YUVAL NOAH HARARI

Nguyễn Thủy Chung *dịch*, Võ Minh Tuấn *hiệu đính*

Sapiens

Lược sử loài người

(Tái bản có chỉnh sửa)

OMEGA+

NHÀ XUẤT BẢN TRI THỨC

Yuval Noah Harari (1976)

Nhà nghiên cứu lịch sử Israel. Ông nhận bằng Tiến sỹ của Đại học Oxford năm 2002, hiện là giảng viên Khoa Lịch sử, Đại học Hebrew ở Jerusalem.

Ông chuyên nghiên cứu về lịch sử thế giới, lịch sử thời trung cổ và lịch sử quân sự. Hiện nay, ông quan tâm nghiên cứu những vấn đề lớn mang tính khái quát về mối quan hệ giữa lịch sử và sinh học. Các cuốn sách được xuất bản của ông được đón nhận nồng nhiệt ở các nước trên thế giới, tạo nên nhiều hứng thú cũng như tranh cãi cho độc giả.

LỜI CẢM ƠN

Trong ấn bản mới này của cuốn *Sapiens – Lược sử loài người,* chúng tôi đã có một số hiệu chỉnh về nội dung với sự tham gia, đóng góp của các thành viên Cộng đồng đọc sách Tinh hoa. Xin trân trọng cảm ơn ý kiến đóng góp tận tâm của các quý độc giả, đặc biệt là ông Nguyễn Hoàng Giang, ông Nguyễn Việt Long, ông Đặng Trọng Hiếu cùng những người khác. Mong tiếp tục nhận được sự quan tâm và góp ý từ độc giả.

- Công Ty Cổ Phần Sách Omega Việt Nam

LỜI TÁC GIẢ

(cho ấn bản tiếng Anh năm 2019)

Đã 10 năm trôi qua kể từ ngày tôi đặt bút viết cuốn *Sapiens* và bản tiếng Anh của cuốn sách này đã ra mắt cũng được gần 5 năm rồi. Tôi nghĩ giờ là lúc nên cập nhật bản thảo một chút, vì vài lý do sau:.

Thứ nhất, nghiên cứu khoa học trong các lĩnh vực liên quan đã có bước tiến đáng kể trong mấy năm gần đây

Thứ hai, suốt những năm vừa qua, đã có rất nhiều sự kiện xảy ra trên thế giới, cả về chính trị và công nghệ.

Thứ ba, *Sapiens* vẫn là một cuốn sách bán chạy, và sức ảnh hưởng về mặt văn hóa và chính trị của nó vẫn không ngừng gia tăng.

Do đó, tôi thấy mình nên cập nhật một số đoạn trong cuốn *Sapiens*, ví dụ như phần nội dung về trí tuệ nhân tạo và chủ nghĩa dân tộc, vốn rất hợp lý hồi 5 hay 10 năm trước nhưng nay đều đã trở nên lỗi thời. Và khi viết lại nội dung các phần đó, chúng ta có cơ hội cập nhật thêm về thông tin và trau chuốt hơn về văn phong.

Ngoài ra, khi viết *Sapiens*, tôi đã không lường được mức tác động sâu rộng của nó, và để đảm bảo sự ngắn gọn, tôi đã hạn chế

tối thiểu số chú thích cho vào cuốn sách này. Khá nhiều thông tin được đưa ra mà không có bất kỳ nguồn dữ liệu liên quan nào để tra cứu. Lúc đó, lựa chọn cách chú giải như vậy dường như rất có lý, song giờ tôi lại hối tiếc. Có đến hàng triệu người trên thế giới coi Sapien là nguồn tham khảo thông tin về lịch sử loài người nhưng họ không biết cách chứng thực những sự kiện trong sách, cũng như tìm thêm tài liệu về sự việc họ thấy hứng thú . Vậy nên mới đây tôi đã yêu cầu trợ lý nghiên cứu của mình biên soạn lại một danh sách tài liệu tham khảo đầy đủ hơn cho phiên bản trực tuyến cuốn *Sapiens* sẽ được xuất bản trên trang web của chúng tôi vào mùa xuân năm 2019. Tôi không có ý định cập nhật vào bản sách giấy bởi toàn bộ danh sách tài liệu tham khảo có thể dài hàng chục thậm chí hàng trăm trang, thay vào đó, tôi muốn thêm vào bản in một địa chỉ trang web nhằm giúp độc giả có nhu cầu dễ dàng tìm thấy.

Nhìn chung, các điểm chỉnh sửa trong bản in này là không quá nhiều và hầu như ít quan trọng. Để đảm bảo số trang và phần mục lục không thay đổi, tôi đã vô cùng cẩn trọng với mỗi câu chữ thêm vào cũng như với các dòng lược bớt, và tổng số dòng trên từng trang vẫn được giữ nguyên. Nếu tôi có tính toán sơ suất chỗ nào dẫn tới số trang và mục lục thay đổi, kính mong quý độc giả hãy cho tôi được biết, tôi luôn có thể lược bỏ hoặc thêm vào một vài chữ nữa.

Về mặt quảng bá, tôi không khuyến khích việc công bố các thay đổi này, nên tránh việc giới thiệu các bản in sau này như một phiên bản có cập nhật chỉnh sửa , bởi việc đó sẽ dẫn đến những kỳ vọng

thiếu thực tế và bị thổi phồng nơi độc giả. Ban đầu, tôi có ý viết lại một cách bao quát hơn và có thể thêm vào một lời tựa mới, song cuối cùng tôi quyết định làm ngược lại. Có lẽ một ngày nào đó tôi sẽ làm như vậy, bởi ý tưởng ấy đòi hỏi tôi phải nghiên cứu nhiều hơn nữa, thậm chí viết lại toàn bộ cuốn sách.

Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi hay bình luận gì , vui lòng liên hệ với tôi.

Trong kí ức kính yêu về cha tôi, Shlomo Harari

MỐC SỰ KIỆN THEO DÒNG THỜI GIAN

13.5 tỉ năm trước	Vật chất và năng lượng xuất hiện. Khởi đầu của Vật lý. Các nguyên tử và phần tử xuất hiện. Khởi đầu của Hoá học.
4.5 tỉ năm trước	Trái Đất hình thành.
3.8 tỉ năm trước	Các sinh vật xuất hiện. Khởi đầu của Sinh học.
6 triệu năm trước	Ngoại tổ gần nhất của con người và tinh tinh.
2.5 triệu năm trước	Sự tiến hoá của chi Homo ở châu Phi. Công cụ đá đầu tiên.
2 triệu năm trước	Từ châu Phi con người tỏa ra lục địa Á-Âu. Sự tiến hoá của các loài người khác nhau.
500.000 năm trước	Người Neanderthal phát triển ở châu Âu và Trung Đông.
300.000 năm trước	Lửa được dùng trong sinh hoạt.
200.000 năm trước	*Homo sapiens* phát triển ở Đông Phi.
70.000 năm trước	Cách mạng Nhận thức. Sự trỗi dậy của ngôn ngữ tưởng tượng. Khởi đầu của Lịch sử. Sapiens tỏa ra từ châu Phi.

45.000 năm trước	Sapiens đặt chân đến châu Úc. Động vật lớn châu Úc tuyệt chủng.
30.000 năm trước	Người Neanderthal tuyệt chủng.
16.000 năm trước	Sapiens đặt chân đến châu Mỹ. Động vật lớn châu Mỹ tuyệt chủng.
13.000 năm trước	*Homo floresiensis* tuyệt chủng. *Homo sapiens* là loài người duy nhất còn sót lại.
12.000 năm trước	Cách mạng Nông nghiệp. Cây trồng và vật nuôi. Công cuộc định cư lâu dài.
5.000 năm trước	Những vương quốc đầu tiên, chữ viết và tiền bạc. Tôn giáo đa thần.
4.250 năm trước	Đế chế đầu tiên – Đế chế Akkad của Sargon.
2.500 năm trước	Phát minh ra tiền xu – loại tiền tệ phổ biến. Đế chế Ba Tư – một trật tự chính trị phổ quát “vì lợi ích của tất cả con người”. Phật giáo ở Ấn Độ – một chân lý phổ quát “để giải thoát chúng sinh khỏi đau khổ”.
2.000 năm trước	Vương triều nhà Hán ở Trung Hoa. Đế chế La Mã ở Địa Trung Hải. Ki-tô giáo.
1.400 năm trước	Hồi giáo

500 năm trước	Cách mạng Khoa học. Nhân loại thừa nhận sự ngu dốt và bắt đầu đạt được sức mạnh chưa từng có. Người châu Âu bắt đầu chinh phục châu Mỹ và các đại dương. Toàn bộ hành tinh trở thành một đấu trường lịch sử duy nhất. Sự trỗi dậy của chủ nghĩa tư bản.
200 năm trước	Cách mạng Công nghiệp. Gia đình và cộng đồng được thay thế bằng chính quyền và thị trường. Sự tuyệt chủng trên diện rộng của động thực vật.
Hiện tại	Con người vượt qua ranh giới Trái đất. Vũ khí hạt nhân đe dọa sự sống còn của nhân loại. Các sinh vật ngày càng được định hình nhờ thiết kế thông minh thay vì nhờ chọn lọc tự nhiên.
Tương lai	Thiết kế thông minh có trở thành nguyên tắc của sự sống? Homo sapiens sẽ bị thay thế bằng siêu nhân?

Phần 1

CÁCH MẠNG NHẬN THỨC

Hình 1. Một dấu tay con người có niên đại từ 30.000 năm trước trên tảng đá ở hang Chauvet-Pont-d'Arc miền Nam nước Pháp. Ai đó muốn nói rằng: "Tôi từng ở đây!"

1

MỘT ĐỘNG VẬT KHÔNG NỔI TRỘI

Khoảng 13,5 tỉ năm trước, vật chất, năng lượng, thời gian và không gian được hình thành trong một sự kiện gọi là Big Bang (Vụ nổ Lớn). Câu chuyện về những đặc tính cơ bản này của vũ trụ chúng ta được gọi là Vật lý.

Khoảng 300.000 năm sau khi xuất hiện, vật chất và năng lượng bắt đầu hợp nhất tạo thành các cấu trúc phức tạp, gọi là những nguyên tử, sau đó chúng kết hợp thành những phân tử. Câu chuyện của các nguyên tử, phân tử và những tương tác giữa chúng được gọi là Hoá học.

Khoảng 3,8 tỉ năm trước, trên một hành tinh được gọi là Trái đất, một số phân tử nhất định đã kết hợp tạo thành những cấu trúc đặc biệt lớn và phức tạp, được gọi là các sinh vật. Câu chuyện về các sinh vật được gọi là Sinh học.

Khoảng 70.000 năm trước đây, các sinh vật thuộc loài *Homo sapiens* bắt đầu hình thành một cấu trúc thậm chí còn tinh vi hơn gọi là văn hoá. Quá trình phát triển văn hoá này của con người được gọi là Lịch sử.

Có ba cuộc cách mạng quan trọng định hình tiến trình lịch sử:

Cách mạng Nhận thức đã khởi động lịch sử cách đây khoảng 70.000 năm. Cách mạng Nông nghiệp đã tăng tốc lịch sử vào khoảng 12.000 năm trước đây. Còn Cách mạng Khoa học, mới bắt đầu cách đây 500 năm, biết đâu sẽ kết thúc lịch sử và bắt đầu một thứ gì đó hoàn toàn khác biệt. Cuốn sách này kể câu chuyện về việc ba cuộc cách mạng đó đã tác động đến loài người và những sinh vật cùng sống với họ ra sao.

*

Loài người đã có mặt từ lâu trước khi có lịch sử. Động vật gần giống với con người hiện đại xuất hiện lần đầu khoảng 2,5 triệu năm trước. Nhưng qua rất nhiều thế hệ, chúng chẳng có gì nổi trội hơn so với vô số các sinh vật khác cùng chia sẻ môi trường sống với mình.

Nếu lặn lội ngược về Đông Phi 2 triệu năm trước, có lẽ bạn sẽ bắt gặp những cảnh tượng quen thuộc của những loài giống như con người: những bà mẹ lo lắng ôm ấp đứa con nhỏ của mình bên đám trẻ em vô tư chơi đùa trong bùn đất; đám thanh niên hiếu thắng chống lại những định kiến của xã hội còn những cụ già mệt mỏi chỉ muốn sống trong yên bình; những đấng mày râu ưỡn ngực cố gây ấn tượng với những bóng hồng xung quanh, trong khi bà chủ gia đình thông thái đã chứng kiến tất cả những chuyện này. Những con người tối cổ này yêu thương, chơi đùa, kết bạn thân thiết và đấu tranh cho địa vị và quyền lực – nhưng vẫn giống hệt như những loài tinh tinh, khỉ đầu chó và voi. Họ chẳng có gì quá đặc biệt. Không có ai, kể cả con người, có bất cứ ý niệm mơ hồ nào về việc con cháu

của họ một ngày nào đó sẽ dạo bước trên Mặt trăng, phân tách các nguyên tử, hiểu được mã di truyền và viết sách lịch sử. Điều quan trọng nhất cần biết về con người thời tiền sử rằng đây là những động vật bình thường như bao loài khác, với tác động của họ lên môi trường chẳng hơn gì các loài khỉ đột, đom đóm hoặc sứa.

Các nhà sinh học phân chia sinh vật thành các loài. Động vật được cho là cùng loài nếu chúng có xu hướng giao phối với nhau, sinh con hữu thụ.” Ngựa và lừa có cùng một tổ tiên gần gũi và có chung nhiều đặc điểm về thể chất. Nhưng chúng lại tỏ ra ít quan tâm về tính dục với nhau. Chúng sẽ ghép đôi nếu bị bắt buộc – nhưng con cái của chúng, được gọi là la, sẽ không có khả năng sinh sản. Do đó, các đột* biến ADN ở loài lừa không bao giờ có thể truyền sang loài ngựa hoà ngược lại. Vì thế hai loài động vật trên được coi là hai loài tách biệt đi theo những con đường tiến hoá riêng. Ngược lại, chó mặt xệ và chó tai cụp có thể trông rất khác nhau, nhưng chúng lại cùng loài, chia sẻ chung cái kho ADN. Chúng sẽ vui vẻ ghép đôi, con của chúng sẽ lớn lên và ghép đôi được với các con chó khác, tạo ra nhiều hậu duệ hơn.

Các loài tiến hoá từ một tổ tiên chung được tập hợp lại thành một “chi”. Sư tử, hổ, báo và báo đốm là các loài khác nhau trong chi *Panthera.* Các nhà sinh học đặt cho mỗi loài sinh vật một cái tên Latin gồm hai phần, tên chi rồi đến tên loài. Sư tử, ví dụ, được gọi là *Panthera leo,* tức loài *leo* thuộc chi *Panthera.* Có lẽ, tất cả những ai đọc cuốn sách này đều thuộc về *Homo sapiens* – loài *sapiens* (tinh khôn) của chi *Homo* (người).

Tới lượt các chi lại được nhóm thành các họ, chẳng hạn như họ mèo (sư tử, báo gepa, mèo nhà), họ chó (chó sói, cáo, chó rừng) và họ voi (voi, voi ma-mút, voi răng kiếm). Mọi thành viên của một họ lần theo dòng dõi của mình ngược về một bà tổ hoặc ông tổ. Ví dụ, tất cả loài mèo, từ con mèo nhà nhỏ nhất đến những con sư tử hung dữ nhất, có chung một tổ tiên là loài mèo sống cách đây khoảng 25 triệu năm trước.

Homo sapiens cũng vậy, thuộc về cùng một họ. Thực tế vô vị này đã từng là một trong những bí mật được giữ kín nhất trong lịch sử. Từ khá lâu, *Homo sapiens* thích coi mình tách biệt với các loài động vật, một đứa trẻ mồ côi bị tước mất gia đình, thiếu anh chị em ruột hoặc anh chị em họ, và quan trọng nhất là không có cha mẹ. Nhưng đó không phải sự thật. Dù thích hay không, chúng ta đều là thành viên của một gia đình lớn và đặc biệt ồn ào, gọi là vượn loại lớn. Họ hàng gần nhất của chúng ta bao gồm tinh tinh, khỉ đột và đười ươi. Tinh tinh là loài gần nhất. 6 triệu năm trước đây, một con vượn cái có hai con gái. Một trở thành tổ tiên của loài tinh tinh, một là bà ngoại của chúng ta.

Những bí mật được giấu kín

Homo sapiens đã giữ kín một bí mật thậm chí còn đáng lo hơn. Chúng ta không chỉ có những người anh em họ man rợ mà từng có lúc, loài người còn có một vài anh chị em khác. Chúng ta luôn tự cho rằng mình là những con người duy nhất, bởi vì trong 10.000 năm trở lại đây, chúng ta đã thực sự là loài người duy nhất tồn tại. Song, ý

nghĩa thực sự của từ Con người là “một con vật thuộc chi Homo”, và nó được dùng để chỉ nhiều loài khác thuộc chi này bên cạnh *Homo sapiens.* Hơn nữa, như chúng ta sẽ thấy trong chương cuối cùng của cuốn sách, trong tương lai không xa, chúng ta một lần nữa có thể phải đối mặt với con người không phải *sapiens.* Để làm rõ điểm này, tôi sẽ thường xuyên sử dụng thuật ngữ “Sapiens” để chỉ các thành viên của loài *Homo sapiens,* trong khi dành riêng thuật ngữ “con người” để chỉ tất cả các thành viên còn lại của chi *Homo.*

Hình 2. Các họ hàng thân thuộc của chúng ta, dựa theo hình ảnh phỏng đoán được tái tạo (từ trái sang): *Homo rudoltensis* (Đông Phi); *Homo erectus* (Đông Á); và *Homo neanderthalensis* (châu Âu và Tây Á). Tất cả họ đều là con người.

Con người bắt đầu tiến hoá ở Đông Phi khoảng 2,5 triệu năm trước, từ một chi trước của loài vượn gọi là *Australopithecus*, có nghĩa là “vượn cổ phương Nam”. Khoảng 2 triệu năm trước, một số

nam giới và nữ giới cổ đại đã rời bỏ quê hương để bắt đầu cuộc hành trình xuyên qua và dừng lại định cư tại các khu vực Bắc Phi, châu Âu và châu Á rộng lớn. Do môi trường sống trong các khu rừng tuyết phủ của Bắc Âu yêu cầu những đặc tính di truyền khác biệt so với các khu rừng nhiệt đới nóng bức của Indonesia, nên quần thể người đã tiến hoá theo những hướng khác nhau. Kết quả là tạo ra một số loài khác biệt, mỗi loài trong đó được các nhà khoa học đặt cho cái tên Latin rất kêu.

Con người ở châu Âu và Tây Á đã tiến hoá thành *Homo neanderthalensis* (“Người đến từ thung lũng Neander”), thường được gọi đơn giản là “Neanderthal”. Neanderthal, đô con và lực lưỡng hơn Sapiens chúng ta, đã thích nghi rất giỏi với khí hậu lạnh của thời kỳ băng hà vùng Tây Á. Những khu vực xa hơn về phía đông của châu Á là nơi tập trung đông đảo của nhóm *Homo erectus*, “Người có dáng đứng thẳng”, sinh sống ở đó gần 2 triệu năm, là loài người tồn tại lâu nhất từ trước tới nay. Kỷ lục này khó có thể bị phá vỡ ngay cả với chính loài người chúng ta. Người ta hoài nghi là liệu *Homo sapiens* có còn tồn tại trong 1.000 năm nữa kể từ bây giờ hay không, cho nên 2 triệu năm thực sự là quá sức đối với chúng ta.

Trên đảo Java ở Indonesia, có *Homo soloensis* (“Người đến từ thung lũng Solo”) sinh sống, loài người này được cho là phù hợp với cuộc sống ở vùng nhiệt đới. Trên một hòn đảo nhỏ khác của Indonesia là Flores, người cổ đại đã trải qua một quá trình thu nhỏ lại. Những người đầu tiên đặt chân lên Flores khi mực nước biển xuống thấp bất thường, và rất dễ dàng đi từ đất liền ra đảo. Khi biển

lại dâng lên, một số người bị mắc kẹt trên đảo, vốn rất nghèo tài nguyên. Những người to lớn, cần nhiều thức ăn, chết đầu tiên. Người nhỏ hơn dễ sống sót hơn nhiều. Trải qua nhiều thế hệ, người dân Flores đã trở thành người lùn. Loài người độc đáo này, được các nhà khoa học đặt tên là *Homo floresiensis*, đạt chiều cao tối đa chỉ khoảng một mét và nặng không quá 25 kg. Tuy nhiên, họ có thể chế tác các công cụ bằng đá, và thậm chí đôi khi vẫn có thể săn bắt được một vài con voi trên đảo, dù rằng đây cũng là một dạng voi lùn, cho có vẻ công bằng.

Năm 2010, một người anh em ruột thịt khác đã biến mất của loài người được cứu thoát khỏi sự quên lãng, khi các nhà khoa học khai quật hang Denisova ở Siberia phát hiện ra một phần xương ngón tay hoá thạch. Phân tích gen đã cho thấy các ngón tay này thuộc về một loài người chưa từng được biết đến trước đây, được đặt tên là *Homo denisova.* Ai mà biết được còn bao nhiêu họ hàng của chúng ta đang chờ đợi để được khám phá trong các hang động, trên các đảo và trong những vùng khí hậu khác.

Trong khi con người đã phát triển ở châu Âu và châu Á, quá trình tiến hoá ở Đông Phi cũng diễn ra không ngừng. Cái nôi của nhân loại tiếp tục nuôi dưỡng nhiều loài mới, chẳng hạn như *Homo rudolfensis,* “Người tới từ hồ Rudolf”, *Homo ergaster*, “Người lao động”, và cuối cùng là loài người chúng ta ngày nay, được chúng ta đặt tên một cách không khiêm tốn là *Homo sapiens*, “Người tinh khôn”.

Những thành viên của một số loài kể trên có vóc dáng rất to lớn,

còn số khác lại rất nhỏ. Một số là những thợ săn đáng sợ và số khác lại trở thành chuyên gia hái lượm. Một số nhóm chỉ sống trên một hòn đảo duy nhất, trong khi nhiều nhóm lại chinh phục toàn bộ các châu lục. Nhưng tất cả bọn họ đều thuộc về chi *Homo.* Tất cả họ đều là con người.

Một quan niệm sai lầm phổ biến là cho rằng các loài này đã được sắp xếp theo một đường thẳng đi lên, với việc *ergaster* tiến hoá thành *erectus*, *erectus* lại tiến hoá thành Neanderthal, và Neanderthal tiến hoá thành chúng ta. Mô hình tuyến tính này tạo ra ấn tượng nhầm lẫn rằng tại bất kỳ thời điểm nào cũng chỉ có một loài người trên Trái đất, và rằng tất cả các loài trước đó là những phiên bản lỗi thời của chúng ta. Sự thật là từ khoảng 2 triệu năm trước cho đến khoảng 10.000 năm trở lại đây, tại cùng một thời điểm, thế giới là ngôi nhà của một số loài người. Tại sao lại không? Ngày nay có nhiều loài cáo, gấu và lợn. Trái đất của 100 thiên niên kỷ trước đã in dấu chân của ít nhất sáu loài người khác nhau. Sự độc quyền hiện tại của chúng ta, chứ không phải của đa loài trong quá khứ là điều kỳ dị và có lẽ là tội ác. Như chúng ta sẽ sớm thấy, *Sapiens* chúng ta có các lý do hợp lý để kiềm chế kí ức về những người anh em ruột thịt của mình.

Cái giá của tư duy

Mặc dù có nhiều sự khác biệt, nhưng tất cả các loài người đều cùng chung một số đặc tính rõ nét. Đáng chú ý nhất, con người có bộ não cực lớn so với các loài động vật khác. Động vật có vú nặng

60 kg có kích thước não trung bình là 200 cm³. Những nam giới và nữ giới xuất hiện đầu tiên vào khoảng 2,5 triệu năm trước đã có bộ não khoảng 600 cm³. Bộ não trung bình của Sapiens hiện đại có kích thước vào khoảng 1.200-1.400 cm³. Bộ não của Neanderthal thậm chí còn lớn hơn.

Quá trình tiến hoá chọn lọc những bộ não lớn hơn với chúng ta là điều dường như không cần phải bàn cãi. Chúng ta say mê trí thông minh bậc cao của mình đến mức cho rằng sức mạnh não bộ càng lớn càng tốt. Nhưng nếu vậy, họ nhà mèo cũng sẽ sinh ra những con mèo biết làm toán. Tại sao chỉ mỗi chi *Homo* trong toàn bộ thế giới động vật có được bộ óc lớn tới như vậy?

Thực tế là một bộ não khổng lồ giống như một ống cống vĩ đại hút cạn năng lượng của cơ thể. Thật không dễ dàng để mang nó, đặc biệt khi được bọc kín trong một hộp sọ lớn. Tiếp nhiên liệu cho não còn khó khăn hơn. Ở *Homo sapiens*, bộ não chiếm khoảng 2-3% tổng trọng lượng cơ thể, nhưng nó sử dụng tới 25% năng lượng của cơ thể khi cơ thể ở trạng thái nghỉ ngơi. Để so sánh, bộ não của các loài vượn khác chỉ đòi hỏi có 8% năng lượng trong thời gian nghỉ ngơi. Người cổ đại phải trả giá cho bộ não lớn của họ theo hai cách. Thứ nhất, họ mất nhiều thời gian hơn để tìm thức ăn. Thứ hai, cơ bắp của họ bị teo lại. Giống như việc chính phủ hướng ngân sách tư quốc phòng sang giáo dục, con người cũng hướng năng lượng từ bắp tay đến tế bào thần kinh. Khó có thể khẳng định rằng cuộc đổi chác này là một chiến lược tồn tại tốt trên đồng cỏ. Một con tinh tinh không thể giành chiến thắng khi tranh luận với một *Homo*

sapiens, nhưng một con vượn có thể xé xác bạn giống như một con búp bê vải.

Ngày nay, bộ não lớn của chúng ta là một món hời, bởi vì chúng ta có thể sản xuất ra xe hơi và súng, những thứ cho phép chúng ta di chuyển nhanh hơn nhiều so với tinh tinh, và bắn chúng từ một khoảng cách an toàn thay vì đấu trực tiếp. Nhưng xe hơi và súng là những sản phẩm hiện đại. Trong hơn 2 triệu năm, mạng lưới nơron của con người tiếp tục phát triển không ngừng, nhưng ngoài một số thứ như dao bằng đá và gậy vót nhọn, con người chẳng có gì nhiều để khoe khoang. Vậy điều gì đã thúc đẩy sự tiến hoá của bộ não khổng lồ của con người trong suốt 2 triệu năm đó? Thành thật mà nói, chúng ta không biết.

Một điểm riêng biệt nữa của con người là chúng ta đứng thẳng trên hai chân. Nhờ đứng lên, ta có thể rà quét các đồng cỏ để săn bắt hoặc phát hiện kẻ thù dễ dàng hơn, và đôi tay khi không còn cần thiết cho vận động thì được tự do làm những việc khác, như ném đá hoặc ra hiệu. Đôi bàn tay có thể làm được nhiều việc hơn thì người chủ của chúng càng thành công hơn, vì vậy áp lực tiến hoá khiến các dây thần kinh và cơ bắp tinh chỉnh tập trung ngày càng nhiều vào lòng bàn tay và ngón tay. Kết quả là con người có thể thực hiện các nhiệm vụ rất phức tạp với đôi bàn tay của mình. Đặc biệt, họ có thể chế tác và sử dụng các công cụ tinh vi. Bằng chứng đầu tiên về việc này xuất hiện vào khoảng 2,5 triệu năm trước, và đây là những tiêu chí mà các nhà khảo cổ nhận biết được về sự tồn tại của con người cổ đại.

Song, đi thẳng có nhược điểm của nó. Tổ tiên loài linh trưởng của chúng ta có bộ xương phát triển trong hàng triệu năm giúp họ đi bằng bốn chân và có một cái đầu tương đối nhỏ. Khi điều chỉnh sang dáng đứng thẳng là một thách thức khá lớn, đặc biệt khi bộ khung xương phải hỗ trợ một hộp sọ cực lớn. Loài người đã phải trả giá cho việc có được tầm nhìn cao và bàn tay khéo léo bằng các bệnh đau lưng và vôi hoá đốt sống cổ.

Phụ nữ còn phải trả giá đắt hơn. Dáng đi thẳng làm cho hông hẹp lại, chèn ép đường sinh – và điều này xảy ra khi mà đầu của trẻ sơ sinh ngày càng trở nên lớn hơn. Chết khi sinh nở đã trở thành một mối nguy hiểm lớn đối với phụ nữ. Những phụ nữ sinh non, khi não và đầu của trẻ sơ sinh vẫn còn tương đối nhỏ và mềm, thì có sức khỏe tốt hơn và cơ hội sống sót để có thêm con. Chọn lọc tự nhiên do đó ủng hộ việc sinh non. Và quả thực so với các động vật khác, con người được sinh sớm, khi nhiều bộ phận quan trọng vẫn còn chưa phát triển. Một con ngựa con có thể đứng dậy ngay sau khi được sinh ra; một con mèo con có thể tự kiếm ăn khi chỉ mới một vài tuần tuổi. Còn những đứa trẻ sơ sinh thì bất lực, phụ thuộc nhiều năm vào bố mẹ để nhận sự nuôi dưỡng, bảo vệ và giáo dục.

Thực tế này đã đóng góp rất nhiều cho các năng lực mang tính xã hội kỳ diệu của loài người và các vấn đề xã hội chỉ mình nó có. Một bà mẹ đơn độc khó có thể kiếm đủ thức ăn cho mình và con cái khi chúng đang cần được chăm bẵm. Nuôi con đòi hỏi sự giúp đỡ liên tục từ các thành viên khác trong gia đình và hàng xóm. Cả một bộ tộc phải cùng chung sức nuôi dưỡng một con người. Do đó, tiến

hoá ủng hộ những ai có thể hình thành các mối quan hệ xã hội chặt chẽ. Ngoài ra, do con người được sinh ra khi chưa phát triển hoàn thiện, nên họ có thể được giáo dục và xã hội hoá ở một mức độ lớn hơn nhiều so với bất kỳ động vật nào. Hầu hết bào thai của động vật có vú giống như đất nung đã tráng men trong lò, mọi nỗ lực ép vào khuôn sẽ làm xước hoặc phá hỏng chúng. Còn bào thai người giống như thủy tinh nóng chảy trong lò. Có thể xe chúng thành sợi, kéo dài và định hình dễ dàng đến ngạc nhiên. Đó là lý do mà hôm nay chúng ta có thể giáo dục con cái trở thành một tín đồ Ki-tô hay Phật giáo, theo tư bản hay chủ nghĩa xã hội, hiếu chiến hay yêu hòa bình.

*

Chúng ta giả định rằng với một bộ não lớn, khả năng sử dụng công cụ, học tập đỉnh cao và hình thành các cấu trúc xã hội phức tạp là những lợi thế to lớn. Dường như hiển nhiên là những đặc điểm kể trên đã góp phần tạo nên loài động vật có sức mạnh nhất trên Trái đất. Nhưng dù con người được hưởng tất cả những lợi thế đó trong 2 triệu năm, trong khoảng thời gian đó họ vẫn là sinh vật yếu đuối và ngoài rìa. Như vậy, dù có bộ não lớn và các công cụ bằng đá sắc nhọn, nhưng con người cách đây 1 triệu năm luôn sống trong sợ hãi bởi những kẻ săn mồi, hiếm khi săn bắt lớn, và sống đơn độc chủ yếu bằng cách hái lượm cây cỏ, thu vét côn trùng, rình rập động vật nhỏ, và ăn thịt thối rữa do các động vật ăn thịt mạnh mẽ khác để lại.

Một trong những tác dụng phổ biến nhất của các công cụ bằng đá thời kỳ đầu là để đập vỡ xương và lấy tủy. Một số nhà nghiên

cứu tin rằng đây là ưu thế ban đầu của chúng ta. Cũng như chim gõ kiến chuyên moi côn trùng từ các thân cây, những con người đầu tiên chuyên hút tủy từ xương. Tại sao lại là tủy? Vâng, giả sử bạn quan sát những con sư tử đầy kiêu hãnh hạ gục và ngấu nghiến một con hươu cao cổ. Bạn kiên nhẫn chờ đợi cho đến khi chúng dùng xong bữa. Nhưng vẫn chưa tới lượt bạn đâu, vì đầu tiên sẽ có các con linh cẩu và chó rừng tới nhặt nhạnh thức ăn thừa, và bạn không dám cạnh tranh với chúng. Chỉ sau khi chúng bỏ đi, bạn cùng cả nhóm mới dám tiếp cận những gì còn sót lại, thận trọng nhìn xung quanh và moi móc những mẩu còn ăn được.

Đây chính là chìa khoá để hiểu được lịch sử và tâm lý của chúng ta. Vị trí của chi *Homo* trong chuỗi thức ăn, cho đến gần đây vẫn trụ vững ở giữa. Trong hàng triệu năm, con người săn bắt những sinh vật nhỏ hơn và thu thập tất cả những gì họ có thể, trong khi luôn bị săn đuổi bởi những kẻ săn mồi lớn hơn. Chỉ 400.000 năm trước đây, loài người mới bắt đầu săn thú lớn một cách thường xuyên, và chỉ trong 100.000 năm vừa qua – với sự gia tăng của *Homo sapiens* – con người mới nhảy lên đứng đầu chuỗi thức ăn.

Bước nhảy vọt ngoạn mục từ vị trí giữa lên đầu chuỗi thức ăn mang đến những hệ quả to lớn. Các động vật ở đỉnh kim tự tháp, như sư tử và cá mập, đạt được vị trí đó rất từ từ qua hàng triệu năm. Điều này cho phép các hệ sinh thái có thể phát triển một cơ chế tự kiểm soát và cân bằng để ngăn chặn sư tử và cá mập không gây ra thiệt hại quá lớn. Khi sư tử trở nên hung dữ hơn, thì linh dương cũng tiến hoá để chạy nhanh hơn, linh cẩu hợp tác tốt hơn,

và tê giác trở nên nóng tính hơn. Ngược lại, loài người lên tới đỉnh nhanh tới mức các hệ sinh thái đã không có thời gian để điều chỉnh. Hơn nữa, con người cũng thất bại trong việc tự điều chỉnh. Hầu hết các loài ăn thịt hàng đầu của hành tinh là những sinh vật có kích thước lớn. Hàng triệu năm thống trị đã làm chúng đầy tự tin. *Homo sapiens* ngược lại giống như một tên độc tài trong nền "Cộng hòa chuối"*. Cho tới gần đây, con người vẫn ở thế yếu trên đồng cỏ. Chúng ta sợ hãi và lo lắng khôn nguôi về vị trí của mình, điều đó khiến cho chúng ta độc ác và nguy hiểm gấp đôi. Nhiều tai ương trong lịch sử, từ các cuộc chiến tranh chết chóc đến những thảm họa sinh thái, đều là hậu quả của bước nhảy vọt tiến hoá quá vội vàng này.

Một giống loài biết nấu nướng

Một bước quan trọng trên con đường tới đỉnh là sự thuần hoá lửa. Một số loài người có thể thi thoảng đã sử dụng lửa khoảng 800.000 năm trước. Khoảng 300.000 năm trước, *Homo erectus*, Neanderthal và tổ tiên của *Homo sapiens* đã sử dụng lửa hằng ngày. Lửa đã cấp cho con người lúc đó nguồn ánh sáng và sự sưởi ấm đầy tin cậy, cùng một thứ vũ khí lợi hại chống lại những con sư tử đang rình mò. Không lâu sau đó, thậm chí con người có lẽ đã bắt đầu dùng lửa để đốt cháy khu vực xung quanh một cách có chủ ý. Một ngọn lửa được quản lý cẩn thận có thể biến nơi đầy những bụi cây cằn cỗi không thể đi qua thành các đồng cỏ tươi tốt đầy tiềm năng săn bắt. Ngoài ra, ngay khi lửa vừa tắt, con người Thời kỳ Đồ đá có thể dạo bước giữa đống tro tàn, thu hoạch các con vật, hạt

cây và củ được nướng chín.

Nhưng tác dụng tuyệt nhất của lửa chính là nấu chín thức ăn. Thực phẩm mà con người không thể tiêu hoá ở trạng thái tự nhiên – như lúa mì, gạo và khoai tây – đã trở thành thức ăn chính trong chế độ ăn uống của chúng ta nhờ nấu nướng. Lửa không chỉ thay đổi tính chất hoá học của thực phẩm, nó còn làm thay đổi tính chất sinh học. Việc nấu chín đã tiêu diệt vi trùng và ký sinh trùng vốn gây nhiễm khuẩn thực phẩm. Con người cũng nhai và tiêu hoá các món yêu thích cũ như trái cây, các loại hạt, côn trùng và thịt thối dễ dàng hơn nếu chúng được nấu chín. Trong khi tinh tinh dành năm giờ một ngày nhai thức ăn sống, con người chỉ cần một giờ là đủ cho thức ăn đã nấu chín.

Sự xuất hiện của việc nấu nướng đã cho phép con người ăn được nhiều loại thức ăn, tốn ít thời gian cho chuyện ăn uống, và khiến răng trở nên nhỏ hơn còn ruột thì ngắn hơn. Một số học giả tin rằng có một mối liên quan trực tiếp giữa sự xuất hiện của nấu nướng với sự rút ngắn đường ruột và sự phát triển của bộ não con người. Bởi cả hệ tiêu hoá dài và bộ não lớn đều tiêu thụ năng lượng khủng khiếp, rất khó để dung hòa cả hai. Bằng cách rút ngắn ruột và giảm tiêu thụ năng lượng, việc nấu nướng vô tình mở đường cho bộ não to lớn của Neanderthal và Sapiens.

Lửa cũng đã mở ra bước ngoặt quan trọng đầu tiên giữa con người và các loài động vật khác. Sức mạnh của hầu hết các loài động vật phụ thuộc vào cơ thể của chúng: sức mạnh của cơ bắp, kích thước của răng, bề rộng của sải cánh. Mặc dù chúng có thể lợi

dụng gió và dòng nước, nhưng chúng không thể kiểm soát các lực lượng tự nhiên, và luôn bị hạn chế bởi thiết kế vật lý của mình. Ví dụ như loài đại bàng có thể xác định các luồng nhiệt bốc lên từ mặt đất, dang rộng đôi cánh khổng lồ của chúng và cho phép không khí nóng nâng chúng lên. Tuy nhiên, đại bàng không thể kiểm soát vị trí của luồng nhiệt, và năng lực mang vác tối đa của chúng tỉ lệ chặt chẽ với sải cánh.

Khi con người thuần hoá được lửa, họ đã kiểm soát được một sức mạnh có tiềm năng vô hạn và dễ sai khiến. Không như đại bàng, con người có thể chọn khi nào và ở đâu để nhóm lửa, và họ có thể sử dụng lửa cho bất kỳ nhiệm vụ nào. Quan trọng nhất, sức mạnh của lửa không bị giới hạn bởi hình thức, cấu tạo hay sức mạnh của cơ thể con người. Một người phụ nữ đơn độc với một viên đá lửa hoặc cây gậy đang cháy dở có thể thiêu rụi toàn bộ một khu rừng trong vài giờ. Việc thuần phục lửa là dấu hiệu của những sự kiện sắp đến.

Người chăm sóc cho các anh em của chúng ta

Mặc dù nhận được lợi ích rất lớn từ lửa, nhưng 150.000 năm trước con người vẫn là những sinh vật hèn mọn. Họ có thể xua đuổi sư tử, sưởi ấm mình trong đêm lạnh, và thi thoảng đốt rừng. Song, tính tổng tất cả các loài người, chắc có không quá 1 triệu người sống giữa quần đảo Indonesia và bán đảo Iberia, một chấm nhỏ li ti trên màn hình ra-đa sinh thái.

Loài người chúng ta, *Homo sapiens*, đã hiện diện trên thế giới,

nhưng cho đến lúc đó vẫn chỉ quanh quẩn trong một góc của châu Phi. Chúng ta không biết chính xác ở đâu và khi nào động vật có thể được phân loại thành *Homo sapiens* đầu tiên tiến hoá từ một số loại hình trước đây của con người, nhưng hầu hết các nhà khoa học đều đồng ý rằng khoảng 150.000 năm trước, Sapiens nhìn giống chúng ta có lẽ đã cư ngụ tại Đông Phi. Nếu một trong số họ có mặt trong một nhà xác hiện đại, các bác sĩ giải phẫu địa phương sẽ không nhận thấy có gì đặc biệt. Nhờ lửa, họ đã có răng và hàm nhỏ hơn tổ tiên mình, trong khi bộ não họ phát triển tối đa, bằng kích thước của chúng ta.

Các nhà khoa học cũng đồng ý rằng khoảng 70.000 năm trước đây, Sapiens từ Đông Phi đã lan sang bán đảo Ả-rập, và từ đó họ nhanh chóng chiếm lĩnh toàn bộ vùng Á-Âu rộng lớn.

Khi *Homo sapiens* đặt chân tới Ả-rập, thì những giống người khác đã cư ngụ ở phần lớn Á-Âu. Chuyện gì đã xảy ra với họ? Có hai lý thuyết xung đột nhau. “Lý thuyết lai giống” đưa ra câu chuyện về sự thu hút, tình dục và pha trộn. Khi những người nhập cư từ châu Phi lan rộng khắp thế giới, họ đã giao phối với các cộng đồng người khác, và con người ngày nay chính là kết quả của sự lai giống này.

Ví dụ, khi Sapiens đến Trung Đông và châu Âu, họ đã gặp Neanderthal. Những người này có cơ bắp hơn Sapiens, bộ não lớn hơn, và đã thích nghi tốt hơn với khí hậu lạnh. Họ sử dụng công cụ và lửa, là thợ săn giỏi, và dường như đã biết chăm sóc những thành viên bệnh tật và ốm yếu. (Các nhà khảo cổ học đã phát hiện ra

những bộ xương của Neanderthal sống nhiều năm với những khuyết tật thể chất nghiêm trọng, có bằng chứng là họ đã được những họ hàng của mình chăm sóc). Neanderthal thường được vẽ trong các bức tranh là “người hang động” tàn bạo và ngu ngốc điển hình, nhưng bằng chứng gần đây đã làm quan niệm về họ thay đổi.

Theo lý thuyết lai giống, khi Sapiens tỏa rộng sang các vùng đất của Neanderthal, Sapiens phối ngẫu với Neanderthal cho đến khi hai quần thể sáp nhập. Nếu đây là giả thuyết đúng thì người Âu-Á ngày nay không phải là Sapiens thuần chủng. Họ là sự kết hợp giữa Sapiens và Neanderthal. Tương tự, khi Sapiens đặt chân tới Đông Á, họ giao phối với người Erectus địa phương, do đó người Trung Hoa và Hàn Quốc chính là sự kết hợp của Sapiens và Erectus.

Quan điểm đối lập, được gọi là “lý thuyết thay thế” lại kể một câu chuyện rất khác – một sự không tương thích, ghê tởm, và thậm chí cả diệt chủng. Theo lý thuyết này, Sapiens và những giống người khác có các cấu tạo giải phẫu khác nhau, những thói quen ghép đôi và thậm chí cả mùi cơ thể rất có thể cũng khác nhau. Có thể họ đã có chút quan tâm về tình dục đối với giống người khác. Và thậm chí nếu một chàng Romeo Neanderthal và một nàng Juliet Sapiens yêu nhau thì họ cũng không thể tạo ra những đứa trẻ khỏe mạnh, vì tổ hợp gen khác biệt giữa hai quần thể không thể kết nối với nhau. Hai quần thể luôn hoàn toàn tách biệt và khi Neanderthal chết đi hoặc bị giết, gen của họ cũng mất theo. Theo quan điểm này, Sapiens thay thế tất cả các quần thể người trước đó chứ không sáp nhập với họ. Nếu trường hợp này là đúng, chúng ta có thể truy ra nguồn cội của

tất cả người hiện đại trước đây, đặc biệt là ở Đông Phi cách đây 70.000 năm. Tất cả chúng ta là “Sapiens thuần chủng”.

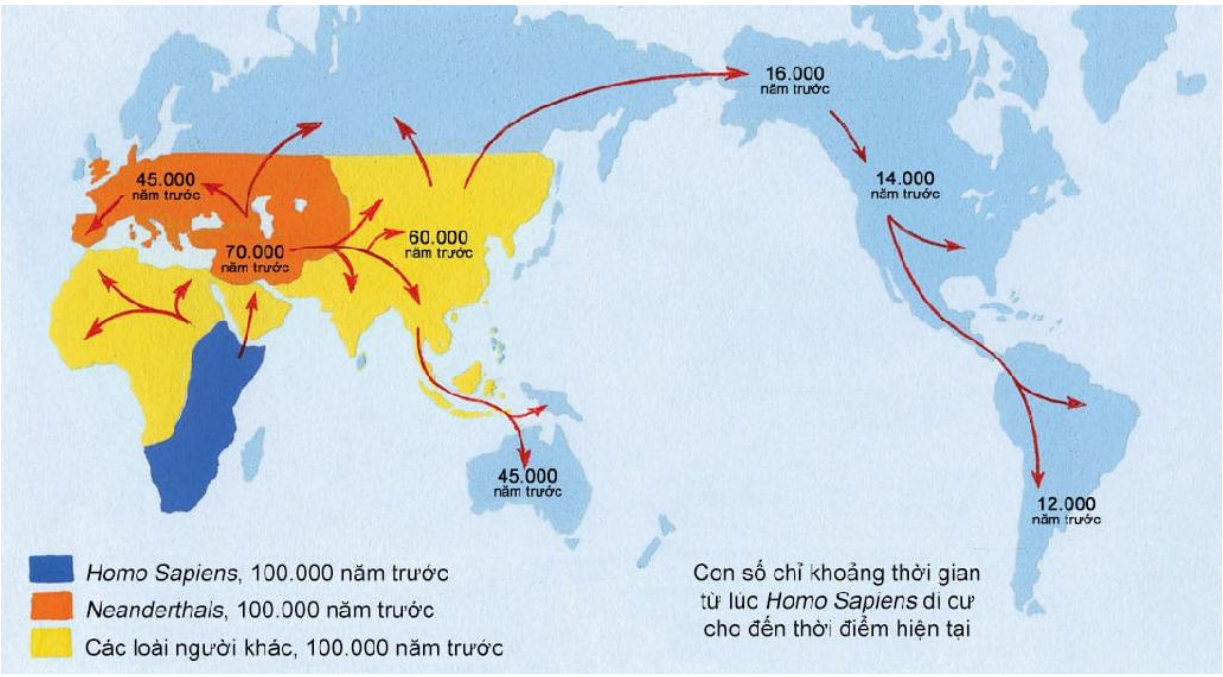

Bản đồ 1. *Homo sapiens* chinh phục toàn cầu

Nhiều vấn đề hệ trọng phụ thuộc vào cuộc tranh luận này. Từ quan điểm tiến hoá, 70.000 năm là một khoảng thời gian tương đối ngắn. Nếu lý thuyết thay thế là đúng, thì tất cả con người đều có chung một hành trang di truyền, và sự khác biệt về chủng tộc giữa họ là không đáng kể. Nhưng nếu lý thuyết lai giống là đúng thì có thể cũng có sự khác biệt về gen giữa người châu Phi, châu Âu và châu Á từ mấy trăm ngàn năm về trước. Điều này giống như thuốc nổ chính trị, có thể cung cấp nguyên liệu cho các học thuyết phân biệt chủng tộc kinh hoàng.

Trong những thập kỷ gần đây, lý thuyết thay thế trở nên phổ biến

trong nghiên cứu. Nó nhận được sự ủng hộ vững chắc từ khảo cổ học, và được coi là đúng đắn hơn về mặt chính trị (các nhà khoa học không mong muốn mở chiếc hộp Pandora, chứa đựng sự phân biệt chủng tộc bằng cách tuyên bố sự đa dạng đáng kể về gen giữa các quần thể người hiện đại). Nhưng điều này đã kết thúc vào năm 2010, khi các kết quả của một nỗ lực suốt bốn năm để lập bản đồ hệ gen Neanderthal được công bố. Các nhà di truyền học đã có thể thu thập đầy đủ nguyên vẹn ADN của Neanderthal hoá thạch để thiết lập một so sánh rộng giữa ADN này và ADN của con người hiện đại. Kết quả đã làm cộng đồng khoa học choáng váng.

Nghiên cứu đã chỉ ra rằng có khoảng 1-4% ADN duy nhất của quần thể người hiện đại ở Trung Đông và châu Âu là giống với ADN của Neanderthal. Đây không phải là con số lớn, nhưng lại quan trọng. Cú sốc thứ hai đến sau đó vài tháng, khi ADN lấy từ các ngón tay hoá thạch ở người Denisova được phân tích di truyền. Các kết quả đã chứng minh rằng có đến 6% ADN dị biệt của thổ dân Melanesia hiện đại và thổ dân Úc là giống với ADN của Denisova.

Nếu những kết quả trên là chính xác – và điều quan trọng cần lưu ý rằng nghiên cứu bổ sung đang được tiến hành có thể củng cố hoặc sửa đổi những kết luận – lý thuyết lai giống ít nhất cũng đúng một phần nào đó. Nhưng điều đó không có nghĩa rằng lý thuyết thay thế là hoàn toàn sai. Bởi Neanderthal và Denisova chỉ góp một lượng nhỏ ADN trong bộ gen ngày nay của chúng ta, không thể nói có một cuộc “sáp nhập” giữa Sapiens và các loài người khác. Mặc dù sự khác biệt giữa họ đã không đủ lớn để ngăn chặn hoàn toàn

giao phối hữu thụ, nhưng chúng cũng đủ để làm cho những kết nối như vậy trở nên rất hiếm hoi.

Vậy thì chúng ta nên hiểu mối liên hệ sinh học giữa Sapiens, Neanderthal và Denisova thế nào? Rõ ràng, họ không phải là các loài hoàn toàn khác nhau như ngựa và lừa. Mặt khác, họ không phải là các quần thể khác biệt nhau trong cùng loài, giống như chó bun và chó tai cụp. Thực tế sinh học không đơn giản là màu đen và trắng. Còn có các vùng màu xám quan trọng. Nếu hai loài tiến hoá từ một tổ tiên chung, giống như ngựa và lừa, thì đã có thời điểm nào đó chúng chỉ là hai quần thể của cùng một loài, giống như chó bun và chó tai cụp Chắc chắn phải có một điểm mà hai quần thể hoàn toàn khác nhau về mặt di truyền, nhưng vào những dịp hiếm hoi vẫn có khả năng giao phối và sinh ra những đứa con hữu thụ. Rồi đột biến gen đã cắt đứt kết nối cuối cùng này, và chúng đã tiến hoá theo những con đường riêng biệt.

Hình 3. Hình ảnh phỏng đoán tái tạo về một đứa trẻ Neanderthal. Bằng chứng di truyền học gợi ý rằng ít nhất một số Neanderthal có tóc và da màu sáng.

Dường như là khoảng 50.000 năm trước đây, Sapiens, Neanderthal và Denisova ở thời điểm lằn ranh này. Họ gần như, nhưng không hoàn toàn, là những loài riêng biệt. Như chúng ta sẽ thấy trong chương tiếp theo, Sapiens rất khác biệt với Neanderthal và Denisova không chỉ trong mã di truyền và các đặc điểm thể chất, mà còn ở khả năng nhận thức và xã hội của họ, song vẫn không thể loại trừ khả năng vào những dịp hiếm hoi, Sapiens và Neanderthal sinh ra những đứa con hữu thụ.

Vì vậy, các quần thể không hợp nhất, nhưng một vài gen Neanderthal may mắn đã di truyền vào vốn gen của Sapiens. Thật đáng ngại – và có lẽ còn ly kỳ – khi nghĩ rằng Sapiens chúng ta tại một thời điểm nào đó lại có quan hệ tình dục với một động vật từ một loài khác, và sinh ra những đứa con chung.

Nhưng nếu Neanderthal, Denisova và những loài người khác nữa không hợp nhất với Sapiens, thì tại sao họ biến mất? Có một khả năng là chính *Homo sapiens* đã đẩy họ đến bờ tuyệt chủng. Hãy tưởng tượng một toán Sapiens đến một thung lũng Balkan nơi người Neanderthal đã sống mấy trăm ngàn năm. Những kẻ mới đến bắt đầu đi săn hươu và thu thập các loại hạt và quả mọng, vốn là thực đơn truyền thống của Neanderthal. Sapiens là những thợ săn bắt và hái lượm thành thạo hơn – nhờ công nghệ tốt hơn và kĩ năng xã hội tốt hơn – nên đã tăng theo cấp số nhân và lan rộng. Tài nguyên ít đi khiến Neanderthal khó tìm được thức ăn để nuôi thân. Dân số giảm đi và họ chết dần, có lẽ ngoại trừ 1-2 thành viên đã gia nhập cộng đồng Sapiens láng giềng của họ.

Khả năng khác là sự cạnh tranh nguồn tài nguyên đã bùng lên thành bạo lực và diệt chủng. Khoan dung không phải là đặc trưng của Sapiens. Ở thời kỳ hiện đại, sự khác biệt nhỏ về màu da, phương ngữ hay tôn giáo là đã đủ để khiến cho một nhóm Sapiens tiêu diệt một nhóm khác. Liệu Sapiens cổ đại có khoan dung hơn đối với những loài người hoàn toàn khác với họ? Có thể khi Sapiens bắt gặp Neanderthal, kết quả là một chiến dịch diệt chủng đầu tiên và quan trọng nhất trong lịch sử.

Cho dù điều gì đã xảy ra, Neanderthal (và những loài người khác) đã đặt ra câu hỏi "nếu như" lớn nhất trong lịch sử. Hãy tưởng tượng điều gì sẽ xảy ra nếu như Neanderthal hoặc Denisova sống sót cùng với *Homo sapiens.* Nền văn hoá, xã hội và các cơ cấu chính trị nào sẽ nổi lên trong một thế giới mà các loài người khác nhau cùng tồn tại? Ví dụ, các tín ngưỡng tôn giáo sẽ phát triển như thế nào? Liệu Sáng thế ký có tuyên bố rằng Neanderthal cũng là hậu duệ của Adam và Eve, và liệu Jesus có hy sinh để chuộc tội cho Denisova, và liệu kinh Koran có dành chỗ công bằng trên thiên đường cho tất cả những kẻ chính trực, bất kể giống loài nào? Neanderthal có thể phục vụ trong các binh đoàn La Mã, hoặc trở thành đám quan lại màu mè trong triều đình phong kiến Trung Quốc được không? Tuyên ngôn Độc lập Hoa Kỳ có nêu cao một sự thật hiển nhiên rằng tất cả các thành viên của chi *Homo* đều được sinh ra bình đẳng? Liệu Karl Marx có kêu gọi công nhân của tất cả các loài phải đoàn kết?

Hơn 10.000 năm qua, *Homo sapiens* đã quá quen với tư cách loài người duy nhất đến mức thật khó để chúng ta nhìn nhận bất kỳ khả năng nào khác. Sự thiếu hụt anh chị em càng làm chúng ta dễ nhầm tưởng hơn rằng mình là hình ảnh thu nhỏ của sự sáng tạo tuyệt đỉnh, và rằng đó là vực thẳm ngăn cách chúng ta với phần còn lại của thế giới động vật. Khi Charles Darwin chỉ ra rằng *Homo sapiens* chỉ là một loài động vật, nhân loại đã cảm thấy bị xúc phạm. Thậm chí ngày nay, nhiều người từ chối tin vào điều này. Liệu nếu Neanderthal còn sống sót, chúng ta vẫn sẽ tưởng tượng mình là một loài đơn độc? Có lẽ đây là nguyên do chính xác tại sao tổ tiên của

chúng ta đã xóa sổ Neanderthal. Họ quá tương đồng nên không thể làm ngơ, nhưng cũng quá khác biệt để dung thứ.

*

Cho dù Sapiens có bị đổ lỗi hay không, thì họ đã tới nơi mới sau khi cư dân bản địa đã bị tuyệt chủng. Những gì còn lại cuối cùng của *Homo soloensis* có niên đại cách đây khoảng 50.000 năm. *Homo denisova* biến mất ngay sau đó. Neanderthal biến mất cách đây khoảng 30.000 năm. Những người lùn cuối cùng biến mất khỏi đảo Flores khoảng 12.000 năm trước đây. Họ để lại một số mảnh xương, công cụ bằng đá, một vài gen trong ADN của chúng ta và nhiều câu hỏi không lời đáp. Họ cũng để lại chúng ta, *Homo sapiens*, loài người cuối cùng.

Bí mật thành công của Sapiens là gì? Làm thế nào chúng ta có thể định cư nhanh chóng trong những môi trường sống xa lạ và có đặc điểm sinh thái khác biệt? Làm thế nào chúng ta đẩy được tất cả các loài người khác vào quên lãng? Tại sao ngay cả Neanderthal khỏe mạnh, thông minh, chịu được lạnh lại không thể tồn tại trước sự tấn công của chúng ta? Các cuộc bàn luận vẫn tiếp tục diễn ra sôi nổi. Câu trả lời khả dĩ nhất lại nằm ở chính nhân tố khiến cuộc tranh luận có thể xảy ra: *Homo sapiens* chinh phục thế giới nhờ ngôn ngữ độc đáo của mình.

2

CÂY TRI THỨC

Trong chương trước, chúng ta đã thấy rằng mặc dù Sapiens đã định cư tại Đông Phi khoảng 150.000 năm trước, họ tiếp tục xâm chiếm phần còn lại của Trái đất và đẩy những loài người khác đến tuyệt chủng chỉ cách đây khoảng 70.000 năm. Trong hàng ngàn năm đó, mặc dù Sapiens cổ đại trông giống chúng ta với bộ não có kích thước như loài người hiện nay, nhưng họ đã không sở hữu bất kỳ lợi thế đáng kể nào so với các loài người khác, không tạo ra các công cụ đặc biệt phức tạp, và cũng không ghi dấu bất kỳ chiến công đáng kể nào.

Trên thực tế, trong cuộc đụng độ đầu tiên được ghi nhận giữa Sapiens và Neanderthal, Neanderthal đã thắng. Khoảng 100.000 năm trước đây, một số nhóm Sapiens di cư về phía bắc tới Levant, lãnh thổ của Neanderthal, nhưng đã thất bại trong việc giành quyền đứng chân vững chắc. Có thể là do môi trường bản địa khó chịu, khí hậu khắc nghiệt, hoặc những loài ký sinh trùng địa phương xa lạ. Dù gì đi nữa, Sapiens cuối cùng rút lui, để lại Neanderthal thống trị Trung Đông.

Thành tích kém cỏi này đã dẫn đến việc các học giả suy đoán rằng cấu trúc bên trong bộ não của những Sapiens này có lẽ khác

với của chúng ta. Họ trông giống chúng ta, nhưng các khả năng nhận thức - học tập, ghi nhớ, giao tiếp - vô cùng hạn chế. Dạy một người Sapiens cổ đại nói tiếng Anh, thuyết phục anh ta về các tín điều tôn giáo, hoặc giảng cho anh ta hiểu được lý thuyết tiến hoá có lẽ là vô vọng. Ngược lại, chúng ta cũng sẽ phải rất mất thời gian mới hiểu được thứ ngôn ngữ và cách tư duy của anh ta.

Nhưng sau đó, bắt đầu từ khoảng 70.000 năm trước, *Homo sapiens* bắt đầu làm những điều rất đặc biệt. Khoảng thời gian đó, một toán Sapiens rời châu Phi lần thứ hai. Lần này, họ đẩy Neanderthal và tất cả các loài người khác không chỉ khỏi Trung Đông mà còn khỏi mọi nơi trên Trái đất. Trong một thời gian khá ngắn, Sapiens đã đặt chân tới châu Âu và Đông Nam Á. Khoảng 43.000 năm trước, bằng cách nào đó họ đã vượt biển và đặt chân lên châu Úc – một lục địa cho đến lúc đó vẫn chưa hề có con người. Khoảng thời gian cách đây từ 70.000 năm tới 30.000 năm đã chứng kiến việc phát minh ra thuyền, đèn dầu, cung tên và kim khâu (cần thiết cho việc may quần áo ấm). Những sản phẩm đầu tiên có thể tự tin gọi là nghệ thuật và đồ trang sức đã xuất hiện từ thời đại này, là những bằng chứng đầu tiên không thể chối cãi về sự hình thành tôn giáo, thương mại và phân tầng xã hội.

Hầu hết các nhà nghiên cứu tin rằng những thành tích chưa từng có này là sản phẩm của một cuộc cách mạng trong khả năng nhận thức của Sapiens. Họ khẳng định rằng người đã đẩy Neanderthal tới tuyệt chủng, định cư ở châu Úc, và điêu khắc tượng nhân sư Stadel chính là những người thông minh, sáng tạo và nhạy cảm như chúng

ta ngày nay. Nếu chúng ta có dịp nhìn ngắm các tác phẩm nghệ thuật trong hang động Stadel, chúng ta có thể học ngôn ngữ của họ và ngược lại. Chúng ta có thể giải thích cho họ tất cả mọi thứ mình biết, từ những cuộc phiêu lưu của Alice ở xứ sở thần tiên đến những nghịch lý của vật lý lượng tử, còn họ có thể dạy chúng ta về thế giới quan của mình.

Những cách suy nghĩ và giao tiếp mới xuất hiện trong thời kỳ cách đây 70.000 đến 30.000 năm trước đã tạo nên Cách mạng Nhận thức. Điều gì tạo ra nó? Chúng ta không chắc. Các lý thuyết phổ biến nhất tin rằng những đột biến di truyền ngẫu nhiên thay đổi hệ thống thần kinh não bộ của Sapiens, cho phép họ suy nghĩ đột phá và giao tiếp bằng một loại ngôn ngữ hoàn toàn mới. Chúng ta có thể gọi đó là đột biến của Cây Tri thức. Tại sao nó lại xảy ra ở ADN của Sapiens chứ không phải *ở* Neanderthal? Theo những gì chúng ta biết đến nay, tất cả chỉ là tình cờ. Nhưng hiểu được các hệ quả của đột biến Cây Tri thức quan trọng hơn nhiều so với việc tìm hiểu nguyên nhân của nó. Có gì thật đặc biệt ở ngôn ngữ mới của Sapiens đã cho phép loài người chinh phục thế giới?

Đây không phải là ngôn ngữ đầu tiên. Mỗi loài động vật có một số loại ngôn ngữ riêng. Ngay cả côn trùng, chẳng hạn như ong và kiến, cũng biết làm thế nào để giao tiếp theo những cách tinh vi, thông báo cho nhau về chỗ có đồ ăn. Đây cũng không phải là thứ ngôn ngữ đầu tiên có thanh âm. Nhiều loài động vật, bao gồm tất cả loài vượn và khỉ, cũng có ngôn ngữ thanh âm. Ví dụ, khỉ Chlorocebus sử dụng các tiếng kêu khác nhau để giao tiếp. Các nhà động vật học đã

xác định được một tiếng kêu đó có nghĩa là: “Cẩn thận! Đại bàng!” Một tiếng kêu hơi khác thì cảnh báo: “Cẩn thận! Sư tử!” Khi các nhà nghiên cứu bật bản ghi âm tiếng kêu đầu tiên với một bầy khỉ, chúng dừng việc đang làm và nhìn lên trời đầy sợ hãi. Khi bầy khỉ đó được nghe một bản ghi âm tiếng kêu thứ hai, cảnh báo sư tử, chúng nhanh chóng leo lên một cái cây. Sapiens có thể tạo ra nhiều âm thanh đặc trưng hơn so với khỉ Chlorocebus, nhưng cá voi và voi cũng có khả năng ấn tượng không kém. Một con vẹt có thể nhại lại bất cứ điều gì mà Albert Einstein có thể nói, cũng như bắt chước tiếng chuông điện thoại, tiếng cánh cửa đóng sầm và tiếng còi báo động hú. Dù lợi thế của Einstein so với một con vẹt là gì đi nữa, thì đó cũng không phải là thanh âm. Vậy thì ngôn ngữ của chúng ta thực sự đặc biệt ở điểm nào?*

Hình 4. Bức tượng "nhân sư" (nam hoặc nữ) bằng ngà voi được tìm thấy tại hang Stadel ở Đức (32.000 năm trước). Mình người, nhưng đầu sư tử. Đây là một trong những ví dụ đầu tiên không thể chối cãi của nghệ thuật, và có lẽ của cả tôn giáo, cùng khả năng trí tuệ của con người tưởng tượng điều không có thật.

Câu trả lời phổ biến nhất, là ngôn ngữ của chúng ta linh hoạt một cách kinh ngạc. Chúng ta có thể kết nối một số nhất định các âm thanh và dấu hiệu để tạo nên vô số câu, mỗi câu lại có ý nghĩa riêng biệt. Chúng ta do đó có thể hấp thu, lưu trữ và truyền đạt một lượng

thông tin khổng lồ về thế giới xung quanh. Một con khỉ Chlorocebus có thể cảnh báo cho đàn của nó: “Cẩn thận! Sư tử!” Nhưng một con người hiện đại có thể nói với bạn bè của mình rằng sáng nay, ở gần nhánh sông, cô ấy nhìn thấy một con sư tử bám đuổi một đàn bò rừng. Rồi cô ấy có thể mô tả chính xác vị trí, kể cả các con đường khác nhau dẫn đến nơi đó. Với thông tin này, các thành viên trong nhóm của cô ấy có thể chụm đầu với nhau và thảo luận liệu họ có nên tiếp cận nhánh sông để xua đuổi sư tử và săn bò rừng hay không.

Lý thuyết thứ hai đồng ý rằng ngôn ngữ độc đáo của chúng ta tiến hoá như là một phương tiện để chia sẻ thông tin về thế giới. Nhưng thông tin quan trọng nhất cần được chuyển tải, không phải về sư tử và bò rừng, mà là *về* con người. Ngôn ngữ của chúng ta phát triển như là một cách để tán gẫu. Theo lý thuyết này, *Homo sapiens về* bản chất là một động vật xã hội. Sự cộng tác xã hội là chìa khoá cho sự tồn tại và sinh sản. Những người nam và nữ không chỉ cần biết về sư tử hay bò rừng. Điều quan trọng hơn nhiều đối với họ là biết trong nhóm của mình ai ghét ai, ai đang ngủ với ai, ai trung thực, và ai lừa dối.

Lượng thông tin mà một người có được và lưu giữ để theo dõi các mối quan hệ luôn thay đổi của vài chục cá nhân là đáng kinh ngạc. (Trong một bầy gồm 50 thành viên, có 1.225 mối quan hệ một-một, và vô số các kết hợp xã hội phức tạp hơn). Tất cả vượn đều cho thấy một mối quan tâm về thông tin xã hội như vậy, nhưng chúng rất khó tán gẫu hiệu quả. Neanderthal và *Homo sapiens* cổ

xưa có lẽ cũng đã có một thời gian khó khăn với việc nói sau lưng, một năng lực khá thâm hiểm nhưng trong thực tế lại cần thiết cho sự hợp tác với số lượng lớn. Các kĩ năng ngôn ngữ mới mà Sapiens hiện đại tiếp nhận được khoảng 70.000 năm trước đây cho phép họ tán gẫu nhiều giờ liền. Nhờ có được thông tin xác thực về thành viên đáng tin cậy mà những bầy nhỏ có thể mở rộng thành những bầy lớn hơn, và Sapiens có thể phát triển sự hợp tác chặt chẽ và tinh vi hơn.

Lý thuyết tán gẫu nghe như một trò đùa, nhưng nhiều nghiên cứu đã ủng hộ nó. Thậm chí ngày nay phần lớn các thông tin liên lạc của con người – dù ở hình thức email, gọi điện thoại hoặc bình luận báo chí – đều là tán gẫu. Nó diễn ra tự nhiên đến nỗi như thể ngôn ngữ của chúng ta phát triển cho mục đích này. Bạn có nghĩ rằng các giáo sư lịch sử tán gẫu về nguyên nhân của Thế chiến I khi họ gặp nhau ăn trưa, hoặc các nhà vật lý hạt nhân dành giờ nghỉ giải lao của họ tại các hội nghị khoa học để nói *về* hạt quark? Thi thoảng. Nhưng thường là họ sẽ bàn tán về việc một giáo sư bắt quả tang chồng mình ngoại tình, hoặc cuộc tranh cãi giữa trưởng khoa và hiệu trưởng, hoặc những tin đồn về một đồng nghiệp sử dụng quỹ nghiên cứu của mình để mua một chiếc Lexus. Tán gẫu thường tập trung vào những việc làm sai trái. Kẻ buôn chuyện ban đầu là giới báo chí, các phóng viên thông báo cho xã hội về việc này việc nọ, và do đó bảo vệ xã hội khỏi những kẻ gian dối và ăn bám.

*

Nhiều khả năng, cả lý thuyết về tán gẫu lẫn lý thuyết có-một-con-

sư-tử-gần-bờ-sông đều có căn cứ. Song, đặc điểm độc đáo nhất trong ngôn ngữ của chúng ta không phải là khả năng truyền tải thông tin về những người đàn ông và sư tử. Mà đúng hơn, đó là khả năng truyền tải thông tin về những thứ không tồn tại. Theo như chúng ta biết, chỉ Sapiens mới có thể nói về mọi thứ mà họ chưa bao giờ thấy, chạm vào hoặc ngửi mùi.

Huyền thoại, thần thoại, các vị thần và tôn giáo xuất hiện lần đầu tiên cùng với Cách mạng Nhận thức. Nhiều loài động vật và loài người trước đây có thể nói: “Cẩn thận! Sư tử!” Nhờ Cách mạng Nhận thức, *Homo sapiens* có được khả năng nói, “Sư tử là thần linh giám hộ bộ lạc chúng ta”. Khả năng nói chuyện hư cấu này là điểm độc đáo nhất trong ngôn ngữ của Sapiens.

Thật dễ thấy rằng chỉ *Homo sapiens* mới có thể nói về những điều không thực sự tồn tại, và tin rằng có sáu điều bất khả trước bữa sáng. Bạn không bao giờ có thể thuyết phục một con khỉ cho bạn một quả chuối bằng cách hứa hẹn một nguồn chuối vô hạn sau khi chết ở thiên đường khỉ. Nhưng tại sao điều này quan trọng? Sau tất cả, hư cấu có thể rất nguy hiểm khi gây hiểu lầm hoặc mất tập trung. Những người đi vào rừng tìm các nàng tiên và kỳ lân dường như có ít cơ hội sống sót hơn những người đi tìm nấm và nai. Và nếu bạn dành nhiều giờ cầu nguyện cho những linh hồn giám hộ không tồn tại, chẳng phải là bạn đang lãng phí thời gian quý báu, trong khi lẽ ra nên đi tìm đồ ăn, đánh nhau hoặc làm tình?

Nhưng hư cấu không chỉ giúp chúng ta tưởng tượng, mà còn *tưởng tượng cùng nhau.* Chúng ta có thể thêu dệt những huyền

thoại phổ biến như câu chuyện sáng thế, những huyền thoại thời Mơ mộng của thổ dân châu Úc, và những huyền thoại dân tộc của các quốc gia hiện đại. Những huyền thoại như vậy mang lại cho Sapiens khả năng chưa từng có để hợp tác linh hoạt với số lượng lớn. Kiến và ong cũng có thể làm việc trong một tập thể lớn, nhưng chúng làm theo một cách rất cứng nhắc và chỉ với họ hàng thân thuộc. Sói và tinh tinh hợp tác linh hoạt hơn nhiều so với kiến, nhưng chỉ với số ít con trong bầy mà chúng biết rõ. Sapiens có thể hợp tác cực kỳ linh hoạt với vô số người xa lạ. Đó là lý do Sapiens thống trị thế giới, trong khi kiến chỉ biết ăn đổ thừa của chúng ta và tinh tinh thì bị nhốt trong vườn thú hay các phòng thí nghiệm.

Huyền thoại Peugeot

Các anh em họ tinh tinh của chúng ta thường sống theo từng nhóm nhỏ với khoảng vài chục con. Chúng kết bạn thân thiết, đi săn với nhau và chiến đấu chống lại các con khỉ đầu chó, báo và những con tinh tinh thù địch. Cấu trúc xã hội của chúng có xu hướng phân tầng. Con đầu đàn thường là một con đực, được gọi là “con đực alpha”. Các con đực và con cái khác thể hiện sự phục tùng của chúng với con đực alpha bằng cách cúi chào trước nó với âm thanh gầm gừ nhỏ, chẳng khác gì thần dân bái lạy trước vua. Con đực alpha nỗ lực duy trì sự hài hòa xã hội trong bầy của nó. Khi hai cá thể đánh nhau, nó sẽ can thiệp và chấm dứt bạo lực. Không cần nhân từ, nó có thể độc quyền phân chia thức ăn ngon và ngăn những con đực cấp thấp hơn ghép đôi với những con cái.

Khi hai con đực tranh giành vị trí alpha, chúng thường thực hiện bằng cách hình thành các liên minh giữa những con ủng hộ, bao gồm cả con đực và con cái trong bầy. Quan hệ giữa các thành viên liên minh dựa trên tiếp xúc thân mật hằng ngày như ôm, sờ, hôn, chải lông và giúp đỡ lẫn nhau. Cũng như các chính trị gia đi xung quanh bắt tay và hôn mấy em bé trong các chiến dịch bầu cử, những kẻ muốn theo đuổi vị trí đứng đầu trong một nhóm tinh tinh dành nhiều thời gian để ôm, vỗ lưng và hôn mấy con tinh tinh con. Con đực alpha thường giành được vị trí của mình không phải vì có thể chất mạnh mẽ hơn, mà vì nó dẫn đầu một liên minh lớn và bền vững. Các liên minh đóng một vai trò trung tâm không chỉ trong cuộc đấu tranh công khai giành vị trí alpha, mà còn trong hầu hết các hoạt động hằng ngày. Các thành viên của một liên minh dành nhiều thời gian cho nhau, chia sẻ đồ ăn và giúp nhau lúc khó khăn.

Có những giới hạn rõ ràng về quy mô của các nhóm khi hình thành và duy trì theo cách như vậy. Để hoạt động được, mọi thành viên của một nhóm phải biết nhau mật thiết. Hai con tinh tinh chưa từng gặp nhau, chưa từng đánh nhau, chưa từng chải lông cho nhau sẽ không biết liệu chúng có thể tin tưởng lẫn nhau, liệu chúng có nên giúp đỡ lẫn nhau, và ai trong chúng có thứ hạng cao hơn. Trong điều kiện tự nhiên, một bầy tinh tinh điển hình bao gồm 20 tới 50 cá thể. Khi số lượng tinh tinh trong bầy tăng, trật tự xã hội mất ổn định, cuối cùng dẫn đến sự tan vỡ và hình thành một bầy mới từ một số con tách ra. Chỉ trong một vài trường hợp, các nhà động vật học quan sát được các bầy lớn hơn 100. Các bầy riêng biệt hiếm khi hợp tác, có xu hướng cạnh tranh lãnh thổ và thức ăn. Các nhà

nghiên cứu đã ghi nhận chiến tranh kéo dài giữa các bầy, và thậm chí có một trường hợp "diệt chủng", trong đó một bầy tàn sát một cách có hệ thống hầu hết các thành viên của một bầy lân cận.

Mô hình tương tự có thể thống trị trong đời sống xã hội của người tiền sử, bao gồm cả *Homo sapiens* cổ xưa. Con người, cũng giống như tinh tinh, có những bản năng xã hội cho phép tổ tiên của chúng ta kết bạn, tạo nên thứ bậc, và săn bắt hoặc chiến đấu cùng nhau. Tuy nhiên, giống như tinh tinh, bản năng xã hội của con người thích nghi với các nhóm nhỏ thân mật. Khi nhóm phát triển quá lớn, trật tự xã hội của nó sẽ bất ổn và nhóm chia tách. Kể cả nếu có một thung lũng đặc biệt màu mỡ có thể nuôi được 500 Sapiens cổ xưa, cũng không thể khiến nhiều người xa lạ có thể sống bên nhau. Làm sao để họ có thể đồng ý ai sẽ lãnh đạo, ai nên săn ở đâu, hoặc ai nên ghép đôi với ai?

Cùng với sự xuất hiện của Cách mạng Nhận thức, tán gẫu đã giúp *Homo sapiens* hình thành những bầy lớn hơn và ổn định hơn. Nhưng ngay cả tán gẫu cũng có giới hạn của nó. Nghiên cứu xã hội học đã chỉ ra rằng quy mô "tự nhiên" tối đa của một nhóm được gắn kết bởi tán gẫu là khoảng 150 cá thể. Với các nhóm hơn 150 người, hầu hết mọi người không thể biết rõ về nhau cũng như tán gẫu không còn hiệu quả.

Kể cả ngày nay, cái ngưỡng quan trọng trong các tổ chức của con người cũng nằm ở đâu đó xung quanh con số ma thuật này. Dưới ngưỡng này, các cộng đồng, các doanh nghiệp, các mạng lưới xã hội và các đơn vị quân đội có thể duy trì chủ yếu dựa vào người

quen và sự trao đổi các tin đồn. Không cần phải có cấp bậc chính thức, danh vị và sách vở pháp luật để giữ gìn trật tự. Một trung đội 30 binh sĩ hay thậm chí một đại đội 100 người có thể hoạt động tốt dựa trên nền tảng của mối quan hệ thân mật, với mức độ kỷ luật ở hình thức tối thiểu. Một trung sĩ có uy tín có thể trở thành "ông vua đại đội" và có uy lực điều hành vượt cả những sĩ quan được ủy nhiệm. Một doanh nghiệp gia đình nhỏ có thể tồn tại và phát triển mà không cần hội đồng quản trị, giám đốc điều hành hoặc bộ phận kế toán.

Nhưng một khi ngưỡng 150 cá nhân bị vượt qua, mọi thứ không còn có thể hoạt động theo cách đó. Bạn không thể điều hành một sư đoàn hàng ngàn binh sĩ giống như cách bạn quản lý một trung đội. Các doanh nghiệp gia đình thành công thường phải đối mặt với một cuộc khủng hoảng khi họ phát triển lớn hơn và thuê thêm nhân sự. Nếu họ không thể tự làm mới mình, họ sẽ phá sản.

Làm thế nào mà *Homo sapiens* xoay xở vượt qua ngưỡng quan trọng này, để cuối cùng lập nên các thành phố bao gồm hàng chục ngàn cư dân, và những đế chế cai trị hàng trăm triệu người? Bí mật có lẽ nằm ở sự xuất hiện của những chuyện hư cấu. Số đông người lạ có thể hợp tác thành công bởi cùng tin vào những huyền thoại chung.

Bất kỳ sự hợp tác nào của con người ở quy mô lớn – dù là một quốc gia hiện đại, một nhà thờ trung cổ, một thành phố cổ đại hay một bộ lạc cổ xưa – đều bắt nguồn từ những huyền thoại phổ biến vốn chỉ tồn tại trong trí tưởng tượng tập thể của nhân dân. Giáo hội

bắt nguồn từ những huyền thoại tôn giáo chung. Tuy hai người Công giáo chưa từng gặp nhau, nhưng họ vẫn có thể cùng tham gia thập tự chinh hoặc gây quỹ để xây dựng một bệnh viện, bởi vì họ đều tin rằng Thiên Chúa đã nhập thế dưới hình hài con người và chịu đóng đinh để chuộc tội cho chúng ta. Các quốc gia bắt nguồn từ những huyền thoại chung về dân tộc. Hai người Serbia chưa từng gặp nhau có thể liều mạng để cứu nhau vì cùng tin vào sự tồn tại của dân tộc Serbia, quê hương Serbia và lá cờ Serbia. Hệ thống tư pháp bắt nguồn từ những huyền thoại chung về luật pháp. Hai luật sư chưa từng gặp nhau vẫn có thể cùng chung nỗ lực để bảo vệ một người hoàn toàn xa lạ, vì tất cả họ đều tin vào sự tồn tại của luật pháp, công lý, nhân quyền – và cả số tiền lệ phí được trả.

Song, tất cả những điều này chỉ tồn tại trong những câu chuyện được con người sáng tạo và truyền khẩu. Không có thần linh trong vũ trụ, không có dân tộc, không có tiền, không có nhân quyền, không có luật pháp, và không có công lý ngoài trí tưởng tượng thông thường của con người.

Mọi người đều hiểu rằng “người nguyên thủy” gia cố trật tự xã hội của họ bằng niềm tin vào ma quỷ và linh hồn, họ tập hợp vào mỗi dịp trăng tròn để nhảy cùng nhau xung quanh đống lửa. Điều chúng ta quên mất là các tổ chức hiện đại hoạt động chính xác trên cùng cơ sở đó. Lấy ví dụ về thế giới của các tập đoàn kinh tế. Doanh nhân hiện đại và giới luật sư trên thực tế là các phù thủy quyền lực. Sự khác biệt cơ bản giữa họ với các thầy phù thủy (shaman) của bộ lạc ở chỗ, luật sư thời hiện đại kể những câu chuyện thần thoại lạ

lùng hơn nhiều. Huyền thoại dưới đây về Peugeot cung cấp một ví dụ tốt cho chúng ta.

*

Một biểu tượng có phần giống với nhân sư ở Stadel xuất hiện ngày nay trên xe hơi, xe tải và xe máy từ Paris đến Sydney. Đó là các vật trang trí mui xe do Peugeot, một trong những hãng xe châu Âu lâu đời nhất và lớn nhất, chế tạo. Peugeot khởi sự như một doanh nghiệp gia đình nhỏ ở làng Valentigney, chỉ cách hang Stadel 300 km. Ngày nay công ty sử dụng khoảng 200.000 người trên toàn thế giới, hầu hết họ hoàn toàn xa lạ với nhau. Những người này hợp tác rất hiệu quả trong năm 2008, giúp Peugeot sản xuất hơn 1,3 triệu xe hơi, lợi nhuận thu được vào khoảng 33 tỉ euro.

Hình 5. Sư tử Peugeot

Theo nghĩa nào chúng ta có thể nói rằng Peugeot SA (tên chính thức của công ty) tồn tại? Có rất nhiều xe Peugeot, nhưng rõ ràng đó không phải là công ty. Thậm chí nếu mọi chiếc Peugeot trên thế giới đồng thời bị loại bỏ và bán phế liệu, thì Peugeot SA vẫn không biến mất. Nó sẽ tiếp tục sản xuất xe hơi mới và phát hành báo cáo thường niên. Công ty sở hữu các nhà máy, máy móc, phòng trưng bày, và sử dụng nhiều thợ cơ khí, nhân viên kế toán, thư ký, nhưng tất cả tập hợp lại với nhau không tạo nên Peugeot. Một thảm họa có thể hủy diệt toàn bộ nhân viên của Peugeot, và dẫn tới việc tiêu tùng mọi hệ thống lắp ráp dây chuyền và văn phòng điều hành. Dẫu vậy đi nữa, công ty vẫn có thể vay tiền, thuê nhân viên mới, xây dựng các nhà máy mới và mua máy móc thiết bị mới. Peugeot có các nhà quản lý và các cổ đông, nhưng không phải họ tạo nên công ty. Tất cả các nhà quản lý có thể bị miễn nhiệm và toàn bộ cổ phiếu được bán ra, nhưng bản thân công ty sẽ vẫn còn nguyên vẹn.

Nói vậy không có nghĩa là Peugeot SA là bất khả xâm phạm hoặc bất tử. Nếu một thẩm phán được ủy thác việc giải thể công ty, nhà máy vẫn sẽ tồn tại và công nhân, kế toán, quản lý, cổ đông sẽ tiếp tục sống – nhưng Peugeot SA sẽ lập tức biến mất. Tóm lại, Peugeot SA dường như không có kết nối cần thiết với thế giới vật chất. Liệu nó có thực sự tồn tại?

Peugeot nằm trong ý tưởng tập thể của chúng ta. Các luật sư gọi đây là một “hư cấu pháp lý”. Không thể chỉ tay vào nó; nó không phải là một đối tượng vật lý. Nhưng nó hiện hữu như một thực thể pháp lý. Cũng giống như bạn hay tôi, nó bị ràng buộc bởi pháp luật

của đất nước mà nó hoạt động. Nó có thể mở một tài khoản ngân hàng và sở hữu tài sản riêng. Nó đóng thuế, nó có thể bị kiện và thậm chí truy tố riêng biệt với bất kỳ người nào sở hữu hoặc làm việc cho nó.

Peugeot là một dạng cụ thể của hư cấu pháp lý được gọi là "công ty trách nhiệm hữu hạn". Ý tưởng đằng sau các công ty này là một trong những phát minh tài tình nhất của nhân loại. *Homo sapiens* đã sống hàng ngàn năm mà không có chúng. Trong phần lớn lịch sử thành văn, tài sản chỉ có thể được sở hữu bởi con người bằng xương bằng thịt, loài đứng trên hai chân và có bộ não lớn. Nếu trong thế kỷ 13, France Jean tổ chức một hội thảo về sản xuất xe chở hàng, thì chính ông là công việc. Nếu một chiếc xe mà ông chế tạo bị hỏng sau khi mua được một tuần, người mua bực tức sẽ khởi kiện cá nhân Jean. Nếu Jean đã vay 1.000 đồng vàng để lập xưởng riêng và việc kinh doanh thất bại, ông sẽ phải trả nợ bằng cách bán tài sản riêng của mình – nhà, bò, đất đai của ông. Ông thậm chí sẽ phải bán con mình làm nô lệ. Nếu không thể trang trải các khoản nợ, ông có thể bị nhà nước tống vào tù hoặc làm nô lệ cho các chủ nợ của mình. Ông hoàn toàn chịu trách nhiệm, không có giới hạn, cho mọi nghĩa vụ phát sinh bởi xưởng của mình.

Nếu được phép quay ngược thời gian, bạn có thể sẽ phải suy nghĩ rất kĩ trước khi mở một doanh nghiệp riêng. Và quả thực tình trạng pháp lý này không khuyến khích tinh thần kinh doanh. Mọi người sợ khởi nghiệp và nhận về rủi ro kinh tế. Dường như không đáng để liều khi mà cả gia đình có thể đi tới cái kết túng quẫn.

Đây là lý do khiến người ta bắt đầu cùng hình dung về sự tồn tại của công ty trách nhiệm hữu hạn. Những công ty này hầu như hoạt động độc lập một cách hợp pháp với những người lập ra chúng, hoặc đầu tư tiền vào đó, hoặc quản lý chúng. Trong vài thế kỷ qua, những công ty như vậy đã trở thành những tay chơi chính trên vũ đài kinh tế, và trở nên quen thuộc đến mức chúng ta quên rằng chúng chỉ hiện hữu trong trí tưởng tượng của mình. Tại Mỹ, thuật ngữ chỉ công ty trách nhiệm hữu hạn là “Corporation”, khá mỉa mai, vì thuật ngữ này bắt nguồn từ “corpus” (tiếng Latin nghĩa là cơ thể), là thứ mà các công ty này thiếu. Dù chúng không hề có một cơ thể thực sự, nhưng hệ thống pháp luật Mỹ vẫn đối xử với các công ty này như những pháp nhân, như thể chúng là những con người bằng xương bằng thịt.

Và đó cũng là điều mà hệ thống pháp luật Pháp đã thực thi vào năm 1896, khi Armand Peugeot, người đã thừa hưởng từ cha mẹ một cửa hàng kim loại chuyên sản xuất lò xo, cưa và xe đạp, quyết định kinh doanh xe hơi. Nên ông đã thành lập một công ty trách nhiệm hữu hạn. Ông đặt tên cho công ty theo tên mình, nhưng nó độc lập với ông. Nếu một trong những chiếc xe hơi bị hỏng hóc, người mua có thể kiện Peugeot, chứ không phải Armand Peugeot. Nếu công ty đã vay hàng triệu franc và sau đó bị sụp đổ, Armand Peugeot không mắc nợ dù chỉ 1 franc. Sau tất cả, khoản vay đã được trao cho Peugeot, chứ không phải Armand Peugeot, một *Homo sapiens.* Armand Peugeot đã chết năm 1915, còn công ty Peugeot hiện vẫn còn sống và khỏe mạnh.

Chính xác bằng cách nào mà Armand Peugeot, một con người, đã tạo nên Peugeot, một công ty? Rất giống với cách mà giới giáo phẩm và phù thủy đã sáng tạo ra những vị thần và quỷ dữ trong suốt lịch sử, và giống với cách mà hàng ngàn linh mục Pháp vẫn tạo ra cơ thể của Chúa Jesus mỗi Chủ nhật tại nhà thờ giáo xứ. Tất cả đều xoay quanh những câu chuyện kể, và thuyết phục mọi người tin vào chúng. Trong trường hợp của các linh mục Pháp, câu chuyện quan trọng về sự sống và cái chết của Chúa Jesus giống như lời kể của Giáo hội Công giáo. Theo câu chuyện này, nếu một linh mục Công giáo mặc áo lễ trịnh trọng nói những lời chính xác vào đúng thời điểm, thì bánh mì và rượu vang thế tục sẽ biến thành thịt và máu của Chúa. Các linh mục kêu lên “Hoc est Corpus meum!” (Tiếng Latin nghĩa là “Đây là cơ thể của tôi”). Khi thấy các linh mục đã thực hành chuẩn mực và cần mẫn mọi lễ nghi, hàng triệu người Pháp Công giáo mộ đạo liền cư xử như thể Thiên Chúa thực sự tồn tại trong bánh mì và rượu vang.

Trong trường hợp của Peugeot SA, điều quyết định chính là các bộ luật của Pháp được Nghị viện Pháp thảo ra. Theo các nhà lập pháp nước này, nếu một luật sư có chứng nhận hành nghề, tuân theo mọi tập tục và nghi lễ cúng bái, đã viết tất cả bùa chú và lời thề nguyền cần thiết trên một mảnh giấy trang trí đẹp, ký tên đóng dấu vào cuối tài liệu, rồi hô biến – một công ty mới sẽ ra đời. Năm 1896, khi Armand Peugeot muốn lập ra công ty của mình, ông đã trả tiền cho một luật sư lo liệu mọi thủ tục thiêng liêng đó. Sau khi vị luật sư đã thực hiện đúng mọi nghi lễ và công bố tất cả bùa chú và tuyên thệ cần thiết, hàng triệu công dân Pháp biết đứng thẳng đã cư xử

như thể công ty Peugeot thực sự tồn tại.

Kể chuyện hiệu quả là không dễ. Khó khăn không chỉ ở việc kể chuyện, mà còn ở việc thuyết phục người khác tin vào nó. Phần lớn lịch sử xoay quanh câu hỏi này: làm thế nào để thuyết phục hàng triệu người tin vào những câu chuyện nào đó về các vị thần, hoặc các dân tộc, hoặc công ty trách nhiệm hữu hạn? Song khi thành công, nó mang lại cho Sapiens sức mạnh to lớn, vì nó cho phép hàng triệu người lạ hợp tác và làm việc hướng tới các mục tiêu chung. Hãy thử tưởng tượng, sẽ vất vả đến thế nào để lập ra các quốc gia, các nhà thờ, các hệ thống pháp lý nếu chúng ta chỉ có thể nói về những điều thực sự tồn tại, như sông, cây xanh và sư tử.

*

Theo năm tháng, con người đã thêu dệt nên một mạng lưới những câu chuyện phức tạp khó tin. Trong mạng lưới này, hư cấu kiểu như Peugeot không chỉ tồn tại mà còn tích lũy sức mạnh to lớn. Những kiểu loại mà con người tạo ra thông qua mạng lưới các câu chuyện này được biết đến trong giới học thuật là “hư cấu”, “cấu trúc xã hội”, hoặc “thực tế tưởng tượng”. Một thực tế tưởng tượng không phải là một lời nói dối. Tôi dối trá khi nói rằng có một con sư tử *ở* gần sông dù tôi biết rất rõ rằng không có sư tử ở đó. Không có gì đặc biệt về những lời nói dối. Những con khỉ Chlorocebus và tinh tinh có thể nói dối. Ví dụ, một con khỉ Chlorocebus, sau khi quan sát đã kêu “Cẩn thận! Sư tử!” khi không có con sư tử nào xung quanh. Báo động này hoàn toàn có thể làm khiếp sợ con khỉ đồng bọn vừa tìm thấy một quả chuối và khiến nó bỏ đi, để lại kẻ nói dối một mình

thó lấy phần thưởng cho bản thân.

Không giống như nói dối, một thực tế tưởng tượng là điều mà mọi người đều tin vào, và chừng nào niềm tin cộng đồng này tồn tại, thì chừng đó thực tế tưởng tượng còn thể hiện sức mạnh lên thế giới. Người điêu khắc ở hang Stadel có thể chân thành tin vào sự tồn tại của nhân sư như một linh thần giám hộ. Một số phù thủy là lang băm, nhưng đa phần thành kính tin vào sự tồn tại của thần linh và ma quỷ. Hầu hết các triệu phú thật sự tin vào sự tồn tại của tiền và trách nhiệm hữu hạn của các công ty. Hầu hết các nhà hoạt động nhân quyền thành thật tin vào sự tồn tại của các quyền con người. Không ai nói dối khi vào năm 2011, Liên Hợp Quốc yêu cầu chính phủ Libya tôn trọng các quyền con người của công dân, mặc dù kể cả Liên Hợp Quốc, Libya và nhân quyền đều là những khái niệm bịa đặt bắt nguồn từ trí tưởng tượng phong phú của chúng ta.

Kể từ Cách mạng Nhận thức, Sapiens đã sống trong một thực tế kép. Một mặt là thực tế khách quan về các dòng sông, cây cối, sư tử, và mặt khác là thực tế tưởng tượng của các vị thần, quốc gia, công ty. Thời gian trôi qua, thực tế tưởng tượng này đã trở nên mạnh mẽ hơn, do đó mà ngày nay chính sự tồn tại của các dòng sông, cây cối và sư tử lại phụ thuộc vào sự chiếu cố của các thực thể tưởng tượng này.

Bỏ qua bộ gen

Khả năng tạo ra một thực tế tưởng tượng bằng từ ngữ cho phép vô số người lạ hợp tác hiệu quả. Nhưng nó còn làm được nhiều hơn

thế. Bởi con người hợp tác được trên quy mô lớn là nhờ vào những huyền thoại, cách thức họ hợp tác có thể được thay đổi bằng cách thay đổi những huyền thoại, qua việc kể những câu chuyện khác đi. Trong những trường hợp thuận lợi, huyền thoại có thể thay đổi nhanh chóng. Năm 1789, gần như chỉ qua một đêm, người dân Pháp chuyển từ việc tin tưởng vào huyền thoại về quyền thiêng liêng của các vị vua sang tin vào huyền thoại về chủ quyền của nhân dân. Do đó, kể từ Cách mạng Nhận thức, *Homo sapiens* đã có thể điều chỉnh nhanh chóng hành vi của mình phù hợp với nhu cầu thay đổi. Điều này đã mở ra một làn cao tốc của tiến hoá văn hoá, vượt qua những tắc nghẽn trong tiến hoá gen. Tăng tốc trên làn này, *Homo sapiens* đã sớm vượt xa tất cả các loài người và động vật khác về khả năng hợp tác của mình.

Hành vi của những loài động vật xã hội khác được xác định phần lớn bởi các gen của chúng. ADN không phải là một nhà độc tài. Hành vi của động vật cũng bị ảnh hưởng bởi các yếu tố môi trường và đặc điểm cá nhân. Tuy nhiên, trong một môi trường nhất định, động vật cùng loài sẽ có xu hướng cư xử giống nhau. Những thay đổi lớn trong hành vi xã hội không thể xảy ra một cách thông thường nếu không có đột biến gen. Ví dụ, tinh tinh thường có khuynh hướng di truyền để sống trong các nhóm phân tầng được điều hành bởi một con đực alpha. Một loài rất gần với tinh tinh là tinh tinh lùn thường sống trong các nhóm bình đẳng hơn bị chi phối bởi con cái. Những tinh tinh cái nhìn chung không thể học được các bài học từ họ hàng thân thiết là tinh tinh lùn để thiết lập một cuộc cách mạng nữ quyền. Tinh tinh đực không thể tụ tập trong một hội đồng lập hiến

để bãi bỏ ngôi vị của con đực alpha, và tuyên bố rằng từ giờ trở đi tất cả tinh tinh phải được đối xử bình đẳng. Những thay đổi lớn như vậy trong hành vi sẽ chỉ xảy ra nếu có gì đó thay đổi trong ADN của tinh tinh.

Với các lý do tương tự, con người cổ xưa đã không tiến hành cuộc cách mạng nào. Theo những gì chúng ta biết, các thay đổi trong mô hình xã hội, sự phát minh ra công nghệ mới, sự định cư trong các môi trường sống xa lạ là kết quả của đột biến gen và áp lực môi trường nhiều hơn là từ các phát kiến văn hoá. Thế nên phải mất hàng trăm ngàn năm để con người thực hiện các bước trên. 2 triệu năm trước đây, các đột biến gen dẫn đến sự xuất hiện của một loài người mới gọi là *Homo erectus.* Sự xuất hiện ấy đi kèm với việc phát triển một công nghệ chế tác công cụ đá mới, giờ đây đã được công nhận là một đặc điểm xác định của loài này. Và khi *Homo erectus* không tiếp tục có những biến đổi gen, công cụ bằng đá của họ vẫn chẳng thay đổi trong gần 2 triệu năm!

Ngược lại, kể từ Cách mạng Nhận thức, Sapiens đã có thể thay đổi hành vi của họ một cách nhanh chóng, truyền lại hành vi mới cho các thế hệ tương lai mà không cần bất kỳ sự thay đổi di truyền hoặc môi trường nào. Ví dụ, hãy xem xét sự xuất hiện lặp đi lặp lại của giới tinh hoa không có con cái, chẳng hạn các tăng lữ ở một số tôn giáo và thái giám Trung Hoa. Sự tồn tại của giới tinh hoa này đi ngược lại với các nguyên tắc cơ bản nhất của chọn lọc tự nhiên, kể từ khi các thành viên chủ đạo của xã hội tự nguyện từ bỏ việc sinh con. Trong khi đó, các tinh tinh đực alpha sử dụng quyền lực của

mình để quan hệ tình dục với càng nhiều con cái càng tốt – và do vậy con đực đầu đàn có thể truyền giống với một tỉ lệ lớn cho thế hệ sau của nó – còn các con đực alpha có tín ngưỡng thì nhịn hoàn toàn quan hệ tình dục và có con. Sự kiêng khem này không phát sinh từ điều kiện môi trường đặc biệt như sự khan hiếm thực phẩm hoặc mong muốn của bạn tình tiềm năng. Nó cũng không phải là kết quả của một số đột biến gen kỳ quặc.

Nói cách khác, trong khi các mô hình hành vi của con người cổ xưa vẫn cố định trong hàng chục ngàn năm, thì Sapiens đã có thể biến đổi cấu trúc xã hội của mình, bản chất của mối quan hệ giữa các cá nhân, hoạt động kinh tế và một loạt các hành vi khác chỉ trong vòng một hoặc hai thập kỷ. Hãy xem xét một cư dân Berlin, sinh năm 1900 và sống đến 100 tuổi. Bà đã trải qua thời thơ ấu trong Đế chế Hohenzollern của Wilhelm II; trưởng thành trong thời Cộng hòa Weimar, Đức quốc xã và Đông Đức cộng sản; và bà đã chết như một công dân của một nước Đức dân chủ và thống nhất. Bà đã xoay xở để trở thành một phần của năm hệ thống chính trị xã hội rất khác nhau, mặc dù ADN của bà không hề thay đổi.

Đây là chìa khoá để Sapiens thành công. Trong trận chiến một chọi một, một Neanderthal có lẽ sẽ đánh bại một Sapiens. Nhưng trong một xung đột hàng trăm người, các Neanderthal sẽ không có cơ hội. Neanderthal có thể chia sẻ thông tin về nơi ở của sư tử, nhưng có lẽ họ không thể nói và sửa lại những câu chuyện về các thần linh của bộ lạc. Nếu không có khả năng sáng tác truyện hư cấu, Neanderthal không thể hợp tác hiệu quả với số lượng lớn, cũng

không thể biến đổi hành vi xã hội của mình trước những thách thức luôn thay đổi.

Dù chúng ta không thể đi sâu vào tâm trí của Neanderthal để hiểu họ nghĩ gì, nhưng chúng ta có bằng chứng gián tiếp về các giới hạn nhận thức của họ so với các đối thủ Sapiens. Các nhà khảo cổ học khi khai quật địa điểm Sapiens sinh sống có tuổi 30.000 năm ở trung tâm châu Âu, đôi khi thấy có vỏ sò đến từ các bờ biển Địa Trung Hải và Đại Tây Dương. Trong mọi trường hợp, những vỏ sò đó đã đi vào sâu trong lục địa thông qua thương mại đường dài giữa các nhóm Sapiens khác nhau. Trong khi tại các địa điểm Neanderthal sinh sống, không có bằng chứng nào về hoạt động thương mại như thế. Mỗi nhóm còn sản xuất các công cụ riêng của mình từ các nguyên liệu địa phương.

Một ví dụ khác đến từ Nam Thái Bình Dương. Các bầy Sapiens sống trên đảo New Ireland, phía bắc New Guinea, sử dụng một loại thủy tinh lấy từ núi lửa gọi là đá vỏ chai để chế tác các công cụ đặc biệt cứng và sắc. Tuy nhiên, New Ireland không có trầm tích tự nhiên của đá vỏ chai. Các xem xét trong phòng thí nghiệm cho thấy rằng người cổ đại đã sử dụng loại đá được lấy từ các mỏ đá ở New Britain, một hòn đảo cách đó 400 km. Một số cư dân của những hòn đảo này phải là người đi biển lành nghề, trao đổi hàng hoá từ đảo này sang đảo khác với khoảng cách khá xa.

Thương mại dường như là một hoạt động rất thực dụng, không cần tới nền tảng tưởng tượng. Song thực tế là không có động vật nào khác ngoài Sapiens tham gia vào thương mại, và mọi mạng lưới

thương mại của Sapiens mà chúng ta có bằng chứng chi tiết đều dựa trên những hư cấu. Thương mại không thể tồn tại mà không có sự tin tưởng, và rất khó khăn để tin tưởng người lạ. Mạng lưới thương mại toàn cầu ngày nay được dựa trên sự tin tưởng của chúng ta vào các thực thể hư cấu như đô-la, Ngân hàng Dự trữ Liên bang, và các nhãn hiệu khởi thủy của các tập đoàn. Khi hai người xa lạ trong xã hội bộ lạc muốn trao đổi, họ thường sẽ thiết lập sự tin tưởng bằng cách kêu gọi một vị thần, tổ tiên thần thoại hay vật tổ chung.

Nếu Sapiens cổ đại tin vào những điều tưởng tượng này để trao đổi vỏ sò và đá vỏ chai, thì có lý do để cho rằng họ cũng có thể đã trao đổi thông tin, do đó tạo ra một mạng lưới kiến thức dày đặc và rộng hơn nhiều so với những gì mà Neanderthal và một số nhóm người cổ đại khác có được.

Kĩ thuật cung cấp một minh họa cho những khác biệt này. Neanderthal thường đi săn một mình hoặc thành các nhóm nhỏ. Trái lại, Sapiens lại phát triển các kĩ thuật dựa trên sự hợp tác giữa hàng chục cá nhân, và thậm chí có thể giữa các nhóm khác nhau. Một phương pháp đặc biệt hiệu quả là bao vây toàn bộ một bầy thú, chẳng hạn như ngựa hoang, rồi dồn chúng vào một hẻm núi hẹp, nơi có thể dễ dàng giết chúng hàng loạt. Nếu kế hoạch suôn sẻ, các nhóm có thể thu hoạch hàng tấn thịt, mỡ và da thú chỉ trong một buổi chiều với nỗ lực tập thể, và tiêu thụ đống thực phẩm này trực tiếp trong một cái lò lớn, hoặc phơi khô, xông khói, hoặc (ở vùng Bắc cực) ướp đông chúng để sử dụng về sau. Giới khảo cổ học đã

phát hiện ra các địa điểm mà hằng năm toàn bộ đàn bò được xẻ thịt theo những cách như vậy. Thậm chí một số nơi còn dựng lên các hàng rào và chướng ngại vật, tạo ra những cái bẫy nhân tạo và bãi giết mổ.

Chúng ta có thể giả định rằng Neanderthal đã không hài lòng khi nhìn thấy các vùng đất săn bắt truyền thống của họ bị biến thành những lò mổ do Sapiens kiểm soát. Tuy nhiên, nếu bạo lực nổ ra giữa hai loài, thì số phận của Neanderthal không hơn những con ngựa hoang. 50 Neanderthal phối hợp trong các mô hình truyền thống và tĩnh tại không thể địch nổi 500 Sapiens linh hoạt và sáng tạo. Và thậm chí nếu Sapiens thua ở trận đầu tiên, họ có thể nhanh chóng tạo ra chiến thuật mới giúp mình giành chiến thắng trong lần tiếp theo.

Điều gì xảy ra trong Cách mạng Nhận thức?

Khả năng mới	**Hệ quả lâu dài**
Khả năng truyền tải một lượng lớn thông tin về thế giới xung quanh của *Homo sapiens.*	Lập kế hoạch và thực hiện các hành động phức tạp, chẳng hạn như tránh sư tử và săn bò rừng.
Khả năng truyền tải một lượng lớn thông tin về các mối quan hệ xã hội của Sapiens.	Các nhóm ngày một lớn hơn và đoàn kết hơn, có thể lên tới 150 thành viên.
Khả năng truyền tải thông tin về những điều không thực sự tồn tại,	a. Hợp tác giữa rất nhiều người xa lạ.

chẳng hạn các thần linh bộ tộc, các dân tộc, các công ty trách nhiệm hữu hạn, và nhân quyền.

b. Đổi mới nhanh chóng hành vi xã hội.

Lịch sử và sinh học

Sự vô cùng đa dạng của những thực tế tưởng tượng mà Sapiens đã sáng tạo ra, và sự đa dạng kéo theo của các mô hình hành vi, là thành phần chính của những gì chúng ta gọi là “văn hoá”. Sau khi xuất hiện, các nền văn hoá không bao giờ ngừng thay đổi và phát triển, và chúng ta gọi những thay đổi không thể ngăn cản được là “lịch sử”.

Theo đó, Cách mạng Nhận thức là thời điểm mà lịch sử tuyên bố nó độc lập với sinh học. Cho đến khi xảy ra Cách mạng Nhận thức, hành động của loài người đều thuộc về lĩnh vực sinh học, hoặc nếu bạn thích hơn, thì đó là thời tiền sử (tôi có xu hướng tránh thuật ngữ “thời tiền sử”, vì nó mang ý nghĩa sai lầm rằng kể cả trước Cách mạng Nhận thức, con người đã có phạm trù của riêng mình). Từ Cách mạng Nhận thức trở đi, câu chuyện lịch sử thay thế cho lý thuyết sinh học là phương tiện chủ yếu của chúng ta trong việc giải thích sự phát triển của *Homo sapiens.* Để hiểu được sự nổi lên của Ki-tô giáo hay Cách mạng Pháp, chúng ta không thể chỉ tìm hiểu sự tương tác của các gen, hoóc-môn và sinh vật. Còn cần phải tập trung vào sự tương tác của các ý tưởng, hình ảnh và cả tưởng tượng nữa.

Điều này không có nghĩa là *Homo sapiens* và văn hoá của con

người đã trở nên miễn nhiễm với các quy luật sinh học. Chúng ta vẫn là những con vật, và khả năng thể chất, tình cảm và nhận thức của chúng ta vẫn được định hình bởi ADN của chúng ta. Xã hội của chúng ta được xây dựng từ những nền móng giống như Neanderthal hoặc xã hội loài tinh tinh, và chúng ta càng đào sâu vào những nền móng đó – cảm giác, cảm xúc, quan hệ gia đình – chúng ta càng thấy ít sự khác biệt giữa mình và các loài vượn khác.

Tuy nhiên, sẽ sai lầm nếu chỉ tìm sự khác biệt ở cấp độ cá nhân hoặc gia đình. Nếu so một với một, thậm chí 10 với 10, chúng ta giống với tinh tinh đến mức bối rối. Sự khác biệt đáng kể bắt đầu xuất hiện chỉ khi chúng ta vượt qua ngưỡng 150 cá nhân, và khi chúng ta đạt 1.000-2.000 cá nhân, sự khác biệt là rất đáng kinh ngạc. Nếu bạn cố gắng xếp hàng ngàn tinh tinh vào quảng trường Thiên An Môn, phố Wall, Vatican hoặc trụ sở Liên Hợp Quốc, kết quả sẽ rất hỗn loạn. Ngược lại, Sapiens thường xuyên tụ tập lên đến hàng ngàn người ở những nơi như vậy. Cùng nhau, họ tạo ra các mô hình trật tự – chẳng hạn như các mạng lưới thương mại, lễ hội quần chúng và các thiết chế chính trị – những thứ mà họ không bao giờ có thể tạo ra trong cô lập, Sự khác biệt thật sự giữa chúng ta và tinh tinh là chất keo thần thoại dính kết các cá nhân, gia đình và nhóm với số lượng lớn. Chất keo này đã làm cho chúng ta trở thành chủ nhân của sự sáng tạo.

Tất nhiên, chúng ta cũng cần những kĩ năng khác, chẳng hạn như khả năng chế tác và sử dụng công cụ. Song, việc tạo ra công cụ chẳng có ý nghĩa nhiều, trừ khi nó được kết hợp với khả năng

hợp tác. Làm thế nào mà bây giờ chúng ta có tên lửa liên lục địa với đầu đạn hạt nhân, trong khi 30.000 năm trước, chúng ta chỉ có gậy với mũi nhọn bằng đá lửa? Về mặt sinh lý học, không có sự cải thiện đáng kể nào trong khả năng tạo ra công cụ của chúng ta suốt 30.000 năm qua. Albert Einstein còn không khéo tay bằng một người hái lượm cổ đại. Tuy nhiên, năng lực hợp tác với nhiều người lạ của chúng ta đã được cải thiện đáng kể. Đá lửa mũi nhọn cổ đại được làm ra trong vài phút bởi một người duy nhất, dựa trên sự tư vấn và giúp đỡ của vài người bạn thân thiết. Việc sản xuất một đầu đạn hạt nhân hiện đại đòi hỏi sự hợp tác của hàng triệu người lạ trên khắp thế giới, từ những công nhân khai thác quặng uranium sâu dưới lòng đất đến các nhà vật lý lý thuyết, những người viết các công thức toán học dài ngoằng để mô tả sự tương tác của các hạt hạ nguyên tử.*

Sau đây là tóm tắt mối quan hệ giữa sinh học và lịch sử sau Cách mạng Nhận thức:

1. Sinh học thiết lập những thông số cơ bản cho hành vi và năng lực của *Homo sapiens.* Toàn bộ lịch sử diễn ra trong phạm vi của trường sinh học này.

2. Tuy nhiên, trường hoạt động lại vô cùng lớn, cho phép Sapiens chơi nhiều trò đáng kinh ngạc. Nhờ vào khả năng sáng tạo ra những điều hư cấu, Sapiens tạo nên ngày càng nhiều những trò chơi phức tạp, mỗi thế hệ lại càng phát triển và trau chuốt chúng hơn nữa.

3. Do đó, để hiểu cách thức Sapiens cư xử, chúng ta phải mô tả

lịch sử phát triển của các hành động của họ. Nếu chỉ nói về những giới hạn sinh học của chúng ta, sẽ giống như một bình luận viên phát thanh thể thao theo dõi World Cup, cung cấp cho người nghe một mô tả chi tiết về sân chơi, chứ không phải một lời giải thích về những gì các cầu thủ đang làm.

Những trò nào mà tổ tiên Thời kỳ Đồ đá của chúng ta đã chơi trong đấu trường của lịch sử? Theo như chúng ta biết, những người điêu khắc nhân sư Stadel khoảng 30.000 năm trước đây đã có các khả năng về thể chất, tình cảm và trí tuệ như chúng ta. Họ đã làm gì khi thức dậy vào buổi sáng? Bữa sáng và bữa trưa của họ có gì? Xã hội của họ thế nào? Họ có mối quan hệ một vợ một chồng và gia đình hạt nhân không? Họ có các lễ hội, các nguyên tắc đạo đức, các cuộc thi đấu thể thao và các nghi thức tôn giáo không? Họ có các cuộc chiến tranh không? Các chương tiếp theo sẽ vén mở đằng sau bức màn của các thời đại, khám phá đời sống trong khoảng thời gian hàng ngàn năm từ Cách mạng Nhận thức đến Cách mạng Nông nghiệp.

3

MỘT NGÀY TRONG ĐỜI ADAM VÀ EVE

Để hiểu được bản chất, lịch sử và tâm lý của mình, chúng ta phải vào trong bộ óc của những tổ tiên săn bắt hái lượm. Trong gần như toàn bộ lịch sử loài người, Sapiens sống sót bằng cách lang thang kiếm ăn. 200 năm qua, ngày càng nhiều Sapiens kiếm sống với tư cách người lao động thành thị và nhân viên công sở, và trước đó 10.000 năm, đa phần Sapiens kiếm ăn bằng cách trồng trọt và chăn nuôi, nhưng đó chỉ như cái chớp mắt so với hàng chục ngàn năm tổ tiên chúng ta săn bắt và hái lượm.

Ngành tâm lý học tiến hoá đang hưng thịnh lập luận rằng nhiều đặc điểm xã hội và tâm lý ngày nay của chúng ta đã được định hình trong suốt thời kỳ tiền nông nghiệp kéo dài. Thậm chí ngày nay, các học giả trong lĩnh vực này còn tuyên bố rằng bộ não và trí óc của chúng ta đã thích nghi với một cuộc sống săn bắt và hái lượm. Thói quen ăn uống, những xung đột và tình dục của chúng ta là kết quả của cách thức mà bộ não săn bắt hái lượm tương tác với môi trường hậu công nghiệp hiện tại, với các siêu đô thị, máy bay, điện thoại và máy vi tính. Môi trường này mang lại cho chúng ta điều kiện vật chất tốt hơn và sống thọ hơn bất kỳ thế hệ nào trước đây, nhưng lại thường làm cho chúng ta cảm thấy cô độc, chán nản và áp lực.

Để hiểu được tại sao, các nhà tâm lý học tiến hoá cho rằng chúng ta cần phải đi sâu vào thế giới hái lượm đã định hình minh, một thế giới vẫn còn tồn tại trong tiềm thức của mỗi người.

Tại sao, chẳng hạn như con người vốn yêu thích thực phẩm có hàm lượng calo cao, không tốt cho cơ thể của họ? Các xã hội giàu có ngày nay đang bị bệnh dịch béo phì hành hạ, và nó đang nhanh chóng lan rộng ra các nước đang phát triển. Lý do khiến chúng ta ăn lấy ăn để thực phẩm ngọt và bổ béo nhất có thể tìm được chẳng có gì bí ẩn, nếu xem xét các thói quen ăn uống của tổ tiên xa xưa. Trong các thảo nguyên và cánh rừng nơi họ cư ngụ, những đồ ngọt có hàm lượng calo cao cực kỳ khan hiếm và thực phẩm nói chung chỉ đủ dùng. 30.000 năm trước đây, một người kiếm ăn điển hình chỉ có thể tiếp cận một loại thức ăn ngọt duy nhất – trái cây chín. Nếu một phụ nữ Thời kỳ Đồ đá tìm thấy một cây sung trĩu quả, điều hợp lý nhất nên làm là phải ăn nhiều nhất có thể ngay tại chỗ, trước khi đám khỉ đầu chó gần đó vặt sạch quả trên cây. Bản năng ăn ngấu nghiến các thực phẩm có lượng calo cao đã được đóng khung vào gen của chúng ta. Giờ đây chúng ta có thể đang sống trong những căn hộ cao tầng với tủ lạnh thừa mứa thực phẩm, nhưng ADN của chúng ta vẫn nghĩ rằng chúng ta đang ở trong thảo nguyên. Đó là lý do khiến cho chúng ta muốn ăn hết một cốc kem Ben & Jerry ngay khi tìm thấy trong tủ lạnh và sau đó nó trôi tuột xuống họng cùng với một cốc Cola lớn.

Lý thuyết “gen phàm ăn” này được chấp nhận rộng rãi. Các giả thuyết khác vấp phải tranh cãi nhiều hơn. Ví dụ, một số nhà tâm lý

học tiến hoá cho rằng các bầy người cổ đại không được cấu tạo bởi các gia đình hạt nhân, xoay quanh một đôi vợ chồng. Thay vào đó, những người hái lượm sống trong các cộng đồng không có tư hữu, không có mối quan hệ một vợ một chồng và thậm chí cả tình phụ tử. Trong một bộ lạc như vậy, một nữ giới có thể có quan hệ tình dục và hình thành liên kết mật thiết với một số nam giới (và nữ giới) cùng lúc, và tất cả những người trưởng thành của bầy cùng hợp tác trong việc nuôi dạy con cái. Vì không có nam giới nào biết chắc chắn đâu là con mình, nên họ thể hiện mối quan tâm bình đẳng với mọi đứa trẻ.

Một Cấu trúc xã hội như vậy chẳng phải là một điều không tưởng. Nó đã được nghiên cứu khá chi tiết, đặc biệt là ở họ hàng gần nhất của chúng ta, tinh tinh và tinh tinh lùn. Thậm chí còn có một số nền văn hoá của con người ngày nay, trong đó thực hành việc làm cha tập thể, ví dụ như thổ dân Barí ở châu Mỹ. Theo niềm tin ở những xã hội kiểu này, một đứa trẻ không được sinh ra từ tinh trùng của một nam giới duy nhất mà là từ sự tích tụ của nhiều tinh trùng trong tử cung của nữ giới. Một người mẹ tốt sẽ quan hệ tình dục cùng thời điểm với nhiều nam giới khác nhau, đặc biệt là khi cô ta đang mang thai, do đó con của cô ta sẽ được thừa hưởng những phẩm chất (và cả kĩ năng chăm sóc con cái) không chỉ đơn thuần từ các thợ săn tốt nhất, mà từ người kể chuyện hay nhất, những chiến binh mạnh nhất và những người tình chu đáo nhất. Nếu điều này nghe có vẻ ngớ ngẩn, hãy nhớ rằng trước khi các nghiên cứu hiện đại về phôi thai phát triển, người ta không có bằng chứng chắc chắn rằng các em bé luôn được sinh ra bởi một người cha duy nhất hơn

là bởi nhiều người.

Những người ủng hộ giả thuyết về “cộng đồng cổ đại” này lập luận rằng những sự không chung thủy thường xuyên là đặc trưng của hôn nhân hiện đại, và tỉ lệ ly hôn cao, chưa kể những mặc cảm tâm lý mà cả trẻ em và người lớn đều chịu ảnh hưởng, thường bắt nguồn từ việc ép con người phải sống trong các gia đình hạt nhân và có các mối quan hệ thủy chung, vốn không tương thích với phần mềm sinh học của chúng ta.

Nhiều học giả đã cực lực bác bỏ lý thuyết này, nhấn mạnh rằng cả hai đặc điểm một vợ một chồng và sự hình thành gia đình hạt nhân là cốt lõi trong hành vi của con người. Mặc dù xã hội săn bắt hái lượm cổ đại có xu hướng xã hội hoá hơn và bình đẳng hơn so với các xã hội hiện đại, nhưng các nhà nghiên cứu cho rằng xã hội đó vẫn bao gồm các tế bào riêng biệt, mỗi tế bào có chứa một cặp vợ chồng ghen tuông và những đứa trẻ mà họ có chung với nhau. Đây là lý do mà ngày nay các mối quan hệ một vợ một chồng và gia đình hạt nhân là chuẩn mực trong hầu hết các nền văn hoá, tại sao đàn ông và phụ nữ có xu hướng muốn sở hữu đối tác và con cái của họ, và thậm chí tại sao trong một xã hội hiện đại như Bắc Triều Tiên và Syria, quyền lực chính trị lại là cha truyền con nối.

Để giải quyết cuộc tranh cãi này và hiểu về đời sống tình dục, xã hội và chính trị của con người, chúng ta cần phải tìm hiểu về điều kiện sống của tổ tiên mình nhằm khám phá xem họ sống như thế nào vào thời điểm từ Cách mạng Nhận thức cách đây 70.000 năm tới sự khởi đầu Cách mạng Nông nghiệp cách đây khoảng 12.000

năm.

*

Thật không may, chúng ta không biết nhiều về cuộc sống phiêu bạt kiếm ăn của tổ tiên mình. Cuộc tranh luận giữa hai trường phái "cộng đồng cổ đại" và "một vợ một chồng chung thủy" dựa trên bằng chứng mong manh. Chúng ta rõ ràng là không có tài liệu thành văn nào về thời đại hái lượm, còn các bằng chứng khảo cổ thì chỉ bao gồm chủ yếu các xương hoá thạch và các công cụ bằng đá. Các đồ chế tác bằng vật liệu dễ hỏng hơn – như gỗ, tre hoặc da – chỉ còn sót lại trong những điều kiện vô cùng hiếm hoi. Ấn tượng phổ biến rằng con người thời kỳ tiền nông nghiệp sống trong thời đại chuyên dùng đồ đá là một quan niệm sai lầm dựa trên thiên kiến khảo cổ này. Thời kỳ Đồ đá nên được gọi chính xác hơn là Thời kỳ Đồ gỗ, vì hầu hết các công cụ được sử dụng bởi người săn bắt hái lượm cổ xưa được làm bằng gỗ.

Bất kỳ sự tái tạo nào về đời sống của người săn bắt hái lượm cổ đại từ những di vật còn sót lại đều rất có vấn đề. Một trong những sự khác biệt rõ ràng nhất giữa các cư dân cổ đại với hậu duệ của nền văn minh nông nghiệp và công nghiệp, là người cổ đại có rất ít đồ tạo tác và chúng đóng một vai trò nhỏ trong cuộc sống của họ. Trong suốt đời mình, một thành viên điển hình của một xã hội hiện đại giàu sang có thể sở hữu hàng triệu đồ dùng – từ xe hơi, nhà ở cho tới tã dùng một lần, thậm chí là hộp sữa. Hầu như không có hoạt động, niềm tin, hoặc thậm chí là cảm xúc nào lại không được kết nối thông qua những đồ vật do chúng ta tự chế tạo ra. Thói quen

ăn uống của chúng ta được hình thành bởi vô số đồ vật, từ thìa, ly đến các phòng thí nghiệm kĩ thuật di truyền và các con tàu đi biển khổng lồ. Trong giải trí, chúng ta sử dụng rất nhiều đồ chơi, từ thẻ nhựa tới sân vận động 100.000 chỗ ngồi. Các mối quan hệ lãng mạn và tình dục của chúng ta được trang bị đầy đủ bằng nhẫn, giường, quần áo đẹp, đồ lót quyến rũ, bao cao su, nhà hàng thời trang, nhà nghỉ giá rẻ, phòng chờ sân bay, hội trường đám cưới và các công ty tiệc cưới. Tôn giáo mang sự linh thiêng vào đời sống chúng ta bằng các nhà thờ Gothic, thánh đường Hồi giáo, đạo tràng Hindu, kinh Torah, bánh xe cầu nguyện Tây Tạng, áo lễ linh mục, nến, hương, cây Giáng sinh, thịt viên, bia mộ và các biểu tượng.

Chúng ta hầu như không nhận thấy sự tràn ngập của những vật dụng này cho đến khi phải chuyển chúng đến một ngôi nhà mới. Người hái lượm chuyển nhà mỗi tháng, mỗi tuần, và đôi khi thậm chí mỗi ngày, mang theo bất cứ thứ gì họ có trên lưng. Không có công ty chuyển nhà, xe tải, hoặc kể cả động vật thồ để chia sẻ gánh nặng. Do đó, họ phải xoay xở với những đồ dùng thiết yếu nhất. Điều này cũng hợp lý, bởi phần lớn đời sống tinh thần, tôn giáo và tình cảm của họ diễn ra mà không cần sự trợ giúp của các đồ chế tác. Sau 100.000 năm nữa, một nhà khảo cổ học có thể ghép nối những mảnh vụn với nhau thành một bức tranh hợp lý về niềm tin và nghi lễ Hồi giáo từ vô số các đồ dùng được khai quật tại tàn tích thánh đường. Nhưng chúng ta gần như vô vọng khi cố gắng tìm hiểu niềm tin và nghi lễ của những người săn bắt hái lượm cổ đại. Và còn rất nhiều tình huống khó xử tương tự mà một sử gia tương lai sẽ phải đối mặt khi miêu tả đời sống xã hội của những thiếu niên sống ở thế

kỷ 21 chỉ dựa hoàn toàn trên thư từ viết tay còn sót lại – vì không có hồ sơ lưu giữ những cuộc trò chuyện điện thoại, email, blog hay tin nhắn.

Do đó, việc phụ thuộc vào những đồ chế tác sẽ không phản ánh đúng cuộc sống săn bắt hái lượm cổ đại. Một cách để khắc phục điều này là nhìn vào những xã hội săn bắt hái lượm hiện đại. Việc này có thể được nghiên cứu trực tiếp bằng quan sát nhân học. Nhưng có nhiều lý do hợp lý để phải rất cẩn thận trong việc ngoại suy từ các xã hội hái lượm hiện đại tới xã hội cổ đại.

Thứ nhất, tất cả các xã hội săn bắt hái lượm còn sót lại đến ngày nay đều bị ảnh hưởng bởi các xã hội nông nghiệp và công nghiệp lân cận. Do đó, giả định rằng những gì đúng với họ thì cũng đúng với hàng chục ngàn năm về trước là khá mạo hiểm.

Thứ hai, xã hội hái lượm hiện đại chỉ tồn tại chủ yếu ở những khu vực có điều kiện khí hậu và địa hình khó khăn, khắc nghiệt, không thích hợp cho nông nghiệp. Các xã hội, đã thích nghi với điều kiện khắc nghiệt của những nơi như sa mạc Kalahari ở Nam Phi, cũng có thể cung cấp một mô hình dễ gây hiểu nhầm cho sự hiểu biết về các xã hội cổ đại ở những khu vực màu mỡ, như thung lũng sông Dương Tử. Đặc biệt, mật độ dân số ở những nơi như sa mạc Kalahari thấp hơn nhiều so với thung lũng sông Dương Tử thời cổ đại, điều này rất có ý nghĩa với các câu hỏi quan trọng về quy mô và cấu trúc của các bầy người và mối quan hệ giữa họ.

Thứ ba, đặc điểm đáng chú ý nhất của các xã hội săn bắt hái

lượm là sự khác biệt giữa xã hội này với xã hội kia. Chúng khác nhau không chỉ giữa vùng này với vùng kia trên địa cầu, mà ngay cả trong cùng khu vực. Một ví dụ điển hình là sự đa dạng rất lớn mà dân định cư châu Âu đầu tiên đã tìm thấy trong các thổ dân châu Úc. Ngay trước cuộc chinh phục của Anh, khoảng 300.000-700.000 cư dân săn bắt hái lượm trên lục địa chia thành 200-600 bộ lạc, mỗi bộ lạc lại được chia thành nhiều nhóm nhỏ hơn. Mỗi bộ lạc có ngôn ngữ, tín ngưỡng, chuẩn mực và tập quán riêng. Họ sống quanh khu vực bây giờ là Adelaide ở Nam Úc, với nhiều gia tộc phụ hệ, tính dòng dõi theo phía người cha. Những gia tộc này liên kết với nhau thành các bộ lạc dựa trên cơ sở lãnh thổ một cách chặt chẽ. Ngược lại, một số bộ lạc ở Bắc Úc để cao tầm quan trọng của dòng dõi bên mẹ, và bản sắc của một bộ lạc phụ thuộc vào vật tổ chứ không phải là lãnh thổ nơi họ sinh sống.

Có lý khi cho rằng sự đa dạng sắc tộc và văn hoá giữa các bộ lạc săn bắt hái lượm cổ đại khác cũng ấn tượng không kém, và rằng từ 5 tới 8 triệu người hái lượm, sống trên thế giới vào đêm trước của Cách mạng Nông nghiệp, được chia thành hàng ngàn bộ lạc riêng biệt với hàng ngàn ngôn ngữ và văn hoá khác nhau. Sau tất cả, điều này là một trong những di sản chính của Cách mạng Nhận thức. Do biết hư cấu, nên kể cả những người có cùng gen sống trong các điều kiện sinh thái giống nhau cũng có thể tạo ra những thực tế tưởng tượng rất khác nhau, trong đó thể hiện rõ nét các chuẩn mực và giá trị khác nhau.

Ví dụ, có đủ mọi lý do để tin rằng một bầy người hái lượm, sống

cách đấy 30.000 năm tại nơi nay là Đại học Oxford, có thể nói một ngôn ngữ khác với cư dân sống ở nơi nay là Đại học Cambridge. Bầy này có thể hiếu chiến trong khi bầy kia lại thích hòa bình. Có lẽ bấy ở Cambridge mang tính chất cộng đồng nhiều hơn, trong khi bầy ở Oxford lại dựa trên gia đình hạt nhân. Dân Cambridge có thể đã dành nhiều giờ để khắc tượng gỗ linh thần giám hộ của họ, trong khi dân Oxford có thể đã tôn thờ bằng những điệu nhảy múa. Dân Cambridge có lẽ tin vào thuyết luân hồi, trong khi dân Oxford lại coi là nhảm nhí. Trong xã hội này các mối quan hệ tình dục đồng tính có thể được chấp nhận, trong khi ở xã hội kia thì điều này lại là cấm kị.

Nói cách khác, mặc dù các quan sát nhân học về những người hái lượm hiện đại có thể giúp chúng ta hiểu phần nào về các khả năng có thể có ở những người hái lượm cổ xưa, bên cạnh chân trời của các khả năng khác mà chúng ta hầu như không quan sát được.* Các cuộc tranh luận sôi nổi về "lối sống tự nhiên" của *Homo sapiens* lại bỏ lỡ điểm chính yếu. Kể từ Cách mạng Nhận thức, chưa từng có lối sống tự nhiên nào là duy nhất với Sapiens. Chỉ có những lựa chọn văn hoá từ một bảng màu rối rắm của những khả năng có thể xảy ra.

Nguồn gốc xã hội giàu có

Tuy nhiên, chúng ta có thể khái quát được những gì về thế giới thời kỳ tiền nông nghiệp? Dường như có thể tự tin nói rằng đại đa số người dân sống trong các bầy nhỏ với số lượng vài chục hoặc tối đa vài trăm cá nhân, và tất cả họ đều là con người. Điểm này rất đáng

lưu ý vì nó không hẳn là hiển nhiên. Hầu hết các thành viên của xã hội nông nghiệp và công nghiệp là các động vật thuần hoá. Tất nhiên là chúng không thể bình đẳng với ông chủ của mình, nhưng chúng cũng là những thành viên như nhau. Ngày nay, xã hội New Zealand có 4,5 triệu Sapiens và 50 triệu con cừu.

Chỉ có một ngoại lệ với quy luật chung này: loài chó. Chó là con vật đầu tiên được *Homo sapiens* thuần hoá, và điều này xảy ra *trước* Cách mạng Nông nghiệp. Các chuyên gia không nhất trí về thời điểm chính xác, nhưng chúng ta có bằng chứng không thể chối cãi về loài chó đã được thuần hoá cách đây khoảng 15.000 năm. Chúng có thể đã sống cùng con người sớm hơn cả mốc này hàng ngàn năm.

Loài chó được dùng để đi săn và chiến đấu, để báo động thú dữ và những kẻ đột nhập. Qua nhiều thế hệ, hai loài đã đồng tiến hoá để có thể giao tiếp tốt với nhau. Con chó nào chú ý nhất đến những nhu cầu và cảm giác của con người sẽ được quan tâm hơn, được ăn tốt hơn, và có nhiều khả năng sống sót hơn. Đồng thời, những con chó cũng học được cách lôi kéo con người vì nhu cầu của riêng chúng. Một mối liên kết kéo dài 15.000 năm đã mang lại sự thấu hiểu và cảm tình sâu sắc hơn giữa người và chó hơn bất cứ loài động vật khác. Trong một số trường hợp, những con chó chết đi còn được chôn cất một cách trang trọng, giống như người.

Các thành viên trong một bầy biết nhau rất rõ, và trong suốt cuộc đời, quanh họ là bạn bè và người thân. Sự cô đơn và riêng tư là rất hiếm hoi. Các bầy lân cận có thể cạnh tranh nguồn tài nguyên và

thậm chí là đánh nhau, nhưng họ cũng có thể có mối quan hệ thân thiện. Họ trao đổi các thành viên, đi săn cùng nhau, trao đổi những đồ quý hiếm đắt tiền, củng cố liên minh chính trị và tổ chức các ngày lễ tôn giáo. Sự hợp tác này là một trong những đặc trưng quan trọng của *Homo sapiens*, và đem lại lợi thế cho họ so với những loài người khác. Đôi khi quan hệ với các bầy lân cận chặt chẽ tới mức đủ để họ hợp thành một bộ tộc, chia sẻ một ngôn ngữ chung, những huyền thoại chung, các chuẩn mực và giá trị chung.

Song, chúng ta không nên đánh giá quá cao tầm quan trọng của các mối quan hệ bên ngoài như vậy. Ngay cả nếu xảy ra khủng hoảng, các bộ lạc láng giềng vẫn có thể xích lại gần nhau hơn, và cho dù thỉnh thoảng họ cũng tụ tập để đi săn hoặc ăn mừng với nhau, họ vẫn dành phần lớn thời gian của mình cho sự hoàn toàn riêng tư và độc lập. Giao dịch chủ yếu giới hạn ở những mặt hàng đáng giá như vỏ sò, hổ phách và bột màu. Không có bằng chứng cho thấy những người này đã giao dịch các loại hàng hoá thiết yếu như trái cây và thịt, hoặc sự tồn tại của bầy này phụ thuộc vào việc thu nhận vật phẩm từ những bầy khác. Quan hệ chính trị xã hội cũng chỉ diễn ra lẻ tẻ. Bộ lạc không phải là một khuôn mẫu chính trị thường trực, và dù có những địa điểm gặp mặt theo mùa, nhưng họ cũng không có các thị trấn hoặc thể chế cố định. Một người bình thường có thể sống nhiều tháng mà không nhìn hoặc nghe thấy một người không thuộc bầy mình, và trong suốt cuộc đời anh ta tiếp xúc với không quá vài trăm người. Quần thể Sapiens trải rộng lác đác trên những vùng lãnh thổ rộng lớn. Trước Cách mạng Nông nghiệp, dân số loài người còn nhỏ hơn cả dân số của Cairo ngày nay.

Hình 6. Con vật nuôi đầu tiên? Một ngôi mộ 12.000 năm tuổi được tìm thấy ở phía Bắc Israel (bảo tàng Kibbutz Ma'ayan Baruch). Trong đó có bộ xương của một phụ nữ 50 tuổi, cạnh đó là một con chó con (góc trên bên phải). Con chó được chôn gần đầu của người này. Bàn tay trái của cô đặt cạnh con chó như để biểu thị một kết nối cảm xúc. Tất nhiên, cũng có những cách giải thích khác. Ví dụ, có lẽ con chó là món quà cho người gác cổng ở thế giới bên kia.

Hầu hết các bầy Sapiens sống lang bạt, di chuyển từ nơi này đến nơi khác để tìm kiếm thức ăn. Sự di chuyển của họ bị ảnh hưởng bởi sự đổi mùa, sự di cư hằng năm của động vật và các chu kỳ sinh trưởng của thực vật. Họ thường qua lại trên vùng lãnh thổ của mình với diện tích từ vài chục tới hàng trăm cây số vuông.

Thỉnh thoảng, các bầy lang thang ra bên ngoài và khám phá những vùng đất mới, đôi khi do thiên tai, xung đột bạo lực, áp lực dân số hay bởi sáng kiến của một thủ lĩnh uy tín. Những chuyến

lang thang này chính là động cơ khiến con người lan rộng ra toàn thế giới. Nếu một bộ lạc hái lượm cứ mỗi 40 năm lại chia nhóm, và nhóm tách ra di cư đến một lãnh thổ mới cách 100 km về phía đông, thì chỉ trong khoảng 10.000 năm, con người sẽ định cư khắp từ Đông Phi tới Trung Hoa.

Trong một số trường hợp đặc biệt, khi nguồn thức ăn thực sự phong phú, các bộ lạc định cứ trong suốt mùa và thậm chí là vĩnh viễn. Kĩ thuật phơi khô, hun khói và ướp đông thực phẩm cũng khiến quá trình định cư lâu dài hơn. Quan trọng nhất, dọc các vùng sông biển giàu thủy sản và chim nước, con người lập những làng chài vĩnh viễn - các khu định cư lâu dài đầu tiên trong lịch sử, rất lâu trước Cách mạng Nông nghiệp. Làng chài có thể đã xuất hiện trên những bờ biển của một số hòn đảo Indonesia rất sớm, vào khoảng 45.000 năm trước đây. Đây có thể là bàn đạp để từ đó *Homo sapiens* thực hiện cuộc vượt đại dương đầu tiên của mình: xâm chiếm lục địa châu Úc.

*

Trong hầu hết các môi trường sống, các bầy Sapiens tự kiếm ăn bằng những cách linh hoạt và cơ hội. Họ đào tổ bắt mối, hái quả, đào rễ cây, bẫy thỏ, săn bò rừng và voi ma-mút. Trái với hình ảnh phổ biến về “những thợ săn”, hái lượm là hoạt động chính của Sapiens, nó cung cấp hầu hết lượng calo cho họ, cũng như các nguyên liệu như đá, gỗ và tre.

Sapiens đã không chỉ tìm kiếm thực phẩm và nguyên vật liệu. Họ

còn tìm kiếm kiến thức. Để tồn tại, họ cần một bản đồ chi tiết về lãnh thổ của mình. Để tối đa hoá hiệu quả công việc tìm kiếm thực phẩm hằng ngày, họ cần thông tin về các quy trình phát triển của từng loại cây và các thói quen của mỗi loài vật. Họ cần biết những loại thực phẩm nào ăn được, loại nào độc hại và loại nào dùng để chữa bệnh. Họ cần biết sự tiến triển của các mùa và những dấu hiệu cảnh báo trước của một cơn bão hoặc một đợt khô hạn. Họ đã nghiên cứu mọi dòng suối, cây óc chó, hang gấu và mọi mỏ đá lửa ở xung quanh. Mỗi cá nhân phải biết làm thế nào để tạo ra một con dao bằng đá, làm thế nào để vá một chiếc áo choàng bị rách, làm thế nào để đặt một cái bẫy thỏ, và làm thế nào để đối mặt với tuyết lở, rắn cắn hoặc sư tử đói. Để thuần thục nhiều kĩ năng như vậy bắt buộc phải có nhiều năm học nghề và thực hành. Một người hái lượm cổ đại bình thường có thể biến một cục đá lửa thành một mũi giáo trong vòng vài phút. Khi cố gắng bắt chước thành tựu này, chúng ta thường thất bại thảm hại. Hầu hết chúng ta thiếu kiến thức chuyên sâu về độ sắc cạnh của đá lửa, đá bazan và các kĩ năng chuyển động cần thiết để thực hiện được công việc đó một cách chính xác. Nói cách khác, một người cổ đại trung bình có nền tảng kiến thức rộng hơn, sâu hơn và hiểu biết đa dạng về môi trường xung quanh hơn hầu hết các hậu duệ hiện đại của mình. Ngày nay, đa phần mọi người trong xã hội công nghiệp không cần phải biết nhiều về giới tự nhiên để tồn tại. Bạn có thật sự biết những gì cần cho cuộc sống no đủ khi là một kĩ sư máy tính, một đại lý bảo hiểm, một giáo viên lịch sử hay một công nhân nhà máy? Bạn cần biết rất nhiều về lĩnh vực chuyên môn hẹp của mình, còn với phần lớn các nhu cầu thiết yếu của cuộc sống, bạn dựa vào sự giúp đỡ của các

chuyên gia khác, những người mà kiến thức cũng lại chỉ giới hạn trong chuyên môn hẹp của mình. Vốn kiến thức hôm nay của con người lớn hơn rất nhiều so với các bầy người cổ đại. Nhưng ở cấp độ cá nhân, người hái lượm cổ đại có nhiều kiến thức và khéo léo nhất trong lịch sử.

Có một số bằng chứng cho thấy kích thước trung bình của bộ não Sapiens đã thực sự *bị giảm sút* so với thời kỳ hái lượm. Sống sót trong thời đại đó đòi hỏi mỗi cá nhân phải có năng lực trí tuệ siêu phàm. Khi nông nghiệp và công nghiệp xuất hiện, con người ngày càng có thể dựa vào kĩ năng của những người khác để tồn tại, và "những chỗ ẩn náu của những kẻ khờ dại" được mở ra. Bạn có thể sống sót và truyền lại các gen chẳng có gì đặc sắc của mình cho thế hệ sau bằng cách làm người vận chuyển nước hoặc công nhân dây chuyền lắp ráp.

Người cổ đại làm chủ không chỉ thế giới xung quanh của các loài động thực vật và những vật dụng, mà còn cả thế giới bên trong cơ thể và các giác quan của chính mình. Họ lắng nghe những chuyển động nhỏ nhất trong đám cỏ để xem liệu có một con rắn đang ẩn náu ở đó hay không. Họ cẩn thận quan sát những tán lá cây rừng nhằm phát hiện các loại trái cây, tổ ong và tổ chim. Họ di chuyển tốn ít sức lực nhất và gây ít tiếng ồn nhất, và biết làm thế nào để ngồi, đi lại và chạy nhảy một cách nhanh nhẹn và hiệu quả nhất. Việc sử dụng đa dạng và liên tục các cơ quan trong cơ thể khiến cho họ cân đối như vận động viên chạy marathon. Họ có nền tảng thể chất mà con người ngày nay không thể đạt được, kể cả sau nhiều năm luyện

tập yoga hay khí công.

*

Cuộc sống săn bắt hái lượm khác biệt đáng kể giữa các vùng và các mùa, nhưng về tổng thể, người cổ đại dường như đã tận hưởng một cuộc sống thoải mái hơn và thú vị hơn hầu hết các nông dân, người chân nuôi gia súc, người lao động và nhân viên văn phòng, tất cả đều là hậu duệ của họ.

Trong khi con người trong xã hội giàu có ngày nay làm việc trung bình 40-45 giờ một tuần, và người dân ở các nước đang phát triển phải làm việc 60 và thậm chí 80 giờ một tuần, thì cư dân săn bắt hái lượm còn tồn tại đến hôm nay trong môi trường sống khắc nghiệt nhất, chẳng hạn như sa mạc Kalahari làm việc trung bình chỉ 35-45 giờ một tuần. Họ đi săn chỉ ba ngày một lần và hái lượm chỉ từ ba đến sáu giờ mỗi ngày. Trong điều kiện bình thường, việc đó đủ để nuôi sống cả bầy. Có lẽ người săn bắt hái lượm cổ đại sống trong những khu vực màu mỡ như Kalahari thậm chí còn mất ít thời gian hơn để thu thập thực phẩm và nguyên liệu thô. Trên hết, người cổ đại còn vui vẻ với lượng công việc nội trợ nhẹ nhàng hơn. Họ không có bát đũa để rửa, không có thảm để hút bụi, không có sàn nhà để đánh bóng, không có tã lót để thay và không có hoá đơn để thanh toán.

Nền kinh tế hái lượm mang lại cho hầu hết thành viên cuộc sống thú vị hơn những gì nền nông nghiệp hay công nghiệp làm được. Ngày nay, một công nhân làm việc trong nhà máy ở Trung Hoa rời

khỏi nhà khoảng 7 giờ sáng, len lỏi qua các đường phố bị ô nhiễm để đến một xưởng lao động tồi tàn, và làm việc liên tục ở đó trên cùng một chiếc máy, với cùng một kiểu từ ngày này qua ngày khác, trong suốt 10 tiếng dài và căng thẳng, rồi trở về nhà khoảng 7 giờ tối để rửa chén bát và giặt ủi. 30.000 năm trước, một cư dân Trung Hoa cổ đại có thể rời khỏi lều với người bạn mình vào khoảng 8 giờ sáng. Họ có thể đi lang thang trong các khu rừng và đồng cỏ lân cận, hái nấm, đào rễ cây ăn được, bắt ếch và thỉnh thoảng trốn chạy khỏi những con hổ. Đầu giờ chiều, họ quay về lều để làm bữa trưa. Điều này khiến cho họ có rất nhiều thời gian để tán gẫu, kể chuyện, chơi với bọn trẻ và giải trí. Tất nhiên, đôi khi những con hổ vồ được họ, hay một con rắn cắn họ, nhưng mặt khác họ không phải đối phó với tai nạn xe cộ và ô nhiễm công nghiệp.

Ở hầu hết mọi nơi và mọi thời điểm, công cuộc tìm kiếm thức ăn cung cấp chế độ dinh dưỡng lý tưởng. Điều này không ngạc nhiên lắm, vì đây là chế độ ăn uống của con người trong suốt hàng trăm ngàn năm, và cơ thể con người cũng đã thích nghi tốt với nó. Bằng chứng từ các bộ xương hoá thạch chỉ ra rằng người hái lượm cổ xưa thường ít bị chết đói hoặc thiếu dinh dưỡng, và nhìn chung chế độ dinh dưỡng khiến cho họ cao hơn và khỏe mạnh hơn con cháu nông dân của họ sau này. Tuổi thọ trung bình dường như chỉ vào khoảng 40, nhưng điều này phần lớn là do tỉ lệ tử vong cao ở trẻ em. Trẻ em khi đã vượt qua những năm đầu đời nguy hiểm hoàn toàn có cơ hội tốt để sống đến tuổi 60, và một số thậm chí còn sống đến 80. Trong khi đó với người hiện đại, phụ nữ 43 tuổi có thể chỉ sống thêm 20 năm, và chỉ có khoảng 3-8% dân số thọ trên 60 tuổi.

Bí mật thành công của người cổ đại, giúp họ không chết đói và thiếu dinh dưỡng, nằm ở chế độ ăn uống đa dạng của họ. Nông dân thường có một chế độ ăn uống rất hạn chế và không cân bằng. Đặc biệt là trong thời kỳ tiền hiện đại, hầu hết nguồn dinh dưỡng cung cấp cho một xã hội nông nghiệp đến từ một loại cây duy nhất, như lúa mì, khoai tây, gạo. Do đó, họ bị thiếu một số vitamin, khoáng chất và thành phần dinh dưỡng khác cần cho con người. Người nông dân truyền thống điển hình tại Trung Hoa ăn cháo vào bữa sáng, ăn cơm bữa trưa, và lại ăn cơm bữa tối. Nếu may mắn, anh ta có thể mong đợi để ăn giống như thế vào hôm sau. Ngược lại, người cổ đại thường xuyên ăn hàng chục loại thực phẩm khác nhau. Tổ tiên của chúng ta có thể ăn hoa quả và nấm vào bữa sáng; trái cây, ốc sên và rùa dùng để ăn trưa; và thịt thỏ nướng với hành tây dại cho bữa tối. Thực đơn ngày mai có thể hoàn toàn khác. Sự đa dạng này đảm bảo cho người cổ xưa nhân được mọi chất dinh dưỡng cần thiết.

Hơn nữa, do không bị lệ thuộc vào bất kỳ loại thực phẩm duy nhất nào, nên họ ít chịu ảnh hưởng khi một nguồn thực phẩm nào đó biến mất. Các xã hội nông nghiệp sẽ gặp phải nạn đói khi hạn hán, hỏa hoạn, động đất tàn phá vụ lúa hoặc khoai tây cả năm. Xã hội hái lượm khó có thể miễn dịch với các thảm họa tự nhiên, và cũng khổ sở bởi những đợt thiếu thốn và đói khát, nhưng họ thường có thể đối phó với những thảm họa như thế dễ dàng hơn. Nếu họ bị mất một số lượng lương thực đáng kể, họ có thể hái lượm hoặc săn các loài khác, hay chuyển tới một khu vực ít bị ảnh hưởng hơn.

Người hái lượm cổ đại cũng ít chịu các bệnh truyền nhiễm. Hầu hết các bệnh truyền nhiễm được sản sinh ra từ xã hội nông nghiệp và công nghiệp (như bệnh đậu mùa, bệnh sởi và bệnh lao) có nguồn gốc từ động vật được thuần hoá và truyền bệnh cho con người chỉ sau Cách mạng Nông nghiệp. Người hái lượm cổ đại chỉ thuần hoá loài chó, tránh được sự truyền bệnh tai họa này. Hơn nữa, hầu hết mọi người trong các xã hội nông nghiệp và công nghiệp sống trong những khu định cư lâu dài đông đúc, mất vệ sinh, là các hang ổ lý tưởng cho dịch bệnh. Những bầy nhỏ người cổ đại rong ruổi khắp các vùng đất hầu như không thể xuất hiện dịch bệnh.

*

Chế độ ăn uống lành mạnh và đa dạng, tuần làm việc tương đối ngắn, và hiếm gặp các bệnh truyền nhiễm đã khiến nhiều chuyên gia coi các xã hội kiếm ăn tiền nông nghiệp là “xã hội nguyên thủy giàu có”. Tuy nhiên, sẽ sai lầm nếu lý tưởng hoá cuộc sống của người cổ đại. Mặc dù họ đã sống cuộc đời tốt hơn so với hầu hết mọi người trong xã hội nông nghiệp và công nghiệp, nhưng thế giới xung quanh họ có thể vẫn đầy khắc nghiệt và không khoan nhượng. Các giai đoạn thiếu thốn và khó khăn khá phổ biến, tỉ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh rất cao, và một tai nạn nhỏ hôm nay có thể dễ dàng biến thành một bản án tử hình. Hầu hết mọi người có thể được hưởng sự thân mật gần gũi khi bầy di cư liên tục, nhưng những người bất hạnh, vốn phải chịu sự thù địch hay nhạo báng của các thành viên trong bầy mình, có thể phải chịu đau khổ. Những kẻ hái lượm hiện đại thi thoảng bỏ mặc, hoặc thậm chí giết hại người già cả hoặc người tàn

tật nếu họ không thể theo kịp bầy. Trẻ sơ sinh và trẻ em không mong muốn đều có thể bị giết, và thậm chí có những trường hợp hiến tế người vì lý do tôn giáo.

Những người Aché săn bắt hái lượm, sống trong các khu rừng của Paraguay cho đến thập niên 1960, đem đến một góc nhìn đen tối về cuộc sống hái lượm. Khi một thành viên quan trọng trong bộ lạc chết đi, người Aché có phong tục giết chết một cô bé và chôn cả hai cùng nhau. Các nhà nhân học đã phỏng vấn cư dân Aché, ghi nhận một trường hợp trong đó một bầy đã bỏ rơi người đàn ông trung niên bị ốm và không thể theo kịp những người khác. Ông ta đã bị để lại dưới gốc cây. Kền kền vây quanh ông ta, chờ đợi một bữa ăn thịnh soạn. Nhưng người đàn ông đó đã hồi phục, run rẩy bước đi, và ông ta đã xoay xở để tái hòa nhập bầy. Cơ thể của ông ta dính đầy phân chim, từ đó ông ta có biệt danh là “Phân Kền Kền”.

Khi một phụ nữ Aché già yếu trở thành gánh nặng cho bầy, một thanh niên có thể giết bà ta bằng cú đánh vào đầu với chiếc rìu từ đằng sau. Một người đàn ông Aché kể cho các nhà nhân học hiếu kỳ những câu chuyện thời trai trẻ của mình trong rừng nhiệt đới. “Tôi thường giết chết các bà già. Tôi cũng đã giết các dì của tôi… Phụ nữ sợ tôi… bây giờ, ở đây với người da trắng, tôi đã trở nên yếu ớt”. Trẻ em sinh ra không có tóc bị coi là kém phát triển, bị giết chết ngay lập tức. Một phụ nữ kể lại rằng đứa con đầu lòng của cô bị giết vì những người đàn ông trong bầy không muốn có thêm một bé gái. Trong trường hợp khác, một người đàn ông đã giết một cậu bé vì ông ta “đang chán đời còn đứa trẻ thì lại khóc”. Một đứa trẻ khác bị

chôn sống vì “trông nó buồn cười và những đứa khác cười nhạo nó”.

Dù vậy, chúng ta nên cần trọng, không nên phán xét vội vàng về người Aché. Các nhà nhân học đã sống với họ trong nhiều năm cho biết bạo lực giữa những người lớn hiếm khi xảy ra. Cả nữ giới và nam giới có thể tự do thay đổi đối tác theo ý muốn. Họ cười và cười liên tục, không có hệ thống phân tầng lãnh đạo, và thường xa lánh những kẻ độc đoán. Họ rất hào phóng với số của cải ít ỏi của mình, và không bị ám ảnh bởi sự thành công hay giàu có. Những điều họ coi là giá trị nhất trong đời là mối quan hệ xã hội tốt và tình bạn chân thành. Họ coi việc giết hại trẻ em, người bệnh và người già giống như chúng ta ngày nay nhìn nhận việc phá thai và cái chết nhân đạo. Cũng nên lưu ý rằng nông dân Paraguay săn đuổi và giết người Aché không thương tiếc. Buộc phải né tránh kẻ thù có thể khiến người Aché chấp nhận một thái độ đặc biệt khắc nghiệt đối với bất cứ ai có thể trở thành gánh nặng với bầy.

Sự thật là xã hội Aché, giống như bất cứ xã hội loài người nào, đều rất phức tạp. Chúng ta không nên biến họ thành ác quỷ hoặc thiên thần, khi sự hiểu biết về họ còn rất hời hợt. Aché không phải thiên thần cũng không phải ác quỷ, họ là những con người. Và những người săn bắt hái lượm cổ đại cũng vậy.

Nói chuyện về những hồn ma

Chúng ta có thể nói gì về đời sống tâm linh và tinh thần của người sản bắt hái lượm cổ đại? Các nền tảng của nền kinh tế hái

lượm có thể được tái tạo khá chắc chắn dựa trên các yếu tố định lượng và khách quan. Ví dụ, chúng ta có thể tính toán một người cần bao nhiêu calo mỗi ngày để tồn tại, nhận bao nhiêu calo từ 1 kg quả óc chó, và có bao nhiêu quả óc chó có thể thu thập được từ một cánh rừng có diện tích 1 km². Với dữ liệu này, chúng ta có thể dự đoán một cách khoa học về tầm quan trọng của quả óc chó trong chế độ ăn uống của họ.

Nhưng liệu họ có coi quả óc chó là một món khoái khẩu hay một thứ đáng ngán? Họ có tin rằng cây óc chó là nơi các linh hồn ẩn náu? Họ có thấy lá cây óc chó đẹp? Nếu một chàng trai cổ đại muốn dẫn một cô gái đến một nơi lãng mạn, liệu bóng mát của một cây óc chó có đủ? Theo đúng định nghĩa, thế giới của tư tưởng, niềm tin và cảm giác rất khó giải mã.

Hầu hết các học giả đều đồng ý rằng niềm tin vật linh rất phổ biến trong xã hội kiếm ăn cổ xưa. Thuyết vật linh (xuất phát từ “anima” nghĩa là “linh hồn” hay “tinh thần” trong tiếng Latin) là tín ngưỡng cho rằng hầu hết mọi địa điểm, mọi con vật, mọi cây cối và mọi hiện tượng tự nhiên đều có nhận thức và cảm xúc, có thể giao tiếp trực tiếp với con người. Do đó, người theo thuyết vật linh có thể tin rằng tảng đá lớn trên đỉnh đồi có những ham muốn và nhu cầu. Tảng đá có thể tức giận về điều gì đó mà con người đã làm và vui mừng bởi một số hành động khác. Tảng đá có thể nhắc nhở con người hoặc đưa ra ước nguyện. Về phần mình, con người có thể tác động lên tảng đá bằng cách xoa dịu hoặc đe dọa nó. Không chỉ tảng đá, mà cây sồi ở chân đồi cũng là một thực thể sống, và cũng vậy, là dòng

nước chảy dưới đồi, dòng suối chảy qua khoảng rừng trống, những bụi cây mọc xung quanh, con đường mòn dẫn đến bãi đất trống, các con chuột đồng, chó sói và quạ uống nước ở đó. Trong thế giới của những người vật linh, các vật thể và sinh vật không phải là các thực thể duy nhất có linh hồn. Còn có các thực thể phi vật chất – linh hồn của người chết, những loài thân thiện và ác độc, những gì mà ngày nay chúng ta gọi là ác quỷ, tiên hay thiên thần.

Thuyết vật linh tin rằng không có rào cản giữa con người và các thực thể khác. Tất cả đều có thể giao tiếp trực tiếp qua lời nói, bài hát, vũ điệu và buổi tế lễ. Một thợ săn có thể nói chuyện với một đàn hươu và xin một con trong đàn hiến sinh. Nếu cuộc đi săn thành công, thợ săn có thể xin con vật bị giết tha thứ cho anh ta. Khi có người ốm đau một shaman có thể liên hệ với linh hồn gây ra bệnh tật và cố gắng làm nó yên lòng hay đuổi nó đi. Nếu cần, shaman có thể yêu cầu sự giúp đỡ từ các linh hồn khác. Đặc điểm chung của mọi hành vi giao tiếp này là các thực thể được liên hệ đều là những thực thể địa phương. Đấy không phải là những vị thần phổ quát, mà là một con nai cụ thể, một cái cây cụ thể, một dòng suối cụ thể, một con ma cụ thể.

Không có rào cản giữa con người và những thực thể khác, cũng như không có một hệ thống phân tầng nghiêm ngặt. Những thực thể phi nhân tồn tại không đơn thuần là để cấp cho các nhu cầu của con người, cũng không phải là những đấng toàn năng vận hành thế giới theo ý muốn của chúng. Thế giới không xoay quanh con người hoặc nhóm thực thể cụ thể nào.

Thuyết vật linh không phải là một tôn giáo cụ thể. Nó là tên gọi chung cho hàng ngàn tôn giáo, giáo phái và tín ngưỡng rất khác nhau. Cách tiếp cận phổ biến này làm cho tất cả chúng mang tính "vật linh" đối với thế giới và vị trí của con người trong đó. Khi nói rằng những người hái lượm cổ đại có lẽ theo thuyết vật linh, cũng giống như nói rằng những người làm ruộng thời tiền hiện đại chủ yếu là hữu thần. Thuyết hữu thần (bắt nguồn từ "theos" trong tiếng Hy Lạp nghĩa là "thần linh") là quan điểm cho rằng trật tự vũ trụ được dựa trên mối quan hệ có thứ bậc giữa con người và một nhóm nhỏ những thực thể siêu phàm được gọi là các vị thần. Nói rằng những người làm ruộng thời tiền hiện đại thường tin vào các vị thần thì đúng, nhưng nó không giúp chúng ta hiểu hơn về những trường hợp riêng biệt. Các nhóm được xếp vào nhóm "hữu thần" bao gồm các giáo sĩ Do Thái từ thế kỷ thứ 18 ở Ba Lan, những người Thanh giáo thiêu sống phù thủy từ thế kỷ 17 ở Massachusetts, các giáo sĩ Aztec từ thế kỷ 15 ở Mexico, những tín đồ Sufi thần bí từ thế kỷ 12 ở Iran, những chiến binh Viking thế kỷ 10, những lính lê dương La Mã thế kỷ 2, và các quan lại Trung Hoa thế kỷ 1. Mỗi nhóm đều xem niềm tin và thực hành của các nhóm khác là hết sức kỳ lạ và dị giáo. Những khác biệt giữa niềm tin và thực hành của các nhóm hái lượm theo thuyết vật linh có lẽ cũng lớn như vậy. Trải nghiệm tôn giáo của họ có thể đã từng hỗn loạn và chứa đầy những cuộc tranh cãi, cải cách và cách mạng.

Nhưng những sự khái quát thận trọng này là tất cả những gì chúng ta có thể làm. Bất kỳ một cố gắng nào nhằm mô tả các chi tiết của thế giới tâm linh cổ xưa đều có tính suy đoán rất cao, bởi không

có bằng chứng đi kèm, và một ít chứng cứ chúng ta có – một vài đồ chế tác và các bức vẽ trong hang động – có thể được giải thích theo nhiều cách. Những lý thuyết của các học giả tuyên bố hiểu được cảm giác của những người săn bắt hái lượm, chỉ càng làm sáng tỏ những định kiến của các học giả hơn là về các tôn giáo Thời kỳ Đồ đá.

Thay vì đưa ra hàng núi lý thuyết dựa trên một đụn đất của những di tích mộ cổ, các bức vẽ trong hang động và những hoá thạch bằng xương, tốt hơn là nên thẳng thắn thừa nhận rằng chúng ta chỉ có những ý niệm mờ nhạt nhất về các tôn giáo của người hái lượm cổ xưa. Chúng ta giả định rằng họ theo thuyết vật linh, nhưng điều đó cũng chẳng đem lại nhiều thông tin. Chúng ta không biết họ cầu nguyện các linh hồn nào, họ tổ chức ăn mừng gì trong các lễ hội, hoặc họ tuân theo những điều cấm kị gì. Quan trọng nhất, chúng ta không biết gì về những câu chuyện họ kể. Đây là một trong những lỗ hổng lớn nhất trong hiểu biết của chúng ta về lịch sử nhân loại.

*

Thế giới chính trị xã hội của người hái lượm là một lĩnh vực khác mà chúng ta gần như không biết gì. Như đã giải thích ở trên, các học giả thậm chí không thể đồng ý về những điều cơ bản, chẳng hạn như sự tồn tại của sở hữu tư nhân, gia đình hạt nhân và mối quan hệ một vợ một chồng. Có khả năng là các bộ lạc khác nhau có cấu trúc khác nhau. Một số có thể đã theo định chế thứ bậc, căng thẳng và bạo lực như nhóm tinh tinh dơ dáy, trong khi những nhóm

khác lại dễ dãi, yên bình và dâm đãng như bầy tinh tinh lùn.

Hình 7. Một bức tranh ở hang Lascaux cách đây khoảng 15.000-20.000 năm. Chính xác thì chúng ta thấy gì, và ý nghĩa của bức tranh là gì? Một số người cho là nhìn thấy một người đàn ông với cái đầu hình chim và dương vật cương cứng, bị một con bò rừng giết chết. Bên dưới người đàn ông là một con chim khác có thể tượng trưng cho linh hồn, thoát ra từ cơ thể vào lúc chết. Nếu vậy, bức tranh không mô tả một tai nạn tầm thường, mà là sự chuyển dịch từ thế giới này sang thế giới tiếp theo. Nhưng chúng ta không có cách nào để biết liệu các suy đoán này có đúng không. Đó là một thử nghiệm Rorschach trong đó tiết lộ nhiều về những định kiến của các học giả hiện đại, và rất ít về niềm tin của những người hái lượm cổ đại.

Ở vùng Sungir của Nga vào năm 1955, các nhà khảo cổ học phát hiện một nghĩa địa cổ 30.000 năm thuộc một nền văn hoá voi ma-mút. Trong một ngôi mộ, họ tìm thấy bộ xương của một người đàn ông 50 tuổi, được bao phủ bởi những chuỗi hạt bằng ngà voi ma-mút, tổng số khoảng 3.000 hạt. Trên đầu người chết là chiếc mũ trang trí hàm răng con cáo, và trên cổ tay ông ta là 25 chiếc vòng đeo tay bằng ngà voi.

Các ngôi mộ khác ở cùng địa điểm đó có ít đồ tùy táng hơn. Các học giả suy luận rằng những người săn voi ma-mút Sungir đã sống trong một xã hội có thứ bậc, và rằng người đàn ông đã chết kia có lẽ là người đứng đầu một bầy hay một bộ lạc lớn gồm nhiều bầy nhỏ hơn. Bởi chỉ vài chục thành viên của một bộ lạc duy nhất khó có thể tạo ra nhiều đồ tùy táng đến thế.

Hình 8. Những người săn bát hái lượm tạo ra những dấu tay này cách đây khoảng 9.000 năm trong "Hang bàn tay" ở Argentina. Nhìn như thể những bàn tay đã chết từ lâu này đang vươn về phía chúng ta từ trong tảng đá. Đây là một trong những di tích cảm động nhất của thế giới cổ đại, nhưng không ai biết nó có nghĩa gì.

Các nhà khảo cổ học sau đó phát hiện ra một ngôi mộ thậm chí còn thú vị hơn. Nó chứa hai bộ xương, chôn nối đầu nhau. Một thuộc về một cậu bé ở độ tuổi khoảng 12 hay 13, và một thuộc về một cô bé khoảng 9 hoặc 10 tuổi. Cậu bé được bao phủ với 3.000 hạt ngà voi, được đội một chiếc mũ răng cáo và một chiếc thắt lưng được kết từ 250 chiếc răng cáo (ít nhất phải nhổ hết răng của 60 con cáo mới có được nhiều răng tới vậy). Cô bé được trang trí với

5.250 hạt ngà voi. Quanh hai đứa trẻ là những bức tượng nhỏ và nhiều đồ vật khác nhau làm từ ngà voi. Một nam hoặc nữ nghệ nhân lành nghề có lẽ cần khoảng 45 phút để làm được một hạt ngà voi như thế. Nói cách khác, việc trang trí hơn 10.000 hạt ngà voi bao phủ hai đứa trẻ, chưa kể đến các vật trang trí khác nữa, đã tốn ít nhất 7.500 giờ làm việc tỉ mỉ, tinh xảo, tức là hơn ba năm lao động của một nghệ nhân giàu kinh nghiệm!

Ở một độ tuổi non trẻ như vậy, hai đứa trẻ Sungir khó có thể là những nhà lãnh đạo hay những người săn voi ma-mút lành nghề. Chỉ có niềm tin văn hoá mới có thể giải thích tại sao chúng lại được chôn cất xa hoa đến vậy. Một giả thuyết cho rằng chúng có được thứ bậc cao quý từ cha mẹ mình. Có lẽ chúng là con của người đứng đầu, trong một nền văn hoá tin tưởng vào uy tín gia đình hoặc các quy tắc kế vị nghiêm ngặt. Theo giả thuyết thứ hai, hai đứa trẻ đã được xác định ngay từ lúc sinh ra như là hiện thân của các linh hồn đã chết từ lâu. Một giả thuyết thứ ba cho rằng việc chôn cất trẻ em như vậy phản ánh cách mà chúng chết hơn là thứ bậc của chúng trong cuộc sống. Chúng đã được hiến tế – có lẽ như một phần của nghi lễ chôn cất người đứng đầu – và sau đó được chôn với nghi thức đầy trang trọng.

Dù giả thuyết nào đúng đi nữa, hai đứa trẻ Sungir vẫn là một trong những bằng chứng tốt nhất về việc cách đây 30.000 năm, Sapiens đã có thể phát minh ra các quy định chính trị xã hội vượt xa các mệnh lệnh trong ADN của họ và các mô hình hành vi của những loài người và loài động vật khác.

Hòa bình hay chiến tranh?

Cuối cùng, có một câu hỏi hóc búa về vai trò của chiến tranh trong các xã hội cổ đại. Một số học giả hình dung về các xã hội săn bắt hái lượm cổ đại như những thiên đường bình yên, lập luận rằng chiến tranh và bạo lực chỉ bắt đầu với Cách mạng Nông nghiệp, khi mọi người bắt đầu tích lũy tài sản tư nhân. Các học giả khác khẳng định rằng thế giới của người hái lượm cổ đại cực kỳ tàn nhẫn và bạo lực. Cả hai trường phái tư tưởng trên giống như là những lâu đài trên mây, kết nối với mặt đất bằng các sợi dây mỏng manh từ những di vật khảo cổ ít ỏi và những quan sát nhân học từ người hái lượm ngày nay.

Các bằng chứng nhân học tuy rất hấp dẫn, nhưng tồn tại rất nhiều vấn đề. Những người hái lượm ngày nay sống chủ yếu ở các khu vực cô lập và khắc nghiệt, như Bắc cực hay Kalahari, nơi mật độ dân số rất thấp và cơ hội đánh nhau rất hạn chế. Hơn nữa, trong các thế hệ gần đây, người hái lượm ngày càng là đối tượng thuộc thẩm quyền của các nhà nước hiện đại, nhằm ngăn chặn sự bùng nổ các cuộc xung đột quy mô lớn. Các học giả châu Âu đã chỉ có hai cơ hội để quan sát các quần thể lớn và tương đối dày đặc của những người hái lượm độc lập: một là ở phía tây bắc của Bắc Mỹ vào thế kỷ 19, và một là ở Bắc Úc vào thế kỷ 19 và đầu thế kỷ 20. Cả hai nền văn hoá của thổ dân châu Mỹ và châu Úc đều chứng kiến các cuộc xung đột vũ trang thường xuyên. Tuy nhiên, điều gây tranh cãi là không biết điều này đại diện cho một tình trạng “phi thời gian” hay là do tác động của chủ nghĩa đế quốc châu Âu.

Những phát hiện khảo cổ học đều vừa hiếm hoi vừa không rõ ràng. Manh mối nào còn tồn tại về cuộc chiến tranh nào đó đã xảy ra hàng chục ngàn năm trước? Thời đó không có hào lũy và tường thành, không có đạn pháo hoặc kể cả gươm và khiên. Một ngọn giáo cổ xưa có thể đã được sử dụng trong chiến tranh, nhưng nó cũng có thể đã được sử dụng trong một cuộc đi săn. Hoá thạch xương người cũng khó mà giải thích. Một vết nứt gãy có thể chỉ ra một vết thương chiến tranh hoặc một tai nạn. Cũng không phải là nếu thiếu vắng những vết nứt gãy xương hay các vết cắt trên một bộ xương thì chúng ta có thể kết luận rằng bộ xương cổ đại đó thuộc về một người chết không do bạo lực. Chấn thương mô mềm không để lại dấu vết trên xương cũng có thể dẫn đến cái chết. Thậm chí quan trọng hơn, trong chiến tranh thời kỳ tiền công nghiệp, hơn 90% nạn nhân chiến tranh đã chết vì đói rét và bệnh tật chứ không phải do vũ khí. Hãy tưởng tượng rằng 30.000 năm trước, một bộ lạc đã đánh bại hàng xóm của mình và trục xuất họ ra khỏi lãnh thổ đang sinh sống. Trong trận quyết chiến, 10 thành viên của bộ lạc thua trận đã bị giết. Trong năm sau, 100 thành viên của bộ lạc chết vì đói rét và bệnh tật. Các nhà khảo cổ học khi xem qua 110 bộ xương có thể dễ dàng kết luận rằng nạn nhân chết do thảm họa thiên nhiên nào đó. Làm thế nào chúng ta có thể nói rằng tất cả họ đều là nạn nhân của một cuộc chiến tranh tàn nhẫn?

Màn cảnh báo đã xong, và giờ thì chúng ta có thể chuyển sang những phát hiện khảo cổ học. Tại Bồ Đào Nha, một cuộc khảo sát đã được thực hiện trên 400 bộ xương từ thời kỳ ngay trước Cách mạng Nông nghiệp. Chỉ có hai bộ xương cho thấy dấu hiệu rõ ràng

về bạo lực. Một cuộc khảo sát tương tự trên 400 bộ xương cùng thời kỳ tại Israel phát hiện một vết nứt duy nhất trên một hộp sọ duy nhất, có thể là do bạo lực của con người. Cuộc khảo sát thứ ba trên 400 bộ xương từ nhiều di chỉ thời kỳ tiền nông nghiệp ở thung lũng sông Danube cho thấy bằng chứng của bạo lực trên 18 bộ xương. 18 trong tổng số 400 nghe có vẻ không nhiều, nhưng nó thực sự là một tỉ lệ rất cao. Nếu tất cả 18 bộ xương đó thực sự là kết quả của những cái chết dữ dội, có nghĩa là khoảng 4,5% các ca tử vong ở thung lũng sông Danube cổ xưa có nguyên nhân từ bạo lực của con người. Ngày nay, tỉ lệ trung bình trên toàn thế giới chỉ là 1,5%, tính cả chiến tranh và tội phạm. Trong thế kỷ 20, chỉ có 5% trường hợp tử vong do bạo lực của con người, và đây là thế kỷ chứng kiến các cuộc chiến tranh đẫm máu nhất và nạn diệt chủng lớn nhất trong lịch sử. Nếu đây là trường hợp điển hình, thì thung lũng sông Danube cổ đại cũng bạo lực không kém gì thế kỷ 20.*

Những phát hiện buồn từ thung lũng sống Danube được hỗ trợ bởi một chuỗi các kết quả thất vọng ngang vậy được phát hiện từ các khu vực khác. Tại Jabl Sahaba ở Sudan, một nghĩa địa 12.000 năm tuổi chứa 59 bộ xương được phát hiện. Đầu mũi tên và mũi giáo được tìm thấy trong tình trạng đâm sâu vào trong hoặc nằm gần xương của 24 bộ xương, chiếm 40%. Bộ xương của một người phụ nữ có tới 12 vết thương. Trong hang Ofnet ở Bavaria, các nhà khảo cổ học còn phát hiện hài cốt của 38 người hái lượm, chủ yếu là phụ nữ và trẻ em, bị ném vào hai hố chôn tập thể. Một nửa các bộ xương, gồm cả trẻ em và trẻ sơ sinh, mang rõ dấu hiệu bị tấn công bởi vũ khí của con người như mác và dao. Một vài bộ xương thuộc

về nam giới trưởng thành có những dấu hiệu bạo lực tồi tệ nhất. Có khả năng là toàn bộ một bầy người hái lượm đã bị tàn sát tại Ofnet.

Vậy bằng chứng nào đại diện tốt hơn cho thế giới của những người hái lượm cổ xưa: các bộ xương yên bình từ Israel và Bồ Đào Nha, hay các lò giết mổ của Jabl Sahaba và Ofnet? Câu trả lời là cả hai đều không. Cũng như khi thể hiện sự đa dạng trong các tôn giáo và cấu trúc xã hội, liệu người hái lượm có thể hiện những mức độ bạo lực khác nhau? Trong khi một số khu vực và một số thời điểm có thể được hưởng sự hòa bình và yên tĩnh, thì số khác lại bị xé nát bởi các cuộc xung đột dữ dội.

Bức màn im lặng

Nếu việc tái tạo một bức tranh tổng quát về cuộc sống của con người cổ đại là không hề dễ, thì các sự kiện cụ thể còn gần như vĩnh viễn không thể phục hồi. Khi một bầy Sapiens lần đầu tiên bước vào một thung lũng của Neanderthal, những năm tiếp theo có thể đã chứng kiến một bộ phim lịch sử hấp dẫn. Thật không may, không gì có thể tồn tại từ một cuộc gặp gỡ như vậy, ngoại trừ trong trường hợp tốt nhất là một vài khúc xương hoá thạch và một số ít các công cụ bằng đá, dù vẫn câm nín dưới những tìm tòi khoa học quyết liệt nhất. Chúng ta có thể trích xuất từ chúng thông tin về cơ thể, công nghệ, chế độ ăn uống, và thậm chí cả cấu trúc xã hội của con người. Nhưng chúng chẳng tiết lộ điều gì về liên minh chính trị giữa các bầy Sapiens láng giềng, về linh hồn của người chết ban phước cho liên minh này, hoặc về hạt ngà voi bí mật trao cho các

thầy lang phù thủy địa phương để đảm bảo phước lành của các linh hồn.

Bức màn im lặng này kéo dài hàng chục ngàn năm lịch sử. Mấy thiên niên kỷ dài này cũng có thể đã chứng kiến các cuộc chiến tranh và cách mạng, những phong trào tôn giáo sôi sục, những lý thuyết triết học sâu xa, những kiệt tác nghệ thuật có một không hai. Người hái lượm có thể đã có những Napoleon-chinh-phục-tất-cả, người cai trị những đế quốc có quy mô bằng một nửa Luxembourg; có những Beethoven thiên tài dù không có dàn nhạc giao hưởng nhưng vẫn làm người ta rơi nước mắt bằng tiếng sáo trúc của mình; và những nhà tiên tri uy tín như Muhammad đã tiết lộ lời của một cây sồi tại địa phương, chứ không phải của một đấng sáng tạo phổ quát. Nhưng tất cả đều chỉ là phỏng đoán đơn thuần. Bức màn im lặng dày tới mức chúng ta thậm chí không thể dám chắc những điều đó đã xảy ra hay không, nói gì đến việc mô tả chúng chi tiết.

Các học giả có xu hướng chỉ đặt ra những câu hỏi mà họ có thể kỳ vọng có câu trả lời hợp lý. Nếu không có những công cụ khảo cứu mới, chúng ta sẽ không bao giờ biết được người hái lượm cổ đại tin gì hoặc đời sống chính trị của họ ra sao. Song, việc đặt ra những câu hỏi hiện chưa có câu trả lời vẫn rất quan trọng, nếu không chúng ta sẽ dễ bỏ qua 60.000 đến 70.000 năm lịch sử nhân loại với lời biện minh rằng “những người sống vào thời đó chẳng làm được gì quan trọng”.

Sự thật là họ đã làm được nhiều điều lớn lao. Đặc biệt, họ định hình thế giới xung quanh chúng ta ở mức độ lớn hơn nhiều những

gì mọi người vẫn tưởng. Những khách bộ hành thăm lãnh nguyên Siberia, những sa mạc ở trung tâm nước Úc và các khu rừng nhiệt đới Amazon, tin rằng họ đã bước vào cảnh quan nguyên sơ, hầu như chưa bị tàn phá bởi bàn tay con người. Nhưng đó là một ảo tưởng. Những người hái lượm đã ở đó trước chúng ta, họ đã mang lại những thay đổi mạnh mẽ ngay cả đối với những khu rừng dày đặc nhất và những cánh đồng vắng hoang vu nhất. Chương tiếp theo giải thích cách người hái lượm định hình lại hoàn toàn hệ sinh thái của hành tinh chúng ta từ rất lâu trước khi các làng nông nghiệp đầu tiên được xây dựng. Các bầy Sapiens lang thang biết kể chuyện mang sức mạnh quan trọng nhất và phá hoại nhất mà thế giới động vật từng sản sinh.

4

ĐẠI HỒNG THUỶ

Trước Cách mạng Nhận thức, loài người sống hoàn toàn trên một vùng đất rộng lớn thuộc lục địa Á-Phi. Đúng là họ đã định cư trên một vài hòn đảo bằng cách bơi qua những quãng đường ngắn hoặc vượt qua chúng bằng những chiếc bè gỗ tự chế. Ví dụ, con người đã định cư ở đảo Flores cách đây tận 850.000 năm. Tuy nhiên, họ vẫn chưa dám khám phá biển khơi và chưa một ai vươn tới được châu Mỹ, châu Úc và những hòn đảo xa xôi như Madagascar, New Zealand và Hawaii.

Rào cản biển khơi đã ngăn trở không chỉ con người mà còn rất nhiều loài động thực vật Á-Phi vươn tới "Thế giới Bên ngoài". Kết quả là các sinh vật ở những vùng đất xa xôi như châu Úc và Madagascar đã tiến hoá một cách biệt lập trong hàng triệu triệu năm, có hình dạng và tính chất rất khác với họ hàng của chúng ở Á-Phi. Trái đất đã bị phân chia thành các hệ sinh thái riêng biệt, mỗi hệ được hình thành bởi một nhóm các loài động thực vật riêng biệt. *Homo sapiens* đang sắp sửa chấm dứt sự đa dạng sinh học này.

Tiếp theo sau Cách mạng Nhận thức, Sapiens đã nắm được kĩ thuật, các kĩ năng tổ chức, và thậm chí có thể lên cả kế hoạch để thoát ra khỏi Á-Phi và định cư ở Thế giới Bên ngoài. Thành tựu đầu

tiên của họ là chiếm đóng châu Úc cách đây khoảng 45.000 năm. Các chuyên gia vấp phải nhiều khó khăn để lý giải thành tựu này. Để vươn tới châu Úc, loài người đã phải vượt qua nhiều eo biển, một số rộng hơn 100 km, và khi tới nơi họ phải thích nghi gần như lập tức với một hệ sinh thái hoàn toàn mới.

Giả định hợp lý nhất cho rằng, cách đây khoảng 45.000 năm, Sapiens sống ở quần đảo Indonesia (một nhóm các đảo riêng rẽ nhau và tách biệt khỏi châu Á bởi các eo biển nhỏ hẹp) đã phát triển những cộng đồng chuyên đi biển đầu tiên. Họ đã học đóng và điều khiển những con thuyền đi biển, trở thành những ngư dân, thương nhân và nhà thám hiểm đường dài. Điều này đã mang đến sự biến đổi chưa từng thấy về năng lực và lối sống của loài người. Các loài động vật có vú khác đã từng vượt biển như hải cẩu, bò biển, cá heo, đã phải tiến hoá trong hàng liên đại để phát triển các cơ quan chuyên biệt và một cơ thể hoạt động theo nguyên lý thủy động lực học. Sapiens ở Indonesia, con cháu của loài vượn sống ở đồng cỏ châu Phi, đã trở thành những thủy thủ vượt Thái Bình Dương mà không cần phát triển chân có màng và chờ cho mũi mình chuyển lên đỉnh đầu giống như cá voi. Thay vào đó, họ đóng thuyền và học cách điều khiển chúng. Chính những kĩ năng này đã giúp họ đến định cư tận châu Úc.

Thực tế là các nhà khảo cổ học vẫn chưa tìm được bè mảng, mái chèo, hoặc làng chài có niên đại cách đây tận 45.000 năm (rất khó phát hiện chúng, do mực nước biển dâng cao đã chôn vùi dải đất ven biển Indonesia cổ đại dưới hàng trăm mét nước). Tuy nhiên, có

những bằng chứng gián tiếp mạnh mẽ ủng hộ cho giả thuyết này, đặc biệt là sự kiện hàng ngàn năm sau khi định cư ở châu Úc, Sapiens đã lan sang rất nhiều các hòn đảo nhỏ và biệt lập về phía Bắc của châu Úc. Một số hòn đảo như Buka và Manus cách đất liền nơi gần nhất 200 km theo đường thủy. Thật khó tin rằng ai đó đã có thể tiếp cận và định cư tại Manus mà không cần những con thuyền tinh vi và kĩ năng dùng buồm. Như từng đề cập, có bằng chứng vững chắc về sự giao thương thường xuyên bằng đường biển giữa một số hòn đảo như New Ireland và New Britain.

Hành trình của những người đầu tiên tới châu Úc là một trong những sự kiện quan trọng trong lịch sử, ít nhất là quan trọng ngang với hành trình của Columbus tới châu Mỹ, hoặc cuộc thám hiểm Mặt trăng *Apollo 11.* Lần đầu tiên, con người có thể rời khỏi hệ sinh thái Á-Phi. Quả thực, đây cũng là lần đầu tiên một loài động vật to lớn có vú sống trên cạn có thể đi từ Á-Phi tới châu Úc. Quan trọng hơn nữa là những gì mà những người tiên phong đã làm ở thế giới mới này. Thời điểm mà những người săn bắt hái lượm lần đầu đặt chân lên bờ biển của châu Úc chính là thời điểm mà *Homo sapiens* leo lên bậc cao nhất trong chuỗi thức ăn ở một vùng đất rộng lớn, và từ đó về sau trở thành một loài sinh vật tàn bạo nhất trong biên niên sử Trái đất.

Trước đó, con người đã thể hiện một vài sự thích nghi và hành vi sáng tạo, nhưng ảnh hưởng của họ lên môi trường không đáng kể. Họ đã chứng tỏ sự thành công ấn tượng trong việc chuyển đến và thích nghi với các môi trường sống khác nhau mà không làm thay

đổi nhiều môi trường đó. Những người khai hoang ở châu Úc, hay chính xác hơn là những người đi xâm chiếm, không chỉ thích nghi mà còn làm thay đổi hệ sinh thái của châu Úc đến mức không còn nhận ra được.

Vết chân của những người đầu tiên trên bờ biển châu Úc đẩy cát ngay lập tức đã bị những con sóng cuốn đi xa. Song, khi những kẻ xâm chiếm tiến sâu vào đất liền, họ đã để lại một dấu chân khác, thứ sẽ không bao giờ bị xóa nhòa. Khi đi sâu hơn, họ đã bắt gặp một thế giới lạ kỳ với những sinh vật chưa từng được biết đến, bao gồm những con kangaroo nặng 200 kg cao 2 mét, những con sư tử có túi to bằng con hổ ngày nay – loài động vật ăn thịt lớn nhất của lục địa này. Những con gấu túi lớn đến mức khó mà vuốt ve và tạo cảm mến đang gây ra tiếng sột soạt trên cây, những con chim không bay được to gấp đôi đà điểu đang chạy hết tốc lực trên vùng đồng bằng. Những con rắn và thằn lằn giống như con rồng dài 5 mét trườn dưới đất ngầm. Loài gấu túi diprotodon khổng lồ nặng khoảng 2,5 tấn lang thang trong các khu rừng. Không kể các loài chim và bò sát, tất cả những động vật này đều là loài thú có túi, như loài kangaroo sinh ra những con non như bào thai nhỏ bé, non nớt rất cần được bảo vệ và được bú mẹ trong cái túi ở trước bụng. Những động vật có túi, thuộc loài có vú hầu hết không được biết đến ở châu Á và châu Phi, nhưng ở châu Úc chúng là loài thống trị ở vị trí cao nhất.

Trong khoảng vài ngàn năm, hầu hết những con thú khổng lồ này đều biến mất. Trong 24 loài động vật của châu Úc có cân nặng trên 50 kg, 23 loài đã tuyệt chủng. Một số lượng lớn các loài động vật

nhỏ hơn cũng đã biến mất. Chuỗi thức ăn của toàn bộ hệ sinh thái châu Úc bị phá vỡ và bị sắp xếp lại. Đây là một trong những sự biến đổi quan trọng nhất của hệ sinh thái châu Úc trong hàng triệu năm. Và tất cả có phải là tội lỗi của *Homo sapiens* hay không?

Cáo buộc phạm tội

Một số học giả cố gỡ tội cho chúng ta, đổ trách nhiệm cho sự thay đổi thất thường của khí hậu (vật tế thần thông thường trong những trường hợp như vậy). Song, thật khó tin rằng *Home sapiens* hoàn toàn vô tội. Có ba chứng cớ làm suy yếu bằng chứng tội phạm của "khí hậu" và ám chỉ đến tổ tiên của chúng ta trong việc tiêu diệt quần thể động vật to lớn của châu Úc.

Thứ nhất, mặc dù thời tiết châu Úc có biến đổi ít nhiều trong 45.000 năm qua, nhưng sự biến đổi này không quá rõ rệt. Thật khó có thể hiểu nổi làm thế nào mà chỉ riêng những hình thái thời tiết mới mẻ lại gây ra được sự tuyệt chủng nghiêm trọng đến vậy. Ngày nay, chúng ta thường giải thích mọi thứ là do biến đổi khí hậu. Nhưng thực tế là khí hậu Trái đất không bao giờ đứng yên. Nó luôn trong trạng thái thay đổi không ngừng. Mỗi sự kiện trong lịch sử đều xảy ra trong bối cảnh của sự biến đổi khí hậu nào đó.

Đặc biệt, hành tinh của chúng ta đã trải qua nhiều chu kỳ ấm lên và lạnh đi. Trong hàng triệu năm qua, trung bình cứ 100.000 năm lại có một thời kỳ băng hà. Thời kỳ băng hà cuối cùng xảy ra trong khoảng từ 15.000 đến 75.000 năm trước đây. Không có gì bất thường đối với thời kỳ băng hà, khi nó có hai đỉnh điểm giống nhau,

đỉnh đầu tiên cách đây khoảng 70.000 năm và đỉnh thứ hai khoảng 20.000 năm. Loài gấu túi diprotodon khổng lồ xuất hiện ở châu Úc cách đây khoảng 1,5 triệu năm và đã sống sót thành công trong ít nhất 10 thời kỳ băng hà trước. Nó thậm chí còn sống sót trong đỉnh đầu tiên của thời kỳ băng hà cuối cùng, cách đây khoảng 70.000 năm. Vậy thì tại sao nó lại biến mất cách đây 45.000 năm? Tất nhiên nếu loài diprotodon là loài động vật to lớn duy nhất xuất hiện ở thời điểm này, có thể đó chỉ là sự may mắn. Nhưng hơn 90% quần thể động vật của châu Úc đã biến mất cùng với loài diprotodon. Đây là bằng chứng gián tiếp, nhưng khó có thể tưởng tượng được rằng chỉ do sự trùng hợp ngẫu nhiên, Sapiens đã tới châu Úc đúng thời điểm mà tất cả các loài động vật đều chết vì giá lạnh.

Thứ hai, khi biến đổi khí hậu gây ra sự tuyệt chủng hàng loạt, các sinh vật sống dưới biển thường cũng bị tổn thương nặng nề y như các sinh vật trên cạn. Sự dính dáng của con người có thể dễ dàng lý giải tại sao làn sóng tuyệt chủng đã phá hủy hoàn toàn quần thể động vật trên cạn khổng lồ của châu Úc, trong khi lại không tác động nhiều đến quần thể động vật của các đại dương xung quanh. Dù năng lực hàng hải đang phát triển, *Homo sapiens* vẫn là mối đe dọa chính trên mặt đất.

Thứ ba, sự tuyệt chủng hàng loạt có tính chất tương tự như vụ giết hại điển hình này ở châu Úc, xuất hiện đi xuất hiện lại trong nhiều thiên niên kỷ tiếp theo, bất cứ khi nào con người định cư ở phần khác của Thế giới Bên ngoài. Trong những trường hợp như vậy, tội lỗi của Sapiens là không thể chối cãi được. Ví dụ, quần thể

động vật khổng lồ ở New Zealand – đã sống sót khá tốt trong biến đổi khí hậu 45.000 năm trước – phải chịu đựng tai họa tàn phá ngay khi những con người đầu tiên đặt chân lên hòn đảo này. Maoris, những người đầu tiên định cư ở New Zealand đã tiếp cận quần đảo này cách đây khoảng 800 năm.

Trong vòng vài thế kỷ, đại đa số quần thể động vật khổng lồ ở đây đã bị tuyệt chủng, bên cạnh đó là 60% các loài chim.

Số phận tương tự cũng giáng xuống loài voi ma-mút ở đảo Wrangle thuộc vùng biển Bắc cực (200 km về phía bắc bờ biển Siberia). Loài voi ma-mút đã phát triển cực thịnh trong hàng triệu năm trên hầu hết các vùng ở Bán cầu Bắc, nhưng khi *Homo sapiens* lan đến – ban đầu là Âu-Á, sau đó là Bắc Mỹ – loài voi ma-mút đã phải rút lui. Khoảng 10.000 năm lại đây, không hề tìm thấy một cá thể voi ma-mút nào trên thế giới, ngoại trừ tại một vài hòn đảo xa xôi ở Bắc cực, dễ thấy nhất là đảo Wrangle. Loài voi ma-mút ở Wrangle còn phát triển thịnh thêm vài thế kỷ nữa rồi đột nhiên biến mất cách đây khoảng 4.000 năm, khi những con người đầu tiên đặt chân lên hòn đảo này.

Liệu sự tuyệt chủng ở châu Úc có phải là một sự kiện cá biệt hay không? Vì còn nghi ngờ nên chúng ta chưa thể buộc tội loài người. Nhưng hồ sơ lịch sử đã chỉ ra *Homo sapiens* có vẻ là thủ phạm giết hại hàng loạt hệ sinh thái.

*

Những người khai hoang ở châu Úc đều sở hữu kĩ thuật của Thời kỳ Đồ đá. Làm thế nào mà họ có thể gây ra một thảm họa sinh thái như vậy? Có ba lý giải hoàn toàn phù hợp dưới đây.

Lý giải thứ nhất là các loài động vật có kích thước lớn – những nạn nhân đầu tiên của sự tuyệt chủng ở châu Úc – sinh sản rất chậm. Thời kỳ thai nghén kéo dài, số lượng con của mỗi lần sinh rất ít, và sự gián đoạn giữa các thai kỳ cũng rất dài. Kết quả là nếu con người giết hại thậm chí chỉ một cá thể gấu túi diprotodon cứ mỗi vài tháng, thì số lượng cá thể bị chết sẽ nhiều hơn số được sinh ra. Trong vòng vài ngàn năm sau đó, con diprotodon cuối cùng sẽ biến mất, cùng với toàn thể giống loài của nó.

Trong thực tế, vì có kích thước lớn, diprotodon và các loài động vật khổng lồ khác ở châu Úc thường không quá khó săn, chúng sẽ bị tấn công hoàn toàn bất ngờ bởi những kẻ ám sát hai chân. Các loài người khác nhau đều đã đi lang thang để kiếm mồi và tiến hoá ở Á-Phi trong vòng 2 triệu năm. Họ mài giũa một cách chậm chạp kĩ năng của mình và bắt đầu theo đuổi các loài động vật có kích thước lớn cách đây khoảng 400.000 năm. Những loài thú có kích thước lớn ở châu Á và châu Phi đã học cách để lẩn trốn con người, vì vậy khi loài động vật ăn thịt to lớn mới toanh – *Homo sapiens* – xuất hiện ở Á-Phi, những loài động vật có kích thước lớn đã biết làm thế nào để giữ khoảng cách đối với các sinh vật trông có vẻ giống như chúng này. Ngược lại, các loài động vật khổng lồ ở châu Úc lại không có thời gian để học cách trốn chạy. Con người trông không có vẻ đặc biệt nguy hiểm. Họ không có hàm răng dài sắc nhọn, và một

cơ thể lực lưỡng uyển chuyển. Vì vậy khi một con diprotodon, loài động vật có túi to lớn nhất từng bước đi trên Trái đất, lần đầu tiên nhìn thấy những con vượn có vẻ yếu đuối này, nó chỉ liếc nhìn và quay trở lại gặm lá cây. Những loài động vật này đáng lẽ phải biết sợ loài người, nhưng trước khi kịp làm vậy, chúng đã phải ra đi.

Lý giải thứ hai là vào thời điểm Sapiens vươn đến châu Úc, họ đã rất thành thạo việc sử dụng lửa để làm nông nghiệp. Đối mặt với một môi trường xa lạ và đầy đe dọa, họ đã cố tình đốt cháy những khu vực bao la rộng lớn có nhiều đám cây không thể vượt qua được, những khu rừng rậm rạp, để tạo ra những vùng đồng cỏ thoáng rộng, nơi sẽ thu hút những con vật dễ dàng hơn và cũng phù hợp với nhu cầu của họ hơn. Vì vậy, họ đã thay đổi hoàn toàn hệ sinh thái của nhiều vùng đất rộng lớn thuộc châu Úc chỉ trong một vài thiên niên kỷ ngắn ngủi.

Một tập hợp bằng chứng ủng hộ cho quan điểm này là hồ sơ về những loài thực vật hoá thạch. Khoảng 45.000 năm trước đây, bạch đàn rất hiếm ở châu Úc. Nhưng sự xâm chiếm của *Homo sapiens* đã mở đầu cho thời kỳ hoàng kim của loài này. Vì loài cây này có thể chịu lửa rất tốt, nên chúng đã phát tán đi rất xa và rộng trong khi các loài cây mọc đơn lẻ và cây bụi khác đã biến mất.

Sự biến đổi của thảm thực vật đã ảnh hưởng tới các loài động vật ăn thực vật và các loài động vật ăn thịt ăn chúng. Loài gấu túi tồn tại bằng cách ăn lá cây bạch đàn, chúng nhai tóp tép một cách hạnh phúc trên đường đi đến các vùng lãnh thổ mới. Hầu hết các loài động vật khác đều phải chịu khổ lụy rất nhiều. Nhiều chuỗi thức ăn ở

châu Úc đã bị bẻ gãy, khiến cho những mắt xích yếu nhất bị tiêu diệt.

Lý giải thứ ba cho rằng việc sử dụng lửa làm nông nghiệp đóng một vai trò quan trọng trong sự diệt vong này. Nhưng phải nhấn mạnh là chúng ta không thể hoàn toàn lờ đi vai trò của khí hậu. Những sự biến đổi khí hậu đã khuấy động châu Úc khoảng 45.000 năm trước đây, gây mất ổn định hệ sinh thái và làm cho nó đặc biệt dễ bị tổn thương. Trong những trường hợp thông thường, hệ thống có thể hồi phục, như đã xảy ra nhiều lần trước kia. Tuy nhiên, con người xuất hiện tại chính thời điểm quan trọng này và đẩy hệ sinh thái mỏng manh đó xuống vực thẳm. Sự kết hợp giữa biến đổi khí hậu và nạn săn bắt của con người đã gây ra tác hại lớn với các loài động vật to xác, bởi chúng bị tấn công từ các góc độ khác nhau. Thật khó tìm một chiến lược sinh tồn tốt để đối phó cùng lúc với nhiều mối đe dọa.

Khi chưa có thêm bằng chứng mới, không có cách nào để lựa chọn giữa ba kịch bản trên. Nhưng chắc chắn đã có những lý do hợp lý để tin rằng nếu *Homo sapiens* không bao giờ đi xuống Vùng Dưới, những nơi này vẫn sẽ là quê hương của những con sư tử có túi, diprotodon và kangaroo khổng lồ.

Hồi kết của loài lười

Sự tuyệt chủng của quần thể động vật khổng lồ châu Úc có thể là biểu hiện quan trọng đầu tiên mà *Homo sapiens* đã để lại trên hành tinh chúng ta. Tiếp sau nó là một thảm họa sinh thái thậm chí còn

khủng khiếp hơn. Lần này xảy ra ở châu Mỹ. *Homo sapiens* là loài người đầu tiên và duy nhất có thể tiếp cận những vùng đất rộng lớn ở Bán cầu Tây, đặt chân đến đây khoảng 16.000 năm trước, tức là vào hoặc khoảng năm 14000 TCN. Những người châu Mỹ đầu tiên đến đây bằng đường bộ, họ có thể làm được điều này vì ở thời điểm đó, mực nước biển đủ thấp để đất nhô lên, có thể làm cầu nối liền vùng Đông bắc Siberia với vùng Tây bắc Alaska. Điều đó không phải dễ dàng – hành trình này rất gian khổ, có lẽ còn khó khăn hơn cả chuyên vượt biển tới châu Úc. Để có thể vượt qua, lần đầu tiên Sapiens phải học cách trụ vững trước điều kiện cực kỳ giá rét của phía bắc Siberia, khu vực Mặt trời không bao giờ chiếu sáng trong mùa đông và nhiệt độ có thể tụt xuống mức -50° c.

Không có loài người nào trước đây thành công trong việc xâm nhập vào những nơi giống như phía bắc Siberia. Kể cả Neanderthal vốn đã thích nghi tốt với môi trường sống lạnh giá cũng chỉ sống ở những vùng đất tương đối ấm áp hơn, xa hơn nữa về phía nam. Nhưng *Homo sapiens*, có cơ thể thích nghi tốt với điều kiện sống ở vùng đồng cỏ châu Phi hơn là những vùng đất băng giá và tuyết trắng, đã tìm ra các giải pháp tài tình. Khi các bầy Sapiens lang thang hái lượm di cư đến những vùng khí hậu lạnh hơn, họ học cách làm ra những đôi giày đi tuyết và những bộ quần áo giữ nhiệt hiệu quả hơn, làm từ những lớp da và lông thú được khâu lại với nhau bằng kim. Họ phát triển những thứ vũ khí mới và kĩ thuật tinh vi, giúp họ có thể lần theo dấu vết và giết được các con voi ma-mút cũng như những con thú to lớn khác ở miền cực Bắc. Do kĩ thuật săn bắt và quần áo giữ nhiệt được cải tiến, nên Sapiens đã dám

mạo hiểm vào sâu và sâu hơn nữa những vùng đất băng giá. Và khi di chuyển về phương bắc, thì quần áo, chiến lược săn bắt và các kĩ năng sinh tồn khác của họ lại tiếp tục được cải tiến.

Nhưng tại sao họ lại gánh lấy khổ cực? Tại sao lại chọn việc tự lưu đày mình đến Siberia? Có thể một vài bầy nào đó bắt buộc phải di cư tới phương bắc do các cuộc chiến tranh, do sức ép về dân số hoặc do các thảm họa thiên nhiên. Một số khác bị quyến rũ bắc tiến bởi những lý do tích cực hơn, ví dụ như chất đạm động vật. Các vùng đất ở Bắc cực luôn có đầy những loài động vật to lớn, thịt tươi rói như tuần lộc và voi ma-mút. Mỗi con voi ma-mút là một nguồn cung cấp thịt khổng lồ (ở nhiệt độ băng giá, thịt có thể giữ đông để sử dụng dần), có vị ngon béo, bộ lông ấm áp và bộ ngà quý giá. Những phát hiện ở Sungir đã chứng tỏ rằng, những người săn voi ma-mút không chỉ sống được ở vùng phương bắc lạnh giá mà còn phát triển rất mạnh. Thời gian trôi đi, những bầy người này ngày càng tỏa đi xa hơn và rộng hơn, săn đuổi voi ma-mút, voi răng kiếm, tê giác và tuần lộc. Khoảng năm 14000 TCN, cuộc săn đuổi này đã đưa một số người từ vùng Đông bắc Siberia tới Alaska. Tất nhiên, họ không biết rằng mình đã khám phá ra một thế giới mới. Vì cũng như voi ma-mút, với con người thì Alaska chỉ là Siberia mở rộng mà thôi.

Ban đầu, những dòng sông băng đã cản trở con đường từ Alaska tới phần còn lại của châu Mỹ, khiến chỉ những người tiên phong đầu tiên do bị cô lập mới đi nổi để khám phá những vùng đất xa hơn ở phía nam. Tuy nhiên, khoảng năm 12000 TCN, sự ấm lên toàn cầu

đã làm tan băng và mở ra một lối đi dễ dàng hơn. Sử dụng hành lang mới, loài người đã di chuyển ồ ạt về phía nam, tỏa ra toàn bộ lục địa. Mặc dù thoạt tiên đã thích nghi với việc săn bắt những loài thú to lớn, nhưng họ đã sớm điều chỉnh trước sự đa dạng đáng ngạc nhiên của các vùng khí hậu và hệ sinh thái. Con cháu của người Siberia đã sinh sống trong những khu rừng rậm rạp ở phía đông nước Mỹ, những vùng đầm lầy ở châu thổ Mississippi, những sa mạc ở Mexico, những khu rừng nhiệt đới oi bức ở Trung Mỹ. Một số đã dựng nhà ở lưu vực sông Amazon, số khác đào bới đất ở thung lũng núi Andes hoặc những cánh đồng hoang rộng rãi thuộc Argentina. Và tất cả chỉ xảy ra trong một hoặc hai thiên niên kỷ! Khoảng năm 10000 TCN, con người đã sinh sống ở hầu hết các vùng phía nam châu Mỹ, đảo Tierra del Fuego ở đỉnh phía nam lục địa. Cuộc tấn công ồ ạt chớp nhoáng của loài người từ bên này sang bên kia của châu Mỹ đã chứng tỏ sự khéo léo có một không hai và khả năng thích nghi tuyệt vời của *Homo sapiens.* Cho đến nay, không có loài động vật nào có thể thích nghi nhanh chóng với nhiều môi trường sống khác nhau như vậy, hầu như sử dụng cùng một bộ gen ở mọi nơi.

Việc định cư của Sapiens ở châu Mỹ khó mà không đổ máu. Nó để lại đằng sau một vệt dài các nạn nhân. 14.000 năm trước, quần thể động vật châu Mỹ phong phú hơn rất nhiều so với ngày nay. Khi những người châu Mỹ đầu tiên hành quân về phía nam, từ Alaska vào sâu trong những vùng đồng bằng thuộc Canada và phía tây của Mỹ, họ bắt gặp những con voi ma-mút, voi răng kiếm, những loài gặm nhấm có kích thước bằng loài gấu, những đàn ngựa và lạc đà,

những con sư tử to quá khổ và hàng tá những loài động vật to lớn khác, những loài mà ngày nay hoàn toàn không được biết đến; trong đó có những con mèo đáng sợ với răng sắc như những lưỡi kiếm cong, và những con lười khổng lồ nặng trên 8 tấn và cao 6 mét. Nam Mỹ là quê hương của những bầy thú còn kỳ lạ hơn thuộc loài động vật có vú, bò sát và chim. Châu Mỹ là một phòng thí nghiệm vĩ đại cho các thử nghiệm về tiến hoá, một nơi mà các loài động thực vật chưa từng được biết đến ở châu Á, châu Phi có thể tiến hoá và phát triển hưng thịnh.

Nhưng không còn nữa. Trong vòng 2.000 năm từ khi Sapiens tới đây, hầu hết các loài động vật độc nhất vô nhị này đã ra đi. Theo ước tính hiện nay, trong khoảng thời gian ngắn đó, Bắc Mỹ đã bị mất ba phần tư của 47 loài động vật có vú khổng lồ, Nam Mỹ mất 50 trong số 60 loài. Loài mèo răng kiếm sau 30 triệu năm hưng thịnh đã biến mất, cũng như loài lười khổng lồ, loài sư tử to quá khổ, loài ngựa châu Mỹ bản địa, loài lạc đà châu Mỹ bản địa, những loài gặm nhấm khổng lồ và loài voi ma-mút. Hàng ngàn loài động vật có vú nhỏ hơn, các loài bò sát, các loài chim và thậm chí cả côn trùng, ký sinh trùng đều đi đến tuyệt chủng (khi những con voi ma-mút chết sạch, loài ve ký sinh trên chúng cũng theo đó mà đi vào quên lãng).

Trong hàng thập kỷ, các nhà cổ sinh vật học, khảo cổ học về động vật – những người luôn tìm kiếm và nghiên cứu những gì còn sót lại của các loài động vật – đã lùng sục các vùng đồng bằng và vùng núi của châu Mỹ để tìm xương hoá thạch của loài lạc đà cổ đại, phân hoá thạch của loài lười mặt đất khổng lồ. Khi họ tìm thấy

thứ cần tìm, những vật quý giá này được đóng gói cẩn thận và gửi tới các phòng thí nghiệm, tại đó từng mảnh xương, từng viên sỏi phân (tên khoa học của phân hoá thạch) được nghiên cứu và xác định niên đại một cách tỉ mỉ. Sau nhiều lần, những phân tích này đều mang lại cùng một kết quả: những viên sỏi phân động vật mới nhất, những mảnh xương lạc đà gần đây nhất đều có niên đại vào thời kỳ con người tràn tới châu Mỹ, khoảng từ năm 12000 đến 9000 TCN. Chỉ có một khu vực các nhà khoa học đã phát hiện ra những viên sỏi phân có niên đại gần hơn: trên một số hòn đảo vùng Caribe, đặc biệt là tại Cuba và Hispaniola, họ tìm thấy phân của những con lười có niên đại vào khoảng năm 5000 TCN. Đây chính xác là thời điểm những người đầu tiên tiếp cận vùng biển Caribe và định cư tại hai hòn đảo lớn này.

Hình 9. Những hình ảnh dựng lại hai con lười mặt đất khổng lồ (Megatherium) và phía sau chúng là hai con tatu khổng lồ (Glyptodon) nay đã bị tuyệt chủng. Những con tatu này ước tính dài 3 mét và nặng trên 2 tấn, trong khi đó những con lười mặt đất thì cao khoảng 6 mét và nặng tới 8 tấn.

Một lần nữa, một số học giả đã cố gắng gỡ tội cho *Homo sapiens*, đổ lỗi cho sự biến đổi khí hậu (điều khiến họ phải thừa nhận rằng, do một vài lý do bí hiểm, khí hậu ở những hòn đảo vùng Caribe này vẫn không thay đổi trong 7.000 năm, trong khi phần còn lại của Bán cầu Tây thì ấm lên). Nhưng không thể né tránh những viên sỏi phân ở châu Mỹ. Chúng ta là thủ phạm. Không có cách nào phủ nhận được sự thật. Thậm chí nếu biến đổi khí hậu đã tiếp tay cho chúng ta, thì phần đóng góp của loài người vẫn cứ mang tính quyết định.

Con thuyền Noah

Nếu chúng ta kết hợp sự tuyệt chủng hàng loạt ở châu Úc với châu Mỹ, thêm vào đó là những sự tuyệt chủng quy mô nhỏ hơn diễn ra khi *Homo sapiens* tỏa đi khắp Á-Phi – ví dụ như sự tuyệt chủng của tất cả các loài người khác – và những sự tuyệt chủng xuất hiện khi người hái lượm định cư ở những hòn đảo xa xôi như Cuba, thì không thể tránh khỏi một kết luận rằng làn sóng thuộc địa hoá đầu tiên của Sapiens là một trong những thảm họa sinh thái lớn nhất và nhanh nhất ập đến thế giới động vật. Chịu ảnh hưởng nặng nề nhất là những sinh vật lớn có lông. Vào thời kỳ Cách mạng Nhận thức, Trái đất là ngôi nhà của khoảng 200 loài động vật có vú trên cạn to lớn, nặng trên 50 kg. Vào thời kỳ Cách mạng Nông nghiệp,

chỉ còn lại khoảng 100 loài. *Homo sapiens* đã làm một nửa các loài động vật có kích thước lớn của hành tinh này bị tuyệt chủng, khá lâu trước khi con người phát minh ra bánh xe, chữ viết và công cụ bằng sắt.

Bi kịch sinh thái này đã được đưa trở lại sân khấu vô số lần sau Cách mạng Nông nghiệp. Hồ sơ khảo cổ của nhiều hòn đảo đã nói lên cùng một câu chuyện buồn. Bi kịch mở ra với một cảnh cho thấy sự giàu có và phong phú của các loài động vật có kích thước lớn khi chưa có dấu vết của con người. Trong cảnh hai, Sapiens xuất hiện, căn cứ vào mảnh xương người, mũi giáo, hoặc mảnh gốm vỡ… Cảnh ba theo sau rất nhanh, trong đó đàn ông đàn bà đứng choán hết sân khấu trung tâm, còn những con thú lớn nhất, cùng những con nhỏ hơn, đã biến mất.

Hòn đảo lớn Madagascar cách lục địa châu Phi khoảng 400 km về phía đông là một ví dụ nổi tiếng. Trải qua hàng triệu năm cô lập, một quần thể độc nhất vô nhị các loài thú đã tiến hoá tại đây. Trong đó có loài chim voi, một loài chim lớn nhất thế giới không biết bay, cao 3 mét và nặng gần nửa tấn, và loài vượn cáo – loài linh trưởng lớn nhất thế giới. Những con chim voi và vượn cáo khổng lồ, cùng hầu hết các loài động vật to lớn khác trên đảo Madagascar, đều đột nhiên biến mất khoảng 1.300 năm trước đây – đúng thời điểm những người đầu tiên đặt chân lên đảo.

Ở Thái Bình Dương, làn sóng tuyệt chủng chính bắt đầu vào khoảng năm 1500 TCN, khi nông dân Polynesia định cư ở quần đảo Solomon, Fiji và New Caledonia. Họ đã giết, trực tiếp hoặc gián tiếp,

hàng trăm loài chim, côn trùng, ốc sên, và những cư dân địa phương khác. Từ nơi đây, làn sóng tuyệt chủng lan dần tới phía đông, phía nam và phía bắc, vào sâu trong trung tâm Thái Bình Dương, trên đường đi phá hủy hoàn toàn hệ sinh thái độc nhất vô nhị của Samoa và Tonga (năm 1200 TCN), quần đảo Marquis (năm 1), đảo Easter, quần đảo Cook và Hawaii (năm 500), và cuối cùng là New Zealand (năm 1200).

Những thảm họa sinh thái tương tự đã xảy ra trên hầu hết hàng ngàn hòn đảo trải khắp các vùng biển Đại Tây Dương, Ấn Độ Dương, Bắc cực và Địa Trung Hải. Các nhà khảo cổ học đã phát hiện ra rằng, thậm chí ở những hòn đảo bé nhất cũng có bằng chứng cho thấy sự tồn tại của các loài chim, côn trùng, ốc sên đã sinh sống hàng bao thế hệ, chỉ biến mất khi những nông dân đầu tiên đặt chân đến. Chỉ còn một ít đảo cực kỳ hẻo lánh mới thoát khỏi sự chú ý của loài người cho đến thời kỳ hiện đại, và những đảo này vẫn còn giữ được nguyên vẹn quần thể động vật của chúng. Quần đảo Galapagos là một ví dụ điển hình, vẫn chưa có người ở cho đến tận thế kỷ 19, vì vậy vẫn bảo tồn được quần thể động vật độc nhất của chúng, trong đó có loài rùa khổng lồ giống loài diprotodon cổ đại, không biết sợ người.

Làn sóng Tuyệt chủng Thứ nhất, đi cùng với sự xuất hiện rộng khắp của người hái lượm, đã được tiếp nối bằng Làn sóng Tuyệt chủng Thứ hai, kèm theo sự có mặt khắp nơi của nông dân, và cho chúng ta một viễn cảnh quan trọng về Làn sóng Tuyệt chủng Thứ ba do các hoạt động công nghiệp ngày nay gây ra. Đừng tin vào những

người ôm cây,* họ khẳng định rằng tổ tiên chúng ta chung sống hài hòa với thiên nhiên. Rất lâu trước Cách mạng Công nghiệp, *Homo sapiens* đã giữ kỷ lục trong số tất cả sinh vật với thành tích tận diệt hầu hết các loài động vật và thực vật. Chúng ta nổi tiếng mờ ám như một loài sinh vật giết chóc nhất trong biên niên sử sinh học.

Chắc là nếu có thêm nhiều người nhận thức được về Làn sóng Tuyệt chủng Thứ nhất và Thứ hai, họ sẽ bớt thờ ơ với Làn sóng Thứ ba mà họ đang là một phần trong đó. Nếu chúng ta biết mình đã tiêu diệt bao nhiêu loài sinh vật, chúng ta sẽ có động lực hơn trong việc bảo vệ những loài còn sống sót. Điều này đặc biệt liên quan đến những loài động vật to lớn sống ở đại dương. Không giống như những bản sao trên cạn của chúng, những loài động vật biển to lớn chịu tác động tương đối ít từ Cách mạng Nhận thức và Cách mạng Nông nghiệp. Nhưng nhiều trong số chúng đang bên bờ vực tuyệt chủng do tình trạng ô nhiễm công nghiệp và lạm dụng quá mức nguồn tài nguyên biển của con người. Nếu những điều này tiếp tục xảy ra với tốc độ như hiện tại, các sinh vật như cá voi, cá mập, cá ngừ và cá heo sẽ đi vào quên lãng giống như loài diprotodon, loài lười mặt đất và voi ma-mút. Trong mọi loài sinh vật có kích thước lớn trên thế giới, loài duy nhất còn sống sót trước cơn lũ người chính là con người và những loài động vật nông trại, giống như những nô lệ chèo trên con thuyền Noah.

Phần 2

CÁCH MẠNG NÔNG NGHIỆP

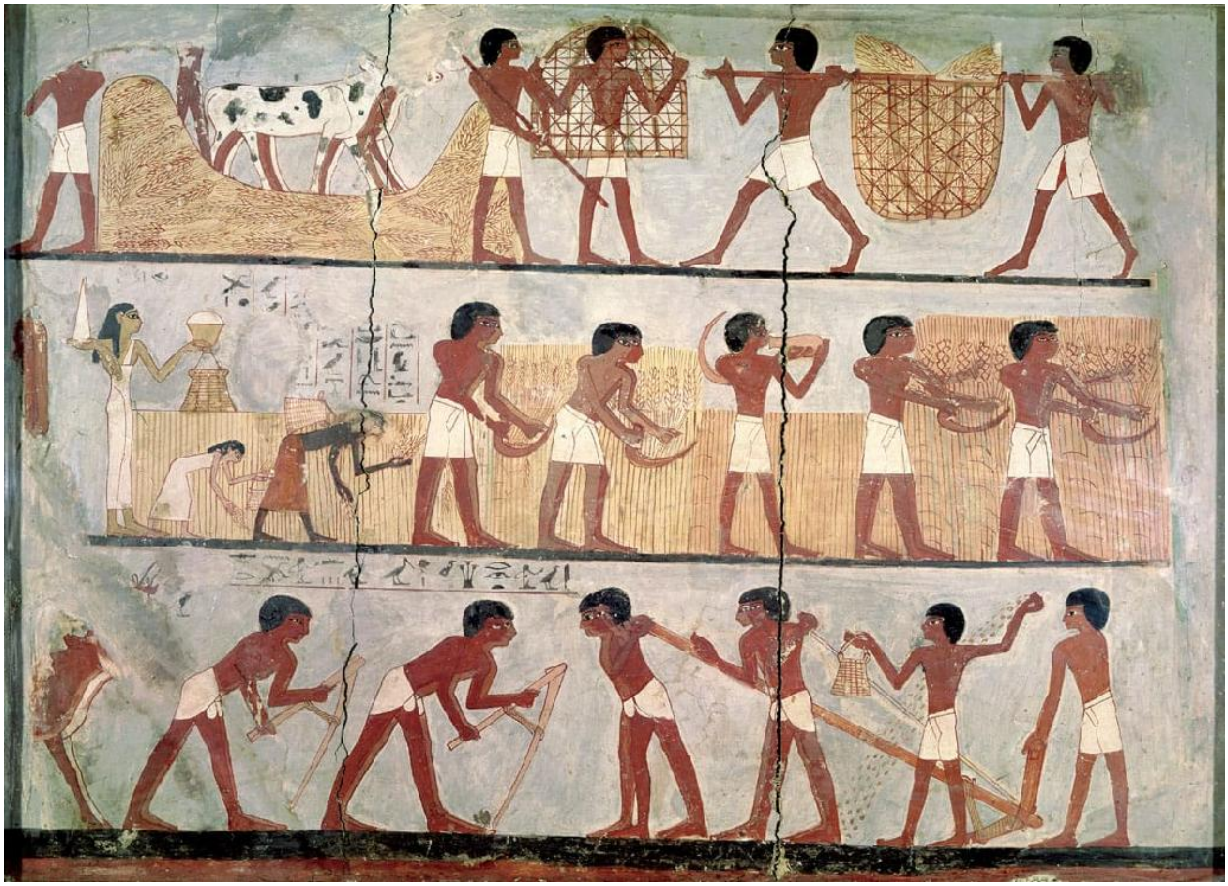

Hình 10. Một bức tranh tường từ một ngôi mộ Ai Cập, có niên đại cách đây 3.500 năm, mô tả những cảnh sinh hoạt nông nghiệp điển hình.

5

SỰ LỪA DỐI LỚN NHẤT LỊCH SỬ

Trong 2,5 triệu năm, con người đã nuôi sống mình bằng cách hái lượm thực vật và săn bắt thú vật, những loài đã sống và sinh sản mà không có sự can thiệp của con người. *Homo erectus, Homo ergaster* và Neanderthal đã hái lượm những quả sung, quả vả mọc hoang và săn bắt những con cừu hoang dã, không để tâm đến những cây sung, cây vả này mọc ở đâu, bầy cừu hoang gặm cỏ ở cánh đồng nào, và những con dê đực thụ tinh cho những con dê cái nào. *Homo sapiens* đã lan rộng từ Đông Phi tới Trung Đông, đến châu Âu và châu Á, cuối cùng là châu Úc và châu Mỹ – nhưng ở bất cứ nơi nào họ đến, họ cũng đều tiếp tục hái lượm thực vật mọc hoang và săn bắt động vật hoang dã. Tại sao phải làm khác đi khi lối sống này khiến họ no đủ và giúp phát triển một thế giới phong phú của những cấu trúc xã hội, tín ngưỡng tôn giáo và động lực chính trị?

Tất cả những điều này đã thay đổi cách đây khoảng 10.000 năm, khi Sapiens bắt đầu dành hầu hết thời gian và nỗ lực của mình nhằm thao túng cuộc sống của một số loài động thực vật. Từ sáng sớm cho đến lúc hoàng hôn, con người gieo hạt, tưới nước cho cây, nhổ cỏ dại, và lùa cừu tới những đồng cỏ tươi tốt. Họ nghĩ rằng việc

này sẽ cung cấp cho mình thêm nhiều trái cây, ngũ cốc và thịt. Đó là một cuộc cách mạng trong lối sống của con người – Cách mạng Nông nghiệp.

Thời kỳ chuyển sang nông nghiệp bắt đầu vào khoảng thời gian 9500-8500 TCN ở khu vực đồi núi phía đông nam Thổ Nhĩ Kỳ, phía tây Iran và miền Cận Đông. Nó bắt đầu diễn ra chậm chạp trong một khu vực địa lý hạn chế. Dê và lúa mì được nuôi trồng khoảng năm 9000 TCN; cây đậu Hà Lan và cây đậu lăng khoảng năm 8000 TCN, cây ô-liu khoảng năm 5000 TCN, ngựa khoảng năm 4000 TCN, và cây nho khoảng năm 3500 TCN. Một số loài động thực vật như lạc đà, cây điều được nuôi trồng còn muộn hơn, nhưng vào khoảng năm 3500 TCN, làn sóng thuần hoá chính đã kết thúc. Đến tận ngày nay, dù đã có mọi công nghệ tiên tiến, nhưng hơn 90% lượng calo nuôi dưỡng nhân loại đều đến từ một số ít loại cây trồng mà tổ tiên chúng ta đã thuần hoá trong thời kỳ 9500-3500 TCN: lúa mì, lúa, ngô (gọi là “corn” ở Mỹ), khoai tây, kê và lúa mạch. Không có loài động thực vật đáng chú ý nào được thuần hoá trong vòng 2.000 năm qua. Nếu trí tuệ của chúng ta là trí tuệ của những kẻ săn bắt hái lượm thì cách nấu nướng của chúng ta cũng là cách nấu nướng của những nông dân cổ đại.

Các học giả từng tin rằng nông nghiệp đã khởi nguồn từ một điểm duy nhất tại Trung Đông và lan ra bốn góc của thế giới. Ngày nay, họ đồng ý rằng nông nghiệp đã xuất hiện và phát triển hoàn toàn độc lập ở khắp nơi trên thế giới, chứ không phải do nông dân Trung Đông xuất khẩu Cách mạng Nông nghiệp của mình. Dân cư ở

Trung Mỹ đã thuần hoá cây ngô và cây đậu, mà không biết gì về lúa mì và đậu Hà Lan trồng ở Trung Đông. Người Nam Mỹ đã học cách trồng khoai tây và thuần hoá lạc đà không bướu, mà không biết điều gì đang xảy ra ở Mexico và Cận Đông. Những nhà cách mạng đầu tiên ở Trung Quốc đã thuần hoá lúa, kê và lợn. Những người làm vườn đầu tiên ở Bắc Mỹ, vốn đã mệt mỏi với việc phải lùng sục trong những bụi cây thấp để tìm kiếm những trái bầu có thể ăn được, đã quyết định trồng bí đỏ. Người New Guinea đã trồng mía đường và chuối, trong khi những nông dân Tây Phi đầu tiên thì trồng kê châu Phi, lúa châu Phi, cao lương, lúa mì theo nhu cầu của mình. Từ những trung tâm đầu tiên này, ngành nông nghiệp đã tỏa đi xa hơn và rộng hơn. Vào thế kỷ 1, đại đa số người dân trên thế giới làm nông nghiệp.

Tại sao Cách mạng Nông nghiệp lại nổ ra ở Trung Đông, Trung Hoa và Trung Mỹ mà không phải ở châu Úc, Alaska hay Nam Á? Lý do rất đơn giản: hầu hết các loài động thực vật không thể thuần hoá được. Sapiens có thể đào xới để tìm loại nấm cục ngon ngọt, và săn bắt những con voi ma-mút có lông mịn như len, nhưng thuần hoá các loài này thì không thể. Nấm cục quá khó kiếm, còn những con thú khổng lồ thì quá hung bạo. Trong hàng ngàn loài động thực vật mà tổ tiên chúng ta đã sân bắt và hái lượm, chỉ một số ít là thích hợp với trồng trọt và chăn nuôi. Số ít loài này sống ở những khu vực đặc biệt, và đây là những nơi xuất hiện các cuộc Cách mạng Nông nghiệp.

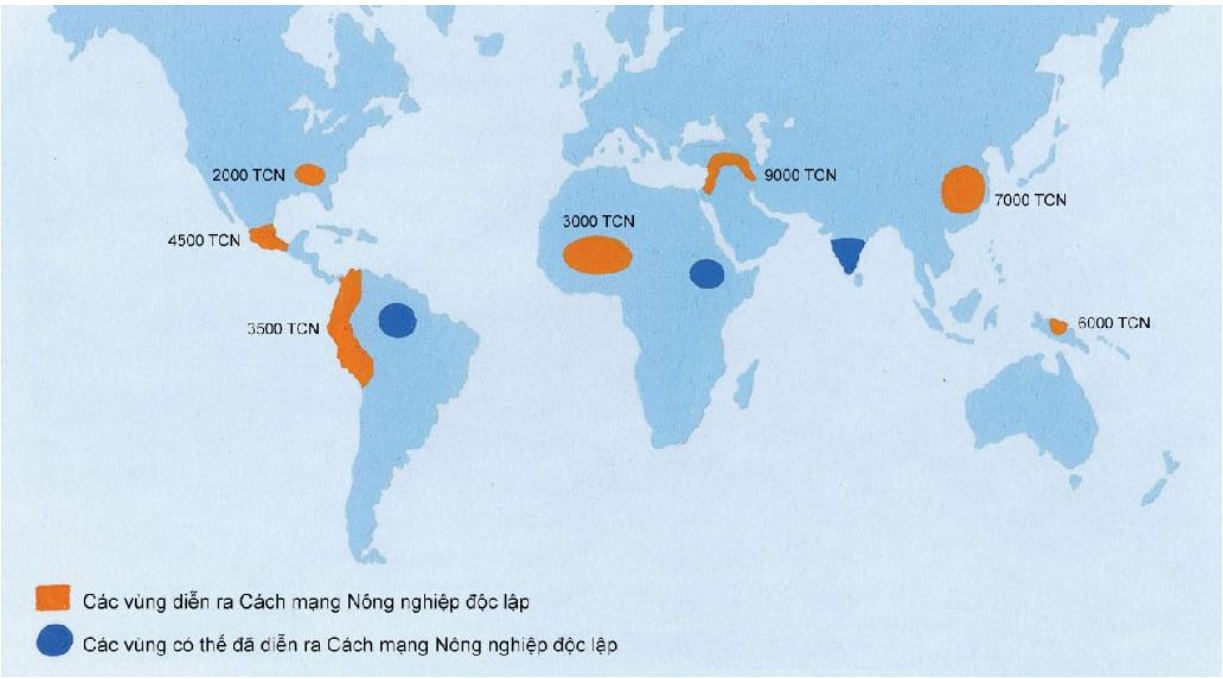

Bản đồ 2. Các vị trí và thời điểm của Cách mạng Nông nghiệp. Dữ liệu vẫn còn tranh cãi, và bản đồ đang được vẽ lại liên tục để tích hợp những phát hiện khảo cổ mới nhất.

*

Các học giả một lần nữa tuyên bố rằng Cách mạng Nông nghiệp là bước nhảy vọt của nhân loại. Họ kể một câu chuyện về sự tiến bộ được thúc đẩy bằng sức mạnh trí tuệ loài người. Tiến hoá đã tạo ra ngày càng nhiều con người thông minh. Cuối cùng, con người trở nên thông minh tới mức họ có thể giải mã được những bí mật của tự nhiên, giúp họ thuần hoá cừu và trồng lúa mì. Và ngay khi điều này diễn ra, họ vui vẻ từ bỏ cuộc sống săn bắt hái lượm đầy khó khăn, nguy hiểm và khổ hạnh, để an cư lạc nghiệp và tận hưởng cuộc sống no đủ, dễ chịu của người nông dân.

Câu chuyện này là một sự hư cấu. Không có bằng chứng nào cho thấy con người đã trở nên thông minh hơn theo thời gian. Những người hái lượm đã biết được bí mật của tự nhiên từ trước Cách mạng Nông nghiệp rất lâu, bởi sự sống còn của họ phụ thuộc vào những kiến thức sâu sắc về các loài động thực vật mà họ đã săn bắt và hái lượm. Thay vì báo hiệu cho một kỷ nguyên mới dễ sống, Cách mạng Nông nghiệp lại đem tới cho nông dân cuộc sống nhìn chung có vẻ khó khăn hơn và ít thỏa mãn hơn so với người hái lượm. Người săn bắt hái lượm sử dụng thời gian của mình thú vị và phong phú hơn, ít bị cơn đói và bệnh tật đe dọa hơn. Cách mạng Nông nghiệp tất nhiên đã làm tăng tổng lượng thức ăn dự trữ của loài người, nhưng nhiều thức ăn không có nghĩa là có một chế độ ăn tốt hơn. Đúng hơn, nó biến thành những đợt bùng nổ dân số và tạo ra giới tinh hoa được nuông chiều. Những nông dân bình thường phải làm việc vất vả hơn những kẻ hái lượm bình thường, và lại có một chế độ ăn uống tồi hơn. Cách mạng Nông nghiệp là sự lừa dối lớn nhất của lịch sử.

Ai chịu trách nhiệm? Không phải vua, không phải tu sĩ, cũng không phải thương gia. Thủ phạm là một nhúm các loài thực vật, gồm lúa mì, gạo và khoai tây. Chúng đã thuần hoá *Homo sapiens* chứ không phải là ngược lại.

Thử suy nghĩ một chút về Cách mạng Nông nghiệp từ quan điểm về lúa mì. 10.000 năm trước đây, lúa mì chỉ là một trong nhiều loài cỏ dại, sống hạn chế trong một phạm vi nhỏ ở Trung Đông. Đột nhiên, chỉ trong một vài thiên niên kỷ ngắn ngủi, nó đã phát triển ra

khắp thế giới. Theo các tiêu chí cơ bản về tiến hoá của sự sống và sinh sản, lúa mì đã trở thành một trong những loài cây thành công nhất trong lịch sử Trái đất. Ở những khu vực như Đại Bình Nguyên vùng Bắc Mỹ, nơi cách đây khoảng 10.000 năm không có một cây lúa mì nào mọc, giờ đây bạn có thể đi bộ hàng trăm cây số mà không bắt gặp loại cây nào khác ngoài lúa mì. Trên thế giới, lúa mì đã bao phủ khoảng 2,25 triệu km² bề mặt địa cầu, gấp gần 10 lần kích thước nước Anh. Tại sao loại cỏ này từ vị trí tầm thường lại có thể có mặt ở khắp nơi như vậy?

Lúa mì đã thành công bằng cách thao túng *Homo sapiens* sao cho có lợi cho nó. Loài vượn này đã sống một cuộc sống săn bắt và hái lượm vô cùng dễ chịu cho đến 10.000 năm trước, nhưng sau đó bắt đầu nỗ lực trồng lúa mì ngày càng nhiều. Trong vòng vài thiên niên kỷ, con người ở nhiều nơi trên thế giới hầu như đã dành thời gian từ sáng đến tối để chăm sóc lúa mì. Việc này không hề dễ dàng. Lúa mì đòi hỏi phải chăm sóc nhiều. Lúa mì không ưa sỏi đá, nên Sapiens phải dọn dẹp các cánh đồng đến gãy cả lưng. Lúa mì không chia sẻ không gian, nước và chất dinh dưỡng cho các loài cây khác, vì vậy đàn ông đàn bà phải lao động suốt ngày để rẫy cỏ dưới ánh nắng chói chang. Lúa mì dễ bị bệnh, nên Sapiens phải trông chừng sâu bệnh và rệp vừng. Lúa mì không có khả năng tự vệ trước những sinh vật thích ăn lúa, từ những bầy thỏ đến những đàn châu chấu, vì vậy nông dân phải trông chừng và bảo vệ lúa. Khi lúa mì khát nước, người ta phải lấy nước từ sông suối tưới cho nó. Khi nó đói, Sapiens phải thu gom phân động vật để bón cho đất trồng lúa mì.

Cơ thể của *Homo sapiens* đã không được tiến hoá cho những nhiệm vụ như vậy. Nó thích nghi với việc trèo lên cây táo hoặc đuổi theo những con linh dương, chứ không phải để dọn sạch đất đá hay xách những thùng nước. Xương sống, đầu gối, cổ và xương sườn của con người đã phải trả giá. Các nghiên cứu về những bộ xương cổ đại đã chỉ ra rằng, việc chuyển sang làm nông nghiệp dường như đã mang đến rất nhiều bệnh tật như trẹo khớp, viêm khớp và sa ruột. Hơn nữa, những công việc làm nông mới đòi hỏi rất nhiều thời gian nên con người buộc phải định cư lâu dài gần cánh đồng lúa mì của mình. Điều này đã thay đổi hoàn toàn lối sống của họ. Chúng ta không thuần hoá lúa mì. Nó đã thuần hoá chúng ta. Từ "thuần hoá" bắt nguồn từ tiếng Latin *domus,* nghĩa là "ngôi nhà". Ai là người đang sống trong một ngôi nhà? Không phải lúa mì, mà đó chính là Sapiens.

Làm thế nào lúa mì có thể thuyết phục được *Homo sapiens* đánh đổi cuộc sống tươi đẹp để chịu cực khổ như vậy? Đổi lại, con người nhận được gì? Đó không phải là một chế độ ăn uống tốt hơn. Nên nhớ, con người thực chất là một loài vượn ăn tạp, phát triển mạnh nhờ vào việc ăn đủ loại thức ăn. Ngũ cốc chỉ là một phần rất nhỏ trong chế độ ăn uống của con người trước Cách mạng Nông nghiệp. Một chế độ ăn uống chỉ dựa vào ngũ cốc thì rất nghèo vitamin và khoáng chất, khó tiêu hoá, thực sự không tốt cho răng và lợi của bạn.

Lúa mì không mang lại an toàn lương thực cho con người. Cuộc sống của người nông dân kém an toàn hơn cuộc sống của kẻ săn

bắt hái lượm. Người hái lượm dựa vào hàng chục loài động thực vật để sinh tồn, và vì vậy có thể vượt qua những năm tháng khó khăn kể cả khi không có những kho thức ăn dự trữ. Nếu số lượng một loài nào đó bị giảm, họ có thể săn bắt và hái lượm thêm loài khác. Cho đến gần đây, các xã hội nông nghiệp vẫn dựa vào một số ít loài thực vật đã được thuần hoá để lấy phần lớn lượng calo cho mình. Ở nhiều vùng, họ chủ yếu dựa vào chỉ một loại cây, như lúa mì, khoai tây hoặc lúa. Nếu không có mưa, hoặc có những đám mây châu chấu bay đến, hoặc có một loại nấm ký sinh gây bệnh cho những loại cây này, hàng ngàn hàng triệu nông dân sẽ chết đói.

Lúa mì cũng không thể bảo vệ con người trước bạo lực. Những nông dân đầu tiên ít nhất cũng hung dữ giống như tổ tiên hái lượm của họ, nếu không muốn nói là hơn. Với những nông dân có nhiều tài sản hơn, họ cần đất đai để trồng trọt. Việc bị hàng xóm cướp bóc đất đai đồng nghĩa với sự chết đói, vì vậy không có chỗ cho sự thỏa hiệp. Khi một bầy hái lượm bị các đối thủ mạnh hơn chèn ép, họ có thể bỏ đi.

Việc này vất vả và nguy hiểm nhưng vẫn thực hiện được. Nhưng khi một kẻ thù mạnh đe dọa một làng nông nghiệp, thì rút lui có nghĩa là bỏ lại ruộng đồng, nhà cửa, kho lương thực. Trong nhiều trường hợp, kết cục với những người tị nạn là chết đói. Vì vậy nông dân có khuynh hướng ở lại và chiến đấu đến cùng.

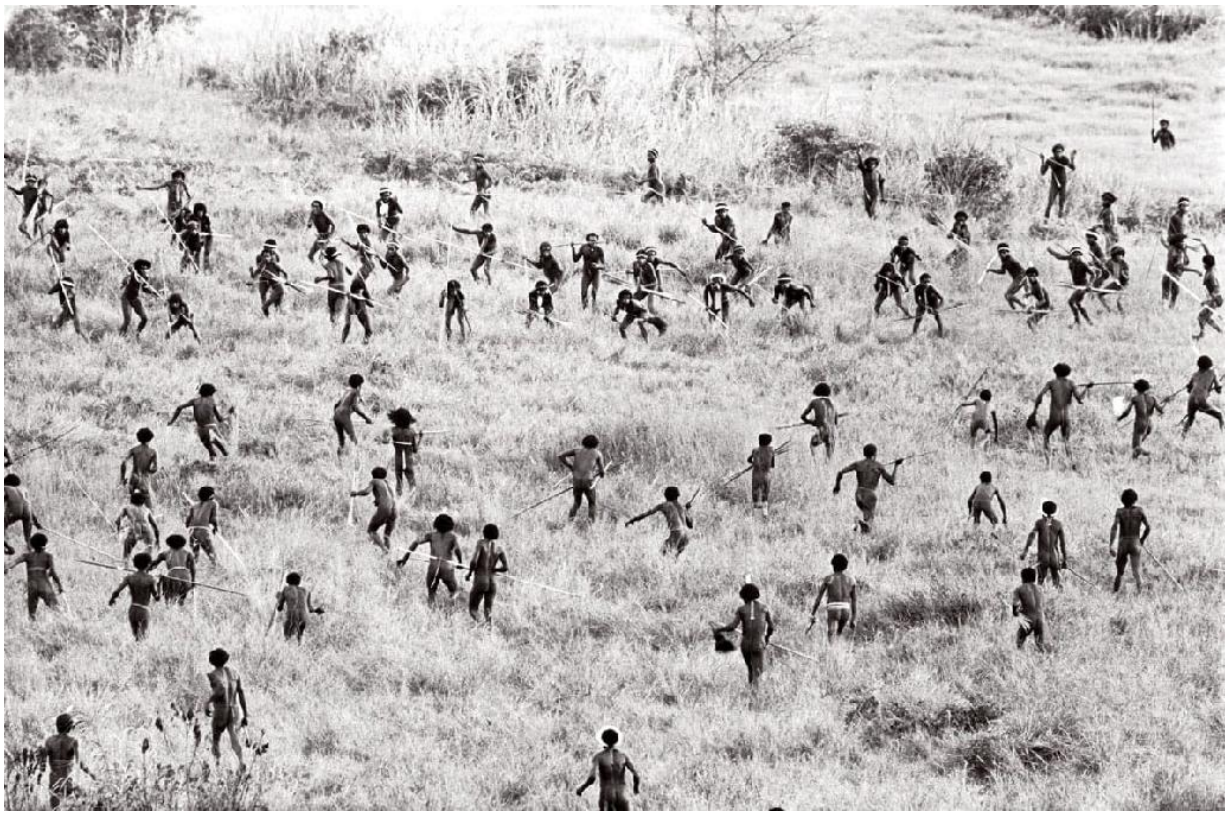

Hình 11. Chiến tranh bộ lạc ở New Guinea giữa hai cộng đồng nông nghiệp (1960). Những cảnh thế này phổ biến trong hàng ngàn năm tiếp sau Cách mạng Nông nghiệp.

Nhiều nghiên cứu về nhân học và khảo cổ học đã chỉ ra rằng trong một xã hội nông nghiệp giản đơn, không có cơ cấu chính trị nào ngoài làng xã và bộ lạc, bạo lực của con người là nguyên nhân cho khoảng 15% trường hợp tử vong, trong đó có 25% là đàn ông. Ở New Guinea ngày nay, bạo lực là nguyên nhân cho khoảng 30% trường hợp tử vong của đàn ông trong xã hội bộ lạc nông nghiệp Dani, và 35% trong bộ lạc Enga. Ở Ecuador, có lẽ khoảng 50% số người trưởng thành của bộ lạc Waoranis đã tử vong dưới tay người khác. Sau này, bạo lực của con người đã được kiểm soát bằng sự

phát triển của những cơ cấu xã hội rộng hơn, như các thành phố, vương quốc và quốc gia. Nhưng phải mất hàng ngàn năm để xây dựng những cơ cấu chính trị khổng lồ và hiệu quả như vậy.

Cuộc sống làng xã chắc chắn đã mang lại cho người nông dân những lợi ích tức thì, như việc được bảo vệ tốt hơn trước những loài thú hoang dã, mưa và lạnh. Tuy nhiên, với một người bình thường thì lợi bất cập hại. Rất khó để người sống trong một xã hội phồn vinh như ngày nay hiểu được điều này. Từ khi chúng ta tận hưởng sự sung túc và an toàn, và từ khi sự sung túc và an toàn này được xây dựng dựa trên cơ sở Cách mạng Nông nghiệp, chúng ta đã cho rằng Cách mạng Nông nghiệp là một tiến bộ tuyệt vời. Song, thật sai lầm khi đánh giá hàng ngàn năm lịch sử từ góc nhìn của hôm nay. Một quan điểm toàn diện hơn là của một bé gái 3 tuổi, hấp hối do suy dinh dưỡng vào thế kỷ 1 ở Trung Hoa do người cha có mùa màng thất bát. Liệu bé gái có thể nói “con hấp hối là do thiếu ăn, nhưng trong 2.000 năm tới, con người sẽ có rất nhiều thứ để ăn, và sống trong những ngôi nhà lớn có lắp điều hòa, cho nên sự đau khổ của con là một hy sinh đáng giá?”

Vậy lúa mì đã mang lại gì cho những người làm nông, gồm cả bé gái Trung Hoa suy sinh dưỡng kia? Nó chẳng mang lại lợi lộc gì cho con người với tư cách cá nhân. Song, nó đã dành tặng một thứ gì đó cho *Homo sapiens* với tư cách một loài. Việc trồng lúa mì cung cấp thức ăn nhiều hơn trên mỗi đơn vị đất đai, vì vậy làm cho số lượng *Homo sapiens* tăng lên theo cấp số nhân. Khoảng năm 13000 TCN, khi con người nuôi sống mình bằng cách hái lượm những loài

thực vật mọc hoang và săn bắt thú hoang, khu vực xung quanh ốc đảo Jericho thuộc Palestine có thể nuôi dưỡng tối đa một bộ lạc du cư gồm 100 thành viên tương đối khỏe mạnh và đầy đủ dinh dưỡng. Khoảng năm 8300 TCN, khi các loài thực vật mọc hoang nhường chỗ cho những cánh đồng lúa mì, ốc đảo này đã nuôi dưỡng một ngôi làng lớn nhưng chật chội gồm 1.000 thành viên, họ phải chịu đựng bệnh tật và suy sinh dưỡng thường xuyên hơn.

Diễn trình tiến hoá không nằm ở đói khát hay đau đớn, mà ở số bản sao của những vòng xoắn ADN. Giống như thành công kinh tế của một công ty được đo bằng số tiền có trong tài khoản ngân hàng chứ không phải là hạnh phúc của người làm thuê, sự tiến hoá thành công của một loài cũng được đo bằng số bản sao chuỗi ADN của nó. Nếu không còn bản sao ADN nào, loài đó sẽ bị tuyệt chủng, giống như một công ty không có tiền sẽ phá sản. Nếu một loài khoe mình có nhiều bản sao ADN, thì đó chính là một thành công và loài sẽ hưng thịnh. Tư góc nhìn này, 1.000 bản sao sẽ luôn luôn tốt hơn 100 bản sao. Đây chính là điểm cốt lõi trong Cách mạng Nông nghiệp: năng lực giữ cho nhiều người sống sót hơn trong những điều kiện tồi tệ.

Song, tại sao các cá nhân lại phải quan tâm đến bài toán tiến hoá này? Tại sao bất cứ ai có đầu óc bình thường lại đi hạ thấp tiêu chuẩn sống của mình chỉ cốt để những bản sao trong bộ gen *Homo sapiens* được nhân lên? Không ai lại đồng ý với thỏa thuận này: Cách mạng Nông nghiệp là một cái bẫy.

Cái bẫy xa xỉ

Sự xuất hiện của nghề nông là một việc xảy ra từ từ qua các thế kỷ và thiên niên kỷ. Một bầy *Homo sapiens* đang hái nấm và quả hạch, đang săn hươu nai và thỏ, sẽ không đột nhiên định cư lâu dài ở một ngôi làng, cày ruộng, gieo hạt lúa mì và vác nước từ sông về. Sự thay đổi này tiếp diễn theo từng giai đoạn, mỗi giai đoạn đều liên quan đến một sự thay đổi nhỏ trong cuộc sống thường ngày.

Homo sapiens đã đến Trung Đông khoảng 70.000 năm về trước. Trong 50.000 năm tiếp theo, tổ tiên của chúng ta đã phát triển thịnh vượng mà không cần có nông nghiệp. Các nguồn tài nguyên thiên nhiên đủ để nuôi dưỡng cư dân của vùng đất này. Trong những lúc sung túc mọi người đã có thêm con, và trong thời kỳ khó khăn đã giảm đi một ít. Con người, cũng giống như nhiều loài động vật có vú khác, có những cơ chế hoóc-môn và gen có thể giúp kiểm soát sinh sản. Trong những thời điểm thuận lợi, phụ nữ sẽ đến tuổi dậy thì sớm hơn, và cơ hội mang thai của họ sẽ cao hơn. Ở các thời điểm khó khăn, dậy thì muộn và cơ hội mang thai sẽ giảm.

Việc kiểm soát dân số tự nhiên còn được hỗ trợ thêm bởi các cơ chế văn hoá. Trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ, vốn di chuyển chậm chạp và đòi hỏi nhiều sự quan tâm, sẽ trở thành gánh nặng cho những kẻ hái lượm du cư. Con người cố gắng sinh con cách nhau từ ba đến bốn năm. Phụ nữ làm được vậy nhờ chăm sóc con cái suốt ngày đêm cho đến khi lớn (cho con bú suốt ngày đêm đóng vai trò quan trọng trong việc làm giảm khả năng mang thai). Những phương pháp khác

bao gồm sự kiêng khem tình dục một phần hoặc hoàn toàn (có thể được hỗ trợ bởi những kiêng kị văn hoá), nạo phá thai, và đôi khi là tục giết trẻ sơ sinh.

Trong suốt những thiên niên kỷ dài này, con người thi thoảng ăn hạt lúa mì, nhưng đây chỉ là phần nhỏ trong chế độ ăn uống của họ. Khoảng 18.000 năm trước, thời kỳ băng hà cuối cùng đã chuyển sang thời kỳ ấm lên toàn cầu. Nhiệt độ tăng nên lượng mưa cũng tăng theo. Kiểu khí hậu mới này lý tưởng cho lúa mì và các cây ngũ cốc khác ở Trung Đông, vốn đã sinh sôi nảy nở mạnh mẽ và lan rộng. Con người bắt đầu ăn nhiều lúa mì hơn và tình cờ thúc đẩy sự tăng trưởng của nó hơn nữa. Vì không thể ăn được ngũ cốc hoang dại nếu không chọn lọc, nghiền sàng và nấu chúng, nên con người sau khi hái lượm những loại ngũ cốc này đã mang chúng về khu lều trại tạm để chế biến. Hạt lúa mì nhỏ và nhiều, nên một số chắc chắn sẽ bị rơi vãi trên đường tới khu lều trại. Theo thời gian, ngày càng nhiều lúa mì sinh sôi dọc theo những tuyến đường yêu thích của con người và gần những khu lều trại.

Khi con người đốt rừng và bụi rậm, điều này cũng giúp ích cho lúa mì. Lửa sẽ xóa sạch cây cối và bụi rậm, cho phép lúa mì và những loài cỏ khác độc quyền hưởng ánh nắng, nước và chất dinh dưỡng. Ở đó, lúa mì phát triển cực thịnh, các con thú săn được và nguồn thức ăn cũng trở nên dồi dào, các bầy người có thể dần dần từ bỏ cuộc sống du cư để định cư theo mùa hoặc thậm chí vĩnh viễn ở khu lều trại.

Đầu tiên, họ có thể cắm trại bốn tuần trong mùa thu hoạch. Một

thế hệ sau đó, khi những cây lúa mì nhân lên và lan rộng, thời gian cắm trại trong mùa thu hoạch có thể kéo dài năm tuần, sau đó là sáu tuần và cuối cùng nơi đó trở thành một ngôi làng định cư. Bằng chứng về những khu định cư như vậy đã được phát hiện trên khắp Trung Đông, đặc biệt ở Cận Đông, nơi mà nền văn minh Natuhan phát triển rực rỡ giai đoạn 12500-9.500 TCN.* Người Natuhan chuyên săn bắt hái lượm, sống dựa vào nhiều loài hoang dã, nhưng lại ở trong những ngôi làng cố định, và dành nhiều thời gian để hái lượm và chế biến tập trung các loại ngũ cốc hoang. Họ xây những ngôi nhà và kho chứa ngũ cốc bằng đá. Họ trữ ngũ cốc cho những lúc khó khăn. Họ phát minh ra những công cụ mới như lưỡi hái bằng đá để hái lượm lúa mì hoang, những cái chày và cối giã bằng đá để nghiền chúng.

Những năm tiếp theo sau năm 9500 TCN, hậu duệ của người Natuhan tiếp tục hái lượm và chế biến ngũ cốc, nhưng họ cũng đã bắt đầu trồng lúa mì nhiều hơn bằng những cách tinh vi hơn. Khi thu hoạch lúa mì hoang, họ dành ra một phần để gieo hạt trên cánh đồng cho mùa sau. Họ phát hiện ra rằng mình có thể đạt được những kết quả tốt hơn bằng cách gieo hạt vào sâu trong đất, thay vì rải chúng lung tung trên bề mặt. Vì vậy, họ bắt đầu cày và cuốc đất. Dần dần, họ cũng bắt đầu nhổ cỏ dại trên những cánh đồng, bảo vệ chúng khỏi những loài ký sinh, tưới nước và bón phân cho chúng. Khi ngày càng tập trung vào việc trồng trọt ngũ cốc, họ sẽ có ít thời gian hơn cho việc săn bắt và hái lượm những loài động thực vật hoang dã. Những kẻ hái lượm đã trở thành nông dân.

Không có một bước duy nhất nào có thể tách biệt người phụ nữ chuyên hái lượm lúa mì hoang với người phụ nữ làm nông chuyên trồng lúa mì, vì vậy thật khó để xác định được chính xác khi nào đã diễn ra thời kỷ chuyển tiếp có tính quyết định sang nông nghiệp. Tuy nhiên, vào khoảng năm 8500 TCN, những ngôi làng định cư đã xuất hiện khắp Trung Đông, ví dụ như Jericho, dân cư ở đó đã dành phần lớn thời gian để trồng trọt một vài loài cây đã thuần hoá.

Cùng với việc chuyển thành những ngồi làng định cư và nguồn cung thực phẩm tăng lên, dân số cũng bắt đầu gia tăng. Từ bỏ cuộc sống du cư khiến phụ nữ có thể sinh con mỗi năm. Những đứa trẻ được cai sữa từ rất sớm, được cho ăn cháo và bột nấu lỏng. Rất cần thêm những bàn tay phụ giúp trên ruộng đồng. Nhưng những miệng ăn thêm nhanh chóng ngốn hết lượng thực phẩm dư, nên phải mở rộng thêm đồng ruộng để trồng trọt. Vì con người bắt đầu sinh sống ở những khu định cư đầy mầm bệnh, vì trẻ con được cho ăn nhiều ngũ cốc hơn và ít sữa mẹ hơn, và vì mỗi đứa trẻ phải giành giật cháo với anh chị em ruột của mình, nên tỉ lệ tử vong ở trẻ em cũng tăng vọt. Ở hầu hết các xã hội nông nghiệp, ít nhất là có một trong ba đứa trẻ sẽ tử vong trước tuổi 20. Song, sự gia tăng tỉ lệ sinh vẫn cao hơn sự gia tăng tỉ lệ tử vong; con người tiếp tục đẻ nhiều con hơn.

Theo thời gian, “món hời lúa mì” đã trở nên ngày càng phiền toái. Trẻ em chết lũ lượt, còn người lớn thì ăn thứ bánh mì phải đổ mồ hôi sôi nước mắt mới có được. Một người bình thường ở Jericho vào năm 8500 TCN sống cực khổ hơn tổ tiên của mình vào năm

9500 TCN hay năm 13000 TCN. Nhưng không một ai nhận ra điều gì đang xảy ra. Mỗi thế hệ đều tiếp tục sống cuộc đời giống như các thế hệ trước, chỉ có một số cải tiến nhỏ trong cách làm việc. Điều nghịch lý là một loạt "cải tiến" nhằm làm cho cuộc sống dễ chịu hơn, lại càng khiến cuộc sống của nông dân vất vả hơn.

Tại sao con người lại có những tính toán sai lầm định mệnh như vậy? Vì cùng một lý do mà loài người trong toàn bộ lịch sử đã tính toán sai lầm. Họ không thể lường trước đầy đủ các hậu quả từ những quyết định của mình. Bất cứ khi nào họ quyết định làm thêm một chút công việc – Ví dụ, cuốc xới ruộng đồng thay vì chỉ rải hạt giống khắp nơi trên bề mặt – con người đều nghĩ: "Đúng, chúng ta sẽ phải làm việc vất vả hơn, nhưng mùa gặt sẽ bội thu! Chúng ta sẽ không phải lo lắng nữa về những năm mất mùa. Con cái chúng ta sẽ không bao giờ phải nhịn đói đi ngủ". Điều này hợp lý đấy chứ. Nếu bạn làm việc chăm chỉ hơn, bạn sẽ có cuộc sống tốt đẹp hơn. Đó là kế hoạch.

Phần đầu tiên của kế hoạch này diễn ra suôn sẻ. Quả thật con người đã làm việc chăm chỉ hơn. Nhưng con người không đoán trước được số trẻ con sẽ tăng lên, nghĩa là cần thêm nhiều lúa mì để chia cho lũ trẻ đông hơn. Những nông dân đầu tiên cũng không hiểu rằng, việc nuôi trẻ con bằng cháo nhiều hơn và dùng ít sữa mẹ hơn sẽ làm hệ miễn dịch của chúng yếu đi, cùng với định cư sẽ là những ổ bệnh truyền nhiễm. Họ không thấy trước được việc gia tăng sự phụ thuộc vào một nguồn thực phẩm đơn lẻ sẽ thực sự làm họ dễ bị những đợt hạn hán làm tổn hại. Những nông dân cũng

không thấy trước được rằng trong những tháng năm tươi đẹp, khi các kho lương thực của họ phình to lên sẽ cám dỗ những kẻ trộm cắp và kẻ thù, khiến họ bắt buộc phải xây tường bảo vệ và canh gác chúng.

Vậy tại sao con người không từ bỏ nông nghiệp khi dự định ban đầu bị đổ bể? Một phần là do phải cần đến vài thế hệ thì những thay đổi nhỏ mới tích lũy lại và biến đổi một xã hội, và đến lúc đó thì không ai còn nhớ rằng mình đã từng sống rất khác. Và phần vì sự gia tăng dân số đã làm cho nhân loại không thể trở về tình trạng ban đầu được nữa. Nếu chấp nhận việc cày cấy làm tăng dân số của một làng từ 100 lên 110 thì 10 người nào sẽ tình nguyện chết đói để cho những người khác có thể trở lại thời kỳ xưa cũ tốt đẹp đây? Không thể trở lại được nữa. Cái bẫy đã sập xuống.

Việc mưu cầu một cuộc sống dễ chịu hơn đã dẫn đến nhiều thử thách cam go hơn, không phải cho con người trước đó, mà cho chính chúng ta hôm nay. Có bao nhiêu sinh viên tốt nghiệp chấp nhận những công việc căng thẳng tại các công ty quyền lực, thề rằng họ sẽ làm việc chăm chỉ kiếm tiền để có thể về hưu và theo đuổi những công việc họ thực sự yêu thích ở tuổi 33? Nhưng theo thời gian và đến tuổi đó, họ lại có nhiều giấy vay nợ, những đứa con đi học, những ngôi nhà ngoại ô đòi hỏi ít nhất hai xe hơi cho một gia đình, và họ cảm thấy cuộc đời sẽ không đáng sống nếu thiếu rượu ngon và những kỳ nghỉ đắt tiền ở nước ngoài. Họ phải làm gì đây, quay trở lại đào xới đất? Không, họ sẽ nỗ lực gấp đôi và làm việc như nô lệ.

Một trong những quy luật sắt của lịch sử, đó là những thứ xa hoa có xu hướng trở thành những thứ phải có và sẽ tạo ra những nghĩa vụ mới. Một khi con người đã quen với sự xa hoa nào đó, họ sẽ cho đó là hiển nhiên. Rồi họ bắt đầu mong đợi nó. Cuối cùng họ sẽ không thể sống thiếu nó. Hãy lấy một ví dụ tương tự khác ở thời đại của chúng ta. Trong một vài thế kỷ gần đây, chúng ta đã phát minh ra vô số thiết bị để tiết kiệm thời gian, nghĩ rằng chúng sẽ làm cho cuộc sống dễ chịu và thảnh thơi hơn, như máy giặt, máy hút bụi, máy rửa bát, điện thoại, điện thoại di động, máy vi tính, email. Trước đây, người ta cần rất nhiều công sức để viết một bức thư, để địa chỉ, dán tem lên phong bì, và cho nó vào hòm thư. Phải mất vài ngày, vài tuần, thậm chí là vài tháng để nhận được thư trả lời. Ngày nay, tôi có thể viết nhanh một bức thư, gửi nó đến một nơi cách xa nửa vòng Trái đất, và (nếu địa chỉ của tôi là trên mạng) tối sẽ nhận được thư trả lời trong vòng một phút sau đó. Tôi đã tránh được mọi phiền toái và tiết kiệm thời gian, nhưng tôi có đang sống một cuộc đời thảnh thơi hơn hay không?

Thật buồn là không. Quay trở lại kỷ nguyên của những bức thư chậm như sên, con người thường chỉ viết thư khi họ có điều gì quan trọng cần phải thuật lại. Thay vì viết ngay những điều vừa xuất hiện trong tâm trí mình, họ cân nhắc một cách cẩn thận những gì họ muốn nói và làm thế nào để diễn đạt nó. Họ mong đợi nhận được một câu trả lời cũng được suy nghĩ kĩ càng như vậy. Hầu hết mọi người viết và nhận rất ít thư trong một tháng và hiếm khi cảm thấy bị ép buộc phải trả lời ngay lập tức. Ngày nay, tôi nhận được hàng tá thư điện tử mỗi ngày, tất cả đều từ những người muốn được trả lời

luôn. Chúng ta nghĩ rằng mình đang tiết kiệm thời gian; thay vào đó, chúng ta tăng tốc guồng quay cuộc sống lên chục lần so với tốc độ trước đây, làm cho những ngày làm việc của mình trở nên đầy lo âu và bối rối.

Ở đâu đó, một người bảo thủ lạc hậu từ chối mở một tài khoản email, cũng giống như cách đây hàng ngàn năm có những bầy người đã từ chối làm nông nghiệp và trốn chạy cái bẫy xa xỉ. Nhưng Cách mạng Nông nghiệp không cần đến mọi bầy người ở một vùng nào đó tham gia vào. Nó chỉ cần một. Ngay khi một bầy người ở lại sinh sống lâu dài và bắt đầu việc cày bừa, thì dù là ở Trung Đông hay Trung Mỹ, nông nghiệp đều có sức hấp dẫn mạnh mẽ. Từ khi nông nghiệp tạo ra những điều kiện cho sự phát triển nhân khẩu một cách nhanh chóng, nông dân thường có thể vượt qua những kẻ hái lượm bằng số lượng người. Những kẻ hái lượm có thể chạy trốn, rời bỏ những vùng đất săn bắt của mình để tới cánh đồng và đồng cỏ, hoặc có thể nhặt cái cày lên. Cách nào đi nữa, cuộc sống cũ cũng đã kết thúc.

Câu chuyện về cái bẫy xa xỉ đã chỉ ra một bài học quan trọng. Sự tìm kiếm một cuộc sống dễ chịu hơn của nhân loại đã giải phóng những sức mạnh to lớn, biến đổi thế giới theo những cách mà không ai hình dung hay mong muốn. Không ai mưu tính Cách mạng Nông nghiệp hoặc tìm kiếm sự phụ thuộc của con người vào việc trồng trọt ngũ cốc. Từ một loạt những quyết định thông thường chủ yếu nhằm lấp đầy những cái bụng rỗng và có được một chút an toàn, đã có tác động tích tụ trong việc ép buộc những người hái

lượm cổ đại dành cả ngày của mình để gánh mấy thùng nước đầy dưới ánh nắng thiêu đốt.

Sự can thiệp của thần linh

Viễn cảnh trên đã lý giải rằng Cách mạng Nông nghiệp là một tính toán sai lầm. Rất có khả năng. Lịch sử chứa đầy những sai lầm còn ngớ ngẩn hơn nhiều. Nhưng còn một khả năng khác. Có thể không phải việc kiếm tìm một cuộc sống dễ chịu hơn đã tạo ra sự thay đổi. Có thể Sapiens có những mong muốn khác, và chủ ý làm cuộc sống của mình vất vả hơn để đạt được chúng.

Các nhà khoa học luôn muốn quy sự phát triển lịch sử cho các yếu tố kinh tế và nhân khẩu học buồn tẻ. Nó phù hợp hơn với những phương pháp lý trí và toán học của họ. Trong lịch sử hiện đại, các học giả không thể tránh khỏi việc đưa vào các nhân tố phi vật chất như ý thức hệ và văn hoá. Bằng chứng thành văn ép buộc họ. Chúng ta có đủ các tài liệu, thư từ, hồi ký để chứng tỏ rằng Thế chiến II xảy ra không phải do thiếu hụt thực phẩm hay áp lực dân số. Nhưng chúng ta không có tài liệu từ nền văn hoá Natuhan, vì vậy khi nghiên cứu về những thời kỳ cổ đại, các nhà duy vật chiếm ưu thế tuyệt đối. Thật khó để chứng minh rằng con người trước khi có chữ viết đã bị thôi thúc bởi niềm tin hơn là những nhu cầu kinh tế.

Song, trong một vài trường hợp hiếm hoi, chúng ta có đủ may mắn để tìm ra được những manh mối tiết lộ. Vào năm 1995, các nhà khảo cổ học bắt đầu khai quật một khu vực thuộc phía đông nam Thổ Nhĩ Kỳ, gọi là Göbekli Tepe. Trong những địa tầng cổ xưa nhất,

họ không phát hiện ra dấu hiệu nào của sự định cư, những ngôi nhà, hay những hoạt động thường ngày. Tuy nhiên, họ đã phát hiện ra những kiến trúc vĩ đại được chống đỡ bằng cột trụ và trang trí bằng các hình chạm khắc vô cùng đẹp mắt. Mỗi cột đá nặng đến 7 tấn và cao tới 5 mét. Ở mỏ đá gần đấy, họ tìm thấy một cột đá đã được chạm trổ một nửa, nặng 50 tấn. Tổng cộng, họ phát hiện ra khoảng hơn 10 kiến trúc vĩ đại, cái lớn nhất có bề ngang gần 30 mét.

Các nhà khảo cổ học đã quá quen thuộc với những công trình kiến trúc hoành tráng như vậy được phát hiện ở nhiều di chỉ trên thế giới – nổi tiếng nhất là bãi đá cổ Stonehenge ở Anh. Song, khi nghiên cứu về Göbekli Tepe, họ đã khám phá ra một sự thật kinh ngạc. Stonehenge có niên đại khoảng năm 2500 TCN và được xây dựng bởi một xã hội nông nghiệp phát triển. Những kiến trúc ở Göbekli Tepe có niên đại khoảng năm 9500 TCN, và mọi bằng chứng hiện có đều chỉ ra rằng chúng do những người săn bắt hái lượm xây dựng nên. Cộng đồng khảo cổ học ban đầu cảm thấy khó mà tin vào những phát hiện này, nhưng các cuộc kiểm tra sau đó đã xác nhận niên đại sớm của những công trình kiến trúc đó, cũng như những người xây dựng nên chúng đã sống trong một xã hội tiền nông nghiệp. Các khả năng của người hái lượm cổ đại và sự phức tạp về văn hoá của họ có vẻ gây ấn tượng vượt xa những dự đoán trước đây.

Hình 12. Những gì còn sót lại của công trình vĩ đại ở Göbekli Tepe

Một trong những cột đá được trang trí (cao khoảng 5 mét)

Tại sao một xã hội hái lượm lại xây dựng được những công trình kiến trúc như vậy. Chúng không mang mục đích vị lợi rõ ràng. Chúng không phải là những lò sát sinh voi ma-mút, cũng không phải là nơi che mưa che nắng hay nơi ẩn nấp để trốn tránh sư tử. Chỉ còn một giả định là chúng được xây dựng cho một mục đích văn hoá thần bí nào đó mà các nhà khảo cổ học đã phải mất thời gian giải

đoán vất vả. Dù là gì đi nữa, người hái lượm đã nghĩ rằng rất đáng để bỏ nhiều công sức và thời gian xây dựng những công trình này Cách duy nhất để xây dựng được Göbekli Tepe là hàng ngàn con người thuộc rất nhiều bầy người và bộ lạc khác nhau phải hợp tác trong một khoảng thời gian dài. Chỉ có tôn giáo hoặc hệ thống ý thức hệ phức tạp mới có thể duy trì được những nỗ lực như vậy.

Göbekli Tepe còn nắm giữ những bí mật lý thú khác. Trong nhiều năm, các nhà di truyền học đã truy tìm nguồn gốc của lúa mì thuần chủng. Những phát hiện gần đây đã chỉ ra rằng có ít nhất một biến thể đã được thuần chủng, giống lúa mì einkorn, có nguồn gốc từ đồi Karaçadag, cách Göbekli Tepe khoảng 30 km.

Đây khó có thể là một sự trùng hợp ngẫu nhiên. Nó kiểu như là trung tâm văn hoá Göbekli Tepe bằng cách nào đó có liên hệ giữa việc thuần hoá ban đầu của con người với lúa mì và giữa lúa mì với con người. Để có thể nuôi dưỡng được những người xây dựng và sử dụng các kiến trúc vĩ đại này, đòi hỏi phải có một lượng thực phẩm cực kỳ lớn. Như vậy có thể là con người đã chuyển từ việc hái lượm lúa mì hoang sang việc chăm chỉ trồng lúa mì, không chỉ để làm tăng lượng cung cấp thực phẩm bình thường mà còn để hỗ trợ xây dựng và vận hành một ngôi đền. Trong hình dung thông thường, những người đi khai hoang ban đầu sẽ xây dựng một ngôi làng, và khi nó trở nên thịnh vượng, họ sẽ xây dựng một ngôi đền ở khu trung tâm. Nhưng Göbekli Tepe lại cho thấy rằng, đền thờ có thể được xây dựng đầu tiên, sau đó làng mới mọc lên quanh nó.

Những nạn nhân của Cách mạng

Thỏa thuận Faust* giữa con người và ngũ cốc không phải là trường hợp duy nhất mà loài người đã thực hiện. Một thỏa thuận khác được ký kết liên quan đến số phận của các loài động vật như cừu, dê, lợn và gà. Những bầy người du cư lén đuổi theo những con cừu hoang dã đã dần làm thay đổi cấu tạo của bầy thú mà họ săn. Quá trình này có khả năng bắt đầu bằng việc săn bắt có chọn lọc. Con người đã nhận thấy rằng họ sẽ có lợi nếu chỉ săn bắt những con cừu đực trưởng thành hoặc những con cừu già hay ốm yếu. Họ tha cho những con cừu cái tốt giống và những con cừu còn non để đảm bảo khả năng tồn tại lâu dài của đàn thú địa phương. Bước thứ hai có thể là tích cực bảo vệ đàn thú khỏi những động vật ăn thịt, đánh đuổi sư tử, chó sói và những bầy người thù địch khác. Tiếp theo, họ có thể dồn đàn thú vào trong những hẻm núi chật hẹp để kiểm soát và bảo vệ chúng tốt hơn. Cuối cùng, họ bắt đầu lựa chọn những con cừu một cách cẩn thận hơn để đáp ứng nhu cầu của mình. Những con cừu đực hung hăng nhất, kháng cự hùng hổ nhất sự quản lý của con người sẽ bị thịt đầu tiên. Tương tự như vậy với những con cái gầy gò nhất và thường phá phách nhất. (Người chăn cừu không thích những con cừu có tính tò mò hay tách khỏi bầy đàn của nó). Cứ mỗi lứa trôi qua, đàn cừu càng trở nên béo tốt hơn, ngoan ngoãn hơn và ít tò mò hơn. Thế đấy! Mary có một con cừu nhỏ, và mỗi khi Mary đi bất cứ đâu, nó cũng đi theo.*

Khả năng khác là những người đi săn có thể bắt và “nuôi dưỡng” một con cừu, vỗ béo nó trong những tháng sung túc và giết thịt nó

trong mùa đói kém. Ở một số giai đoạn, họ bắt đầu giữ lại nhiều hơn những con cừu như vậy. Một số con cừu đến tuổi động dục và bắt đầu sinh sản. Những con hung hăng nhất, ngỗ ngược nhất sẽ được đưa đến lò mổ đầu tiên. Những con ngoan ngoãn nhất, béo tốt nhất sẽ được phép sinh sản và sống lâu hơn. Kết quả là một đàn cừu đã được thuần hoá và biết nghe lời.

Những con vật đã được thuần hoá như cừu, gà, lừa và nhiều con khác, cung cấp thực phẩm (thịt, trứng, sữa), nguyên liệu thô (da, lông) và sức mạnh cơ bắp. Vận chuyển, cày xới, xay nghiền và các việc khác, cho tới lúc bấy giờ được thực hiện bởi con người, thì nay đã được các con vật thay thế ngày càng nhiều hơn. Trong hầu hết các xã hội nông nghiệp, con người chủ yêu tập trung vào việc trồng trọt, còn chăn nuôi là hoạt động thứ cấp. Nhưng một mô hình xã hội mới cũng đã xuất hiện ở vài nơi, chủ yếu dựa vào việc khai thác các loài vật: những bộ lạc chăn nuôi gia súc trên đồng cỏ.

Khi con người lan ra khắp thế giới, theo đó những con vật mà họ thuần hoá cũng vậy. Cách đây khoảng 10.000 năm, chỉ có vài triệu con cừu, bò, dê, lợn và gà sống trong những hang hốc hạn hẹp ở Á-Phi. Ngày nay, thế giới có khoảng một tỉ con cừu, một tỉ con lợn, hơn một tỉ con gia súc và hơn 25 tỉ con gà. Và chúng ở khắp nơi trên địa cầu. Gà thuần chủng là loại thịt phổ biến nhất cho đến tận bây giờ. Sau *Homo sapiens*, các loài gia súc, lợn và cừu thuần chủng là những loài động vật lớn có vú lan tỏa rộng khắp hơn cả, vào hàng thứ hai, thứ ba và thứ tư trên thế giới. Từ góc nhìn hẹp về tiến hoá, vốn đánh giá sự thành công dựa vào số lượng bản sao ADN, Cách

mạng Nông nghiệp là ân huệ tuyệt vời cho gà, gia súc, lợn và cừu.

Thật không may, góc nhìn tiến hoá là một đánh giá không hoàn chỉnh về sự thành công. Nó phán xét mọi thứ bằng tiêu chuẩn về sống sót và sinh sản mà không quan tâm đến nỗi đau khổ hay niềm hạnh phúc của mỗi cá thể. Gà và gia súc thuần hoá có thể là một câu chuyện tiến hoá thành công, nhưng chúng cũng ở trong số những sinh vật khốn khổ nhất từng tồn tại. Thuần hoá động vật đã được dựa trên các biện pháp tàn bạo nhất, và ngày càng trở nên độc ác hơn theo các thế kỷ.

Đời sống trong tự nhiên của gà hoang kéo dài khoảng 7-12 năm, và đối với gia súc là khoảng 20-25 năm. Trong môi trường hoang dã, hầu hết gà và gia súc sẽ chết sớm hơn nhiều, nhưng chúng lại có cơ hội sống tốt hơn trong một vài năm tươi đẹp. Ngược lại, đại đa số gà và gia súc được thuần hoá đều bị giết thịt khi mới được vài tuần hoặc vài tháng tuổi, vì đó luôn là độ tuổi giết mổ tối ưu đứng trên quan điểm kinh tế. (Tại sao phải nuôi một con gà đến ba năm nếu như nó đã đạt cân nặng tối đa sau ba tháng?)

Gà mái đẻ, bò sữa và súc vật kéo xe đôi khi cũng được phép sống nhiều năm. Nhưng cái giá phải trả là sự nô dịch hoá trong một cuộc sống hoàn toàn xa lạ với những nhu cầu và khát vọng của chúng. Ví dụ, có thể giả định hợp lý rằng bò đực thích lang thang trên những đồng cỏ rộng rãi cùng với bò đực và bò cái khác, hơn là kéo những chiếc xe và cái cày dưới gông cùm của một con vượn cầm roi.

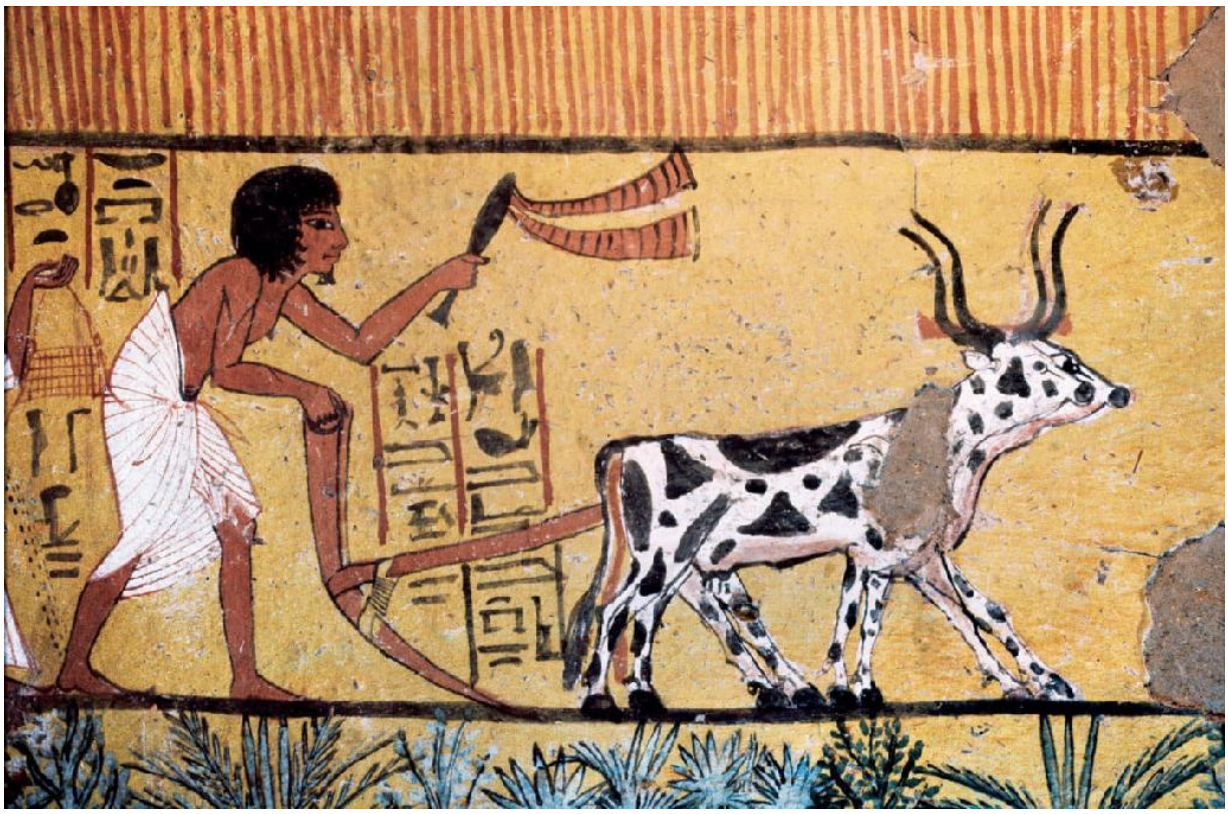

Hình 13. Một bức tranh từ ngôi mộ của người Ai Cập (khoảng năm 1200 TCN): một cặp bò đực thiến đang cày ruộng. Trong tự nhiên, gia súc đi lang thang, chúng thấy dễ chịu khi ở trong bầy với một cấu trúc xã hội phức tạp. Bò đực bị thiến và thuần hoá đã lãng phí đời mình dưới roi đòn và trong chiếc chuồng hẹp, lao động đơn độc hoặc theo cặp, một kiểu sống không thích hợp với cơ thể cũng như nhu cầu bầy đàn và cảm xúc của chúng. Khi một con bò đực không thể kéo cày được nữa, nó sẽ bị thịt. (Để ý tư thế cong người của người nông dân Ai Cập cũng rất giống bò đực, dành cả đời mình để lao động cực nhọc, ngược đãi cơ thể, tâm trí và các mối quan hệ xã hội của anh ta.)

Để có thể biến bò đực, ngựa, lừa và lạc đà thành những con vật kéo xe biết nghe lời, phải phá vỡ các bản năng tự nhiên và gắn kết bầy đàn, phải kìm lại tính hung hăng và bản năng tình dục, tước đi sự tự do di chuyển của chúng. Nông dân phát triển những kĩ thuật

như nhốt súc vật trong chuồng, lồng, kìm giữ chúng bằng dây cương hoặc xích, huấn luyện chúng bằng roi da và gậy nhọn, cắt bỏ những bộ phận không cần thiết của chúng. Hầu hết những con đực đều bị thiến trong quá trình thuần hoá. Làm vậy sẽ kiềm chế tính hung hăng của con đực, giúp con người có thể kiểm soát có chọn lọc việc sinh sản của gia súc.

Trong nhiều cộng đồng xã hội New Guinea, theo truyền thống, sự giàu có của một người được đánh giá bằng số lợn mà anh ta hay chị ta sở hữu. Để ngăn lợn không đi mất, những nông dân ở phía bắc New Guinea đã cắt bỏ một mẩu mũi của chúng. Điều này sẽ gây ra đau đớn khủng khiếp mỗi khi con vật cố gắng đánh hơi. Vì lợn không thể tìm thức ăn và thậm chí không thể tìm được đường đi mà không đánh hơi, nên sự cắt bỏ này làm chúng phụ thuộc hoàn toàn vào người chủ của mình. Ở vùng khác thuộc New Guinea, có tục chọc mù mắt lợn để chúng thậm chí không thể nhìn được mình đang đi đâu.

Ngành công nghiệp sản xuất bơ sữa cũng có nhiều chiêu trò riêng để cưỡng ép các loài vật làm theo ý muốn của mình. Bò, dê và cừu chỉ tiết sữa sau khi đẻ, và chỉ khi những con con còn bú. Để tiếp tục vắt sữa động vật, nông dân cần những con con bú mẹ, nhưng lại phải ngăn chúng độc quyền nguồn sữa. Một trong những cách phổ biến trong lịch sử là đơn giản giết thịt những con con ngay sau khi sinh ra, vắt sữa con mẹ triệt để và sau đó lại làm con mẹ tiếp tục mang thai. Đây hiện vẫn là một phương pháp rất phổ biến. Trong nhiều trang trại sữa hiện đại, một con bò sữa thường sống được

khoảng năm năm trước khi bị thịt. Trong suốt năm năm đó, nó thường mang thai liên tục, và lại được thụ tinh trong vòng 60 đến 120 ngày sau khi sinh con để duy trì việc cho sữa tối đa. Bò con bị tách khỏi mẹ rất sớm sau khi sinh. Con cái được nuôi để trở thành thế hệ bò sữa tiếp theo, trong khi đó con đực được chuyển cho ngành công nghiệp sản xuất và chế biến thịt.

Một phương pháp khác là giữ cho những con con ở gần con mẹ, nhưng dùng nhiều mẹo để đánh lừa chúng, ngăn chúng bú quá nhiều sữa. Cách đơn giản nhất là cho những con dê con hoặc con bê bắt đầu bú mẹ, nhưng khi sữa bắt đầu chảy thì lại mang chúng đi chỗ khác. Cách này thường gặp phải sự kháng cự của cả con mẹ lẫn con con. Một số bộ lạc chăn cừu thường giết những con con, ăn thịt và nhồi da chúng. Những con con đã bị nhồi da sau đó sẽ được đưa đến chỗ con mẹ, và sự có mặt này sẽ kích thích sự tiết sữa của con mẹ. Bộ lạc Nuer ở Sudan thậm chí còn bôi nước tiểu của con mẹ lên những con con đã bị nhồi da, làm cho chúng có mùi quen thuộc và như thật. Một kĩ thuật khác của người Nuer là buộc một vòng cây có gai xung quanh mõm của con bê, khiến nó chọc vào con mẹ và con mẹ không muốn cho con con bú sữa. Người Tuareg chăn nuôi lạc đà ở Sahara thường đâm thủng hoặc cắt đi các phần mũi hoặc môi trên của lạc đà con, khiến chúng đau khi cố bú, do đó ngăn chúng tiêu thụ quá nhiều sữa.

*

Không phải mọi xã hội nông nghiệp đều tàn bạo như vậy với vật nuôi trong trang trại của mình. Cuộc sống của một số loài động vật

thuần hoá có thể khá tốt. Cừu được nuôi để lấy len, chó, mèo, ngựa chiến, ngựa đua thường được hưởng những điều kiện sống cực kỳ thoải mái. Nghe đâu Hoàng đế La Mã Caligula từng có ý định phong chức quan chấp chính cho con ngựa yêu thích của mình là Incitatus. Trong lịch sử, những người chăn cừu và nông dân đều thể hiện tình cảm yêu mến của mình đối với vật nuôi và chăm sóc chúng rất chu đáo, giống như các chủ nô yêu quý và quan tâm đến nô lệ của mình. Không phải ngẫu nhiên mà những ông vua và nhà tiên tri đều tạo cho mình phong cách giống người chăn cừu, so sánh cách họ và những vị thần quan tâm đến thần dân như người chăn cừu châm sóc bầy cừu của mình.

Hình 14. Một con bê thời nay trong một trang trại thịt công nghiệp. Ngay sau khi ra đời, con bê sẽ bị tách khỏi mẹ và nhốt trong cái chuồng chật hẹp không lớn hơn kích thước thân nó là bao. Con bê sẽ ở đó trong toàn bộ đời mình, trung

bình khoảng bốn tháng. Nó không bao giờ rời chuồng, cũng như không được phép chơi đùa cùng các con bê khác, thậm chí không được bước đi, tất cả chỉ để cơ bắp của nó không phát triển được. Bắp mềm đồng nghĩa với món bít-tết mềm và ngon. Lần đầu tiên con bê có cơ hội đi bộ, kéo giãn cơ bắp và chạm vào các con bê khác là trên đường tới lò mổ. Theo quan điểm tiến hoá, gia súc đại diện cho một trong những loài động vật từng tồn tại thành công nhất. Đồng thời, chúng là một trong những loài động vật khốn khổ nhất hành tinh.

Song, nếu nhìn từ quan điểm của vật nuôi hơn là của người chăn chúng, thật khó tránh cảm giác là với đại đa số các loài vật đã thuần hoá, Cách mạng Nông nghiệp là một thảm họa tồi tệ. “Thành công” theo quan điểm tiến hoá thật vô nghĩa. Những con tê giác hoang dã quý hiếm đang bên bờ vực tuyệt chủng có thể sẽ thấy thỏa mãn hơn mấy con bê con với cuộc đời ngắn ngủi trong cái chuồng chật hẹp, bị vỗ béo để trở thành miếng bít-tết ngon lành. Những con tê giác thỏa mãn này cũng là những cá thể còn sống sót cuối cùng trong loài. Sự thành công về số lượng của loài bê chỉ là sự an ủi nhỏ nhoi cho những đau đớn mà mỗi cá thể phải chịu đựng.

Sự khác biệt giữa thành công về mặt tiến hoá và sự đau đớn của mỗi cá thể có lẽ là bài học quan trọng nhất mà chúng ta có thể rút ra từ Cách mạng Nông nghiệp. Khi chúng ta nghiên cứu câu chuyện của các loài thực vật như lúa mì, ngô, lý lẽ thuần tiến hoá nghe còn có vẻ hợp lý. Tuy nhiên, trong trường hợp các loài động vật như gia súc, cừu và Sapiens, với mỗi loài đều có thế giới cảm giác và cảm xúc phức tạp riêng, chúng ta phải xem xét sự thành công về mặt tiến hoá này chuyển dịch sang trải nghiệm của mỗi cá thể như thế nào. Trong các chương tiếp theo, chúng ta sẽ thấy sự lặp đi lặp lại của

việc gia tăng ngoạn mục sức mạnh tập thể và thành công bề ngoài của loài người đã đi kèm với sự gia tăng khổ đau của mỗi cá nhân ra sao.

6

XÂY DỰNG NHỮNG KIM TỰ THÁP

Cách mạng Nông nghiệp là một trong những sự kiện gây tranh cãi nhất trong lịch sử. Một số người ủng hộ tuyên bố cuộc cách mạng này đã đưa nhân loại đi trên con đường tiến đến phồn vinh và tiến bộ. Số khác thì khăng khăng nói rằng nó dẫn tới diệt vong. Họ nói, đó là một bước ngoặt, nơi mà con người vứt bỏ mối quan hệ cộng sinh mật thiết với tự nhiên, trở nên tham lam và tha hoá. Dù con đường có đi theo hướng nào, cũng không còn đường lui. Nông nghiệp đã làm cho dân số tăng lên triệt để và nhanh chóng tới mức không một xã hội nông nghiệp phức tạp nào còn có thể duy trì được chính nó nếu quay lại thời kỳ săn bắt và hái lượm. Khoảng năm 10000 TCN, trước khi chuyển sang nông nghiệp, Trái đất là ngôi nhà của khoảng 5-8 triệu người hái lượm du cư. Vào thế kỷ 1, chỉ còn khoảng 1-2 triệu người hái lượm (chủ yếu ở châu Úc, châu Mỹ và châu Phi), nhưng con số này có vẻ nhỏ nhoi so với 250 triệu nông dân trên thế giới.

Đại đa số nông dân sống ở những khu định cư ổn định; chỉ một số ít là dân chăn cừu nay đây mai đó. Việc định cư khiến cho hầu hết đất đai của con người bị co lại đáng kể. Những người sân bắt hái lượm cổ đại thường sống ở những khu vực đất đai rộng hàng

chục, thậm chí hàng trăm cây số vuông. “Nhà” của họ chính là toàn bộ vùng đất, với núi đồi, sông suối, rừng cây và bầu trời rộng mở. Ngược lại, nông dân sử dụng hầu hết thời gian của họ để làm việc trên những cánh đồng hoặc vườn cây ăn quả nhỏ hẹp, và cuộc sống gia đình của họ tập trung trong những công trình xây dựng bằng gỗ, đá hoặc đất bùn tù túng, mỗi cái rộng không quá vài chục mét vuông. Một nông dân điển hình thường phát sinh sự gắn bó mật thiết với công trình này. Đó là một cuộc cách mạng có ảnh hưởng sâu rộng, có tác động tâm lý nhiều như kiến trúc. Từ đó trở đi, sự gắn bó với “nhà của tôi” và sự tách biệt với những người hàng xóm trở thành dấu hiệu tâm lý của loài sinh vật tự lấy mình làm trung tâm.

Những vùng nông nghiệp mới không chỉ nhỏ hơn rất nhiều so với vùng đất của người hái lượm cổ đại, mà còn mang tính nhân tạo hơn nhiều. Ngoài việc sử dụng lửa, người săn bắt hái lượm chỉ chủ ý tạo ra một số thay đổi đối với vùng đất mà họ đi qua. Ngược lại, nông dân sống trong những hòn đảo nhân tạo mà họ vất vả dựng lên từ thiên nhiên hoang dã quanh mình. Họ chặt rừng, đào kênh mương, phát quang cánh đồng, xây dựng nhà cửa, cày đất thành luống, trồng cây ăn quả theo hàng lối trật tự. Kết quả là, môi trường sống nhân tạo này chỉ dành cho con người cũng như các loài động thực vật “của họ”, và nó thường xuyên được bao kín bởi các bức tường và hàng rào. Các gia đình nông dân đã làm mọi thứ có thể để ngăn chặn những loài cỏ dại bướng bỉnh và thú hoang. Nếu chúng xâm phạm, họ sẽ đuổi chúng ra ngoài. Nếu chúng ngoan cố, con người sẽ tìm cách tiêu diệt chúng. Đặc biệt, những hàng rào kiên cố được dựng lên xung quanh nhà. Từ buổi bình minh của nông nghiệp

cho đến hôm nay, hàng tỉ người với các loại vũ khí như cành cây, vỉ đập ruồi, giày dép và bình xịt chất độc, đã tiến hành một cuộc chiến liên tục chống lại những con kiến siêng năng, những con gián lén lút, những con nhện phiêu lưu, những con bọ cánh cứng đi lạc, là những kẻ liên tục thâm nhập vào nơi ở của họ.

Trong hầu hết lịch sử, những vùng đất do con người tạo ra này vẫn rất nhỏ bé, được bao quanh bởi những dải đất rộng của thiên nhiên chưa được chế ngự. Bề mặt Trái đất rộng khoảng 510 triệu km², trong đó 155 triệu km² là đất liền. Muộn nhất là năm 1400, đại đa số nông dân cùng với cây trồng và vật nuôi của mình đã chụm lại với nhau trên một diện tích 11 triệu km², chiếm 2% bề mặt hành tinh. Mọi nơi khác đều quá lạnh, quá nóng, quá khô, quá ẩm ướt, thêm nữa là không thích hợp cho trồng trọt. Lịch sử loài người đã mở ra trên 2% nhỏ xíu này của bề mặt Trái đất.

Con người cảm thấy rất khó rời bỏ những hòn đảo nhân tạo của mình. Họ không thể bỏ được nhà cửa, ruộng đồng, kho lương thực nếu như không phải chịu những nguy cơ tổn thất nghiêm trọng. Hơn nữa, theo thời gian, họ tích lũy được ngày càng nhiều thứ không dễ chuyển đi, nó đã trói buộc họ. Với chúng ta, nông dân cổ đại dường như rất nghèo, tuy thế một gia đình nông dân điển hình thường sở hữu đồ chế tác còn nhiều hơn cả một bộ lạc hái lượm.

Sự xuất hiện của tương lai

Trong khi vùng đất trống có thể sử dụng được trong nông nghiệp bị thu hẹp lại thì thời gian dành cho việc nhà nông lại kéo dài ra.

Người hái lượm thường không tốn nhiều thời gian để nghĩ đến tuần tới, tháng tới. Nông dân còn mặc cho trí tưởng tượng của họ lướt đi thêm hàng năm, hàng chục năm trong tương lai.

Người hái lượm không tính đến tương lai, vì họ sống giật gấu vá vai, và chỉ có thể dự trữ thức ăn hoặc tích lũy tài sản một cách khó khăn. Tất nhiên, rõ ràng họ cũng lên kế hoạch tương lai. Hầu hết các tác giả của những bức vẽ trong hang Chauvet, Lascaux và Altamira đều muốn chúng tồn tại cho các thế hệ tiếp theo. Các liên minh xã hội và sự ganh đua chính trị đều là những vấn đề dài hạn. Thường phải mất nhiều năm để báo đáp một ơn huệ hoặc sửa chữa một sai lầm. Tuy nhiên, trong nền kinh tế tự cung tự cấp dựa vào săn bắt và hái lượm, những kế hoạch dài hạn như vậy có một giới hạn rõ ràng. Điều nghịch lý là nó giúp người hái lượm bớt âu lo khá nhiều. Thật phi lý khi lo lắng về những điều mà họ không thể tác động.

Cách mạng Nông nghiệp đã làm cho tương lai xa trở nên quan trọng hơn bao giờ hết. Nông dân luôn giữ tương lai ở trong đầu và phải làm việc để phục vụ nó. Nền kinh tế nông nghiệp dựa trên chu trình sản xuất theo mùa, bao gồm những tháng dài cày cấy trồng trọt, theo sau là những thời kỳ thu hoạch ngắn ngủi. Vào đêm tiếp theo sau khi kết thúc một vụ mùa bội thu, nông dân có thể tổ chức ăn mừng cho những gì mà họ xứng đáng được hưởng, nhưng trong vòng một tuần sau đó họ lại tiếp tục ra đồng từ sớm tinh mơ và làm việc cả một ngày. Mặc dù có đủ thức ăn cho hôm nay, tuần tới, và kể cả tháng tới, nhưng họ vẫn phải lo lắng về năm sau và năm sau

nữa.

Lo lắng về tương lai đã bén rễ không chỉ trong những chu trình sản xuất theo mùa vụ, mà trong cả đặc điểm không chắc chắn của nông nghiệp. Vì hầu hết các làng đều nuôi trồng giới hạn các giống cây con đã thuần hoá, nên chúng là miếng mồi ngon của hạn hán, lũ lụt và sâu bệnh. Nông dân buộc phải sản xuất nhiều hơn lượng họ tiêu thụ để dành cho việc dự trữ. Không có ngũ cốc trong kho lương thực, chai dầu ô-liu trong hầm chứa, pho mát trong chạn đựng, xúc xích treo trên xà nhà, họ sẽ bị chết đói trong những năm mất mùa. Và những năm mất mùa rồi sẽ đến, không sớm thì muộn. Người nông dân nào tin rằng những năm mất mùa sẽ không đến thì chẳng thể sống được lâu.

Kết quả là ngay từ khi nông nghiệp xuất hiện, các nỗi lo âu về tương lai trở thành những diễn viên chính trong rạp hát tâm trí của loài người. Ở những nơi mà nông dân dựa vào mưa để tưới tắm cho cánh đồng của mình, mùa mưa bắt đầu đồng nghĩa với việc mỗi buổi sáng, nông dân sẽ nhìn chằm chằm về chân trời, ngửi hít mùi gió và căng mắt lên. Có phải mây đó không? Những cơn mưa sẽ đến đúng lúc chứ? Mưa có đủ không? Liệu những trận bão dữ dội có quét sạch hạt giống trên cánh đồng hay làm dập nát cây con không? Trong lúc đó, ở thung lũng các sông Euphrates, Ấn và Hoàng Hà, những nông dân khác cũng không kém phần lo lắng khi theo dõi mực nước sông.

Họ cần những dòng sông dâng cao để bồi đắp cho tầng đất mặt màu mỡ đã bị rửa trôi nơi cao nguyên, và làm cho hệ thống tưới tiêu

rộng lớn của họ tràn đầy nước. Nhưng những cơn lũ dâng nước lên quá cao hoặc tới không đúng thời điểm sẽ phá hủy mùa màng của họ giống như nạn hạn hán vậy.

Nông dân lo âu về tương lai không chỉ bởi họ có nhiều thứ để lo lắng, mà còn bởi họ có thể làm điều gì đó để tác động đến nó. Họ có thể phát quang những cánh đồng khác, đào những kênh mương tưới tiêu khác, gieo những giống cây khác. Người nông dân sầu muộn đã làm việc chăm chỉ như những con kiến thợ trong mùa hè, đổ mồ hôi trồng những cây ô-liu để con cái và bố mẹ họ ép lấy dầu, để dành những thực phẩm mà họ muốn ăn hôm nay cho mùa đông hoặc năm sau.

Sự căng thẳng của việc nhà nông có những hậu quả đáng kể. Nó là nền tảng cho các hệ thống chính trị và xã hội quy mô lớn. Nhưng thật đáng buồn, người nông dân cần cù hầu như không bao giờ đạt tới sự đảm bảo về kinh tế trong tương lai mà họ rất khao khát có được qua việc lao động cực nhọc ở hiện tại. Ở khắp nơi, những kẻ cai trị và giới tinh hoa xuất hiện, sống bằng thực phẩm dư thừa của nông dân và bỏ mặc họ với cuộc sống nghèo nàn.

Số thực phẩm dư thừa bị tước mất được cung cấp cho các hoạt động chính trị, chiến tranh, nghệ thuật và triết học. Người ta xây dựng các cung điện, pháo đài, công trình tưởng niệm và đền thờ. Cho đến tận kỷ nguyên hiện đại, hơn 90% nhân loại là nông dân, những người đã đổ mồ hôi từ sớm tinh mơ cho đến lúc tối mịt. Sản phẩm dư thừa mà họ làm ra chỉ để nuôi dưỡng một thiểu số của giới tinh hoa – vua chúa, quan chức nhà nước, binh lính, linh mục, nghệ

sĩ, nhà tư tưởng – những kẻ chiếm hết chỗ trong sử sách. Lịch sử là cái gì đó do rất ít người đã và đang tạo ra, trong khi mọi người khác vẫn đang cày bừa trên những cánh đồng và vác các thùng nước đầy.

Một trật tự tưởng tượng

Sự dư thừa thức ăn do nông dân làm ra, đi cùng với công nghệ vận chuyển mới, ngày càng khiến nhiều người bị nhồi nhét bên nhau, ban đầu là trong những ngôi làng rộng lớn, sau đó là thị trấn và cuối cùng là thành phố. Tất cả họ đều cùng gia nhập các vương quốc và mạng lưới thương mại mới.

Song, để tận dụng lợi thế của những cơ hội mới này, sự dư thừa thực phẩm và giao thông vận tải cải tiến là chưa đủ. Thực tế là có thể nuôi sống cả ngàn người trong cùng một thị trấn và một triệu người trong cùng một vương quốc, nhưng không thể đảm bảo rằng họ có thể thống nhất với nhau về việc phân chia đất đai hay nguồn nước, cũng như làm thế nào để xoa dịu các cuộc tranh luận hoặc xung đột, và làm gì trong thời kỳ hạn hán hoặc chiến tranh. Và nếu không đạt được sự đồng thuận nào, xung đột sẽ lan rộng cho dù những kho chứa lương thực đang phình ra. Không phải thiếu thốn lương thực đã gây ra hầu hết các cuộc chiến tranh và cách mạng trong lịch sử. Những luật sư giàu có đã cầm đầu Cách mạng Pháp chứ không phải những nông dân chết đói. Cộng hòa La Mã đạt tới đỉnh cao quyền lực của nó trong thế kỷ 1 TCN, khi những hạm đội châu báu từ khắp nơi trên biển Địa Trung Hải làm giàu cho người La

Mã, vượt quá cả những giấc mơ điên cuồng nhất của tổ tiên họ. Thời điểm giàu có tột cùng nhất cũng là lúc trật tự chính trị La Mã sụp đổ trong một loạt các cuộc nội chiến đẫm máu. Nam Tư vào năm 1991 có thừa tài nguyên để nuôi sống tất cả người dân của mình, nhưng vẫn tan rã bằng một cuộc chiến khủng khiếp.

Vấn đề gốc rễ của những tai ương như vậy chính là việc con người đã tiến hoá trong hàng triệu năm từ những bầy nhỏ gồm vài chục thành viên. Một vài thiên niên kỷ ít ỏi phân tách Cách mạng Nông nghiệp với sự xuất hiện của các thành phố, vương quốc và đế quốc không đủ cho bản năng hợp tác rộng rãi tiến hoá kịp.

Mặc dù thiếu những bản năng sinh học như vậy, nhưng trong suốt thời đại hái lượm, hàng trăm con người xa lạ vẫn có thể hợp tác nhờ những huyền thoại chung giữa họ. Tuy nhiên, sự hợp tác này lỏng lẻo và hạn chế. Mỗi bầy Sapiens tiếp tục sống độc lập và tự đáp ứng những nhu cầu cơ bản của mình. Một nhà xã hội học cổ xưa sống cách đây 20.000 năm, không biết gì về những sự kiện tiếp sau Cách mạng Nông nghiệp, có thể đã kết luận rằng phạm vi của huyền thoại rất giới hạn. Các câu chuyện về những linh hồn tổ tiên và vật tổ của bộ lạc đủ mạnh để làm cho 300 con người trao đổi vỏ sò, ăn mừng một lễ hội kỳ quặc, và hợp sức đánh đuổi Neanderthal, nhưng tất cả chỉ có vậy. Các nhà xã hội học thời cổ đại có thể nghĩ rằng, huyền thoại không thể khiến hàng triệu con người xa lạ có thể hợp tác với nhau hằng ngày.

Nhưng suy nghĩ này hoá ra thật sai lầm. Thực tế là huyền thoại có sức mạnh lớn hơn những gì người ta từng tưởng tượng. Khi

Cách mạng Nông nghiệp mở ra nhiều cơ hội cho việc hình thành những thành phố đông đúc và những đế quốc hùng mạnh, con người đã sáng tạo các câu chuyện về các vị thần vĩ đại, đất mẹ và công ty cổ phần để cung cấp những mối liên kết xã hội cần thiết. Trong khi sự tiến hoá của con người chậm chạp như ốc sên thì trí tưởng tượng của con người lại đang xây dựng nên những mạng lưới hợp tác đại chúng đáng kinh ngạc, không giống như những gì mà người ta đã từng thấy trên Trái đất.

Khoảng năm 8500 TCN, các khu định cư lớn nhất trên thế giới là những ngôi làng, ví dụ như Jericho, có khoảng vài trăm thành viên. Khoảng năm 7000 TCN, thị trấn Çatalhöyük ở Anatolia có khoảng 5.000 đến 10.000 dân. Rất có thể, nó là khu vực định cư lớn nhất thế giới vào thời điểm đó. Trong suốt thiên niên kỷ 4 và 5 TCN, những thành phố với hàng chục ngàn cư dân đã mọc lên ở vùng Lưỡi liềm Phì nhiêu (Fertile Crescent), và mỗi thành phố trong khu vực này đều kiểm soát nhiều ngôi làng lân cận. Năm 3100 TCN, toàn bộ vùng hạ lưu thung lũng sông Nile hợp nhất với nhau hình thành nên vương quốc Ai Cập. Các Pharaoh đã cai trị hàng ngàn cây số vuông đất đai và hàng trăm ngàn dân. Khoảng năm 2230 TCN, Sargon Đại đế đã xây dựng đế chế đầu tiên, Akkad. Đế chế này rất tự hào về một triệu thần dân của mình cùng đội quân thường trực 5.400 người. Vào khoảng giữa năm 1000 TCN và 500 TCN, những siêu đế chế đầu tiên xuất hiện ở Trung Đông: Đế chế Tân Assyria, Đế chế Babylon và Đế chế Ba Tư. Các nước này có nhiều triệu thần dân và hàng chục ngàn binh lính.

Vào năm 221 TCN, nhà Tần thống nhất Trung Quốc, và không lâu sau đó, Đế chế La Mã thống nhất lưu vực Địa Trung Hải. Thuế thu được từ 40 triệu thần dân nhà Tần để trả cho đội quân thường trực gồm hàng trăm ngàn binh lính và một bộ máy hành chính quan liêu phức tạp với hơn 100.000 quan lại. Đế chế La Mã ở thời kỳ đỉnh cao thu thuế khoảng trên 100 triệu thần dân. Nguồn thu từ thuế này dùng để chi trả cho đội quân thường trực từ 250.000-500.000 lính, cùng một mạng lưới đường bộ vẫn còn được sử dụng 1.500 năm sau, các rạp hát, khán đài hình vòng cung – được sử dụng để trình diễn cho đến tận ngày nay.

Hình 15. Một bia đá khắc Bộ luật Hammurabi, khoảng 1776 TCN.

IN CONGRESS, JULY 4, 1776.

The unanimous Declaration of the thirteen united States of America,

When in the Course of human events, it becomes necessary for one people to dissolve the political bands which have connected them with another, and to assume among the powers of the earth, the separate and equal station to which the Laws of Nature and of Nature's God entitle them, a decent respect to the opinions of mankind requires that they should declare the causes which impel them to the separation. — We hold these truths to be self-evident, that all men are created equal, that they are endowed by their Creator with certain unalienable Rights, that among these are Life, Liberty and the pursuit of Happiness. — That to secure these rights, Governments are instituted among Men, deriving their just powers from the consent of the governed. — That whenever any form of Government becomes destructive of these ends, it is the Right of the People to alter or to abolish it, and to institute new Government, laying its foundation on such principles and organizing its powers in such form, as to them shall seem most likely to effect their Safety and Happiness. Prudence, indeed, will dictate that Governments long established should not be changed for light and transient causes; and accordingly all experience hath shewn, that mankind are more disposed to suffer, while evils are sufferable, than to right themselves by abolishing the forms to which they are accustomed. But when a long train of abuses and usurpations, pursuing invariably the same Object evinces a design to reduce them under absolute Despotism, it is their right, it is their duty, to throw off such Government, and to provide new Guards for their future security. — Such has been the patient sufferance of these Colonies; and such is now the necessity which constrains them to alter their former Systems of Government. The history of the present King of Great Britain is a history of repeated injuries and usurpations, all having in direct object the establishment of an absolute Tyranny over these States. To prove this let Facts be submitted to a candid world. — He has refused his Assent to Laws, the most wholesome and necessary for the public good. — He has forbidden his Governors to pass Laws of immediate and pressing importance, unless suspended in their operation till his Assent should be obtained; and when so suspended, he has utterly neglected to attend to them. — He has refused to pass other Laws for the accommodation of large districts of people, unless those people would relinquish the right of Representation in the Legislature, a right inestimable to them and formidable to tyrants only. — He has called together legislative bodies at places unusual, uncomfortable, and distant from the depository of their Public Records, for the sole purpose of fatiguing them into compliance with his measures. — He has dissolved Representative Houses repeatedly, for opposing with manly firmness his invasions on the rights of the people. — He has refused for a long time after such dissolutions to cause others to be elected; whereby the Legislative powers, incapable of Annihilation, have returned to the People at large for their exercise; the State remaining in the mean time exposed to all the dangers of invasion from without, and convulsions within. — He has endeavored to prevent the population of these States; for that purpose obstructing the Laws for Naturalization of Foreigners; refusing to pass others to encourage their migrations hither, and raising the conditions of new Appropriations of Lands. — He has obstructed the Administration of Justice, by refusing his Assent to Laws for establishing Judiciary powers. — He has made Judges dependent on his Will alone, for the tenure of their offices, and the amount and payment of their salaries. — He has erected a multitude of New Offices, and sent hither swarms of Officers to harass our People, and eat out their substance. — He has kept among us, in times of peace, Standing Armies without the Consent of our legislatures. — He has affected to render the Military independent of and superior to the Civil power. — He has combined with others to subject us to a jurisdiction foreign to our constitution, and unacknowledged by our laws; giving his Assent to their Acts of pretended legislation: — For quartering large bodies of armed troops among us: — For protecting them, by a mock Trial, from punishment for any Murders which they should commit on the Inhabitants of these States: — For cutting off our Trade with all parts of the world: — For imposing Taxes on us without our Consent: — For depriving us in many cases, of the benefits of Trial by Jury: — For transporting us beyond Seas to be tried for pretended offences. — For abolishing the free System of English Laws in a neighbouring Province, establishing therein an Arbitrary government, and enlarging its Boundaries so as to render it at once an example and fit instrument for introducing the same absolute rule into these Colonies: — For taking away our Charters, abolishing our most valuable Laws and altering fundamentally the Forms of our Governments: — For suspending our own Legislatures, and declaring themselves invested with Power to legislate for us in all cases whatsoever. — He has abdicated Government here, by declaring us out of his Protection and waging War against us. — He has plundered our seas, ravaged our Coasts, burnt our towns, and destroyed the lives of our people. — He is at this time transporting large Armies of foreign Mercenaries to compleat the works of death, desolation and tyranny, already begun with circumstances of Cruelty & perfidy scarcely paralleled in the most barbarous ages, and totally unworthy the Head of a civilized nation. — He has constrained our fellow Citizens taken Captive on the high Seas to bear Arms against their Country, to become the executioners of their friends and Brethren, or to fall themselves by their Hands. — He has excited domestic insurrections amongst us, and has endeavoured to bring on the inhabitants of our frontiers, the merciless Indian Savages, whose known rule of warfare, is an undistinguished destruction of all ages, sexes and conditions. In every stage of these Oppressions We have Petitioned for Redress in the most humble terms: Our repeated Petitions have been answered by repeated injury. A Prince, whose character is thus marked by every act which may define a Tyrant, is unfit to be the ruler of a free people. — Nor have We been wanting in attentions to our British brethren. We have warned them from time to time of attempts by their legislature to extend an unwarrantable jurisdiction over us. We have reminded them of the circumstances of our emigration and settlement here. We have appealed to their native justice and magnanimity, and we have conjured them by the ties of our common kindred to disavow these usurpations, which, would inevitably interrupt our connections and correspondence. They too have been deaf to the voice of justice and of consanguinity. We must, therefore, acquiesce in the necessity, which denounces our Separation, and hold them, as we hold the rest of mankind, Enemies in War, in Peace Friends. —

We, therefore, the Representatives of the united States of America, in General Congress, Assembled, appealing to the Supreme Judge of the world for the rectitude of our intentions, do, in the Name, and by authority of the good People of these Colonies, solemnly publish and declare, That these United Colonies are, and of Right ought to be Free and Independent States; that they are Absolved from all Allegiance to the British Crown, and that all political connection between them and the state of Great Britain, is and ought to be totally dissolved; and that as Free and Independent States, they have full Power to levy War, conclude Peace, contract Alliances, establish Commerce, and to do all other Acts and Things which Independent States may of right do. — And for the support of this Declaration, with a firm reliance on the protection of divine Providence, we mutually pledge to each other our Lives, our Fortunes and our sacred Honor.

John Hancock

Button Gwinnett
Lyman Hall
Geo Walton

Wm Hooper
Joseph Hewes
John Penn

Edward Rutledge

Thos Heyward Junr
Thomas Lynch Junr
Arthur Middleton

Samuel Chase
Wm Paca
Thos Stone
Charles Carroll of Carrollton

George Wythe
Richard Henry Lee
Th Jefferson
Benj Harrison
Thos Nelson jr.
Francis Lightfoot Lee
Carter Braxton

Robt Morris
Benjamin Rush
Benj Franklin
John Morton
Geo Clymer
Jas Smith
Geo Taylor
James Wilson
Geo Ross

Caesar Rodney
Geo Read
Tho M:Kean

Wm Floyd
Phil Livingston
Frans Lewis
Lewis Morris

Richd Stockton
Jno Witherspoon
Fras Hopkinson
John Hart
Abra Clark

Josiah Bartlett
Wm Whipple

Saml Adams
John Adams
Robt Treat Paine
Elbridge Gerry

Step Hopkins
William Ellery

Roger Sherman
Sam Huntington
Wm Williams
Oliver Wolcott

Matthew Thornton

Hình 16. Bản Tuyên ngôn Độc lập của Hoa Kỳ, ký ngày 4 tháng Bảy năm 1776.

Không có gì phải nghi ngờ, nhưng chúng ta không nên nuôi ảo

tưởng lạc quan về “những mạng lưới hợp tác đại chúng” vận hành ở Ai Cập thời Pharaoh hay Đế chế La Mã. “Hợp tác” nghe có vẻ rất vị tha, nhưng không phải lúc nào cũng mang tính tự nguyện và hiếm khi bình đẳng. Hầu hết những mạng lưới hợp tác của con người đều đã bị hướng tới sự áp bức và bóc lột. Nông dân phải trả cho những mạng lưới hợp tác đang phát triển bằng lượng thực phẩm dư thừa quý báu của mình, tuyệt vọng khi người thu thuế tước đi toàn bộ một năm lao động vất vả chỉ bằng một nét chữ từ cây bút uy quyền của họ. Những khán đài La Mã hình vòng cung nổi tiếng thường được xây dựng bởi các nô lệ, để cư dân La Mã giàu có và nhàn rỗi có thể xem các nô lệ khác tham gia vào những trận giao chiến dữ dội giữa các đấu sĩ. Thậm chí cả các nhà tù, trại tập trung cũng là những mạng lưới hợp tác, và chỉ có thể hoạt động bởi hàng ngàn người xa lạ đã xoay xở để phối hợp các hành động theo cách nào đó.

*

Tất cả những hệ thống hợp tác này, từ những thành phố của khu vực Lưỡng Hà cổ đại đến đế chế nhà Tần và đế chế La Mã, đều là “những trật tự tưởng tượng”. Các quy tắc xã hội nhằm duy trì chúng đều không dựa trên những bản nâng cố hữu của con người cũng như sự quen biết cá nhân, mà thay vào đó là niềm tin vào những huyền thoại chung.

Làm thế nào huyền thoại có thể duy trì toàn bộ các đế chế? Chúng ta đã thảo luận một trường hợp như vậy: Peugeot. Bây giờ hãy nghiên cứu hai trong số những câu chuyện huyền thoại nổi tiếng nhất trong lịch sử: Bộ luật Hammurabi năm 1776 TCN đã được sử

dụng như bản hướng dẫn hợp tác của hàng trăm ngàn người Babylon cổ đại; và bản Tuyên ngôn Độc lập của Hoa Kỳ năm 1776, ngày nay vẫn được sử dụng như bản hướng dẫn hợp tác của hàng trăm triệu người Mỹ thời hiện đại.

Vào năm 1776 TCN, Babylon là thành phố lớn nhất thế giới. Đế chế Babylon cũng có thể là đế chế lớn nhất trên thế giới với hơn một triệu thần dân. Đế chế này cai trị hầu hết vùng Lưỡng Hà, bao gồm phần lớn Iraq cùng nhiều phần của Syria và Iran ngày nay. Nhà vua người Babylon nổi tiếng nhất cho đến nay là Hammurabi. Sự nổi tiếng của ông chủ yếu là do văn bản mang tên ông, Bộ luật Hammurabi. Đó là một tập hợp những luật lệ và quyết định của tòa án, mục tiêu là để biểu thị Hammurabi như hình mẫu của một ông vua chính trực, đóng vai trò nền tảng cho một hệ thống pháp luật thống nhất của Đế chế Babylon, giáo dục các thế hệ tương lai thế nào là công lý và một ông vua chính trực sẽ hành động như thế nào.

Các thế hệ tương lai đã để ý. Giới tinh hoa trí thức và quan chức của vùng Lưỡng Hà cổ đại đã tôn thờ Bộ luật này, những người sao chép bản thảo học việc đã tiếp tục sao chép nó rất lâu sau khi Hammurabi chết và đế chế của ông lụi tàn. Vì vậy, Bộ luật Hammurabi là một nguồn tài liệu tốt để hiểu về trật tự xã hội lý tưởng vùng Lưỡng Hà cổ đại.

Văn bản bắt đầu bằng việc tuyên bố rằng các vị thần Anu, Enlil và Marduk, đứng đầu trong tất cả các vị thần ở vùng Lưỡng Hà, đã cử Hammurabi “đem công lý phủ khắp mặt đất, để tiêu diệt kẻ xấu và cái ác, để ngăn kẻ mạnh ức hiếp kẻ yếu”. Sau đó nó liệt kê

khoảng 300 phán quyết, được đưa ra ở dạng công thức được thiết lập “Nếu một điều là như vậy và xảy ra như vậy, thì đây là các phán quyết”. Ví dụ, các phán quyết từ 196-199 và 209-214 như sau:

196. Nếu một người đàn ông ưu tú làm mù mắt một người đàn ông ưu tú khác, người ta sẽ làm mù mắt anh ta.

197. Nếu anh ta làm gãy xương của một người đàn ông ưu tú khác, người ta sẽ làm gãy xương anh ta.

198. Nếu anh ta làm mù mắt một thường dân hoặc làm gãy xương một thường dân, anh ta sẽ phải cân và nộp 60 shekel bạc.

199. Nếu anh ta làm mù mắt một nô lệ của một người đàn ông ưu tú hoặc làm gãy xương một nô lệ của một người đàn ông ưu tú, anh ta sẽ phải cân và nộp một nửa giá trị của nô lệ đó (quy ra bạc).

209. Nếu một người đàn ông ưu tú đánh một người đàn bà ưu tú và làm cô ta sảy thai, anh ta sẽ phải cân và nộp 10 shekel bạc đền cho cái thai của chị ta.

210. Nếu người đàn bà đó bị chết, người ta sẽ giết chết con gái anh ta.

211. Nếu anh ta đánh và làm cho một người đàn bà thường dân sảy thai, anh ta sẽ phải cân và nộp 5 shekel bạc.

212. Nếu người đàn bà đó bị chết, anh ta sẽ phải cân và nộp 30 shekel bạc.

213. Nếu anh ta đánh một nữ nô lệ của một người đàn ông ưu tú và làm cho cô ta sảy thai, anh ta sẽ phải cân và nộp 2 shekel bạc.

214. Nếu nữ nô lệ đó bị chết, anh ta sẽ phải cân và nộp 20 shekel bạc.

Sau khi liệt kê các phán quyết, Hammurabi tuyên bố lần nữa rằng:

Đây là những phán quyết công bằng mà Hammubari, vị vua tài ba xây dựng nên và do đó đã dẫn dắt mọi người đi theo con đường của chân lý và cách sống đúng đắn… Ta là Hammurabi, một vị vua cao quý. Ta đã không bỏ mặc hay lơ đễnh đối với con người mà thần Enlil ban cho ta chăm sóc và thần Marduk giao cho ta chăn dắt.

Bộ luật Hammurabi khẳng định rằng trật tự xã hội Babylon bắt nguồn từ những nguyên tắc phổ quát và vĩnh cửu của công lý, được các vị thần xướng lên. Nguyên tắc của hệ thống phân tầng là hết sức quan trọng. Theo Bộ luật này, con người được chia thành hai giới tính và ba tầng lớp: người ưu tú, thường dân và nô lệ. Thành viên của mỗi giới và tầng lớp có giá trị khác nhau. Mạng sống của một nữ thường dân trị giá 30 shekel bạc, của một nữ nồ lệ là 20 shekel bạc, trong khi đôi mắt của một nam thường dân trị giá 60 shekel bạc.

Bộ luật cũng hình thành một sự phân tầng chặt chẽ trong các gia đình, theo đó con cái không phải là những người độc lập mà là tài sản của cha mẹ chúng. Vì vậy, nếu một người đàn ông ưu tú giết con gái của một người đàn ông ưu tú khác, con gái của kẻ giết người sẽ bị trừng phạt. Với chúng ta, thật kỳ lạ khi mà kẻ giết người vẫn bình an vô sự, trong khi cô con gái ngây thơ vô tội của anh ta lại bị giết, nhưng với Hammurabi và người dân Babylon thì điều này là công bằng tuyệt đối. Bộ luật Hammurabi dựa trên giả thuyết rằng

nếu tất cả các thần dân của nhà vua đều chấp nhận vị trí của mình trong hệ thống phân tầng và hành động phù hợp, thì hàng triệu thần dân của đế quốc này có thể hợp tác một cách hiệu quả. Vì vậy xã hội của họ có thể sản xuất ra đủ thực phẩm cho tất cả thành viên, phân phối chúng hiệu quả, bảo vệ dân chúng khỏi kẻ thù, mở rộng lãnh thổ đế chế để đạt được sự giàu có hơn và an ninh tốt hơn.

Khoảng 3.300 năm sau cái chết của Hammurabi, dân cư ở 13 thuộc địa của Anh tại Bắc Mỹ cảm thấy rằng, nhà vua Anh đang đối xử không công bằng với họ. Các đại diện của họ đã tụ tập ở thành phố Philadenphia, và ngày 4 tháng Bảy năm 1776, các thuộc địa này đã tuyên bố rằng dân cư của họ không còn là thần dân của Vương quốc Anh. Tuyên ngôn Độc lập của họ đã tuyên bố những nguyên tắc phổ quát và vĩnh cửu của công lý, điều mà giống như các nguyên tắc của Hammurabi, được truyền cảm hứng bởi một sức mạnh siêu phàm. Tuy nhiên, nguyên tắc quan trọng nhất được viết bởi vị thần của người Mỹ có phần khác so với nguyên tắc của những vị thần của người Babylon. Tuyên ngôn Độc lập của Mỹ khẳng định rằng:

Chúng tôi khẳng định những sự thật này là hiển nhiên, rằng tất cả con người sinh ra đều bình đẳng, tạo hoá đã ban cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được, đó là quyền được sống, quyền được tự do và quyền được mưu cầu hạnh phúc.

Giống như Bộ luật Hammurabi, văn kiện sáng lập ra nước Mỹ đảm bảo rằng nếu con người hành động theo những nguyên tắc thiêng liêng của mình, hàng triệu người sẽ có thể hợp tác hiệu quả,

sống an toàn và bình yên trong một xã hội công bằng và thịnh vượng. Giống như Bộ luật Hammurabi, Tuyên ngôn Độc lập của Mỹ không chỉ là một tài liệu được chấp nhận ở thời điểm và nơi sinh ra nó, nó còn được chấp nhận bởi các thế hệ tương lai. Trong vòng 200 năm qua, học sinh ở Mỹ đã sao chép và học thuộc lòng nó.

Hai văn bản trên cho chúng ta thấy một thế lưỡng nan hiển nhiên. Cả Bộ luật Hammurabi và Tuyên ngôn Độc lập của Mỹ đều tuyên bố vạch ra những nguyên tắc phổ quát và vĩnh cửu về công lý, nhưng theo người Mỹ thì tất cả mọi người đều bình đẳng, trong khi theo người Babylon, con người rõ ràng là không bình đẳng. Tất nhiên người Mỹ nói rằng họ đúng và Hammurabi sai. Đương nhiên, Hammurabi sẽ trả miếng rằng họ đúng còn người Mỹ sai. Thực tế là cả hai đều sai. Hammurabi và những Tổ phụ Lập quốc Mỹ đều tưởng tượng ra một thực tế bị chi phối bởi các nguyên tắc phổ quát và bất biến về công lý, như là sự công bằng hay hệ thống phân tầng. Song, nơi duy nhất mà những nguyên tắc phổ quát như vậy tồn tại là trong trí tưởng tượng phong phú của Sapiens, và trong các huyền thoại mà họ sáng tác và kể cho nhau nghe. Những nguyên tắc này không có giá trị khách quan.

Rất dễ để chúng ta chấp nhận rằng việc phân chia con người thành “đẳng cấp ưu tú” và “thường dân” là một điều tưởng tượng. Song, quan niệm cho rằng mọi người đều bình đẳng cũng chỉ là một huyền thoại. Mọi người đều bình đẳng với nhau theo nghĩa nào? Có sự thật khách quan nào, nằm ngoài trí tưởng tượng của con người, trong đấy chúng ta thực sự bình đẳng? Mọi người bình đẳng với

nhau về mặt sinh học ư? Hãy thử cắt nghĩa dòng chữ quan trọng nhất trong bản Tuyên ngôn Độc lập của Mỹ theo ngôn ngữ sinh học:

Chúng tôi khẳng định những sự thật này là hiển nhiên, rằng tất cả con người **sinh ra đều bình đẳng, tạo hoá** đã **ban cho** họ những **quyền không ai có thể xâm phạm** được, đó là quyền được sống, **quyền được tự do** và quyền được mưu cầu **hạnh phúc.**

Theo sinh học, con người không phải được sáng tạo ra. Họ tiến hoá. Và chắc chắn, họ không tiến hoá để "bình đẳng". Ý tưởng bình đẳng gắn bó chặt chẽ với quan niệm về sáng tạo. Người Mỹ lấy ý tưởng bình đẳng từ Ki-tô giáo, trong đó lập luận rằng mọi người đều có một linh hồn tuyệt diệu được tạo ra, và mọi linh hồn này đều bình đẳng trước Thiên Chúa. Tuy nhiên, nếu chúng ta không tin vào các huyền thoại Ki-tô giáo *về* Thiên Chúa, về sự sáng tạo và linh hồn, thì khi nói mọi người đều "bình đẳng" có nghĩa là gì? Tiến hoá dựa trên sự khác biệt, chứ không phải sự bình đẳng. Mỗi người đều mang một bộ gen khác nhau chút ít, và nó chịu các ảnh hưởng môi trường khác nhau từ khi sinh ra. Nó dẫn đến sự phát triển các phẩm chất khác nhau, mang đến những cơ hội sống sót khác nhau. Vì vậy "được sinh ra bình đẳng" nên được hiểu là "tiến hoá khác nhau".

Giống như con người chưa bao giờ được sáng tạo ra, nên trên phương diện sinh học, chẳng có "Đấng tạo hoá" nào "ban cho" con người bất cứ cái gì? Chỉ có một quá trình tiến hoá không nhìn thấy được, không có bất cứ mục đích nào, dẫn tới sự sinh ra của các cá nhân. "Được tạo hoá ban cho" nên được hiểu đơn giản là "sinh ra".

Công bằng mà nói, không có những điều như là quyền trong sinh học. Chỉ có các bộ phận cơ thể, các khả năng và các đặc điểm. Con chim bay không phải vì nó có quyền được bay, mà bởi vì nó có cánh. Và cũng không đúng khi nói rằng các bộ phận cơ thể, các khả năng và các đặc điểm này là "không thể xâm phạm được". Nhiều trong số chúng trải qua quá trình biến đổi không ngừng, và có thể biến mất hoàn toàn theo thời gian. Đà điểu là một loài chim đánh mất khả năng bay của mình. Vì vậy "quyền không thể xâm phạm được" phải được hiểu là "những đặc điểm có thể biến đổi".

Và những đặc điểm nào ở con người đã tiến hoá? "Cuộc sống", chắc chắn rồi. Nhưng còn "tự do"? Không có một khái niệm nào như vậy trong sinh học. Giống như sự công bằng, các quyền và những công ty trách nhiệm hữu hạn, tự do là một khái niệm mà con người tự sáng tạo ra và nó chỉ tồn tại trong trí tưởng tượng của họ. Từ quan điểm sinh học, sẽ vô nghĩa khi nói rằng con người trong những xã hội dân chủ thì tự do, trong khi con người trong những chế độ độc tài thì không tự do. Thế còn "hạnh phúc" thì sao? Cho đến nay, các nghiên cứu sinh học đã thất bại trong việc đưa ra một định nghĩa rõ ràng về hạnh phúc hoặc cách để đo lường nó khách quan. Hầu hết các nghiên cứu sinh học đều chỉ thừa nhận sự tồn tại của lạc thú, thứ dễ định nghĩa và đo lường hơn. Vì vậy, "sống, tự do và mưu cầu hạnh phúc" nên được hiểu là "sống và theo đuổi lạc thú".

Vì vậy ở đây, những dòng trong Tuyên ngôn Độc lập của Mỹ được hiểu theo ngôn ngữ sinh học như sau:

Chúng tôi khẳng định những sự thật này là hiển nhiên, rằng tất

cả con người tiến hoá một cách khác nhau, họ sinh ra với những đặc điểm có thể biến đổi nhất định, và trong số đó là sống và theo đuổi lạc thú.

Những người ủng hộ cho sự công bằng và quyền con người có thể bị tổn thương bởi dòng tranh luận trên. Phản ứng của họ có thể kiểu như “Chúng tôi biết rằng con người không bình đẳng về mặt sinh học! Nhưng nếu chúng tôi tin rằng tất cả chúng ta bình đẳng về bản chất, nó sẽ giúp chúng ta tạo ra một xã hội phồn vinh và ổn định”. Tôi không tranh luận về điều này. Nó chính xác là những gì tôi muốn nói về “trật tự tưởng tượng”. Chúng ta tin vào một trật tự riêng biệt không phải vì nó là một sự thật khách quan, mà bởi tin vào nó sẽ làm chúng ta có thể hợp tác hiệu quả và tạo nên một xã hội tốt đẹp hơn. Những trật tự tưởng tượng không phải là những âm mưu xấu xa hoặc những ảo tưởng vô ích. Hơn nữa, chúng còn là cách duy nhất để một số lớn người có thể hợp tác hiệu quả. Tuy vậy, cũng nên nhớ rằng Hammurabi có thể bảo vệ nguyên tắc về sự phân tầng của ông ta bằng việc sử dụng cùng một logic: “Ta hiểu rằng, những người ưu tú, thường dân và nô lệ không phải là những hạng người khác nhau. Nhưng nếu chúng ta tin như vậy, nó sẽ giúp chúng ta có thể tạo ra một xã hội ổn định và phồn vinh”.

Những người thực sự tin tưởng

Có vẻ nhiều người cảm thấy lúng túng khi đọc những đoạn trước. Hầu hết chúng ta ngày nay được giáo dục để phản ứng như vậy. Rất dễ dàng để chấp nhận Bộ luật Hammurabi là một huyền thoại,

nhưng chúng ta không muốn nghe rằng nhân quyền cũng là một huyền thoại. Nếu con người nhận thức được rằng nhân quyền chỉ tồn tại trong tưởng tượng, liệu có mối nguy hiểm nào làm xã hội của chúng ta sụp đổ hay không? Voltaire đã nói về Chúa rằng, “Không có Chúa, nhưng đừng nói điều đó cho người đầy tớ của tôi, e rằng anh ta sẽ giết tôi vào ban đêm”. Hammurabi hẳn sẽ nói điều tương tự như vậy về nguyên tắc trong hệ thống phân tầng của ông ta, giống như Thomas Jefferson khi nói về quyền con người. *Homo sapiens* không có những quyền tự nhiên, giống như loài nhện, linh cẩu, tinh tinh. Nhưng đừng nói điều này với lũ đầy tớ của chúng ta, vì chúng sẽ giết chúng ta trong đêm.

Những nỗi sợ hãi như vậy được bào chữa rất hợp lý. Một trật tự tự nhiên là một trật tự ổn định. Lực hấp dẫn không thể ngừng hoạt động vào ngày mai, ngay cả nếu con người ngừng tin vào nó. Ngược lại, một trật tự tưởng tượng luôn ở trong tình trạng nguy hiểm của sự sụp đổ, bởi nó phụ thuộc vào huyền thoại, và huyền thoại sẽ biến mất khi con người ngừng tin vào chúng. Để có thể bảo vệ một trật tự tưởng tượng, đòi hỏi những cố gắng liên tục và vất vả. Một vài trong những nỗ lực này được thực hiện dưới hình thức bạo lực và áp bức. Các lực lượng quân đội, cảnh sát, tòa án và nhà tù đang làm việc liên tục để cưỡng ép con người hành động theo một trật tự tưởng tượng. Nếu một người Babylon cổ đại làm mù mắt hàng xóm của anh ta, những hình thức bạo lực luôn là cần thiết để luật lệ “một mắt đổi một mắt” được thi hành. Vào năm 1860, khi phần lớn người Mỹ đã quyết định rằng, nô lệ châu Phi cũng là những con người và vì vậy phải được hưởng quyền tự do, thì một

cuộc nội chiến đẫm máu đã diễn ra để ép các bang miền Nam đồng thuận với quyết định này.

Tuy nhiên, một trật tự tưởng tượng không thể được giữ vững chỉ bằng bạo lực. Nó còn đòi hỏi phải có cả những người thực sự tin tưởng. Nhà quý tộc Talleyrand, người bắt đầu sự nghiệp tắc kè hoa của ông ta dưới thời Louis XVI, sau này phục vụ dưới cả chế độ cách mạng lẫn chính quyền Napoleon, và chuyển lòng trung thành kịp thời lúc cuối đời sang chế độ quân chủ vừa được phục hồi, đã tổng kết kinh nghiệm làm việc cho các chính phủ qua nhiều thập kỷ như sau: “Bạn có thể làm được nhiều việc bằng lưỡi lê, nhưng ngồi lên chúng sẽ khá khó chịu”. Hơn nữa, bất kể lưỡi lê có hiệu quả thế nào, quan trọng là phải có ai đó sử dụng chúng. Tại sao những binh lính, cai ngục, thẩm phán và cảnh sát lại duy trì một trật tự tưởng tượng trong khi họ không tin vào chúng? Trong mọi hoạt động tập thể của con người, khó nhất trong việc tổ chức chính là bạo lực. Khi nói rằng trật tự xã hội được duy trì bởi lực lượng quân đội, lập tức một câu hỏi nảy ra: cái gì đang duy trì trật tự quân đội? Sẽ không thể tổ chức được quân đội nếu chỉ dùng sự ép buộc. ít nhất, phải có một số chỉ huy và binh lính phải thực sự tin vào điều gì đó, có thể là Chúa, danh dự, tổ quốc, nhân cách hay tiền.

Một câu hỏi thú vị hơn liên quan đến nhóm đứng trên đỉnh kim tự tháp xã hội. Tại sao họ lại mong muốn thi hành một trật tự tưởng tượng, nếu bản thân họ không tin vào nó? Người ta hay cho rằng giới tinh hoa làm vậy do tính tham lam, không tin người. Song, một kẻ hoài nghi không tin vào điều gì cả thì khó mà tham lam được.

Không khó để đáp ứng những nhu cầu sinh học khách quan của *Homo sapiens.* Sau khi những nhu cầu này được đáp ứng, thêm nhiều tiền sẽ được sử dụng vào việc xây dựng kim tự tháp, đi nghỉ vòng quanh thế giới, tài trợ những chiến dịch tranh cử, góp tiền cho những tổ chức khủng bố bạn thích, hoặc đầu tư vào thị trường chứng khoán kiếm thêm nhiều tiền – tất cả đều là những hoạt động mà một kẻ hoài nghi thực sự sẽ thấy cực kỳ vô nghĩa. Diogenes, triết gia Hy Lạp sáng lập trường phái hoài nghi,* sống trong một thùng gỗ. Alexander Đại đế có lần đến thăm Diogenes khi ông đang thư giãn trong nắng và hỏi liệu mình có thể làm điều gì cho ông hay không, triết gia hoài nghi đã trả lời người chinh phục quyền năng, "Vâng, có một điều ngài có thể làm cho tôi. Làm ơn dịch sang bên một chút. Ngài đang che mất ánh nắng".

Đó là lý do mà những người hoài nghi không xây dựng các đế chế, và tại sao một trật tự tưởng tượng chỉ có thể được duy trì nếu phần lớn dân chúng, đặc biệt là phần đông giới tinh hoa và lực lượng an ninh, thực sự tin vào nó. Nền dân chủ của Mỹ sẽ không thể kéo dài 230 năm nếu như đa số các tổng thống và nghị sĩ không còn tin vào nhân quyền. Hệ thống kinh tế hiện đại sẽ không thể tồn tại dù chỉ một ngày nếu phần lớn các nhà đầu tư và chủ ngân hàng không còn tin vào chủ nghĩa tư bản.

Những bức tường tù ngục

Làm thế nào bạn có thể khiến con người tin vào một trật tự tưởng tượng như nền dân chủ hoặc chủ nghĩa tư bản? Đầu tiên, bạn

chẳng bao giờ thừa nhận trật tự đó được tưởng tượng ra. Bạn luôn khăng khăng rằng trật tự duy trì xã hội là một thực tế khách quan được những vị thần vĩ đại hay các luật lệ tự nhiên tạo ra. Con người không bình đẳng, không phải bởi Hammurabi nói như vậy, mà bởi thần Enlil và Marduk quy định như vậy. Con người bình đẳng không phải vì Thomas Jefferson nói như vậy, mà vì Chúa đã tạo ra họ theo cách như vậy. Thị trường tự do là hệ thống kinh tế tốt nhất không phải bởi Adam Smith đã nói như vậy, mà bởi đó là những luật lệ bất biến của tự nhiên.

Bạn cũng có thể giáo dục con người một cách kĩ lưỡng. Từ thời điểm mà họ sinh ra, bạn có thể luôn nhắc cho họ nhớ về những luật lệ của trật tự tưởng tượng, cái có thể kết hợp với bất cứ thứ gì và tất cả mọi thứ. Chúng có thể được lồng vào những câu chuyện cổ tích, phim truyền hình, tranh ảnh, bài hát, phép xã giao, tuyên truyền chính trị, kiến trúc, đơn thuốc và thời trang. Ví dụ, ngày nay mọi người tin vào sự công bằng, nên thời trang với bọn trẻ nhà giàu là mặc quần jean, vốn ban đầu là của tầng lớp lao động. Trong thời trung cổ, con người tin vào sự phân chia giai cấp, vì vậy không có nam quý tộc trẻ tuổi nào lại mặc một chiếc áo khoác của nông dân. Vào thời đó, được gọi là “Ông” hoặc “Bà” là một đặc quyền hiếm hoi dành cho giới quý tộc, và thường được đánh đổi bằng máu. Ngày nay tất cả các thư từ lịch sự, bất kể người nhận là ai, đều bắt đầu bằng “Ông hoặc Bà thân mến”.

Khoa học xã hội và nhân văn dành phần lớn năng lực của mình để giải thích chính xác cách một trật tự tưởng tượng được dệt vào

tấm thảm cuộc sống. Trong phạm vi giới hạn của mình, chúng ta chỉ có thể bàn luận lướt qua bề ngoài. Có ba nhân tố chính ngăn cản con người nhận thức rằng trật tự tổ chức cuộc sống của họ chỉ tồn tại trong trí tưởng tượng của mình:

a. Trật tự tưởng tượng được nhúng vào thế giới vật chất. Mặc dù trật tự tưởng tượng chỉ tồn tại trong tâm trí của chúng ta, nhưng nó có thể được đan xen vào thực tế vật chất quanh chúng ta, và thậm chí được khắc trên đá. Hầu hết người phương Tây ngày nay tin vào chủ nghĩa cá nhân. Họ cho rằng mỗi người là một cá nhân mà giá trị của anh ta không phụ thuộc vào việc người khác nghĩ gì về mình. Mỗi người chúng ta đều có một tia sáng lấp lánh bên trong, mang đến giá trị và ý nghĩa cho cuộc đời mình. Ở các trường học phương Tây hiện đại, cha mẹ và thầy cô nói với bọn trẻ rằng, nếu bị bạn cùng lớp trêu chọc, chúng nên lờ đi. Chỉ bản thân chúng, chứ không phải người khác, biết được giá trị thực của mình.

Trong kiến trúc hiện đại, những biến đổi huyền thoại này đã vượt qua cả trí tưởng tượng để tạo hình trên đá và vữa. Một ngôi nhà hiện đại lý tưởng được chia ra làm nhiều phòng nhỏ, do đó mỗi đứa trẻ có thể có không gian riêng tư, tránh khỏi tầm nhìn, cấp cho nó một sự tự trị tối đa. Căn phòng riêng tư này thường có cửa, và trong nhiều gia đình phải chấp nhận một thực tế là đứa trẻ sẽ đóng và có thể là khoá cửa. Thậm chí cha mẹ bị cấm bước vào nếu không gõ cửa và xin phép. Căn phòng được trang trí theo sở thích của đứa trẻ, với những tấm áp phích của các ngôi sao nhạc rock dán đầy trên tường và tất bẩn vứt đầy trên sàn. Ai đó lớn lên trong một

không gian như vậy sẽ không thể không tưởng tượng mình là "một cá nhân" mà giá trị thực sự được bắt nguồn từ bên trong chứ không phải từ bên ngoài.

Người quý tộc trung cổ không tin vào chủ nghĩa cá nhân. Giá trị của mỗi người được xác định dựa vào vị trí của họ trong hệ thống phân tầng xã hội và bởi những gì người khác nói về họ. Bị cười nhạo là một sự sỉ nhục kinh khủng. Các quý tộc đã dạy dỗ con cái mình phải bảo vệ thanh danh bằng mọi giá. Giống như chủ nghĩa cá nhân hiện đại, các hệ thống giá trị trung cổ đã rời trí tưởng tượng và thể hiện trên viên đá của các lâu đài trung cổ. Những lâu đài này hiếm khi có các căn phòng riêng cho trẻ con (hoặc bất cứ ai). Cậu con trai đến tuổi thiếu niên của một nam tước thời trung cổ không có phòng riêng ở tầng hai của lâu đài, với những áp phích của Richard Tim Sư tử (Richard the Lionheart) và Vua Arthur trên tường, khoá cửa phòng không cho phép cha mẹ mở ra. Cậu ta ngủ cùng với nhiều đứa trẻ khác trong một gian rộng. Cậu ta luôn lộ diện và phải để ý đến những gì người khác nhìn và nói. Ai đó lớn lên trong những điều kiện như vậy dĩ nhiên sẽ quyết định rằng giá trị thực sự của một con người được xác định bằng vị trí của anh ta trong hệ thống phân tầng xã hội và bằng những gì người khác nói về anh ta.

b. Trật tự tưởng tượng định hình khát vọng của chúng ta. Hầu hết con người đều không muốn chấp nhận rằng trật tự đang chi phối cuộc sống của họ chỉ là tưởng tượng, nhưng trong thực tế mỗi người sinh ra đều bị đưa vào một trật tự tưởng tượng đã tồn tại trước đó, và khát vọng của anh ta hoặc chị ta được hình thành từ

khi sinh ra bởi những huyền thoại thịnh hành. Vì vậy, khát vọng cá nhân của chúng ta trở thành sự phòng thủ quan trọng nhất của một trật tự tưởng tượng.

Ví dụ, các khát vọng được ấp ủ nhất trong lòng của người phương Tây hiện đại được hình thành từ các huyền thoại lãng mạn về chủ nghĩa dân tộc, chủ nghĩa tư bản, chủ nghĩa nhân văn đã tồn tại trong hàng thế kỷ. Bạn bè khi đưa ra lời khuyên thường nói với nhau, “Hãy đi theo trái tim của cậu”. Nhưng trái tim là một điệp viên hai mang, thường lấy chỉ dẫn từ những huyền thoại thịnh hành và chính lời khuyên “Hãy đi theo trái tim của cậu” đã in dấu trong tâm trí chúng ta bởi sự kết hợp giữa những huyền thoại lãng mạn thế kỷ 19 và những huyền thoại tiêu thụ thế kỷ 20. Công ty Coca Cola là một ví dụ, đã quảng bá sản phẩm Diet Coke (Coke dành cho người ăn kiêng) ra khắp thế giới với khẩu hiệu “Diet Coke. Hãy làm những gì bạn cảm thấy tốt”.

Kể cả những gì mà mọi người coi là khát vọng cá nhân nhất của họ cũng thường được lên chương trình bằng trật tự tưởng tượng. Ví dụ, hãy xét đến một khát vọng phổ biến là đi nghỉ ở nước ngoài. Chẳng có gì tự nhiên hoặc hiển nhiên về nó. Một con tinh tinh alpha sẽ không bao giờ nghĩ tới việc sử dụng sức mạnh của mình để đi nghỉ trên vùng lãnh thổ của một bầy tinh tinh láng giềng. Giới tinh hoa ở Ai Cập cổ đại sử dụng tài sản riêng để xây dựng kim tự tháp và ướp xác của mình, nhưng không một ai trong số họ nghĩ đến việc đi mua sắm ở Babylon hoặc đi trượt tuyết ở Phoenicia. Con người ngày nay dành một số tiền lớn vào các kỳ nghỉ ở nước ngoài, vì họ

là những người cực kỳ tin tưởng vào những huyền thoại của chủ nghĩa tiêu thụ được lãng mạn hoá.

Chủ nghĩa lãng mạn nói với chúng ta rằng, để có thể phát triển tối đa năng lực của mình, chúng ta phải có càng nhiều trải nghiệm khác nhau càng tốt. Chúng ta phải cởi mở mình trước những trạng thái cảm xúc đa dạng; chúng ta phải thử nghiệm nhiều loại mối quan hệ; chúng ta phải thử nghiệm nhiều cách nấu nướng khác nhau; chúng ta phải học cách thưởng thức những phong cách âm nhạc khác nhau. Một trong những cách tốt nhất để làm tất cả những điều này là phá vỡ thói quen hằng ngày của mình, bỏ lại đằng sau những khung cảnh sống quen thuộc, và đi du lịch tới các vùng đất xa xôi, nơi chúng ta có thể "trải nghiệm" văn hoá, hương vị, thị hiếu và những chuẩn mực của người khác. Chúng ta nghe đi nghe lại những huyền thoại lãng mạn về việc "một trải nghiệm mới đã mở mắt và thay đổi cuộc sống của tôi như thế nào".

Chủ nghĩa tiêu thụ nói với chúng ta rằng để hạnh phúc, chúng ta phải tiêu thụ càng nhiều sản phẩm và dịch vụ càng tốt. Nếu chúng ta cảm thấy có điều gì đó thiếu vắng hoặc chưa ổn, thì có lẽ chúng ta cần phải mua một sản phẩm (xe hơi, quần áo mới, thực phẩm hữu cơ) hoặc một dịch vụ (dọn nhà, trị liệu tâm lý, các lớp yoga). Mỗi quảng cáo truyền hình là một huyền thoại nhỏ khác nhau về việc tiêu dùng sản phẩm hoặc dịch vụ sẽ làm cho cuộc sống tốt đẹp hơn.

Hình 17. Kim tự tháp vĩ đại ở Giza. Cách để những người giàu có ở Ai Cập cổ đại tiêu tiền của mình.

Chủ nghĩa lãng mạn khuyến khích sự đa dạng và hoàn toàn ăn khớp với chủ nghĩa tiêu dùng. Cặp đôi này đã sinh ra một "thị trường của những trải nghiệm" vô tận mà trên đó ngành du lịch hiện đại đã được hình thành. Ngành du lịch không chỉ bán những tấm vé máy bay và các phòng khách sạn. Nó bán các trải nghiệm. Paris không phải là một thành phố, cũng như Ấn Độ không phải là một quốc gia, cả hai đều là những trải nghiệm mà sự tận hưởng chúng được cho rằng sẽ mở rộng tầm nhìn, phát huy hết năng lực bản thân của con người và làm cho chúng ta hạnh phúc hơn. Kết quả là, khi mối quan hệ giữa một triệu phú và vợ mình phải trải qua một con đường đầy

chông gai, ông ta sẽ đưa vợ mình tới Paris trong một kỳ nghỉ đắt đỏ. Chuyến đi không phản ánh khát vọng độc lập nào đó, mà nó phản ánh niềm tin mãnh liệt vào những huyền thoại của chủ nghĩa tiêu dùng lãng mạn. Một người đàn ông giàu có ở Ai Cập cổ đại sẽ không bao giờ mơ đến việc giải quyết khủng hoảng của một mối quan hệ bằng cách đưa vợ mình đi nghỉ ở Babylon. Thay vào đó, ông ta sẽ xây cho vợ mình một ngôi mộ lộng lẫy như bà ta hằng mơ ước.

Giống như giới tinh hoa ở Ai Cập cổ đại, đa số con người ở hầu hết các nền văn hoá đều dâng hiến cuộc sống của mình cho việc xây dựng kim tự tháp. Chỉ có những cái tên, hình dáng, và kích cỡ của các kim tự tháp là khác nhau giữa các nền văn hoá. Ví dụ, họ có thể lấy hình dáng của một mái nhà tranh ở vùng nông thôn cùng với bể bơi và bãi cỏ xanh mướt, hoặc một căn áp mái bóng bảy với tầm nhìn đáng ghen tị. Chẳng mấy ai băn khoăn trước những huyền thoại vốn là nguyên nhân khiến chúng ta thèm khát ban đầu.

c. Một trật tự tưởng tượng mang tính liên-chủ quan. Kể cả nếu do những nỗ lực siêu anh hùng khiến tôi giải phóng được những khát vọng cá nhân của mình ra khỏi một trật tự tưởng tượng, tôi cũng chỉ là một cá nhân mà thôi. Để có thể thay đổi một trật tự tưởng tượng, tôi phải thuyết phục hàng triệu người xa lạ cùng hợp tác với mình. Bởi một trật tự tưởng tượng không phải là một trật tự chủ quan tồn tại trong trí tưởng tượng của tôi – nó là một trật tự liên-chủ quan, tồn tại trong một trí tưởng tượng được chia sẻ của hàng ngàn, hàng triệu người.

Để hiểu được điều này, chúng ta cần hiểu được sự khác nhau giữa “tính khách quan”, “tính chủ quan” và “tính liên-chủ quan”.

Một hiện tượng **khách quan** tồn tại độc lập với nhận thức và niềm tin của con người. Ví dụ, phóng xạ không phải là một câu chuyện huyền thoại. Những hiện tượng phóng xạ xảy ra rất lâu trước khi con người phát hiện ra chúng, và chúng rất nguy hiểm kể cả khi con người không tin vào điều đó. Marie Curie, một trong những người phát hiện ra phóng xạ, không biết rằng trong suốt những năm tháng dài nghiên cứu về vật liệu phóng xạ, có thể chúng đã gây hại cho cơ thể mình. Bà đã không tin rằng phóng xạ có thể giết mình, nhưng bà đã chết vi bệnh thiếu máu bất sản, một căn bệnh do sự phơi nhiễm quá mức đối với các vật liệu phóng xạ.

Tính **chủ quan** là những gì tồn tại dựa vào nhận thức và niềm tin của một cá nhân đơn lẻ. Nó sẽ biến mất hoặc thay đổi nếu cá nhân đó thay đổi niềm tin của mình. Nhiều đứa trẻ tin vào sự tồn tại của một người bạn tưởng tượng vô hình và vô thanh trong thế giới này. Người bạn tưởng tượng này chỉ tồn tại trong nhận thức chủ quan của đứa trẻ, và khi đứa trẻ lớn lên sẽ không còn tin vào điều đó nữa, và người bạn tưởng tượng sẽ biến mất.

Tính **liên-chủ quan** là thứ gì đó tồn tại trong mạng lưới thông tin kết nối giữa nhận thức chủ quan của nhiều cá nhân. Nếu một cá nhân đơn lẻ thay đổi niềm tin của mình, hoặc thậm chí chết đi, điều đó cũng không quan trọng lắm. Tuy nhiên, nếu hầu hết các cá nhân trong mạng lưới này bị chết hoặc thay đổi niềm tin của họ, thì hiện tượng liên-chủ quan sẽ thay đổi hoặc biến mất. Những hiện tượng

liên-chủ quan không phải là những sự dối trá ác ý, cũng không phải là trò bịa đặt vô nghĩa. Chúng tồn tại theo một cách khác với những hiện tượng vật lý như phóng xạ, nhưng chúng ảnh hưởng đáng kể lên thế giới. Nhiều yếu tố thúc đẩy quan trọng nhất trong lịch sử mang tính liên-chủ quan: pháp luật, tiền bạc, các vị thần, các quốc gia.

Ví dụ, Peugeot không phải là một người bạn tưởng tượng của vị CEO Peugeot. Công ty này tồn tại trong sự tưởng tượng được chia sẻ của hàng triệu người. CEO tin vào sự tồn tại của công ty vì ban giám đốc cũng tin vào nó, giống như các luật sư của công ty, các thư ký của văn phòng gần đó, các giao dịch viên trong ngân hàng, những người mua bán chứng khoán và những đại lý xe từ Pháp tới Úc. Nếu CEO đột nhiên không còn tin vào sự tồn tại của Peugeot, ông ta sẽ nhanh chóng bị đưa đến bệnh viện tâm thần gần nhất và một người nào đó sẽ chiếm văn phòng của ông ta.

Tương tự như vậy, đồng đô-la, nhân quyền và Hợp chúng quốc Hoa Kỷ đều tồn tại trong trí tưởng tượng được chia sẻ của hàng tỉ người, và không một cá nhân nào có thể đe dọa sự tồn tại của chúng. Nếu mình tôi ngừng tin vào sự tồn tại của đồng đô-la, nhân quyền hoặc Mỹ, thì sẽ chẳng có vấn đề gì xảy ra. Những trật tự tưởng tượng này mang tính liên-chủ quan, vì vậy để có thể thay đổi chúng, chúng ta phải đồng thời thay đổi nhận thức của hàng tỉ người, và thực hiện điều này không hề dễ dàng. Một sự thay đổi tầm cỡ như vậy chỉ có thể được thực hiện với sự giúp đỡ của một tổ chức phức hợp, như một đảng phái chính trị, một phong trào tư

tưởng hoặc một giáo phái. Tuy nhiên, để có thể hình thành nên những tổ chức phức hợp như vậy, chúng ta cần phải thuyết phục rất nhiều người xa lạ cùng hợp tác với nhau. Và điều này sẽ chỉ xảy ra nếu những người xa lạ này cùng tin vào các câu chuyện huyền thoại chung nào đó. Do đó, để có thể thay đổi một trật tự tưởng tượng đang tồn tại, trước hết chúng ta phải tin vào một trật tự tưởng tượng khác để thay thế.

Ví dụ, để có thể phá hủy được Peugeot, chúng ta cần tưởng tượng ra cái gì đó quyền lực hơn, chẳng hạn hệ thống pháp luật của Pháp. Và để có thể phá hủy được hệ thống pháp luật của Pháp, chúng ta cần phải tưởng tượng ra cái gì đó có quyền lực hơn nữa, chẳng hạn nhà nước Pháp. Và nếu chúng ta muốn phá hủy luôn cả nhà nước Pháp, thì chúng ta sẽ phải tưởng tượng ra thứ gì đó quyền lực hơn thế nữa.

Không có cách nào để thoát khỏi trật tự tưởng tượng. Khi chúng ta phá vỡ những bức tường nhà tù của mình và chạy tới tự do, thực tế là chúng ta đang chạy tới một sân tập thể dục rộng rãi hơn của một nhà tù lớn hơn mà thôi.

7

BỘ NHỚ QUÁ TẢI

Sự tiến hoá không ban tặng cho con người khả năng chơi bóng đá. Đúng là nó đã tạo ra những đôi chân để đá, những cái khuỷu tay để huých và những cái miệng để chửi thề, nhưng tất cả những điều này có lẽ chỉ cho phép chúng ta thực hành những cú đá phạt đền với chính mình. Để có thể tham gia vào một trò chơi với những người xa lạ mà chúng ta tìm thấy trên sân trường vào buổi chiều nào đó, chúng ta không chỉ phối hợp với 10 người cùng đội có thể chưa gặp bao giờ, mà chúng ta còn cần biết rằng 11 cầu thủ của đội đối phương cũng đang chơi bằng những luật lệ tương tự. Các loài động vật khác có nghi thức tiếp cận những kẻ lạ mặt với sự hung hăng bản năng, như những chú chó con trên khắp thế giới có các luật lệ cho những cuộc chơi đùa vật lộn được viết sẵn trong gen của chúng. Nhưng những người trẻ thì không có gen cho môn bóng đá. Tuy vậy, họ có thể chơi bóng với những người hoàn toàn xa lạ, vì tất cả họ đều đã học một tập hợp các ý tưởng được thiết lập giống nhau về bóng đá. Những ý tưởng này mang tính tưởng tượng hoàn toàn, nhưng nếu mọi người cùng chia sẻ chúng, thì tất cả chúng ta đều có thể chơi môn này.

Ở phạm vi lớn hơn, điều này cũng áp dụng tương tự với các

vương quốc, giáo hội, mạng lưới thương mại với một sự khác biệt quan trọng. Các luật lệ bóng đá tương đối đơn giản và ngắn gọn, giống như thứ luật lệ cần thiết cho sự hợp tác trong một bầy người hái lượm hoặc trong một ngôi làng nhỏ. Mỗi cầu thủ có thể dễ dàng nhớ chúng trong đầu mình, và vẫn còn chỗ dành cho các bài hát, hình ảnh và danh sách mua sắm. Nhưng những hệ thống hợp tác với quy mô lớn không chỉ liên quan giữa 22 người, mà hàng ngàn hoặc thậm chí hàng triệu người, thì đòi hỏi sự kiểm soát và ghi nhớ khối lượng thông tin khổng lồ, lớn hơn rất nhiều so với khả năng ghi nhớ và xử lý của một bộ não người đơn lẻ.

Các xã hội lớn tìm thấy ở một số loài động vật khác, như loài kiến và loài ong, tính ổn định và dẻo dai bởi hầu hết thông tin cần thiết để duy trì xã hội này được mã hoá trong bộ gen. Ví dụ, một ấu trùng ong mật cái có thể phát triển để trở thành ong chúa hoặc ong thợ, tùy thuộc vào loại thức ăn dùng để nuôi dưỡng nó. ADN của nó sẽ lên chương trình những hành vi cần thiết cho cả hai vai trò: ong chúa và ong thợ siêng năng. Các tổ ong có thể là những cấu trúc xã hội phức tạp, bao gồm nhiều loại ong thợ, chẳng hạn những con kiếm thức ăn, những con điều dưỡng, và những con dọn dẹp. Nhưng cho đến nay các nhà nghiên cứu vẫn chưa xác định được những con ong luật sư. Loài ong không cần đến luật sư, vì chẳng có nguy cơ nào trong việc chúng có thể cố gắng phá vỡ hiến pháp tổ ong, bằng cách từ chối những con ong dọn dẹp quyền được sống, được tự do và được theo đuổi hạnh phúc.

Nhưng con người lại luôn làm những điều như thế. Vì trật tự xã

hội của Sapiens là tưởng tượng, nên con người không thể gìn giữ được những thông tin then chốt cho sự hoạt động của nó, đơn giản chỉ bằng việc tạo ra những bản sao ADN của họ và truyền lại chúng cho thế hệ sau. Những nỗ lực có ý thức phải được tạo ra để duy trì luật pháp, truyền thống, các thủ tục, cách cư xử, nếu không trật tự xã hội sẽ nhanh chóng bị sụp đổ. Ví dụ, Vua Hammurabi đã ra sắc lệnh, rằng con người được chia thành ba tầng lớp: ưu tú, thường dân và nô lệ. Đây không phải là một sự phân chia tự nhiên – không có dấu vết nào của nó trong bộ gen của con người. Nếu như người Babylon không thể giữ được "sự thật" này trong đầu, xã hội của họ sẽ ngừng hoạt động. Tương tự, khi Hammurabi chuyển ADN của ông ta cho hậu duệ của mình, nó đã không mã hoá luật lệ của ông ta rằng một người đàn ông ưu tú nếu giết hại một người đàn bà thường dân sẽ phải trả 30 shekel bạc. Hammurabi phải truyền kiến thức về luật pháp của đế chế cho những người con trai của mình một cách kĩ lưỡng, và những người con trai, cháu trai của ông ta cũng phải làm điều tương tự.

Các đế chế tạo ra những lượng thông tin khổng lồ. Ngoài luật pháp, các đế chế phải giữ các tài khoản giao dịch và các loại thuế, bản kiểm kê vật tư quân đội và các tàu buôn lớn, lịch của các lễ hội và chiến thắng. Trong hàng triệu năm, con người chứa thông tin ở một nơi duy nhất – bộ óc của mình. Thật không may, bộ óc con người không phải là một thiết bị lưu trữ tốt cho những cơ sở dữ liệu có kích cỡ đế chế, vì ba lý do chính.

Thứ nhất, năng lực của nó bị giới hạn. Đúng là có một số người

có trí nhớ siêu phàm, và ở thời kỳ cổ đại có những chuyên gia ghi nhớ có thể chứa trong đầu họ địa hình của toàn bộ các tỉnh hoặc bộ luật của toàn bộ các nhà nước. Tuy nhiên, có một giới hạn mà thậm chí các bậc thầy ghi nhớ giỏi nhất cũng không thể vượt qua. Một luật sư có thể thuộc lòng cả bộ luật về Thịnh vượng chung Massachusetts, nhưng không thể nhớ các chi tiết của từng vụ kiện ở Massachusetts kể từ vụ án xử những phù thủy Salem về sau.

Thứ hai, khi con người chết đi, bộ óc của họ cũng chết theo. Bất cứ thông tin nào chứa trong bộ óc đó cũng sẽ bị xóa sạch trong chưa đến một thế kỷ. Tất nhiên, có thể chuyển giao kí ức từ bộ óc này sang bộ óc khác, nhưng sau ít lần chuyển giao như vậy, thông tin có xu hướng bị cắt xén hoặc bị mất đi.

Thứ ba, cũng là quan trọng nhất, bộ não con người đã thích nghi để lưu trữ và xử lý không chỉ những dạng thông tin cụ thể. Để sống sót, người săn bắt hái lượm cổ đại phải ghi nhớ được những hình dạng, đặc tính và cách thức hành động của hàng ngàn loài động thực vật. Họ phải ghi nhớ rằng, loại nấm vàng có nếp nhăn mọc vào mùa thu dưới gốc cây du có thể là loại độc nhất, trong khi đó loại nấm nhìn giống vậy mọc vào mùa đông dưới gốc cây sồi dùng để chữa bệnh đau bụng rất tốt. Người săn bắt hái lượm cũng buộc phải nhớ trong đầu các quan điểm và mối quan hệ của vài tá thành viên trong bầy. Nếu như Lucy muốn một thành viên trong bầy giúp đỡ để John dừng việc quấy rối cô, điều quan trọng là cô phải nhớ rằng John vừa cãi nhau với Mary vào tuần trước, nên Mary sẽ là một đồng minh có khả năng và nhiệt tình. Kết quả là, áp lực tiến hoá đã

làm bộ não con người phải thích nghi để chứa được lượng thông tin rộng lớn về thực vật, động vật, địa hình và xã hội.

Nhưng khi những xã hội đặc biệt phức tạp bắt đầu xuất hiện trong bối cảnh của Cách mạng Nông nghiệp, một dạng thông tin mới hoàn toàn bắt đầu trở nên quan trọng – những con số. Những người hái lượm chưa bao giờ phải xử lý một lượng lớn các dữ liệu toán học. Không một ai cần phải nhớ số quả trên mỗi cái cây trong rừng. Vì vậy bộ óc con người đã không thích nghi được với việc chứa và xử lý thông tin về các con số. Tuy vậy, để có thể duy trì một vương quốc rộng lớn, các dữ liệu toán học rất quan trọng. Chỉ tạo ra luật pháp và kể mấy câu chuyện về những vị thần giám hộ là chưa đủ. Còn phải thu thuế. Để có thể thu thuế hàng trăm ngàn người, bắt buộc phải thu thập số liệu về thu nhập và tài sản của từng người, số liệu về những khoản thanh toán, số liệu về số nợ còn khất lại, số tiền vay chưa trả và tiền phạt, số liệu về phần tiền được giảm giá và miễn thuế. Tất cả đã thêm vào đến hàng triệu bit dữ liệu, cần được lưu trữ và xử lý. Nếu không có khả năng này, nhà nước đó sẽ không bao giờ biết được nguồn lực mình có và nguồn lực nào có thể khai thác thêm. Khi đối mặt với nhu cầu phải ghi nhớ, hồi tưởng và xử lý tất cả các con số này, hầu hết bộ não con người sẽ bị quá tải hoặc cảm thấy buồn ngủ.

Sự giới hạn trí óc này đã hạn chế rất nhiều kích thước và sự phức tạp của những tập hợp người. Khi tổng số người và tài sản trong một xã hội nào đó vượt qua ngưỡng tới hạn, việc lưu trữ và xử lý những khối lượng lớn dữ liệu toán học trở nên cần thiết. Vì bộ óc

của con người không thể làm được điều này, nên hệ thống đã sụp đổ. Trong hàng ngàn năm sau Cách mạng Nông nghiệp, các mạng lưới xã hội con người vẫn còn tương đối nhỏ bé và đơn giản.

Tộc người đầu tiên vượt qua vấn đề này là người Sumer cổ đại, sống ở phía nam Lưỡng Hà. Ở đó, Mặt trời chói chang trên các vùng đồng bằng đầy phù sa màu mỡ, tạo ra những vụ mùa sản lượng dồi dào và những thị trấn thịnh vượng. Khi số lượng dân cư tăng, tổng lượng thông tin cần để phối hợp các công việc của họ cũng tăng theo. Thời kỳ 3.500-3.000 TCN, những thiên tài vô danh Sumer đã phát minh ra một hệ thống để lưu giữ và xử lý thông tin bên ngoài bộ não của họ, được chế tạo theo nhu cầu xử lý những khối lượng lớn dữ liệu toán học. Do đó, người Sumer đã giải phóng trật tự xã hội của họ khỏi giới hạn của bộ não con người, mở đường cho sự xuất hiện của các thành phố, vương quốc và đế chế. Hệ thống xử lý dữ liệu được người Sumer phát minh ra gọi là “chữ viết”.

Ký tên, Kushim

Chữ viết là một phương pháp để lưu trữ thông tin bằng những ký hiệu cụ thể. Hệ thống chữ viết Sumer đã làm như vậy bằng cách kết hợp hai dạng ký tự, được vạch trên những phiến đất sét. Có những ký tự cho 1, 10, 60, 600, 3.600 và 36.000. (Người Sumer đã sử dụng kết hợp giữa các hệ thống số thập phân và lục phân. Hệ thống số lục phân của họ đã để lại cho chúng ta nhiều di sản quan trọng, chẳng hạn sự phân chia một ngày thành 24 giờ và một vòng tròn là 360 độ). Một dạng ký tự khác biểu thị cho con người, động vật, hàng

hoá, đất đai, dữ liệu và nhiều hơn nữa. Bằng việc kết hợp hai dạng ký tự, người Sumer có thể lưu giữ nhiều hơn các dữ liệu mà bộ óc con người có thể nhớ hay bất cứ một chuỗi ADN nào có thể mã hoá.

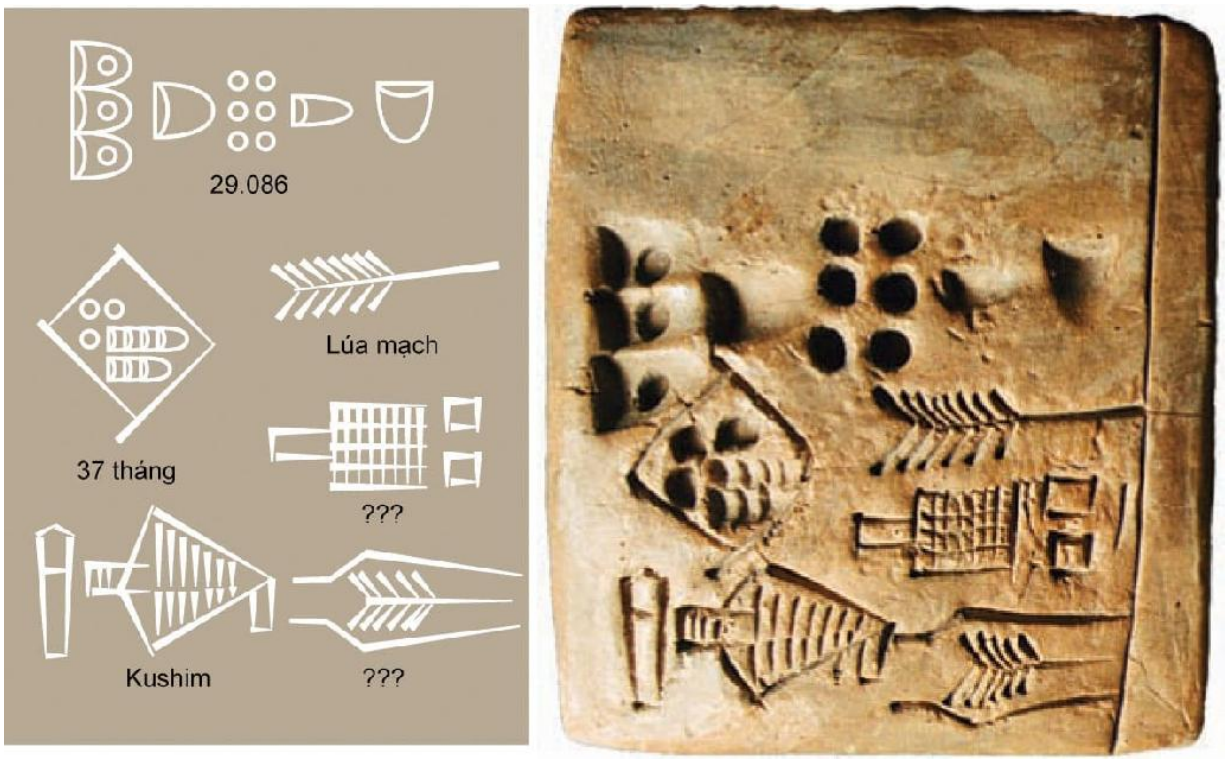

Hình 18. Một phiến đất sét với một văn bản hành chính từ thành phố Uruk, khoảng 3400-3000 TCN. "Kushim" có thể là tên chung của một chức vụ hành chính, hoặc tên của một cá nhân nào đó. Nếu Kushim quả thực là một người, thì ông ta có thể là cá nhân đầu tiên trong lịch sử có tên được chúng ta biết đến! Tất cả những cái tên được đặt trước đó trong lịch sử loài người – Neanderthal, Natutian, Chauvet Cave, Göbekli Tepe – đều là những phát minh hiện đại. Chúng ta không biết những người xây dựng nên Göbekli Tepe trong thực tế gọi nơi này là gì. Với sự xuất hiện của chữ viết, chúng ta bắt đầu nghe thấy lịch sử thông qua cái tai của những người giữ vai trò chủ đạo. Khi những hàng xóm của Kushim gọi anh ta, họ có thể phải hét to thực sự "Kushim!" Điều này có nghĩa là cái tên được ghi lại đầu tiên trong lịch sử thuộc về một người giữ sổ sách kế

toán, hơn là một nhà tiên tri, một nhà thơ hoặc một kẻ chinh phục vĩ đại.

Ở giai đoạn đầu, chữ viết bị giới hạn trước các sự kiện và con số. Nếu người Sumer đã từng có một cuốn tiểu thuyết vĩ đại, thì nó hẳn không bao giờ được ghi trên những phiến đất sét. Việc viết tiêu tốn thời gian, và số người biết đọc cũng rất ít, vì vậy không ai thấy bất cứ lý do gì để sử dụng nó cho mục đích khác ngoài việc lưu trữ những hồ sơ quan trọng. Nếu chúng ta đi tìm những ngôn từ thông thái đầu tiên của tổ tiên mình cách đây khoảng 5.000 năm, chúng ta sẽ bị thất vọng hoàn toàn. Những thông điệp sớm nhất mà tổ tiên để lại cho chúng ta đọc, ví dụ, “29.086 đơn vị lúa mạch 37 tháng Kushim”. Cách giải thích khả dĩ nhất cho câu này là: “Tổng số 29.086 đơn vị lúa mạch được nhận trong thời gian 37 tháng. Ký tên, Kushim”. Than ôi, những bản văn đầu tiên trong lịch sử không mang ý nghĩa triết học, thơ phú, huyền thoại, luật pháp hoặc thậm chí những chiến thắng hoàng gia. Chúng là những tài liệu kinh tế buồn tẻ, ghi lại việc trả thuế, sự tích lũy các món nợ và quyền sở hữu tài sản.

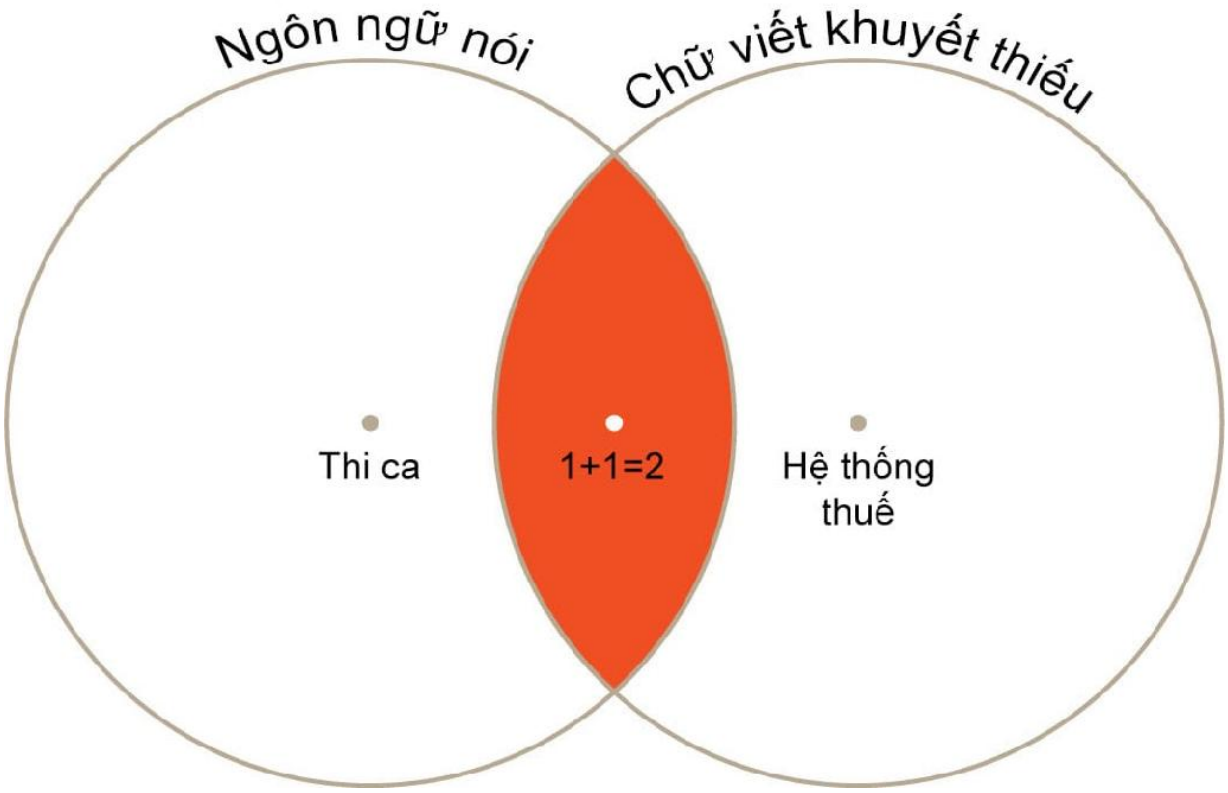

Chữ viết khuyết thiếu không thể diễn tả được toàn bộ phạm trù của một ngôn ngữ nói, nhưng có thể diễn tả những điều nằm ngoài phạm vi ngôn ngữ nói. Chữ viết khuyết thiếu như các chữ trong toán học và chữ Sumer không thể dùng để viết thơ được, nhưng chúng có thể lưu giữ các tài khoản thuế rất hiệu quả.

Chỉ có một dạng khác của văn bản còn tồn tại từ thời cổ đại, và nó thậm chí còn kém thú vị hơn: danh sách các từ, được sao chép lại nhiều lần như những bài luyện tập bởi người chép thuê chuyên nghiệp đang tập sự. Thậm chí, nếu một sinh viên chán nản muốn viết thơ thay vì sao chép hoá đơn bán hàng, anh ta cũng không thể làm thế. Chữ viết Sumer sớm nhất không phải là một hệ chữ viết đầy đủ. Chữ viết đầy đủ phải là một hệ thống các ký tự cụ thể, có thể biểu thị được gần như hoàn toàn ngôn ngữ nói. Vì vậy, nó có thể biểu thị mọi thứ mà con người có thể nói ra, bao gồm cả thơ ca.

Ngược lại, chữ viết khuyết thiếu là một hệ thống các ký tự cụ thể chỉ thể hiện được một loại thông tin đặc biệt nào đó thuộc về phạm vi hoạt động bị giới hạn. Ký tự Latin, ký tự tượng hình của Ai Cập cổ đại và chữ nổi Braille là những chữ viết đầy đủ. Bạn có thể dùng chúng để viết các tờ đăng ký thuế, thơ tình, sách lịch sử, công thức nấu ăn và luật kinh doanh. Ngược lại, chữ viết Sumer thời kỳ đầu, giống như những ký hiệu toán học và âm nhạc hiện đại, là kiểu chữ viết khuyết thiếu. Bạn có thể sử dụng chữ viết toán học để tính toán, nhưng không thể dùng nó để viết thơ tình.

Hình 19. Một người đàn ông đang cầm quipu, một dụng cụ tính toán, được miêu tả trong một bản thảo tiếng Tây Ban Nha, sau sự sụp đổ của Đế chế Inca.

Người Sumer không khó chịu khi chữ viết của họ không phù hợp để viết thơ ca. Họ phát minh ra nó không phải để sao chép ngôn ngữ nói, mà dùng để làm những việc mà ngôn ngữ nói không thể làm được. Có một số nền văn hoá, như là nền văn minh Amdes tiền Colombus, chỉ sử dụng một phần chữ viết trong toàn bộ lịch sử của họ mà không hề bối rối về sự giới hạn này, và cảm thấy không cần

một phiên bản hoàn chỉnh hơn. Chữ viết Andes rất khác so với chữ viết Sumer. Trong thực tế, nó khác biệt đến mức nhiều người còn tranh luận rằng, nó không phải là chữ viết. Nó không được viết trên những phiến đất sét hoặc những mẩu giấy, mà được viết bằng những nút thắt trên mấy sợi dây đầy màu sắc gọi là quipu. Mỗi quipu gồm nhiều sợi dây với màu sắc khác nhau, được làm bằng len hoặc bông. Ở mỗi sợi dây, một số nút được thắt ở những vị trí khác nhau. Một quipu có thể gồm hàng trăm sợi dây với hàng ngàn nút thắt. Bằng việc kết hợp các nút thắt khác nhau trên những sợi dây khác nhau có nhiều màu, người ta có thể ghi nhớ được lượng lớn các dữ liệu toán học liên quan, ví dụ như việc thu thuế hay các quyền sở hữu tài sản.

Trong hàng trăm, thậm chí hàng ngàn năm, quipu rất cần thiết cho hoạt động kinh doanh của các thành phố, vương quốc và đế chế. Chúng đã đạt tới năng lực tối ưu của mình dưới Đế chế Inca với 10-12 triệu người và bao phủ toàn bộ Peru, Ecuador, Bolivia ngày nay cùng một phần Chile, Argentina, Columbia. Nhờ có những quipu, người Inca có thể lưu giữ và xử lý lượng lớn các dữ liệu mà nếu như không có chúng, họ không thể duy trì được bộ máy hành chính phức tạp của một đế chế với quy mô lớn như vậy.

Trong thực tế, quipu hiệu quả và chính xác tới mức trong những năm đầu tiên sau khi Tây Ban Nha xâm lược Nam Mỹ, bản thân người Tây Ban Nha cũng sử dụng quipu trong các công việc quản trị đế chế mới. Vấn đề là người Tây Ban Nha không biết làm cách nào để ghi lại và đọc quipu, vì vậy họ phải phụ thuộc vào các chuyên gia

địa phương. Những người trị vì mới của lục địa nhận thấy điều này đã đặt họ vào một tình huống nhạy cảm – những chuyên gia quipu bản địa có thể dễ dàng lừa dối và gian lận các ông chủ của mình. Vì vậy, ngay khi các thuộc địa của Tây Ban Nha được hình thành một cách vững chắc hơn, quipu đã bị loại bỏ, sổ sách ghi chép của đế chế mới được lưu giữ hoàn toàn bằng các chữ số và hệ thống chữ viết Latin. Còn rất ít các quipu tồn tại trong sự chiếm đóng của Tây Ban Nha, và hầu hết chúng đều không thể giải mã được, vì thật không may, nghệ thuật đọc quipu đã bị thất lạc.

Những điều phi thường của bộ máy hành chính

Cư dân Lưỡng Hà cuối cùng bắt đầu muốn viết những điều khác với các dữ liệu toán học buồn tẻ. Khoảng năm 3000-2500 TCN, ngày càng nhiều các ký tự được thêm vào chữ viết Sumer, và dần biến nó trở thành một hệ thống chữ viết đầy đủ mà ngày nay chúng ta gọi là chữ hình nêm. Vào khoảng năm 2500 TCN, các vị vua đã sử dụng chữ hình nêm này để ban bố các sắc lệnh, các tu sĩ cũng sử dụng chúng để ghi lại những lời tiên tri, và những cư dân có thân phận thấp hơn cũng dùng nó để viết thư cá nhân. Gần như cùng thời kỳ này, người Ai Cập cũng phát triển thêm một kiểu chữ viết đầy đủ khác được gọi là chữ tượng hình. Những hệ thống chữ viết đầy đủ khác cũng được phát triển tại Trung Quốc vào khoảng năm 1200 TCN và ở Trung Mỹ vào khoảng năm 1000-500 TCN.

Từ những trung tâm khởi phát như vậy, các hệ thống chữ viết đầy đủ đã lan rộng với những hình thức mới và nhiệm vụ mới phong

phú. Con người bắt đầu viết thơ ca, sách lịch sử, những câu chuyện lãng mạn, kịch, những lời tiên tri và sách dạy nấu ăn. Song, nhiệm vụ quan trọng nhất của chữ viết vẫn là lưu giữ hàng tập dữ liệu toán học, và nhiệm vụ này cũng thuộc đặc quyền của hệ thống chữ viết chưa đầy đủ. Kinh Do Thái, *Iliad* của Hy Lạp, Mahabharata của Hindu, Tam tạng kinh điển Phật giáo, tất cả đều bắt đầu từ truyền miệng. Trải qua nhiều thế hệ, chúng được lưu truyền bằng miệng và có thể tồn tại ngay cả khi chữ viết chưa được phát minh. Nhưng những cơ quan thuế vụ và hành chính phức tạp đã được sinh ra cùng với những loại chữ viết chưa đầy đủ, và mối liên kết bền vững giữa chúng vẫn tồn tại cho đến tận ngày nay như anh em sinh đôi dính nhau – hãy thử nghĩ về những mục khó hiểu trong các cơ sở dữ liệu của máy vi tính và bảng tính mà xem.

Vì ngày càng có nhiều thứ được viết ra, đặc biệt do công việc lưu trữ hành chính phát triển với quy mô khổng lồ, nên những vấn đề mới đã nảy sinh. Thông tin lưu trữ trong bộ não con người rất dễ lấy ra dùng. Bộ não của tôi có thể chứa hàng tỉ các bit dữ liệu, song tôi có thể nhanh chóng, gần như tức khắc, nhớ ra tên của thủ đô Ý, và sau đó lập tức có thể nhớ lại những gì tôi đã làm vào ngày 11 tháng Chín năm 2001, và sau đó có thể tái hiện con đường dẫn từ nhà tôi tới Đại học Hebrew ở Jerusalem. Chính xác làm thế nào bộ não có thể làm được như vậy vẫn còn là một điều bí ẩn, nhưng tất cả chúng ta đều biết rằng hệ thống khôi phục dữ liệu của bộ não hoạt động hiệu quả một cách đáng kinh ngạc, trừ khi bạn đang cố nhớ xem mình để chìa khoá xe hơi ở đâu.

Thế nhưng, làm cách nào để bạn tìm và khôi phục thông tin được lưu giữ trên những sợi dây quipu và các phiến đất sét? Nếu bạn chỉ có 10 hay 100 phiến đất sét, điều này không thành vấn đề. Nhưng sẽ thế nào nếu bạn đã tích trữ hàng ngàn phiến, giống như một người cùng thời với Hammurabi, Vua Zimrilim xứ Mari?

Thử tưởng tượng vào thời điểm năm 1776 TCN. Hai người Mari đang tranh chấp quyền sở hữu một ruộng lúa mì. Jacob khăng khăng rằng anh ta đã mua cánh đồng này từ Esau cách đó 30 năm. Esau vặn lại rằng trong thực tế anh ta cho Jacob thuê ruộng lúa mì trong thời hạn 30 năm, và đến nay đã hết hạn, anh ta có ý định đòi lại nó. Họ la hét, cãi nhau và bắt đầu xô đẩy nhau trước khi nhận ra rằng họ có thể giải quyết cuộc tranh cãi này bằng việc đến thư khố hoàng gia, nơi lưu giữ các văn bản và hoá đơn mua bán được áp dụng cho mọi bất động sản của vương quốc. Sau khi đến thư khố, họ đã đi lại như con thoi để gặp hết viên chức này đến viên chức khác. Họ chờ đợi qua vài lần nghỉ uống trà thảo mộc, được thông báo là hãy quay lại vào ngày mai, và cuối cùng được đón tiếp bởi một nhân viên đang rất bực bội tìm kiếm phiến đất sét liên quan. Nhân viên này mở cửa và dẫn họ vào trong một căn phòng lớn, từ sàn lên đến trần nhà chứa hàng ngàn phiến đất sét xếp thành hàng. Không cần phải thắc mắc về gương mặt cáu kỉnh của nhân viên này nữa. Làm thế nào anh ta có thể xác định được vị trí của văn bản liên quan đến ruộng lúa mì đang bị tranh chấp đã được viết cách đấy 30 năm? Thậm chí nếu anh ta tìm thấy nó, anh ta sẽ làm thế nào để kiểm tra chéo nhằm chắc chắn rằng văn bản từ 30 năm trước là tài liệu mới nhất liên quan đến ruộng lúa mì đang bị tranh chấp? Nếu

anh ta không tìm thấy nó, điều đó có chứng minh được rằng Esau chưa bao giờ bán hoặc cho thuê ruộng này? Hoặc do tài liệu bị thất lạc, hoặc hoá bùn do nước mưa lọt vào thư khố?

Rõ ràng là, chỉ in dấu một tài liệu vào phiến đất sét thôi chưa đủ để đảm bảo cho việc xử lý dữ liệu hiệu quả, chính xác và thuận tiện. Nó đòi hỏi những phương pháp tổ chức như các danh mục liệt kê, các phương pháp sao chép giống như máy photocopy, các phương pháp khôi phục dữ liệu nhanh và chính xác giống như các thuật toán máy vi tính, cùng những người quản lý thư viện nghiêm túc (nhưng hy vọng là vui vẻ) biết cách sử dụng những công cụ này.

Việc phát minh ra những phương pháp trên còn khó khăn hơn rất nhiều so với việc phát minh ra chữ viết. Nhiều kiểu chữ viết được phát triển độc lập ở những nền văn hoá cách xa nhau cả về không gian lẫn thời gian. Mỗi thập kỷ, các nhà khảo cổ học lại phát hiện ra một số kiểu chữ viết khác đã bị lãng quên. Trong số đó, có một vài kiểu thậm chí còn lâu đời hơn cả chữ Sumer in trên đất sét. Nhưng hầu hết chúng đều là những sự kỳ lạ, vì những người sáng tạo ra chúng đều thất bại trong việc tạo ra các cách hiệu quả để phân mục và khôi phục dữ liệu. Điều đã khiến Sumer trở nên khác biệt, cũng như Ai Cập thời những Pharaoh, Trung Hoa cổ đại và Đế chế Inca, đó chính là các nền văn hoá này đã phát triển những kĩ thuật tốt trong việc lưu trữ, ghi mục lục và tra cứu sổ sách ghi chép. Họ cũng lập ra trường học dành cho những người chép thuê, thư ký, quản lý thư viện và kế toán.

Một bài tập viết ở trường thuộc vùng Lưỡng Hà cổ đại, được các

nhà khảo cổ học hiện đại phát hiện, đã cho chúng ta một cái nhìn lướt qua cuộc sống của những người đi học cách đây 4.000 năm.

Tôi đi vào và ngồi xuống, thầy giáo đã đọc bảng của tôi. Ông ấy nói: “Có gì đó thiếu!”

Và ông ấy đánh đòn tôi.

Một trong những người phụ trách nói, “Tại sao anh lại mở mồm nói mà chưa xin phép tôi?”

Và ông ấy đánh đòn tôi.

Người phụ trách việc thực hiện các quy tắc nói, “Tại sao anh đứng lên mà chưa xin phép tôi?”

Và ông ấy đánh đòn tôi.

Người gác cổng nói, “Tại sao anh ra ngoài mà chưa xin phép tôi?”

Và ông ấy đánh đòn tôi.

Người giữ chiếc bình đựng bia nói, “Tại sao anh lấy bia mà chưa xin phép tôi?” Và ông ấy đánh đòn tôi.

Thầy giáo người Sumer nói, “Tại sao anh lại nói tiếng Akkad?”*

Và ông ấy đánh đòn tôi.

Thầy giáo của tôi nói, “Chữ viết của anh không đẹp”.

Và ông ấy đánh đòn tôi.

Những người chép thuê cổ đại đi học không chỉ để đọc và viết, mà còn để sử dụng các bản thống kê, từ điển, lịch, mẫu đơn và bảng biểu. Họ nghiên cứu và tiếp thu các kĩ thuật thống kê, khôi phục và xử lý thông tin rất khác so với cách mà bộ não đã làm. Trong bộ não, mọi dữ liệu đều liên kết tự do. Khi tôi cùng với vợ mình ký vào văn tự thế chấp ngôi nhà mới của chúng tôi, tôi nhớ lại nơi đầu tiên chúng tôi sống cùng nhau, nó làm tôi nhớ đến tuần trăng mật ở New Orleans, nó nhắc tôi nhớ đến những con cá sấu, nó làm tôi nhớ lại những con rồng, nó khiến tôi nhớ *về* bộ phim *The Ring of the Nibelungen*, và đột nhiên, trước khi tôi nhận thức được, ở đó tôi thấy mình đang ngân nga một giai điệu chủ đạo của vở opera Siegfried khiến nhân viên ngân hàng bối rối. Trong công việc hành chính, mọi thứ đều phải được sắp xếp riêng biệt. Có một ngăn kéo cho các văn tự cầm cố nhà, một cái khác cho các giấy chứng nhận kết hôn, cái khác nữa cho các bản đăng ký thuế, và cái thứ tư cho các tài liệu tố tụng. Nếu không thì làm sao bạn có thể tìm thấy bất cứ thứ gì? Những thứ liên quan đến nhiều ngăn kéo, như vở nhạc kịch của Wagner (tôi có nên sắp xếp chúng dưới dạng “âm nhạc”, “rạp hát”, hoặc thậm chí nghĩ ra một phân mục hoàn toàn mới?) là bài toán cực kỳ đau đầu. Vì vậy, người ta có thể không ngừng thêm vào, bỏ đi và sắp xếp lại các ngăn kéo.

Để có thể hoạt động, người vận hành một hệ thống ngăn kéo như vậy phải lên lại chương trình để dừng việc suy nghĩ như người thường, và bắt đầu suy nghĩ như những nhân viên sổ sách hoặc kế

toán. Giống như mọi người từ thời cổ đại cho đến ngày nay, họ đều biết rằng những nhân viên sổ sách hoặc kế toán suy nghĩ theo cách không phải của con người. Họ suy nghĩ như những cái tủ có ngăn kéo đựng tài liệu. Đó không phải là lỗi của họ. Nếu họ không suy nghĩ theo cách đó, các ngăn kéo của họ sẽ bị lẫn lộn hết và họ không thể cung cấp các dịch vụ mà chính phủ, công ty và các tổ chức yêu cầu. Tác động quan trọng nhất của hệ thống chữ viết lên lịch sử loài người là nó thay đổi dần cái cách mà con người suy nghĩ và nhìn nhận về thế giới. Sự liên kết tự do và lối suy nghĩ tổng thể đã nhường chỗ cho sự chuyên môn hoá và hành chính.

Ngôn ngữ của những con số

Nhiều thế kỷ trôi qua, việc xử lý dữ liệu bằng các phương pháp hành chính phát triển ngày càng khác nhiều so với cách suy nghĩ tự nhiên của con người và ngày càng quan trọng hơn. Một bước quyết định đã được tiến hành ở một thời điểm nào đó trước thế kỷ 9, khi một kiểu chữ viết phần nào đó mới mẻ được phát minh, nó có thể lưu trữ và xử lý các dữ liệu toán học với hiệu quả chưa từng thấy. Kiểu chữ viết chưa đầy đủ này được cấu tạo bởi 10 ký tự, đại diện cho các số từ 0 đến 9. Rắc rối ở chỗ, các ký tự này được biết đến như là các số Ả-rập mặc dù chúng do người Hindu phát minh ra đầu tiên (còn rắc rối hơn nữa, người Ả-rập hiện đại sử dụng một bộ số nhìn hoàn toàn khác so với các con số của phương Tây). Nhưng người Ả-rập được công nhận là tác giả bởi vì khi xâm lược Ấn Độ, họ đã bắt gặp hệ thống này, hiểu được sự hữu dụng của nó, cải tiến nó, và truyền bá nó khắp Trung Đông và sau đó tới cả châu Âu. Sau

đó, một vài kỷ tự khác được thêm vào các số Ả-rập (như là các ký hiệu cộng, trừ, nhân), và cơ sở của các ký hiệu toán học hiện đại ra đời.

Mặc dù hệ thống chữ viết này còn chưa đầy đủ, nhưng nó đã trở thành ngôn ngữ thống trị thế giới. Hầu hết các quốc gia, công ty, tổ chức và cơ quan – bất kể nói tiếng Ả-rập, tiếng Hindi, tiếng Anh hoặc tiếng Na Uy – đều sử dụng ngôn ngữ toán học để lưu trữ và xử lý dữ liệu. Mỗi lượng thông tin có thể chuyển sang ngôn ngữ toán học đều được lưu trữ, truyền bá và xử lý với tốc độ và hiệu quả khó tin.

Vì vậy, ai đó muốn gây ảnh hưởng đến những quyết định của chính phủ, tổ chức hoặc công ty thì phải học cách nói chuyện bằng các con số. Các chuyên gia đã làm hết sức mình để thể hiện các quan điểm về “sự nghèo nàn”, “hạnh phúc” và “sự trung thực” bằng các con số (“mức thu nhập tối thiểu”, “mức độ hài lòng chủ quan về đời sống”, “xếp hạng tín dụng”). Toàn bộ các lĩnh vực tri thức, như vật lý và kĩ thuật, hầu như đã mất liên lạc với ngôn ngữ nói của con người và được duy trì chỉ bằng ngôn ngữ toán học.

$$\ddot{\mathbf{r}}_i = \sum_{j\neq i} \frac{\mu_j(\mathbf{r}_j-\mathbf{r}_i)}{r_{ij}^3}\left\{1-\frac{2(\beta-\gamma)}{c^2}\sum_{l\neq i}\frac{\mu_l}{r_{il}}-\frac{2\beta-1}{c^2}\sum_{k\neq j}\frac{\mu_k}{r_{jk}}+\gamma\left(\frac{s_i}{c}\right)^2\right.$$

$$+(1-\gamma)\left(\frac{s_j}{c}\right)^2-\frac{2(1+\gamma)}{c^2}\dot{\mathbf{r}}_i\cdot\dot{\mathbf{r}}_j-\frac{3}{2c^2}\left[\frac{(\mathbf{r}_i-\mathbf{r}_j)\cdot\mathbf{r}_j}{r_{ij}}\right]^2$$

$$\left.+\frac{1}{2c^2}(\mathbf{r}_j-\mathbf{r}_i)\cdot\ddot{\mathbf{r}}_j\right\}$$

$$+\frac{1}{c^2}\sum_{j\neq i}\frac{\mu_i}{r_{ij}^3}\{[\mathbf{r}_i-\mathbf{r}_j]\cdot[(2+2\gamma)\dot{r}_i-(1+2\gamma)\dot{\mathbf{r}}_j]\}(\dot{\mathbf{r}}_i-\dot{\mathbf{r}}_j)$$

$$+\frac{3+4\gamma}{2c^2}\sum_{j\neq i}\frac{\mu_j\ddot{\mathbf{r}}_j}{r_{ij}}$$

Một phương trình để tính toán gia tốc khối lượng *i* dưới ảnh hưởng của trọng lực theo thuyết tương đối. Hầu hết những người nghiệp dư khi nhìn vào những phương trình như vậy đều thường sợ hãi ớn lạnh, giống như một con hươu bắt ánh đèn pha của một chiếc xe đang lao nhanh. Phản ứng này hoàn toàn tự nhiên, và không phải là biểu lộ sự thiếu thông minh hoặc tính ham học hỏi. Ngoài những ngoại lệ hiếm có, bộ não con người đơn giản không thể nghĩ đến những khái niệm như tính chất tương đối và cơ học lượng tử. Tuy nhiên, những nhà vật lý học có thể làm được vì họ đã gác sang một bên cách suy nghĩ truyền thống, và học cách nghĩ mới với sự giúp đỡ của các hệ thống xử lý dữ liệu bên ngoài. Những quyết định trong quá trình suy nghĩ của họ không xảy ra trong đầu, mà trong các máy vi tính hoặc trên bảng đen của lớp học.

Gần đây, ngôn ngữ toán học đã có thêm một hệ thống chữ viết

mang tính cách mạng hơn, hệ thống chữ viết nhị phân vi tính chỉ gồm hai ký tự: 0 và 1. Những chữ mà tôi đang gõ trên bàn phím máy vi tính của mình được viết bởi những sự kết hợp khác nhau của 0 và 1.

Chữ viết được sinh ra để làm kẻ hầu cho ý thức con người, nhưng dần dần nó lại đóng vai trò ông chủ. Những chiếc máy vi tính của chúng ta khó có thể hiểu được cách *Homo sapiens* nói, cảm nhận và mơ ước. Vì vậy, chúng ta đang dạy *Homo sapiens* cách nói, cảm nhận và mơ ước bằng ngôn ngữ của những con số mà máy vi tính có thể hiểu được.

Cuối cùng, máy vi tính chắc hẳn đã vượt trội con người trong chính lĩnh vực khiến *Homo sapiens* trở thành kẻ thống trị thế giới: trí thông minh và sự giao tiếp. Quá trình này bắt đầu ở thung lũng Euphrates 5000 năm trước, khi những người Sumer nhàm chán truyền tải dữ liệu từ bộ não người lên những tấm bảng đất sét, sau đó phát triển tột bậc ở Thung lũng Silicon với thành công của máy tính bảng. Con người có thể vẫn ở đây, nhưng họ không còn hiểu được thế giới nữa. Kẻ thống trị mới của thế giới sẽ là hàng dài các con số 0 và 1.

8

KHÔNG CÓ CÔNG LÝ TRONG LỊCH SỬ

Để hiểu lịch sử loài người trong thiên niên kỷ sau Cách mạng Nông nghiệp, cần tập trung vào một câu hỏi duy nhất: làm thế nào con người có thể tổ chức mình trong những mạng lưới hợp tác đại chúng, khi họ thiếu những bản năng sinh học cần thiết để duy trì những mạng lưới như vậy? Câu trả lời ngắn gọn là con người đã sáng tạo ra các trật tự tưởng tượng và các kiểu chữ viết. Hai phát minh này đã lấp đầy những khoảng trống mà sự kế thừa sinh học của chúng ta để lại.

Tuy nhiên, đối với nhiều người, sự xuất hiện của những mạng lưới này là một sự may mắn đáng ngờ. Những trật tự tưởng tượng duy trì những mạng lưới này không trung lập và cũng không công bằng. Chúng phân chia con người thành những nhóm không có thật, sắp xếp họ vào một hệ thống phân tầng. Những tầng lớp trên được hưởng đặc quyền đặc lợi và quyền lực, trong khi những tầng lớp dưới phải chịu sự phân biệt đối xử và áp bức. Bộ luật Hammurabi là một ví dụ, nó đã thiết lập một tôn ti trật tự xã hội gồm có giới ưu tú, thường dân và nô lệ. Giới ưu tú nhận được mọi thứ tốt đẹp trong cuộc sống. Thường dân nhận được những gì còn lại. Nô lệ nhận được sự đánh đập nếu họ phàn nàn.

Bất chấp tuyên bố của mình về sự công bằng cho tất cả mọi người, trật tự xã hội do người Mỹ thiết lập năm 1776 cũng đã tạo ra một sự phân tầng. Nó sinh ra sự phân tầng giữa đàn ông được hưởng lợi từ nó với phụ nữ bị nó tước mất quyền lợi. Nó sinh ra sự phân tầng giữa người da trắng được hưởng tự do với người da đen và da đỏ bị xem là loại người thấp kém hơn, vì vậy không được chia sẻ quyền bình đẳng của con người. Nhiều người từng ký vào bản Tuyên ngôn Độc lập là những chủ nô. Họ đã không giải phóng nô lệ của mình dù đã ký vào bản Tuyên ngôn, và cũng không thấy mình là đạo đức giả. Theo quan điểm của họ, hầu như không có nhân quyền dành cho người da đen.

Trật tự Mỹ cũng đã tạo ra sự phân tầng giữa người giàu và người nghèo. Hầu hết người Mỹ ở thời điểm đó đều không coi đấy là bất bình đẳng, khi cha mẹ giàu có để lại tiền và sự nghiệp kinh doanh của mình cho con cái. Theo quan điểm của họ, sự công bằng đơn giản có nghĩa là những luật lệ giống nhau được áp dụng cho cả người giàu và người nghèo. Nó chẳng liên quan gì đến trợ cấp thất nghiệp, giáo dục hòa nhập hoặc bảo hiểm y tế. Tự do cũng vậy, nó mang rất nhiều ý nghĩa khác so với ngày nay. Vào năm 1776, nó không có nghĩa là những người bị tước quyền (chắc chắn không phải là người da đen, da đỏ hay phụ nữ) có thể giành được và sử dụng quyền lực. Nó đơn giản có nghĩa là, trừ những trường hợp bất thường, nhà nước không thể tịch thu tài sản cá nhân của người dân hoặc bảo anh ta phải làm gì với chúng. Vì vậy, trật tự Mỹ duy trì sự phân tầng tài sản, mà một số người nghĩ rằng do Chúa ủy thác và số khác thì nhìn nhận nó là đại diện cho những luật lệ tự nhiên bất

biến. Họ khẳng định tự nhiên đã ban tặng sự giàu có cho công lao xứng đáng, và trừng phạt những kẻ lười biếng.

Tất cả những sự khác biệt được để cập ở trên – giữa người tự do và nô lệ, giữa người da trắng và người da đen, giữa người giàu và người nghèo, đều bắt nguồn từ những điều hư cấu. (Sự phân tầng giữa nam và nữ sẽ được thảo luận sau). Song, một quy luật sắt của lịch sử là mỗi sự phân tầng tưởng tượng đều từ chối những nguồn gốc hư cấu của nó, khẳng định tính tự nhiên và tất yếu của mình. Ví dụ, nhiều người có quan điểm rằng sự phân tầng thành người tự do và nô lệ là tự nhiên và đúng đắn, rằng chế độ nô lệ không phải là phát minh của con người. Hammurabi đã coi nó là do những vị thần quy định. Aristotle lập luận rằng nô lệ mang “bản tính nô lệ” trong khi người tự do có “bản tính tự do”. Thân phận của họ trong xã hội đơn giản chỉ phản ánh bản tính tự nhiên bẩm sinh của họ.

Hình 20. Một tấm biển trên bờ biển Nam Phi có từ thời kỳ phân biệt chủng tộc, quy định chỉ dành cho người da trắng sử dụng. Những người với làn da sáng màu thường có nguy co bị cháy nắng hơn những người da sẫm màu. Song, không có logic sinh học nào đằng sau sự phân biệt trên những bờ biển Nam Phi. Những bờ biển dành cho những người có làn da sáng màu không phải vì chúng có cường độ bức xạ cực tím thấp hơn.

Hãy hỏi một người theo thuyết người da trắng ưu việt về sự phân tầng chủng tộc, bạn sẽ được nghe một bài thuyết giảng ngụy khoa học liên quan đến sự khác nhau về mặt sinh học giữa các chủng tộc. Khả năng là bạn sẽ được bảo rằng có một thứ gì đó trong dòng máu hay bộ gen chủng tộc da trắng làm cho người da trắng về bản chất là thông minh hơn, đạo đức hơn và làm việc chăm chỉ hơn. Hãy hỏi một nhà tư bản bảo thủ đến cùng về sự phân tầng giàu nghèo, có vẻ

như bạn cũng sẽ được nghe rằng nó là kết quả không thể tránh khỏi của sự khác nhau khách quan trong năng lực. Người giàu có nhiều tiền hơn là do họ có khả năng hơn và siêng năng hơn. Vì vậy, đừng có ai phàn nàn gì nếu như người giàu nhận được sự chăm sóc sức khỏe tốt hơn, giáo dục tốt hơn và dinh dưỡng tốt hơn. Người giàu xứng đáng với những đặc quyền mà họ được hưởng.

Những người Hindu trung thành với chế độ đẳng cấp tin rằng sức mạnh vũ trụ đã làm cho người ở tầng lớp này ưu việt hơn tầng lớp khác. Theo một thần thoại sáng thế nổi tiếng của người Hindu, những vị thần tạo ra thế giới từ cơ thể của một sinh vật nguyên thủy gọi là Purusa. Mặt trời được tạo ra từ mắt của Purusa, Mặt trăng từ bộ óc, Brahmin (các thầy tu) từ miệng, Kshatriya (các chiến binh) từ cánh tay, Vaishya (những nông dân và các nhà buôn) từ hai đùi và Shudra (những đầy tớ) từ đôi chân. Việc chấp nhận sự giải thích này và sự khác nhau về mặt chính trị xã hội giữa Brahmin và Shudras là chuyện tự nhiên và vĩnh cửu như sự khác nhau giữa Mặt trăng và Mặt trời. Người Trung Hoa cổ đại tin rằng thần Nữ Oa đã tạo ra con người từ đất, bà nhào trộn ra giới quý tộc từ đất vàng nhỏ mịn, trong khi thường dân được tạo thành từ bùn nâu.

Song, với hiểu biết tốt nhất của chúng ta, những sự phân tầng này đều là sản phẩm của trí tưởng tượng của con người. Brahmin và Shudra đều không thực sự được các vị thần tạo ra từ những phần khác nhau của một sinh vật nguyên thủy. Thay vào đó, sự khác nhau giữa hai đẳng cấp này được sinh ra bởi luật pháp và các quy tắc do con người tạo ra ở phía bắc Ấn Độ cách đây khoảng 3.000

năm. Trái với Aristotle, không có sự khác biệt nào về mặt sinh học được biết đến giữa nô lệ và người tự do. Chính luật pháp và các quy tắc của con người đã biến một số người trở thành nô lệ và một số khác trở thành ông chủ. Giữa người da trắng và người da đen có một vài điểm khác nhau khách quan về mặt sinh học, như màu da, kiểu tóc, nhưng không có bằng chứng nào cho thấy có sự khác nhau liên quan đến trí thông minh và đạo đức.

Hầu hết mọi người đều khẳng định rằng sự phân tầng xã hội của họ là theo tự nhiên, còn của các xã hội khác là dựa vào những tiêu chí sai lầm và vô lý. Người phương Tây hiện đại được dạy dỗ để chế giễu quan niệm về sự phân biệt chủng tộc. Họ bị sốc bởi những bộ luật cấm người da đen sống trong khu vực gần người da trắng, hoặc học tập trong trường dành cho người da trắng, hoặc được chữa trị ở bệnh viện của người da trắng. Nhưng sự phân tầng giàu nghèo đã đặt người giàu có sống trong những khu vực riêng biệt và sang trọng hơn, học tập trong những trường học riêng biệt và có uy tín hơn, nhận được điều trị y tế riêng biệt với cơ sở hạ tầng được trang bị tốt hơn, thì lại có vẻ hoàn toàn hợp lý với nhiều người Mỹ và châu Âu. Song, thực tế đã chứng minh rằng hầu hết người giàu thì đều giàu có bởi những lý do hết sức đơn giản, vì họ sinh ra trong gia đình giàu có, trong khi hầu hết người nghèo cũng sẽ tiếp tục nghèo cả đời, đơn giản vì họ sinh ra trong gia đình nghèo.

Thật không may, các xã hội loài người phức tạp có vẻ lại đòi hỏi những sự phân tầng tưởng tượng và sự phân biệt đối xử bất công. Tất nhiên, không phải mọi sự phân tầng đều giống nhau về phương

diện đạo đức, và một số xã hội còn phải chịu đựng những dạng phân biệt đối xử cực đoan hơn, song các nhà nghiên cứu biết rằng không có xã hội lớn nào có thể bỏ qua hoàn toàn sự phân biệt đối xử. Con người đã thường xuyên tạo ra trật tự xã hội bằng việc phân loại cư dân thành những phạm trù tưởng tượng như tầng lớp ưu tú, thường dân và nô lệ; người da trắng và người da đen; quý tộc và bình dân; Brahmin và Shudra; hoặc người giàu và người nghèo. Các phạm trù này đã quy định những mối quan hệ giữa hàng triệu người bằng việc làm cho một số người trở nên ưu việt hơn về mặt pháp luật, chính trị hay xã hội so với những người khác.

Những sự phân tầng đóng một chức năng quan trọng. Chúng làm cho những người hoàn toàn xa lạ biết được cách đối xử với người khác mà không cần tốn thời gian và công sức để làm quen cá nhân. Trong vở kịch *Pygmalion* của George Bernard Shaw, Henry Higgins không cần kết thân với Eliza Doolittle thì mới biết được ông nên đối xử với cô như thế nào. Chỉ cần nghe cách cô nói, ông đã biết rằng cô là thành viên của tầng lớp dưới mà với họ ông có thể làm điều mình thích – ví dụ, sử dụng cô như con tốt khi ông cá rằng một cô gái bán hoa thô lỗ có thể biến thành một nữ công tước. Một Eliza hiện đại làm việc ở cửa hàng hoa biết phải đổ bao nhiêu công sức để bán được hoa hồng và hoa lay ơn cho hàng tá khách tới cửa hàng mỗi ngày. Cô không thể điều tra chi tiết về sở thích và ví tiền của từng cá nhân. Thay vào đó, cô sử dụng những tín hiệu xã hội – cách ăn mặc của mỗi người, tuổi của ông ta hoặc bà ta, và nếu như cô không ngại động chạm chính trị thì cả màu da của ông ta nữa. Đó là cách để cô ngay lập tức phân biệt giữa cổ đông của một công ty

kế toán, người có khả năng đặt một đơn hàng lớn gồm những bông hồng đắt tiền cho sinh nhật mẹ mình, và một chàng đưa thư chỉ đủ tiền mua một bó cúc cho cô thư ký nọ kèm theo nụ cười đáng mến.

Tất nhiên, sự khác nhau trong các năng lực tự nhiên cũng đóng một vai trò quan trọng trong việc hình thành những khác biệt xã hội. Nhưng sự đa dạng về năng khiếu và cá tính như vậy thường bị ảnh hưởng thông qua những sự phân tầng tưởng tượng. Điều này xảy ra theo hai cách quan trọng. Cách đầu tiên và chính yếu, là hầu hết các năng lực đều phải được nuôi dưỡng và phát triển. Kể cả ai đó sinh ra với một tài năng đặc biệt, thì tài năng đó sẽ vẫn chỉ ẩn giấu nếu nó không được cổ vũ, mài giũa và luyện tập. Không phải mọi người đều cùng có cơ hội nuôi dưỡng và cải thiện năng lực của họ. Việc họ có cơ hội hay không sẽ luôn phụ thuộc vào vị trí của họ trong sự phân tầng xã hội tưởng tượng. Harry Potter là một ví dụ tốt. Bị tách khỏi gia đình phép thuật xuất sắc của mình và được nuôi dưỡng bởi dân muggle ngu dốt, cậu bé tới Hogwarts mà không có bất cứ kinh nghiệm gì về phép thuật. Phải qua bảy tập sách thì cậu mới điều khiển thành thạo sức mạnh của mình và hiểu biết về những năng lực độc nhất vô nhị của mình.

Cách thứ hai, kể cả những người thuộc các tầng lớp khác nhau phát triển những năng lực y như nhau, nhưng họ cũng sẽ khó có thể đạt được những thành công giống nhau, bởi họ sẽ phải tham gia trò chơi với những luật lệ khác nhau. Nếu trong thời Ấn Độ còn là thuộc địa của Anh, một tiện dân, một Brahmin, một người Ireland theo Công giáo và một người Anh theo đạo Tin Lành bằng cách nào đó

cùng phát triển khả năng kinh doanh nhạy bén giống hệt nhau, nhưng họ sẽ vẫn không có cơ hội giàu có như nhau. Trò chơi kinh tế luôn bị can thiệp bởi những giới hạn luật pháp và những rào cản tiến thân bất thành văn.

Cái vòng luẩn quẩn

Mọi xã hội đều dựa trên sự phân tầng tưởng tượng, nhưng không nhất thiết phải cùng một sự phân tầng. Nguyên nhân của sự khác nhau này là gì? Tại sao xã hội Ấn Độ truyền thống lại phân chia con người theo đẳng cấp, còn xã hội Ottoman dựa theo tôn giáo, và xã hội Mỹ thì theo chủng tộc? Trong hầu hết các trường hợp, sự phân tầng đều là kết quả của một tập hợp các hoàn cảnh lịch sử ngẫu nhiên, sau đó được duy trì và tinh lọc qua nhiều thế hệ do những nhóm khác nhau phát triển những lợi ích riêng trong đó.

Ví dụ, nhiều học giả phỏng đoán rằng, hệ thống đẳng cấp Hindu đã hình thành khi tộc người Indo-Arya xâm lược tiểu lục địa Ấn Độ khoảng 3.000 năm trước, nô dịch cư dân bản địa. Những kẻ xâm lược hình thành một xã hội phân tầng, trong đó tất nhiên họ chiếm những vị trí hàng đầu (các thầy tu và chiến binh), để cho người dân bản địa sống như những đầy tớ và nô lệ. Những kẻ xâm lược chỉ chiếm số ít, họ sợ đánh mất vị trí đặc quyền và bản sắc độc đáo của mình. Để ngăn chặn nguy cơ này, họ phân chia dân cư thành đẳng cấp, mỗi đẳng cấp được yêu cầu theo đuổi một nghề nghiệp cụ thể hoặc thực hiện một vai trò nhất định trong xã hội. Mỗi đẳng cấp có những vị trí hợp pháp, đặc quyền và bổn phận khác nhau. Sự hòa

trộn giữa những đẳng cấp này - tương tác xã hội, kết hôn, thậm chí là chia sẻ các bữa ăn – đều bị cấm.

Và những sự phân biệt này không chỉ hợp pháp, chúng còn trở thành phần cố hữu trong thần thoại tôn giáo và thực tế.

Những kẻ cai trị đã biện luận rằng, hệ thống đẳng cấp phản ánh một thực tại vũ trụ vĩnh cửu hơn là một sự phát triển lịch sử tình cờ. Khái niệm về sự trong sạch và ô uế là những yếu tố cơ bản trong đạo Hindu, chúng đã được khai thác để củng cố kim tự tháp xã hội. Những người Hindu sùng đạo được dạy rằng, việc liên hệ với các thành viên của một đẳng cấp khác không chỉ làm ô uế bản thân họ mà còn là toàn xã hội, do vậy nên ghê tởm. Những quan niệm như vậy không chỉ có ở đạo Hindu. Trong suốt lịch sử, và trong hầu hết các xã hội, khái niệm về sự ô uế và trong sạch giữ vai trò quan trọng hàng đầu trong việc thực hiện phân hoá chính trị và xã hội, được nhiều tầng lớp cầm quyền khai thác để duy trì những đặc quyền của họ. Tuy nhiên, nỗi sợ hãi bị ô uế không phải là sự bịa đặt hoàn toàn của các thầy tu và các quân vương. Nó có thể bắt nguồn trong các cơ chế sinh tồn sinh học làm con người cảm nhận được nỗi khiếp sợ bản năng trước những kẻ mang mầm bệnh tiềm tàng, như những người ốm và xác chết. Nếu bạn muốn cô lập bất cứ nhóm người nào – phụ nữ, Do Thái, La Mã, đồng tính nam, da đen – cách tốt nhất để làm điều đó là thuyết phục mọi người rằng những người trên là nguồn gốc của sự ô uế.

Hệ thống đẳng cấp Hindu và những luật lệ về sự trong sạch đi kèm đã gắn chặt vào nền văn hoá Ấn Độ. Rất lâu sau khi cuộc xâm

lược của người Indo-Arya bị lãng quên, người Ấn Độ tiếp tục tin vào hệ thống đẳng cấp và ghê tởm sự ô uế gây ra bởi sự trộn lẫn giữa các đẳng cấp. Các đẳng cấp không chống cự được sự thay đổi. Thực tế, khi thời gian trôi đi, những đẳng cấp lớn được phân chia thành những đẳng cấp nhỏ. Thậm chí bốn đẳng cấp ban đầu được chia thành 3.000 nhóm khác nhau gọi *kjati* (nghĩa đen là "sự ra đời"). Nhưng sự sinh sôi nảy nở của các đẳng cấp này không làm thay đổi nguyên tắc cơ bản của hệ thống, theo đó mỗi người đều sinh ra ở đẳng cấp riêng mà bất cứ sự xâm hại nào đến nguyên tắc của nó đều sẽ làm ô uế con người và toàn thể xã hội. *Jati* của một người xác định nghề nghiệp của cô ta, loại thức ăn mà cô ta có thể ăn, nơi cô ta ở và chồng hợp lệ của cô ta. Một người chỉ có thể kết hôn với người cùng đẳng cấp, và những đứa con sẽ thừa kế địa vị xã hội này.

Bất cứ khi nào một nghề mới phát triển hoặc một nhóm người mới xuất hiện, họ cần được thừa nhận như một đẳng cấp để có một chỗ đứng hợp pháp trong xã hội Hindu. Nhóm nào thất bại trong việc giành được sự công nhận là một đẳng cấp, theo nghĩa đen, sẽ bị ruồng bỏ – trong xã hội phân tầng này, họ thậm chí còn không được đứng ở vị trí thấp nhất. Họ trở thành những tiện dân. Họ phải sống tách biệt với những người khác và phải kiếm ăn lần hồi theo những cách nhục nhã và ghê tởm, ví dụ như nhặt nhạnh khắp các bãi rác để tìm phế liệu. Thậm chí những người thuộc đẳng cấp thấp nhất còn tránh tiếp xúc với họ, ăn cùng họ, chạm vào họ và kết hôn với họ. Ở xã hội Ấn Độ hiện đại, các vấn đề về hôn nhân và việc làm vẫn bị ảnh hưởng nặng nề của hệ thống đẳng cấp, mặc cho tất cả

các cố gắng của chính phủ dân chủ Ấn Độ để phá vỡ những sự phân biệt đối xử như thế, thuyết phục những người Hindu rằng không có gì bị ô uế do sự pha trộn đẳng cấp.

Sự thuần khiết ở châu Mỹ

Một cái vòng luẩn quẩn tương tự cũng duy trì trong sự phân biệt chủng tộc ở châu Mỹ hiện đại. Từ thế kỷ 16 đến thế kỷ 18, những kẻ châu Âu đi chinh phục đã nhập khẩu hàng triệu nô lệ châu Phi để làm việc trong các khu mỏ và các khu đồn điển ở châu Mỹ. Họ thích nhập khẩu nô lệ từ châu Phi hơn là từ châu Âu hoặc Đông Á do ba yếu tố về hoàn cảnh. Thứ nhất châu Phi gần hơn, do vậy nếu đưa nồ lệ từ Senegal đến sẽ rẻ hơn là từ Việt Nam.

Thứ hai, ở châu Phi, ngành kinh doanh buôn bán nô lệ đã tồn tại và phát triển mạnh (xuất khẩu nô lệ chủ yếu sang Trung Đông) trong khi ở châu Âu chế độ nô lệ là rất hiếm. Rõ ràng là việc mua nô lệ từ một thị trường sẵn có sẽ dễ dàng hơn nhiều so với việc tạo ra một cái mới từ vạch xuất phát.

Thứ ba, và quan trọng nhất, những đồn điển ở châu Mỹ như Virginia, Haiti và Brazil đều bị dịch sốt rét và sốt vàng da có nguồn gốc từ châu Phi hoành hoành. Người châu Phi qua nhiều thế hệ đã có được sự miễn dịch di truyền một phần đối với những dịch bệnh này, trong khi người châu Âu hoàn toàn không có khả năng phòng vệ và bị chết lũ lượt. Vì vậy, các chủ đồn điển khôn ngoan đầu tư tiền của mình vào nô lệ châu Phi hơn là nô lệ châu Âu hoặc nhân công có giao kèo. Ngược đời là, ưu thế về gen (khả năng miễn dịch)

lại được hiểu thành sự thấp kém hơn về mặt xã hội: chính xác là người châu Phi thích hợp với khí hậu nhiệt đới hơn là người châu Âu, nhưng sau cùng họ lại là nô lệ của những ông chủ châu Âu! Do những yếu tố về hoàn cảnh như vậy, một xã hội mới đang phát triển ở châu Mỹ được phân chia thành tầng lớp cai trị châu Âu da trắng và tầng lớp bị nô dịch hoá châu Phi da đen.

Nhưng con người không thích nói rằng họ giữ nô lệ thuộc chủng tộc hoặc nguồn gốc nào đó đơn giản chỉ vì những lợi ích kinh tế. Giống như những kẻ xâm lược Arya đến xâm chiếm Ấn Độ, người châu Âu da trắng ở châu Mỹ muốn được nhìn nhận không chỉ là những người thành công về kinh tế mà còn ngoan đạo, công bằng và khách quan. Các câu chuyện huyền thoại về khoa học và tôn giáo được dùng để biện minh cho sự phân chia này. Các chuyên gia về thần học tranh luận rằng người châu Phi có tổ tiên là Ham, con trai của Noah, bị người cha chất gánh nặng lên vai với lời nguyền rằng hậu duệ của cậu cũng sẽ là những nô lệ. Những nhà sinh học cũng tranh luận rằng người da đen kém thông minh hơn và ý thức đạo đức cũng kém phát triển hơn. Các bác sĩ cũng đồn rằng người da đen sống trong rác rưởi và lan truyền bệnh tật – nói cách khác, họ là nguồn gốc của sự ô uế.

Những câu chuyện huyền thoại này đã đánh đúng vào tình cảm của văn hoá châu Mỹ và văn hoá phương lây nói chung. Chúng vẫn còn ảnh hưởng rất lâu sau khi các điều kiện sinh ra chế độ nô lệ đã biến mất. Vào đầu thế kỷ 19, đế quốc Anh đã cấm chế độ nô lệ và dừng việc buôn bán nô lệ qua Đại Tây Dương. Trong những thế kỷ

tiếp theo, chế độ nô lệ đã dần bị cấm trên toàn lục địa châu Mỹ. Đáng chú ý, đây là lần đầu tiên và duy nhất trong lịch sử, các xã hội nô lệ tự nguyện bãi bỏ chế độ nô lệ. Nhưng kể cả khi nô lệ đã được trả tự do, những câu chuyện huyền thoại về chủng tộc để biện minh cho chế độ nô lệ vẫn tồn tại dai dẳng. Sự phân biệt chủng tộc được duy trì dựa trên pháp luật kỳ thị chủng tộc và tập quán xã hội.

Kết quả là một cái vòng luẩn quẩn của chu trình nguyên nhân và kết quả tự củng cố. Ví dụ, hãy xem xét miền Nam Hoa Kỳ ngay sau Nội chiến. Vào năm 1865, Tu chính án thứ 13 trong Hiến pháp Hoa Kỳ đã bãi bỏ chế độ nô lệ, còn Tu chính án thứ 14 đã tuyên bố rằng quyền công dân và quyền được luật pháp bảo vệ công bằng là không thể bị từ chối dựa trên cơ sở về chủng tộc. Tuy nhiên hai thế kỷ của chế độ nô lệ đồng nghĩa với việc hầu hết các gia đình da đen đều rất nghèo và kém giáo dục hơn so với những gia đình da trắng khá nhiều. Một người da đen sinh ra ở Alabama năm 1865 không có nhiều cơ hội nhận được sự giáo dục tốt và một công việc được trả lương cao so với người hàng xóm da trắng của mình. Con cái của anh ta, sinh ra trong giai đoạn 1880-1890, bắt đầu cuộc đời với các bất lợi tương tự – chúng cũng được sinh ra trong những gia đình nghèo và kém giáo dục.

Nhưng sự bất lợi về kinh tế không phải là toàn bộ câu chuyện. Alabama còn là quê hương của nhiều người da trắng nghèo khổ, những người thiếu những cơ hội sẵn có như những anh chị em khá giả cùng chủng tộc. Hơn nữa, Cách mạng Công nghiệp và làn sóng di dân đã biến Hoa Kỳ thành một xã hội cực kỳ linh động, nơi mà

những kẻ khố rách có thể giàu lên nhanh chóng. Nếu như tiền là tất cả vấn đề, thi sự phân chia rõ ràng giữa các chủng tộc sẽ sớm bị lu mờ, đặc biệt là qua hôn nhân dị chủng.

Nhưng điều này đã không xảy ra. Vào năm 1865, người da trắng cũng như nhiều người da đen, trên thực tế thừa nhận rằng người da đen kém thông minh hơn, bạo lực hơn, phóng đãng tình dục hơn, lười biếng hơn và ít quan tâm đến vệ sinh cá nhân hơn so với người da trắng. Vì vậy, họ là những nhân tố của bạo lực, trộm cắp, hiếp dâm và bệnh tật – nói cách khác, ố uế. Nếu như một người da đen sinh ra ở Alabama vào năm 1895 có thể xoay xở một cách thần kỳ để được hưởng một sự giáo dục tốt, và sau đó nộp đơn xin việc vào một công việc đáng trọng, ví dụ như thu ngân ở ngân hàng, khả năng trúng tuyển của anh ta thấp hơn rất nhiều so với các ứng viên da trắng có năng lực tương đương. Định kiến bấy giờ là nếu được dán nhãn người da đen, thì về bản chất đồng nghĩa với việc anh ta không đáng tin cậy, lười biếng và kém thông minh, tất cả hiệp lực để chống lại anh ta.

Bạn có thể nghĩ rằng con người dần sẽ hiểu rằng những vết nhơ như vậy chỉ là huyền thoại, không có trong thực tế, và theo thời gian người da đen sẽ chứng minh được bản thân họ cũng giỏi, cũng tôn trọng pháp luật và sạch sẽ như người da trắng. Trong thực tế, xảy ra điều ngược lại – những định kiến đã trở nên ngày càng bền vững theo thời gian. Vì mọi công việc tốt nhất đều bị người da trắng nắm giữ, nên càng dễ tin là người da đen thực sự thua kém. “Hãy nhìn xem”, một công dân da trắng bình thường nói, “người da đen đã tự

do trong rất nhiều thế hệ, tuy vậy, hầu như không có các giáo sư, luật sư, bác sĩ và kể cả thu ngân ở ngân hàng là người da đen. Chẳng phải điều đó đã chứng minh rằng người da đen đơn giản là kém thông minh hơn và làm việc thiếu chăm chỉ sao?" Kẹt trong cái vòng luẩn quẩn này, người da đen không được thuê làm những công việc văn phòng, trí thức, vì họ bị cho rằng không thông minh, và bằng chứng về sự thấp kém của họ là việc có rất ít người da đen làm các công việc này.

Cái vòng luẩn quẩn không dừng lại ở đó. Khi những vết nhơ chống lại người da đen phát triển ngày càng mạnh mẽ hơn, chúng được chuyển sang một hệ thống các luật lệ và các tiêu chuẩn "Jim Crow", được dùng để bảo vệ cho trật tự chủng tộc. Người da đen bị cấm đi bầu cử, bị cấm học tập trong những trường học dành cho người da trắng, bị cấm mua bán trong những cửa hàng dành cho người da trắng, bị cấm ăn ở trong nhà hàng dành cho người da trắng, bị cấm ngủ trong khách sạn dành cho người da trắng. Sự biện hộ cho tất cả những điều trên là người da đen rất hôi hám, lười biếng và xấu xa, vì vậy người da trắng phải được bảo vệ tránh khỏi họ. Người da trắng không muốn ngủ trong cùng một khách sạn, hay ăn cùng một nhà hàng với người da đen, vì sợ bị lây bệnh. Họ không muốn con cái học cùng trường với những đứa trẻ da đen, vì sợ bị bạo lực và những ảnh hưởng xấu. Họ không muốn người da đen đi bầu cử vì người da đen ngu dốt và vô đạo đức. Những nỗi sợ hãi này đã được chứng minh bởi các nghiên cứu khoa học, đã "chứng tỏ" rằng người da đen quả thực kém giáo dục, mắc nhiều bệnh tật hơn và tỉ lệ phạm tội cao hơn rất nhiều (những nghiên cứu

này đã phớt lờ thực tế rằng “những sự thật này” là kết quả của việc phân biệt đối xử đối với người da đen).

Vào giữa thế kỷ 20, tình trạng chia tách giữa các bang liên minh trước đây có thể tệ hơn nhiều so với cuối thế kỷ 19. Clennon King, một sinh viên da đen, nộp đơn vào Đại học Mississippi năm 1958, đã bị ép đưa đến một nhà thương điên. Chánh án đã phán quyết rằng, một người da đen chắc chắn bị điên khi nghĩ rằng mình có thể được chấp nhận vào Đại học Mississippi.

Không có gì ghê tởm với dân miền Nam nước Mỹ (và cả nhiều người miền Bắc) bằng vấn đề quan hệ tình dục và kết hôn giữa một đàn ông da đen và một đàn bà da trắng. Tình dục giữa các chủng tộc trở thành một điều cấm kị kinh khủng nhất, bất cứ sự vi phạm nào, hoặc nghi ngờ vi phạm, đều được cho là đáng để trừng phạt ngay lập tức bằng hành hình kiểu lynch.* Ku Klux Klan, một hội kín của những người theo thuyết người da trắng ưu việt đã gây ra nhiều vụ giết người như vậy. Họ có thể dạy cho giới Brahmin của Hindu một hoặc hai luật lệ về sự trong sạch.

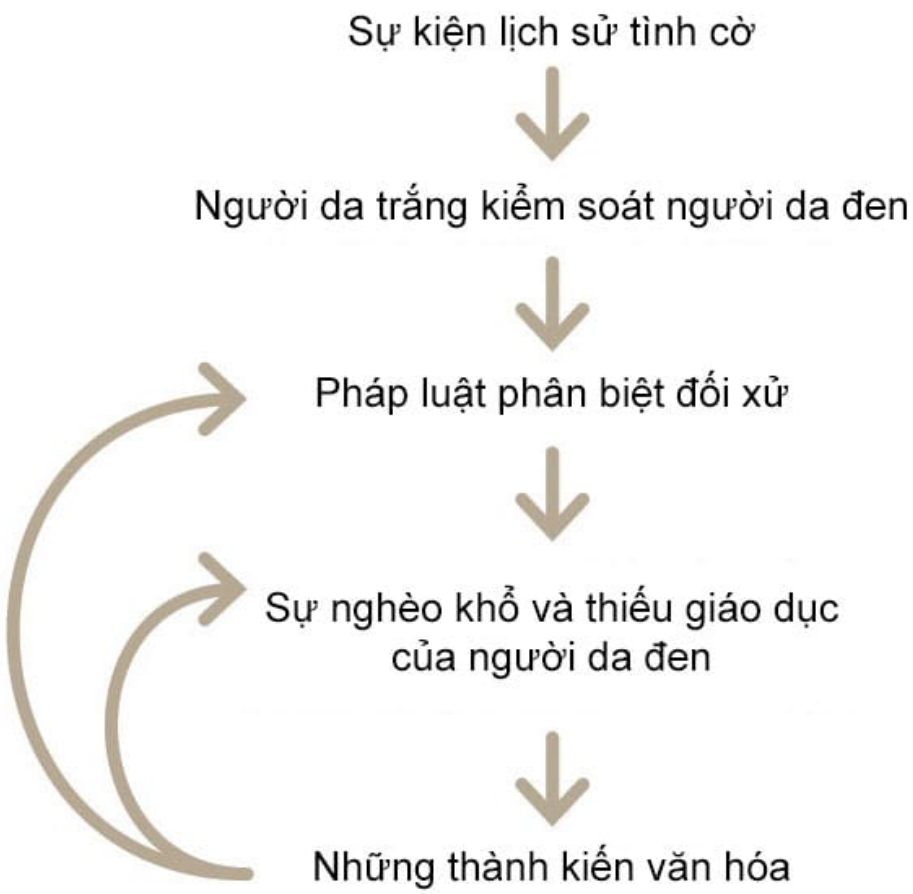

Cái vòng luẩn quẩn: hoàn cảnh lịch sử tình cờ đã bị hiểu thành một hệ thống xã hội cứng nhắc.

Theo thời gian, chủ nghĩa phân biệt chủng tộc ngày càng lan rộng trên nhiều vũ đài văn hoá. Văn hoá thẩm mĩ của người Mỹ được xây dựng dựa trên các tiêu chuẩn về cái đẹp của người da trắng. Những thuộc tính cơ thể của chủng tộc da trắng – ví dụ, da sáng màu, tóc vàng và thẳng, mũi cao thẳng – được cho là đẹp. Còn những đặc điểm của người da đen điển hình – da sẫm màu, tóc đen và rậm rạp, mũi bẹt – bị cho là xấu xí. Những định kiến này đã nhiễm vào sự phân tầng tưởng tượng ở mức độ sâu hơn trong nhận

thức con người.

Những cái vòng luẩn quẩn như vậy có thể đi xuyên qua các thế kỷ, thậm chí là các thiên niên kỷ, duy trì sự phân tầng tưởng tượng, thứ xuất phát từ một sự kiện lịch sử tình cờ. Theo thời gian, sự phân biệt đối xử không công bằng ngày càng tệ hơn chứ không hề tốt lên. Tiền đẻ ra tiền, và nghèo khổ lại dẫn đến nghèo khổ. Giáo dục dẫn đến giáo dục, và ngu dốt lại hoàn ngu dốt. Những người từng là nạn nhân của lịch sử có thể sẽ trở thành nạn nhân lần nữa. Và những người mà lịch sử ban cho đặc quyền có thể lại nhận được đặc quyền.

Hầu hết các hệ thống phân tầng chính trị xã hội đều thiếu một nền tảng logic hay sinh học cơ bản – chúng chẳng là gì ngoài việc duy trì các sự kiện tình cờ, được hỗ trợ bởi những huyền thoại. Đây là một trong những lý do chính đáng để nghiên cứu về lịch sử. Nếu như sự phân biệt giữa người da đen và da trắng hoặc giới Brahmin và Shudra căn cứ vào những thực tế sinh học – nghĩa là, nếu giới Brahmin thực sự có những bộ óc tốt hơn giới Shudra – thì chỉ cần sinh học cũng có thể giúp hiểu được xã hội loài người. Nhưng vì sự phân biệt về mặt sinh học giữa những nhóm *Homo sapiens* khác nhau là không đáng kể trong thực tế, nên sinh học không thể giải thích được những sự phức tạp của xã hội Ấn Độ hoặc những động cơ kỳ thị chủng tộc của người Mỹ. Chúng ta chỉ có thể hiểu được những sự kiện trên bằng cách nghiên cứu các sự kiện, sự việc và mối quan hệ quyền lực đã biến những điều bịa đặt của trí tưởng tượng thành những cấu trúc xã hội tàn nhẫn và rất thực tế.

Anh ta và chị ta

Những xã hội khác nhau sẽ đi theo những kiểu phân tầng tưởng tượng khác nhau. Chủng tộc rất quan trọng với người Mỹ hiện đại, nhưng lại tương đối vô nghĩa với người Hồi giáo trung cổ. Đẳng cấp là một vấn đề sống chết ở Ấn Độ trung cổ, trong khi ở châu Âu hiện đại nó thực tế không tồn tại. Tuy nhiên, một sự phân tầng đã trở nên tối quan trọng trong tất cả xã hội loài người từng biết đến: hệ thống phân tầng về giới tính. Con người ở tất cả mọi nơi tự phân chia bản thân họ thành đàn ông và đàn bà. Và ở mọi nơi, hầu hết đàn ông đều được đối xử tốt hơn, ít nhất là từ sau Cách mạng Nông nghiệp.

Một số văn bản tiếng Hán sớm nhất được khắc trên những mảnh xương, gọi là giáp cốt văn, có niên đại khoảng năm 1200 TCN, được dùng để tiên đoán về tương lai. Một mảnh xương có khắc câu hỏi: "Việc hạ sinh của phu nhân Hao sẽ may mắn chứ?" Và câu trả lời được khắc là: "Nếu đứa trẻ được sinh ra vào ngày *Đinh* thì sẽ may mắn, nếu vào ngày *Canh* thì sẽ rất có triển vọng". Tuy nhiên, phu nhân Hao lại sinh con vào ngày *Giáp Dần.* Và văn bản đã kết thúc với một lời nhận xét buồn rầu: "Ba tuần trăng và một ngày sau, đứa trẻ được sinh ra vào ngày *Giáp Dần.* Thật không may, đó là một bé gái". Và khoảng hơn 3.000 năm sau, khi Trung Quốc ban hành chính sách "một con", nhiều gia đình tiếp tục coi việc sinh con gái là một điều không may mắn. Cha mẹ cũng thỉnh thoảng bỏ hoặc giết những bé gái mới sinh để có thể có cơ hội sinh con trai.

Ở nhiều xã hội, phụ nữ đơn giản chỉ là vật sở hữu của đàn ông,

thường là cha, chồng và con trai họ. Hiếp dâm, trong nhiều hệ thống pháp luật, bị coi là xâm phạm tài sản – nói cách khác, nạn nhân không phải là người phụ nữ bị hiếp dâm mà là người đàn ông sở hữu cô ta. Trong trường hợp này, biện pháp pháp lý là chuyển quyền sở hữu – kẻ hiếp dâm được yêu cầu phải trả một khoản tiền bằng với giá mua một cô dâu cho cha hoặc anh trai của người phụ nữ, và cô ta trở thành tài sản của kẻ hiếp dâm. Kinh Thánh tuyên bố rằng: “Nếu một người đàn ông gặp một trinh nữ chưa hề đính hôn, bắt cô ta và ngủ với cô ta, và họ bị bắt quả tang, thì người đàn ông sẽ phải đưa cho cha của cô gái 30 shekel bạc, và cô ta sẽ trở thành vợ của người này” (Đệ nhị Luật 22:28-9). Người Do Thái cổ đại đã xem đây như một sự dàn xếp hợp lý.

Hiếp dâm một phụ nữ không thuộc quyền sở hữu của bất kỳ người đàn ông nào hoàn toàn không bị xem là phạm tội, giống như nhặt một đồng bạc bị rơi trên phố đông người thì không bị coi là ăn cắp. Và nếu người chồng hãm hiếp chính người vợ của mình, anh ta cũng không bị coi là phạm tội. Trong thực tế, quan niệm người chồng có thể hiếp dâm vợ mình là một cách nói đầy mâu thuẫn. Làm chồng nghĩa là hoàn toàn kiểm soát đời sống tình dục của vợ mình. Nói rằng chồng “hiếp dâm” vợ là một điều phi lý giống như nói người đàn ông ăn cắp chiếc ví của chính anh ta. Những suy nghĩ như vậy đã không chỉ tồn tại ở Trung Đông cổ đại. Vào năm 2006, vẫn còn 53 quốc gia mà người chồng không bị khởi tố vi đã hiếp dâm vợ mình. Thậm chí ở Đức, luật về hiếp dâm chỉ được sửa đổi vào năm 1997 để tạo ra một phạm trù pháp luật về hiếp dâm trong hôn nhân.

*

Liệu sự phân biệt giữa đàn ông và đàn bà có là một sản phẩm của trí tưởng tượng giống như hệ thống đẳng cấp ở Ấn Độ và hệ thống phân biệt chủng tộc ở Mỹ, hoặc liệu nó có phải là một sự phân biệt tự nhiên với nguồn gốc sinh học sâu xa? Và nêu nó quả là một sự phân biệt tự nhiên, thì liệu có sự lý giải nào về mặt sinh học cho sự thiên vị dành cho đàn ông hơn đàn bà?

Một số bất bình đẳng văn hoá, pháp luật và chính trị giữa đàn ông và đàn bà phản ánh sự khác nhau sinh học hiển nhiên giữa các giới. Mang thai đã luôn là công việc của người phụ nữ, vì đàn ông không có tử cung. Song, xung quanh phần lõi phổ biến khắc nghiệt này, mỗi xã hội đều tích tụ hết lớp này tới lớp khác các quan điểm và quy tắc văn hoá, có rất ít liên quan về mặt sinh học. Các xã hội liên kết một loạt các thuộc tính với nam tính và nữ tính, hầu hết chúng đều thiếu một nền tảng sinh học vững chắc.

Ví dụ, ở Athens dân chủ vào thế kỷ 5 TCN, một cá nhân sở hữu tử cung không có tư cách pháp nhân độc lập, và bị cấm tham gia các cuộc họp hội đồng phổ thông hoặc làm quan tòa. Với một số ngoại lệ, những cá nhân như vậy không thể được hưởng lợi ích của sự giáo dục tốt, cũng như không được kinh doanh hoặc thảo luận triết học. Ở Athens, không ai trong số những nhà lãnh đạo chính trị, triết gia vĩ đại, nhà hùng biện, nghệ sĩ hoặc nhà buôn, là phụ nữ. Liệu việc có tử cung đã làm cho một người không phù hợp về mặt sinh học với những nghề nghiệp trên? Người Athens cổ đại đã nghĩ như vậy. Người Athens hiện đại thì không đồng tình. Ở Athens ngày

nay, phụ nữ được bầu cử, được lựa chọn vào các cơ quan nhà nước, được diễn thuyết, được thiết kế mọi thứ, từ đồ trang sức, đến nhà cao tầng, phần mềm, và được học đại học. Tử cung của họ không ngăn họ có thể làm được những việc này và cũng thành công như đàn ông. Đúng là họ vẫn là chỉ là thiểu số trong lĩnh vực chính trị và kinh doanh – chỉ có khoảng 12% thành viên trong Nghị viện Hy Lạp là phụ nữ. Nhưng không có một rào cản pháp lý nào đối với sự tham gia của họ vào chính trị, và hầu hết người Hy Lạp hiện đại đều nghĩ rằng một phụ nữ làm việc trong bộ máy nhà nước là điều hoàn toàn bình thường.

Nhiều người Hy Lạp hiện đại còn nghĩ rằng một phần không thể thiếu của người đàn ông là chỉ bị đàn bà hấp dẫn tình dục và chỉ có quan hệ tình dục với giới tính đối lập. Họ không thấy rằng, do những thành kiến về văn hoá hơn là những thực tế sinh học – các mối quan hệ giữa hai người thuộc hai giới khác nhau là tự nhiên và giữa hai người đồng giới là không tự nhiên. Mặc dù vậy, trong thực tế, Mẹ Thiên nhiên không quan tâm nếu những người đàn ông cảm thấy hấp dẫn tình dục với nhau. Chỉ có những người mẹ của loài người, đắm chìm trong những nền văn hoá đặc biệt, sẽ gây chuyện cãi lộn nếu con trai mình phải lòng cậu hàng xóm. Những cơn thịnh nộ của người mẹ không mang tính cưỡng ép sinh học. Một số đáng kể các nền văn hoá của con người đều nhìn nhận các mối quan hệ đồng tính không chỉ hợp pháp mà thậm chí còn mang tính xây dựng xã hội, người Hy Lạp cổ đại là một ví dụ rất nổi tiếng. Trường ca *Iliad* không nói gì về việc Thetis có bất cứ phản đối nào về mối quan hệ giữa Achilles con trai bà với Patroclus. Nữ hoàng Olympias của

Macedon là một trong những phụ nữ nóng nảy và quả quyết nhất của thế giới cổ đại, có chồng là Vua Philip bị ám sát. Song, bà ta không chút tức giận khi con trai mình, Alexander Đại đế, đưa người yêu là Hephaestion về nhà ăn tối.

Làm thế nào để chúng ta phân biệt được những gì do sinh học xác định với những gì mà con người cố gắng bào chữa qua những câu chuyện huyền thoại sinh học? Một kinh nghiệm hữu ích là "Sinh học cho phép, Văn hoá cấm đoán". Sinh học sẵn sàng dung thứ một phạm vi rất rộng các khả năng có thể xảy ra. Chính văn hoá mới cưỡng ép con người nhận thức một số khả năng trong khi lại cấm đoán những khả năng khác. Sinh học cho phép phụ nữ có con – một số nền văn hoá cưỡng ép phụ nữ nhận thức được khả năng này. Sinh học cho phép đàn ông tận hưởng tình dục với nam giới khác – nhưng một số nền văn hoá lại cấm họ nhận thức được khả năng này.

Văn hoá thường tranh luận rằng, nó chỉ cấm những cái không tự nhiên. Nhưng từ quan điểm sinh học, không có gì là không tự nhiên. Bất cứ cái gì có thể xảy ra, theo định nghĩa đều là tự nhiên. Một hành xử không tự nhiên thực sự, chống lại các quy luật của tự nhiên, thì đơn giản là không thể tồn tại, vì vậy nó không cần bất cứ sự cấm đoán nào. Không một nền văn hoá nào từng cấm người đàn ông quang hợp, người phụ nữ chạy nhanh hơn tốc độ của ánh sáng hoặc những electron tích điện âm hút lẫn nhau.

Sự thật là những định nghĩa của chúng ta về "tự nhiên" và "không tự nhiên" không dựa trên khía cạnh sinh học, mà từ thần học. Ý

nghĩa của “tự nhiên” theo thần học là “tuân theo những ý muốn của Chúa người đã tạo ra tự nhiên”. Những nhà thần học cho rằng Chúa đã tạo ra cơ thể của con người, với ý muốn là mỗi chi và mỗi cơ quan phục vụ cho một mục đích riêng biệt. Nếu chúng ta sử dụng các chi và các cơ quan theo ý muốn của Chúa, đây là một hành động tự nhiên. Nếu chúng ta sử dụng khác với mục đích của Chúa, thì điều này là không tự nhiên. Nhưng tiến hoá không có mục đích. Những cơ quan cơ thể không tiến hoá vì một mục đích nào cả và cách sử dụng chúng được thay đổi liên tục. Không một cơ quan đơn lẻ nào trong cơ thể con người chỉ thực hiện công việc mà nguyên mẫu của nó đã làm khi lần đầu tiên xuất hiện hàng trăm triệu năm về trước. Các cơ quan tiến hoá để thực hiện một chức năng riêng biệt, nhưng một khi đã tồn tại, chúng có thể được dùng cho những cách khác nữa. Ví dụ như cái miệng, xuất hiện bởi vì các sinh vật đa bào đầu tiên cần một cách nào đó để lấy chất dinh dưỡng vào trong cơ thể mình. Cái miệng vẫn được chúng ta sử dụng cho mục đích này, nhưng chúng ta còn dùng chúng để hôn, để nói, và nếu chúng ta là Rambo, miệng còn được dùng để kéo chốt an toàn của lựu đạn. Liệu những cách dùng này có không tự nhiên, đơn giản vì những tổ tiên giống sâu của chúng ta 600 triệu năm về trước không làm những việc này bằng miệng của họ?

Tương tự, những đôi cánh không đột nhiên xuất hiện trong tất cả hào quang khí động học của chúng. Chúng được phát triển từ những cơ quan phục vụ cho mục đích khác. Theo một học thuyết, cánh của côn trùng tiến hoá hàng trăm triệu năm trước đây từ những phần lồi ra trên thân những côn trùng không biết bay. Con

côn trùng có bướu sẽ có một diện tích bề mặt rộng hơn so với những con không có bướu, và nó làm cho chúng có thể hấp thụ ánh sáng Mặt trời nhiều hơn và do đó sẽ ấm áp hơn. Trong một quá trình tiến hoá chậm, những cái lò sưởi Mặt trời này sẽ phát triển rộng hơn. Những cấu trúc tương tự rất tốt cho sự hấp thụ tối đa ánh sáng Mặt trời – có diện tích bề mặt lớn và khối lượng nhỏ – cũng vậy, bằng sự trùng hợp ngẫu nhiên, đã cho loài côn trùng một chút lực nâng khi chúng nhảy xa và nhảy lên. Loài côn trùng với những chỗ nhô ra lớn hơn thì có thể nhảy xa hơn và nhảy cao hơn. Một số loài côn trùng bắt đầu sử dụng những thứ này để lướt đi, và từ đó chỉ cần thêm một bước nhỏ là đôi cánh để có thể thực sự đẩy côn trùng lướt đi trong không khí. Lần tới một con muỗi vo ve bên đôi tai của bạn, hãy buộc tội nó có hành vi không tự nhiên. Nếu con muỗi được đối xử tốt và bằng lòng với những gì mà Chúa ban cho nó, nó sẽ chỉ dùng đôi cánh của mình như những tấm thu năng lượng Mặt trời.

Loại đa nhiệm vụ tương tự được áp dụng cho các cơ quan và hành vi tình dục của chúng ta. Tình dục ban đầu tiến hoá dành cho sinh sản, những nghi thức tán tỉnh là cách để đánh giá sự phù hợp của người bạn đời tiềm năng. Nhưng nhiều loài động vật bây giờ đã đem cả hai để sử dụng vào vô số các mục đích xã hội, những mục đích có rất ít liên hệ với việc tạo ra một số bản sao của chúng. Loài tinh tinh là một ví dụ, sử dụng tình dục để thắt chặt mối liên kết chính trị, tạo ra tình cảm thân mật và xoa dịu những căng thẳng. Điều đó có tự nhiên không?

Tình dục và giới tính

Do đó, việc tranh luận rằng chức năng tự nhiên của phụ nữ là sinh con, hoặc tình dục đồng tính là không tự nhiên chẳng có ý nghĩa nhiều. Hầu hết các bộ luật, các quy tắc, các quyền và nghĩa vụ để xác định nam tính và nữ tính phản ánh trí tưởng tượng của con người hơn là một thực tế sinh học.

Về mặt sinh học, con người chia ra thành giống đực và giống cái. Một giống đực *Homo sapiens* là một người có một nhiễm sắc thể X và một nhiễm sắc thể Y; một giống cái là người có hai nhiễm sắc thể XX. Nhưng cái tên "đàn ông" và "đàn bà" là các phạm trù xã hội, không phải sinh học. Trong khi đại đa số những trường hợp của hầu hết xã hội loài người, đàn ông là giống đực và đàn bà là giống cái, thì các thuật ngữ xã hội mang theo nhiều ngụ ý mà chỉ có một mối quan hệ mong manh với các thuật ngữ sinh học, nếu có. Một người đàn ông không chỉ là một Sapiens với những tính chất sinh học đặc biệt như là cặp nhiễm sắc thể XY, tinh hoàn và rất nhiều testosterone. Mà anh ta còn phù hợp với một vị trí riêng trong trật tự tưởng tượng của xã hội anh ta đang sống. Những câu chuyện huyền thoại của nền văn hoá anh ta đã chỉ định cho anh ta những vai trò nam tính cụ thể (tham gia chính trị), các quyền (quyền bầu cử) và các nghĩa vụ (phục vụ trong quân đội). Tương tự, một người đàn bà không chỉ là một *Homo sapiens* với hai nhiễm sắc thể XX, một tử cung và nhiều oestrogen. Đúng hơn, chị ta còn là thành viên nữ trong một trật tự tưởng tượng của con người. Những huyền thoại trong xã hội mà chị ta đang sống đã ấn định cho chị ta những vai trò nữ tính cụ thể (nuôi dạy con cái), các quyền (được bảo vệ khỏi bạo lực) và các nghĩa vụ (tuân lệnh chồng mình). Bởi vì những huyền

thoại, hơn là khía cạnh sinh học, đã xác định vai trò, quyền và nghĩa vụ của người đàn ông và người đàn bà, nên ý nghĩa của cụm từ "nam tính" và "nữ tính" đã thay đổi từ xã hội này sang xã hội khác.

Một người giống cái = một phạm trù sinh học		Một người phụ nữ = một phạm trù văn hoá	
Athens cổ đại	**Athens hiện đại**	**Athens cổ đại**	**Athens hiện đại**
Cặp nhiễm sắc thể XX	Cặp nhiễm sắc thể XX	Không thể bầu cử	Có thể bầu cử
Tử cung	Tử cung	Không thể là một thẩm phán	Có thể là một thẩm phán
Buồng trứng	Buồng trứng	Không thể làm việc trong cơ quan nhà nước	Có thể làm việc trong cơ quan nhà nước
Có ít testosterone	Có ít testosterone	Không thể tự quyết định sẽ cưới ai	Có thể tự quyết định sẽ cưới ai
Có nhiều	Có nhiều	Thường mù	Thường biết

oestrogen	oestrogen	chữ	chữ
Có thể sản xuất sữa	Có thể sản xuất sữa	Bị cha hoặc chồng sở hữu về pháp lý	Độc lập về pháp lý
Giống hệt nhau		**Rất khác nhau**	

Hình 21. Khí chất đàn ông thế kỷ 18: chân dung chính thức của Vua Louis XIV nước Pháp. Chú ý mái tóc giả dài, tất dài, giày cao gót, dáng điệu của một vũ công – và cây kiếm lớn. Ở châu Âu hiện nay, những thứ này (trừ cây kiếm) sẽ bị coi như dấu hiệu của tính nhu nhược đàn bà. Nhưng ở thời đại đó, Louis là một hình tượng mẫu mực của châu Âu về nam tính và sự rắn rỏi.

Hình 22. Khí chất đàn ông thế kỷ 21: Chân dung chính thức của Barack Obama. Điều gì xảy ra với bộ tóc giả, tất dài, giày cao gót, và thanh kiếm? Một người đàn ông uy quyền chưa bao giờ trông buồn tẻ và ảm đạm như ngày nay. Trong hầu hết lịch sử, những người đàn ông có ảnh hưởng lớn phải sặc sỡ và khoa trương, như những tù trưởng da đỏ châu Mỹ với lông chim cắm trên mũ và những vị vua Ấn Độ tô điểm bằng lụa và kim cương. Trong thế giới động vật, con đực có xu hướng sặc sỡ hơn và có nhiều đồ phụ tùng hơn con cái – hãy nghĩ đến cái đuôi của công trống hay cái bờm của sư tử đực.

Để bớt gây khó hiểu hơn, những nhà nghiên cứu luôn phân biệt giữa "giới tính" – một phạm trù sinh học, với "giới" – một phạm trù văn hoá. Giới tính được chia ra thành nam và nữ, tính chất của sự phân chia này là khách quan và bất biến trong lịch sử. Giới được chia ra thành đàn ông và đàn bà (một số nền văn hoá công nhận cả những dạng khác nữa), cái gọi là "nam tính" và "nữ tính" mang tính liên-chủ quan và có sự thay đổi liên tục. Ví dụ, hành vi, ước muốn, trang phục và thậm chí cả dáng điệu cơ thể kỳ vọng về người phụ nữ Athens cổ đại và người phụ nữ Athens hiện đại có nhiều sự khác nhau sâu xa.

Giới tính là trò trẻ con, nhưng giới lại là một việc nghiêm túc. Để trở thành thành viên của giới tính nam là một điều đơn giản nhất trên thế giới. Bạn chỉ cần sinh ra với cặp nhiễm sắc thể XY. Trở thành giới tính nữ cũng đơn giản tương tự như vậy. Một cặp nhiễm sắc thể XX sẽ làm điều đó. Ngược lại, để trở thành một người đàn bà và một người đàn ông thì phải có những cam kết khắt khe và phức tạp. Vì hầu hết đặc điểm nam tính và nữ tính đều mang tính văn hoá hơn là tính sinh học, nên không một xã hội nào tự động ban vinh dự cho một nam giới là một người đàn ông và một nữ giới là một người đàn bà. Cũng không phải những danh hiệu vinh quang này có thể mãi mãi được đặt trên đầu họ một khi họ đã có được nó. Một người đàn ông phải chứng minh một cách liên tục nam tính của mình trong suốt cuộc đời, từ lúc sinh ra cho tới lúc xuống mồ trong hàng loạt các lễ nghi và sự thật hiện không ngừng nghỉ. Và công việc của người đàn bà thì cũng không bao giờ hết: phải liên tục thuyết phục bản thân và những người khác rằng mình đầy nữ tính.

Thành công không phải là một sự đảm bảo. Nam giới nói riêng sống trong sự khiếp sợ liên miên về việc đánh mất lời tuyên bố của họ về nam tính của mình. Xuyên suốt lịch sử, nam giới sẵn sàng mạo hiểm, thậm chí hy sinh cuộc sống của họ chỉ để cho mọi người sẽ nói rằng “Anh ta là một người đàn ông đích thực!”

Có gì tốt đẹp đến thế về nam giới?

Ít nhất kể từ Cách mạng Nông nghiệp, hầu hết xã hội loài người đều là những xã hội gia trưởng, và đánh giá đàn ông cao hơn đàn bà. Bất kể một xã hội xác định “đàn ông” và “đàn bà” như thế nào, là một người đàn ông vẫn luôn tốt hơn. Những xã hội gia trưởng giáo dục đàn ông suy nghĩ và hành động theo cách nam tính, đàn bà suy nghĩ và hành động theo cách nữ tính, trừng phạt những ai dám vượt qua những ranh giới này. Tuy thế, những người tuân theo cũng không được thưởng một cách công bằng. Phẩm chất được coi là của đàn ông thì có giá trị hơn phẩm chất được coi là của đàn bà, và những thành viên thể hiện lý tưởng nữ tính sẽ nhận được ít hơn những thành viên thể hiện lý tưởng nam tính trong một xã hội. Nguồn tài nguyên đầu tư cho sức khỏe và giáo dục ở đàn bà cũng ít hơn; họ ít có cơ hội kinh tế hơn, ít có quyền lực về chính trị hơn, và ít có tự do di chuyển hơn. Giới là một cuộc đua mà ở đó một số người tham gia chạy thi chỉ để đạt được huy chương vàng.

Trong thực tế, một số ít ỏi đàn bà từng giành được vị trí đứng đầu, như Cleopatra của Ai Cập hay Võ Tắc Thiên của Trung Hoa (năm 700) và Elizabeth I của Anh. Song, họ là những trường hợp

ngoại lệ đã chứng tỏ được quy luật. Trong suốt 43 năm trị vì của Elizabeth, mọi thành viên Nghị viện đều là đàn ông, mọi sĩ quan Hải quân Hoàng gia và quân đội là đàn ông, mọi thẩm phán và luật sư là đàn ông, mọi giám mục và tổng giám mục là đàn ông, mọi chuyến gia thần học và linh mục là đàn ông, mọi bác sĩ và nhà giải phẫu là đàn ông, mọi sinh viên và giáo sư của tất cả các trường đại học và cao đẳng là đàn ông, mọi thị trưởng và thuyền trưởng là đàn ông, và hầu hết các nhà văn, kiến trúc sư, nhà thơ, nhà triết học, họa sĩ, nhà soạn nhạc và nhà khoa học là đàn ông.

Chế độ gia trưởng đã là tiêu chuẩn trong hầu hết các xã hội công nghiệp và nông nghiệp. Nó đã kiên trì vượt qua những biến động chính trị, cách mạng xã hội và biến đổi về kinh tế. Ai Cập là một ví dụ, bị xâm lược vô số lần trong nhiều thế kỷ. Người Assyria, Ba Tư, Macedonia, La Mã, Ả-rập, Mameluk, Thổ Nhĩ Kỳ và Anh đều đã xâm lược nước này, và xã hội ấy vẫn duy trì chế độ gia trưởng. Ai Cập đã bị cai trị bởi luật pháp Pharaoh, luật pháp Hy Lạp, luật pháp La Mã, luật pháp Hồi giáo, luật pháp Ottoman và luật pháp Anh – tất cả đều phân biệt đối xử với những ai không phải là “đàn ông thực sự”.

Bởi chế độ gia trưởng có ở mọi nơi, nên nó không thể là sản phẩm của một vài cái vòng luẩn quẩn, được khởi phát bằng một sự kiện ngẫu nhiên. Đặc biệt đáng chú ý là kể cả trước năm 1492, hầu hết các xã hội ở cả châu Mỹ và Á-Phi đều có chế độ gia trưởng, dù họ không tiếp xúc với bên ngoài trong hàng ngàn năm. Nếu như chế độ gia trưởng ở Á-Phi là kết quả của một vài sự kiện xảy ra ngẫu nhiên, vậy tại sao Inca và Aztec lại gia trưởng? Khả năng cao là cho

dù định nghĩa chính xác về “đàn ông” và “đàn bà” biến đổi tùy theo văn hoá, nhưng có một vài lý do sinh học phổ quát giải thích tại sao hầu hết các nền văn hoá đều đánh giá cao đàn ông hơn đàn bà. Chúng ta không biết lý do này là gì. Có nhiều học thuyết, nhưng không cái nào có tính thuyết phục.

Sức mạnh cơ bắp

Học thuyết phổ biến nhất đã đưa ra một thực tế là đàn ông khỏe hơn phụ nữ, họ thường sử dụng thể lực mạnh hơn của mình để ép buộc đàn bà phục tùng mình. Một phiên bản tinh tế hơn của sự khẳng định này cho rằng sức khỏe của họ đã cho phép đàn ông độc quyền thực hiện những nhiệm vụ đòi hỏi lao động chân tay nặng nhọc, như cày bừa và thu hoạch. Nó cho họ quyền kiểm soát việc sản xuất thực phẩm, qua đó biến thành quyền lực chính trị.

Có hai vấn đề với việc nhấn mạnh đến sức mạnh cơ bắp. Thứ nhất, lời tuyên bố “đàn ông khỏe hơn phụ nữ” chỉ đúng khi xét trung bình, và chỉ nói đến một số loại sức mạnh nào đó. Đàn bà nhìn chung chống chịu đói khát, bệnh tật và mệt mỏi tốt hơn đàn ông. Thậm chí có nhiều phụ nữ chạy nhanh hơn và nâng được khối lượng nặng hơn đàn ông. Ngoài ra, vấn để lớn nhất của học thuyết này là trong lịch sử, đàn bà chủ yếu bị loại ra khỏi những công việc ít đòi hỏi những nỗ lực về thể lực (như đi tu, luật và chính trị), nhưng lại tham gia lao động chân tay nặng nhọc trên các cánh đồng, trong các ngành nghề thủ công và trong các hộ gia đình. Nếu quyền lực của xã hội được phân chia theo mối quan hệ trực tiếp với sức mạnh

thể lực hoặc khả năng chịu đựng, thì đàn bà hẳn sẽ có nhiều vị thế hơn.

Quan trọng hơn nữa, đơn giản là không có mối quan hệ trực tiếp nào giữa sức mạnh thể lực và quyền lực xã hội giữa con người với nhau. Những người ở tuổi 60 thường xuyên luyện tập thể lực hơn là những người ở độ tuổi 20, nhưng những người trên 20 tuổi vẫn khỏe mạnh hơn những người lớn tuổi. Một người chủ đồn điền điển hình ở Alabama vào giữa thế kỷ 19 thường bị hạ đo ván trong vài giây bởi bất kỳ một nô lệ nào đang trồng trọt trên những cánh đồng bông của ông ta. Đấm bốc không được sử dụng để lựa chọn các Pharaoh của Ai Cập hoặc những giáo hoàng Công giáo. Trong xã hội hái lượm, quyền lực chính trị thường dành cho những người sở hữu những kĩ năng xã hội tốt nhất chứ không phải những người có bắp thịt phát triển nhất. Trong băng đảng tội phạm có tổ chức, bố già không nhất thiết phải là người khỏe nhất. Ông ta thường là người lớn tuổi và hiếm khi sử dụng nắm đấm của mình; ông ta dùng những gã trẻ hơn và cường tráng hơn để làm những công việc bẩn thỉu cho mình. Một kẻ nếu nghĩ rằng cách để chiếm ngôi đầu là đánh nhừ tử ông ta, thì có vẻ như hắn sống chưa đủ lâu để rút ra bài học từ sai lầm của mình. Thậm chí giữa những con tinh tinh với nhau, con đực alpha giành được vị trí của mình bằng việc xây dựng một liên minh ổn định với các con đực và con cái khác, chứ không phải thông qua bạo lực dại dột.

Thực tế lịch sử loài người cũng chỉ ra rằng, thường có những mối quan hệ đảo ngược vị trí giữa sức mạnh thể lực và sức mạnh xã

hội. Ở hầu hết các xã hội, những tầng lớp thấp hơn sẽ làm công việc lao động chân tay. Điều này phản ánh vị trí của *Homo sapiens* trong chuỗi thức ăn. Nếu nhân tố quyết định chỉ là những năng lực thể lực đơn thuần, Sapiens sẽ chỉ ở nấc giữa của chiếc thang. Nhưng những kĩ năng xã hội và trí óc đã đặt họ lên đỉnh. Vì vậy, cũng tự nhiên khi chuỗi quyền lực giữa các loài được xác định bởi khả năng về xã hội và trí óc hơn là sức mạnh cục súc. Vì vậy, rất khó để tin rằng phân tầng xã hội có ảnh hưởng nhất và ổn định nhất trong lịch sử được lập ra dựa trên khả năng về thể lực của đàn ông để ép buộc đàn bà.

Cặn bã xã hội

Một học thuyết khác đã lý giải rằng địa vị thống trị của đàn ông không bắt nguồn từ thể lực mà từ sự hung hăng. Hàng triệu năm tiến hoá đã làm cho đàn ông trở nên bạo lực hơn đàn bà khá nhiều. Đàn bà có thể đối chọi với đàn ông trên các khía cạnh như sự thù hận, lòng tham và sự lạm dụng, nhưng khi tình hình trở nên gay go, học thuyết này cho rằng, đàn ông sẵn sàng tham gia vào những cuộc chiến thô bạo. Điều này giải thích tại sao trong lịch sử, chiến tranh là đặc quyền của nam giới.

Trong thời gian chiến tranh, sự kiểm soát của đàn ông trong các lực lượng quân đội cũng làm cho họ trở thành những ông chủ trong xã hội dân sự. Sau đó họ sử dụng quyền kiểm soát trong xã hội dân sự của mình để gây ra nhiều cuộc chiến hơn nữa, và càng nhiều chiến tranh, thì càng nhiều quyền kiểm soát xã hội thuộc về đàn ông.

Cái vòng lặp hồi tiếp đã lý giải sự có mặt khắp nơi của các cuộc chiến và chế độ gia trưởng.

Những nghiên cứu gần đây về hệ thống hoóc-môn và nhận thức của đàn ông và đàn bà đã củng cố thêm giả định rằng, quả thật đàn ông có khuynh hướng hung hăng và bạo lực hơn, và do vậy xét về trung bình thì họ phù hợp để làm chiến binh hơn. Song, cứ cho là hầu hết chiến binh thông thường đều là đàn ông, vậy những người điều khiển chiến tranh và tận hưởng quả ngọt của nó có nhất thiết phải là đàn ông? Điều này chẳng có ý nghĩa gì cả. Nó giống như việc thừa nhận rằng, do mọi nô lệ trồng trọt trên các cánh đồng bông đều là người da đen, nên các ông chủ đồn điền cũng sẽ là người da đen. Giống như việc một lực lượng lao động toàn người da đen bị điều khiển bởi những người quản lý da trắng, tại sao một đội quân toàn đàn ông lại không thể được chỉ huy bởi chính phủ toàn là nữ giới hoặc ít nhất có một phần là nữ giới? Thực tế ở nhiều xã hội trong lịch sử, những kẻ đứng đầu không leo lên vị trí của mình từ bậc thấp nhất. Giới quý tộc, giới giàu có và giới học thức đã được mặc nhiên bổ nhiệm vào cấp sĩ quan mà chưa bao giờ phục vụ một ngày nào trong quân đội.

Khi Công tước Wellington, người đã đánh bại Napoleon, gia nhập quân đội Anh ở tuổi 18, ông ta ngay lập tức được bổ nhiệm sĩ quan. Ông ta không nghĩ nhiều đến những người thuộc tầng lớp xã hội thấp dưới quyền mình. “Chúng ta đang có sự phục sự từ những kẻ cặn bã của Trái đất như những người lính thường”, ông ta viết cho người quý tộc đồng nghiệp của mình trong những cuộc chiến với

Pháp. Những người lính thường này thường được tuyển từ những người thuộc tầng lớp nghèo nhất, hoặc từ những tộc người thiểu số (như là tộc người Ireland Công giáo). Cơ hội được thăng cấp trong quân đội của họ là không đáng kể. Cấp bậc cao cấp thường dành cho những công tước, hoàng tử và vua. Nhưng tại sao chỉ dành cho các công tước mà không phải là cho các nữ công tước?

Đế quốc Pháp tại châu Phi đã được hình thành và bảo vệ bằng máu và nước mắt của những người Senegal, Algeria và tầng lớp lao động Pháp. Tỉ lệ đàn ông Pháp sinh ra trong các gia đình quý tộc có cấp bậc trong quân đội không đáng kể. Song, tỉ lệ đàn ông Pháp quý tộc có mặt trong giới tinh hoa nhỏ lãnh đạo quân đội Pháp, cai trị đế quốc và tận hưởng quả ngọt của nó lại rất cao. Tại sao chỉ là đàn ông Pháp mà không phải đàn bà Pháp?

Ở Trung Hoa, có một truyền thống lâu dài trong việc bắt quân đội phục tùng giới quan chức dân sự, vì vậy quan chức, vốn không bao giờ cầm tới thanh gươm, lại thường điều khiển các cuộc chiến tranh. “Bạn không nên tốn sắt tốt để làm ra những cái đinh”, tục ngữ Trung Hoa nói, nghĩa là những người tài năng thực sự tham gia vào giới quan chức dân sự, chứ không phải quân đội. Vậy tại sao tất cả giới quan chức này chỉ toàn đàn ông?

Không hợp lý nếu tranh luận rằng, do sự yếu ớt về thể chất hay hàm lượng testosterone thấp mà đàn bà đã không thể trở thành những vị quan thành công, những tướng lĩnh và chính trị gia xuất sắc. Để có thể điều hành một cuộc chiến tranh, bạn chắc chắc cần có sức bền, nhưng không cần quá nhiều sức mạnh thể lực hoặc tính

hung hăng. Chiến tranh không phải là một cuộc cãi lộn ầm ĩ trong quán rượu. Chúng gồm những kế hoạch rất phức tạp đòi hỏi trình độ tổ chức, hợp tác và xoa dịu phi thường. Khả năng duy trì hòa bình tại quê hương, thu phục đồng minh bên ngoài và hiểu người khác đang nghĩ gì (đặc biệt là kẻ thù của bạn) thường là chìa khoá đến chiến thắng. Vì vậy, sẽ là tệ nhất nếu lựa chọn những kẻ cục súc hung hăng điều hành một cuộc chiến tranh. Tốt hơn nhiều là tìm một người biết hợp tác, biết khuyên giải, biết thao túng và biết nhìn mọi thứ từ những quan điểm khác nhau. Đây là phẩm chất của những người kiến tạo đế chế. Augustus kém cỏi về mặt quân sự đã thành công trong việc tạo dựng nên một triều đại đế chế ổn định, đạt được thành tựu vượt qua cả Julius Caesar và Alexander Đại đế, hai nhà chiến lược quân sự xuất sắc hơn ông rất nhiều. Cả những người cùng thời với ông lẫn những sử gia hiện đại ngưỡng mộ ông đều cho rằng, kỳ công này là do sự xuất sắc về mặt đạo đức của ông – sự hòa nhã và lòng nhân từ.

Đàn bà thường được cho là kiểu người thao túng và xoa dịu tốt hơn đàn ông, họ nổi tiếng với khả năng nhìn nhận tài tình mọi thứ từ quan điểm của kẻ khác. Nếu như có bất kỳ sự thật nào trong những khuôn mẫu này, thì đàn bà phải là những chính trị gia xuất sắc và kiến tạo nên đế chế, nhường lại công việc bẩn thỉu trên chiến trường cho các đấng nam nhi đầy hoóc-môn nam tính nhưng tâm hồn lại đơn giản. Tuy có một vài huyền thoại nổi tiếng, nhưng điều này hiếm khi xảy ra trong thế giới thực. Cũng chẳng rõ tại sao lại hiếm.

Những gen gia trưởng

Cách lý giải sinh học thứ ba xem nhẹ vai trò của sự cục súc và bạo lực, nó cho rằng trải qua hàng triệu năm tiến hoá, đàn bà và đàn ông đã tiến hoá theo nhiều chiến lược sinh tồn và sinh sản khác nhau. Vì đàn ông phải cạnh tranh với những kẻ khác để giành cơ hội thụ thai cho những đàn bà tốt giống, nên những cơ hội sinh sản của một cá nhân phụ thuộc trước hết vào khả năng vượt lên trên và đánh bại những đàn ông khác. Thời gian trôi đi, những gen nam tính được truyền cho thế hệ sau sẽ là gen của những người đàn ông tham vọng nhất, hung hăng nhất, và cạnh tranh nhất.

Mặt khác, một người đàn bà sẽ không gặp vấn đề gì khi tìm một người đàn ông sẵn sàng làm cho mình thụ thai. Tuy nhiên, nếu cô ta muốn con cái mình sẽ cho cô ta những đứa cháu, thì cô ta phải mang những đứa con trong tử cung của mình suốt chín tháng đầy gian khổ, sau đó nuôi dưỡng chúng trong nhiều năm. Trong suốt thời gian này, cô ta sẽ ít có cơ hội kiếm thức ăn hơn và cần nhiều sự giúp đỡ hơn. Cô ta cần một người đàn ông. Để có thể đảm bảo cho sự sống sót của mình và của những đứa con, đàn bà có rất ít lựa chọn ngoài việc phải đồng ý với bất cứ điều kiện nào mà đàn ông đưa ra, có như vậy người này mới quanh quẩn xung quanh và chia sẻ một số gánh nặng. Thời gian trôi đi, gen nữ giới được truyền cho thế hệ sau sẽ là gen của những đàn bà chăm sóc phục tùng. Những đàn bà dành quá nhiều thời gian để tranh giành quyền lực sẽ không để lại bất cứ gì trong bộ gen quyền lực đó cho những thế hệ tương lai.

Theo lý thuyết trên, kết quả của những chiến lược sinh tồn khác

nhau này là đàn ông đã được lên chương trình để trở nên tham vọng, cạnh tranh và trội hơn trong lĩnh vực chính trị và kinh doanh, trong khi đàn bà có xu hướng bỏ qua những bận tâm đó và dành đời mình để nuôi dạy con cái.

Nhưng cách tiếp cận này cũng có vẻ như đi ngược lại với bằng chứng thực nghiệm. Vấn đề ở đây là giả thiết cho rằng sự phụ thuộc của đàn bà vào sự giúp đỡ bên ngoài đã làm cho họ phụ thuộc vào đàn ông hơn là vào đàn bà khác, và tính cạnh tranh của đàn ông đã làm cho họ trở nên vượt trội về mặt xã hội. Có nhiều loài động vật như voi, tinh tinh lùn, mà trong đó động lực giữa những con cái phụ thuộc và những con đực cạnh tranh đã dẫn đến một xã hội mẫu quyền. Vì con cái cần sự giúp đỡ bên ngoài, nên chúng bắt buộc phải phát triển kĩ năng xã hội của mình và học cách làm thế nào để hợp tác và xoa dịu. Chúng xây dựng nên những mạng lưới xã hội toàn con cái để giúp đỡ mỗi thành viên trong việc nuôi dưỡng con mình. Trong khi đó, những con đực sử dụng thời gian của mình để đánh nhau và cạnh tranh. Những kĩ năng xã hội và ràng buộc xã hội của chúng vẫn còn kém phát triển. Các xã hội loài voi và tinh tinh lùn được điều hành bởi những mạng lưới vững chắc của những con cái luôn sẵn sàng hợp tác, trong khi những con đực luôn coi mình là trung tâm vũ trụ và không sẵn sàng hợp tác nên đã bị đẩy ra ngoài đường biên. Mặc dù con cái nói chung yếu ớt hơn con đực, nhưng chúng thường kéo bè cánh để đánh những con đực vượt quá giới hạn của mình.

Nếu điều này có thể xảy ra với loài voi và tinh tinh lùn, thì tại sao

lại không thể với *Homo sapiens!* Sapiens là một loài động vật tương đối yếu ớt mà lợi thế của họ dựa trên khả năng hợp tác với số lượng lớn. Nếu vậy, chúng ta mong rằng những đàn bà phụ thuộc, kể cả phụ thuộc vào đàn ông, sẽ sử dụng những kĩ năng xã hội giỏi hơn của mình để hợp tác tốt hơn, vượt lên và thao túng đàn ông hung hăng, độc lập, tự coi mình là trung tâm.

Làm thế nào mà trong một loài có sự thành công phụ thuộc trước hết vào sự hợp tác, những cá nhân bị coi là kém hợp tác hơn (đàn ông) lại kiểm soát những cá nhân được cho là sẵn sàng hợp tác hơn (đàn bà)? Hiện nay, chúng ta không có câu trả lời thỏa đáng. Có thể những giả định phổ biến này là sai lầm. Có thể những con đực của loài *Homo sapiens* không chỉ đặc trưng bởi sức mạnh thể lực, tính hung hăng và tính cạnh tranh, mà hơn thế còn là những kĩ năng xã hội giỏi hơn và xu hướng hợp tác tốt hơn. Chúng ta không thể biết được.

Tuy nhiên, những gì chúng ta đã biết đó là trong suốt thế kỷ trước, vai trò của giới đã trải qua một cuộc cách mạng dữ dội. Hiện nay, ngày càng có nhiều xã hội trao cho đàn ông và đàn bà địa vị pháp lý, các quyền về chính trị và các cơ hội kinh tế bình đẳng với nhau. Mặc dù khoảng cách về giới vẫn là đáng kể, nhưng những sự kiện này vẫn đang xảy ra với một tốc độ nghẹt thở. Năm 1913, ý tưởng trao quyền bỏ phiếu cho nữ giới nhìn chung được coi là điên rồ ở Mỹ; nữ giới đã từng mơ rằng vào năm 2013, năm thẩm phán Tòa án Tối cao Mỹ, trong đó có ba nữ, sẽ quyết định ủng hộ việc hợp thức hoá hôn nhân đồng tính (bác bỏ sự phản đối của bốn thẩm

phán nam).

Những sự thay đổi đáng kinh ngạc này chính xác là những gì đã làm cho lịch sử về giới gây bối rối. Như đã được chứng minh rất rõ ràng ngày nay, nếu hệ thống gia trưởng dựa trên những huyền thoại không có cơ sở thay vì những thực tế sinh học, thì điều gì giải thích cho tính phổ quát và ổn định của hệ thống này?

Phần 3

SỰ THỐNG NHẤT CỦA LOÀI NGƯỜI

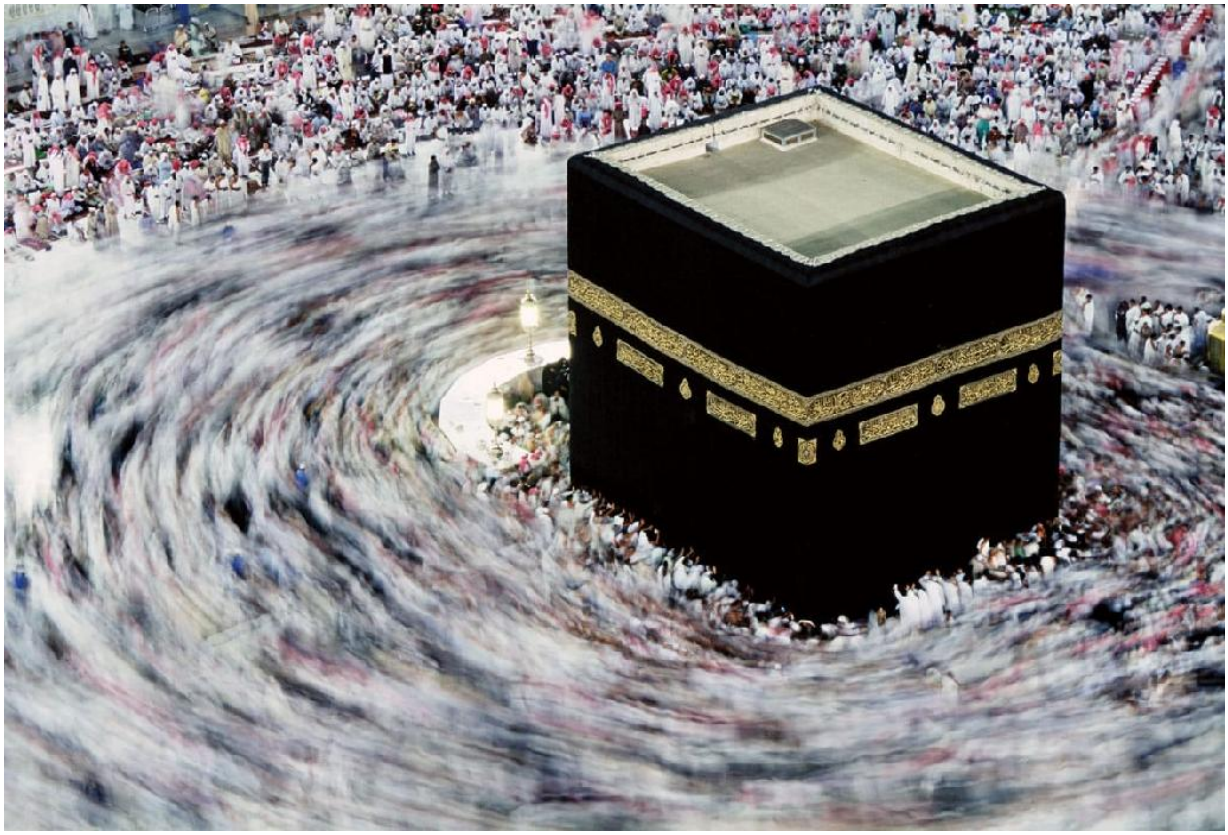

Hình 23. Những người hành hương đang đi xung quanh hòn đá thiêng Ka'aba ở Mecca.

9

MŨI TÊN LỊCH SỬ

Sau Cách mạng Nông nghiệp, xã hội loài người phát triển rộng lớn hơn và phức tạp hơn, trong khi những cấu trúc tưởng tượng để duy trì trật tự xã hội cũng trở nên tinh vi hơn. Các huyền thoại và những chuyện hư cấu đã làm cho con người, gần như từ thời điểm được sinh ra, quen với việc nghĩ theo những cách nhất định, cư xử dựa trên những tiêu chuẩn nhất định, mong muốn một số thứ nhất định, và tuân theo những quy tắc nhất định. Vì vậy, họ đã tạo ra những bản năng nhân tạo, làm cho hàng triệu người xa lạ có thể hợp tác hiệu quả. Mạng lưới những bản năng nhân tạo này được gọi là “văn hoá”.

Trong suốt nửa đầu thế kỷ 20, các học giả đã dạy rằng mỗi nền văn hoá đều hoàn chỉnh và hài hòa, sở hữu một bản chất cốt lõi không thể thay đổi, xác định rõ đặc điểm của nó mọi lúc. Mỗi nhóm người đều có thế giới quan, hệ thống sắp đặt về xã hội, luật pháp và chính trị của riêng mình, được vận hành một cách trơn tru như các hành tinh xoay quanh Mặt trời. Theo quan điểm này, những nền văn hoá nếu để mặc chúng hoạt động sẽ không thay đổi. Chúng tiếp tục vận hành với cùng một tốc độ và cùng một hướng. Chỉ khi có sự tác động từ bên ngoài mới làm cho chúng thay đổi. Chính vì vậy, các

nhà nhân loại học, sử gia và chính trị gia đã xem “Nền văn hoá Samoa” hoặc “Nền văn hoá Tasmania” như là những niềm tin, tiêu chuẩn và giá trị đã hình thành nên các đặc điểm của người Samoa và người Tasmania từ thời xa xưa.

Ngày nay, hầu hết các nhà nghiên cứu văn hoá đều kết luận rằng ngược lại mới đúng. Mỗi nền văn hoá đều có những niềm tin, tiêu chuẩn và giá trị đặc thù, nhưng chúng thay đổi liên tục. Nền văn hoá có thể biến đổi mình để đối phó lại với những thay đổi trong môi trường của nó hoặc qua sự tương tác với các nền văn hoá láng giềng. Nhưng các nền văn hoá cũng trải qua sự thay đổi do những động lực bên trong chúng. Thậm chí một nền văn hoá bị cô lập hoàn toàn, tồn tại trong một môi trường ổn định về mặt sinh thái cũng không thể tránh khỏi sự thay đổi. Không giống như các định luật vật lý vốn tránh được các mâu thuẫn, mỗi trật tự nhân tạo đều hàm chứa những mâu thuẫn nội bộ. Các nền văn hoá đã liên tục cố gắng để hòa giải những mâu thuẫn này, và quá trình đó đã cung cấp nhiên liệu cho sự thay đổi.

Ví dụ, ở châu Âu trung cổ, giới quý tộc tin vào cả Ki-tô giáo lẫn tinh thần hiệp sĩ. Một nam quý tộc điển hình sẽ đến nhà thờ vào buổi sáng, lắng nghe linh mục diễn thuyết về cuộc sống của các vị thánh. “Sự phù phiếm của những sự phù phiếm”, linh mục nói, “tất cả đều là phù phiếm. Sự giàu có, thèm khát và danh vọng là những cám dỗ nguy hiểm. Con phải vượt lên trên chúng, và đi theo bước chân của Thiên Chúa. Hãy nhu mì giống như Thiên Chúa, tránh xa bạo lực và sự tiêu xài phung phí, và nếu bị tấn công – hãy giơ bên má còn lại

ra”. Trở về nhà với một tâm trạng nhu mì và trầm ngâm, người đàn ông quý tộc sẽ thay bộ quần áo bằng lụa đẹp nhất và tới một bữa tiệc lớn trong lâu đài lãnh chúa của mình. Ở đó rượu chảy như nước, những người hát rong ca ngợi Lancelot và Guinevere, còn các vị khách thì trao đổi những lời đùa cợt bẩn thỉu và những câu chuyện về các cuộc chiến đẫm máu. Các vị nam tước tuyên bố, “Chết đi còn hơn là sống trong sự hổ thẹn. Nếu một kẻ nào đó nghi ngờ về danh dự của bạn, chỉ có máu mới xóa sạch được sự lăng mạ này. Trong cuộc sống có gì vui hơn ngoài việc nhìn thấy kẻ thù chạy trốn bạn, và những đứa con gái xinh đẹp của chúng run sợ dưới chân bạn?”

Sự mâu thuẫn này không bao giờ được giải quyết trọn vẹn. Nhưng khi giới quý tộc châu Âu, giới tăng lữ và thường dân vật lộn với nó, văn hoá của họ sẽ thay đổi. Một nỗ lực để giải quyết nó đã sinh ra Thập tự chinh. Trong những cuộc Thập tự chinh, các hiệp sĩ có thể chứng minh sức mạnh quân sự và lòng mộ đạo của mình bằng một cú đánh. Sự mâu thuẫn tương tự đã tạo ra những đội quân như các hiệp sĩ dòng Templar và các hiệp sĩ dòng Hospitaller, những người đã cố gắng làm cho các tư tưởng Ki-tô và tinh thần hiệp sĩ ăn khớp với nhau chặt hơn. Nó cũng chịu trách nhiệm cho phần lớn nền văn học và nghệ thuật thời trung cổ, như những câu chuyện về Vua Arthur và Chén Thánh. Camelot là gì nếu không phải là sự nỗ lực để chứng minh rằng một hiệp sĩ giỏi có thể và nên trở thành một Ki-tô hữu ngoan đạo, và rằng những Ki-tô hữu tốt sẽ trở thành những hiệp sĩ xuất sắc nhất?

Ví dụ khác là về trật tự chính trị hiện đại. Kể từ Cách mạng Pháp, con người trên toàn thế giới đã dần nhìn nhận bình đẳng và tự do cá nhân như những giá trị cơ bản. Song, hai giá trị này lại mâu thuẫn nhau. Bình đẳng chỉ có thể được đảm bảo bằng việc giảm bớt tự do của những cá nhân xuất sắc hơn. Đảm bảo rằng mỗi cá nhân sẽ được tự do làm điều mình mong muốn chắc chắn sẽ hạn chế bình đẳng. Toàn bộ lịch sử chính trị của thế giới từ năm 1789 có thể được coi như hàng loạt nỗ lực để giải quyết mâu thuẫn này.

Bất cứ ai từng đọc tiểu thuyết của Charles Dickens đều biết rằng, những chế độ cai trị tự do ở châu Âu thế kỷ 19 dành sự ưu tiên cho tự do cá nhân, kể cả khi nó đồng nghĩa với việc ném các gia đình nghèo không thể trả nợ vào tù và cho trẻ mồ côi rất ít sự lựa chọn trừ việc gia nhập trường dạy móc túi. Bất cứ ai từng đọc tiểu thuyết của Alexander Solzhenitsyn đều hiểu rằng lý tưởng bình đẳng cực đoan đã tạo ra những sự chuyên chế tàn bạo cố gắng kiểm soát mọi mặt của cuộc sống thường ngày.

Các hoạt động chính trị ở Mỹ hiện nay cũng đang xoay quanh mâu thuẫn này. Đảng Dân chủ mong muốn một xã hội bình đẳng hơn, dù có phải tăng thuế để tài trợ cho các chương trình giúp đỡ người nghèo, già yếu và ốm đau. Nhưng điều này đã xâm phạm đến tự do của các cá nhân trong việc sử dụng tiền của mình như họ muốn. Tại sao chính phủ ép tôi mua bảo hiểm sức khỏe trong khi tôi thích dùng tiền của mình để cho con cái đi học đại học? Còn Đảng Cộng hòa thì muốn tối đa hoá tự do cá nhân, dù nó có nghĩa rằng khoảng cách thu nhập giữa người giàu và người nghèo sẽ ngày

càng lớn hơn, và nhiều người Mỹ sẽ không đủ khả năng chi trả tiền chăm sóc sức khỏe.

Giống như văn hoá trung cổ không hòa trộn được tinh thần hiệp sĩ với Ki-tô giáo, thế giới hiện đại đã thất bại trong việc làm cho tự do hài hòa với bình đẳng. Nhưng đây không phải là khuyết điểm. Những mâu thuẫn như vậy là một phần không thể tách rời trong mỗi nền văn hoá của con người. Trên thực tế, chúng là những động cơ của văn hoá, là nguyên nhân cho óc sáng tạo và tính năng động của loài người chúng ta. Giống như khi hai nốt nhạc nghịch nhau được chơi cùng sẽ đẩy một giai điệu ngân lên, các mâu thuẫn trong những suy nghĩ, ý tưởng và giá trị đã buộc chúng ta phải suy nghĩ, tái đánh giá và phê bình. Tính nhất quán trước sau như một là sân chơi của những trí tuệ trì trệ.

Nếu những căng thẳng, xung đột và thế lưỡng nan không thể giải quyết được là gia vị của mỗi nền văn hoá, thì một con người thuộc bất kỳ nền văn hoá riêng biệt nào đều có những niềm tin trái ngược nhau và bị giằng xé bởi các giá trị không tương hợp. Đây là đặc điểm cơ bản của bất kỳ nền văn hoá nào, thậm chí nó có hẳn một cái tên: sự bất hòa nhận thức. Bất hòa nhận thức thường được xem là thất bại trong tâm lý con người. Trên thực tế, nó là một tài sản quý báu. Nếu con người không thể giữ vững được những niềm tin và giá trị trái ngược nhau, họ có lẽ sẽ không thể hình thành và duy trì bất cứ một nền văn hoá nào.

Giả dụ, nếu một người Ki-tô giáo thật sự muốn hiểu người Hồi giáo, những người thường xuyên lui tới thánh đường Hồi giáo cuối

phố, thì anh ta không nên đi tìm một hệ giá trị nguyên sơ mà người Hồi giáo hằng yêu quý. Thay vào đó, anh ta nên tìm hiểu các thế lưỡng nan của văn hoá Hồi giáo, mà tại đó các nguyên tắc thì mâu thuẫn còn các tiêu chuẩn lại xô lệch. Chính ở nơi mà người Hồi giáo đi loạng choạng giữa hai sự sai khiến, anh ta sẽ hiểu họ tốt nhất.

Vệ tinh do thám

Văn hoá của con người biến đổi không ngừng. Liệu sự biến đổi này có hoàn toàn ngẫu nhiên không, hoặc liệu nó có một khuôn mẫu tổng quát nào không? Nói cách khác, liệu rằng lịch sử có một chiều hướng hay không?

Câu trả lời là có. Sau hàng thiên niên kỷ, những nền văn hoá nhỏ bé và đơn giản dần dần hợp nhất thành một nền văn minh lớn hơn và phức tạp hơn, vì vậy thế giới ngày càng có ít hơn những nền văn hoá khổng lồ, mỗi cái trong số đó lại to lớn hơn và phức tạp hơn. Tất nhiên, đây chỉ là một sự khái quát hoá thô sơ, chỉ đúng ở cấp độ vĩ mô. Ở cấp độ vi mô, có vẻ như mỗi nhóm văn hoá lại hợp thành một nền văn hoá khổng lồ, và có những nền văn hoá khổng lồ lại vỡ ra thành nhiều mảnh. Đế chế Mông Cổ đã mở rộng sự thống trị trên một dải đất khổng lồ ở châu Á và thậm chí một phần châu Âu, rồi lại bị vỡ ra thành những mảnh nhỏ. Ki-tô giáo đã cải đạo hàng trăm triệu người, và cùng lúc nó lại bị vỡ ra thành vô số các giáo phái nhỏ. Ngôn ngữ Latin đã lan rộng khắp Tây Âu và Trung Âu, sau đó bị phân chia thành các hình thái ngôn ngữ địa phương mà bản thân chúng cuối cùng lại trở thành những ngôn ngữ quốc gia. Nhưng

những sự tan vỡ này chỉ là một bước lùi tạm thời trong xu hướng thống nhất không thể thay đổi được.

Nhận thức được chiều hướng của lịch sử thực sự là một vấn đề có tính ưu thế. Khi chúng ta có cái nhìn bao quát toàn cảnh lịch sử, theo dõi sự phát triển trong khoảng thời gian hàng thập kỷ hoặc hàng thế kỷ, thật khó để nói rằng lịch sử đang đi theo hướng hợp nhất hay đa dạng hoá. Tuy nhiên, để hiểu được các diễn trình dài hạn, việc nhìn bao quát toàn cảnh lại quá thiển cận. Sẽ tốt hơn nếu chúng ta dùng góc nhìn của một vệ tinh do thám vũ trụ, có thể quét qua hàng thiên niên kỷ chứ không chỉ là hàng thế kỷ. Từ điểm nhìn có lợi thế như vậy, chúng ta có thể thấy rõ ràng rằng lịch sử đang di chuyển không ngừng theo hướng thống nhất. Sự phân chia của Ki-tô giáo và sự sụp đổ của Đế chế Mông Cổ chỉ là những cái gờ giảm tốc trên con đường cao tốc của lịch sử.

*

Cách tốt nhất để đánh giá đúng xu hướng chung của lịch sử là đếm số lượng thế giới người riêng rẽ cùng tồn tại ở bất cứ thời điểm nào trên hành tinh. Ngày nay, chúng ta thường nghĩ tới cả Trái đất như một đơn vị đơn lẻ, nhưng trong hầu hết lịch sử, Trái đất thực tế là một thiên hà của những thế giới người sống cô lập.

Hãy thử xem xét Tasmania, một hòn đảo cỡ trung bình ở phía nam châu Úc. Nó bị tách ra từ lục địa châu Úc khoảng năm 10000 TCN, do vào cuối thời kỳ băng hà mực nước biển dâng cao. Khoảng vài ngàn người săn bắt hái lượm đã bị bỏ lại trên đảo, không có bất

kỳ liến lạc nào với những người khác cho tới khi người châu Âu đặt chân đến vào thế kỷ 19. Trong vòng 12.000 năm, không ai biết người Tasmania đang ở đó, và họ cũng không biết là có những người khác trong thế giới này. Họ có những cuộc chiến tranh, xung đột chính trị, dao động xã hội và phát triển văn hoá của riêng mình. Song, cho đến tận khi được các hoàng đế Trung Hoa hoặc những người cai trị Lưỡng Hà quan tâm đến, thì Tasmania mới có thể được coi là đang ở trên một trong những mặt trăng của Sao Mộc. Người Tasmania sống trong thế giới của riêng họ.

Châu Mỹ và châu Âu cũng vậy, bị tách biệt khỏi thế giới trong hầu hết lịch sử của họ. Vào năm 378, Hoàng đế La mã Valence bại trận và bị giết bởi những người thuộc bộ tộc Goth trong trận Adrianople. Trong cùng năm đó, Vua Chak Tok Ich'aak của Tikal cũng bại trận và bị giết bởi quân đội của Teotihuacan. (Tikal là một thành bang quan trọng của nền văn minh Maya, trong khi Teotihuacan là thành phố lớn nhất ở châu Mỹ, với gần 250.000 dân – có độ lớn ngang thành phố cùng thời với nó là Rome). Hoàn toàn không có một mối liên kết nào giữa thất bại của Rome và sự nổi lên của Teotihuacan. Rome có thể coi là nằm trên Sao Hỏa và Teotihuacan trên Sao Kim.

Có bao nhiêu thế giới người khác nhau cùng tồn tại trên Trái đất? Khoảng năm 10000 TCN, hành tinh chúng ta chứa hàng ngàn thế giới đó. Khoảng năm 2000 TCN, con số này đã thu nhỏ lại còn khoảng vài trăm và nhiều nhất là vài ngàn. Vào năm 1450, con số này suy giảm nhiều hơn nữa. Vào thời điểm đó, chỉ trước kỷ nguyên khám phá của người châu Âu, Trái đất vẫn còn có một số lượng

đáng kể những thế giới tí hon như Tasmania. Nhưng gần 90% loài người sống trong một thế giới khổng lồ đơn lẻ: thế giới Á-Phi. Hầu hết châu Á, châu Âu và châu Phi (bao gồm cả những bộ phận quan trọng là Hạ Sahara thuộc châu Phi) đều liên kết bởi các ràng buộc đáng kể về kinh tế, chính trị và văn hoá.

Hầu hết một phần mười còn lại của dân số loài người trên thế giới được chia ra làm bốn thế giới có quy mô và độ phức tạp đáng kể:

1. Thế giới Mesoamerica, bao gồm hầu hết vùng Trung Mỹ và một phần Bắc Mỹ.

2. Thế giới Andes, bao gồm hầu hết vùng phía tây của Nam Mỹ.

3. Thế giới Australia, bao gồm phần lục địa châu Úc.

4. Thế giới Đại dương, bao gồm hầu hết các đảo phía tây-nam Thái Bình Dương, từ Hawaii đến New Zealand.

Trong vòng hơn 300 năm tiếp theo, người khổng lồ Á-Phi đã nuốt chửng toàn bộ các thế giới khác. Nó đã nuốt chửng thế giới Mesoamerica vào năm 1521, khi người châu Âu xâm lược Đế chế Aztec. Nó đã dành miếng cắn đầu tiên của mình cho thế giới Đại dương cùng lúc, trong hành trình vòng quanh thế giới bằng đường biển của Ferdinand Magellan và ngay sau khi hoàn thành sự xâm lược của nó. Thế giới Andes bị sụp đổ vào năm 1532, khi những kẻ xâm lược Tây Ban Nha nghiền nát Đế chế Inca. Người châu Âu đầu tiên đặt chân lên lục địa châu Úc năm 1606, và thế giới nguyên thủy

đó đã đi đến chỗ kết thúc khi người Anh sốt sắng thuộc địa hoá nó năm 1788. 15 năm sau khi những người Anh thành lập khu định cư đầu tiên của mình ở Tasmania, đã mang thế giới tự trị cuối cùng của con người vào phạm vi ảnh hưởng Á-Phi.

Người khổng lồ Á-Phi phải mất vài thế kỷ để tiêu hoá hết những gì mà nó đã nuốt gọn, nhưng quá trình này là không thể đảo ngược. Ngày nay, hầu hết loài người chia sẻ cùng một hệ thống địa chính trị (toàn thể hành tinh được chia thành những quốc gia được công nhận quốc tế), cùng một hệ thống kinh tế (ảnh hưởng của thị trường tư bản đã hình thành ở cả những góc xa xôi nhất của thế giới), cùng một hệ thống pháp luật (nhân quyền và luật pháp quốc tế có hiệu lực khắp nơi, ít nhất là theo lý thuyết), và cùng một hệ thống khoa học (các chuyên gia ở Iran, Israel, Úc và Argentina đều có cùng quan điểm về cấu trúc nguyên tử hoặc việc điều trị bệnh lao).

Nền văn hoá toàn cầu đơn lẻ này không đồng nhất. Giống như một cơ thể hữu cơ đơn lẻ chứa rất nhiều loại cơ quan và tế bào khác nhau, nền văn hoá toàn cầu đơn lẻ của chúng ta gồm có rất nhiều loại người với các lối sống khác nhau, từ những người buôn chứng khoán ở New York cho đến những người chăn cừu ở Afghanistan. Tuy thế, tất cả họ đều có mối liên kết gần gũi và gây ảnh hưởng đến nhau theo nhiều cách. Họ vẫn tranh luận và đánh nhau, nhưng họ tranh luận với cùng những khái niệm, và đánh nhau với cùng loại vũ khí. Một “sự va chạm giữa các nền văn minh” thực sự giống như đoạn hội thoại của người điếc mà ai cũng biết. Không ai có thể hiểu người kia đang nói gì. Ngày nay, khi Iran và Mỹ so

gươm với nhau, họ đều nói ngôn ngữ của những quốc gia-dân tộc, của nền kinh tế tư bản, của các quyền quốc tế và vật lý lượng tử.

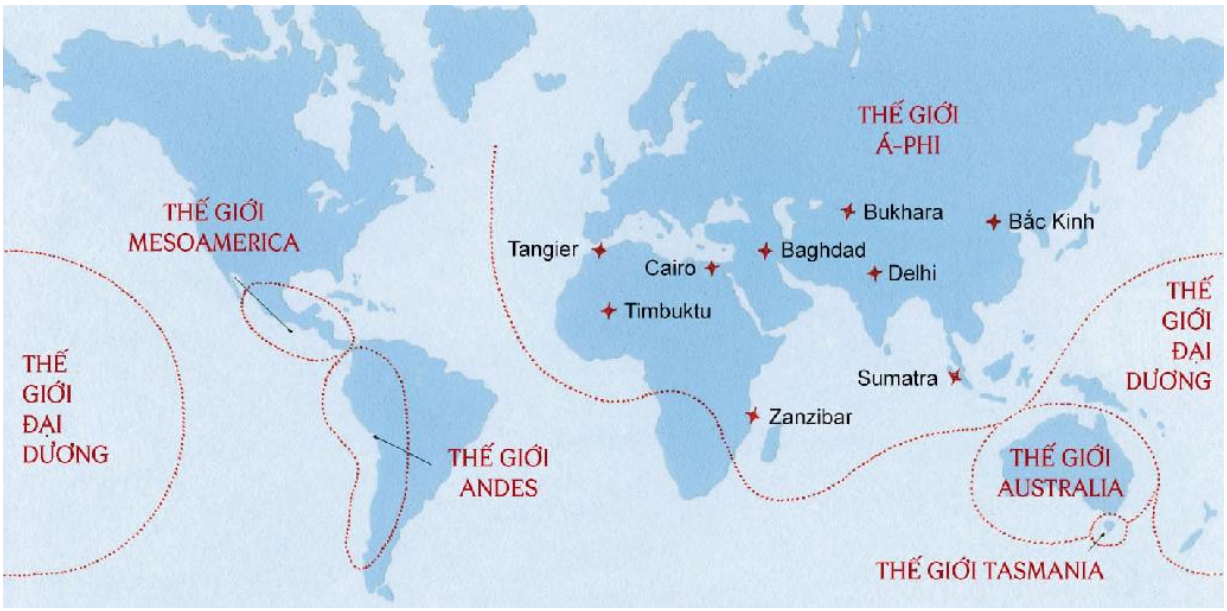

Bản đồ 3. Trái đất năm 1450. Những khu vực được đặt tên ở thế giới Á-Phi là những nơi mà lữ khách Hồi giáo thế kỷ 14 Ibn Battuta đã đến thăm. Là người gốc Tangier, ở Morocco, Ibn Battuta đã đến thăm Timbuktu, Zanzibar, phía nam của Nga, Trung Á, Ấn Độ, Trung Hoa và Indonesia. Những chuyến đi của ông đã làm sáng tỏ sự thống nhất của lục địa Á-Phi vào thời cận đại.

Chúng ta vẫn thường nói nhiều đến những nền văn hoá "đích thực", nhưng nếu "đích thực" mà chúng ta hàm ý về cái gì đó phát triển một cách hoàn toàn độc lập, và bao gồm những truyền thống địa phương cổ đại không bị tác động bởi yếu tố bên ngoài, thì theo đó không có những nền văn hoá đích thực còn lại trên Trái đất này. Trong vài thế kỷ gần đây, hầu hết các nền văn hoá đều thay đổi đến mức không thể nhận ra bởi dòng chảy cuồn cuộn của các ảnh hưởng toàn cầu.

Một trong những ví dụ thú vị nhất của sự toàn cầu hoá này là ẩm thực “dân tộc”. Trong một nhà hàng Ý, chúng ta muốn món mì Spaghetti với sốt cà chua; ở một nhà hàng Ba Lan và Ireland thì có nhiều khoai tây; ở một nhà hàng Argentina chúng ta có thể lựa chọn nhiều loại thịt bò; ở một nhà hàng Ấn Độ, ớt cay nóng được kết hợp với mọi thứ; và điểm nổi bật của bất cứ quán cà phê Thụy Sĩ nào là sô-cô-la nóng và đặc nằm dưới một lớp kem được đánh lên thành hình ngọn núi. Nhưng không có đồ ăn nào kể trên là đặc sản của những đất nước đó. Cà chua, ớt cay và ca cao, tất cả đều có nguồn gốc từ Mexico; chúng tới châu Âu và châu Á chỉ sau khi người Tây Ban Nha xâm lược Mexico. Julius Caesar và Dante Alighieri không bao giờ dùng nĩa cuốn những sợi mì spaghetti đẫm sốt cà chua (thậm chí những chiếc nĩa cũng chưa được phát minh ra), William Tell chưa bao giờ được nếm sô-cô-la, và Đức Phật chưa bao giờ dùng ớt làm gia vị cho thức ăn của mình. Khoai tây tới Ba Lan và Ireland mới cách đây 400 năm. Và miếng bít-tết duy nhất mà bạn có thể có được ở Argentina vào năm 1492 là thịt của một con lạc đà không bướu.

Những bộ phim Hollywood đã duy trì hình ảnh người thổ dân da đỏ ở Đại Bình nguyên là những người chăn ngựa can đảm, dũng cảm tấn công những chiếc xe ngựa của thực dân châu Âu để bảo vệ truyền thống của tổ tiên họ. Tuy nhiên, những người chăn ngựa Mỹ bản xứ này không phải là những người bảo vệ cho nền văn hoá cổ xưa và đích thực. Thay vào đó, họ là sản phẩm của cuộc cách mạng chính trị và quân sự trọng đại đã quét qua vùng đồng bằng lớn ở phía tây của Bắc Mỹ vào thế kỷ 17 và 18, kết quả của việc những

con ngựa châu Âu tới lục địa này. Cho đến năm 1492, không có con ngựa nào ở Mỹ. Nền văn hoá Sioux và Apache thế kỷ 19 có nhiều đặc điểm hấp dẫn, nhưng nó là một nền văn hoá hiện đại – kết quả của những sức mạnh toàn cầu – nhiều hơn là văn hoá "đích thực".

Viễn cảnh toàn cầu

Từ một viễn cảnh thực tế, giai đoạn quan trọng nhất của quá trình thống nhất toàn cầu xuất hiện trong một vài thế kỷ gần đây, khi những đế chế phát triển và thương mại gia tăng. Những mối liên kết ngày càng được thắt chặt giữa những người thuộc Á-Phi, châu Mỹ, châu Úc và châu Đại Dương. Vì vậy, ớt cay Mexico có thể được dùng trong đồ ăn Ấn Độ, và gia súc Tây Ban Nha bắt đầu gặm cỏ ở Argentina. Song, từ quan điểm ý thức hệ, một sự phát triển quan trọng hơn xuất hiện trong thiên niên kỷ 1 TCN, khi ý tưởng về một trật tự chung bén rễ. Trong hàng ngàn năm trước đây, lịch sử cũng đã chuyển động rất chậm theo hướng thống nhất toàn cầu, nhưng ý tưởng về một trật tự phổ quát chi phối toàn thế giới vẫn rất xa lạ đối với hầu hết mọi người.

Hình 24. Những tù trưởng Sioux (năm 1905). Cho đến năm 1492, người Sioux cũng như mọi bộ lạc ở Đại Bình Nguyên đều không có ngựa.

Homo sapiens tiến hoá để nghĩ rằng con người được phân chia thành chúng ta và chúng nó. “Chúng ta” là nhóm trực tiếp ở quanh bạn dù bạn là ai, còn “chúng nó” là những người còn lại. Trong thực tế, chưa bao giờ có loài động vật xã hội nào bị dẫn dắt bởi những lợi ích của toàn thể loài mà nó thuộc về. Không có con tinh tinh nào quan tâm đến lợi ích của loài tinh tinh, không có con ốc sên nào giương cao một cái xúc tu cho cộng đồng ốc sên toàn cầu, không có con sư tử alpha nào nỗ lực để trở thành vua của mọi sư tử, và ở lối vào của tổ ong, không thể tìm thấy khẩu hiệu “Những ong thợ của

thế giới – đoàn kết lại!”

Nhưng bắt đầu với Cách mạng Nhận thức, *Homo sapiens* đã trở nên ngày càng khác thường ở khía cạnh này. Con người bắt đầu hợp tác thường xuyên với những người hoàn toàn xa lạ, những người mà họ tưởng tượng như là “anh em” hoặc “bạn bè”. Song, tình anh em này không mang tính phổ quát. Ở nơi nào đó trong thung lũng bên cạnh, hoặc vượt qua rặng núi, người ta vẫn có thể cảm nhận thấy “chúng nó”. Khi Pharaoh đầu tiên Menes thống nhất Ai Cập khoảng năm 3000 TCN, người Ai Cập hiểu rõ rằng Ai Cập có một đường biên giới, và bên ngoài đường biên giới này lần quất “những kẻ man rợ”. Những kẻ man rợ này xa lạ, đầy đe dọa, và chỉ đáng bận tâm vì chúng có đất đai hoặc tài nguyên thiên nhiên mà người Ai Cập thèm khát. Tất cả những trật tự tưởng tượng do con người tạo ra đều có khuynh hướng phớt lờ một phần trọng yếu của nhân loại.

Thiên niên kỷ 1 TCN chứng kiến sự xuất hiện của ba trật tự phổ quát tiềm ẩn mà những người hâm mộ chúng có thể lần đầu tiên tưởng tượng ra toàn thể thế giới và toàn thể loài người như một đơn vị độc lập được điều hành bởi một bộ luật duy nhất. Mỗi người chính là “chúng ta”, ít nhất là về mặt tiềm năng. Không còn “chúng nó” nữa. Trật tự phổ quát đầu tiên xuất hiện là kinh tế: trật tự tiền tệ. Trật tự thứ hai là chính trị: trật tự đế chế. Trật tự thứ ba là tôn giáo: trật tự của những tôn giáo phổ quát như Phật giáo, Ki-tô giáo và Hồi giáo.

Các nhà buôn, kẻ đi xâm chiếm và nhà tiên tri là những người

đầu tiên có thể xoay xở để vượt qua được sự phân chia tiến hoá nhị phân, “chúng ta và chúng nó”, đoán trước được khả năng thống nhất của nhân loại. Đối với nhà buôn, toàn thế giới là một thị trường đơn lẻ và mọi người đều là những khách hàng tiềm năng. Họ cố gắng tạo ra một trật tự kinh tế có thể áp dụng được cho mọi người và mọi nơi. Đối với kẻ đi xâm chiếm, toàn thế giới là một đế chế duy nhất, và mọi người đều là những kẻ bị trị tiềm năng; đối với nhà tiên tri, toàn thế giới nắm giữ một sự thật duy nhất, mọi người đều là những tín đồ tiềm năng. Họ cũng cố gắng tạo ra một trật tự có thể áp dụng cho mọi người ở mọi nơi.

Trong ba thiên niên kỷ gần đây, con người càng ngày càng có nhiều nỗ lực đầy tham vọng để hiện thực hoá tầm nhìn toàn cầu. Ba chương tiếp theo sẽ thảo luận về việc làm thế nào tiền bạc, các đế chế và các tôn giáo phổ quát lại có thể lan rộng, và cách chúng đặt nền móng cho một thế giới thống nhất ngày nay. Chúng ta bắt đầu câu chuyện về kẻ xâm chiếm vĩ đại nhất trong lịch sử, một kẻ chinh phục có sức chịu đựng và khả năng thích nghi tột bậc, vì vậy đã biến con người trở thành những môn đồ hăng hái. Kẻ chinh phục này chính là tiền bạc. Những con người không tin vào cùng một Đấng tối cao, không tuân lệnh cùng một vua, nhưng lại sẵn sàng sử dụng cùng một loại tiền. Osama Bin Laden, cho dù có lòng căm thù đối với văn hoá Mỹ, tôn giáo Mỹ và chính trị Mỹ, nhưng lại rất thích những đồng đô-la Mỹ. Vậy làm cách nào mà tiền lại có thể thành công ở những nơi mà các vị thần và vua đã thất bại?

10

MÙI TIỀN

Năm 1519, Hernán Cortés và các tướng lĩnh của ông đã xâm lược Mexico, nơi mà đến lúc đó vẫn còn là một thế giới loài người cô lập. Người Aztec – cái tên mà những người sống ở đó tự đặt cho mình – nhanh chóng nhận ra rằng những tộc người xa lạ kia có sự quan tâm khác thường đối với một thứ kim loại màu vàng. Trên thực tế, họ dường như không bao giờ ngừng nói về chúng. Người bản xứ không xa lạ gì với vàng – trông khá đẹp lại rất dễ chế tác, vì vậy họ dùng vàng để làm đồ trang sức, đúc tượng, và đối khi sử dụng bụi vàng làm phương tiện để trao đổi. Nhưng khi một người Aztec muốn mua thứ gì đó, anh ta thường sẽ trả bằng những hạt ca cao hoặc những súc vải. Vì thế, nỗi ám ảnh của người Tây Ban Nha đối với vàng là điều gì đó có vẻ rất khó cắt nghĩa đối với họ. Có gì quan trọng đến thế ở một thứ kim loại không thể ăn được, không thể uống được hoặc không dùng để dệt được, và lại cũng quá mềm để dùng làm dụng cụ lao động hay vũ khí? Khi một người bản xứ hỏi Cortés tại sao người Tây Ban Nha lại dam mê vàng đến vậy, vị tướng trả lời, “Vì tôi và những người đồng hành của mình đang bị giày vò bởi một căn bệnh ở tim, mà chỉ vàng mới chữa được”.

Trong thế giới Á-Phi, nguồn cội của những người Tây Ban Nha,

nỗi ám ảnh với vàng lan truyền như bệnh dịch. Thậm chí những kẻ thù truyền kiếp nhất cũng thèm khát thứ kim loại màu vàng vô dụng kia. Ba thế kỷ trước khi xâm lược Mexico, tổ tiên của Cortés và quân đội của ông đã tiến hành một cuộc chiến tranh tôn giáo đẫm máu chống lại các vương quốc Hồi giáo ở Iberia và Bắc Phi. Những tín đồ tàn sát lẫn nhau, con số giết chóc lên đến vài ngàn, ruộng đồng và vườn cây ăn quả bị tàn phá, các thành phố thịnh vượng bị biến thành những đống tàn tro tàn âm ỉ cháy – tất cả chỉ vì phe này vinh hiển Đấng tối cao của mình hơn phe kia và ngược lại.

Khi những người theo đạo dần dần nắm thế thượng phong, họ đánh dấu chiến thắng của mình không chỉ bằng việc phá hủy các nhà thờ này và xây dựng các nhà thờ kia, mà còn phát hành những đồng tiền bằng bạc và vàng mới có khắc dấu thánh giá và tạ ơn Thiên Chúa vì đã giúp đỡ họ trong cuộc chiến chống những kẻ ngoại đạo. Tuy thế, bên cạnh sự lưu hành đồng tiền mới, phe chiến thắng cũng đúc một dạng tiền kim loại khác, được gọi là millare, mang theo một thông điệp khác. Những đồng xu hình vuông này được làm ra bởi những kẻ chinh phạt và được trang trí nổi dòng chữ Ả-rập bay bướm: “Không có Đấng tối cao nào ngoài Allah, và Muhammad là sứ giả của Người”. Thậm chí những giám mục Công giáo ở thành Melgueil và Adge cũng cho lưu hành những bản sao rập khuôn những đồng xu Hồi giáo phổ biến, và những tín đồ Ki-tô sợ hãi Thiên Chúa thì vui vẻ sử dụng chúng.

Động thái khoan dung này cũng thịnh hành ở phe đối lập. Những nhà buôn Hồi giáo cũng giao thương bằng việc sử dụng những đồng

tiền kim loại của Ki-tô giáo như đồng Aorin của Florence, đồng ducat của Venice và đồng gigliato của Naples. Ngay cả những thủ lĩnh Hồi giáo, vốn kêu gọi các cuộc thánh chiến để chống lại những kẻ ngoại đạo Ki-tô, cũng rất vui mừng nhận những đồng tiền thuế bằng những đồng tiền kim loại hiện thân cho Chúa Jesus và Đức Mẹ Đồng trinh của ngài.

Nó trị giá bao nhiêu?

Bầy người săn bắt hái lượm không có tiền. Mỗi đoàn tự săn bắt, hái lượm và chế tác mọi thứ cần thiết, từ thịt thà cho tới thuốc thang, từ giày dép cho đến phép ma thuật. Thành viên những bầy đàn khác nhau có thể chuyên trách những nhiệm vụ khác nhau, nhưng đều chia sẻ hàng hoá và dịch vụ của mình thông qua một hệ thống kinh tế dựa trên sự chịu ơn và trả ơn. Một miếng thịt được tặng miễn phí có thể hàm chứa giả định về sự có đi có lại sau này – giúp lại về mặt y tế chẳng hạn. Bầy người này độc lập hoàn toàn về mặt kinh tế; chỉ có một số của hiếm không thể tìm thấy ở bản địa – vỏ sò, chất nhuộm màu, đá vỏ chai và những thứ tương tự – mới phải lấy từ những người xa lạ. Việc này thường được thực hiện bằng cách trao đổi hàng hoá đơn giản: “Chúng tôi sẽ đưa anh những chiếc vỏ sò xinh đẹp này, đổi lại anh sẽ đưa cho chúng tôi loại đá lửa chất lượng cao kia”.

Thực trạng này thay đổi rất ít vào thời điểm nổ ra Cách mạng Nông nghiệp. Hầu hết con người vẫn tiếp tục sống trong những cộng đồng nhỏ bé thân mật. Rất giống với bầy người săn bắt hái

lượm, mỗi ngôi làng là một đơn vị kinh tế tự cung tự cấp, được duy trì bởi việc chịu ơn và trả ơn lẫn nhau, cộng với sự trao đổi hàng hoá ít ỏi với bên ngoài. Một người làng làm giày rất thành thục, người khác thì giỏi săn sóc sức khỏe, vì vậy dân làng biết được sẽ phải tìm đến đâu khi thiếu giày dép hay khi bị ốm đau. Nhưng quy mô xóm làng nhỏ bé, cộng thêm hệ thống kinh tế bị bó hẹp, vì vậy, không có bác sĩ hay thợ giày làm việc toàn thời gian.

Sự ra đời của các thành phố và vương quốc, cũng như việc cơ sở hạ tầng giao thông yếu kém được cải thiện, đã mang đến những vận hội mới cho công cuộc chuyên môn hoá. Những thành phố mật độ dân cư dày đặc đã cung cấp việc làm toàn thời gian cho không chỉ những thợ đóng giày chuyên nghiệp và các thầy thuốc, mà cả thợ mộc, linh mục, binh lính và luật sư. Những làng nghề nổi danh về rượu, dầu ô-liu và đồ gốm hảo hạng, nhận ra rằng sẽ có lợi nếu tập trung toàn lực vào một sản phẩm và trao đổi nó với các cư dân khác để đổi lấy những thứ hàng hoá mình cần. Điều này rất hợp lý. Điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng khác nhau, vậy cớ sao phải uống thứ rượu vang xoàng xĩnh mình nấu tại nhà, trong khi bạn hoàn toàn có thể uống được rất nhiều loại rượu ngọt ngào hơn từ những nơi mà khí hậu và thổ nhưỡng phù hợp hơn nhiều với cây nho dùng để sản xuất rượu vang? Nếu như đất sét ở khu vực bạn ở có thể làm ra được các loại nồi niêu ấm chảo cứng cáp, xinh xắn hơn, thì cớ gì bạn lại không trao đổi hàng hoá? Hơn nữa, khi làm việc toàn thời gian, những người chuyên trách làm rượu vang và đồ gốm, chưa kể đến các bác sĩ và luật sư, có thể mài giũa tay nghề để phục vụ cho tất cả mọi người. Nhưng sự chuyên môn hoá cũng làm nảy sinh một

vấn để – bạn sẽ quản lý sự trao đổi hàng hoá như thế nào giữa những chuyên gia này?

Một hệ thống kinh tế dựa trên sự chịu ơn và trả ơn sẽ không thể hoạt động khi một lượng lớn những người xa lạ tham gia cùng. Giúp đỡ không công cho người chị gái hay người hàng xóm là một chuyện, còn chăm sóc cho những người lạ, những người có thể không bao giờ đền đáp lại thiện ý đó, lại là một chuyện hoàn khác. Người ta có thể quay lại về với hệ thống trao đổi hàng-đổi-hàng. Nhưng hệ thống này chỉ có hiệu quả khi trao đổi một số giới hạn các sản phẩm. Nó không thể làm thành nền tảng cho một nền kinh tế phức tạp.

Để hình dung được những giới hạn của việc trao đổi hàng hoá, hãy tưởng tượng bạn đang sở hữu một vườn táo trên núi, với những trái táo ngọt ngào và tươi ngon nhất vùng. Bạn làm việc quần quật trong vườn táo của mình đến nỗi mòn cả giày. Bạn bèn tròng dây cho chiếc xe lừa kéo và tiến đến khu chợ của thị trấn ở hạ nguồn sống. Nghe hàng xóm bảo có một người thợ đóng giày ở tận cuối phía nam của khu chợ đã làm cho anh ta một đôi ủng vô cùng chắc chắn, anh ta đã đi được năm mùa mà chưa hỏng. Bạn tìm thấy cửa hàng đóng giày này và đề nghị đổi những quả táo lấy đôi giày mà bạn cần.

Người thợ giày lưỡng lự. Anh ta sẽ lấy bao nhiêu quả táo đây? Mỗi ngày, anh ta gặp gỡ với hàng tá khách hàng, một số vác đến những bao tải táo, số khác mang theo lúa mì, dê hoặc vải vóc – chất lượng rất khác nhau. Thậm chí có người chào hàng tài nghệ của họ

trong việc thỉnh cầu lên đức vua hoặc chữa khỏi chứng đau lưng. Lần cuối cùng khi người thợ giày đổi giày lấy táo đã cách đây ba tháng, và khi đó có phải anh ta đã đổi ba bao táo? Hay là bốn nhỉ? Nhưng nhớ lại thì lúc đó giống táo đó là táo chua trồng ở dưới thung lũng, còn lần này là những quả táo trồng trên đồi có chất lượng thượng hạng. Vả lại, lần trước, những quả táo được dùng để đổi lấy một đôi giày nữ nhỏ nhắn, trong khi bạn lại đang muốn một đôi ủng nam. Ngoài ra, mấy tuần gần đây, bệnh dịch đã tàn sát nhiều bầy gia súc quanh thị trấn, và da trở nên khan hiếm. Thợ thuộc da đang đòi gấp đôi số đôi giày đóng hoàn chỉnh để đổi lấy cùng một lượng da thuộc. Có nên tính đến những yếu tố này không?

Trong nền kinh tế hàng-đổi-hàng, mỗi ngày thợ đóng giày và người trồng táo sẽ phải cập nhật giá cả tương đối của hàng tá mặt hàng. Nếu 100 mặt hàng khác nhau được trao đổi trên thị trường, thì người mua và người bán sẽ phải biết 4.950 tỉ giá trao đổi khác nhau. Và nếu 1.000 mặt hàng khác nhau được giao dịch, người mua và người bán phải vật lộn với 499.500 tỉ giá trao đổi khác nhau! Làm thế nào bạn tính được?

Tình hình thậm chí còn tệ hơn. Cho dù bạn xoay xở và tính ra bao nhiêu quả táo tương đương với một đôi giày, thì giao dịch đổi chác này không phải lúc nào cũng khả thi. Vì xét cho cùng, một cuộc giao thương đòi hỏi rằng mỗi bên đều muốn những gì mà bên kia đưa ra để trao đổi. Điều gì sẽ xảy ra nếu người thợ giày không thích táo, và nếu ở thời điểm đó, điều anh ta thực sự muốn là một vụ ly hôn? Đúng là người nông dân có thể kiếm được một luật sư thích

táo và đưa ra một thỏa thuận ba bên. Nhưng nếu luật sư có quá nhiều táo rồi và cần cắt tóc thì sao?

Một số xã hội đã tìm cách giải quyết vấn để này bằng cách thiết lập một hệ thống trao đổi hàng hoá trung tâm – hệ thống này thu gom tất cả các sản phẩm của những chuyên gia trồng trọt và sản xuất rồi phân phối hàng hoá đến người có nhu cầu. Cuộc thử nghiệm nổi tiếng nhất và có quy mô lớn nhất được thực hiện tại Liên xô, và nó đã thất bại thảm hại. “Làm theo nâng lực, hưởng theo nhu cầu” trên thực tế đã biến thành “né việc nhiều nhất có thể và hưởng bao nhiêu tùy khả nâng vơ vét”. Những cuộc thử nghiệm quy mô vừa phải và thành công hơn đã được xúc tiến ở nhiều giai đoạn khác, ví dụ ở Đế chế Inca. Tuy nhiên, hầu hết các xã hội đã tìm ra một cách dễ dàng hơn để kết nối nhiều ngành nghề khác nhau – họ phát triển tiền tệ.

Vỏ sò và thuốc lá

Tiền đã được tạo ra nhiều lần ở nhiều nơi. Sự phát triển của nó không đòi hỏi những bước đột phá về công nghệ – mà hoàn toàn chỉ là cuộc cách mạng tinh thần. Nó liên quan đến việc tạo ra một thực tại liên-chủ quan chỉ tồn tại trong trí tưởng tượng được chia sẻ của con người.

Tiền không chỉ là những đồng kim loại hay những tờ giấy bạc. Tiền là bất cứ thứ gì mà con người sẵn sàng sử dụng để đại diện một cách có hệ thống cho giá trị của những thứ khác nữa, phục vụ cho mục đích trao đổi hàng hoá và dịch vụ. Tiền giúp con người so

sánh một cách nhanh nhất và dễ dàng nhất giá trị của những hàng hoá khác nhau (ví dụ như những trái táo, đôi giày và vụ ly hôn), trao đổi một cách dễ dàng thứ này với thứ khác, và tích lũy của cải một cách thuận tiện nhất. Có rất nhiều dạng tiền khác nhau. Dạng quen thuộc nhất là tiền xu, là miếng kim loại đã được định chuẩn và được khắc trên đó. Tuy nhiên, tiền đã tồn tại từ rất lâu trước khi người ta phát minh ra đồng tiền đúc, và các nền văn hoá đã phát triển phồn thịnh bằng việc sử dụng những đơn vị tiền khác, như vỏ sò, gia súc, da động vật, muối, ngũ cốc, các loại hạt cườm, vải vóc và giấy ghi nợ. Vỏ sò đã được sử dụng làm tiền trong khoảng 4.000 năm trên khắp châu Phi, Nam Á, Đông Á và châu Đại Dương. Đến đầu thế kỷ 20, ở Uganda thuộc Anh, thuế vẫn được nộp dưới dạng tiền vỏ ốc.

Hình 25. Trong chữ viết cổ đại của người Trung Quốc, dấu hiệu vỏ sò chỉ tiền, trong những từ như "bán" hoặc "thưởng".

Trong những nhà tù hiện đại và các trại tù binh chiến tranh, thuốc lá thường được sử dụng thay cho tiền. Thậm chí những tù nhân không hút thuốc cũng sẵn sàng nhận thuốc lá thay cho tiền và lấy thuốc lá làm căn cứ để tính toán tất cả các loại hàng hoá và dịch vụ khác. Một người sống sót trong trại tập trung Auschwitz đã mô tả hệ thống tiền tệ bằng thuốc lá như sau: "Chúng tôi có tiền riêng của

mình: đó là thuốc lá, và giá trị của nó là điều không ai phải thắc mắc. Giá trị của tất cả mọi thứ đều được quy đổi ra thuốc lá… Vào những thời điểm 'bình thường', nghĩa là khi các nạn nhân 'ứng viên' của các phòng hơi ngạt được chuyển đến với một nhịp độ đều đặn, một ổ bánh mì trị giá 12 điếu; một gói bơ thực vật 300 gram trị giá 30 điếu, một cái đồng hồ từ 80 đến 200 điếu; và một lít rượu giá 400 điếu!"

Thực tế là, ngay cả những đồng tiền kim loại và giấy bạc ngày nay cũng là một dạng hiếm của tiền. Năm 2006, tổng lượng tiền trên thế giới ước khoảng 473 nghìn tỉ đô-la, nhưng tổng lượng tiền kim loại và giấy bạc chỉ chưa đến 47 nghìn tỉ đô-la. Hơn 90% lượng tiền – hơn 400 nghìn tỉ đô-la trong các tài khoản của chúng ta – chỉ tồn tại trên các máy chủ máy vi tính. Theo đó, hầu hết những giao dịch kinh doanh đều được tiến hành bằng việc chuyển dữ liệu điện tử từ một file máy tính này sang một file máy tính khác, mà không cần bất kỷ sự trao đổi tiền mặt vật lý nào. Ví dụ, chỉ một tên tội phạm mới mua nhà bằng việc trao tay một vali đầy tiền giấy. Chừng nào mà con người sẵn lòng trao đổi giao dịch hàng hoá và dịch vụ bằng dữ liệu điện tử, chừng đó hình thức này sẽ tốt hơn rất nhiều so với những đồng tiền kim loại bóng loáng và những tờ giấy bạc mới cứng – nhẹ hơn, bớt cồng kềnh hơn và dễ theo dõi hơn.

Để cho những hệ thống thương mại phức tạp hoạt động được thì không thể thiếu một số loại tiền nào đó. Trong nền kinh tế tiền tệ, một người thợ đóng giày chỉ cần nhớ giá của những loại giày khác nhau, chứ không cần nhớ tỉ giá trao đổi giữa giày và táo hay giữa

giày và dê. Tiền cũng giải thoát cho những người trồng táo khỏi phải lo tìm những thợ giày thích ăn táo, bởi vì tiền là thứ mà ai ai cũng muốn. Đây có thể là giá trị cơ bản nhất của tiền. Ai cũng thích tiền vì những người khác cũng đều thích tiền, điều đó có nghĩa là bạn có thể trao đổi tiền để lấy bất cứ thứ gì bạn cần hoặc muốn. Người thợ giày sẽ luôn sung sướng khi nhận tiền của bạn, bởi vì cho dù anh ta thực sự cần cái gì – quả táo, con dê hay cuộc ly hôn – anh ta đều có thể dùng tiền để mua được chúng.

Vì vậy, tiền là một phương tiện trao đổi phổ quát, giúp con người có thể quy đổi hầu như mọi thứ này sang mọi thứ khác. Những bắp thịt được chuyển thành trí tuệ, khi người lính giải ngũ lấy trợ cấp quân đội của mình đầu tư cho việc học đại học. Đất đai cũng sẽ biến thành lòng trung thành, khi một nam tước bán tài sản của mình để giúp đỡ những lão bộc của mình. Sức khỏe cũng sẽ biến thành công lý, khi một bác sĩ điều trị sử dụng tiền thù lao của mình để thuê một luật sư – hoặc mua chuộc một thẩm phán. Và thậm chí nó còn có thể biến tình dục thành sự cứu rỗi linh hồn, như những cô gái điếm ở thế kỷ 15 đã làm khi ngủ với đàn ông để lấy tiền rồi sau đó dùng tiền đó để mua lấy sự xá tội.

Các loại tiền lý tưởng không chỉ giúp con người trao đổi giữa các hiện vật, mà còn có thể để dành dụm như của cải nữa. Rất nhiều thứ quý báu không thể dự trữ được, chẳng hạn như thời gian và nhan sắc. Một số thứ thì có thể dự trữ trong một thời gian ngắn, như dâu tây chẳng hạn. Những thứ khác có thể dự trữ dài hơn, nhưng tốn nhiều không gian và đòi hỏi cơ sở vật chất và sự chăm sóc rất

tốn kém. Ví dụ, ngũ cốc có thể dự trữ trong nhiều năm, nhưng để làm được điều đó, bạn cần phải xây những kho chứa khổng lồ và canh phòng chuột bọ, nấm mốc, nước, hỏa hoạn và cả trộm cắp nữa. Tiền, bất kể là dưới dạng giấy hay bit máy tính hay vỏ ốc, giải quyết được những vấn đề này. Tiền vỏ ốc không bị mục nát, cũng không ngon lành gì đối với loài chuột, lại có thể chống được lửa và đủ nhỏ gọn để khoá kín trong một tủ đựng an toàn.

Để sử dụng được tài sản của mình thì dự trữ nó là chưa đủ. Người ta thường cần vận chuyển nó từ nơi này sang nơi khác. Một số dạng của cải, chẳng hạn như bất động sản, không thể vận chuyển được. Những mặt hàng khác như lúa mì và gạo có thể vận chuyển được nhưng rất khó khăn. Hãy tưởng tượng một nông dân giàu có sống ở vùng đất không dùng tiền, muốn di cư đến một tỉnh xa xôi khác. Tài sản của ông ta chủ yếu là ngôi nhà và cánh đồng lúa. Người nông dân không thể mang ngôi nhà và cánh đồng lúa đi theo được. Ông ta có thể đổi chúng lấy hàng tấn lúa, nhưng sẽ rất phiền toái và đắt đỏ khi vận chuyển số lúa đó theo. Tiền sẽ giải quyết tất tật những vấn đề này. Người nông dân có thể bán tài sản của mình để đổi lấy một bao tải tiền vỏ ốc và dễ dàng mang nó theo đến bất kỳ nơi nào ông ta muốn.

Vì tiền có thể chuyển đổi, tích trữ và vận chuyển tài sản một cách dễ dàng với chi phí thấp, nó đã góp một phần quan trọng cho sự xuất hiện của những mạng lưới thương mại phức tạp và những thị trường năng động. Nếu như không có tiền, các mạng lưới thương mại và các thị trường hẳn sẽ chịu số phận bị bó hẹp về quy mô, sự

phức tạp và tính năng động của chúng.

Tiền đã hoạt động như thế nào?

Giá trị của tiền vỏ ốc và đồng đô-la chỉ nằm trong trí tưởng tượng thông thường của chúng ta. Giá trị của chúng không nằm trong cấu trúc hoá học của những cái vỏ ốc và tờ giấy, hay màu sắc và hình dáng của chúng. Hay nói cách khác, tiền không phải là một thực tại vật chất – nó là một khái niệm tâm lý. Nó hoạt động bằng cách biến đổi từ vật chất thành tinh thần. Nhưng tại sao nó lại thành công? Tại sao bất kỳ ai cũng sẵn sàng đổi những cánh đồng lúa màu mỡ để lấy một nhúm tiền vỏ ốc vô dụng? Tại sao bạn sẵn lòng lật bánh hamburger, bán bảo hiểm sức khỏe hay trông coi ba đứa trẻ ngỗ ngược đáng ghét, khi mà tất cả sự cố gắng của bạn chỉ đổi lại được một vài tờ giấy màu sắc sặc sỡ?

Con người sẵn sàng làm những việc như vậy khi họ tin tưởng vào những điều tưởng tượng của trí tưởng tượng tập thể của họ. Lòng tin là một dạng vật chất thô, mà từ đó tất cả các loại tiền được đúc ra. Khi một nông dân giàu có bán tài sản của mình để đổi lấy một bao tải tiền vỏ ốc và mang chúng theo đến vùng đất khác, ông ta tin tưởng rằng, khi tới đích của mình, những người khác sẽ sẵn sàng bán cho ông ta thóc gạo, nhà cửa và những cánh đồng để đổi lấy những đồng tiền vỏ ốc. Như vậy, tiền là một hệ thống của sự tin cậy lẫn nhau, và không chỉ có vậy: *tiền là một hệ thống phổ quát nhất và hiệu quả nhất của sự tin cậy lẫn nhau từng được phát minh ra.*

Sự tin tưởng này đã được sinh ra bởi một mạng lưới vô cùng phức tạp và dài hạn của các mối quan hệ chính trị, xã hội và kinh tế. Tại sao tôi lại tin vào tiền vỏ ốc hoặc đồng tiền vàng hoặc đồng đô-la? Bởi vì những người hàng xóm của tôi cũng tin vào chúng. Những người hàng xóm của tôi tin vào chúng là do tôi cũng tin vào chúng. Chúng ta tin vào chúng bởi vì đức vua của chúng ta tin vào chúng và đòi thu chúng dưới dạng thuế, và bởi vì vị linh mục của chúng ta tin vào chúng và đòi thu chúng dưới dạng thuế thập phân.* Hãy cầm tờ đô-la lên và xem xét thật kĩ. Bạn sẽ thấy nó chỉ là mẩu giấy đầy màu sắc với chữ ký của Bộ trưởng Ngân khố Hoa Kỳ ở một mặt và khẩu hiệu “Chúng ta tin vào Chúa” ở mặt còn lại. Chúng ta chấp nhận việc dùng đô-la làm thanh toán, vì chúng ta tin vào Chúa và vào Bộ trưởng Ngân khố Hoa Kỳ. Vai trò chủ yếu của sự tin tưởng lý giải tại sao những hệ thống tài chính của chúng ta lại ràng buộc chặt chẽ đến vậy với các hệ thống chính trị, xã hội và ý thức hệ, tại sao những cuộc khủng hoảng tài chính lại thường bị châm ngòi bởi những diễn biến chính trị, và tại sao thị trường chứng khoán có thể lên hoặc xuống phụ thuộc vào việc những người giao dịch chứng khoán cảm thấy ra sao vào một buổi sớm mai nào đó.

Ban đầu, khi phiên bản đầu tiên của tiền được tạo ra, con người không có được loại niềm tin này, vì vậy cần phải xác định tất cả những thứ có giá trị thực chất bên trong là “tiền”. Một ví dụ rất hay là loại tiền đầu tiên trong lịch sử, tiền lúa mạch của người Sumer. Nó ra đời ở Sumer khoảng năm 3000 TCN, cùng thời gian, địa điểm và trong cùng một hoàn cảnh với sự xuất hiện của chữ viết. Giống như chữ viết phát triển để đáp ứng những nhu cầu tăng cường các hoạt

động hành chính, tiền lúa mạch phát triển để đáp ứng những nhu cầu tăng cường các hoạt động kinh tế.

Tiền lúa mạch đơn giản chỉ là lúa mạch – lượng lúa mạch cố định được dùng làm thước đo phổ quát cho việc đánh giá và trao đổi tất cả các loại hàng hoá và dịch vụ. Đơn vị đo lường phổ biến nhất là sila, tương đương với xấp xỉ 1 lít. Những cái bát định chuẩn, thể tích 1 sila, được sản xuất đại trà để bất cứ khi nào con người cần mua hoặc bán thứ gì đó, họ sẽ dễ dàng đong ra lượng lúa mạch cần thiết. Tiền lương cũng vậy, được ấn định và trả bằng những sila lúa mạch. Một lao động nam có thể kiếm được 60 sila mỗi tháng, một lao động nữ có thể kiếm được 30 sila. Một đốc công có thể kiếm được từ 1.200 đến 5.000 sila. Một đốc công ăn nhiều nhất cũng không thể tiêu thụ được hết 5.000 lít lúa mạch một tháng, nhưng ông ta có thể dùng những sila không ăn hết để mua tất cả các loại hàng hoá khác – dầu, dê, nô lệ và lương thực nào đó ngoài lúa mạch.

Cho dù lúa mạch có giá trị nội tại, song cũng không dễ thuyết phục mọi người dùng nó như *tiền* chứ không phải chỉ là một loại hàng hoá khác. Để có thể hiểu được tại sao, hãy nghĩ đến những gì sẽ xảy ra nếu bạn mang một bao tải đầy lúa mạch đến trung tâm mua sắm khu vực mình, và tìm cách mua một cái áo sơ mi hoặc một chiếc pizza. Những người bán hàng có thể sẽ gọi bảo vệ. Nhưng làm cho người ta tin vào lúa mạch như là một dạng tiền đầu tiên vẫn còn có phần dễ hơn, bởi vì lúa mạch có một giá trị sinh học cố hữu. Con người có thể ăn nó. Nhưng mặt khác, rất khó tích trữ và vận

chuyển tiền lúa mạch. Bước đột phá thực sự trong lịch sử tiền tệ xuất hiện khi con người đặt niềm tin vào loại tiền không có giá trị cố hữu, nhưng dễ tích trữ và vận chuyển hơn. Loại tiền như vậy xuất hiện ở vùng Lưỡng Hà cổ đại vào giữa thiên niên kỷ 3 TCN. Nó là đồng shekel bạc.

Một shekel bạc không giống như đồng tiền kim loại, mà đúng hơn là 8,33 gram bạc. Khi Bộ luật Hammurabi tuyên cáo một người ưu tú nếu giết một nữ nô thì phải trả cho người chủ của cô ta 20 shekel bạc, có nghĩa là ông ta phải trả 166 gram bạc, chứ không phải là 20 đồng tiền kim loại. Hầu hết các thuật ngữ tiền tệ trong Cựu Ước là nói về bạc chứ không phải nói về đồng tiền kim loại. Những người anh em của Joseph bán đứng ông cho những người Ishmael với giá 20 shekel bạc, hay 166 gram bạc (bằng giá của một nữ nô, vì ông cũng chỉ là một thanh niên mà thôi).

Không giống như sila lúa mạch, shekel bạc không có giá trị cố hữu. Bạn không thể ăn bạc, uống bạc hay mặc bạc lên người, vả lại nó cũng quá mềm nên không làm ra được những dụng cụ hữu ích – những lưỡi cày hay những thanh gươm bằng bạc sẽ nhăn nhúm giống như làm từ những lá nhôm vậy. Nếu được chế tác thành cái gì đó, thì vàng và bạc thường được dùng để tạo tác thành đồ trang sức, vương miện và các biểu tượng về địa vị xã hội khác – những mặt hàng xa xỉ mà các thành viên của một nền văn hoá nhất định đánh đồng với địa vị xã hội cao. Giá trị của nó thuần túy mang tính văn hoá.

*

Kim loại quý với một trọng lượng được ấn định cuối cùng cũng dẫn tới sự ra đời của tiền kim loại. Tiền kim loại đầu tiên trong lịch sử được Vua Alyattes của Lydia, phía tây xứ Anatolia, đúc năm 640 TCN. Những đồng kim loại này chứa hàm lượng vàng, bạc được ấn định, và được khắc nhận dạng. Dấu khắc này biểu thị hai điều. Thứ nhất, nó cho biết hàm lượng kim loại quý chứa trong đồng tiền. Thứ hai, nó xác định cơ quan chức trách nào phát hành ra đồng tiền cũng như đảm bảo giá trị của chúng. Hầu hết tất cả các đồng tiền kim loại được sử dụng ngày nay đều là hậu duệ của những đồng kim loại tại Lydia.

Đồng tiền kim loại có hai lợi ích quan trọng so với những thỏi kim loại không khắc. Thứ nhất, khi tiến hành giao dịch, người ta phải cân lên những thỏi kim loại này. Thứ hai, chỉ cân thôi cũng chưa đủ. Làm thế nào để người thợ giày biết được thỏi bạc tôi trả công cho ông ta để lấy đôi giày của mình đúng là được làm bằng bạc nguyên chất chứ không phải làm bằng chì mạ một lớp bạc mỏng bên ngoài? Tiền kim loại sẽ giải quyết những vấn đề này. Dấu khắc trên chúng sẽ chứng minh được giá trị chính xác của chúng, vì vậy người thợ giày không phải đặt cái cân lên quầy tính tiền của mình. Quan trọng hơn, dấu khắc trên đồng xu là dấu hiệu của một số quyền lực chính trị đảm bảo cho giá trị của nó.

Hình 26. Một trong nhưng đồng tiền kim loại cổ nhất trong lịch sử là của Lydia vào thế kỷ 7 TCN.

Xuyên suốt lịch sử, hình dạng và kích thước của những dấu khắc có sự khác biệt rất lớn, nhưng thông điệp thì vẫn luôn như vậy: “Ta, Đức Vua vĩ đại như thế… như thế… lấy danh nghĩa cam kết rằng đồng kim loại này chứa chính xác 5 gram vàng. Nếu ai đó dám làm giả đồng kim loại này, có nghĩa là kẻ đó đang mạo danh ta, đây là một sự sỉ nhục cho danh tiếng của ta. Ta sẽ trừng phạt tội đó bằng hình phạt khắc nghiệt nhất”. Đó là nguyên nhân tại sao việc làm giả tiền luôn được xem như một tội trạng nghiêm trọng hơn so với các hành động lường gạt khác. Làm tiền giả không chỉ là lừa dối, nó là sự xâm phạm quyền lực tối cao, một hành động lật đổ quyền lực, đặc quyền và danh dự của nhà vua. Luật gọi đó là tội phạm thượng (khi quân), và thường sẽ bị trừng phạt bằng tra tấn và tử hình. Chừng nào dân chúng còn tin vào quyền lực và sự chính trực của nhà vua, là họ còn tin vào đồng tiền kim loại của ngài. Những người hoàn toàn xa lạ có thể dễ dàng tin vào giá trị của một đồng denarius

La Mã, bởi vì họ tin vào quyền lực và sự chính trực của Hoàng đế La Mã, người mà danh tính và chân dung được điêu khắc trên đó.

Ngược lại, uy quyền của Hoàng đế dựa trên những đồng denarius. Thử nghĩ xem sẽ khó khăn dường nào khi phải duy trì Đế chế La Mã nếu không có tiền kim loại – nếu Hoàng đế phải thu thuế và trả lương bằng lúa mì và lúa mạch. Ông ta sẽ không thể tiến hành thu thuế lúa mạch ở Syria, vận chuyển chỗ đó về ngân khố trung tâm tại Rome, rồi lại vận chuyển chúng đến Anh để trả lương cho những quân đoàn La Mã ở đó. Cũng sẽ rất khó duy trì Đế chế La Mã nếu cư dân Rome tin tưởng vào đồng tiền vàng, nhưng cư dân Gaul, Hy Lạp, Ai Cập và Syria lại bác bỏ niềm tin ấy, thay vào đó, họ tin tưởng vào những đồng tiền vỏ ốc, những chuỗi hạt ngà voi hay những súc vải.

Phúc âm của vàng

Uy tín của đồng tiền kim loại ở Rome mạnh mẽ đến mức thậm chí ở bên ngoài biên giới của Đế chế, người dân cũng rất vui khi được trả bằng những đồng denarius. Vào thế kỷ 1, những đồng tiền La Mã được chấp nhận làm phương tiện trao đổi tại các khu chợ ở Ấn Độ, mặc dù quân đoàn La Mã gần nhất cũng cách đó hàng ngàn cây số. Người Ấn Độ có sự tin tưởng mạnh mẽ vào đồng denarius và hình tượng của Hoàng đế La Mã tới mức khi giới cai trị ở bản địa cho đúc những đồng tiền kim loại riêng, họ bắt chước y hệt đồng denarius, thậm chí cả chân dung của Hoàng đế La Mã! “Denarius” trở thành danh từ chung để chỉ tiền kim loại. Những khalip Hồi giáo

đã Ả-rập hoá cái tên này và phát hành đồng “dinar”. Cho đến nay, dinar vẫn là tiền tệ chính thức tại Jordan, Serbia, Macedonia, Tunisia và một vài quốc gia khác.

Khi kiểu tiền đúc mang phong cách Lydia đang lan từ Địa Trung Hải đến vùng biển Ấn Độ Dương, Trung Hoa cũng phát triển một hệ thống tiền tệ hơi khác một chút, dựa trên những đồng xu bằng đồng và những thỏi vàng, thỏi bạc không khắc. Tuy thế, hai hệ thống tiền tệ này cũng có nhiều điểm giống nhau (đặc biệt là sự phụ thuộc vào vàng và bạc) tới mức những quan hệ tiền tệ và thương mại đã được hình thành giữa khu vực Trung Hoa và khu vực Lydia. Nhà buôn và những kẻ chinh phạt người châu Âu và Hồi giáo dần truyền bá hệ thống Lydia và phúc âm của vàng đến những xó xỉnh xa xôi nhất trên Trái đất. Vào cuối kỷ nguyên hiện đại, toàn thế giới là một khu vực tiền tệ duy nhất, trước hết dựa vào vàng và bạc, sau đó dựa vào một vài tiền tệ được tin tưởng như đồng bảng Anh và đồng đô-la Mỹ.

Sự xuất hiện của một khu vực tiền tệ xuyên quốc gia và xuyên văn hoá duy nhất đã đặt nền móng cho sự thống nhất của lục địa Á-Phi, và cuối cùng là toàn cầu, thành một khối chính trị và kinh tế duy nhất. Con người vẫn nói những ngôn ngữ bất đồng với nhau, tuân theo những quy tắc khác nhau và thờ phụng những vị Chúa riêng của mình, nhưng tất cả đều tin tưởng vào vàng bạc và tiền bằng vàng và bạc. Nếu như không có niềm tin chung này, thì các mạng lưới giao thương toàn cầu sẽ gần như không thể hoạt động được. Vàng bạc mà những nhà chinh phục thế kỷ 16 tìm thấy ở châu Mỹ

đã tạo điều kiện cho các nhà buôn châu Âu có thể mua lụa, đồ sành sứ và gia vị tại Đông Á, nhờ đó giúp chuyển động những bánh xe phát triển kinh tế tại cả châu Âu và Đông Á. Vàng bạc được khai thác ở Mexico và vùng Andes đã vuột khỏi tay của người châu Âu để tìm đến mái nhà chào đón nó, trong những chiếc ví của các nhà sản xuất tơ lụa và đồ sứ Trung Hoa. Điều gì sẽ xảy ra với nền kinh tế toàn cầu, nếu như người Trung Quốc không phải chịu "cản bệnh của trái tim" đã hành hạ Cortés và những người đồng hành của ông – và từ chối chấp nhận trả bằng vàng và bạc?

Và còn nữa, tại sao người Trung Hoa, Ấn Độ, Hồi giáo và Tây Ban Nha thuộc những nền văn hoá rất khác nhau, đã thất bại trong việc thỏa thuận về nhiều thứ – lại cùng chia sẻ niềm tin vào vàng? Tại sao không xảy ra chuyện người Tây Ban Nha tin vào vàng, trong khi người Hồi giáo tin vào lúa mạch, người Ấn Độ tin vào những đồng tiền vỏ ốc, và người Trung Hoa tin vào những súc lụa? Các nhà kinh tế học đã có sẵn câu trả lời. Một khi thương mại liên kết hai khu vực, những lực cung và cầu sẽ có xu hướng cân bằng giá cả của những loại hàng hoá có thể vận chuyển được. Để hiểu được tại sao, hãy xem xét một tình huống giả định. Giả sử rằng, khi giao thương thường xuyên được mở ra giữa Ấn Độ và Địa Trung Hải, người Ấn Độ không quan tâm đến vàng, và vì vậy vàng gần như không có giá trị. Nhưng ở Địa Trung Hải, vàng là một biểu tượng của địa vị xã hội cao được thèm muốn, vì vậy giá trị của nó rất lớn. Điều gì sẽ xảy ra tiếp theo?

Những nhà buôn qua lại giữa Ấn Độ và vùng Địa Trung Hải sẽ

nhận ra sự chênh lệch trong giá trị của vàng ở hai nơi này. Để thu lợi, họ sẽ mua vàng với giá rẻ mạt ở Ấn Độ và bán nó với giá cắt cổ ở Địa Trung Hải. Kết quả là, nhu cầu về vàng ở Ấn Độ sẽ tăng vùn vụt, cũng như giá trị của nó. Cùng lúc đó, Địa Trung Hải trải qua cơn lốc vàng tràn vào xứ này, kết quả là giá vàng sẽ bị giảm xuống. Trong một thời gian ngắn, giá vàng ở Ấn Độ và Địa Trung Hải sẽ khá tương đương nhau. Chỉ cần người Địa Trung Hải tin vào vàng cũng đủ để người Ấn Độ bắt đầu tin vào nó. Thậm chí nếu người Ấn Độ vẫn không sử dụng vàng trong thực tế, thì việc người Địa Trung Hải muốn vàng cũng đủ để người Ấn Độ coi trọng nó.

Tương tự, nếu một người khác tin tưởng vào tiền vỏ ốc hay đồng đô-la hay dữ liệu điện tử, thì cũng đủ để củng cố niềm tin của chúng ta đối với chúng, kể cả người đó có bị chúng ta căm ghét, coi thường hay nhạo báng. Những người không thể đồng thuận về tín ngưỡng, vẫn có thể đồng thuận về tiền, bởi trong khi tôn giáo đòi hỏi chúng ta phải tin vào thứ gì đó, thì tiền lại đòi hỏi chúng ta phải tin rằng *những người khác tin vào thứ gì đó.*

Trong hàng ngàn năm, các triết gia, nhà tư tưởng và nhà tiên tri đã bôi nhọ đồng tiền và gọi nó là cội rễ của mọi điều xấu xa. Dù thế nào đi nữa, tiền vẫn là đỉnh cao của lòng khoan dung của loài người. Tiền có cái nhìn cởi mở hơn so với ngôn ngữ, luật pháp quốc gia, mật mã văn hoá, tín ngưỡng và các thói quen xã hội. Tiền là hệ thống niềm tin duy nhất được con người tạo ra, có thể là cầu nối cho hầu hết các khoảng cách về văn hoá, và nó không phân biệt đối xử dựa trên nền tảng tôn giáo, giới tính, chủng tộc, tuổi tác hay khuynh

hướng tình dục. Nhờ có tiền, những người không biết nhau và không tin tưởng vào nhau vẫn có thể hợp tác hiệu quả.

Cái giá của tiền

Tiền được dựa trên hai nguyên tắc phổ biến sau:

a. Sự hoán đổi rộng rãi: với tiền trong vai trò một nhà giả kim, bạn có thể biến đất đai thành lòng trung thành, công lý thành sức khỏe, và bạo lực thành kiến thức.

b. Sự tin tưởng rộng rãi: với tiền trong vai trò một người trung gian, bất kỳ hai người nào cũng có thể hợp tác trong bất cứ dự án nào.

Những nguyên tắc này đã làm cho hàng triệu người xa lạ có thể hợp tác hiệu quả trong buôn bán và sản xuất công nghiệp. Nhưng những nguyên tắc có vẻ ôn hòa này cũng có những mặt khuất của chúng. Khi mọi thứ đều có thể hoán đổi được, và khi niềm tin dựa vào những đồng tiền kim loại và tiền vỏ ốc vô danh, nó sẽ bào mòn những truyền thống địa phương, những mối quan hệ thân tình và giá trị con người, thay vào đó là những định luật lạnh lùng của cung và cầu.

Các cộng đồng và gia tộc loài người đã luôn được dựa trên niềm tin vào những thứ “vô giá” như danh dự, lòng trung thành, đạo đức và tình yêu. Những thứ này nằm bên ngoài phạm vi của thị trường và chúng không nên bị mang ra mua bán lấy tiền. Ngay cả nếu thị

trường có chào ta một mức giá tốt, thì có một số điều ta cũng không nên làm. Cha mẹ không được bán con cái làm nô lệ; một tín đồ mộ đạo không được mắc tội trọng; một hiệp sĩ trung thành không được phản bội lãnh chúa của mình; và đất đai do tổ tiên để lại không được bán cho người ngoài.

Tiền luôn cố gắng để vượt qua được những ranh giới này, giống như nước rỉ qua những vết nứt của một con đập ngăn nước. Cha mẹ buộc phải bán vài đứa con đi làm nô lệ để lấy tiền mua thức ăn cho những đứa con khác. Những tín đồ mộ đạo đã giết người, ăn cắp và gian dối – và sau đó dùng chiến lợi phẩm của mình để mua lấy sự tha thứ của nhà thờ. Những hiệp sĩ đầy tham vọng bán đấu giá lòng trung thành của họ cho ai trả giá cao nhất, và mua lòng trung thành của những người đi theo mình bằng tiền mặt. Những mảnh đất của tổ tiên để lại được bán cho những người xa lạ từ bên kia địa cầu để mua lấy một tấm vé hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu.

Tiền thậm chí còn có mặt khuất hơn nữa. Mặc dù tiền xây dựng nên sự tin tưởng chung giữa những người xa lạ, nhưng sự tin tưởng này không được đặt vào con người, cộng đồng hay những giá trị thiêng liêng, mà vào chính bản thân tiền và những hệ thống vô cảm đứng sau nó. Chúng ta không tin tưởng vào người lạ cũng như tay hàng xóm sát vách, mà tin vào những đồng tiền họ đang nắm giữ. Nếu họ hết tiền, chúng ta cũng hết tin ở họ. Khi tiền làm sụp đổ những con đê bảo vệ của cộng đồng, tôn giáo và quốc gia, thế giới có nguy *cơ* trở thành một thị trường khổng lồ và vô cảm.

Vì vậy, lịch sử kinh tế của loài người là một vũ điệu tinh tế. Con người dựa vào tiền bạc để thúc đẩy việc hợp tác với những người xa lạ, nhưng họ lại e sợ nó sẽ phá hủy các giá trị nhân văn và các mối quan hệ thân tình. Với một tay, con người sẵn lòng phá hủy những con đập bảo vệ chung của cộng đồng, vốn đã kiềm chế quá lâu dòng luân chuyển của đồng tiền và sự buôn bán thương mại. Nhưng với tay còn lại, con người lại xây nên những cái đập ngăn mới để bảo vệ xã hội, tôn giáo và môi trường khỏi sự nô dịch hoá của các lực thị trường.

Ngày nay, chúng ta thường tin rằng thị trường luôn thắng thế, và những con đập được các vị vua, linh mục và cộng đồng dựng nên cũng không thể kìm giữ được những cơn thủy triều của đồng tiền. Điều này thật thơ ngây. Những chiến binh tàn bạo, những kẻ cuồng tín tôn giáo, và những cư dân có trách nhiệm đã thử xoay xở nhiều lần nhằm đánh bại các nhà buôn đầy toan tính, và thậm chí toan tính nhào nặn lại nền kinh tế. Vì vậy, sẽ là bất khả thi nếu hiểu sự thống nhất của loài người như một quá trình kinh tế thuần túy. Để có thể hiểu được làm cách nào hàng ngàn nền văn hoá bị cô lập đã hợp nhất được theo thời gian, hình thành nên ngôi làng toàn cầu ngày nay, chúng ta phải xem xét vai trò của vàng và bạc, nhưng chúng ta không thể phớt lờ vai trò không kém phần quan trọng của sắt thép.

11

NHỮNG TẦM NHÌN ĐẾ QUỐC

Người La Mã cổ đại đã quen với việc bại trận. Giống như những kẻ thống trị của các đế quốc vĩ đại nhất trong phần lớn lịch sử loài người, họ cũng có thể thua hết trận này đến trận khác, nhưng vẫn chiến thắng trong cuộc chiến. Một đế quốc không trụ vững nổi qua một cú đòn thì không phải là một đế quốc thực sự. Song, người La Mã thấy khó có thể tiêu hoá được tin tức đến từ phía Bắc Iberia vào giữa thế kỷ 2 TCN. Một thị trấn miền núi nhỏ bé, tầm thường với tên gọi Numantia, nơi sinh sống của những người Celts bản xứ trên bán đảo, đã dám vứt bỏ ách áp bức La Mã. Ở thời điểm đó, Rome hẳn là chủ nhân của toàn bộ vùng lưu vực Địa Trung Hải, đã đánh bại Đế chế Macedonia và Seleucid, nô dịch các thành bang kiêu hãnh của Hy Lạp, và biến Carthage thành một đống tro tàn âm ỉ. Người Numantia không có gì bên mình ngoài tình yêu tự do mãnh liệt và địa hình khắc nghiệt của quê hương. Thế mà họ đã buộc hết quân đoàn La Mã này đến quân đoàn La Mã khác phải đầu hàng hay rút lui trong nhục nhã.

Cuối cùng, năm 134 TCN, sự kiên nhẫn của La Mã đã bị bẻ gãy. Thượng viện quyết định phái Scipio Aemilianus, vị tướng lỗi lạc nhất của Rome từng san bằng Carthage, đi đối phó với người Numantia.

Ông được giao cho một đội quân khổng lồ gồm hơn 30.000 lính. Scipio, vốn kính trọng tinh thần chiến đấu và võ nghệ cao cường của người Numantia, đã quyết không phung phí sinh mạng binh sĩ của mình trong cuộc đấu không cần thiết. Thay vào đó, ông bao vây Numantia bằng một tuyến công sự, chặn đứng liên lạc của thị trấn với thế giới bên ngoài. Cái đói đã làm thay công việc của ông. Sau hơn một năm, thực phẩm dự trữ đã cạn kiệt. Khi người Numantia nhận ra rằng tất cả hy vọng đã mất, họ bèn thiêu trụi thị trấn; theo những ghi chép của người La Mã, hầu hết họ đã tự sát để không bị biến thành nô lệ cho Rome.

Numantia sau này trở thành một biểu tượng về ý chí độc lập và quả cảm của người Tây Ban Nha. Miguel de Cervantes, tác giả của tiểu thuyết *Don Quixote*, đã viết một bi kịch mang tên *Trận vây hãm Numantia*, kết thúc bằng sự tiêu hủy của thị trấn, nhưng với một viễn cảnh huy hoàng trong tương lai của Tây Ban Nha. Các nhà thơ sáng tác những bài tụng ca về những người đã chống trả quyết liệt, và các họa sĩ đã thực hiện những khắc họa huy hoàng về cuộc vây hãm này lên khung vải. Năm 1882, những tàn tích của nó đã được công bố là “đài tưởng niệm quốc gia” và trở thành một địa điểm hành hương dành cho những người Tây Ban Nha yêu nước. Trong những năm 1930 và 1960, các truyện tranh nổi tiếng nhất dành cho trẻ em ở Tây Ban Nha không nói về Siêu nhân hay Người nhện, mà kể về những cuộc phiêu lưu của El Jabato, một anh hùng Iberia huyền thoại thời cổ đại, đã chiến đấu chống lại những kẻ áp bức La Mã. Người Numantia cổ đại cho đến ngày nay vẫn là những hình mẫu của Tây Ban Nha về chủ nghĩa anh hùng và chủ nghĩa yêu

nước, đóng vai trò như tấm gương tiêu biểu cho lớp thanh niên của đất nước này noi theo.

Tuy nhiên, các nhà ái quốc Tây Ban Nha ca tụng người Numantia bằng tiếng *Tây Ban Nha* — thuộc nhóm ngôn ngữ La Mã, vốn là hậu duệ nói tiếng Latin của Scipio. Những người Numantia nói tiếng Celtic, thứ tiếng đã bị biến mất hoàn toàn. Cervantes đã viết *Trận vây hãm Numantia* bằng chữ Latin, và vở kịch dựa trên mô hình nghệ thuật của Hy Lạp-La Mã. Numantia không có kịch nghệ, sân khấu. Các nhà ái quốc Tây Ban Nha, người ngưỡng mộ chủ nghĩa anh hùng Numantia cũng có xu hướng là những tín đồ trung thành của Giáo hội Công giáo La Mã – chú ý từ La Mã – một giáo hội mà người đứng đầu của nó ngồi ở Rome, và Chúa của họ thích được kêu cầu đến bằng tiếng Latin. Tương tự, pháp luật Tây Ban Nha hiện đại có nguồn gốc từ pháp luật La Mã; nền chính trị Tây Ban Nha được xây dựng trên nền tảng của chính trị La Mã; và ẩm thực cũng như kiến trúc của Tây Ban Nha lại còn nợ di sản của La Mã cổ đại nhiều hơn rất nhiều so với di sản của người Celt ở Iberia. Không còn lại gì thực chất của Numantia, ngoại trừ những tàn tích. Ngay cả câu chuyện của nó đến với chúng ta cũng là nhờ vào những tác phẩm của các sử gia La Mã. Nó đã được đo ni đóng giày cho phù hợp với thị hiếu của khán giả La Mã, vốn thích thú với những câu chuyện về đám người man rợ yêu tự do. Chiến thắng của Rome trước Numantia trọn vẹn đến nỗi kẻ chiến thắng đã thu nạp chính kí ức của kẻ bại trận.

Ngày nay chúng ta không thích kiểu chuyện này. Chúng ta muốn

thấy kẻ yếu sẽ chiến thắng. Nhưng trong lịch sử thì không có công lý. Hầu hết các nền văn hoá trước đây sớm hay muộn đều biến thành con mồi cho những đội quân của một số đế quốc tàn nhẫn, và bị đế quốc ký thác vào lãng quên. Các đế quốc cũng vậy, cuối cùng cũng sụp đổ, nhưng thường để lại những di sản phong phú và lâu dài. Hầu như tất cả mọi người trong thế kỷ 21 đều là hậu duệ của một đế quốc này hay một đế quốc khác.

Thế nào là một đế quốc?

Đế quốc (hay đế chế) là một trật tự chính trị có hai đặc tính quan trọng. Thứ nhất, để có được danh hiệu đó, bạn phải cai trị một lượng đáng kể những dân tộc khác biệt, mỗi dân tộc sở hữu một bản sắc văn hoá riêng biệt, và có một lãnh thổ riêng biệt. Chính xác thì bao nhiêu dân tộc? Hai hay ba là không đủ. 20 hay 30 thì quá nhiều. Ngưỡng đế quốc nằm đâu đó ở giữa mấy con số này.

Thứ hai, các đế quốc được đặc trưng bởi đường biên giới linh hoạt và một tham vọng vô cùng tận. Chúng có thể nuốt chửng và tiêu hoá ngày càng nhiều những quốc gia và vùng lãnh thổ, mà không thay đổi cấu trúc hay bản sắc của chúng. Nước Anh ngày nay có những biên giới khá rõ ràng, không thể xâm phạm mà không làm thay đổi cấu trúc cơ bản và bản sắc nó. Một thế kỷ trước hầu như bất cứ nơi nào trên Trái đất cũng đã có thể trở thành một phần của Đế quốc Anh.

Sự đa dạng văn hoá và tính linh động lãnh thổ không chỉ là đặc điểm độc đáo, mà chúng còn đóng vai trò trung tâm trong lịch sử của

các đế quốc. Chính nhờ vào hai đặc điểm này mà các đế quốc đã thành công trong việc thống nhất những nhóm sắc tộc và vùng sinh thái đa dạng dưới một cây dù chính trị duy nhất, từ đó gắn kết ngày càng nhiều các bộ phận chủng người và hành tinh Trái đất.

Cần phải nhấn mạnh rằng một đế quốc được xác định hoàn toàn dựa vào sự đa dạng văn hoá và những biên giới linh hoạt của nó, chứ không phải bởi nguồn gốc, mô hình chính quyền, phạm vi lãnh thổ, hay quy mô dân số của nó. Một đế quốc không nhất thiết phải nổi lên từ việc chinh phạt bằng quân sự. Đế chế Athens xuất hiện như một liên minh tự nguyện, và Đế chế Habsburg được sinh ra từ các khế ước hôn nhân hoàng gia, chắp vá với nhau bằng một chuỗi những liên minh hôn nhân khôn khéo. Một đế quốc cũng không nhất thiết phải được cai trị bởi một hoàng đế chuyên quyền. Đế quốc Anh, đế quốc lớn nhất trong lịch sử, được cai trị bằng chế độ dân chủ. Những đế quốc dân chủ (hay chí ít là cộng hòa) khác bao gồm Hà Lan, Pháp, Bỉ, và Mỹ, cũng như những đế quốc thời kỳ tiền hiện đại như Novgorod, La Mã, Carthage và Athens.

Diện tích cũng không thực sự quan trọng. Một đế quốc có thể rất nhỏ bé. Đế chế Athens khi hưng thịnh nhất có diện tích và dân số nhỏ hơn nhiều so với Hy Lạp ngày nay. Đế chế Aztec nhỏ hơn so với Mexico hiện đại. Nhưng cả Athens và Aztec đều là những đế quốc, trong khi Hy Lạp hiện đại và Mexico hiện đại thì không, vì Athens và Aztec dần chinh phục hàng tá và thậm chí hàng trăm những chính thể khác nhau, còn Hy Lạp và Mexico thì không. Athens cai quản hơn 100 thành bang trước đấy độc lập, trong khi Đế

chế Aztec, nếu chúng ta có thể tin tưởng vào những hồ sơ thuế của nó, thì cai trị 371 bộ lạc và dân tộc khác nhau.

Làm thế nào để có thể nhồi nhét "nồi lẩu thập cẩm" các dân tộc như thế vào trong lãnh thổ của một quốc gia hiện đại khiêm nhường? Người ta làm được điều đó vì trước đây còn có nhiều dân tộc khác biệt hơn thế trên thế giới, mỗi dân tộc có dân số nhỏ hơn và chiếm ít đất đai hơn những dân tộc điển hình ngày nay. Vùng đất giữa Địa Trung Hải và sông Jordan, hiện phải vật vã mới thỏa mãn tham vọng của chỉ hai dân tộc này, vậy mà trong thời kỳ Kinh Thánh, nó đã dễ dàng dung nạp hàng tá các quốc gia, bộ lạc, vương quốc nhỏ và thành bang.

Các đế quốc là một trong những lý do chính gây ra sự suy giảm nhanh chóng mức độ đa dạng của loài người. Cỗ xe ủi đế quốc dần dần xóa mờ những đặc thù độc đáo của rất nhiều dân tộc (như của người Numantia), trui rèn từ chúng những nhóm mới và lớn hơn nhiều.

Những đế quốc tàn ác?

Trong thời đại chúng ta, "đế quốc" đứng thứ hai chỉ sau "phát xít" trong bộ từ vựng chửi thề chính trị. Sự phê bình hiện nay đối với đế quốc thường diễn ra dưới hai hình thức:

1. Đế quốc đã thất bại. Về lâu dài, không thể cai trị hiệu quả một số lượng lớn những dân tộc bị chinh phục.

2. Ngay cả nếu có làm được như vậy, thì đó cũng là điều không nên làm, vì đế quốc là các cỗ máy tàn phá và bóc lột thật xấu xa. Mỗi dân tộc đều có quyền tự quyết, và không bao giờ nên là đối tượng bị trị của một dân tộc khác.

Từ quan điểm lịch sử, nhận định đầu tiên thì rõ là vô nghĩa, còn nhận định thứ hai thì cực kỳ có vấn đề.

Sự thật là đế quốc đã và đang là hình thức tổ chức chính trị phổ biến nhất trên thế giới trong suốt 2.500 năm qua. Hầu hết loài người trong hai thiên niên kỷ rưỡi này đã sống trong các đế quốc. Đế quốc cũng là một hình thái chính quyền rất ổn định. Hầu hết các đế quốc đều có thể dễ dàng dập tắt những cuộc nổi loạn tới mức đáng ngại. Nói chung, nguyên nhân khiến đế quốc bị lật đổ thường là do bị xâm lược từ ngoại bang, hoặc do một sự chia rẽ trong tầng lớp cầm quyền. Ngược lại, các dân tộc bị chinh phạt thường không có thành tích nổi trội trong việc tự giải phóng khỏi những chúa tể của họ. Hầu hết vẫn bị khuất phục trong hàng trăm năm. Thông thường, họ sẽ bị đế quốc đi chinh phục thôn tính dần dần, cho đến khi bản sắc văn hoá của họ mai một dần.

Ví dụ, khi Đế chế Tây La Mã cuối cùng cũng phải khuất phục trước những kẻ xâm lược từ bộ tộc German năm 476, người Numantia, Arverni, Helvetia, Samnite, Lusitania, Umbria, Etrusca và hàng trăm dân tộc bị lãng quên khác đã bị người La Mã chinh phục trong những thế kỷ trước, không vươn ra nổi từ cái thân xác đã bị phanh thây của đế quốc, giống như Jonah thoát ra từ bụng con cá lớn.* Không một dân tộc nào trong số đó còn tồn tại. Lớp con cháu

có dòng giống sinh học của dân tộc đó, những người đã tự nhận mình là thành viên của các quốc gia đó, những người đã nói thứ ngôn ngữ của họ, thờ phụng những vị thần của họ và kể những huyền thoại và truyền thuyết của họ, thì bây giờ tất cả đều suy nghĩ, nói năng và thờ phụng như những người La Mã.

Trong nhiều trường hợp, sự hủy diệt của một đế quốc hiếm khi đồng nghĩa với sự độc lập cho những dân tộc bị trị. Thay vào đó, một đế quốc mới bước vào khoảng trống được tạo ra khi đế quốc cũ bị sụp đổ hay rút lui. Không nơi nào cho thấy điều này rõ hơn ở Trung Đông. Chòm sao chính trị hiện nay ở khu vực đó – một sự cân bằng quyền lực giữa nhiều thực thể chính trị độc lập với những đường biên giới hầu như ổn định – hầu như chưa có tiền lệ tương đương nào ở bất kỳ thời điểm nào trong vài thiên niên kỷ gần đây. Lần cuối cùng Trung Đông trải qua tình trạng như vậy là trong thế kỷ 8 TCN – gần 3.000 năm trước! Từ sự nổi lên của Đế chế Tân-Assyria trong thế kỷ 8 TCN cho đến sự sụp đổ của những đế quốc Anh và Pháp trong khoảng giữa thế kỷ 20, vùng Trung Đông đã qua tay hết đế quốc này đến đế quốc khác, giống như một khúc gỗ chuyển tay trong cuộc chạy đua tiếp sức. Đến thời điểm Anh và Pháp cuối cùng đã vứt bỏ cây quyền trượng, các dân tộc Aramaean, Ammonite, Phoenicia, Philistine, Moabite và các dân tộc khác bị người Assyria chinh phạt đều đã biến mất từ rất lâu rồi.

Đúng vậy, người Do Thái, Armenia và Georgia ngày nay tuyên bố có phần đúng rằng họ là hậu duệ của những dân tộc Trung Đông cổ đại. Tuy nhiên, đây chỉ là các ngoại lệ để chứng minh quy luật

chung, và thậm chí những tuyên bố này có phần nào phóng đại. Dù không nói cũng biết, những hoạt động chính trị, kinh tế và xã hội của người Do Thái hiện đại, chẳng hạn thế, mắc nợ công lao của những đế quốc mà họ đã sống trong hai thiên niên kỷ vừa qua nhiều hơn so với những truyền thống của vương quốc Judaea cổ đại. Nếu Vua David có xuất hiện trong giáo đường Do Thái chính thống cực đoan ở Jerusalem ngày nay, thì ông sẽ hoàn toàn ngạc nhiên khi thấy họ mặc quần áo Đông Âu, nói một phương ngữ German (Yiddish) và tranh luận bất tận về ý nghĩa của một bản văn Babylon (Talmud – Kinh Do Thái). Không có những giáo đường Do Thái, không có những bộ kinh Talmud, và cũng chẳng có những bộ kinh Torah ở xứ Judaea cổ đại.

Việc xây dựng và duy trì nên một đế quốc thường bắt buộc phải tàn sát nhẫn tâm một lượng lớn dân cư và đàn áp tàn bạo đối với toàn bộ những người còn sống sót. “Bộ dụng cụ đế quốc tiêu chuẩn” này bao gồm chiến tranh, sự nô dịch hoá, trục xuất và diệt chủng. Khi người La Mã chiếm Scotland năm 83, họ đã gặp sự kháng cự mãnh liệt từ những bộ lạc Caledonia bản địa, và phản ứng lại bằng cách tiêu diệt vùng đất này. Đáp lại đề nghị hòa bình của La Mã, thủ lĩnh Calgacus gọi người La Mã là “những kẻ côn đồ cuồng bạo của thế giới”, và nói rằng “đi cướp bóc, sát hại và ăn cắp mà họ lại khoác cái tên giả dối là đế quốc; họ tạo một sa mạc và gọi nó là hòa bình”.

Tuy nhiên, điều này không có nghĩa rằng những đế quốc không để lại điều gì có giá trị. Tô đen tất cả các đế quốc và chối bỏ toàn bộ di sản của đế quốc chính là vứt bỏ hầu hết văn hoá loài người. Giới

tinh hoa đế quốc dùng lợi nhuận từ những cuộc chinh phục để đầu tư không chỉ cho quân đội và pháo đài, mà cho cả triết học, nghệ thuật, công lý và cả việc thiện nguyện. Một phần quan trọng trong sự tồn tại của những thành tựu văn hoá nhân loại là nhờ vào sự bóc lột các bộ phận dân chúng bị chinh phục. Lợi nhuận và sự giàu có do chủ nghĩa đế quốc La Mã đem lại đã mang đến cho Cicero, Seneca, và St Augustine sự thảnh thơi, sung túc để suy nghĩ và viết lách. Taj Mahal không thể được xây dựng nếu không có của cải tích lũy được từ việc Mughal bóc lột thần dân Ấn Độ của mình; và lợi nhuận của Đế chế Habsburg đến từ sự cai trị của nó đối với những tỉnh thành nói các thứ tiếng Slav, Hungary và Rumani, đã biến thành tiền lương trả cho Haydn, và tiền đặt hàng Mozart soạn nhạc. Không có nhà văn Caledonia nào bảo tồn được những bài diễn thuyết của Calgacus để lưu truyền cho hậu thế. Chúng ta biết đến nó là nhờ sử gia Tacitus của La Mã. Trong thực tế, có thể chính Tacitus đã viết ra nó. Hầu hết những học giả ngày nay đồng ý rằng Tacitus không chỉ thêu dệt nên bài diễn thuyết này, mà còn bịa đặt ra nhân vật Calgacus, thủ lĩnh của những người Caledonia với vai trò một người phát ngôn cho những gì ông và tầng lớp thượng lưu khác của La Mã nghĩ về đất nước của chính họ.

Thậm chí nếu chúng ta nhìn ra bên ngoài văn hoá của tầng lớp ưu tú và nền mĩ thuật cao siêu để tập trung vào thế giới của những con người bình dân, chúng ta cũng tìm thấy các di sản đế quốc trong phần lớn những nền văn hoá hiện đại. Ngày nay, hầu hết chúng ta nói chuyện, suy nghĩ và ước mơ bằng những ngôn ngữ của đế quốc vốn được áp chế cho ông bà của chúng ta bằng lưỡi lê.

Hầu hết người Đông Á nói và mơ bằng thứ ngôn ngữ của Đế quốc Hán. Bất kể nguồn gốc xuất thân của họ là ở đâu, gần như tất cả cư dân hai vùng lục địa châu Mỹ, từ bán đảo Barrow của Alaska đến eo biển Magellan của Chile, đều giao tiếp bằng một trong bốn ngôn ngữ đế quốc: Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Pháp hoặc Anh. Người Ai Cập ngày nay nói tiếng Ả-rập, mặc nhận họ là người Ả-rập, và một lòng một dạ ủng hộ Đế chế Ả-rập, vốn chinh phạt Ai Cập trong thế kỷ 7, và dùng quả đấm thép nhiều lần nghiền nát những cuộc nổi dậy không ngừng nổ ra chống lại sự cai trị của nó. Có khoảng 10 triệu người Zulu ở Nam Phi vẫn nhớ lại thời đại Zulu vinh quang trong thế kỷ 19, dẫu hầu hết trong số họ đều được sinh ra từ những bộ tộc từng chiến đấu chống lại chính Đế chế Zulu, và chỉ được sáp nhập vào nó sau những chiến dịch quân sự đẫm máu.

Tất cả cũng chỉ vì muốn tốt cho bạn

Đế quốc đầu tiên mà chúng ta có thông tin xác thực về nó là Đế chế Akkad của Sargon Đại đế (khoảng năm 2250 TCN). Sargon khởi đầu sự nghiệp của mình với vai trò là vua của Kish, một thành bang nhỏ bé ở vùng Lưỡng Hà. Trong vòng vài thập kỷ, ông đã thành công trong việc chinh phục không chỉ tất cả những thành bang khác trong vùng này, mà cả những khu vực lãnh thổ lớn bên ngoài khu vực trung tâm của Lưỡng Hà. Sargon khoe rằng ông đã chinh phục toàn thế giới. Trên thực tế, vùng cai quản của ông trải dài từ Vịnh Ba Tư đến biển Địa Trung Hải, và bao gồm hầu hết hai quốc gia Iraq và Syria ngày nay, cùng với một vài lát cắt của Iran và Thổ Nhĩ Kỳ hiện đại.

Đế chế Akkad không duy trì được lâu sau cái chết của người sáng lập ra nó, nhưng Sargon đã để lại tấm hoàng bào mà hiếm khi không có người tranh giành. Trong khoảng 1.700 năm tiếp sau, vua của Assyria, Babylon và Hittite đã lấy Sargon làm hình mẫu, khoe khoang rằng họ cũng đã chinh phục toàn bộ thế giới. Sau đó, khoảng năm 550 TCN, Cyrus Đại đế của Đế chế Ba Tư xuất hiện và với một sự khoe khoang còn hùng tráng hơn thế.

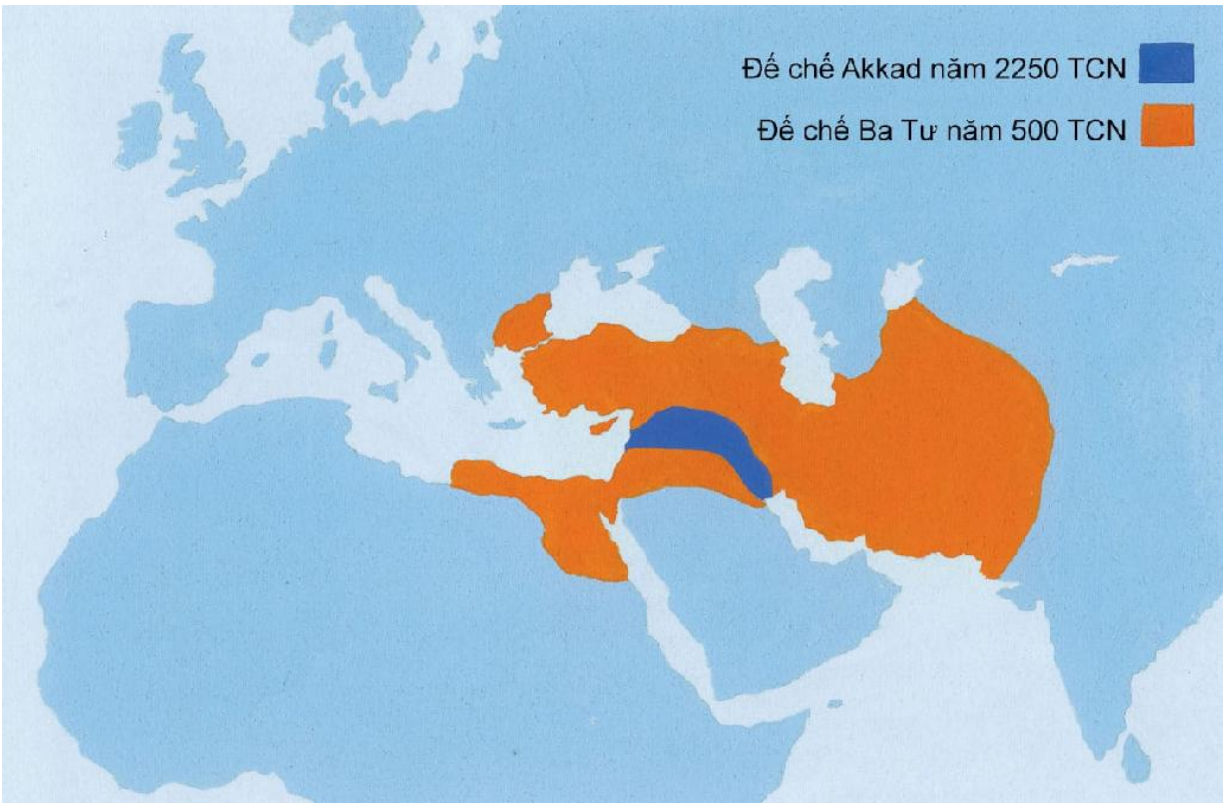

Bản đồ 4. Đế chế Akkad và Đế chế Ba Tư.

Vua Assyria cứ vẫn là Vua Assyria. Ngay cả khi họ tuyên bố đã thống trị toàn bộ thế giới, thì rõ ràng họ làm điều đó vì sự vinh hiển cho Assyria, và họ không hối tiếc về điều này. Mặt khác, Vua Cyrus

tuyên bố không chỉ đơn thuần là thống lĩnh toàn thể thế giới, mà làm như vậy vì lợi ích của toàn thể nhân dân. “Chúng ta chinh phục các người vì lợi ích của chính các người”, người Ba Tư đã nói như vậy. Vua Cyrus muốn các dân tộc mà ông cai trị yêu mến ông và mặc nhận rằng họ may mắn được là chư hầu của Đế chế Ba Tư. Ví dụ nổi tiếng nhất về những nỗ lực đầy sáng kiến của Cyrus để giành được sự tán thành của một quốc gia sống dưới sự cai trị của ông, là cho phép người Do Thái đang lưu vong ở thành Babylon được hồi hương về Judaea và xây lại Ngôi đền của họ. Ông còn đề nghị hỗ trợ họ về tài chính. Cyrus đã không xem mình như một vị vua Ba Tư cai trị người Do Thái mà xem mình là vua của người Do Thái và do đó chịu trách nhiệm về đời sống an sinh của họ.

Giả định về việc cai trị toàn thế giới nhắm đến lợi ích cho toàn bộ thần dân trên đây là một giả định gây sửng sốt. Quá trình tiến hoá đã làm cho *Homo sapiens,* giống như các động vật xã hội thuộc lớp có vú khác, trở thành một sinh vật có tư tưởng bài ngoại. Theo bản năng, Sapiens chia loài người thành hai phần, “chúng ta” và “chúng nó”. Chúng ta là những người giống như bạn và tôi, cùng chia sẻ ngôn ngữ, tôn giáo và phong tục. Tất cả chúng ta đều có trách nhiệm đối với nhau, nhưng không có trách nhiệm đối với chúng nó. Chúng ta luôn luôn khác biệt với chúng nó, và chẳng nợ chúng nó điều gì cả. Chúng ta không muốn nhìn thấy bất kỳ một ai trong số chúng nó có mặt trên lãnh thổ của chúng ta và cũng không mảy may quan tâm về những gì xảy ra trong lãnh thổ của chúng nó. Chúng nó thậm chí không phải là con người. Trong ngôn ngữ của người Dinka ở Sudan, “Dinka” chỉ đơn giản là “con người”. Những đối tượng nào

không phải Dinka thì không phải là người. Kẻ thù không đội trời chung của dân tộc Dinka là dân tộc Nuer. Từ “Nuer” có nghĩa là gì trong ngôn ngữ Nuer? Nó có nghĩa là “con người nguyên bản”. Cách xa các sa mạc Sudan hàng ngàn cây số, trong những vùng đất băng giá của Alaska và phía đông bắc Siberia là nơi sinh sống của dân tộc Yupik. Từ “Yupik” có nghĩa là gì trong ngôn ngữ Yupik? Nó có nghĩa là “con người thực sự”.

Ngược lại với sự độc đoán về mặt sắc tộc này, hệ tư tưởng đế quốc từ thời Cyrus trở đi đã có xu hướng bao trùm và bao hàm tất cả. Dù vẫn thường nhấn mạnh đến những khác biệt về chủng tộc và văn hoá giữa tầng lớp cai trị và bị trị, nhưng nó cũng vẫn thừa nhận sự thống nhất cơ bản của toàn thế giới, sự tồn tại của một bộ nguyên tắc duy nhất chi phối mọi địa điểm và thời gian, cũng như trách nhiệm chung của tất cả loài người. Loài người được xem là một gia đình lớn: những đặc quyền của cha mẹ gắn liền với trách nhiệm phải lo cho phúc lợi của con cái mình.

Tầm nhìn đế quốc mới này đã truyền từ Cyrus và người Ba Tư sang cho Alexander Đại đế, và từ ông lại truyền tới các vua Hy Lạp thời cổ, hoàng đế La Mã, khalip Hồi giáo, vua Ấn Độ, và cuối cùng, đến các nguyên thủ Liên Xô và tổng thống Mỹ. Tầm nhìn đế quốc ôn hòa này đã biện minh cho sự tồn tại của những đế quốc, và vô hiệu hoá không chỉ những nỗ lực của các dân tộc bị trị nổi loạn, mà cả những nỗ lực của những dân tộc độc lập chống lại sự bành trướng của đế quốc.

Những tầm nhìn đế quốc tương tự đã phát triển một cách độc lập

với mô hình của Đế chế Ba Tư ở những khu vực khác của thế giới, đặc biệt là ở Trung Mỹ, vùng núi Andes Nam Mỹ, và Trung Hoa. Theo lý thuyết chính trị truyền thống Trung Hoa, Trời (*Tian)* là nguồn cội của tất cả những quyền lực hợp pháp trên mặt đất. Trời chọn ra cá nhân hay gia đình xứng đáng nhất và ban cho họ "Thiên mệnh". Cá nhân hay gia đình này, sau đó cai trị tất cả "Thiên hạ" (*Tianxia*) vì lợi ích của toàn bộ nhân dân của nó. Như vậy, một quyền lực hợp pháp – theo định nghĩa – là quyền lực phổ quát. Nếu một người cai trị thiếu Thiên mệnh, thì tức là người ấy thiếu tính hợp pháp để cai trị dù chỉ là một thành phố đơn lẻ. Nếu một người cai trị có được Thiên mệnh, thì người ấy có bổn phận phải truyền bá công lý và sự hòa hợp ra toàn thế giới. Thiên mệnh không thể được trao cho nhiều ứng viên thiên tử cùng một lúc, và kết quả là không thể hợp pháp hoá sự tồn tại của nhiều hơn một quốc gia độc lập.

Hoàng đế đầu tiên của Đế chế Trung Hoa thống nhất là Tần Thủy Hoàng đã kiêu hãnh tuyên bố: "khắp sáu hướng [của vũ trụ], tất cả mọi thứ đều thuộc về hoàng đế… bất cứ nơi đâu có dấu chân người thì không ai trong số đó không trở thành thần dân [của hoàng đế]… sự tử tế của người còn được ban xuống tận những con bò và con ngựa. Không một ai là không hưởng lợi. Mỗi người đều an toàn dưới mái nhà mình". Trong tư tưởng chính trị và những kí ức lịch sử của Trung Hoa, các thời kỳ đế quốc do đó được xem là những thời đại hoàng kim của trật tự và công lý. Trái ngược với quan điểm của phương Tây hiện đại xem một thế giới công bằng là một thế giới gồm các quốc gia dân tộc riêng biệt, ở Trung Hoa các thời kỳ phân mảnh chính trị bị xem là thời đại đen tối của hỗn loạn và bất công.

Nhận thức này đã có ảnh hưởng sâu rộng đến lịch sử Trung Hoa. Mỗi lần một đế quốc sụp đổ, học thuyết chính trị chi phối cao nhất kêu gọi các cường quốc không tách thành các công quốc độc lập nhỏ bé, mà hãy cố gắng hợp nhất lại. Sớm hay muộn, những nỗ lực này cũng thành công.

Khi "chúng nó" trở thành "chúng ta"

Các đế quốc đã và đang đóng vai trò quyết định trong việc hợp nhất nhiều nền văn hoá nhỏ thành một vài nền văn hoá lớn. Tư tưởng, con người, hàng hoá và công nghệ dễ dàng lan truyền trong biên giới của một đế quốc hơn là trong một khu vực bị phân mảnh chính trị. Thường thì chính đế quốc đã truyền bá một cách có chủ ý tư tưởng, thể chế, phong tục và các quy chuẩn. Lý do thứ nhất là để làm cho cuộc sống của họ dễ dàng hơn. Rất khó cai trị một đế quốc mà trong đó mỗi khu vực nhỏ lại có bộ luật riêng, chữ viết riêng, ngôn ngữ riêng, và tiền tệ riêng. Chuẩn hoá là một món hời cho các hoàng đế.

Lý do thứ hai và cũng quan trọng không kém đằng sau việc tại sao các đế quốc lại tích cực truyền bá nền văn hoá chung là để đạt được tính hợp pháp. Ít nhất kể từ thời của Cyrus và Tần Thủy Hoàng, những đế quốc đã biện minh rằng hành động của mình – dù là xây dựng đường sá, hay xung đột đổ máu – là điều không thể không làm để truyền bá một nền văn hoá cao cấp hơn, có lợi cho những người bị chinh phục còn hơn cả những kẻ đi chinh phục.

Cái lợi này đôi khi rất rõ ràng, như: thực thi pháp luật, quy hoạch

đô thị, tiêu chuẩn hoá các đơn vị trọng lượng và đo lường; nhưng đôi khi đáng ngờ, như: thuế vụ, quân dịch, sự tôn sùng hoàng đế. Nhưng hầu hết tầng lớp ưu tú của đế quốc lại thực lòng tin rằng họ đang làm việc vì lợi ích chung của tất cả thần dân đế quốc. Tầng lớp cầm quyền của Trung Hoa đã đối xử với những dân tộc láng giềng và thần dân ở nước ngoài của họ như những người man rợ đáng thương, những người mà Đế chế Trung Hoa có trách nhiệm mang đến cho họ những lợi ích của văn hoá. Thiên mệnh ban cho hoàng đế khả năng không chỉ để khai thác thế giới, mà còn để giáo dục con người. Người La Mã cũng vậy, đã biện minh cho sự đô hộ của mình, rằng họ đã đem lại cho những người man rợ hòa bình, công lý và sự cải tiến. Người German hoang dã, người Gaul vẽ mình đã sống trong dơ dáy và ngu muội, cho đến khi người La Mã đến, thuần hoá họ bằng pháp luật, tắm rửa họ trong những nhà tắm công cộng, và mở mang cho họ bằng triết học. Đế chế Maurya vào thế kỷ 3 TCN đã nhận sứ mệnh của mình là truyền bá lời dạy của Phật cho thế giới vô minh. Những khalip Hồi giáo tiếp nhận một nhiệm vụ thiêng liêng là truyền bá sự soi rạng của đấng Tiên tri một cách hòa bình nhất nếu có thể, và bằng gươm đao nếu cần thiết. Đế quốc Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha tuyên bố rằng, họ tìm kiếm ở Đông Ấn và châu Mỹ không phải sự giàu có mà là những người cải đạo sang niềm tin chân chính. Mặt trời không bao giờ lặn đối với sứ mạng của Anh trong việc truyền bá phúc âm song sinh của chủ nghĩa tự do và thương mại tự do. Người Liên Xô thấy có trách nhiệm phải tạo điều kiện thuận lợi cho bước đi không thể lay chuyển của lịch sử từ chủ nghĩa tư bản lên chính quyền của giai cấp vô sản. Nhiều người Mỹ ngày nay vẫn tin rằng chính phủ của họ có bổn phận đạo đức cấp

thiết là mang những lợi ích về dân chủ và quyền con người đến những nước thuộc Thế giới Thứ ba, ngay cả khi những lợi ích này được phân phối bằng tên lửa hành trình và máy bay tiêm kích phản lực siêu thanh F-16.

Tư tưởng văn hoá được các đế quốc truyền bá hiếm khi là sản phẩm sáng tạo độc quyền của giai cấp ưu tú thống trị. Vì tầm nhìn đế quốc có xu hướng phổ quát và toàn diện, nên giới ưu tú của đế quốc rất dễ chấp nhận những tư tưởng, tiêu chuẩn và truyền thống từ bất cứ nơi nào họ tìm thấy chúng, hơn là bám víu vào một truyền thống thủ cựu duy nhất. Trong khi một số hoàng đế tìm cách thanh lọc nền văn hoá của họ và trở về với những gì họ xem là cội nguồn của mình, thì phần nhiều các đế quốc này đã sản sinh ra các nền văn minh lai ghép, hấp thụ rất nhiều từ những dân tộc bị trị của mình. Nền văn hoá vương triều của La Mã có phần Hy Lạp gần bằng phần La Mã. Văn hoá vương triều Abbasid có một phần Ba Tư, một phần Hy Lạp và một phần Ả-rập. Văn hoá vương triều Mông Cổ là một sự bắt chước mù quáng văn hoá Trung Hoa. Tại đế quốc Mỹ, tổng thống Mỹ có dòng máu Kenya, vừa ăn pizza Ý vừa xem bộ phim yêu thích của mình, một thiên sử thi nước Anh về những cuộc nổi dậy của người Ả-rập chống lại người Thổ Nhĩ Kỳ.

Nhưng cái nồi văn hoá thập cẩm này không làm cho quá trình trình đồng hoá văn hoá trở nên dễ dàng hơn đối với những dân tộc bại trận. Văn minh đế quốc có thể đã hấp thụ vô số đóng góp từ rất nhiều dân tộc bị chinh phục, nhưng kết quả lai ghép đó vẫn xa lạ với đại đa số. Quá trình đồng hoá thường đau đớn và bi kịch. Không dễ

gì để từ bỏ một truyền thống bản địa đã quen thuộc, được nâng niu, và cũng thật khó khăn, thật căng thẳng để hiểu và tiếp nhận một văn hoá mới. Tệ hơn nữa, ngay cả khi dân tộc bị trị đã thành công trong việc tiếp nhận nền văn hoá đế quốc, thì cũng có thể mất tới hàng thập kỷ, nếu không nói là hàng thế kỷ, họ mới được tầng lớp ưu tú của mẫu quốc chấp nhận là một phần của "chúng ta". Các thế hệ sinh ra trong khoảng thời gian giữa cuộc chinh phục và sự chấp nhận này bị bỏ rơi trong hoang vu giá lạnh. Họ đã đánh mất văn hoá bản địa yêu quý của mình, song lại không được chia phần ngang bằng như vậy trong thế giới đế quốc. Ngược lại, nền văn hoá mà họ đã quy thuận vẫn tiếp tục xem họ như là lớp người man rợ.

Hãy tưởng tượng một người Iberia dòng dõi, sống ở thời điểm một thế kỷ sau khi Numantia sụp đổ. Ông nói phương ngữ Celtic với cha mẹ mình, nhưng lại tiếp nhận một thứ tiếng Latin hoàn hảo, chỉ pha tạp một chút bản xứ, bởi ông cần tiếng Latin để điều hành công việc buôn bán và giao thiệp với chính quyền. Ông chiều theo sở thích của vợ, mua cho bà trang sức chạm trổ cầu kỳ, nhưng vẫn hơi xấu hổ vì giống như những phụ nữ địa phương khác, vợ mình vẫn còn cái tàn dư của thị hiếu Celtic – ông muốn vợ mình phục sức theo lối thanh cao như các bà vợ thống đốc La Mã. Ông ăn vận áo tunic La Mã, và nhờ sự nghiệp buôn bán gia súc thành công mà một phần không nhỏ là trông vào tài nghệ xử lý những rối rắm trong luật thương mại phức tạp của La Mã, ông đã có thể xây dựng một biệt thự kiểu La Mã. Thế nhưng, dù ông có thể đọc thuộc lòng tập III cuốn *Georgics* của Virgil, người La Mã vẫn đối xử với ông như kẻ nửa man rợ. Ông thất vọng nhận ra rằng mình sẽ không bao giờ có

được một cái ghế trong chính phủ, hay một chỗ ngồi thật tốt trong nhà hát.

Cuối thế kỷ 19, nhiều người Ấn Độ có giáo dục được dạy cùng chương trình học như những chủ nhân người Anh của họ. Có một giai thoại nổi tiếng kể về một người Ấn Độ giàu tham vọng, thành thạo những phức tạp của ngôn ngữ Anh, đã học khiêu vũ phương Tây, rồi thậm chí sau này còn biết ăn bằng dao và dĩa. Được trang bị cách cư xử mới, ông đã đến Anh, học luật tại Đại học College London, trở thành luật sư có chứng chỉ hành nghề. Tuy nhiên, người thanh niên luật học ăn vận com lê cà vạt này đã bị ném khỏi một chuyến tàu tại vùng thuộc địa Anh ở Nam Phi, vì kiên quyết đòi ngồi toa hạng nhất thay vì hạng ba dành cho người "da màu" như ông. Ông là Mohandas Karamchand Gandhi.

Trong một số trường hợp, các quá trình tiếp biến văn hoá và đồng hoá cuối cùng phá vỡ những rào cản giữa người mới đến và tầng lớp ưu tú cũ. Những người bị chinh phục không còn xem đế quốc như một hệ thống chiếm đóng xa lạ nữa, còn những người đi chinh phục cũng xem những người bị trị là bình đẳng với họ. Cả người cai trị lẫn người bị trị đều cùng xem "chúng nó" như là "chúng ta". Cuối cùng, tất cả những thần dân của Rome, sau nhiều thế kỷ bị đế quốc cai trị, đều đã được công nhận tư cách công dân La Mã. Những người không phải cư dân La Mã nổi lên chiếm vị trí hàng đầu trong số các sĩ quan thuộc các quân đoàn La Mã, và được bổ nhiệm vào Thượng viện. Năm 48, Hoàng đế Claudius nhận vào Thượng viện một vài quý tộc xứ Gaul, những người mà trong một bài phát

hiểu, ông đã nhận xét, “phong tục, văn hoá, và các cuộc hôn phối đã hòa nhập với chúng ta”. Những thượng nghị sĩ tự cao phản đối việc đưa những kẻ thù cũ vào trung tâm của hệ thống chính trị La Mã. Claudius nhắc nhở họ về một sự thật phiền toái. Hầu hết gia đình của chính các nghị sĩ thành Rome cũng là hậu duệ của những bộ tộc người Ý từng chống lại Rome, và sau này được công nhận quyền công dân La Mã. Quả thực, Hoàng đế cũng nhắc nhở họ rằng gia đình ông thuộc dòng dõi Sabine.

Vào thế kỷ 2, Rome nằm dưới sự cai quản của một loạt các hoàng đế gốc Iberia, trong mạch máu của họ chảy ít nhất một vài giọt máu Iberia bản địa. Các triều đại Trajan, Hadrian, Antoninius Pius và Marcus Aurelius thường được cho là tạo thành thời kỳ hoàng kim của đế chế. Sau đó, tất cả các con đập sắc tộc đã được hạ xuống. Hoàng đế Septimius Severus (193-211) là con cháu của một gia đình gốc Punic từ Libya. Algebalus (218-222) là người Syria. Hoàng đế Philip (244-249) được biết đến với danh xưng thân mật là “Philip Ả-rập”. Những công dân mới của đế chế tiếp nhận văn hoá vương triều La Mã một cách hăng say, đến nỗi trong nhiều thế kỷ và ngay cả hàng nghìn năm sau khi đế quốc tự sụp đổ, họ vẫn tiếp tục nói ngôn ngữ của đế chế, tin vào Thiên Chúa của Ki-tô giáo mà đế chế đã tiếp nhận từ một trong những tỉnh Cận Đông (Levant), và sống theo pháp luật của đế chế.

Quy trình tương tự cũng xảy ra ở Đế chế Ả-rập. Khi được thành lập vào khoảng giữa thế kỷ 7, Đế chế này được xây dựng dựa trên một chia cắt sắc bén giữa những tầng lớp ưu tú Ả-rập-Hồi giáo cầm

quyền và các dân tộc bị trị Ai Cập, Syria, Iran và những người Berber không phải Ả-rập cũng chẳng phải Hồi giáo. Nhiều người trong số thần dân của đế chế dần chấp nhận đức tin của Hồi giáo, ngôn ngữ Ả-rập, và một nền văn hoá lai tạp của đế chế. Tầng lớp ưu tú Ả-rập cũ nhìn những thành viên mới này với thái độ thù địch sâu sắc, vì sợ đánh mất vị thế độc nhất và bản sắc của họ. Những người mới cải đạo bất mãn lớn tiếng đòi phần chia công bằng trong Đế chế và trong thế giới Hồi giáo. Cuối cùng họ cũng có được điều họ muốn. Những người Ai Cập, Syria và vùng Lưỡng Hà ngày càng được nhìn nhận là "người Ả-rập". Đổi lại, người Ả-rập dù là "chính tông" từ bán đảo Ả-rập hay Ả-rập mới được "đúc" ra từ Ai Cập và Syria ngày càng bị áp đảo bởi nhiều người Hồi giáo phi Ả-rập, đặc biệt là những người Iran, Thổ Nhĩ Kĩ và Berber. Sự thành công lớn của công trình Đế chế Ả-rập chính là văn hoá đế chế mà nó tạo ra, được nhiều người phi Ả-rập chấp nhận một cách cuồng nhiệt, tiếp tục duy trì nó, phát triển và truyền bá nó ngay cả sau khi đế chế nguyên thuỷ sụp đổ, và người Ả-rập với tư cách nhóm sắc tộc bị mất quyền thống trị của mình.

Ở Trung Hoa, thành công của công trình đế chế thậm chí còn trọn vẹn hơn. Trong hơn 2.000 năm, một mớ hỗn độn các nhóm sắc tộc và văn hoá, đầu tiên bị gọi là "man rợ" đã hợp nhất thành công thành nền văn hoá Đế chế Trung Hoa, và trở thành người Hoa gốc Hán (đặt như vậy do đế chế Hán cai trị Trung Hoa từ năm 206 TCN đến năm 220). Thành tựu cơ bản của Đế chế Trung Hoa là nó vẫn còn sống khỏe mạnh và hoạt động tích cực, thế nhưng thật khó để xem nó như một đế chế, ngoại trừ ở những vùng biên như Tây Tạng

và Tân Cương. Hơn 90% dân số Trung Hoa đã tự xem mình và cả những người khác cũng xem họ là người Hán.

Chúng ta có thể hiểu được quá trình giải phóng thuộc địa của vài thập kỷ gần đây theo một cách tương tự. Trong thời hiện đại, người châu Âu chinh phục nhiều nơi trên thế giới dưới vỏ bọc truyền bá văn hoá siêu việt của phương Tây. Họ đã rất thành công khi hàng tỉ người dần dần chấp nhận những phần quan trọng của văn hoá đó. Người Ấn Độ, châu Phi, Ả-rập, Trung Hoa và Maori đã học tiếng Pháp, Anh, Tây Ban Nha. Họ bắt đầu tin vào nhân quyền, vào những nguyên tắc về quyền tự quyết, và họ đã tiếp nhận những hệ tư tưởng phương Tây như là chủ nghĩa tự do, chủ nghĩa tư bản, chủ nghĩa cộng sản, chủ nghĩa bình đẳng giới và chủ nghĩa dân tộc.

Vòng tuần hoàn đế quốc

Giai đoạn	Rome	Hồi giáo	Những đế quốc châu Âu
Một nhóm nhỏ hình thành ra một đế quốc lớn	Những người La Mã hình thành Đế chế La Mã	Những người Ả-rập hình thành Đế chế Hồi giáo Ả-rập	Những người châu Âu hình thành những đế chế châu Âu
Một nền văn hoá đế quốc được rèn đúc	Văn hoá Hy Lạp - La Mã	Văn hoá Ả-rập Hồi giáo	Văn hoá phương Tây

Văn hoá đế quốc được những dân tộc bị trị chấp nhận	Những dân tộc bị trị chấp nhận tiếng La-tinh, luật pháp, tư tưởng chính trị La Mã...	Những dân tộc bị trị chấp nhận tiếng Ả-rập, Hồi giáo,...	Những dân tộc bị trị chấp nhận tiếng Anh và tiếng Pháp, chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa dân tộc, nhân quyền,...
Những dân tộc bị trị đòi hỏi địa vị bình đẳng nhân danh những giá trị đế quốc	Những người Illyria, Gaul và Punic đòi địa vị bình đẳng nhân danh những giá trị La Mã chung	Những người Ai Cập, Iran, và Berber đòi địa vị bình đẳng nhân danh những giá trị Hồi Giáo chung	Những người Ấn Độ, Trung Hoa, và châu Phi đòi địa vị bình đẳng nhân danh những giá trị chung của phương Tây như chủ nghĩa dân tộc, chủ nghĩa xã hội và nhân quyền
Những người sáng lập ra đế quốc đánh mất địa vị thống trị của họ	Người La Mã không còn tồn tại như một nhóm sắc tộc độc nhất vô nhị nữa. Quyền kiểm soát đế quốc đã	Người Ả-rập đánh mất quyền kiểm soát thế giới Hồi giáo, ủng hộ giới ưu tú Hồi giáo đa sắc tộc	Người châu Âu đánh mất quyền kiểm soát toàn cầu, ủng hộ giới ưu tú đa sắc tộc, cam kết một cách rộng rãi với những giá trị, và cách

	chuyển sang một nhóm ưu tú đa sắc tộc mới		thức suy nghĩ phương Tây
Văn hoá đế quốc tiếp tục hưng thịnh và phát triển	Những người Illyria, Gaul và Punic tiếp tục phát triển văn hoá La Mã mà họ đã chấp nhận	Những người Ai Cập, Iran, và Berber tiếp tục phát triển văn hoá Hồi giáo mà họ đã chấp nhận	Những người Ấn Độ, Trung Hoa và châu Phi tiếp tục phát triển văn hoá phương Tây mà họ đã chấp nhận

Trong suốt thế kỷ 20, những nhóm cư dân địa phương sau khi tiếp nhận các giá trị phương Tây đã tuyên bố đòi bình đẳng với những kẻ châu Âu đi chinh phục, nhân danh những giá trị này. Nhiều cuộc đấu tranh chống thực dân đã được tiến hành dưới những biểu ngữ của quyền tự quyết, chủ nghĩa xã hội và nhân quyền, tất cả đều là những di sản phương Tây. Cũng như người Ai Cập, Iran và Thổ Nhĩ Kỳ đã tiếp nhận và thích ứng với văn hoá đế quốc mà họ thừa hưởng từ người chinh phục gốc Ả-rập, vì vậy người Ấn Độ, châu Phi và Trung Hoa ngày nay cũng thế, đều đã chấp nhận rất nhiều văn hoá đế quốc của những ông chủ đế quốc phương Tây trước đây của mình, trong khi tìm cách biến đổi nó theo những nhu cầu và truyền thống của họ.

Những người tốt và kẻ xấu trong lịch sử

Người ta rất muốn chia lịch sử gọn gàng thành những người tốt và kẻ xấu, trong đó tất cả các đế quốc đều nằm trong số kẻ xấu. Hầu hết mọi đế quốc đã được hình thành bằng máu, và duy trì quyền lực của họ bằng áp bức và chiến tranh. Thế nhưng hầu hết những nền văn hoá ngày nay đều dựa trên những di sản của đế quốc. Nếu đế quốc theo định nghĩa là xấu, điều đó nói gì về chúng ta?

Có những trường phái tư tưởng và phong trào chính trị tìm cách xóa bỏ văn hoá con người của chủ nghĩa đế quốc, để lại đằng sau những gì họ tuyên bố là một nền văn minh đích thực, tinh khiết, không bị ô uế bởi tội lỗi. Những tư tưởng này, nếu đánh giá khoan dung nhất thì quá ngây thơ, còn nếu đánh giá nghiêm khắc nhất thì đóng vai trò như một kiểu làm đẹp giả tạo cho chủ nghĩa dân tộc thô thiển, đầy định kiến. Có lẽ bạn có thể cho rằng một vài trong vô số nền văn hoá nổi lên ở buổi bình minh của lịch sử được ghi chép là tinh khiết, không tội lỗi, và không bị pha trộn với những xã hội khác. Nhưng không có nền văn hoá nào từ buổi bình minh đó có thể minh chứng cho tuyên bố này, cũng không có nền vãn hoá nào như vậy còn tồn tại trên Trái đất. Tất cả những nền văn hoá của con người chí ít đều là một phần di sản của đế quốc và những nền văn minh đế quốc, và không cuộc giải phẫu học thuật hay chính trị nào có thể cắt bỏ đi những di sản đế quốc mà không giết chết bệnh nhân.

Hãy suy nghĩ, chẳng hạn, về những quan hệ yêu-ghét giữa Cộng

hòa Ấn Độ độc lập ngày nay và Ấn Độ thời kỳ bị Anh cai trị. Cuộc chinh phục và chiếm đóng Ấn Độ của Anh đã làm thiệt mạng hàng triệu người Ấn Độ, và là nguyên nhân của sự khổ nhục và bóc lột liên miên hàng trăm triệu người khác. Thế nhưng, nhiều người Ấn Độ đã chấp nhận, với say mê của những người "đổi đạo", về những lý tưởng phương Tây như quyền tự quyết và những quyền con người, và đã rất thất vọng khi người Anh từ chối thực hiện những giá trị mà chính họ đã tuyên bố, không cấp cho người bản xứ Ấn Độ quyền bình đẳng như người dân nước Anh hay nền độc lập.

Hình 27. Nhà ga xe lửa Chhatrapati Shivaji ở thành phố Mumbai. Nó ra đời giống như nhà ga Victoria ở thành phố Bombay. Người Anh xây nó theo phong cách kiến trúc Tân-Gothic phổ biến ở Anh vào cuối thế kỷ 19. Một chính phủ

> Hindu theo chủ nghĩa dân tộc đã đổi tên cả thành phố và nhà ga, nhưng không có ý định phá bỏ một tòa nhà tráng lệ như vậy, dẫu nó là do những kẻ áp bức nước ngoài xây dựng.

Tuy nhiên, nhà nước Ấn Độ hiện đại là một đứa con của Đế quốc Anh. Người Anh đã giết hại, gây thương tích, và ngược đãi những cư dân của tiểu lục địa này, nhưng họ cũng đã thống nhất một tác phẩm nghệ thuật gây hoang mang gồm các vương quốc, lãnh địa, bộ tộc mâu thuẫn nhau, tạo ra một ý thức dân tộc chung và một đất nước ít nhiều đã hoạt động như một đơn vị chính trị duy nhất. Họ đã đặt nền móng cho hệ thống tư pháp Ấn Độ, đã tạo ra cơ cấu hành chính, và đã xây dựng mạng lưới đường sắt vốn rất quan trọng cho sự hợp nhất kinh tế của nó. Nhà nước Ấn Độ độc lập đã tiếp nhận nền dân chủ phương Tây trong sự hiện thân của Anh, như hình thức chính quyền của mình. Tiếng Anh vẫn là ngôn ngữ chung của tiểu lục địa này, một ngôn ngữ trung lập mà người bản ngữ nói tiếng Hindu, Tamil và Malayalam có thể dùng để giao tiếp. Người Ấn Độ đam mê chơi cricket và uống trà, cả trò chơi lẫn thứ đồ uống này đều là những di sản Anh. Nền canh tác trà thương mại không tồn tại ở Ấn Độ cho đến giữa thế kỷ 20, khi nó được Công ty Đông Ấn của Anh đưa vào Ấn Độ. Những quý ngài người Anh kênh kiệu đã truyền bá tập quán uống trà khắp tiểu lục địa.

Có bao nhiêu người Ấn Độ ngày nay muốn mở một cuộc bỏ phiếu để gạt bỏ nền dân chủ, tiếng Anh, mạng lưới đường sắt, hệ thống pháp luật, cricket và trà khỏi đất nước họ vì chúng là di sản của đế quốc? Và nếu họ đã làm thế, chẳng phải hành động kêu gọi

một cuộc bỏ phiếu chính là minh chứng cho món nợ của họ với những ông chủ cũ của mình?

Hình 28. Taj Mahal. Một ví dụ của nền văn hoá Ấn Độ "đích thực", hay sự sáng tạo ngoại lai của chủ nghĩa đế quốc Hồi giáo?

Ngay cả nếu chúng ta hoàn toàn từ chối di sản của một đế quốc tàn bạo với hy vọng xây dựng lại và che chở những nền văn hoá "đích thực" trước đó, trong tất cả các trường hợp có thể xảy ra, những gì chúng ta bảo vệ được sẽ không có gì ngoài di sản của một đế quốc cũ hơn và không kém tàn bạo hơn. Những người bất mãn

với sự phá hủy nền văn hoá Ấn Độ trong thời kỳ cai trị Ấn Độ của Anh, vô tình thần thánh hoá những di sản của Đế chế Mughal, và sự chinh phục của những vị vua Hồi giáo ở Delhi. Và bất cứ ai cố gắng để cứu "văn hoá Ấn Độ đích thực" khỏi những ảnh hưởng nước ngoài của những đế quốc Hồi giáo này, đã thần thánh hoá những di sản của Đế chế Gupta, Đế chế Kushan và Đế chế Maurya. Một người Hindu theo chủ nghĩa dân tộc cực đoan có thể phá hủy tất cả những tòa nhà của kẻ chinh phục Anh để lại, chẳng hạn như nhà ga xe lửa chính của Mumbai, thế còn những công trình sót lại từ sự chiếm đóng Ấn Độ của những người Hồi giáo, chẳng hạn như Taj Mahal thì sao?

Không ai thực sự biết làm thế nào để trả lời câu hỏi hóc búa về di sản văn hoá này. Bất kể chúng ta đi theo con đường nào, bước đầu tiên là thừa nhận sự phức tạp của thế lưỡng nan này, và chấp nhận rằng cách phân chia quá khứ một cách đơn giản thành người tốt và kẻ xấu không dẫn đến đâu cả. Dĩ nhiên, trừ khi chúng ta sẵn sàng thừa nhận rằng mình thường đi theo sự dẫn đường của những kẻ xấu.

Đế chế Toàn cầu mới

Từ khoảng năm 200 TCN, hầu hết loài người đều đã sống trong những đế chế. Tương lai cũng có vẻ sẽ như vậy. Một đế chế không nhất thiết phải được cai trị bởi một quốc gia hay nhóm dân tộc duy nhất. Giống như Đế chế La Mã cuối cùng hay Đế chế Trung Hoa, một đế chế có thể được cai trị bởi một tầng lớp đa sắc tộc, được tổ

chức với các lợi ích chung và một nền văn hóa chung.

Đầu thế kỷ 21, thế giới được chia thành khoảng 200 lãnh thổ. Nhưng không lãnh thổ nào trong số này thực sự độc lập. Tất cả đều phụ thuộc lẫn nhau. Mỗi nền kinh tế tạo thành một mạng lưới thương mại và tài chính toàn cầu duy nhất, được hình thành từ các dòng vốn, nguồn lao động và thông tin vô cùng mạnh mẽ. Một cuộc khủng hoảng kinh tế ở Trung Quốc hay một ngành công nghệ mới từ Mỹ có thể lập tức phá vỡ các nền kinh tế khác trên hành tinh.

Xu hướng văn hóa cũng lan truyền với tốc độ ánh sáng. Hầu như mọi nơi bạn đến, bạn đều có thể ăn cà ri Ấn Độ, xem những bộ phim Hollywood, chơi bóng đá kiểu Anh, hay nghe bản hit K - pop mới nhất. Một xã hội toàn cầu đa sắc tộc đang hình thành nhiều hơn trên các lãnh thổ riêng lẻ. Các doanh nhân, kỹ sư, chủ ngân hàng và các học giả trên trên khắp thế giới nói chung một ngôn ngữ, cùng chia sẻ quan điểm và lợi ích chung.

Quan trọng nhất, 200 lãnh thổ này ngày càng chia sẻ chung các vấn đề toàn cầu. Tên lửa liên lục địa và bom nguyên tử đã chỉ ra rằng không có biên giới nào hay quốc gia nào có thể tự mình ngăn chặn chiến tranh hạt nhân. Biến đổi khí hậu cũng đe dọa sự thịnh vượng và sự sống của loài người, và không chính phủ nào có thể một tay ngăn chặn sự nóng lên của toàn cầu.

Một thách thức thậm chí còn lớn hơn nữa được đưa ra bởi các nền công nghệ mới như kỹ thuật sinh học và trí tuệ nhân tạo. Như chúng ta đã thấy ở chương trước, những công nghệ này có thể

được sử dụng để tái cấu trúc không chỉ vũ khí và phương tiện của chúng ta, mà thậm cả cơ thể và tâm trí của chúng ta. Thật vậy, chúng có thể tạo ra cách sống hoàn toàn mới và thay đổi quá trình tiến hóa trong tương lai. Ai sẽ quyết định làm gì với sức mạnh sáng tạo thần thánh như vậy?

Loài người không thể đối phó với những thách thức này mà không có sự hợp tác toàn cầu. Và việc hợp tác này có thể được đảm bảo có lẽ bằng cách thông qua các cuộc xung đột bạo lực và đòi hỏi một đế chế chinh phục mới. Có lẽ con người có thể tìm thấy một cách hòa bình hơn để đoàn kết. 2.500 năm kể từ Cyrus Đại đế, nhiều đế chế hứa hẹn sẽ tạo dựng một nền trật tự chính trị thống nhất vì lợi ích chung của loài người. Tất cả đều dối trá, và tất cả đều thất bại. Không có đế chế nào thực sự thống nhất, và không có đế chế nào thực sự phục vụ lợi ích chung của tất cả mọi người. Liệu trong tương lai sẽ có một đế chế tốt hơn chăng?

12

QUY LUẬT CỦA TÔN GIÁO

Trong một khu chợ trung cổ tại Samarkand, thành phố được xây dựng trên một ốc đảo Trung Á, các thương nhân Syria đang rờ tay trên những tấm lụa Trung Hoa mịn màng, những bộ lạc hung tợn từ vùng thảo nguyên thì bày bán từng toán nô lệ tóc rối bù mới đến từ cực tây, còn những chủ hàng bỏ túi mấy đồng tiền vàng bóng loáng in những ký tự kỳ quái và hình các ông vua lạ hoắc. Tại đây, một trong những ngã tư lớn giao cắt đông-tây, bắc-nam của thời đại đó, sự thống nhất của loài người là một thực tế mỗi ngày. Người ta cũng có thể quan sát quá trình tương tự khi quân đội Hốt Tất Liệt tập trung tiến đánh Nhật Bản vào năm 1281. Kỵ binh Mông Cổ trong những bộ trang phục bằng da và lông thú vai kề vai với đám bộ binh Trung Hoa đội nón tre, lính đồng minh Triều Tiên say xỉn gây gổ với đám thủy thủ xăm mình từ vùng biển Đông, công binh Trung Á mải nghe đến rớt hàm những câu chuyện ly kỳ của các nhà thám hiểm châu Âu, và tất cả đều tuân theo sự chỉ huy của một vị hoàng đế duy nhất.

Trong khi đó, xung quanh trung tâm ngôi đền thiêng Ka'aba ở Mecca, sự hợp nhất người với người lại được thể hiện bằng cách khác. Nếu bạn từng hành hương đến thánh địa Mecca, đi diễu

quanh ngôi đền linh thiêng vào khoảng năm 1300, bạn có thể hòa mình cùng với đoàn người đến từ vùng Lưỡng Hà, áo choàng phất phơ trong gió, mắt lóe lên niềm hân hoan xuất thần, miệng lẩm nhẩm cầu nguyện 99 tên gọi của Allah. Đằng trước bạn có thể sẽ là một tộc trưởng Thổ Nhĩ Kỳ phong trần đến từ thảo nguyên châu Á, khập khiễng chống gậy và trầm tư vuốt râu. Ở một phía khác, trang sức vàng lấp lánh trên làn da đen bóng ấy có thể là một nhóm người Hồi giáo đến từ vương quốc Mali, châu Phi. Mùi thơm của cây đinh hương, nghệ, nhục đậu khấu và muối biển sẽ báo hiệu sự hiện diện của những người anh em đến từ Ấn Độ, hoặc có lẽ từ những hòn đảo gia vị bí ẩn ở phương Đông.

Ngày nay, tôn giáo thường được coi là một nguồn gốc của sự phân biệt đối xử, bất đồng và không thống nhất. Tuy nhiên, trên thực tế, tôn giáo là đặc điểm thống nhất nhân loại đứng hàng thứ ba, cùng với tiền tệ và các đế chế. Vì mọi trật tự xã hội và hệ thống phân cấp đều được tưởng tượng, nên tất cả chúng đều rất mong manh, và xã hội càng lớn thì nó lại càng dễ vỡ hơn. Vai trò lịch sử quan trọng của tôn giáo là mang tới tính chính đáng siêu phàm cho những cấu trúc mong manh này. Tôn giáo khẳng định rằng luật pháp của chúng ta không phải là kết quả của sự thất thường nơi con người, mà được sắc phong bởi một quyền lực tuyệt đối và tối thượng. Điều này ít nhất giúp cho một số điều luật cơ bản vượt lên mọi thách thức, do đó đảm bảo sự ổn định xã hội.

Vì vậy, tôn giáo có thể được định nghĩa là *một hệ thống các quy chuẩn và giá trị con người được xây dựng dựa trên niềm tin vào một*

trật tự siêu nhiên. Khái niệm này liên quan đến hai tiêu chí đặc trưng:

1. Tôn giáo cho rằng có một trật tự siêu nhiên, không phải là sản phẩm của ý tưởng bất chợt hoặc thỏa thuận của con người. Bóng đá chuyên nghiệp không phải là một tôn giáo, vì mặc dù có các luật lệ, nghi thức và nghi lễ, nhưng mọi người đều biết rằng con người tự nghĩ ra bóng đá, và bất cứ lúc nào FIFA cũng có thể tảng kích thước của cẩu môn hoặc hủy bỏ các quy tắc việt vị.

2. Căn cứ vào trật tự siêu nhiên này, tôn giáo thiết lập các chuẩn mực và giá trị mà nó coi là bắt buộc. Nhiều người phương Tây ngày nay tin vào ma quỷ, các câu chuyện thần tiên và thuyết luân hồi, nhưng những niềm tin này không phải là nguồn gốc của các tiêu chuẩn đạo đức và hành vi. Và như vậy, chúng không cấu thành một tôn giáo.

Mặc dù tôn giáo có khả nâng hợp pháp hoá trật tự xã hội và chính trị rộng rãi, nhưng không phải tất cả các tôn giáo đều kích hoạt tiềm năng này. Để đoàn kết mọi người dưới sự bảo trợ của tôn giáo trên một vùng lãnh thổ rộng lớn có những nhóm người khác nhau sinh sống, một tôn giáo phải có ít nhất hai đặc tính. Đầu tiên, nó phải tán thành một trật tự siêu nhiên *phổ quát*, luôn luôn đúng ở mọi thời điểm và không gian. Thứ hai, nó phải nhấn mạnh vào việc truyền bá niềm tin này đến tất cả mọi người. Nói cách khác, nó phải mang tính phổ quát và truyền giáo.

Các tôn giáo nổi tiếng nhất của lịch sử, như Hồi giáo và Phật

giáo, đều có tính phổ quát và truyền giáo. Do đó mọi người có xu hướng tin rằng tất cả các tôn giáo đều giống như vậy. Trong thực tế, phần lớn các tôn giáo cổ xưa mang tính cục bộ và cá biệt. Những tín đồ của tôn giáo này tin vào các vị thần địa phương và các linh hồn, không quan tâm việc cải đạo toàn bộ loài người. Theo như chúng ta biết, những tôn giáo phổ quát và mang mục đích truyền đạo bắt đầu xuất hiện chỉ trong thiên niên kỷ 1 TCN. Sự xuất hiện của chúng là một trong những cuộc cách mạng quan trọng nhất trong lịch sử, và đóng góp quan trọng cho sự thống nhất của nhân loại, giống như sự xuất hiện của các đế chế và tiền tệ toàn cầu.

Sự im lặng của bầy cừu

Khi thuyết vật linh là hệ thống tín ngưỡng chủ đạo, những chuẩn mực và giá trị của con người phải cân nhắc đến cả thế giới quan và lợi ích của vô số chúng sinh khác, chẳng hạn như động vật, thực vật, thần tiên và ma quỷ. Ví dụ, một bộ lạc cắt cỏ cho súc vật ở vùng thung lũng sông Hằng có thể đã thiết lập một quy tắc cấm mọi người chặt một cây vả cổ thụ to nào đó, vì sợ rằng thần cây vả sẽ trở nên tức giận và trả thù.

Một bộ lạc cổ xưa sinh sống ở thung lũng Indus có thể cấm người dân săn cáo đuôi trắng, vì có một con cáo đuôi trắng từng hé lộ cho một cụ bà khôn ngoan về nơi bộ lạc có thể tìm thấy những viên đá núi lửa quý giá.

Những tôn giáo này có thế giới quan mang đậm tính địa phương, và nhấn mạnh vào những đặc điểm độc đáo của các địa bàn, khí

hậu và hiện tượng cụ thể. Hầu hết những người cắt cỏ cả đời chỉ sống trong một khu vực rộng không quá 1.000 km². Để tồn tại, cư dân của một thung lũng nào đó cần hiểu được trật tự siêu nhiên cai quản thung lũng của họ và điều chỉnh hành vi của mình cho phù hợp. Thật vô nghĩa khi cố gắng thuyết phục cư dân của một số thung lũng xa xôi nào đó tuân theo các quy tắc tương tự. Người bộ lạc Indus chẳng bận tâm đến việc phái các nhà truyền giáo đến thung lũng sông Hằng để thuyết phục người dân địa phương không được săn cáo đuôi trắng.

Cách mạng Nông nghiệp dường như đi kèm với một cuộc cách mạng tôn giáo. Người săn bắt hái lượm săn tìm những loại động thực vật hoang dã vốn được xem là có địa vị bình đẳng với người *Homo sapiens.* Việc con người săn cừu sẽ không khiến loài cừu trở nên thấp kém hơn anh ta, giống như việc loài hổ săn bắt con người không làm cho con người thấp kém hơn con hổ. Các sinh linh thông tri với nhau trực tiếp và thỏa hiệp các quy tắc quản lý môi trường sống chung của mình. Ngược lại, nông dân sở hữu, điều khiển động thực vật, và hiếm khi hạ mình giao tiếp với những gì thuộc sở hữu của họ. Do đó tác động tôn giáo đầu tiên của Cách mạng Nông nghiệp là biến cây trông và vật nuôi từ vị thế là những thành viên bình đẳng trên bàn tròn tâm linh trở thành vật sở hữu.

Nhưng điều này gây ra một vấn đề lớn. Nông dân có thể mong muốn quyền kiểm soát tuyệt đối với những con cừu của họ, nhưng họ biết rất rõ rằng quyền kiểm soát của họ bị giới hạn. Họ có thể nhốt cừu trong chuồng, thiến con đực và chọn cừu cái giống, nhưng

họ không thể đảm bảo cừu cái được thụ thai và sinh ra cừu con khỏe mạnh, họ cũng không thể ngăn chặn được sự bùng phát các dịch bệnh chết chóc. Vậy làm thế nào để bảo vệ khả năng sinh sản của đàn gia súc?

Một giả thuyết hàng đầu về nguồn gốc của các vị thần cho rằng, các vị thần có được tầm quan trọng vì họ đưa ra giải pháp cho vấn đề này. Các vị thần như nữ thần sinh sản, thần bầu trời và thần y học đóng vai trò trung tâm khi thực vật và động vật mất đi khả năng nói chuyện, và vai trò chính của các vị thần là làm cầu nối giữa con người và các loài động thực vật câm lặng. Trên thực tế, phần lớn các thần thoại cổ đại là một hợp đồng pháp lý, trong đó con người hứa muôn đời thờ phụng các thần để đổi lấy quyền làm chủ với vật nuôi, cây trồng – những chương đầu của Sáng thế ký là một ví dụ điển hình. Trải qua hàng ngàn năm sau Cách mạng Nông nghiệp, nghi thức tế lễ chủ yếu bao gồm việc con người mang cừu, rượu vang và bánh ngọt hiến tế cho các thần linh, đổi lại các vị thần này hứa hẹn cho những vụ mùa bội thu và đàn gia súc mắn đẻ.

Cách mạng Nông nghiệp ban đầu có ảnh hưởng rất nhỏ đối với thực trạng của các thành viên khác trong hệ thống tín ngưỡng vật linh, chẳng hạn như đá, suối, ma quỷ. Tuy nhiên, các vật linh này cũng dần mất đi vị thế của nó, nhường chỗ cho các vị thần mới. Chừng nào còn sống cả đời trong những lãnh thổ diện tích vài trăm cây số vuông, chừng đó hầu hết nhu cầu của con người có thể được thần linh địa phương đáp ứng hết. Nhưng một khi các vương quốc và mạng lưới thương mại mở rộng, con người cần tiếp cận các thực

thể có sức mạnh và uy quyền bao trùm toàn thể vương quốc hoặc toàn bộ lưu vực thương mại.

Nỗ lực để giải đáp cho những nhu cầu này dẫn đến sự xuất hiện của các tôn giáo đa thần (polytheistic, tiếng Hy Lạp: *poly có* nghĩa là nhiều, *theos* có nghĩa là thần). Những tôn giáo này hiểu rằng thế giới được điều khiển bởi một nhóm các vị thần đầy quyền năng, chẳng hạn như nữ thần sinh sản, thần mưa và thần chiến tranh. Con người có thể khẩn cầu các vị thần, và nếu các vị đó nhận được sự sùng kính và vật hiến tế, thì có thể rủ lòng ban cho mưa, chiến thắng và sức khỏe.

Thuyết vật linh đã không hoàn toàn biến mất vào thời điểm ra đời của đa thần giáo. Ác quỷ, thần tiên, ma mãnh, đá thần, suối nước thánh và cây thiêng vẫn là một phần không thể thiếu của hầu hết các tôn giáo đa thần. Những thần linh này có thể không quan trọng bằng các vị thần vĩ đại, nhưng đối với những nhu cầu trần tục của người dân bình thường thì vậy cũng là đủ. Trong khi hoàng đế ở kinh đô hiến tế hàng chục con cừu béo tốt cho vị thần chiến tranh vĩ đại, cầu nguyện cho chiến thắng trước những kẻ man rợ, thì bác nông dân trong túp lều của mình thắp một ngọn nến cầu thần cây vả, xin thần giúp chữa lành cho đứa con trai bị bệnh của mình.

Tuy nhiên, khi các vị thần hiển linh, tác động lớn nhất của các ngài không phải ở đàn cừu hay ma quỷ, mà chính là ở vị thế của *Homo sapiens.* Thuyết vật linh cho rằng con người chỉ là một trong rất nhiều sinh vật sống trên thế giới. Trong khi đó, thuyết đa thần lại ngày càng nhìn nhận thế giới như là một sự phản ánh của mối quan

hệ giữa thần linh và con người. Những lời cầu nguyện, những hy sinh, những tội lỗi và những việc thiện của chúng ta xác định số phận của toàn bộ hệ sinh thái. Một cơn lũ khủng khiếp có thể quét sạch hàng tỉ con kiến, châu chấu, rùa, linh dương, hươu cao cổ và voi, chỉ vì một vài Sapiens ngu ngốc đã làm các vị thần nổi giận. Đa thần giáo qua đó tôn vinh không chỉ vị thế của các vị thần, mà của cả nhân loại. Những thành viên kém may mắn của các hệ thống duy linh cũ đánh mất vai trò của mình, trở nên thừa thãi hoặc là một vật trang trí câm lặng trong vở kịch vĩ đại về mối quan hệ của con người với các vị thần.

Lợi ích của việc sùng bái thần linh

Sau 2.000 năm bị độc thần giáo tẩy não, hầu hết người phương Tây đều xem đa thần giáo như một biểu tượng của sự mông muội và ấu trĩ. Đây là một định kiến bất công. Để hiểu được logic bên trong của đa thần giáo, ta cần phải nắm bắt ý tưởng trung tâm xây đắp lên niềm tin vào nhiều vị thần linh.

Đa thần giáo không nhất thiết phải tranh cãi về sự tồn tại của một thế lực hoặc bộ luật duy nhất điều khiển toàn bộ vũ trụ. Trong thực tế, đa số đa thần giáo và thậm chí cả vật linh công nhận quyền lực tối cao đứng đằng sau tất cả các vị thần, ma quỷ và đá thiêng khác nhau. Trong đa thần giáo Hy Lạp cổ điển, thần Zeus, Hera, Apollo và các vị thần khác đều chịu khuất phục trước quyền năng vô hạn và bao trùm lên tất cả – đó là Số phận (Moira, Ananke). Các vị thần Bắc Âu cũng là nô lệ cho số phận, cam chịu số phận diệt vong trong

ngày tận thế Ragnarök (Hoàng hôn của các vị thần). Trong đa thần giáo của người Yoruba ở Tây Phi, thần linh đều được sinh ra từ một vị thần tối cao Olodumare, và là tôi tớ của vị thần này. Trong đa thần giáo Hindu, một nguyên lý duy nhất, Atman, kiểm soát vô số các vị thần linh, con người, thế giới sinh học và vật lý. Atman là bản ngã vĩnh cửu hay linh hồn của toàn bộ vũ trụ, cũng như của mỗi cá nhân và mọi hiện tượng.

Điểm cơ bản của đa thần giáo để phân biệt nó với độc thần giáo, đó là thế lực tối cao chi phối thế giới không có những vị lợi và thiên kiến, và do đó nó không quan tâm đến những ham muốn, mối bận tâm và lo lắng trần tục của con người. Như vậy, thật vô nghĩa khi cầu xin thế lực này ban cho chiến thắng trong cuộc chiến, ban cho sức khỏe hay ban cho mưa, bởi vì ưu thế là thế lực bao trùm, cho nên dẫu là vương quốc nào đó chiến thắng hay bại trận, dẫu là một thành phố thịnh vượng hay tàn lụi nào đó, dẫu là một người phục hồi hay qua đời nào đó, đều không có sự phân biệt. Người Hy Lạp đã không lãng phí bất kỳ đổ hiến tế nào cho Định mệnh (Fate), và người Hindu cũng không xây dựng đền thờ nào cho Atman.

Lý do duy nhất để đến với quyền lực tối cao của vũ trụ là từ bỏ hết mọi tham sân si và bằng lòng với cả cái hay cái dở – chấp nhận cả thất bại, nghèo đói, bệnh tật và cái chết. Vì vậy một số người theo đạo Hindu, được gọi là Sadhus hoặc Sannyasis, cống hiến cả đời mình cho việc hợp nhất với Atman, từ đó đạt được giác ngộ. Họ cố gắng nhìn nhận thế giới từ quan điểm của nguyên tắc cơ bản này để nhận ra rằng từ quan điểm vĩnh cửu của nó, tất cả những ham

muốn và sợ hãi trần tục là những hiện tượng phù du, vô nghĩa.

Tuy nhiên, đa phần người Hindu ở Ấn Độ không phải là những người Sadhus. Họ chìm sâu trong mớ rối rắm của các lo toan thế tục mà Atman không giúp đỡ được gì nhiều. Để được hỗ trợ trong các vấn đề như vậy, người Hindu tiếp cận các vị thần với phần quyền lực nào đó. Chính vì quyền hạn của họ chỉ là một phần chứ không phải tất cả, nên các thần như Ganesha, Lakshmi và Saraswati đều có những vị lợi và thành kiến riêng. Do đó con người có thể thỏa hiệp một phần với các thế lực này, và trông cậy vào sự giúp đỡ của họ để giành chiến thắng trong các cuộc chiến tranh và phục hồi bệnh tật. Nhất định phải có rất nhiều quyền lực được chia nhỏ, bởi một khi bạn bắt đầu phân chia quyền lực bao trùm một thế lực tối cao, chắc chắn bạn sẽ có nhiều hơn một vị thần. Vì vậy ta có đa thần.

Thấu hiểu được đa thần sẽ cho phép khoan dung tôn giáo nhiều hơn. Một mặt, người theo thuyết đa thần tin vào một quyền năng tối cao và hoàn toàn không vị lợi, mặt khác cũng tin vào những quyền năng có thiên vị và thành kiến, các tín đồ của một vị thần này không gặp khó khăn gì trong việc chấp nhận sự tồn tại và quyền năng của các vị thần khác. Đa thần giáo về bản chất là cởi mở, và hiếm khi ngược đãi những kẻ “dị giáo” và “ngoại đạo”.

Ngay cả khi những người đa thần giáo chinh phục các đế chế lớn, họ cũng không cố gắng cải đạo những thần dân của mình. Người Ai Cập, La Mã và Aztec đã không gửi các nhà truyền giáo đến những vùng đất xa lạ để truyền bá việc thờ phụng thần Osiris,

Jupiter hay Huitzilopochtli (vị thần tối cao của người Aztec), và chắc chắn càng không cử quân đội tới vì mục đích đó. Những dân tộc bị trị trên khắp đế chế được kỳ vọng sẽ thờ thần linh cùng các nghi lễ của đế chế, vì các vị thần và các nghi thức đó bảo vệ và hợp thức hoá cho đế chế. Tuy nhiên, họ không bị yêu cầu phải từ bỏ thần linh và nghi lễ bản địa của mình. Trong Đế chế Aztec, những người nô lệ có nghĩa vụ phải xây dựng các đền thờ thần Huitzilopochtli, nhưng chúng được xây dựng bên cạnh đền thờ các vị thần địa phương chứ không phải thay thế chúng. Trong nhiều trường hợp, chính tầng lớp ưu tú của đế chế tự tiếp nhận các vị thần và nghi lễ của người dân bị trị. Người La Mã thì vui vẻ thêm nữ thần châu Á Cybele và nữ thần Ai Cập Isis vào đền thờ bách thần của mình.

Vị thần duy nhất mà người La Mã từ lâu đã không chịu dung thứ là vị thần độc tôn và loan báo tin mừng của các tín đồ Ki-tô. Đế chế La Mã không yêu cầu các tín đồ Ki-tô từ bỏ tín ngưỡng và nghi lễ của họ, nhưng muốn họ tôn kính các thần linh bảo hộ đế chế và tôn kính Hoàng đế La Mã như thánh thần. Đây được xem là sự tuyên thệ cho lòng trung thành về mặt chính trị. Khi các tín đồ Ki-tô giáo kịch liệt phản đối điều đó, và tiếp tục từ chối tất cả các nỗ lực thỏa hiệp, người La Mã phản ứng bằng cách ngược đãi những người mà họ cho là phần tử lật đổ chính quyền. Và ngay cả điều này cũng chỉ được thực hiện nửa vời. Trong 300 năm từ sự kiện Chúa Jesus bị đóng đinh trên cây thập giá cho đến sự cải đạo của Hoàng đế Constantine, các hoàng đế La Mã theo thuyết đa thần đã khơi mào khoảng bốn cuộc thanh trừng tín đồ Ki-tô. Các nhà quản lý và thống đốc địa phương kích động một số hành động bạo lực chống lại

người Ki-tô giáo. Tuy nhiên, nếu chúng ta cộng tất cả các nạn nhân của tất cả những cuộc thanh trừng đó lại, hoá ra trong ba thế kỷ, những người La Mã đa thần giết hại không nhiều hơn một vài nghìn tín đồ Ki-tô. Ngược lại, trong suốt 1.500 năm tiếp theo, có tới hàng triệu tín đồ Ki-tô bị giết bởi chính những người Ki-tô nhằm bảo vệ những luận giải có phần khác biệt về tôn giáo, tình yêu thương và lòng từ bi.

Những cuộc chiến tôn giáo giữa người Công giáo và Tin Lành càn quét châu Âu trong thế kỷ 16 và 17 đặc biệt khét tiếng. Tất cả những người tham chiến có liên quan đều chấp nhận vai trò thiêng liêng của Chúa Jesus và Phúc âm của ngài về lòng từ bi và tình yêu thương. Tuy nhiên, họ không đồng ý về bản chất của thứ tình yêu này. Người Tin Lành cho rằng tình yêu của Thiên Chúa lớn tới mức Thiên Chúa đã nhập thế bằng xác thịt, tự để cho mình bị tra tấn và đóng đinh, qua đó cứu rỗi các tội tổ tông và mở cánh cửa thiên đường cho tất cả những người tuyên xưng đức tin vào Ngài. Tín đồ Công giáo thì cho rằng đức tin đó là cần thiết nhưng chưa đủ. Để được lên thiên đường, các tín đồ phải tham gia vào các nghi lễ nhà thờ và làm việc thiện. Tín đồ Tin Lành bác bỏ điều này, cho rằng sự đổi chác làm tầm thường sự vĩ đại và tình yêu nơi Thiên Chúa. Kẻ nào nghĩ rằng cánh cửa lên thiên đường phụ thuộc vào những việc phúc thiện cá nhân chính là phóng đại tầm quan trọng của mình, chính là ngụ ý rằng sự khổ ải của Chúa Jesus trên thập tự giá và tình yêu của Người đối với nhân loại vẫn là chưa đủ.

Những tranh chấp về thần học trở nên bạo liệt tới mức vào thế kỷ

16 và 17, người Công giáo và Tin Lành giết hại hàng chục vạn tín đồ của nhau. Vào ngày 23 tháng Tám năm 1372, tín đồ Công giáo tại Pháp đề cao tầm quan trọng của phúc thiện, đã tấn công những cộng đồng Tin Lành để cao tình yêu của Thiên Chúa đối với nhân loại. Trong cuộc tấn công này, được gọi là Thảm sát ngày lễ Thánh Bartholomew, có tới 5.000 đến 10.000 tín đồ Tin Lành đã bị giết hại trong vòng chưa đấy 24 giờ. Khi Giáo hoàng ở Rome nghe tin từ Pháp, ông vui mừng cho tổ chức lễ hội cầu nguyện ăn mừng sự kiện và cắt cử Giorgio Vasari trang trí một phòng của Vatican bằng bức bích họa về vụ thảm sát (căn phòng hiện đang giới hạn đối với du khách). Số người Ki-tô giáo bị chính những anh em Ki-tô hữu giết hại trong 24 giờ đó còn lớn hơn số nạn nhân này của Đế chế La Mã đa thần trong suốt thời gian tồn tại của nó.

Đấng tối cao là duy nhất

Theo thời gian, một số tín đồ đa thần giáo trở nên quá yêu mến một vị thần bảo hộ đặc biệt của họ tới mức ngày càng tách khỏi đa thần giáo cơ bản. Họ bắt đầu tin rằng vị thần của họ là vị thần duy nhất, và rằng trên thực tế Ngài là quyền lực tối cao của cả vũ trụ. Nhưng đồng thời họ vẫn tiếp tục xem Ngài là đấng có những vị lợi, thiên kiến riêng, và tin rằng họ có thể thỏa hiệp với Ngài. Chính điều đó đã sinh ra thuyết độc thần, và tín đồ của tôn giáo này khẩn cầu quyền năng tối cao của vũ trụ giúp họ khỏi bệnh, trúng xổ số và giành chiến thắng trong chiến tranh.

Độc thần giáo đầu tiên mà chúng ta biết đến xuất hiện ở Ai Cập

vào khoảng năm 350 TCN, khi Pharaoh Akhenaten tuyên bố một trong các vị thần nhỏ trong bách thần Ai Cập, thần Aten, trên thực tế chính là Đấng tối cao cai trị vũ trụ. Akhenaten thể chế hoá tục thờ thần Aten thành quốc giáo và cố gắng kiểm soát việc thờ phụng mọi vị thần khác. Tuy nhiên, cuộc cách mạng tôn giáo của ông đã không thành công. Sau khi ông chết, tục thờ thần Aten bị bãi bỏ và quay lại với tục thờ bách thần như cũ.

Thuyết đa thần đâu đó vẫn tiếp tục đẻ ra các thuyết độc thần khác, nhưng chúng vẫn nằm ngoài lề, nhất là vì chúng không thể tiêu hoá nổi thông điệp phổ quát của mình. Ví dụ, Do Thái giáo cho rằng Đấng tối cao của vũ trụ có những vị lợi và thiên kiến, mà vị lợi chủ yếu của Ngài là đối với đất nước Do Thái tí hon và trong vùng đất heo hút của Israel. Do Thái giáo không có gì nhiều để hấp dẫn đối với các nước khác, và trong suốt sự tồn tại của mình, nó không phải là một tôn giáo có chủ trương truyền giáo. Giai đoạn này có thể được gọi là giai đoạn “độc thần cục bộ”.

Một sự đột phá lớn đã xảy ra với Ki-tô giáo. Đức tin này khởi nguồn từ một giáo phái Do Thái bí truyền có mục tiêu thuyết phục người Do Thái tin rằng Chúa Jesus thành Nazareth là đấng cứu thế mà họ hằng mong ngóng từ lâu. Tuy nhiên, một trong những nhà lãnh đạo đầu tiên của giáo phái, Thánh Paul thành Tarsus, lập luận rằng nếu quyền lực tối cao của vũ trụ có những vị lợi và thiên kiến, và nếu Ngài buộc phải nhập thế bằng xác phàm và chết trên thập giá để cứu độ nhân loại, thì đây là điều mà tất cả mọi người đều phải biết, chứ không chỉ riêng người Do Thái. Vì vậy cần phải loan

báo tin mừng – Phúc âm – của Chúa Jesus – ra toàn thế giới.

Các lập luận của Paul đã gặp mảnh đất màu mỡ. Người Ki-tô giáo bắt đầu tổ chức các hoạt động truyền giáo rộng rãi nhắm đến tất cả mọi người. Ở một trong những bước ngoặt lạ lùng nhất của lịch sử, giáo phái Do Thái bí truyền này đã thống lĩnh trên toàn bộ Đế chế La Mã hùng mạnh.

Thành công của Ki-tô giáo được coi là mô hình cho một tôn giáo độc thần nữa xuất hiện ở bán đảo Ả-rập trong thế kỷ 7 – Hồi giáo. Giống như Ki-tô giáo, Hồi giáo khi sơ khai cũng là một giáo phái nhỏ bé ở một góc hẻo lánh của thế giới, nhưng trong một bất ngờ mang tính lịch sử còn lạ lùng và chóng vánh hơn, nó đã bứt phá khỏi sa mạc Ả-rập và chinh phục một đế chế rộng lớn trải dài từ Đại Tây Dương đến Ấn Độ. Từ đó về sau, tư tưởng độc thần đóng một vai trò trung tâm trong lịch sử thế giới.

Tín đồ độc thần giáo có xu hướng cuồng tín và truyền đạo hơn rất nhiều so với tín đồ đa thần giáo. Một tôn giáo mà công nhận tính hợp pháp của các tín ngưỡng khác thường có hàm ý rằng, hoặc là Đấng tối cao của tôn giáo đó không phải là quyền lực tối thượng của vũ trụ, hoặc là tôn giáo đó chỉ nhận được từ Đấng tối cao một phần chân lý phổ quát. Vì thường tin rằng mình đang nắm trong tay toàn bộ thông điệp của một và chỉ một Đấng tối cao mà thôi, nên tín đồ độc thần giáo đã bị thôi thúc phải báng bổ tất cả các tôn giáo còn lại. Trong hai thiên niên kỷ qua, tín đồ độc thần giáo vẫn không ngừng củng cố quyền hành của mình qua việc triệt tiêu bằng bạo lực đối với tất cả các tôn giáo cạnh tranh khác.

Biện pháp này có hiệu quả. Vào đầu thế kỷ 1, hầu như không có một tín đồ độc thần giáo nào trên thế giới. Khoảng năm 500, một trong những đế chế lớn nhất thế giới – Đế chế La Mã – trở thành một chính thể Ki-tô giáo, các nhà truyền giáo tất bật truyền bá Ki-tô giáo đến các vùng đất khác thuộc châu Âu, châu Á và châu Phi. Đến cuối thiên niên kỷ 1, hầu hết mọi người ở châu Âu, Tây Á, Bắc Phi là những tín đồ độc thần giáo, và các đế quốc từ Đại Tây Dương đến dãy Himalaya đều khẳng định họ được sắc phong bởi một Đấng vĩ đại duy nhất. Đến đầu thế kỷ 16, độc thần giáo thống trị ở hầu hết Á-Phi, trừ Đông Á và các vùng phía nam châu Phi, nó bắt đầu vươn các xúc tu tua tủa của mình về Nam Phi, châu Mỹ, châu Đại Dương. Ngày nay, hầu hết mọi người bên ngoài Đông Á tuân theo một độc thần giáo này hay một độc thần giáo khác, và trật tự chính trị toàn cầu được xây dựng trên những nền tảng độc thần giáo.

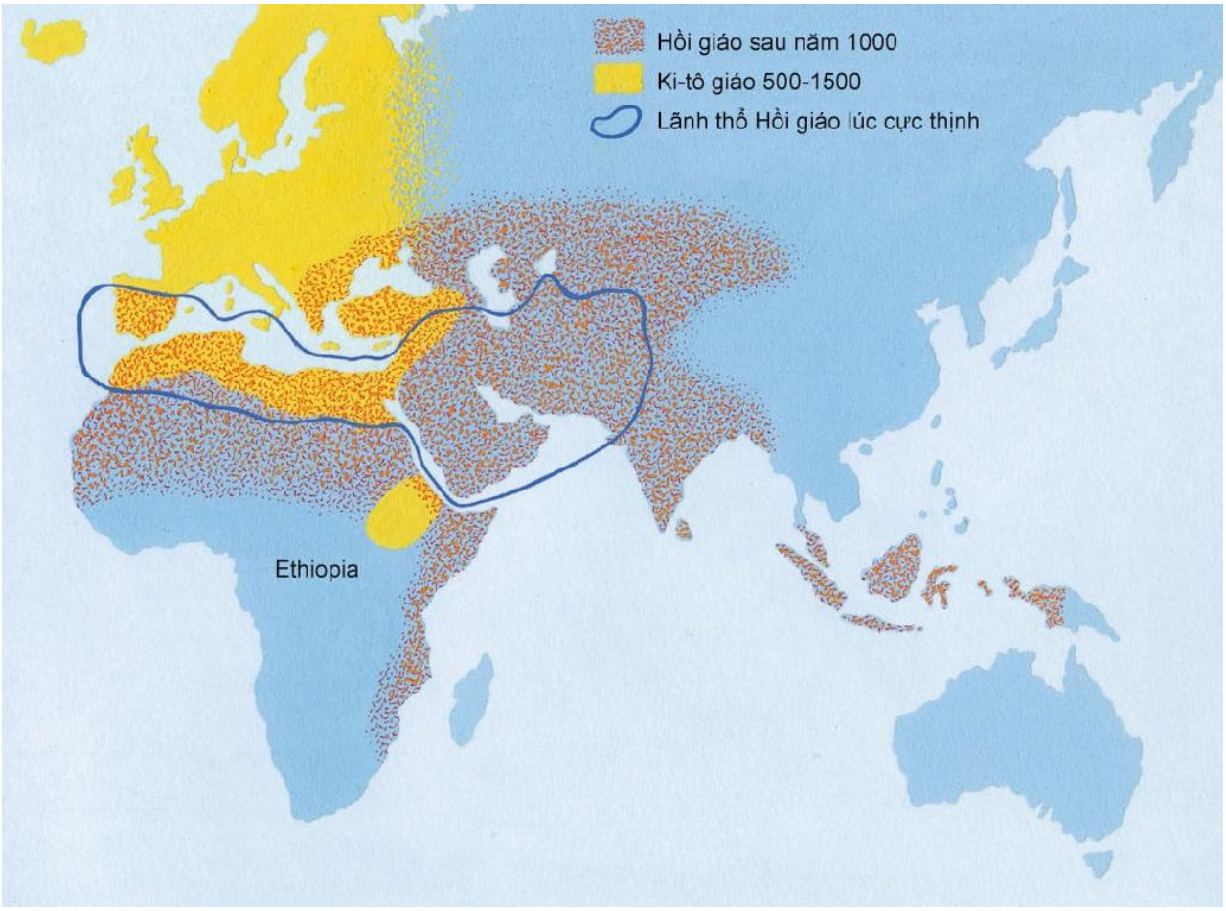

Bản đồ 5. Sự lan tỏa của Ki-tô giáo và Hồi giáo.

Song, cũng giống như thuyết vật linh vẫn tiếp tục tồn tại trong đa thần giáo, đa thần giáo vẫn tiếp tục tồn tại trong độc thần giáo. Về lý thuyết, khi một người tin rằng quyền lực tối cao của vũ trụ có những vị lợi và thiên kiến, vậy lý do trong việc thờ phụng những quyền lực cục bộ là gì? Ai sẽ muốn tiếp cận một công chức hạng thấp khi văn phòng tổng thống mở ra với bạn? Thật vậy, thần học độc thần có xu hướng phủ nhận sự tồn tại của tất cả các vị thần ngoại trừ một Đấng tối cao, đổ hỏa ngục và diêm sinh lên bất cứ ai dám thờ phụng những vị thần khác.

Song, luôn tồn tại một hố ngăn cách giữa lý thuyết thần học và thực tế lịch sử. Hầu hết mọi người nhận thấy rất khó khăn để tiêu hoá hoàn toàn ý tưởng về thuyết độc thần. Họ đã tiếp tục phân chia thế giới thành “chúng ta” và “chúng nó”, coi sức mạnh tối cao của vũ trụ quá xa xôi và xa lạ đối với nhu cầu trần tục của họ. Các tôn giáo độc thần đã trục xuất thần linh, vốn xuất hiện nơi cửa trước với rất nhiều sự phô trương, qua cửa sổ bên. Ví dụ, Ki-tô giáo cũng xây dựng những điện thờ riêng dành cho các thánh, với phần nghi lễ có khác nhau đôi chút so với những vị thần của đa thần giáo.

Cũng như thần Jupiter bảo vệ Rome và thần Huitzilopochtli bảo vệ Đế chế Aztec, mỗi vương quốc Ki-tô giáo có vị thánh bảo trợ của riêng mình, giúp nó vượt qua khó khăn và giành chiến thắng trong các cuộc chiến tranh. Anh đã được bảo vệ bởi Thánh George, Scotland bởi Thánh Andrew, Hungary bởi Thánh Stephen, và Pháp bởi Thánh Martin. Các thành phố thị trấn, các ngành nghề, và thậm chí cả bệnh tật – tất cả đều có vị thánh của riêng mình. Thành phố Milan đã có Thánh Ambrose, trong khi Thánh Mark che chở thành phố Venice. Thánh Almo bảo vệ người thợ cạo ống khói, còn Thánh Matthew lại giúp đỡ những người thu thuế khi lâm nạn. Nếu bạn bị đau đầu, bạn phải cầu nguyện Thánh Agathius, nhưng nếu bị đau răng thì nguyện cầu Thánh Apollonia hiệu quả hơn nhiều.

Các thánh Ki-tô giáo không chỉ đơn thuần giống như các vị thần trong đa thần giáo cũ. Thường thì họ chính là những vị thần cải trang. Ví dụ, nữ thần chính của văn minh Celtic ở Ireland trước khi có sự xuất hiện của Ki-tô giáo là Brigid. Khi Ireland đã được Ki-tô

hoá, Brigid cũng được rửa tội. Bà trở thành Thánh Brigid, người cho đến nay vẫn là vị thánh được tôn kính nhất trong Công giáo ở Ireland.

Cuộc chiến giữa thiện và ác

Đa thần giáo không chỉ sinh ra các tôn giáo độc thần, mà còn cả những tôn giáo nhị nguyên. Những tôn giáo nhị nguyên tán thành sự tồn tại của hai sức mạnh đối lập: thiện và ác. Không giống như thuyết độc thần, nhị nguyên cho rằng cái ác có một sức mạnh độc lập, không được tạo ra bởi Chúa lòng lành, và cũng không thấp kém hơn. Nhị nguyên giải thích rằng toàn bộ vũ trụ là một chiến trường giữa hai lực lượng này, và do đó tất cả những gì xảy ra trong thế giới này là một phần của cuộc đấu tranh.

Thuyết nhị nguyên là một thế giới quan đầy hấp dẫn, vì nó có câu trả lời ngắn gọn và đơn giản cho Vấn đề Cái ác nổi tiếng, một trong những mối quan tâm cơ bản của tư tưởng con người. “Tại sao có cái ác tồn tại trên thế giới? Tại sao có đau khổ? Tại sao những điều xấu lại xảy ra với những người tốt?” Những người độc thần giáo phải rèn luyện trí tuệ để giải thích làm thế nào mà một Đấng tối cao toàn tri, toàn năng và toàn thiện lại cho phép quá nhiều đau khổ trên thế giới. Một lời giải thích nổi tiếng cho rằng đây là cách Đấng tối cao cho phép tự do ý chí trong con người. Nếu không có cái ác, con người không thể lựa chọn giữa cái thiện và cái ác, và do đó sẽ không có ý chí tự do. Tuy nhiên, đây là một câu trả lời không trực quan, bởi nó ngay lập tức đặt ra một loạt các câu hỏi mới. Tự do của

ý chí cũng cho phép con người lựa chọn cái ác. Nhiều người thực sự chọn cái ác, và theo lời giải thích độc thần giáo chuẩn mực, lựa chọn này phải mang lại sự trừng phạt của Đấng tối cao trong kết quả cuối cùng của nó. Nếu Đấng tối cao biết trước rằng một người cụ thể sẽ sử dụng ý chí tự do của mình để lựa chọn cái ác, và kết quả là người đó sẽ chịu trừng phạt vì điều này bằng việc bị tra tấn đời đời trong địa ngục, vậy tại sao Đấng tối cao lại tạo ra người ấy? Các nhà thần học đã viết vô số sách để trả lời câu hỏi như vậy. Một số tìm thấy câu trả lời thuyết phục. Một số thì không. Có điều không thể phủ nhận là những người độc thần giáo đã trải qua quãng thời gian khó khăn để đối phó với Vấn đề Cái ác.

Đối với những người nhị nguyên, điều xấu xảy ra ngay cả với người tốt, vì thế giới không bị chi phối bởi một Đấng tối cao toàn tri, toàn năng và toàn thiện. Vẫn tồn tại một sức mạnh của cái ác độc lập bao trùm lên thế giới. Sức mạnh của cái ác tạo ra những điều xấu.

Quan điểm nhị nguyên cũng có nhược điểm riêng của nó. Đúng, nó cung cấp một giải pháp rất đơn giản để trả lời cho Vấn đề Cái ác, nhưng nó lại bối rối bởi Vấn đề Trật tự. Nếu thế giới đã được tạo ra bởi một Đấng tối cao duy nhất, hiển nhiên thế giới sẽ là nơi có trật tự, mọi thứ đều tuân theo những quy luật chung. Nhưng nếu Thiện và Ác đánh nhau giành quyền kiểm soát thế giới, ai sẽ là người thực thi các quy luật chi phối cuộc chiến vũ trụ này? Hai quốc gia đối địch có thể chiến đấu với nhau vì cả hai đều tồn tại trong không gian và thời gian, đều tuân theo những quy luật vật lý. Một tên lửa phóng đi

từ Pakistan có thể bắn trúng mục tiêu trong lãnh thổ Ấn Độ vì các quy luật vật lý là giống nhau ở cả hai nước. Trong cuộc chiến giữa Thiện và Ác, luật pháp chung nào buộc cả hai bên phải tuân thủ, và ai là người ban hành luật pháp đó?

Vậy nên, độc thần giáo giải thích tốt trật tự, nhưng lại hoang mang trước cái ác. Thuyết nhị nguyên giải thích tốt cái ác, nhưng lại lúng túng trước trật tự. Có một cách thức hợp lý giải quyết bài toán này: lập luận rằng có một Đấng toàn năng duy nhất đã tạo ra toàn bộ vũ trụ – và đó là một Thượng đế ác. Nhưng không một ai trong lịch sử lại dung chứa một niềm tin như vậy.

*

Tôn giáo nhị nguyên phát triển mạnh mẽ trong hơn một ngàn năm. Vào khoảng thời gian giữa năm 1500 và 1000 TCN, một nhà tiên tri tên là Zoroaster (Zarathustra) hoạt động đâu đó ở Trung Á. Tín ngưỡng của ông được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác, cho đến khi nó trở thành tôn giáo nhị nguyên quan trọng nhất – Bái hỏa giáo. Tín đồ Bái hỏa giáo nhìn thế giới như một trận chiến vũ trụ giữa thần thiện Ahura Mazda và thần ác Angra Mainyu. Con người phải giúp thần thiện trong trận chiến này. Bái hỏa giáo là một tôn giáo quan trọng trong Đế chế Ba Tư thời Achaemenid (năm 550-330 TCN) và sau này trở thành tôn giáo chính thức của Đế chế Ba Tư thời Sassanid (năm 224-651). Nó có tầm ảnh hưởng lớn đến hầu hết mọi tôn giáo ở Trung Đông và Trung Á sau này, và nó truyền cảm hứng cho một số tôn giáo nhị nguyên khác, chẳng hạn như Ngộ đạo giáo (Gnosticism) và Mani giáo (Manichaeanism).

Trong thế kỷ 3 và 4, Mani giáo lan rộng từ Trung Hoa đến Bắc Phi, và có những thời điểm, dường như đã đánh bại Ki-tô giáo để thống trị Đế chế La Mã. Song, Mani giáo đã để mất Rome về tay các tín đồ Ki-tô giáo, Đế chế Sassanid theo Bái hỏa giáo bị đẩy lùi bởi Hồi giáo độc thần, và làn sóng nhị nguyên dần lắng xuống. Hiện nay chỉ có một số ít cộng đồng theo thuyết nhị nguyên còn tồn tại ở Ấn Độ và Trung Đông.

Tuy nhiên, cơn thủy triều độc thần giáo đang dâng đã không thực sự quét sạch được chủ nghĩa nhị nguyên. Do Thái giáo, Ki-tô giáo và Hồi giáo độc thần hấp thụ rất nhiều tín lý và thực hành nhị nguyên, và một số trong những ý tưởng cơ bản nhất về những gì chúng ta gọi là “độc thần”, trên thực tế chính là nhị nguyên về nguồn gốc và tinh thần. Vô số tín đồ Ki-tô giáo, Hồi giáo và Do Thái giáo tin vào một thế lực tà ác mạnh mẽ mà người Ki-tô giáo gọi là Ác quỷ hay Satan, những kẻ có thể hoạt động độc lập, chiến đấu chống lại Chúa lòng lành, và phá hoại mà không được Chúa cho phép.

Làm thế nào một tín đồ độc thần giáo có thể tuân theo một niềm tin nhị nguyên như vậy? (Nhân tiện, chẳng có điều gì tương tự như thế trong Cựu Ước.) Theo logic, đó là điều không thể. Hoặc là bạn tin vào một Đấng toàn năng duy nhất, hoặc bạn tin vào hai sức mạnh đối lập, không bên nào là toàn năng. Tuy nhiên, con người có một khả năng tuyệt vời để tin vào những mâu thuẫn. Vì vậy, không có gì đáng ngạc nhiên khi mà hàng triệu tín đồ Ki-tô giáo, Hồi giáo và Do Thái giáo mộ đạo tin rằng, tại cùng một nơi và cùng một thời điểm, tồn tại cùng lúc một Đấng toàn năng và một Ác quỷ độc lập.

Về số tín đồ Ki-tô giáo, Hồi giáo và Do Thái giáo đã tưởng tượng tới mức rằng Chúa lòng lành thậm chí còn cần sự giúp đỡ của chúng ta trong cuộc đấu tranh chống lại Ác quỷ, điều này tạo cảm hứng cho những lời kêu gọi thánh chiến và thập tự chinh.

Một khái niệm nhị nguyên quan trọng khác, đặc biệt là ở Ngộ đạo giáo và Mani giáo là sự phân biệt rõ ràng giữa thể xác và linh hồn, giữa vật chất và tinh thần. Ngộ đạo giáo và Mani giáo lập luận rằng Chúa lòng lành tạo ra tinh thần và linh hồn, trong khi vật chất và thân xác là sự sáng tạo của quỷ dữ. Theo quan điểm này, con người là hiện thân của một cuộc chiến giữa linh hồn tốt đẹp và thân xác xấu xa. Từ quan điểm độc thần, điều đó là vô nghĩa – tại sao lại phân biệt quá rạch ròi giữa thể xác và tâm hồn, hoặc vật chất và tinh thần? Và tại sao phải lập luận rằng vật chất và thể xác là xấu xa? Suy cho cùng, mọi thứ đã được tạo ra bởi cùng một Chúa lòng lành. Nhưng người độc thần giáo không thể không bị quyến rũ bởi khái niệm phân đôi của nhị nguyên, chính xác là do chúng đã giúp họ giải quyết các vấn đề của cái ác. Vì vậy, chính những phản đối này cuối cùng lại trở thành nền tảng tư tưởng của Ki-tô giáo và Hồi giáo. Niềm tin vào thiên đường (vương quốc của Chúa lòng lành) và địa ngục (vương quốc của ác quỷ) cũng có nguồn gốc từ quan điểm nhị nguyên. Không có dấu vết của niềm tin này trong Cựu Ước, và Cựu Ước cũng không bao giờ tuyên bố rằng linh hồn của con người tiếp tục tồn tại sau khi cơ thể chết đi.

Trên thực tế, độc thần giáo, như nó đã diễn ra trong lịch sử, là chiếc kính vạn hoa của những di sản độc thần giáo, nhị nguyên, đa

thần giáo và tín ngưỡng vật linh, cùng núp bóng dưới một chiếc ô độc thần. Người Ki-tô giáo bình thường tin tưởng vào Thiên Chúa trong độc thần giáo, nhưng cũng tin vào Ác quỷ theo thuyết nhị nguyên, vào các vị thánh của thuyết đa thần, và các bóng ma của tín ngưỡng vật linh. Các học giả tôn giáo đặt tên cho sự kết hợp đồng thời này của các ý tưởng từ nhiều thuyết khác nhau, thậm chí là đối nghịch nhau, và sự kết hợp của các nghi lễ và thực hành có nguồn gốc khác nhau. Nó được gọi là chủ nghĩa hỗn tạp. Trên thực tế, thuyết hỗn tạp có lẽ là thứ tôn giáo vĩ đại duy nhất trên thế giới.

Quy luật tự nhiên

Tất cả các tôn giáo mà chúng ta đã thảo luận cho đến nay đều chia sẻ một đặc điểm quan trọng: chúng đều tập trung đức tin vào thần linh và thực thể siêu nhiên khác. Điều này có vẻ hiển nhiên đối với người phương Tây, chủ yếu quen thuộc với độc thần giáo và đa thần giáo. Tuy nhiên, trên thực tế, lịch sử tôn giáo của thế giới không chỉ gói gọn vào lịch sử của thần linh. Trong thiên niên kỷ 1 TCN, các tôn giáo hoàn toàn mới bắt đầu lan rộng khắp Á-Phi. Những kẻ mới đến, chẳng hạn như Jaina giáo và Phật giáo ở Ấn Độ, Đạo giáo và Nho giáo ở Trung Hoa, và chủ nghĩa khắc kỷ, chủ nghĩa hoài nghi, chủ nghĩa hưởng lạc ở Địa Trung Hải, được đặc trưng bởi sự coi thường thần linh.

Những tín ngưỡng này cho rằng trật tự siêu nhiên chi phối thế giới là sản phẩm của các quy luật tự nhiên chứ không phải ý chí và ý tưởng của thần linh. Một số tôn giáo tuân theo quy luật tự nhiên vẫn

tiếp tục tán thành sự tồn tại của các vị thần, nhưng thần linh của họ là đối tượng của quy luật tự nhiên không khác gì so với con người, động vật và thực vật. Các thần linh này có vị trí riêng trong hệ sinh thái giống như voi và nhím cũng có nơi dành cho chúng, và không thể thay đổi các quy luật tự nhiên cũng giống như voi. Một ví dụ điển hình là Phật giáo, tôn giáo quan trọng nhất trong các tôn giáo thuận theo quy luật tự nhiên cổ xưa, và giờ vẫn là một trong những tín ngưỡng lớn.

Nhân vật trung tâm của Phật giáo không phải là một vị thần mà là một con người, Siddhartha Gautama (Tất-đạt-đa Cồ-đàm). Theo truyền thống Phật giáo, Gautama là người thừa kế của một vương quốc nhỏ thuộc Himalaya, vào khoảng năm 500 TCN. Vị hoàng tử trẻ đã bị ảnh hưởng sâu sắc trước các bằng chứng khổ đau xung quanh mình. Ông thấy rằng đàn ông và đàn bà, trẻ em và người già, tất cả họ đều đau khổ không chỉ do thiên tai bất chợt như chiến tranh và dịch bệnh, mà còn do sự lo lắng, thất vọng và bất mãn, mọi thứ dường như là một phần không thể tách rời của cuộc sống con người. Con người theo đuổi sự giàu có và quyền lực, tiếp nhận kiến thức và tài sản, sinh con trai và con gái, xây dựng nhà và cung điện. Tuy nhiên, dù có được điều gì, họ cũng không bao giờ thỏa mãn. Những người sống trong đói nghèo mơ ước được giàu có. Những người có một triệu muốn hai triệu. Những người có hai triệu lại muốn mười triệu. Ngay cả những người giàu có và nổi tiếng vẫn hiếm khi hài lòng. Họ cũng bị ám ảnh bởi những mối quan tâm và sự lo lắng không ngừng, cho đến khi bệnh tật, tuổi già và cái chết đưa đến một kết thúc cay đắng với họ. Mọi thứ mà ta đã tích lũy biến mất

như làn khói. Cuộc sống là một cuộc chạy đua vô nghĩa. Nhưng làm thế nào để thoát khỏi điều đó?

Ở tuổi 29, Gautama đã trốn khỏi cung điện vào giữa đêm, bỏ lại đằng sau gia đình và tài sản. Ông ra đi như một người vô gia cư lang thang khắp miền Bắc Ấn Độ, tìm kiếm lối thoát khỏi khổ đau. Ông đã đến thăm các đạo tràng và quỳ dưới chân những bậc đạo sư đầy kinh nghiệm, nhưng vẫn chưa được giải thoát hoàn toàn – vẫn luôn tồn tại một số điều còn mắc mớ. Ông không nản lòng. Ông quyết tâm tự tìm hiểu nỗi khổ đau cho đến khi tìm thấy một phương pháp giải thoát hoàn toàn. Ông đã trải qua sáu năm thiền định về bản chất, về các nguyên nhân và phương pháp chữa trị cho nỗi thống khổ của kiếp người. Cuối cùng, ông đã nhận ra rằng đau khổ không phải bởi rủi ro, bởi bất công xã hội, hay bởi ý tưởng bất chợt của thần linh. Thay vào đó, đau khổ chính là do các hình mẫu hành vi trong tâm trí của chính mình.

Khám phá sâu sắc của Gautama là khi tâm trải nghiệm bất cứ điều gì, nó thường phản ứng với tham ái, mà tham ái luôn kéo theo sự bất mãn. Khi tâm trải nghiệm một cái gì đó khó chịu, nó khao khát thoát khỏi các day dứt và bực dọc. Khi tâm trải nghiệm một cái gì đó dễ chịu, nó khao khát rằng niềm vui sẽ vẫn duy trì và tăng thêm. Do đó, tâm luôn không hài lòng và bồn chồn. Chúng ta có thể thấy rõ điều này khi gặp những điều khó chịu, chẳng hạn như cơn đau. Chừng nào nỗi đau vẫn còn tiếp tục, chúng ta vẫn sẽ bất mãn và làm tất cả những gì có thể để tránh nó. Tuy nhiên, ngay cả khi chúng ta trải nghiệm những điều thú vị, chúng ta cũng chẳng bao giờ bằng

lòng. Hoặc chúng ta lo sợ rằng niềm vui có thể biến mất, hoặc chúng ta hy vọng rằng nó sẽ tăng thêm. Nhiều người vẫn hằng mong tìm kiếm tình yêu nhưng hiếm khi hài lòng khi họ tìm thấy nó. Một số trở nên lo lắng rằng người tình của họ sẽ bỏ đi; những người khác cảm thấy rằng họ đã an phận quá dễ dãi, và đáng lẽ họ có thể tìm thấy một ai đấy tốt hơn. Và tất cả chúng ta đều biết mọi người cố gắng để đạt được cả hai.

Những vị thần vĩ đại có thể mang mưa tới cho chúng ta, các tổ chức xã hội có thể cung cấp công lý và hệ thống chăm sóc sức khỏe tốt, và những lần tình cờ may mắn có thể biến chúng ta thành triệu phú, nhưng tất cả chúng đều không thể thay đổi các hình mẫu tư duy cơ bản của chúng ta. Do đó, ngay cả các vị vua vĩ đại nhất cũng phải cam chịu sống trong cảm giác lo lắng, không ngừng chạy trốn nỗi buồn và đau khổ, mãi mãi đuổi theo những thú vui lớn hơn.

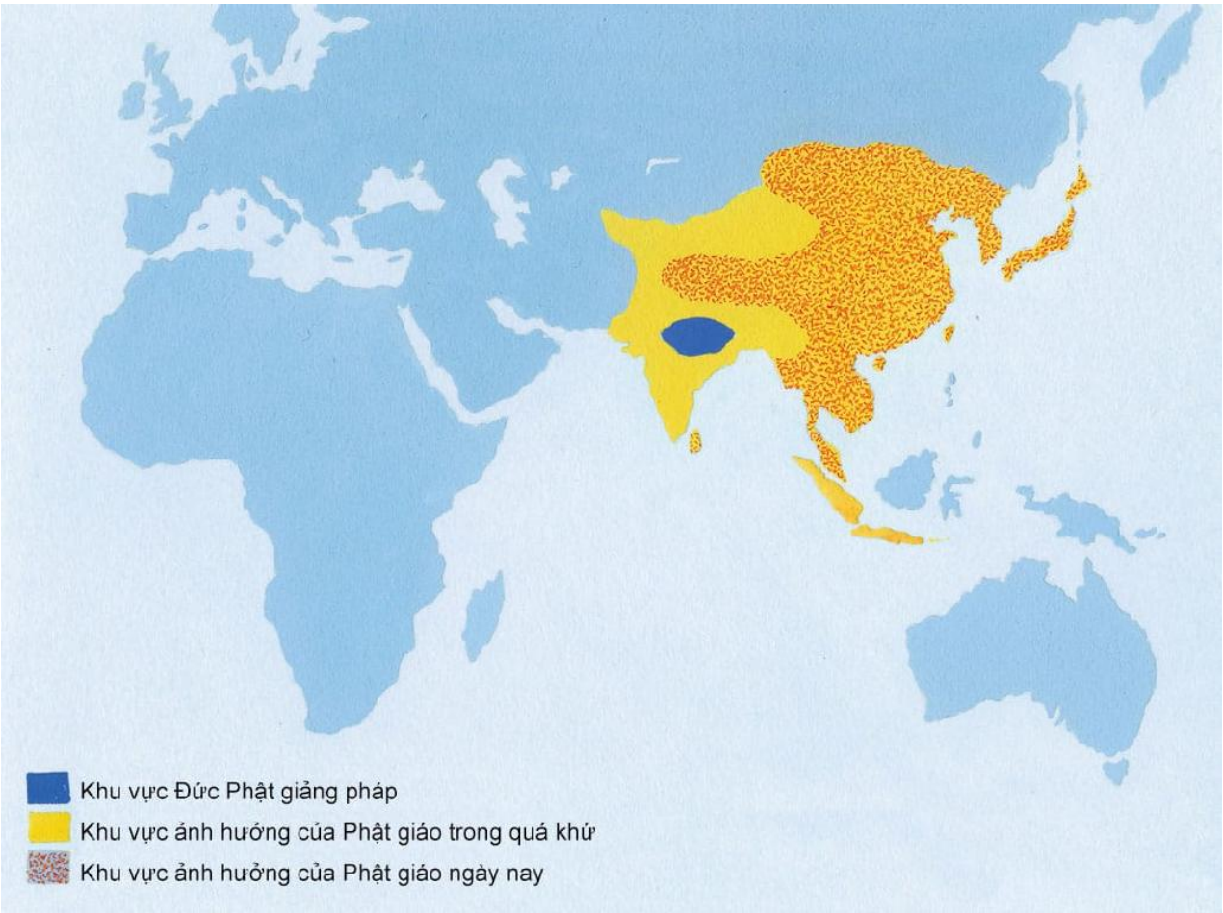

Bản đồ 6. Sự lan toản của Phật giáo

Gautama thấy rằng có một cách để thoát khỏi cái vòng luẩn quẩn này. Nếu khi tâm trải nghiệm một cái gì đó dễ chịu hay khó chịu, tâm chỉ đơn giản thấu hiểu sự vật như nó vốn vậy, thì sẽ khống có đau khổ. Nếu bạn gặp nỗi buồn mà không mong nỗi buồn biến mất, bạn tiếp tục cảm thấy nỗi buồn nhưng bạn không đau khổ vì nó nữa. Nỗi buồn thực sự cũng có nhiều giá trị. Nếu bạn từng trải qua niềm vui mà không muốn rằng niềm vui kéo dài và nhân lên nữa, bạn vẫn tiếp tục cảm thấy niềm vui mà không mất đi sự bình an trong tâm hồn.

Nhưng làm thế nào để bạn khiến tâm trí chấp nhận mọi thứ như

chúng vốn là, mà không hề có sự thèm muốn nào khác? Làm sao chúng ta chấp nhận nỗi buồn như nỗi buồn, niềm vui như niềm vui, nỗi đau chỉ là nỗi đau? Gautama phát triển một tập hợp kĩ thuật thiền định nhằm huấn luyện tâm trí trải nghiệm thực tế như nó vốn vậy, mà không hề thèm muốn. Những bài tập này huấn luyện tâm trí tập trung tất cả

Sự chú ý của nó vào câu hỏi: “Tôi đang trải nghiệm điều gì vào lúc này?” hơn là vào “Tôi mong muốn được trải nghiệm gì?” Khó mà đạt được trạng thái tâm trí này, nhưng không phải là không thể.

Gautama đặt những kĩ thuật thiền định này trong một bộ quy tắc đạo đức, để khiến mọi người tập trung vào trải nghiệm thực tế, tránh rơi vào những thèm muốn và hoang tưởng. Ông hướng dẫn đệ tử tránh sát sinh, không tà dâm và không trộm cắp, do những hành vi đó chắc chắn sẽ thổi bùng ngọn lửa tham ái (với quyền lực, niềm vui nhục dục, hoặc sự giàu có). Khi ngọn lửa được dập tắt, tham ái được thay thế bởi một trạng thái mãn nguyện hoàn hảo và thanh thản, được gọi là niết bàn (nghĩa đen của từ đó là “dập lửa”). Những người đã đạt tới niết bàn sẽ được giải thoát hoàn toàn khỏi mọi khổ đau. Họ trải nghiệm thực tế một cách hết sức rõ ràng, thoát khỏi những hoang tưởng và ảo mộng. Mặc dù họ rất có thể sẽ vẫn gặp phải khó chịu và đau đớn, nhưng những trải nghiệm như vậy không làm họ đau khổ. Một người không thèm muốn thì sẽ không phải chịu đau khổ.

Theo truyền thống Phật giáo, Gautama tự mình chứng được niết bàn và đã được giải thoát khỏi đau khổ. Từ đó về sau ông được gọi

là “Phật”, có nghĩa là “Người giác ngộ”. Đức Phật dành phần còn lại của cuộc đời mình để giải thích những khám phá của ông cho người khác để mọi người có thể được giải thoát khỏi đau khổ. Ông tóm gọn những lời dạy của mình trong một quy luật duy nhất: đau khổ phát sinh từ tham ái; cách duy nhất để giải thoát hoàn toàn khỏi đau khổ là giải thoát hoàn toàn khỏi tham ái; và cách duy nhất để được giải thoát khỏi tham ái là huân tập tâm trí trải nghiệm thực tế như nó là.

Quy luật này, gọi là *Pháp*, được các Phật tử coi như một định luật tự nhiên phổ quát. Vấn đề “đau khổ phát sinh từ tham ái” luôn tồn tại và có ở khắp mọi nơi là đúng, cũng giống như trong vật lý hiện đại, E luôn luôn bằng mc^2. Phật tử là những người tin vào quy luật này và biến nó thành điểm tựa trong tất cả các hoạt động của họ. Mặt khác, niềm tin vào thần linh có tầm quan trọng thứ yếu đối với họ. Nguyên tắc đầu tiên của độc thần giáo là: “Đấng tối cao luôn hiện hữu. Vậy Ngài muốn những gì từ con?” Nguyên tắc đầu tiên của Phật giáo là “Đau khổ luôn tồn tại. Làm thế nào để tôi thoát khỏi nó?”

Phật giáo không phủ nhận sự tồn tại của thần linh – họ được mô tả như các thực thể quyền năng, có thể đem đến những cơn mưa và chiến thắng – nhưng họ không có ảnh hưởng gì tới quy luật rằng đau khổ phát sinh từ tham ái. Nếu tâm trí của một người thoát khỏi tất cả tham ái, không thần linh nào có thể làm cho anh ta đau khổ. Ngược lại, một khi tham ái phát sinh trong tâm trí của một người, tất cả thần linh trong vũ trụ cũng không thể cứu anh ta khỏi đau khổ.

Song, giống như độc thần giáo, các tôn giáo theo luật tự nhiên

thời tiền hiện đại như Phật giáo không bao giờ thực sự thoát khỏi việc thờ phụng thần linh. Phật giáo nói với mọi người rằng họ nên hướng tới mục tiêu tối hậu là giải thoát hoàn toàn khỏi đau khổ, thay vì dừng lại ở những mục tiêu trong đời như sự thịnh vượng về kinh tế và quyền lực chính trị. Tuy nhiên, 99% Phật tử không thể tới được niết bàn, và thậm chí nếu họ hy vọng sẽ làm được như vậy trong một số kiếp sau, thì họ vẫn dành phần lớn cuộc sống hiện tại của mình để theo đuổi những thành tựu trần tục. Vì vậy, họ vẫn tiếp tục tôn thờ các vị thần khác nhau, chẳng hạn như các vị thần Hindu ở Ấn Độ, các vị thần Bon ở Tây Tạng, và các vị thần Shinto tại Nhật Bản.

Hơn nữa, theo thời gian, một vài tông phái Phật giáo phát triển thành một hệ thống các chư Phật và Bồ Tát. Đây là những thực thể người và không phải người có khả năng đạt đến sự giải thoát hoàn toàn khỏi đau khổ, nhưng từ bỏ sự giải thoát này vì lòng từ bi, để cứu giúp vô số chúng sinh vẫn còn bị mắc kẹt trong vòng luân hồi đau khổ. Thay vì thờ lạy các vị thần, nhiều Phật tử bắt đầu thờ các bậc giác ngộ, yêu cầu họ giúp đỡ không chỉ trong việc đạt tới niết bàn, mà còn trong việc xử lý các vấn để trần tục. Do đó, chúng ta tìm thấy nhiều tượng Phật và Bồ Tát khắp Đông Á, họ dành thời gian mang mưa đến, chấm dứt bệnh dịch, và thậm chí giành chiến thắng trong những cuộc chiến đẫm máu – để đổi lấy những lời cầu nguyện, những vòng hoa đầy màu sắc, trầm hương thơm và những đồ cúng bằng gạo và kẹo bánh.

Sự tôn thờ con người

300 năm qua thường được mô tả như thời đại phát triển của chủ nghĩa thế tục, trong đó tôn giáo ngày càng mất đi tầm quan trọng của nó. Nếu chúng ta đang nói về các tôn giáo hữu thần, thì điều này phần lớn là chính xác. Nhưng nếu chúng ta nói về các tôn giáo theo quy luật tự nhiên thì thời hiện đại hoá ra lại là kỷ nguyên của lòng nhiệt thành mãnh liệt đối với tôn giáo, những nỗ lực truyền giáo chưa từng có và các cuộc chiến tranh tôn giáo đẫm máu nhất trong lịch sử. Thời hiện đại đã chứng kiến sự nổi lên của một số tôn giáo mới theo quy luật tự nhiên, chẳng hạn như chủ nghĩa tự do, chủ nghĩa tư bản, chủ nghĩa dân tộc và chủ nghĩa phát xít. Những tín điều này không thích được gọi là tôn giáo, và tự coi chúng là những ý thức hệ. Nhưng đó chỉ là về mặt ngữ nghĩa mà thôi. Nếu tôn giáo là một hệ thống các chuẩn mực và giá trị con người được xác lập dựa trên niềm tin vào một trật tự siêu nhiên, thì những chủ nghĩa kia cũng giống như một tôn giáo không khác gì Hồi giáo.

Tôn giáo là một hệ thống các chuẩn mực và giá trị con người được xác lập dựa trên niềm tin vào một trật tự siêu phàm. Thuyết tương đối không phải là một tôn giáo, bởi vì ít nhất cho đến nay, không có bất cứ chuẩn mực và giá trị con người nào được tạo nên dựa trên thuyết đó. Bóng đá không phải là một tôn giáo, vì không ai lập luận rằng các quy tắc của nó lại phản ánh những sắc lệnh siêu phàm. Hồi giáo, Phật giáo đều là các tôn giáo, bởi tất cả chúng đều là các chuẩn mực và giá trị con người được tạo nên dựa vào niềm tin vào một trật tự siêu phàm. (Lưu ý có sự khác biệt giữa “siêu phàm” và “siêu nhiên”. Các quy luật tự nhiên Phật giáo và các quy luật lịch sử là siêu phàm, bởi chúng không do con người tạo ra. Tuy

nhiên, chúng cũng không phải là siêu nhiên).

Chúng ta có thể phân chia các tín điều tôn giáo thành những tôn giáo lấy thần thánh làm trung tâm và những ý thức hệ vô thần, được cho rằng dựa trên quy luật tự nhiên. Nhưng sau đó, để thống nhất, chúng ta sẽ lại cần phải phân mục lại ít nhất một số phái như Phật giáo, Đạo giáo và chủ nghĩa khắc kỷ là những hệ tư tưởng hơn là tôn giáo. Ngược lại, chúng ta nên lưu ý rằng niềm tin vào thần linh vẫn tồn tại trong nhiều hệ tư tưởng hiện đại, và một số trong đó, đặc biệt là chủ nghĩa tự do, sẽ không còn nhiều ý nghĩa nếu không có niềm tin này.

*

Không thể tiến hành khảo sát lịch sử của tất cả các tín điều hiện đại mới đây trong phần này, nhất là vì không có ranh giới rõ ràng giữa chúng. Chúng không kém phần hỗn loạn so với thuyết độc thần và Phật giáo phổ thông. Cũng giống với việc một Phật tử có thể thờ phụng các vị thần Hindu, một tín đồ độc thần giáo có thể tin vào sự tồn tại của quỷ Satan, người Mỹ điển hình ngày nay vừa là người theo chủ nghĩa dân tộc (tin vào sự tồn tại của Mỹ với một vai trò đặc biệt trong lịch sử), vừa là người theo chủ nghĩa tư bản thị trường tự do (tin rằng sự cạnh tranh mở và việc theo đuổi lợi ích cá nhân là những cách tốt nhất để tạo ra một xã hội thịnh vượng), vừa là một nhà nhân văn tự do (tin rằng con người đã được tạo hoá ban cho họ một số quyền bất khả xâm phạm nhất định). Chủ nghĩa dân tộc sẽ được thảo luận trong Chương 18. Chủ nghĩa tư bản – thành công nhất trong các tôn giáo của lịch sử hiện đại – được mô tả ở toàn bộ Chương 16, trong đó giải thích những niềm tin và nghi thức chính của nó. Trong những trang còn lại của chương này, tôi sẽ đề cập đến các tôn giáo nhân văn.

Các tôn giáo hữu thần tập trung vào việc thờ cúng thần linh. Tôn giáo nhân văn thờ nhân loại, hay đúng hơn là *Homo sapiens.* Chủ nghĩa nhân văn là một niềm tin, rằng *Homo sapiens* có một bản chất độc đáo và linh thiêng, mà về cơ bản khác với bản chất của tất cả các loài động vật và mọi hiện tượng khác. Những người theo chủ nghĩa nhân văn tin rằng chính bản chất độc đáo của *Homo sapiens* là điều quan trọng nhất trên thế giới, và nó quyết định ý nghĩa của

mọi điều xảy ra trong vũ trụ. Cái tốt lành tối thượng chính là điều tốt đẹp có ở *Homo sapiens.* Phần còn lại của thế giới và tất cả các sinh vật khác tồn tại chỉ để phục vụ cho lợi ích loài người.

Tất cả những người nhân văn chủ nghĩa tôn thờ nhân loại, nhưng họ không đồng ý với định nghĩa của nó. Chủ nghĩa nhân văn đã chia thành ba nhóm đối thủ, tranh cãi về định nghĩa chính xác của từ "nhân loại", cũng giống như các giáo phái Ki-tô chiến đấu về định nghĩa chính xác của Thiên Chúa. Ngày nay, phái nhân văn quan trọng nhất là chủ nghĩa nhân văn tự do, tin rằng "nhân tính" là phẩm chất của mỗi cá nhân, và sự tự do của mỗi cá nhân mang tính linh thiêng. Theo chủ nghĩa tự do, bản chất thiêng liêng của nhân tính ẩn chứa trong mỗi và mọi cá nhân *Homo sapiens.* Bản chất cốt lõi bên trong mỗi cá nhân mang lại ý nghĩa cho thế giới, và là nguồn gốc cho mọi uy quyền về đạo đức và chính trị. Nếu chúng ta gặp phải một tình trạng khó xử về đạo đức hay chính trị, chúng ta nên nhìn sâu bên trong và lắng nghe tiếng nói bên trong của mình – tiếng nói của nhân tính. Các điều răn chủ yếu của chủ nghĩa nhân văn tự do được dùng để bảo vệ quyền tự do của tiếng nói bên trong này, chống lại sự xâm phạm hoặc tổn hại. Những điều răn này được gọi chung là "nhân quyền".

Chính điều này được xem là lý do khiến chủ nghĩa nhân văn tự do phản đối việc tra tấn và án tử hình. Trong thời kỳ đầu của châu Âu hiện đại, kẻ giết người được cho là vi phạm và làm mất ổn định trật tự vũ trụ. Để mang vũ trụ trở lại cân bằng, cần phải tra tấn và công khai trừ khử tội phạm, để mọi người có thể thấy trật tự được

tái lập. Tham dự buổi hành quyết khủng khiếp là một trò tiêu khiển ưa thích của người dân London và Paris trong thời đại của Shakespeare và Molière. Ở châu Âu hiện nay, việc giết người được xem là một sự vi phạm tính chất thiêng liêng của nhân tính. Để lập lại trật tự, người châu Âu ngày nay không tra tấn và tử hình tội phạm. Thay vào đó, họ trừng phạt kẻ giết người theo cách thức mà họ xem là "nhân đạo" nhất có thể, do đó bảo vệ và thậm chí xây dựng lại sự linh thiêng nhân bản của hắn. Bằng cách vinh danh bản chất con người của kẻ giết người, mọi người được nhắc nhở về sự thiêng liêng của nhân tính, và trật tự được phục hồi. Bằng việc bảo vệ kẻ giết người, chúng ta sửa lại điều mà kẻ đó đã làm sai.

Mặc dù chủ nghĩa nhân văn tự do thần thánh hoá con người, nhưng nó vẫn không phủ nhận sự tồn tại của Đấng tối cao, và trên thực tế nó được hình thành dựa trên những niềm tin độc thần. Niềm tin của chủ nghĩa nhân văn vào bản chất tự do và thiêng liêng của mỗi cá nhân là một di sản trực tiếp của niềm tin Ki-tô về sự tự do và linh hồn cá nhân vĩnh cửu. Nếu không viện dẫn đến linh hồn vĩnh cửu và Đấng tạo hoá, chủ nghĩa tự do sẽ khó giải thích sự đặc biệt của mỗi Sapiens.

Một giáo phái quan trọng khác là chủ nghĩa nhân văn xã hội chủ nghĩa. Chủ nghĩa xã hội tin rằng con người có bản chất tập thể chứ không phải cá nhân. Họ không coi tiếng nói bên trong của mỗi cá nhân là thiêng liêng mà nhìn nhận *Homo sapiens* với tư cách một loài. Trong khi chủ nghĩa nhân văn tự do tìm kiếm tự do càng nhiều càng tốt cho mỗi cá nhân, thì chủ nghĩa nhân văn xã hội chủ nghĩa

tìm kiếm sự bình đẳng giữa mọi người. Theo những nhà xã hội chủ nghĩa, bất bình đẳng là sự báng bổ tệ hại nhất chống lại sự thiêng liêng của nhân loại, bởi vì nó coi trọng các đặc tính ngoại vi của con người hơn những bản chất phổ quát của loài. Ví dụ như khi coi những người giàu có đặc quyền hơn người nghèo, điều đó có nghĩa là chúng ta coi trọng tiền bạc hơn các bản chất phổ quát khác của tất cả con người, một thứ mà với người giàu và người nghèo là giống nhau.

Cũng giống như chủ nghĩa nhân văn tự do, chủ nghĩa nhân văn xã hội chủ nghĩa được xây dựng trên cơ sở thuyết độc thần. Quan điểm cho rằng mọi người đều bình đẳng là một phiên bản cải tiến của thuyết độc thần, trong đó mọi linh hồn đều bình đẳng trước Đấng tối cao. Giáo phái nhân văn duy nhất đã thực sự bị tách khỏi thuyết độc thần truyền thống là chủ nghĩa nhân văn tiến hoá, mà đại diện nổi tiếng nhất là chủ nghĩa xã hội quốc gia Đức. Cái phân biệt giữa Đức quốc xã với các giáo phái nhân văn khác nằm ở một định nghĩa khác của khái niệm ‘nhân tính”, chịu ảnh hưởng sâu sắc bởi thuyết tiến hoá. Trái ngược với các nhà nhân văn khác, Đức quốc xã tin rằng nhân loại không phải là một cái gì đó phổ quát và vĩnh cửu, mà là một giống loài có thể thay đổi, có thể phát triển hoặc thoái hoá. Con người có thể tiến hoá thành những cá nhân siêu việt, hoặc suy thoái thành một giống nòi yếu kém.

Tham vọng chính của Đức quốc xã là bảo vệ loài người khỏi sự thoái hoá và khuyến khích sự tiến hoá tích cực của nó. Đây là lý do khiến Đức quốc xã cho rằng chủng tộc Arya, hình thức tiên tiến nhất

của nhân loại, phải được bảo vệ và nuôi dưỡng, trong khi các hình thức thoái hoá của *Homo sapiens* như người Do Thái, người La Mã, người đồng tính và các bệnh nhân tâm thần cần phải được cách ly và thậm chí là tiêu diệt. Đức quốc xã giải thích rằng bản thân loài *Homo sapiens* xuất hiện khi một quần thể "cao cấp" của người cổ đại tiến hoá, trái lại quần thể "kém cỏi" như Neanderthal đã bị tuyệt chủng. Những quần thể người khác nhau này lúc đầu không khác gì những chủng tộc khác nhau, nhưng phát triển độc lập theo những con đường tiến hoá riêng của họ. Điều này cũng có thể xảy ra một lần nữa. Theo Đức quốc xã, *Homo sapiens* vốn được chia thành nhiều chủng tộc khác nhau, với những phẩm chất độc đáo của riêng mình. Một trong số đó, chủng tộc Arya có những phẩm chất tốt nhất – tính duy lý, vẻ đẹp, tính toàn vẹn, sự siêng năng. Do đó, chủng tộc Arya có tiềm năng để biến con người thành siêu nhân. Các chủng tộc khác, chẳng hạn như người Do Thái và da đen là phiên bản hiện đại của Neanderthal, sở hữu những phẩm chất thấp kém hơn. Nếu cho phép họ nhân giống, và đặc biệt là kết hôn với người Arya, họ sẽ kéo tụt tất cả các quần thể người và đẩy *Homo sapiens* đến chỗ tuyệt chủng.

Các nhà sinh học đã vạch trần thuyết chủng tộc của Đức quốc xã. Đặc biệt, nghiên cứu di truyền được tiến hành sau năm 1945 đã chứng minh rằng không có mấy sự khác biệt giữa các giống người so với những gì Đức quốc xã mặc nhiên công nhận. Nhưng những kết luận này còn tương đối mới. Với nền tảng của tri thức khoa học những năm 1933, niềm tin của Đức quốc xã hầu như không quá điên rồ. Sự tồn tại của các chủng tộc người khác nhau, tính ưu việt

của chủng tộc da trắng, và sự cần thiết phải bảo vệ và nhân giống chủng tộc cao cấp này đã tồn tại rất phổ biến trong niềm tin của giới tinh hoa nhất phương Tây. Các học giả trong những trường đại học uy tín nhất của phương Tây, sử dụng các phương pháp khoa học chính thống vào thời đại đó, công bố các nghiên cứu được cho là đã chứng minh rằng những thành viên của chủng tộc da trắng là thông minh hơn, đạo đức hơn và giỏi chuyên môn hơn so với chủng tộc người châu Phi hoặc Ấn Độ. Các chính trị gia ở Washington, London và Canberra đương nhiên cho rằng đó là sứ mệnh của họ để ngăn chặn việc xâm nhập và thoái hoá của các chủng tộc da trắng, bằng cách như hạn chế nhập cư từ Trung Quốc hoặc thậm chí Italy tới các quốc gia “Arya” như Mỹ và Úc.

Các tôn giáo nhân văn – các tôn giáo sùng bái nhân tính

Chủ nghĩa nhân văn tự do	**Chủ nghĩa nhân văn xã hội chủ nghĩa**	**Chủ nghĩa nhân văn tiến hoá**
Homo sapiens có một bản chất độc đáo và thiêng liêng, khác hẳn với bản chất của các loài sinh vật và các hiện tượng khác. Sự tốt đẹp tối thượng chính là sự tốt lành của nhân tính.		
“Nhân tính” mang nghĩa cá nhân và tồn tại trong mỗi cá nhân *Homo sapiens.*	“Nhân tính” mang nghĩa tập thể và tồn tại bên trong loài *Homo sapiens* như một toàn	“Nhân loại” là một loài có thể bị biến đổi. Con người có thể bị suy thoái thành giống nòi kém cỏi hoặc tiến hoá thành những cá nhân siêu việt.

	thể.	
Điều răn tối thượng là bảo vệ cái lõi bên trong và sự tự do của mỗi cá nhân *Homo sapiens.*	Điều răn tối thượng là bảo vệ sự công bằng trong thế giới *Homo sapiens.*	Điều răn tối thượng là bảo vệ loài người khỏi sự thoái hoá thành những giống nòi kém cỏi, và khuyến khích sự tiến hoá của con người thành những cá nhân siêu việt.

Những nguyên tắc này không dễ dàng thay đổi chỉ vì nghiên cứu khoa học mới được công bố. Sự phát triển của xã hội học và chính trị học là những đầu kéo thay đổi mạnh mẽ hơn. Theo nghĩa này, Hitler không chỉ tự đào mộ cho mình mà còn tự đào mộ chôn chủ nghĩa phân biệt chủng tộc nói chung. Khi phát động Thế chiến II, ông ta đã khiến các kẻ thù của mình tạo ra sự phân biệt rõ ràng giữa "chúng ta" và "chúng nó". Sau đó, chính vì hệ tư tưởng quốc xã là vô cùng kỳ thị chủng tộc, nên nó đã bị bài xích ở phương Tây. Nhưng thay đổi cần có thời gian. Người da trắng ưu việt vẫn là một hệ tư tưởng chủ đạo trong nền chính trị Mỹ, ít nhất cho đến những năm 1960. Chính sách của người Úc da trắng trong đó hạn chế nhập cứ đối với người da màu đến Úc vẫn có hiệu lực cho tới năm 1973. Thổ dân Úc đã không nhận được quyền lợi chính trị công bằng cho tới những năm 1960, và hầu hết đã bị ngăn cản đi bỏ phiếu trong các cuộc bầu cử vì họ bị coi là không phù hợp với vai trò công dân.

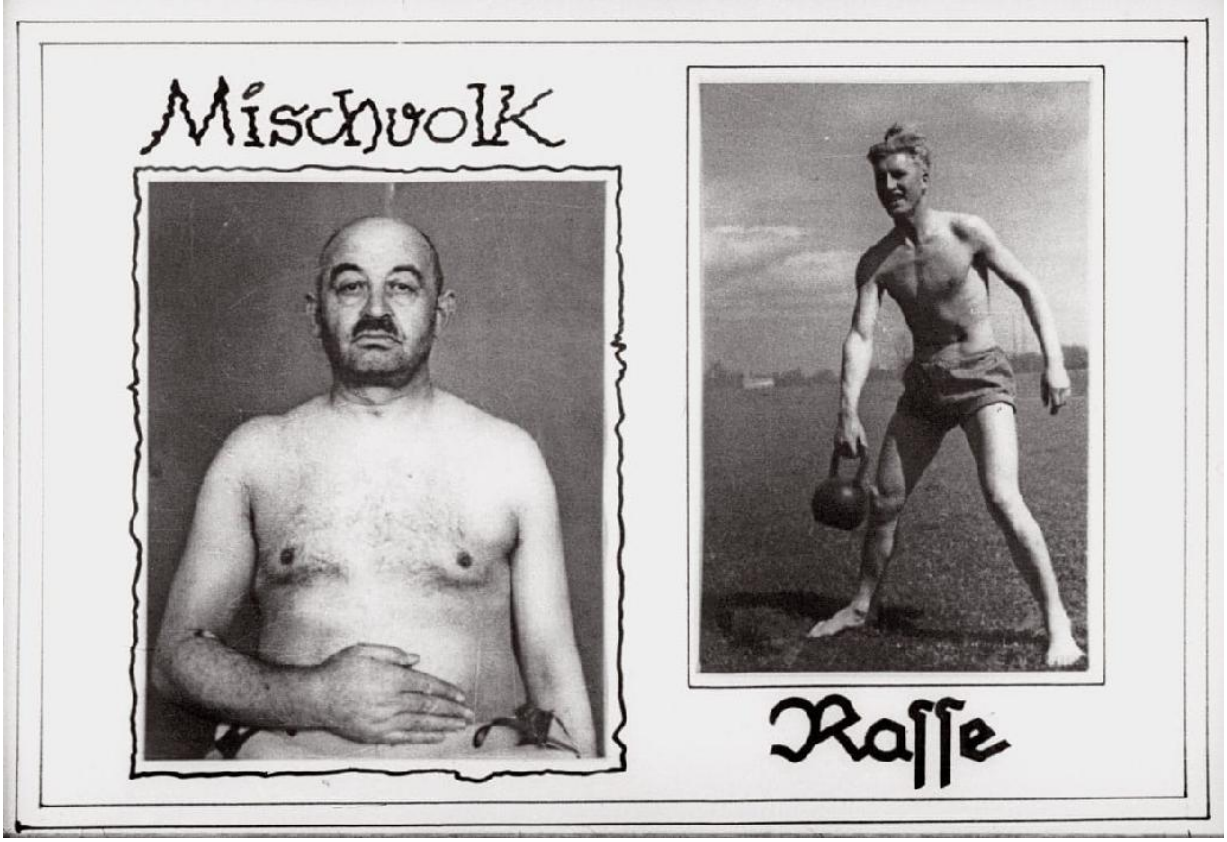

Hình 29. Một poster tuyên truyền của Đức quốc xã cho thấy phía trên bên phải là một "người Arya thuần chủng" và bên trái là một "con lai". Việc Đức quốc xã ngưỡng mộ cơ thể của con người là điều hiển nhiên, giống như nỗi sợ hãi của họ rằng những chủng tộc thấp kém hơn có thể làm ô uế và gây ra sự thoái hoá đối với loài người.

Đức quốc xã không thù ghét nhân loại. Họ chống lại chủ nghĩa nhân văn tự do, nhân quyền và chủ nghĩa cộng sản chính bởi họ khâm phục con người và tin tưởng vào tiềm năng to lớn của loài người. Nhưng theo logic tiến hoá của Darwin, họ lập luận rằng chọn lọc tự nhiên phải được phép loại bỏ những cá nhân không thích hợp, và chỉ để những cá nhân thích nghi tốt nhất được sống sót và sinh sản. Bằng việc giúp đỡ những cá thể yếu, chủ nghĩa tự do và

chủ nghĩa cộng sản không chỉ cho phép các cá nhân không thích hợp được tồn tại, mà còn cho họ cơ hội thực sự để sinh sản, do đó phá hoại chọn lọc tự nhiên. Trong một thế giới như vậy, những người thích nghi tốt nhất sẽ không tránh khỏi bị chết chìm trong một biển những cá thể thoái hoá không thích nghi được. Loài người sẽ trở nên kém thích nghi hơn qua từng thế hệ – cuối cùng có thể dẫn đến tuyệt chủng.

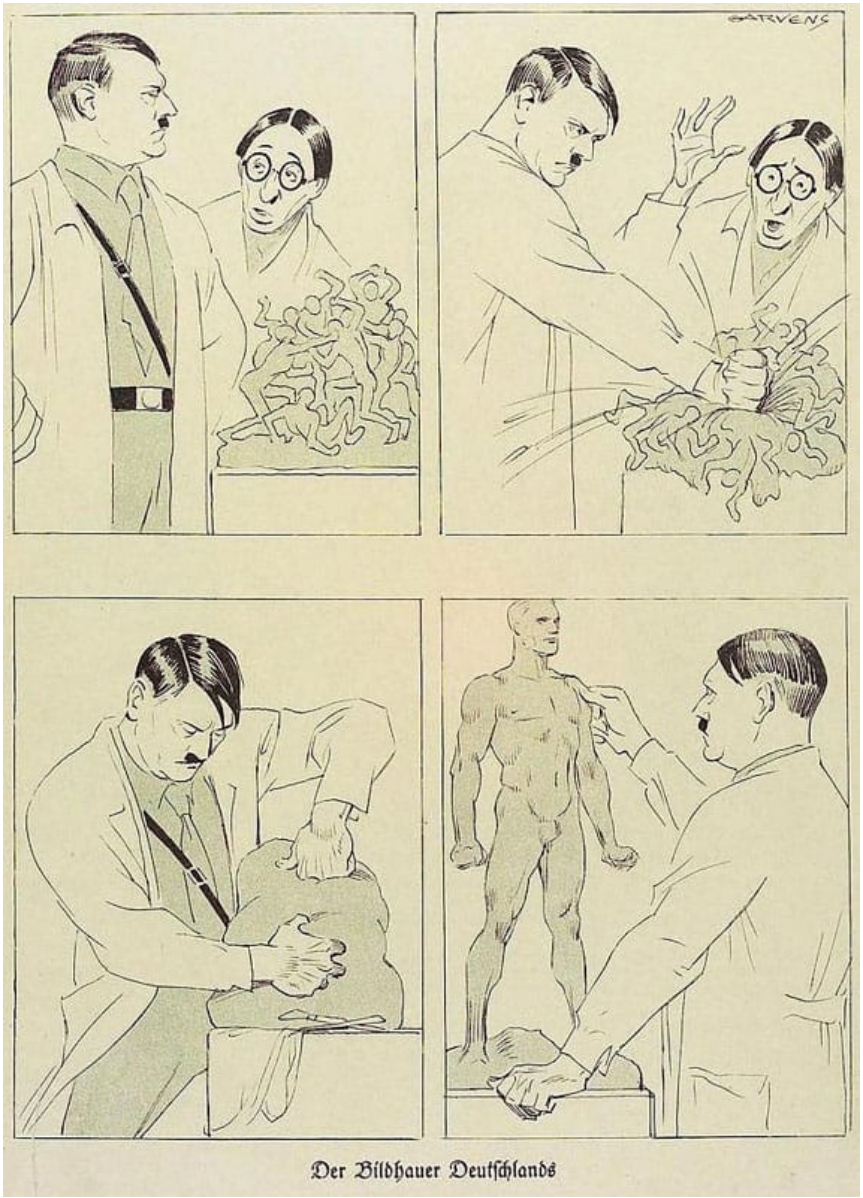

Hình 30. Một tranh vẽ của Đức quốc xã năm 1933. Hitler được diễn tả như một nhà điêu khác, người tạo ra các siêu nhân. Một trí thức tự do đeo kính đứng cạnh bàng hoàng trước bạo lực cần có để tạo ra siêu nhân. (Lưu ý sự vinh danh mang tính khơi gợi về cơ thể con người).

Một cuốn sách giáo khoa sinh học bằng tiếng Đức xuất bản năm 1942 giải thích trong một chương về "Các quy luật của tự nhiên và nhân loại", rằng quy luật tự nhiên tối cao là tất cả các loài đang bị kiểm tỏa trong một cuộc đấu tranh không thương xót để giành giật sự sống. Sau khi mô tả cách thức các loài thực vật đấu tranh để giành lãnh thổ, cách thức loài bọ cánh cứng đấu tranh để tìm kiếm bạn tình, vân vân, cuốn sách kết luận:

> Cuộc chiến sinh tồn thực sự khó khăn và không hề khoan nhượng, nhưng đó là cách duy nhất để duy trì sự sống. Cuộc chiến này loại bỏ mọi thứ không thích hợp với cuộc sống, và chọn ra mọi thứ có khả năng sống sót… Những quy luật tự nhiên là không thể đảo ngược; các sinh vật sống chứng minh các quy luật này bằng chính sự sống còn của mình. Chúng không hề khoan nhượng. Những kẻ chống đối lại chúng sẽ bị xóa sổ. Sinh học không chỉ cho chúng ta biết về động vật và thực vật, mà còn cho chúng ta thấy những quy luật cần tuân thủ trong cuộc sống này, và rèn giũa ý chí của mình để sống và chiến đấu theo những quy luật đó. Ý nghĩa của cuộc sống là một cuộc đấu tranh. Khốn thay cho những kẻ tội lỗi dám chống lại những quy luật này.

Tiếp theo đó là một trích dẫn từ *Mein Kampf.* "Người nào cố gắng chống lại logic sắt của tự nhiên, nghĩa là chống lại các nguyên tắc mà anh ta phải cảm ơn vì được sống như một con người. Chiến đấu chống lại tự nhiên là mang về sự hủy diệt cho chính mình".

Vào buổi bình minh của thiên niên kỷ 3, tương lai của chủ nghĩa nhân văn tiến hoá rất mờ mịt. Đã 60 năm sau khi kết thúc cuộc chiến tranh chống lại Hitler, sự nối kết giữa chủ nghĩa nhân văn với tiến hoá và chủ trương dùng biện pháp sinh học để "nâng cấp" *Homo sapiens* vẫn là điều cấm kị. Nhưng ngày nay các dự án này đang thịnh hành trở lại. Không ai nói về khả năng tiêu diệt những chủng tộc thấp hèn hoặc những nhóm người kém cỏi hơn, nhưng rất nhiều người đang cố gắng vận dụng kiến thức sinh học ngày càng gia tăng về con người để tạo ra những siêu nhân.

Đồng thời, một hố sâu khổng lồ được mở ra giữa các nguyên lý của chủ nghĩa tự do cá nhân và những phát hiện mới nhất của khoa học đời sống, một hố sâu mà chúng ta không thể lờ đi được nữa. Hệ thống chính trị và tư pháp tự do của chúng ta được thành lập dựa trên niềm tin rằng mỗi cá nhân có một bản chất bên trong thiêng liêng, không thể phân chia và bất biến, mang lại ý nghĩa cho thế giới, và đó là nguồn gốc của tất cả các uy quyền đạo đức và chính trị. Đây là một hoá thân của niềm tin Ki-tô truyền thống rằng có một tâm hồn tự do và vĩnh cửu ẩn giấu trong mỗi cá nhân. Tuy nhiên, trong hơn 200 năm qua, khoa học đời sống đã tàn phá triệt để niềm tin này. Các nhà khoa học nghiên cứu hoạt động bên trong cơ thể con người không tìm thấy linh hồn đó. Càng ngày, họ càng cho rằng hành vi của con người được xác định bởi các hoóc-môn, gen và khớp thần kinh, chứ không phải là ý chí tự do – chính những sức mạnh này cũng xác định hành vi của tinh tinh, chó sói, và kiến. Hệ thống tư pháp và chính trị của chúng ta đã rất nỗ lực để chôn giấu những khám phá bất tiện dưới tấm thảm. Nhưng thật thà mà nói,

liệu chúng ta có thể giữ vững bức tường ngăn cách giữa ngành sinh học với ngành luật và khoa học chính trị bao lâu nữa?

13

BÍ QUYẾT THÀNH CÔNG

Thương mại, các đế quốc và các tôn giáo phổ quát cuối cùng đã đưa gần như tất cả Sapiens trên mọi lục địa đến với thế giới toàn cầu mà chúng ta đang sống ngày nay. Quá trình mở rộng và hợp nhất này không đi theo một con đường tuyến tính và cũng không phải không có những lúc gián đoạn. Tuy nhiên, nhìn vào bức tranh toàn cảnh, ta sẽ thấy quá trình chuyển đổi từ nhiều nền văn hoá nhỏ thành một vài nền văn hoá lớn, và cuối cùng thành một xã hội toàn cầu duy nhất có lẽ là một kết quả tất yếu của những động lực lịch sử loài người.

Nhưng nếu nói một xã hội toàn cầu là tất yếu, thì không đồng nghĩa với việc cho rằng kết quả cuối cùng phải là một hình thái xã hội toàn cầu cụ thể như chúng ta hiện có. Chúng ta hẳn có thể tưởng tượng đến những kết quả khác. Tại sao tiếng Anh hiện nay lại quá phổ biến mà không phải là tiếng Đan Mạch? Tại sao lại có khoảng 2 tỉ tín đồ Ki-tô và 1,25 tỉ tín đồ Hồi giáo, nhưng chỉ có 150.000 tín đồ Bái hỏa giáo, và không còn tín đồ Mani giáo nào? Nếu chúng ta có thể lội ngược lại thời gian về 10.000 năm trước và thiết lập lại quá trình, thì qua thời gian, có phải chúng ta luôn thấy sự nổi lên của độc thần giáo và sự suy tàn của tín ngưỡng nhị nguyên?

Chúng ta không thể làm một thí nghiệm như thế, cho nên chúng ta không thực sự biết chắc. Nhưng một khảo sát về hai đặc điểm quan trọng của lịch sử có thể cung cấp cho chúng ta một số manh mối.

1. Sai lầm của nhận thức muộn màng

Mỗi giai đoạn trong lịch sử đều là một giao lộ. Từ quá khứ đến hiện tại chỉ có một con đường duy nhất, nhưng đến tương lai thì có vô số những ngả rẽ. Một số con đường to hơn, bằng phẳng hơn, được chỉ dẫn tốt hơn, và như thế có lẽ sẽ được nhiều người chọn hơn, nhưng đôi khi lịch sử – hoặc những người làm nên lịch sử – lại đi theo những ngả rẽ bất ngờ.

Vào đầu thế kỷ 4, Đế chế La Mã đối mặt với nhiều lựa chọn tôn giáo. Nó có thể vẫn trung thành với thuyết đa thần truyền thống và đa sắc màu của mình. Nhưng hoàng đế của nó, Constantine, khi nhìn lại một thế kỷ nội chiến tương tàn, dường như đã cho rằng một tôn giáo duy nhất với một lý thuyết rõ ràng có thể giúp thống nhất vương quốc đa sắc tộc của mình. Ông có thể chọn bất kỳ giáo phái đương thời nào làm tín ngưỡng quốc gia: Mani giáo, Mithras giáo, những giáo phái thờ thần Isis hay Cybele, Bái hỏa giáo, Do Thái giáo và kể cả Phật giáo, tất cả đều là những lựa chọn sẵn sàng. Nhưng tại sao ông lại chọn Chúa Jesus? Phải chăng thần học Ki-tô có cái gì đó thu hút con người ông, hay phải chăng một khía cạnh nào đó của nó khiến ông đồ rằng dễ dùng nó làm phương tiện cho những mục đích của mình? Có phải ông đã có một trải nghiệm tôn

giáo, hay phải chăng đã có một vài vị cố vấn cho ông gợi ý rằng tín đồ Ki-tô rất nhanh kết nạp tín đồ, và tốt nhất nên vào cùng hội đó? Các sử gia có thể suy đoán, nhưng không thể đưa ra bất kỳ câu trả lời dứt khoát nào. Họ có thể mô tả *làm thể nào* Ki-tô giáo lại thống trị Đế chế La Mã, nhưng họ không thể giải thích được *tại sao* chính khả năng cụ thể ấy lại trở thành hiện thực.

Giữa mô tả *"làm thế nào"* và giải thích *"tại sao"* có sự khác biệt như thế nào? Mô tả *"làm thế nào"* có nghĩa là dựng lại hàng loạt những sự kiện cụ thể dẫn dắt từ điểm này đến điểm khác; giải thích *"tại sao*" có nghĩa là tìm những mối liên hệ nhân quả lý giải cho sự xuất hiện của các chuỗi sự kiện cụ thể này và việc loại trừ tất cả những chuỗi sự kiện khác.

Một số học giả trên thực tế đã đưa ra những giải thích tất định về các sự kiện, chẳng hạn sự nổi lên của Ki-tô giáo. Họ cố gắng quy giản lịch sử loài người về hoạt động của các lực sinh học, sinh thái, hay kinh tế. Họ lập luận rằng có một vài khía cạnh nào đó về địa lý, di truyền học, hay kinh tế của Địa Trung Hải thuộc Đế chế La Mã là nguyên nhân tất yếu dẫn đến sự nổi lên của một tôn giáo độc thần. Thế nhưng, hầu hết các sử gia đều có xu hướng hoài nghi những thuyết tất định như vậy. Đây là một trong những biểu hiện nổi bật của lịch sử với tư cách là một ngành học thuật – bạn càng hiểu nhiều về một giai đoạn lịch sử cụ thể nào đó, càng *khó* giải thích tại sao những điều ấy lại xảy ra theo hướng này mà không phải là hướng kia. Những người chỉ biết nói khơi khơi về một giai đoạn lịch sử nhất định nào đó thì thường có xu hướng chỉ chú tâm vào những

khả năng mà rốt cuộc sẽ trở thành hiện thực. Họ đưa ra một câu chuyện trơn tru để lý giải hậu kỳ về việc tại sao kết quả đó là không tránh khỏi. Những ai nắm sâu hơn về giai đoạn lịch sử này sẽ biết rõ hơn về những con đường mà lịch sử đã không đặt bước lên.

Thực tế, những ai am tường về một giai đoạn lịch sử – chứng nhân đã sống ở thời điểm đó – lại chính là những người mơ hồ nhất. Đối với người La Mã bình dân trong thời đại Constantine, tương lai là một màn sương mù. Đã thành quy luật sắt trong lịch sử, những gì mà trong nhận thức muộn màng người ta cho là không thể tránh khỏi, thì vào thời điểm đó không hiển nhiên như vậy. Ngày nay cũng vậy. Có phải chúng ta đã thoát ra khỏi cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu, hay là điều tồi tệ nhất vẫn còn chưa tới? Có phải Trung Hoa sẽ tiếp tục phát triển cho đến khi trở thành một siêu cường hàng đầu? Có phải Mỹ sẽ đánh mất quyền bá chủ của mình? Có phải sự bùng lên đột ngột của trào lưu độc thần giáo chính thống là một làn sóng của tương lai, hay chỉ là một xoáy nước ngắn ngủi cục bộ địa phương? Chúng ta đang tiến đến thảm họa sinh thái hay thiên đường về khoa học kĩ thuật? Người ta đưa ra nhiêu lập luận sắc bén để biện minh cho tất cả những kết quả này, nhưng không có cách nào để biết chắc chắn. Trong mấy thập kỷ tới, người ta sẽ nhìn lại và nghĩ lại về câu trả lời cho tất cả các câu hỏi trên thật rõ ràng.

Việc nhấn mạnh rằng những khả năng mà người đương đại dường như rất khó nhận ra lại thường trở thành hiện thực, là điều có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Khi Constantine lên ngồi năm 306, Ki-tô giáo chỉ nhỉnh hơn một giáo phái bí truyền phương Đông một chút.

Nếu bạn cho rằng khi đó nó sắp trở thành quốc giáo của La Mã, bạn sẽ bị cười thối mũi, cũng giống như ngày hôm nay, nếu bạn cho rằng đến năm 2030, Hare Krishna sẽ là quốc giáo của Mỹ. Tháng Mười năm 1913, Bolshevik là một phần tử cực đoan nhỏ tại Nga. Không một người biết phải trái nào lại dự đoán rằng chỉ trong vòng bốn năm họ sẽ nắm quyền kiểm soát đất nước. Vào năm 600, nếu nhận định rằng một toán người Ả-rập ngụ cư ở sa mạc sẽ sớm chinh phục dải đất rộng trải dài từ Đại Tây Dương sang Ấn Độ, thì đó sẽ là nhận định thậm chí còn ngớ ngẩn hơn. Thật vậy, nếu quân đội Byzantine có thể đẩy lùi sự tấn công dữ dội ban đầu, Hồi giáo có lẽ sẽ vẫn là một giáo phái bí hiểm mà chỉ có một số ít chuyên gia mới biết đến nó. Những học giả khi ấy có thể dễ dàng lý giải tại sao một tín ngưỡng dựa trên sự mặc khải cho một thương gia Mecca trung niên lại không bao giờ trở nên phổ biến.

Không phải mọi thứ đều có thể. Các lực địa lý, sinh học và kinh tế tạo ra những ràng buộc. Tuy nhiên, những ràng buộc này vẫn để lại nhiều chỗ trống cho những phát triển bất ngờ, những điều dường như không bị ràng buộc bởi bất kỳ định luật tất định nào.

Kết luận này làm thất vọng nhiều người vốn thích lịch sử là tất định. Thuyết tất định có tính hấp dẫn, bởi nó hàm ý rằng thế giới và những niềm tin của chúng ta là sản phẩm tự nhiên và là tất yếu lịch sử. Việc chúng ta sống trong những quốc gia dân tộc, tổ chức nền kinh tế của chúng ta theo những nguyên tắc tư bản, và tin tưởng nhiệt thành vào nhân quyền là điều tự nhiên và tất yếu. Thừa nhận rằng lịch sử không có tính tất định, chính là thừa nhận rằng việc hầu

hết mọi người ngày nay tin tưởng vào chủ nghĩa dân tộc, chủ nghĩa tư bản và nhân quyền chỉ là một sự trùng hợp ngẫu nhiên.

Lịch sử không thể được lý giải một cách tất định cũng như không thể dự đoán trước được, vì nó có tính hỗn độn. Rất nhiều lực đang cùng tác động và những tương tác của chúng phức tạp đến nỗi chỉ cần những thay đổi cực kỳ nhỏ trong cường độ của những lực này và cách chúng tương tác với nhau, cũng tạo ra những kết quả khác biệt vô cùng. Không chỉ vậy, lịch sử còn được gọi là một hệ thống hỗn độn “cấp hai”. Các hệ thống hỗn độn có hai cấp độ. Hỗn độn cấp một là hỗn độn không phản ứng với những dự đoán về nó. Ví dụ, thời tiết là một hệ thống hỗn độn cấp một. Tuy nó bị chi phối bởi vố số yếu tố, song chúng ta có thể xây dựng những mô hình máy tính xử lý nhiều biến hơn và đưa ra những dự báo thời tiết ngày càng chính xác hơn.

Hỗn độn cấp hai là hỗn độn có phản ứng với những dự đoán về nó, và do đó không bao giờ có thể tiên đoán được chính xác. Ví dụ, thị trường là một hệ thống hỗn độn cấp hai. Điều gì sẽ xảy ra nếu chúng ta xây dựng một chương trình máy tính dự đoán giá dầu ngày mai với độ chính xác 100%? Giá dầu sẽ lập tức phản ứng với tiên đoán này, và dự báo không thể trở thành hiện thực. Nếu giá dầu hiện thời là 90 đô-la một thùng, và một chương trình máy tính chính xác tuyệt đối dự đoán rằng ngày mai nó sẽ lên 100 đô-la, các nhà đầu tư sẽ đổ xô đi mua dầu để trục lợi từ giá được dự báo tăng. Kết quả là giá sẽ tăng vọt lên 100 đô-la một thùng ngay hôm nay chứ không phải ngày mai. Vậy, những gì sẽ xảy ra vào ngày mai? Không

ai biết.

Cũng như vậy, chính trị là một hệ thống hỗn độn cấp hai. Nhiều người chỉ trích các nhà Xô-viết học đã không tiên đoán được cuộc cách mạng năm 1989, và khiển trách nặng nề những nhà nghiên cứu Trung Đông vì đã không lường trước được những cuộc cách mạng Mùa xuân Ả-rập năm 2011. Điều này thật không công bằng. Các cuộc cách mạng, theo định nghĩa, là điều không thể đoán trước được. Một cuộc cách mạng đoán trước được thì sẽ khống bao giờ nổ ra.

Tại sao không? Hãy tưởng tượng đó là năm 2010, và một số nhà khoa học chính trị thiên tài móc ngoặc với một tay phù thủy máy tính để phát triển một thuật toán chính xác tuyệt đối, mà khi kết hợp với một giao diện hấp dẫn có thể bán ra thị trường như một phần mềm dự đoán cách mạng. Họ bán dịch vụ của mình cho Tổng thống Hosni Mubarak của Ai Cập để đổi lấy một khoản tiền hậu hĩnh, ngầm báo cho Mubarak biết rằng theo dự đoán của họ, một cuộc cách mạng chắc chắn sẽ bùng nổ ở Ai Cập vào năm tiếp theo. Mubarak sẽ phản ứng thế nào? Khả năng cao là ông sẽ ngay lập tức giảm thuế, đem hàng tỉ đô-la phát không cho các công dân của mình – và cũng cho tăng cường lực lượng cảnh sát chìm để phòng xa. Những biện pháp đón đầu này đã thành công. Mỗi năm đến rồi đi, và thật bất ngờ, không có cuộc cách mạng nào. Mubarak đòi lại tiền. “Thuật toán của các ông thật vô giá trị!” Ông hét lên với những nhà khoa học. “Lẽ ra tôi đã có thể xây một cung điện khác, thay vì đem tiêu tất cả số tiền đó!” “Nhưng cách mạng đã không xảy ra là vì chúng tôi đã

dự đoán nó", các nhà khoa học bào chữa. "Nhà tiên tri là người dự đoán những điều không xảy ra ư?" Mubarak vừa nói vừa ra hiệu cho cận vệ bắt giữ họ. "Tôi có thể kiếm được hàng tá những kẻ như thế với giá gần như cho không ngoài chợ Cairo".

Vậy tại sao lại nghiên cứu về lịch sử? Không giống như vật lý hay kinh tế, lịch sử không phải là phương tiện để đưa ra những dự đoán chính xác. Chúng ta nghiên cứu lịch sử không phải để biết tương lai, mà để mở rộng chân trời hiểu biết của mình, để hiểu rằng tình trạng hiện nay của chúng ta không phải do tự nhiên, cũng không phải do tất yếu, và kết quả là chúng ta có nhiều lựa chọn hơn mình tưởng. Ví dụ, nghiên cứu việc người châu Âu đã thống trị người châu Phi như thế nào giúp chúng ta nhận ra, rằng không có gì là tự nhiên hay tất yếu về sự phân biệt chủng tộc, và rằng thế giới lẽ ra cũng có thể được sắp xếp theo một cách khác.

2. Nữ thần sử học *mù lòa*

Chúng ta không thể giải thích những lựa chọn của lịch sử, nhưng chúng ta có thể nói điều gì đó rất quan trọng về chúng: những lựa chọn của lịch sử đã không được quyết định vì lợi ích của con người. Hoàn toàn chưa có bằng chứng cho thấy hạnh phúc của con người nhất định được cải thiện theo dòng lịch sử đang cuồn cuộn chảy. Không có bằng chứng cho thấy các nền văn hoá có ích cho con người nhất định phải thành công và lan rộng, còn những nền văn hoá ít có lợi hơn thì biến mất. Không có bằng chứng cho thấy Ki-tô giáo là một lựa chọn tốt đẹp hơn so với Mani giáo, hay Đế chế Ả-rập

thì tốt hơn so với Đế chế Sasanid của người Ba Tư.

Không có bằng chứng nào cho thấy lịch sử đang vận hành vì lợi ích của con người, vì chúng ta thiếu một cái cân khách quan để đo đếm những lợi ích như vậy. Các nền văn hoá khác nhau định nghĩa về chân thiện mĩ khác nhau, và chúng ta không có thước đo khách quan để xét đoán chúng. Dĩ nhiên, kẻ chiến thắng luôn tin rằng định nghĩa của họ là chính xác. Nhưng tại sao chúng ta phải tin theo kẻ chiến thắng? Tín đồ Ki-tô tin rằng chiến thắng của Ki-tô giáo trước Mani giáo là có lợi cho loài người, nhưng nếu chúng ta không chấp nhận thế giới quan của Ki-tô giáo thì chẳng có lý do gì để đồng ý với họ. Tín đồ Hồi giáo tin rằng sự sụp đổ của Đế chế Sassanid trước người Hồi giáo đã mang lại lợi ích cho loài người. Nhưng những lợi ích này chỉ hiển nhiên khi chúng ta chấp nhận thế giới quan Hồi giáo. Rất có thể nhân loại sẽ tốt đẹp hơn nếu cả Ki-tô giáo và Hồi giáo đều rơi vào lãng quên, hoặc bị đánh bại.

Ngày càng có nhiều học giả xem văn hoá như là một căn bệnh nhiễm trùng hay ký sinh trên não, còn con người là vật chủ vô thức của nó. Ký sinh trùng hữu cơ, như virus, sống trong cơ thể vật chủ của chúng. Chúng sinh sôi nảy nở và lan truyền từ vật chủ này sang vật chủ khác, lấy dinh dưỡng từ vật chủ, làm họ bị suy kiệt, và thậm chí giết chết họ. Miễn là vật chủ sống đủ lâu để lây truyền ký sinh trùng, còn ký sinh trùng thì chẳng quan tâm mấy đến tình trạng của vật chủ. Giống như cách này, tư tưởng văn hoá sống bên trong trí óc con người. Chúng sinh sôi nảy nở và lây truyền từ vật chủ này sang vật chủ khác, đôi khi làm suy kiệt vật chủ, và có lúc giết chết họ. Một

tư tưởng văn hoá – chẳng hạn niềm tin vào thiên đường Ki-tô giáo trên những đám mây – có thể thôi thúc một người dành cả đời mình cho sứ mạng truyền bá tư tưởng đó, cho dù phải đánh đổi bằng mạng sống. Người thì chết, nhưng tư tưởng thì nhân rộng. Theo cách tiếp cận này, các nền văn hoá không phải là những âm mưu được một số người dựng lên để lợi dụng người khác. Đúng hơn, văn hoá là những ký sinh trùng trên não xuất hiện ngẫu nhiên và sau đó lợi dụng tất cả những người bị chúng lây nhiễm.

Cách tiếp cận này đôi khi được gọi là thuyết meme.* Nó giả định rằng, giống như việc quá trình tiến hoá hữu cơ dựa trên sự sao chép các đơn vị thông tin hữu cơ được gọi là "gene", tiến hoá văn hoá dựa trên sự sao chép các đơn vị thông tin văn hoá thì được gọi là "meme". Những văn hoá thành công là những văn hoá nổi trội trong việc tái sinh các meme của chúng, bất chấp những chi phí và lợi ích đối với các vật chủ là con người.

Hầu hết các học giả ngành nhân văn đều xem nhẹ thuyết meme, cho rằng nó chỉ là một nỗ lực nghiệp dư nhằm giải thích các quá trình văn hoá bằng những phép ngoại suy sinh học thô sơ. Nhưng nhiều người trong số đó lại bám lấy anh em sinh đôi của thuyết này – chủ nghĩa hậu hiện đại. Những nhà tư tưởng hậu hiện đại nói về các diễn ngôn không phải meme như những khối gạch xây nên văn hoá. Tuy nhiên, họ cũng thấy văn hoá tự truyền bá đi khắp nơi nhưng lại ít quan tâm đến lợi ích của loài người. Ví dụ, các nhà tư tưởng hậu hiện đại mô tả về chủ nghĩa dân tộc như một bệnh dịch chết người lấy lan khắp thế giới trong thế kỷ 19 và 20, gây ra chiến

tranh, áp bức, thù hận và diệt chủng. Thời khắc mà người dân của một quốc gia bị lây nhiễm virus đó, người dân ở những quốc gia láng giềng cũng có thể bị lây nhiễm theo. Virus chủ nghĩa dân tộc mặc nhận nó có lợi cho loài người, thế nhưng nó chỉ mang lại lợi ích chủ yếu cho chính nó.

Những lập luận tương tự cũng phổ biến trong các ngành khoa học xã hội, dưới sự bảo hộ của lý thuyết trò chơi. Lý thuyết trò chơi giải thích việc làm thế nào mà trong những hệ thống nhiều người chơi, các quan điểm và mô hình hành vi gây tổn hại cho *tất cả* người chơi lại vẫn xoay xở để bén rễ và lan rộng. Chạy đua vũ trang là một ví dụ mà ai cũng biết. Nhiều cuộc chạy đua vũ trang đã làm phá sản tất cả những người tham gia, mà không thực sự làm thay đổi được cán cân quyền lực quân sự. Khi Pakistan mua máy bay hiện đại, Ấn Độ cũng đáp lại. Khi Ấn Độ phát triển bom nguyên tử, Pakistan cũng theo gót. Khi Pakistan mở rộng lực lượng hải quân, Ấn Độ cũng phản pháo. Và kết thúc quá trình, cán cân quyền lực có thể vẫn như cũ, nhưng hàng tỉ đô-la thay vì được đầu tư vào giáo dục hay y tế, lại bị tiêu hao vào vũ khí. Tuy nhiên, động lực chạy đua vũ trang thật khó cưỡng lại. “Chạy đua vũ trang” là một mô hình hành vi có thể tự lan truyền như một loại virus, từ nước này sang nước khác, làm tổn hại đến tất cả mọi người, nhưng có lợi cho mình nó, theo những tiêu chuẩn tiến hoá của tồn tại và sinh sản. (Nhớ rằng một cuộc chạy đua vũ trang giống như một gen vô thức – nó không chủ đích tìm cách tồn tại và sinh sản. Sự nhân rộng của nó là kết quả không chủ đích của một động lực mạnh mẽ).

Bất kể bạn gọi nó là gì – lý thuyết về trò chơi, chủ nghĩa hậu hiện đại, hay thuyết meme – những động lực của lịch sử không hướng đến việc nâng cao đời sống con người. Không có cơ sở để nghĩ rằng những nền văn hoá thành công nhất trong lịch sử nhất thiết phải là những nền văn hoá tốt nhất cho *Homo sapiens.* Giống như sự tiến hoá, lịch sử xem nhẹ hạnh phúc của các sinh vật riêng lẻ. Và cá nhân con người, về phần mình, thường quá ngu muội và yếu đuối nên chẳng thể tác động đến tiến trình lịch sử theo hướng có lợi cho họ.

Lịch sử đi từ một giao lộ này đến một giao lộ kế tiếp, vì những lý do khó hiểu nào đó, lựa chọn đi theo hướng này trước tiên, rồi mới đến hướng khác. Khoảng năm 1500, lịch sử đã có sự lựa chọn quan trọng nhất, thay đổi không chỉ số phận của loài người, mà có thể là số phận của tất cả sự sống trên Trái đất. Chúng ta gọi đó là Cách mạng Khoa học. Nó bắt đầu ở Tây Âu, một bán đảo lớn ở phía cực tây của Á-Phi, mà cho đến lúc đó không có vai trò quan trọng đặc biệt nào trong lịch sử. Vì sao Cách mạng Khoa học bắt đầu ở đó chứ không phải những nơi khác, và tại sao không ở Trung Hoa hay Ấn Độ? Vì sao nó khởi thủy vào giữa thiên niên kỷ 2 chứ không phải là hai thế kỷ trước đó hay ba thế kỷ sau đó? Chúng ta không biết. Các học giả đã đưa ra hàng tá lý thuyết, nhưng không cái nào trong đó đặc biệt thuyết phục.

Lịch sử có một chân trời bao la những khả năng, và rất nhiều trong đó không bao giờ trở thành hiện thực. Ta có thể tưởng tượng lịch sử đi xuyên các thế hệ trong khi bỏ qua Cách mạng Khoa học,

và cũng có thể tưởng tượng lịch sử mà không có Ki-tô giáo, không có Đế chế La Mã, và không có những đồng tiền vàng.

Phần 4

CÁCH MẠNG KHOA HỌC

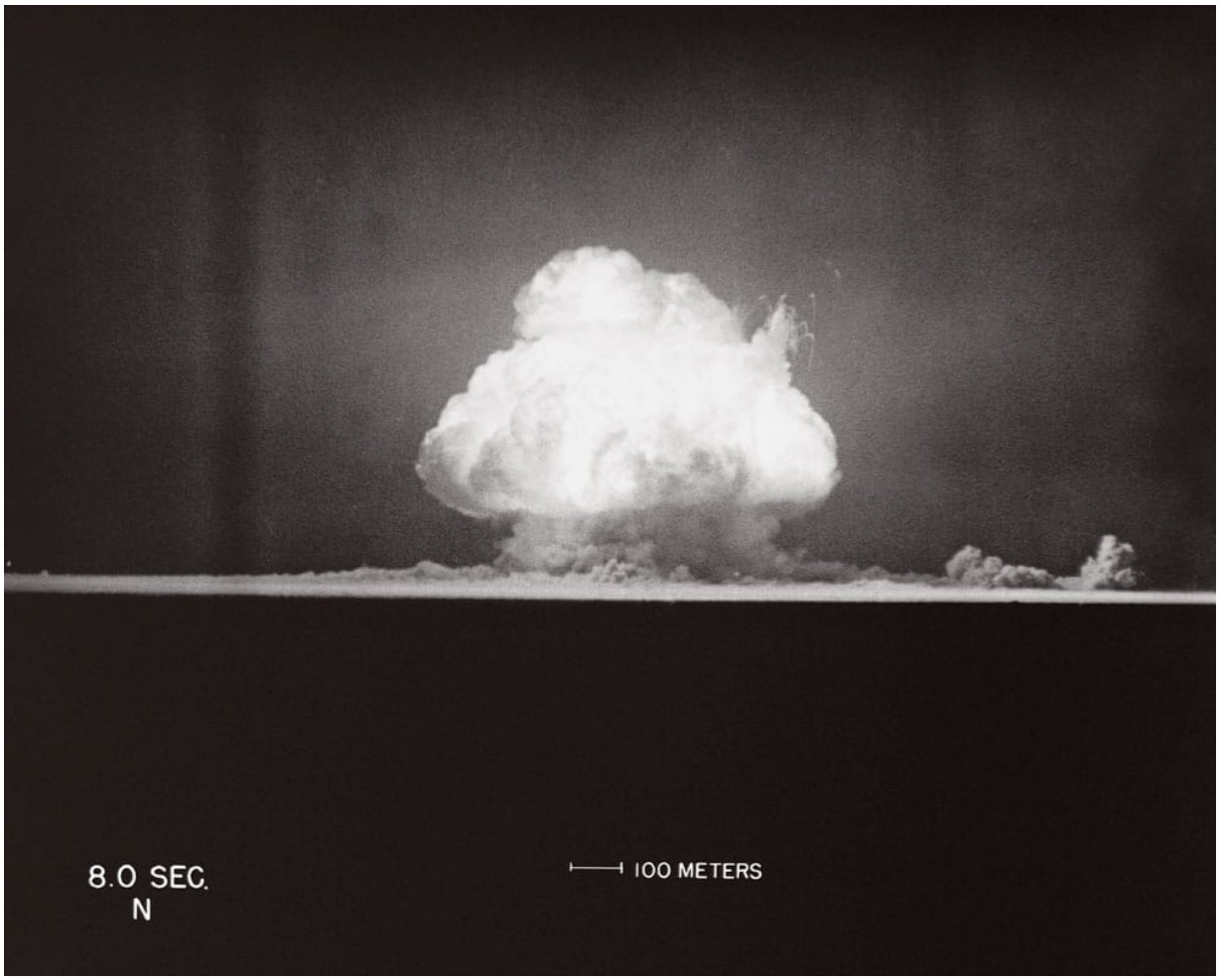

Hình 31. Alamogordo, ngày 16 tháng Bảy năm 1945, 05:29:53. Giây thứ 8 sau khi quả bom nguyên tử đầu tiên phát nổ. Nhà vật lý hạt nhân Robert Oppenheimer, khi chứng kiến vụ nổ này, đã trích dẫn từ Chí Tôn Ca (Bhagavadgita): “Bây giờ ta trở thành Thần chết, kẻ hủy diệt thế giới”.

14

PHÁT HIỆN RA SỰ NGU DỐT

Giả sử một nông dân Tây Ban Nha chìm trong giấc ngủ dài vào năm 1000, và 500 năm sau đó choàng dậy bởi tiếng huyên náo từ đám thủy thủ của ngài Columbus đang leo lên các con tàu *Nina, Pinta* và *Santa Maria*, thì thế giới đối với anh ta có vẻ vẫn quen thuộc như ngày nào. Dẫu có nhiều thay đổi về kĩ thuật, cách cư xử, và những ranh giới chính trị, nhưng anh nông dân ngủ quên Rip Van Winkle thời trung cổ vẫn cảm thấy như ở nhà. Nhưng nếu một thủy thủ của Columbus rơi vào giấc ngủ tương tự và thức dậy với tiếng nhạc chuông iPhone thế kỷ 21, anh ta có thể thấy mình đang ở trong một thế giới kỳ lạ không thể hiểu nổi. “Phải thiên đường đây không?” Anh ta chắc hẳn sẽ tự hỏi mình. “Hay lẽ nào – địa ngục?”

500 năm qua đã chứng kiến một sự tăng trưởng phi thường và chưa từng có tiền lệ trong sức mạnh con người. Năm 1500 có khoảng 500 triệu *Homo sapiens* trên toàn thế giới. Ngày nay, con số này là 7 tỉ. Tổng giá trị hàng hoá và dịch vụ được sản xuất bởi loài người trong năm 1500 ước tính vào khoảng 250 tỉ đô-la, với tỉ giá hiện tại. Ngày nay, giá trị một năm sản xuất của con người là gần 60 nghìn tỉ đô-la. Trong năm 1500, loài người tiêu thụ khoảng 13 nghìn tỉ calo năng lượng mỗi ngày. Ngày nay, chúng ta tiêu thụ 1.500 nghìn

tỉ calo cho một ngày. (Hãy nhìn lại những con số này – dân số đã tăng gấp 14 lần, sản xuất gấp 240 lần, và tiêu thụ năng lượng gấp 115 lần.)

Giả sử một chiến hạm hiện đại được mang trở lại thời Columbus. Chỉ một vài giây, nó có thể biến những con thuyền *Nina*, *Pinta* và *Santa Maria* thành những mảnh ván bập bềnh trên biển, và sau đó đánh chìm lực lượng hải quân của tất cả những cường quốc thế giới vào thời đó, mà không hề sây sát. Chỉ cần năm con tàu chuyên chở hiện đại là có thể chở được hết số hàng hoá của toàn bộ đội tàu buôn của thế giới thời đó. Một máy vi tính hiện đại có thể dễ dàng lưu trữ từng chữ, từng số trong tất cả sách và kinh chép tay của mỗi thư viện thời trung cổ mà vẫn còn dư dung lượng. Bất kỳ một ngân hàng lớn nào ngày nay cũng giữ nhiều tiền hơn so với số tiền của mọi vương quốc tiền hiện đại trên thế giới cộng lại.

Năm 1500, rất ít thành phố có hơn 100.000 dân. Hầu hết các tòa nhà được xây bằng bùn, gỗ và rơm; một tòa nhà ba tầng đã được coi là một tòa nhà chọc trời. Phố xá là những con đường mòn bẩn thỉu, bụi bặm vào mùa hè và lầy lội vào mùa đông, ngược xuôi dòng người đi bộ, ngựa, dê, gà và một vài chiếc xe kéo. Âm thanh đô thị quen thuộc nhất là tiếng người và động vật, cùng tiếng búa và tiếng cưa. Khi Mặt trời lặn, cả thành phố chìm trong bóng tối, thi thoảng vài ánh nến hoặc ánh đuốc lập lòe trong bóng đêm. Nếu một cư dân thành phố ấy được thấy Tokyo, New York hay Mumbai ngày nay, anh ta sẽ nghĩ gì?

Từ thế kỷ 16 trở về trước, chưa có người nào từng đi vòng

quanh Trái đất. Điều này đã thay đổi vào năm 1522, khi đoàn thuyền thám hiểm của Magellan trở về Tây Ban Nha sau một hành trình dài 72.000 km, kéo dài ba năm và tước đi mạng sống của gần như toàn bộ thủy thủ đoàn, gồm cả chính Magellan. Vào năm 1873, Jules Verne đã tưởng tượng chuyện Phileas Fogg, một người Anh giàu có ưa mạo hiểm, có thể đi vòng quanh thế giới chỉ trong 80 ngày. Ngày nay bất cứ ai có mức thu nhập tầm trung cũng có thể đi vòng quanh thế giới một cách an toàn và dễ dàng chỉ trong vòng 48 giờ.

Năm 1500, con người chỉ chôn chân trên bề mặt Trái đất. Họ có thể xây những tòa tháp cao và leo núi, nhưng bầu trời chỉ dành cho chim chóc, thiên sứ và những vị thần. Ngày 20 tháng Bảy năm 1969, con người đặt chân lên Mặt trăng. Đây không chỉ là một thành tựu mang tính lịch sử, mà còn là một dấu ấn của tiến hoá và mang tầm vóc vũ trụ. Trong suốt 4 tỉ năm tiến hoá trước đây, chưa có sinh vật nào ra được khỏi bầu khí quyển của Trái đất, và chắc chắn cũng chưa có sinh vật nào để lại dấu chân hay dấu xúc tu trên Mặt trăng.

Trong phần lớn lịch sử của mình, con người không biết gì về 99,99% những sinh vật trên hành tinh này – cụ thể là những vi sinh vật. Lý do không phải vì chúng ta không bận tâm đến chúng. Mỗi người trong chúng ta đều mang trong mình hàng tỉ sinh vật đơn bào, và chúng không phải là những kẻ ăn không ngồi rồi. Chúng là những người bạn tốt nhất của con người nhưng cũng là kẻ thù nguy hiểm nhất. Một số tiêu hoá thức ăn và làm sạch ruột của chúng ta, trong khi một số khác gây đau ốm và bệnh dịch. Thế nhưng, chỉ đến năm 1674, con người mới lần đầu tiên được diện kiến tận mắt một vi sinh

vật, khi Anton van Leeuwenhoek liếc qua chiếc kính hiển vi tự chế của ông và giật mình khi thấy cả một thế giới của những sinh vật nhỏ bé lao xao trong một giọt nước. Trong 300 năm sau đó, con người đã làm quen với một số lượng lớn các loài vi sinh vật. Chúng ta đánh bật thành công hầu hết những bệnh truyền nhiễm nguy hiểm nhất mà chúng gây ra, và chinh phục được vi sinh vật để phục vụ cho y tế và công nghệ. Ngày nay chúng ta điều khiển vi khuẩn để sản xuất thuốc, chế tạo nhiên liệu sinh học và tiêu diệt ký sinh trùng.

Nhưng thời khắc đáng chú ý và quyết định nhất trong 300 năm qua đã đến vào lúc 03:29:43 ngày 16 tháng Bảy năm 1945. Vào chính giây phút đó, các nhà khoa học Mỹ đã cho nổ quả bom nguyên tử đầu tiên tại Alamogordo, bang New Mexico. Từ thời điểm đó trở đi, loài người đã có khả năng không chỉ thay đổi tiến trình lịch sử, mà còn có thể kết thúc nó.

Tiến trình lịch sử dẫn đến vụ thử nghiệm Alamogordo và sự kiện con người đặt chân lên Mặt trăng được biết đến với tư cách là Cách mạng Khoa học. Trong cuộc cách mạng này, loài người đã giành được vô số quyền năng mới thông qua việc tập trung đầu tư nguồn lực vào nghiên cứu khoa học. Đây là một cuộc cách mạng, bởi vì đến khoảng năm 1500, con người trên khắp thế giới vẫn còn hoài nghi về khả năng có được những sức mạnh mới trong lĩnh vực y tế, quân sự và kinh tế của mình. Trong khi chính quyền và các nhà bảo trợ giàu có phân bổ nguồn tài chính cho giáo dục và học thuật với mục đích bảo toàn những năng lực hiện có hơn là phát triển những khả năng mới, thì một nhà cai trị điển hình thời tiền hiện đại sẽ cấp

tiền cho linh mục, triết gia và thi sĩ với hy vọng họ sẽ hợp pháp hoá sự cai trị của ông ta và duy trì trật tự xã hội. Ông ta không mong đợi họ sẽ khám phá ra những dược phẩm mới, phát minh ra vũ khí mới hay kích thích tăng trưởng kinh tế.

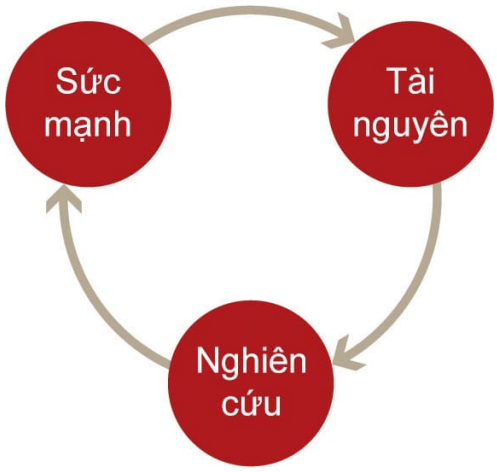

Vòng lặp của Cách mạng Khoa học. Khoa học cần nhiều hơn các nghiên cứu để tạo ra sự tiến bộ. Nó phụ thuộc vào sự củng cố lẫn nhau giữa khoa học, chính trị và kinh tế. Các thể chế chính trị và kinh tế cung cấp nguồn lực mà nếu không có chúng thì nghiên cứu khoa học gần như là điều không thể. Đổi lại, nghiên cứu khoa học cung cấp những sức mạnh mới, mà cùng với những thứ khác, sẽ được sử dụng nhằm giành những nguồn lực mới; trong số những nguồn lực mới này, một số lại được tái đầu tư cho nghiên cứu.

Trong năm thế kỷ vừa qua, con người ngày càng tin tưởng rằng có thể củng cố năng lực của mình bằng việc đầu tư vào nghiên cứu khoa học. Đây không phải là một niềm tin mù quáng – nó đã nhiều lần được chứng minh bằng thực nghiệm. Càng tìm được nhiều bằng chứng khoa học, người giàu và các chính phủ càng sẵn sàng đầu tư nhiều nguồn lực cho khoa học. Hẳn chúng ta đã không bao giờ có thể đi bộ trên Mặt trăng, điều khiển vi sinh vật và phân chia nguyên

tử nếu không có những đầu tư như vậy. Chẳng hạn, chính phủ Mỹ trong nhiều thập kỷ gần đây đã chu cấp hàng tỉ đô-la cho lĩnh vực nghiên cứu vật lý hạt nhân. Kiến thức thu được từ những nghiên cứu biến việc xây dựng các nhà máy điện hạt nhân trở thành hiện thực, cung cấp điện giá rẻ cho những ngành công nghiệp ở Mỹ; các ngành này nộp thuế cho chính phủ và chính phủ sử dụng một phần thuế này để tài trợ cho những nghiên cứu xa hơn về vật lý hạt nhân.

Tại sao con người hiện đại ngày càng bộc lộ niềm tin vào khả năng đạt đến những quyền lực mới qua nghiên cứu của mình? Cái gì đúc kết nên mối ràng buộc giữa khoa học, chính trị và kinh tế? Trong chương này, ta sẽ xem xét bản chất độc đáo của khoa học hiện đại để đưa ra một phần câu trả lời. Hai chương tiếp theo xem xét sự thành hình liên minh giữa khoa học, các đế quốc châu Âu và kinh tế học của chủ nghĩa tư bản.

Người ngu muội

Con người đã tìm cách khám phá về vũ trụ ít nhất là từ Cách mạng Nhận thức. Tổ tiên chúng ta đã bỏ ra rất nhiều thời gian và công sức hòng khám phá những quy luật chi phối thế giới tự nhiên. Nhưng khoa học hiện đại và tất cả những truyền thống tri thức trước đây có ba điểm khác nhau căn bản:

a. Sẵn sàng thừa nhận mình ngu dốt. Khoa học hiện đại dựa trên huấn thị tiếng Latin *ignoramus* có nghĩa là “chúng tôi không biết”. Nó giả định rằng chúng ta không biết gì về mọi thứ. Thậm chí nghiêm trọng hơn, nó mặc nhận là những thứ mà chúng ta nghĩ rằng

mình biết có thể được chứng minh là sai khi chúng ta có thể thu lượm được nhiều kiến thức hơn. Không có khái niệm, tư tưởng, hay lý thuyết nào là bất khả xâm phạm và vượt ra ngoài thách thức.

b. Trung tâm của sự quan sát và toán học. Khi đã thừa nhận sự ngu dốt, khoa học hiện đại đặt mục tiêu thu lượm kiến thức mới. Nó làm vậy bằng cách thu thập các quan sát, rồi sau đó dùng những công cụ toán học để kết nối các quan sát này thành những lý thuyết toàn diện.

c. Sự thu nhận những sức manh mới. Khoa học hiện đại không bằng lòng với việc tạo ra lý thuyết. Nó muốn dùng lý thuyết này để thu nhận những sức mạnh mới, và đặc biệt để phát triển những công nghệ mới.

Cách mạng Khoa học không phải là một cuộc cách mạng về tri thức. Trên hết, nó là một cuộc cách mạng về sự ngu dốt. Khám phá lớn lao đặt nền móng cho Cách mạng Khoa học chính là việc loài người chưa có câu trả lời cho những câu hỏi quan trọng nhất của họ.

Những truyền thống tri thức tiền hiện đại, như Hồi giáo, Ki-tô giáo, Phật giáo và Khổng giáo đã khẳng định rằng, mọi thứ quan trọng mà loài người cần biết về thế giới đều đã được biết rồi. Những vị thần vĩ đại, hay Đấng tối cao toàn năng, hay những bậc hiền triết trước đây đã sở hữu mọi sự uyên thâm mà họ tiết lộ cho chúng ta qua các bộ kinh và những truyền thống truyền miệng. Dân gian thu nạp kiến thức bằng cách mày mò từ những văn bản và những

truyền thống cổ đại, học hành thấu đáo từ chúng. Thật không thể tin rằng Kinh Thánh, kinh Koran, hay kinh Vệ Đà đã bỏ qua một bí mật quan trọng của vũ trụ – một bí mật mà có thể vẫn chưa được những sinh vật bằng xương bằng thịt khám phá.

Những truyền thống tri thức cổ đại chỉ thừa nhận hai loại ngu dốt. Thứ nhất, một *cá nhân* có thể không biết gì về một thứ gì đó quan trọng. Để thu lượm kiến thức cần thiết, anh ta chỉ cần đi hỏi một bậc minh triết hơn. Không cần phải khám phá những điều mà chưa ai từng biết. Ví dụ, chẳng hạn có một nông dân vùng quê Yorkshire nào đó ở thế kỷ 13 muốn biết loài người xuất thân từ đâu, anh ta sẽ mặc định truyền thống Ki-tô giáo nắm giữ câu trả lời chính xác, và tất cả những gì anh ta làm là chỉ cần đến hỏi linh mục địa phương.

Thứ hai, *một truyền thống toàn vẹn* có thể rất mù mờ về những thứ *không quan trọng.* Theo định nghĩa, bất cứ những gì mà các vua chúa vĩ đại hay bậc minh triết trong quá khứ, nếu đã không buồn nói cho chúng ta biết, thì đều là những thứ không quan trọng. Ví dụ, nếu người nông dân Yorkshire của chúng ta muốn biết loài nhện dệt mạng của chúng như thế nào, thì đi hỏi linh mục cũng chẳng ích gì, vì không có đáp án nào cho câu hỏi này trong bất kỳ cuốn Kinh Thánh nào. Tuy nhiên, điều đó không có nghĩa là Ki-tô giáo có khiếm khuyết, mà là việc tìm hiểu xem loài nhện dệt mạng thế nào là điều không quan trọng. Xét cho cùng, Chúa biết rất rõ cách loài nhện làm việc đó thế nào. Nếu việc này là thông tin có ý nghĩa sống còn, không thể thiếu được cho sự thịnh vượng và cứu rỗi của nhân loại, thì hẳn Chúa đã đưa ra lời giải thích thấu đáo trong Kinh Thánh rồi.

Ki-tô giáo không cấm mọi người nghiên cứu về nhện. Nhưng những học giả về loài nhện – nếu có người nào như vậy vào thời trung cổ ở châu Âu – đã phải chấp nhận vai trò thứ yếu của họ trong xã hội và rằng những phát hiện của họ không dính dáng gì đến những chân lý vĩnh cửu của Ki-tô giáo. Bất kể điều gì một học giả có thể khám phá về loài nhện hay loài bướm, hay loài chim sẻ Galapagos, thì thứ kiến thức đó đều gần như vô vị, không có nghĩa lý gì đối với những chân lý cơ bản của xã hội, chính trị và kinh tế.

Trên thực tế, mọi thứ không bao giờ hoàn toàn đơn giản như vậy. Ở mọi thời kỳ, ngay cả thời kỳ sùng đạo và bảo thủ nhất, đều có những người cho rằng có những thứ quan trọng mà *truyền thống toàn vẹn* của họ mù tịt về chúng. Tuy nhiên, những người như vậy thường bị gạt ra ngoài xã hội, hoặc bị ngược đãi – nếu không thì họ đã hình thành một truyền thống mới và bắt đầu tranh luận rằng *họ* đã biết tất cả những gì cần phải biết. Ví dụ, nhà tiên tri Muhammad bắt đầu sự nghiệp tôn giáo của mình bằng cách lên án đồng bào Ả-rập của ông đã sống mà không biết đến chân lý thiêng liêng. Thế nhưng chính Muhammad lập tức lý luận rằng *ông* đã biết chân lý toàn vẹn rồi, và tín đồ bắt đầu gọi ông là “Nhà tiên tri Cuối cùng”. Từ đó về sau, không cần sự thiên khải nào nữa, ngoài những gì Muhammad đã mang đến.

Khoa học hiện đại là một truyền thống tri thức độc đáo, bởi nó công khai thừa nhận sự ngu dốt *tập thể* liên quan đến *những câu hỏi quan trọng nhất.* Darwin không bao giờ nhận mình là “Nhà sinh vật học cuối cùng” hay mình đã giải được câu đố về sự sống một lần và

mãi mãi. Sau nhiều thế kỷ nghiên cứu khoa học trên phạm vi rộng, các nhà sinh vật học thừa nhận rằng họ vẫn chưa có bất kỳ kiến giải giá trị nào về việc bộ não đã tạo ra ý thức như thế nào. Các nhà vật lý thừa nhận rằng họ không biết điều gì đã gây ra vụ nổ *BigBang,* hay làm thế nào để dung hòa giữa cơ học lượng tử với thuyết tương đối rộng.

Trong các trường hợp khác, những lý thuyết khoa học cạnh tranh gây tranh luận dữ dội dựa trên những bằng chứng mới liên tục xuất hiện. Một ví dụ điển hình là các tranh luận về việc điều hành nền kinh tế thế nào cho tốt nhất. Dù mỗi nhà kinh tế học đều có thể khẳng định phương pháp của họ là tốt nhất, song lý thuyết chính thống thay đổi với mỗi cuộc khủng hoảng tài chính và bong bóng thị trường chứng khoán, và người ta thường chấp nhận rằng những nhận định cuối cùng về kinh tế vẫn chưa được nói ra.

Trong các trường hợp khác, những lý thuyết cụ thể được củng cố kiên định bởi những bằng chứng có sẵn, tới mức mọi lựa chọn thay thế khác từ lâu đã bị bỏ rơi bên vệ đường. Những lý thuyết như vậy được chấp nhận là chân lý – nhưng tất cả mọi người đều đồng ý rằng, nếu có bằng chứng mới xuất hiện phản bác lại lý thuyết, nó sẽ phải được sửa đổi hoặc loại bỏ. Các ví dụ hay về những trường hợp này là lý thuyết kiến tạo mảng và thuyết tiến hoá.

Tinh thần sẵn sàng thừa nhận sự ngu dốt khiến khoa học hiện đại trở nên năng động hơn, linh hoạt hơn, và ham tìm tòi hơn bất kỳ truyền thống nào trước đó của tri thức. Điều này giúp mở toang năng lực hiểu biết về cách thức hoạt động của thế giới, cũng như

khả năng phát minh ra những công nghệ mới của chúng ta. Nhưng nó đặt ra cho chúng ta một vấn đề nghiêm trọng mà hầu hết ông bà tổ tiên chúng ta không phải đối mặt. Giả định hiện tại của chúng ta rằng chúng ta không biết hết mọi thứ, và thậm chí những kiến thức mà ta đang sở hữu cũng chỉ là nhất thời phát huy ảnh hưởng đến cả những huyền thoại chung tạo điều kiện cho hàng triệu người lạ mặt có thể hợp tác hiệu quả với nhau. Nếu có bằng chứng cho thấy nhiều trong số những huyền thoại đó là đáng ngờ, làm thế nào chúng ta có thể giữ vững xã hội? Làm thế nào các cộng đồng, quốc gia và hệ thống quốc tế của chúng ta có thể vận hành?

Tất cả những nỗ lực hiện đại để ổn định trật tự chính trị xã hội đã không có lựa chọn nào khác ngoài dựa vào một trong hai phương pháp phi khoa học:

a. Chấp nhận một lý thuyết khoa học, và đi ngược lại với những tập quán khoa học chung, *tuyên bố rằng đó là một chân lý cuối cùng và tuyệt đối.* Áp dụng phương pháp này có Đức quốc xã (tuyên bố những chính sách kỳ thị chủng tộc của họ là hệ quả của các thực tế sinh học).

b. Gác khoa học ra ngoài và sống theo một *chân lý tuyệt đổi phi khoa học.* Đây là chiến lược của chủ nghĩa nhân văn tự do được xây dựng trên một niềm tin giáo điều vào giá trị độc đáo và các quyền con người – một học thuyết mà, thật bẽ bàng, có ít điểm chung với những nghiên cứu khoa học về *Homo sapiens.*

Nhưng chúng ta không nên ngạc nhiên vì điều này. Ngay cả bản

thân khoa học cũng phải dựa vào những niềm tin tôn giáo và hệ tư tưởng để biện minh và tài trợ cho nghiên cứu của nó.

Văn hoá hiện đại, dù sao đi nữa, đã sẵn sàng đón nhận sự ngu dốt ở chừng mức lớn hơn nhiều so với bất kỳ văn hoá nào trước đó. Một trong những thứ khiến trật tự xã hội hiện đại có thể duy trì được, đó là sự truyền bá của niềm tin gần như tôn giáo trong kĩ thuật và các phương pháp nghiên cứu khoa học mà ở mức độ nào đó đã thế chỗ cho niềm tin vào các chân lý tuyệt đối.

Giáo điều khoa học

Khoa học hiện đại không có giáo điều. Tuy nhiên, có một nguyên tắc chung cho các phương pháp nghiên cứu: đều dựa vào việc thu thập các quan sát thực nghiệm – những gì chúng ta có thể quan sát được với ít nhất một trong những giác quan của mình – và hệ thống chúng lại với sự giúp đỡ của những công cụ toán học.

Xuyên suốt lịch sử, con người đã thu thập những quan sát thực nghiệm, nhưng tầm quan trọng của những quan sát này thường bị giới hạn. Tại sao lại đi lãng phí nguồn lực quý giá để có được những quan sát mới, trong khi chúng ta đã có tất cả các đáp án mà chúng ta cần có? Nhưng khi con người hiện đại đi đến chỗ thừa nhận mình không biết câu trả lời cho một số câu hỏi rất quan trọng, họ thấy mình buộc phải đi tìm kiếm kiến thức *hoàn toàn mới.* Kết quả là, phương pháp nghiên cứu hiện đại đang thống lĩnh hiện nay mặc nhiên thừa nhận sự thiếu sót của những kiến thức cũ. Thay vì nghiên cứu những truyền thống cũ, ngày nay trọng tâm được đặt

vào các quan sát và thử nghiệm mới. Khi quan sát hiện tại xung đột với truyền thống quá khứ, chúng ta ưu tiên cho việc quan sát. Dĩ nhiên, các nhà vật lý phân tích quang phổ của những thiên hà xa xôi, các nhà khảo cổ phân tích những phát hiện từ một thành phố Thời đại Đồ đồng, và các nhà chính trị học nghiên cứu sự xuất hiện của chủ nghĩa tư bản đã không gạt bỏ truyền thống. Họ bắt đầu bằng việc nghiên cứu những gì các nhà thông thái cổ đại đã nói và viết ra. Nhưng ngay từ năm thứ nhất đại học, các nhà vật lý, khảo cổ và chính trị học giàu khát vọng này đều được dạy rằng nhiệm vụ của họ là phải đi xa hơn tầm hiểu biết của Einstein, Heinrich Schliemann và Max Weber.

*

Tuy nhiên, chỉ những quan sát đơn thuần thì không phải là kiến thức. Để hiểu được vũ trụ, chúng ta cần phải kết nối những quan sát thành hệ thống lý thuyết toàn diện. Truyền thống trước đây thường xây dựng lý thuyết dưới dạng những câu chuyện. Khoa học hiện đại dùng toán học.

Có rất ít phương trình, biểu đồ và các tính toán trong Kinh Thánh, kinh Koran, kinh Vệ Đà hay các tác phẩm Nho giáo kinh điển. Khi kinh kệ và các huyền thoại truyền thống đặt ra những luật lệ chung, chúng được trình bày dưới dạng kể chuyện chứ không phải dưới dạng toán học. Thế nên, một nguyên lý cơ bản của Mani giáo khẳng định rằng thế giới là một cuộc chiến giữa thiện và ác. Thế lực ác tạo ra vật chất, trong khi thế lực thiện tạo ra tinh thần. Con người bị kẹt giữa hai thế lực này và cần chọn thiện hơn là ác. Tuy nhiên, nhà tiên

tri Mani giáo đã không tìm cách đưa ra một công thức toán học, có thể áp dụng để tiên đoán những lựa chọn của con người bằng cách định lượng sức mạnh tương ứng của hai thế lực này. Ông không bao giờ tính toán rằng "lực tác động lên con người tương đương với gia tốc tinh thần của người ấy chia cho trọng lượng cơ thể của người ấy".

Đây đúng là những gì mà các nhà khoa học nỗ lực chinh phục. Năm 1687, Isaac Newton xuất bản *Những nguyên tắc toán học của triết học tự nhiên*, có thể xem là cuốn sách quan trọng nhất trong lịch sử hiện đại. Newton đã trình bày một lý thuyết tổng quát về chuyển động và thay đổi. Cái vĩ đại của học thuyết Newton là khả năng giải thích và tiên đoán những chuyển động của tất cả các vật thể trong vũ trụ, từ quả táo rơi, đến ngôi sao băng, dựa vào ba định luật toán học rất đơn giản:

I. $\sum F = 0$

2. $\sum F = ma$

3. $F_{1,2} = -F_{2,1}$

Từ đó về sau, bất cứ ai nếu muốn tìm hiểu và tiên đoán về sự chuyển động của một viên đạn đại bác hoặc một hành tinh, thì đơn giản chỉ cần đo trọng lượng, hướng chuyển động, gia tốc của đối tượng và những lực tác động lên nó. Bằng cách đưa những con số này vào các phương trình Newton, vị trí tương lai của đối tượng có thể tiên đoán được. Nó hoạt động như trò ảo thuật vậy. Chỉ đến

khoảng cuối thế kỷ 19, các nhà khoa học mới gặp một vài quan sát không phù hợp hoàn toàn với các định luật của Newton, và một vài quan sát ấy dẫn đến cuộc cách mạng tiếp theo trong vật lý – thuyết tương đối và cơ học lượng tử.

*

Newton đã cho thấy cuốn sách về tự nhiên được viết bằng ngôn ngữ của toán học. Một số chương (ví dụ) được cô đọng thành những phương trình gọn gàng; nhưng các học giả từng cố gắng giản lược sinh học, kinh tế học và tâm lý học thành các phương trình Newton cô đọng đã phát hiện ra rằng mấy lĩnh vực này khá phức tạp, khiến cho một tham vọng như vậy trở nên vô ích. Tuy nhiên, điều này không có nghĩa là họ từ bỏ toán học. Một nhánh toán học mới đã phát triển trong vòng 200 năm qua để giải quyết những khía cạnh phức tạp hơn trong thực tế: toán thống kê.

Năm 1744, hai mục sư của giáo hội Trưởng lão Scotland, Alexander Webster và Robert Wallace quyết định thành lập một quỹ bảo hiểm nhân thọ để trả tiền trợ cấp cho các quả phụ và trẻ mồ côi của các cố mục sư. Họ để nghị mỗi mục sư trong giáo hội trích một phần nhỏ thu nhập của mình để góp vào quỹ, quỹ sẽ đem đầu tư. Nếu một mục sư chết, vợ của ông ta sẽ nhận được cổ tức trên lợi nhuận của quỹ. Như vậy sẽ tạo điều kiện cho vợ của mục sư sông thoải mái cho phần đời còn lại. Tuy nhiên, để xác định các mục sư phải đóng bao nhiêu để quỹ có đủ tiền thực hiện các nghĩa vụ này của nó, Webster và Wallace cần phải có khả năng dự đoán sẽ có bao nhiêu mục sư chết mỗi năm, họ sẽ để lại bao nhiêu quả phụ và

trẻ mồ côi, và các quả phụ sẽ sống lâu hơn những ông chồng quá cố của họ bao nhiêu năm nữa.

Hãy lưu ý những gì hai vị mục sư này đã không làm. Họ đã không cầu nguyện Thiên Chúa mặc khải cho họ câu trả lời. Họ đã không tìm câu trả lời trong Kinh Thánh thiêng liêng, hay trong những tác phẩm của các nhà thần học cổ đại. Họ đã không sa vào một cuộc tranh luận triết học trừu tượng. Người Scotland như họ rất thực tế. Vì vậy, họ đã liên lạc với Colin Maclaurin, một giáo sư toán học ở Đại học Edinburgh. Cả ba người sau đó thu thập dữ liệu về độ tuổi tử vong của người Scotland, và dùng những dữ liệu này để tính toán xem có bao nhiêu mục sư có thể sẽ tử vong trong một năm bất kỳ.

Công trình của họ dựa trên một số đột phá ở thời điểm đó trong lĩnh vực xác suất và thống kê. Một trong những đột phá này là Luật Số lớn của Jacob Bernoulli. Bernoulli đã hệ thống hoá thành một nguyên lý cho rằng, mặc dù khó có thể tiên đoán chắc chắn một sự kiện đơn lẻ, chẳng hạn như cái chết của một người nào đó, nhưng có thể tiên đoán được với độ chính xác cao kết quả trung bình của nhiều sự việc tương tự. Nghĩa là, Maclaurin không thể dùng toán học để tiên đoán liệu Webster và Wallace có chết vào năm tới hay không, nhưng nếu có đủ dữ liệu, ông có thể nói cho Webster và Wallace biết có bao nhiêu mục sư giáo hội Trưởng lão ở Scotland cầm chắc là chết vào năm tới. Thật may mắn, họ đã có những dữ liệu được thu thập sẵn để sử dụng. Những bảng thống kê được Edmond Halley công bố 50 năm trước tỏ ra đặc biệt hữu ích. Halley đã phân tích hồ sơ của 1.238 ca sinh và 1.174 ca tử mà ông có

được từ thành phố Breslau, Đức. Các bảng này của Halley có thể cho thấy rằng, lấy ví dụ, một người 20 tuổi có xác suất tử vong là 1/100 trong một năm nhất định, nhưng với một người 50 tuổi, xác suất này là 1/39.

Sau khi xử lý những con số này, Webster và Wallace đã kết luận rằng, tại bất kỳ thời điểm nào, sẽ có trung bình 930 mục sư thuộc giáo hội Trưởng lão ở Scotland, và trung bình 27 mục sư qua đời mỗi năm, 18 người trong số đó để lại các bà quả phụ. Năm trong số các mục sư không để lại quả phụ sẽ bỏ lại những đứa trẻ mồ côi, và hai trong số mục sư mất để lại quả phụ cũng sẽ bỏ lại những đứa con của cuộc hôn nhân đầu khi đó chưa đến 16 tuổi. Họ tính toán thêm quãng thời gian đến khi những quả phụ này chết hoặc tái giá là bao lâu (trong cả hai tình huống đều chấm dứt việc trả tiền trợ cấp cho họ). Dựa vào những con số này, Webster và Wallace có thể xác định được số tiền các mục sư gia nhập quỹ sẽ phải đóng góp là bao nhiêu để chu cấp cho những người thân yêu của họ. Bằng việc đóng góp 2 bảng 12 shilling 2 xu mỗi năm, một mục sư có thể bảo đảm rằng người vợ góa của ông ta sẽ nhận được ít nhất là 10 bảng mỗi năm – một số tiền lớn vào thời điểm đó. Nếu ông ta nghĩ rằng như thế là không đủ, ông ta có thể đóng nhiều hơn, lên đến 6 bảng 11 shilling 3 xu mỗi năm – để bảo đảm người vợ góa của mình sẽ nhận được món tiền hậu hĩnh hơn nhiều, 23 bảng mỗi năm.

Theo tính toán của họ, đến năm 1763, quỹ bảo hiểm cho vợ góa con côi của những mục sư thuộc giáo hội Scotland sẽ có số vốn tổng cộng là 58.348 bảng. Tính toán của họ đã chứng tỏ sự chính

xác đến tuyệt vời. Tới năm đó, vốn của quỹ đứng ở mức 58.347 bảng – chỉ thấp hơn 1 bảng so với dự đoán! Con số này thậm chí còn chính xác hơn so với lời tiên tri của Habakkuk, Jeremiah hay Thánh John. Ngày nay, Quỹ Webster và Wallace, được gọi chân phương là Scottish Widows, là một trong những công ty trợ cấp dưỡng lão và bảo hiểm lớn nhất thế giới. Với tài sản trị giá 100 tỉ bảng Anh, công ty không chỉ bảo hiểm cho các góa phụ Scotland, mà còn cho bất cứ ai sẵn sàng mua hợp đồng bảo hiểm của họ.

Các tính toán xác suất, như hai mục sư Scotland sử dụng, đã trở thành nền tảng của không chỉ ngành kế toán bảo hiểm, vốn là trọng tâm của ngành trợ cấp và bảo hiểm, mà của cả ngành khoa học về nhân khẩu học (do một mục sư Anh giáo, Robert Malthus, thành lập). Nhân khẩu học, đến lượt nó, là nền tảng mà dựa vào đó Charles Darwin (suýt trở thành một mục sư Anh giáo) xây dựng thuyết tiến hoá của ông. Trong khi chưa có các phương trình dự đoán loại sinh vật nào sẽ tiến hoá dưới một tập hợp các điều kiện cụ thể, các nhà di truyền học dùng toán xác suất để tính khả năng một đột biến nào đó sẽ lan rộng trong một quần thể nhất định. Các mô hình xác suất tương tự đã trở thành trọng tâm đối với kinh tế học, xã hội học, tâm lý học, chính trị học, những ngành khoa học tự nhiên và xã hội khác. Ngay cả vật lý học cuối cùng cũng bổ sung vào các phương trình cổ điển của Newton những đám mây xác suất của cơ học lượng tử.

Chúng ta chỉ cần nhìn vào lịch sử giáo dục thì sẽ nhận ra quá trình này đã đưa chúng ta đi xa đến đâu. Trong suốt chiều dài lịch

sử, toán học là một lĩnh vực bí truyền mà ngay cả những người có học thức cũng ít khi nghiên cứu một cách nghiêm túc. Tại châu Âu thời trung cổ, logic học, ngữ pháp và tu từ học đã hình thành nền cốt lõi của giáo dục, trong khi việc dạy toán hiếm khi vượt quá hai môn số học và hình học đơn giản. Không ai nghiên cứu thống kê. Ngai vàng không bị tranh giành của tất cả các ngành khoa học là thần học.

Ngày nay, rất ít sinh viên theo học tu từ học; logic học thì bị bó hẹp trong các khoa triết học, và thần học chỉ được dạy tại các trường dòng. Nhưng ngày càng nhiều sinh viên được khích lệ – hay ép buộc – học toán. Có một xu thế tự nhiên không thể cưỡng lại được đối với khoa học chính xác – định nghĩa là "chính xác" bởi chúng sử dụng các công cụ toán học. Ngay cả những lĩnh vực nghiên cứu từng là một phần truyền thống của khoa học nhân văn, chẳng hạn như nghiên cứu về ngôn ngữ của con người (ngôn ngữ học) và tâm lý con người (tâm lý học), cũng ngày càng dựa vào toán học và tìm cách thể hiện mình là ngành khoa học chính xác. Các khoá học về thống kê này là một phần của những môn đại cương, không chỉ trong vật lý học và sinh học, mà cả tâm lý học, xã hội học, kinh tế học và chính trị học.

Trong danh sách những môn học ở khoa Tâm lý học tại trường đại học của tôi, môn học bắt buộc đầu tiên trong chương trình là "Dẫn luận về Thống kê và Phương pháp luận trong Nghiên cứu Tâm lý". Sinh viên ngành tâm lý năm thứ hai phải học "Các phương pháp Thống kê trong Nghiên cứu Tâm lý". Khổng Tử, Phật, Jesus và

Muhammad ắt sẽ bối rối, nếu bạn nói với họ rằng để hiểu được trí não con người và muốn chữa trị các bệnh của nó trước tiên cần nghiên cứu môn thống kê.

Tri thức là sức mạnh

Hầu hết mọi người đều gặp khó khăn khi tiêu hoá khoa học hiện đại, vì ngôn ngữ toán học của nó rất khó để bộ não chúng ta có thể hấp thụ được, và những phát hiện của nó thường mâu thuẫn với cảm tính thông thường. Trong số 7 tỉ người trên thế giới, bao nhiêu người thực sự hiểu cơ học lượng tử, sinh học tế bào hay kinh tế vĩ mô? Dẫu vậy, khoa học vẫn có được uy tín to lớn nhờ vào sức mạnh mới mà nó mang lại cho chúng ta. Tổng thống và tướng lĩnh có thể không hiểu gì về vật lý hạt nhân, nhưng họ hiểu rất rõ về những gì bom nguyên tử có thể làm được.

Năm 1620, Francis Bacon đã công bố một tuyên ngôn khoa học, với nhan đề *Bộ công cụ mới.* Trong đó, ông lập luận rằng “tri thức là sức mạnh”. Phép thử thực sự của “tri thức” không phải là liệu nó có đúng hay không, mà là liệu nó có trao quyền lực cho chúng ta hay không. Các nhà khoa học thường cho rằng không có lý thuyết nào là chính xác 100%. Do đó, chân lý là một phép thử tồi đối với tri thức. Phép thử thực sự chính là tính ứng dụng của nó. Một lý thuyết, nếu tạo điều kiện cho ta làm những điều mới, thì đó chính là tri thức.

Qua các thế kỷ, khoa học đã cung cấp cho chúng ta nhiều công cụ mới. Một số là công cụ tinh thần, chẳng hạn những công cụ dùng để dự đoán tỉ lệ tử vong và tăng trưởng kinh tế. Quan trọng hơn thế

là công cụ công nghệ. Mối liên hệ giữa khoa học và công nghệ mạnh mẽ đến mức ngày nay mọi người có xu hướng nhầm lẫn giữa hai khái niệm. Chúng ta thường nghĩ rằng, không thể nào phát triển được những công nghệ mới nếu không có nghiên cứu khoa học, và rằng nghiên cứu là việc làm gần như vô nghĩa nếu không dẫn đến những công nghệ mới.

Trong thực tế, mối liên hệ giữa khoa học và công nghệ là một hiện tượng mới xảy ra rất gần đây. Trước năm 1300, khoa học và công nghệ là hai lĩnh vực hoàn toàn riêng biệt. Khi Bacon kết nối chúng lại với nhau vào đầu thế kỷ 17, đó là một ý tưởng mang tính cách mạng. Trong thế kỷ 17 và 18, mối liên hệ này được thắt chặt thêm, nhưng nút buộc chỉ đến thế kỷ 19 mới được thắt lại. Thậm chí vào năm 1800, hầu hết các ông hoàng muốn có một quân đội hùng mạnh và phần lớn các tay trùm buôn bán muốn có một công việc kinh doanh thành công, đều không màng đến việc tài trợ cho nghiên cứu trong vật lý học, sinh học hay kinh tế học.

Tôi không có ý cho rằng không có ngoại lệ với quy luật này. Một sử gia giỏi có thể tìm thấy tiền lệ cho mọi thứ. Nhưng một sử gia sẽ còn giỏi hơn nếu biết khi nào những tiền lệ này chỉ là sự hiếu kỳ che phủ mất bức tranh lớn. Nói chung, hầu hết vua chúa và doanh nhân tiền hiện đại đã không tài trợ cho nghiên cứu về bản chất của vũ trụ để phát triển công nghệ mới, và hầu hết các nhà tư tưởng đã không cố gắng biến những khám phá của họ thành tiện ích công nghệ. Các bậc vua chúa đã tài trợ cho các cơ sở giáo dục với sứ mạng truyền bá tri thức truyền thống để gia cố cho trật tự hiện có.

Đây đó có người đã phát triển những công nghệ mới, nhưng chúng thường do mấy thợ thủ công ít học sáng tạo ra theo lối thử và sai, chứ không phải bởi những học giả theo đuổi nghiên cứu khoa học có hệ thống. Năm nay qua năm khác, các nhà sản xuất xe bò hay ngựa kéo vẫn tiếp tục làm cùng loại xe kéo với cùng loại vật liệu. Họ đã không trích một phần lợi nhuận hằng năm nào ra để nghiên cứu và phát triển những mẫu xe mới. Kiểu xe cũng thi thoảng được cải tiến, nhưng thường nhờ vào sự khéo léo của vài thợ mộc địa phương chưa bao giờ được đặt chân vào một trường đại học nào và thậm chí còn không biết đọc.

Điều này là có thật trong khu vực nhà nước cũng như tư nhân. Trong khi các nhà nước hiện đại kêu gọi những nhà khoa học của họ cung cấp giải pháp trong hầu hết mọi lĩnh vực của chính sách quốc gia, từ năng lượng, y tế, cho đến xử lý chất thải, thì những vương quốc cổ đại ít khi làm như vậy. Sự tương phản giữa thời đó và bây giờ thể hiện rõ ràng nhất trong việc chế tạo vũ khí. Khi tổng thống sắp mãn nhiệm Dwight Eisenhower báo động vào năm 1961 về sức mạnh ngày càng tăng của những cụm liên hợp quân sự-công nghiệp, ông đã bỏ qua một vế của phương trình. Lẽ ra ông phải báo động cho nước Mỹ về cụm liên hợp quân sự-công nghiệp-khoa học, bởi vì các cuộc chiến tranh ngày nay là sản phẩm của khoa học. Các lực lượng quân sự trên thế giới đề xướng, tài trợ kinh phí và chỉ đạo phần lớn việc nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của loài người.

Khi Thế chiến I sa lầy vào chiến tranh chiến hào bất tận, cả hai

bên đều kêu gọi các nhà khoa học phá vỡ bế tắc và cứu nguy đất nước. Đội ngũ áo trắng đã đáp lại lời kêu gọi, và từ các phòng thí nghiệm tuôn ra một dòng chảy không dứt những loại vũ khí phi thường mới: máy bay chiến đấu, khí độc, xe tăng, tàu ngầm, súng liên thanh, đại bác, súng trường, và bom có uy lực hơn rất nhiều.

Khoa học đã đóng vai trò còn lớn hơn trong Thế chiến II. Đến cuối năm 1944, Đức đang thua cuộc và bại trận là điều sắp xảy ra. Một năm trước đó, đồng minh của Đức là Ý đã lật đổ Mussolini và đầu hàng quân Đồng minh. Nhưng quân Đức tiếp tục chiến đấu, mặc dù quân Anh, Mỹ và Liên Xô đang khép chặt vòng vây. Một lý do khiến binh lính và dân chúng Đức cho rằng không phải đã mất tất cả, là vì họ tin rằng các nhà khoa học Đức sắp đảo ngược tình thế với cái gọi là những vũ khí thần kỳ, chẳng hạn tên lửa V-2 và máy bay phản lực.

Hình 32. Tên lửa V-2 của Đức sẵn sàng trên dàn phóng. Nó đã không đánh bại được quân Đồng minh, nhưng nó nuôi hy vọng của người Đức vào một phép màu công nghệ cho đến những ngày cuối cùng của cuộc chiến.

Trong khi Đức tiếp tục phát triển tên lửa và máy bay phản lực, dự án Manhattan của Mỹ đã chế tạo thành công bom nguyên tử. Đến khi bom đã sẵn sàng, vào đầu tháng Tám năm 1943, quân Đức đã đầu hàng, nhưng quân Nhật vẫn còn tiếp tục chiến đấu. Quân Mỹ sửa soạn đánh chiếm quần đảo của người Nhật. Người Nhật thề sẽ chống trả quân xâm lược và quyết tử, và đã có mọi lý do để tin rằng đó không phải là lời đe dọa vô căn cứ. Tướng lĩnh Mỹ nói với Tổng thống Harry S. Truman rằng nếu xâm lược Nhật Bản, Mỹ sẽ mất một

triệu lính và sẽ kéo dài cuộc chiến sang tận năm 1946. Truman đã quyết định dùng loại bom mới. Sau hai tuần hứng chịu hai quả bom nguyên tử, Nhật Bản đã đầu hàng vô điều kiện và chiến tranh kết thúc.

Nhưng khoa học không chỉ là vũ khí tấn công. Nó còn đóng một vai trò quan trọng trong chiến lược phòng thủ của chúng ta. Ngày nay, nhiều người Mỹ tin rằng giải pháp cho nạn khủng bố là công nghệ chứ không phải chính trị. Họ tin rằng chỉ cần đầu tư thêm hàng triệu đô-la cho công nghệ nano, Mỹ có thể thả những con ruồi-bay-do-thám xuống từng hang động ở Afghanistan, từng đồn nhỏ ở Yemen và từng trại giam tại Bắc Phi. Một khi làm được điều đó, đội ngũ kế tục của Osama Bin Laden sẽ không thể pha một tách cà phê mà không bị một con ruồi-bay-do-thám CIA truyền thông tin quan trọng này về tổng hành dinh ở Langley. Cấp thêm hàng triệu đô-la khác cho việc nghiên cứu về bộ óc, và mỗi sân bay có thể được trang bị những bộ quét FMRI siêu tinh vi ngay lập tức có thể nhận ra ý nghĩ tức giận và hận thù trong não người. Liệu điều này có thực sự thành công không? Không ai có thể biết được. Có khôn ngoan không khi phát triển những con ruồi do thám và máy quét đọc được ý nghĩ? Không chắc lắm. Dù vậy, khi bạn đọc những dòng này, Bộ Quốc phòng Mỹ đang chuyển hàng triệu đô-la cho các phòng thí nghiệm não bộ và công nghệ để hiện thực hoá ý tưởng này và những ý tưởng khác.

Nỗi ám ảnh với công nghệ quân sự – từ xe tăng, bom nguyên tử đến ruồi-bay-do-thám – là một hiện tượng đáng ngạc nhiên gần đây.

Cho đến thế kỷ 19, đại đa số các cuộc cách mạng quân sự là sản phẩm của những thay đổi về mặt tổ chức hơn là về mặt công nghệ. Khi các nền văn minh xa lạ giao thoa lần đầu tiên, khoảng cách về công nghệ đôi khi đóng một vai trò quan trọng. Nhưng ngay cả trong các trường hợp như vậy, rất ít người nghĩ rằng phải chủ động tạo ra hay mở rộng những khoảng cách đó. Hầu hết các đế quốc không nổi lên nhờ vào những tài năng phi thường về công nghệ, còn những người cai trị chúng đã không nghĩ nhiều đến việc cải tiến công nghệ. Người Ả-rập đã không đánh bại Đế chế Sassanid nhờ vào cung kiếm siêu việt hơn, người Seljuk không có lợi thế kĩ thuật hơn so với người Byzantine, và người Mông Cổ đã không chinh phục Trung Hoa với sự trợ giúp của một số loại vũ khí mới. Thực tế, trong tất cả những trường hợp này, phe bại trận đã sở hữu kĩ thuật dân sự lẫn quân sự đều siêu việt hơn nhiều so với phe thắng trận.

Quân đội La Mã là một ví dụ đặc biệt phù hợp. Đó là quân đội thiện chiến nhất trong thời kỳ đó, nhưng nói về kĩ thuật, La Mã đã không có ưu thế gì hơn so với Đế chế Carthage, Macedonia hay Seleucid. Lợi thế của nó nằm ở lối tổ chức hiệu quả, kỷ luật sắt và nguồn nhân lực khổng lồ. Quân đội La Mã chưa bao giờ thành lập một cơ quan nghiên cứu và phát triển, vũ khí của nó gần như vẫn không tiến bộ mấy trong nhiều thế kỷ. Nếu các quân đoàn của Scipio Aemilianus – vị tướng đã san bằng thành Carthage và đánh bại người Numantia trong thế kỷ 2 TCN – xuất hiện bất ngờ 500 năm sau vào kỷ nguyên của Constantine Đại đế, Scipio đã có thể có một cơ hội đẩy triển vọng để đánh bại Constantine. Bây giờ hãy tưởng tượng điều gì sẽ xảy ra đối với một vị tướng cách đây vài trăm năm

– ví dụ Albrecht von Wallenstein – thủ lĩnh một lực lượng của Đế chế La Mã Thần thánh trong Chiến tranh Ba mươi năm – nếu ông dẫn quân đội gồm các ngự lâm, lính bộ binh dùng giáo, và kị binh chống lại một lữ đoàn biệt kích của quân đội Mỹ đương đại. Wallenstein là một nhà chiến thuật lỗi lạc, và lính của ông là những chiến binh thiện chiến cừ khôi, nhưng tài năng của họ cũng vô dụng trước các loại vũ khí hiện đại.

Ở La Mã hay Trung Hoa cổ đại cũng vậy, hầu hết tướng lĩnh và triết gia đều không nghĩ rằng họ có bổn phận phát triển những vũ khí mới. Phát minh quân sự quan trọng nhất trong lịch sử Trung Hoa là thuốc súng. Tuy nhiên, theo những gì ta được biết, thuốc súng là phát minh ngẫu nhiên của các nhà giả kim Đạo giáo trong quá trình tìm thuốc trường sinh bất lão. Hành trình sau này của thuốc súng lại còn đáng nói hơn. Người ta hẳn cho rằng các nhà giả kim Đạo giáo đã có thể biến Trung Hoa trở thành bá chủ thế giới. Nhưng trên thực tế, người Trung Hoa đã sử dụng hợp chất mới chủ yếu chỉ để làm pháo đốt! Ngay cả khi nhà Tống sụp đổ trước cuộc xâm lăng của Mông Cổ, không có hoàng đế nào nghĩ ra một dự án Manhattan của thời trung cổ để cứu đế chế bằng cách phát minh ra một thứ vũ khí chết người. Chỉ đến thế kỷ 13 – khoảng 600 năm sau khi phát minh ra thuốc súng – đại bác mới trở thành yếu tố then chốt trên các chiến trường Á-Phi. Tại sao phải chờ lâu đến vậy, tiềm năng giết người của loại chất nổ này mới được ứng dụng trong quân sự? Vì nó xuất hiện vào thời điểm mà không có vị quân vương, nhà nghiên cứu, hay nhà buôn nào cho rằng kĩ thuật quân sự mới có thể cứu hay làm giàu cho họ.

Tình hình đã bắt đầu thay đổi trong thế kỷ 13 và 16, nhưng phải mất thêm 200 năm thì các vị vua chúa mới quan tâm đến việc tài trợ cho nghiên cứu và phát triển những loại vũ khí mới. Hậu cần và chiến lược tiếp tục có tác động lớn hơn nhiều đến kết quả của chiến tranh so với công nghệ. Bộ máy quân sự của Napoleon, từng nghiền nát quân đội của những cường quốc châu Âu tại trận Austerlitz (1805), được trang bị loại vũ khí tương tự từ thời Louis XVI. Ngay cả Napoleon, dù là pháo thủ, song không mấy quan tâm đến những loại vũ khí mới, cho dù các nhà khoa học và nhà sáng chế đã cố gắng thuyết phục ông đầu tư phát triển máy bay, tàu ngầm và tên lửa.

Khoa học, công nghệ và kĩ thuật quân sự chỉ gắn bó với nhau khi có sự ra đời của hệ thống tư bản chủ nghĩa và Cách mạng Công nghiệp. Nhưng một khi quan hệ này đã được thiết lập, nó nhanh chóng biến đổi toàn thế giới.

Mô hình lý tưởng của sự tiến bộ

Trước khi có Cách mạng Khoa học, phần lớn các nền văn hoá của nhân loại đều không tin vào sự tiến bộ. Họ nghĩ rằng thời hoàng kim đã là chuyện của quá khứ, và rằng thế giới đang trì trệ, nếu không nói là trở nên xấu đi. Phải bấu víu vào kho trí tuệ uyên thâm xa xưa đó thì may chăng mới có thể mang thời hoàng kim xa xưa trở lại, và tài khéo léo của con người có thể cải thiện được khía cạnh này hay khía cạnh kia của đời sống hằng ngày. Tuy nhiên, liệu trí tuệ của con người có vượt qua được những vấn đề cơ bản của thế giới hay không lại được xem là việc bất khả thi. Nếu ngay cả

Muhammad, Jesus, Phật và Khổng Tử – những người biết mọi thứ cần biết – đã không thể xóa bỏ nạn đói, bệnh tật, nghèo khổ và chiến tranh khỏi thế giới này, thì mong gì chúng ta có thể làm được?

Nhiều tín ngưỡng tin rằng, ngày nào đó một đấng cứu thế sẽ xuất hiện và chấm dứt tất cả các cuộc chiến tranh, nạn đói và thậm chí cả cái chết. Còn ý niệm cho rằng loài người có thể làm được như thế bằng việc khám phá tri thức mới và phát minh ra những công cụ mới là điều lố bịch hơn cả lố bịch – đó là sự ngông cuồng. Câu chuyện tháp Babel, câu chuyện Icarus, câu chuyện Golem và vô số huyền thoại khác đã dạy cho con người rằng bất kỷ nỗ lực nào nhằm vượt qua giới hạn con người chắc chắn sẽ dẫn đến những thất vọng và thảm họa.

Khi văn hoá hiện đại thừa nhận có rất nhiều thứ quan trọng mà con người vẫn chưa biết đến, và khi việc thừa nhận sự ngu dốt đó kết hợp nhuần nhuyễn với ý tưởng cho rằng các khám phá khoa học có thể mang lại cho chúng ta những sức mạnh mới, người ta bắt đầu ngờ rằng cuối cùng tiến bộ thực sự có thể xảy ra. Khi khoa học bắt đầu giải quyết lần lượt hết nan đề này đến nan đề kia, nhiều người đã bị thuyết phục rằng con người có thể giải quyết được mọi vấn đề bằng cách tiếp thu và áp dụng kiến thức mới. Nghèo nàn, bệnh tật, chiến tranh, đói khát, già nua và thậm chí cái chết đều không phải là định mệnh không thể tránh khỏi của loài người. Chúng đơn giản chỉ là kết quả của sự mông muội của chúng ta mà thôi.

Một ví dụ nổi tiếng là sét. Nhiều nền văn hoá cho rằng sét là cái búa của một vị thần đang nổi giận dùng để trừng phạt những kẻ tội

lỗi. Vào giữa thế kỷ 18, một trong những thí nghiệm nổi tiếng nhất lịch sử khoa học, Benjamin Franklin đã thả diều giữa một cơn bão sét để thử nghiệm giả thuyết cho rằng sét đơn giản là một dòng điện. Những quan sát thực nghiệm của Franklin, cộng với kiến thức của ông về bản chất của năng lượng điện, cho phép ông phát minh ra cột thu lôi và tước bỏ vũ khí của những vị thần.

Hình 33. Benjamin Franklin tước bỏ vũ khí của các vị thần.

Nghèo đói là một ví dụ điển hình khác. Nhiều nền văn hoá đã xem nghèo đói là một phần không thể thoái thác của thế giới không hoàn hảo này. Theo Tân Ước, ngay trước khi bị đóng đinh, một phụ nữ đã xức cho Chúa Jesus thứ dầu quý trị giá 300 denarii. Môn đệ

của Jesus mắng cô về tội lãng phí số tiền lớn đến thế thay vì đem cho người nghèo, nhưng Jesus bênh vực cô, nói rằng “Ngươi sẽ luôn có người nghèo bên cạnh và ngươi có thể giúp đỡ họ bất cứ lúc nào ngươi muốn. Còn ta, ngươi không phải lúc nào cũng có ta” (Mark 14:7). Ngày nay, ngày càng có ít người, nhất là người Ki-tô giáo, đồng ý với Chúa Jesus về vấn đề này. Nghèo đói ngày càng được xem như là một vấn đề kĩ thuật phải được can thiệp. Ngày nay, thông thường ai cũng biết là các chính sách dựa trên những tìm tòi mới nhất trong nông học, kinh tế học, y học và xã hội học có thể loại bỏ đói nghèo.

Và quả thực, nhiều nơi trên thế giới đã thoát khỏi các hình thái tồi tệ nhất của nghèo đói. Trong lịch sử, nhiều xã hội đã điêu đứng vì hai loại đói nghèo: *nghèo xã hội* tước đi của một số người cơ hội mà những người khác vẫn được hưởng chúng; và *nghèo sinh học* đặt đời sống của các cá nhân trước nguy cơ thiếu thức ăn và chỗ ở. Có lẽ nghèo xã hội không bao giờ có thể loại trừ được, nhưng ở nhiều nước trên thế giới, nghèo sinh học chỉ còn là chuyện quá khứ.

Cho đến gần đây, hầu hết mọi người còn loanh quanh rất gần với đường ranh giới của cái nghèo sinh học, nếu ở dưới đường đó, một người sẽ thiếu nhiệt lượng cần thiết để duy trì sự sống lâu dài. Thậm chí những tính toán sai lầm hay biến cố nhỏ cũng có thể dễ dàng đẩy người ta xuống dưới đường đó, lâm vào tình trạng chết đói. Thiên tai và thảm họa do con người gây ra thường đẩy toàn bộ dân chúng xuống vực thẳm, gây ra cái chết của hàng triệu người. Ngày nay hầu hết dân chúng trên thế giới có một tấm lưới an toàn

giăng ra bên dưới họ. Mỗi cá nhân được bảo vệ khỏi rủi ro cá nhân bằng bảo hiểm, an sinh xã hội do nhà nước tài trợ, và bằng rất nhiều tổ chức phi chính phủ địa phương và quốc tế. Khi tai họa giáng xuống toàn bộ một khu vực nào đó, những nỗ lực cứu trợ toàn cầu thường thành công trong việc ngăn chặn điều tồi tệ nhất. Con người vẫn phải chịu rất nhiều suy thoái, sự sỉ nhục, và các loại bệnh tật liên quan đến đói nghèo, nhưng ở hầu hết các quốc gia không ai phải chịu cảnh chết đói. Thực tế, trong các xã hội, nhiều người đang có nguy cơ tử vong vì bệnh béo phì hơn là vì đói ăn.

Dự án Gilgamesh

Trong tất cả những vấn đề có vẻ như không thể giải quyết được của loài người, có một vấn đề vẫn dễ gây tranh cãi, thú vị và quan trọng nhất: vấn đề về cái chết. Mới đây, trước kỷ nguyên hiện đại, hầu hết các tôn giáo và tư tưởng đã mặc nhiên xem cái chết là định mệnh an bài của chúng ta. Hơn nữa, hầu hết các tín ngưỡng đều biến cái chết thành cội nguồn lẽ sống chính. Hãy thử hình dung về một Hồi giáo, Ki-tô giáo, hay tín ngưỡng Ai Cập cổ đại trong một thế giới không có cái chết. Các đức tin này đều dạy con người rằng, họ phải chấp nhận cái chết và đặt hy vọng vào thế giới bên kia, hơn là tìm cách chiến thắng cái chết và sống bất tử trên Trái đất. Những bộ óc xuất chúng nhất đã bận rộn tìm kiếm ý nghĩa cho cái chết chứ không phải cố gắng để thoát khỏi nó.

Đó là chủ đề của câu chuyện cổ xưa nhất còn lưu truyền đến chúng ta ngày nay – huyền thoại Gilgamesh của người Sumer cổ.

Người anh hùng của Sumer là con người mạnh mẽ nhất và có khả năng nhất trên thế giới: Vua Gilgamesh của thành Uruk, người bách chiến bách thắng. Một ngày, Enkidu người bạn thân nhất của Gilgamesh qua đời. Gilgamesh ngồi bên xác chết, quan sát nó trong nhiều ngày, rồi bỗng nhìn thấy một con dòi rơi ra từ lỗ mũi của người bạn. Khoảnh khắc ấy, một nỗi kinh hoàng khủng khiếp đeo đẳng Gilgamesh và ông quyết tâm sẽ không bao giờ để mình chết. Bằng cách nào đó, ông sẽ tìm cách đánh bại cái chết. Gilgamesh sau đó đã thực hiện một hành trình đi đến tận cùng vũ trụ, giết những con sư tử, chiến đấu với những người bọ cạp, và tìm đường đến thế giới bên kia. Ở đó, ông đập tan những người khổng lồ bằng đá của Urshanabi và người chèo thuyền trên con sông tử thần, và đã gặp Utnapishtim, người sống sót cuối cùng của trận đại hồng thủy. Tuy nhiên, Gilgamesh đã thất bại trong mưu cầu của mình. Ông trở về nhà tay không, không thoát được cái chết, nhưng lại có sự giác ngộ mới. Gilgamesh đã học được rằng, khi Thượng đế tạo ra con người, họ đã xác lập cái chết như một định mệnh không thể tránh khỏi, và phải học cách sống chung với nó.

Những môn đồ của sự tiến bộ không đồng tình với thái độ chủ bại này. Đối với những con người của khoa học, cái chết không phải là một định mệnh không thể tránh khỏi, mà chỉ đơn thuần là một vấn đề kỹ thuật. Người ta chết không phải vì Thượng đế ra sắc lệnh như vậy, mà do nhiều trục trặc kỹ thuật khác nhau: một cơn đau tim, bệnh ung thư, bệnh nhiễm trùng. Và mọi vấn để kỹ thuật đều có một giải pháp kỹ thuật. Nếu tim đập yếu và không đều, nó có thể được kích bởi một thiết bị điều hòa nhịp tim hoặc được thay bằng một quả

tim mới. Nếu tế bào ung thư di căn, chúng có thể bị tiêu diệt bằng thuốc, hoặc xạ trị. Nếu vi khuẩn sinh sôi nảy nở, chúng có thể bị diệt bằng thuốc kháng sinh. Đúng là hiện nay chúng ta chưa thể giải quyết được tất cả những vấn đề kỹ thuật. Nhưng chúng ta đang tìm cách để làm. Những bộ não xuất sắc nhất của chúng ta không uổng phí thời gian gán cho cái chết những ý nghĩa của nó. Thay vào đó, họ đang bận rộn nghiên cứu các cơ chế sinh lý học, nội tiết và di truyền chịu trách nhiệm cho tật bệnh và lão hoá. Họ đang phát triển các loại thuốc mới, các phương pháp điều trị mang tính cách mạng, các cơ quan nhân tạo để kéo dài cuộc sống của chúng ta, và một ngày nào đó có thể đánh bại thần chết Grim Reaper.

Cho tới gần đây, hẳn bạn sẽ không nghe thấy các nhà khoa học, hay bất cứ ai khác, khăng khăng thẳng thừng tuyên bố: “Đánh bại cái chết?! Thật vô nghĩa! Chúng ta chỉ cố gắng để chữa bệnh ung thư, bệnh lao và bệnh Alzheimer”. Mọi người né tránh vấn đề cái chết, vì mục tiêu dường như quá khó nắm bắt. Tại sao lại đưa ra những kỳ vọng không hợp lý như vậy? Tuy nhiên bây giờ đang ở một thời điểm mà chúng ta có thể thẳng thắn về điều đó. Dự án dẫn đầu Cách mạng Khoa học là tạo cho loài người một cuộc sống vĩnh cửu. Dù việc tiêu diệt cái chết có vẻ là một mục tiêu xa vời, chúng ta đã đạt được những thành quả mà một vài thế kỷ trước là điều không thể tưởng tượng được. Năm 1199, Vua Richard Tim Sư tử bị một mũi tên bắn xuyên vai trái. Ngày nay, chúng ta sẽ bảo rằng ông bị một thương tích nhỏ. Nhưng vào năm 1199, khi chưa có thuốc kháng sinh và phương pháp khử trùng hiệu quả, vết thương nhỏ trong da thịt này đã bị nhiễm trùng, và bắt đầu hoại tử. Cách duy

nhất để ngăn chặn sự lan rộng của hoại tử trong thế kỷ 12 ở châu Âu là cắt bỏ phần chi bị nhiễm trùng, nhưng điều này bất khả thi khi chỗ nhiễm trùng là ở một bên vai. Chứng hoại tử lan rộng qua cơ thể của Lionheart, và không ai có thể giúp nhà vua. Ông chết trong đau đớn tột cùng hai tuần sau đó.

Gần đây nhất là vào thế kỷ 19, những bác sĩ giỏi nhất vẫn không biết làm thế nào để ngăn ngừa nhiễm trùng và chặn đứng sự thối rữa của các mô tế bào. Trong bệnh viện dã chiến, các bác sĩ hằng ngày phải cưa tay, cưa chân thương binh dù chỉ bị vết thương nhỏ ở chi vì sợ chúng bị hoại tử. Thủ thuật cắt cụt này, cũng như tất cả những thủ thuật y tế khác (như nhổ răng), đã được thực hiện mà không có bất kỳ một loại thuốc gây mê nào. Các loại thuốc gây mê đầu tiên – ether, chloroform và morphine – được đưa vào sử dụng thường xuyên trong Tây y chỉ vào giữa thế kỷ 19. Trước khi chloroform ra đời, mỗi khi có một người lính bị thương, phải cần đến bốn người ghìm chặt anh ta xuống để bác sĩ cưa bỏ phần chi bị thương. Buổi sáng sau trận Waterloo (1815), người ta thấy hàng đống tay, chân bị cưa bỏ bên cạnh những bệnh viện dã chiến. Những ngày ấy, thợ mộc và đồ tể khi gia nhập quân đội thường được gửi đến phục vụ trong những quân đoàn y tế, vì phẫu thuật chẳng qua cũng chỉ yêu cầu biết dùng cưa, dùng dao thạo hơn một chút.

Trong hai thế kỷ kể từ trận Waterloo, nhiều thứ đã thay đổi đến mức không còn nhận ra. Thuốc uống, thuốc tiêm và kĩ thuật giải phẫu tinh vi đã cứu chúng ta khỏi nhiều bệnh tật và thương tích từng

là án tử hình cầm chắc cho con người. Chúng cũng bảo vệ chúng ta chống lại vô số đau nhức và bệnh thông thường hằng ngày mà con người thời tiền hiện đại dễ dàng chấp nhận như một phần cuộc sống. Tuổi thọ trung; bình tăng vọt từ khoảng 25-40 tuổi lên khoảng 67 tuổi trên toàn thế giới và khoảng 80 tuổi ở những nước phát triển.

Cái chết hứng chịu thất bại ê chề nhất trên vũ đài giảm tỉ lệ tử vong trẻ em. Cho đến thế kỷ 20, khoảng 1/4 đến 1/3 số trẻ em của các xã hội nông nghiệp không bao giờ sống đến tuổi trưởng thành. Hầu hết đều tử vong vì những căn bệnh trẻ em như bạch hầu, sởi và đậu mùa.

Vào thế kỷ 17 ở Anh, 150/1.000 trẻ sơ sinh tử vong trong năm đầu đời và 1/3 số trẻ em tử vong trước tuổi 15. Ngày nay, chỉ có 5/1.000 trẻ em Anh tử vong trong năm đầu đời và chỉ 7/1.000 trẻ tử vong trước năm 15 tuổi.

Chúng ta có thể hiểu rõ hơn tác động đầy đủ của những con số này, nếu gạt số liệu thống kê sang một bên và dẫn ra một vài câu chuyện. Một ví dụ điển hình là gia đình của Vua Edward I (1237-1307) và vợ ông, Nữ hoàng Eleanor (1241-1290) của Anh. Con cái của họ được hưởng những điều kiện và môi trường nuôi dạy tốt nhất tại châu Âu thời trung cổ. Họ sống trong những cung điện, được ăn uống tùy thích, có vô số quần áo ấm, lò sưởi chứa đầy củi, nguồn nước sinh hoạt sạch nhất, một đội gia nhân và bác sĩ tốt nhất. Tư liệu lịch sử đề cập đến 16 lần sinh nở của Nữ hoàng Eleanor từ năm 1255 đến năm 1284:

1. Con gái, chưa đặt tên, sinh năm 1255, chết ngay sau khi sinh.

2. Con gái Catherine, chết khi 1 hoặc 3 tuổi.

3. Con gái, Joan, chết khi 6 tháng tuổi.

4. Con trai, John, chết khi 5 tuổi.

5. Con trai, Henry, chết khi 6 tuổi.

6. Con gái, Eleanor, chết khi 29 tuổi.

7. Con gái, tên chưa rõ, chết khi 5 tháng tuổi.

8. Con gái, Joan, chết khi 35 tuổi.

9. Con trai, Alphonso, chết khi 10 tuổi.

10. Con gái, Margaret, chết khi 58 tuổi.

11. Con gái, Berengeria, chết khi 2 tuổi.

12. Con gái, chưa đặt tên, chết ngay khi lọt lòng.

13. Con gái Mary, chết khi 53 tuổi.

14. Con trai, chưa đặt tên, chết ngay khi lọt lòng.

15. Con gái, Elizabeth, chết khi 34 tuổi.

16. Con trai, Edward.

Cậu út, Edward, là người đầu tiên trong số các cậu con trai vượt

qua được những năm ấu thơ hiểm nghèo, và khi cha chết, cậu lên nối ngôi, lấy hiệu là Edward II. Nói cách khác, Eleanor đã phải mất 16 lần sinh nở để thực hiện sứ mạng quan trọng nhất của một nữ hoàng Anh – sinh cho chồng một con trai nối dõi. Mẹ của Edward II hẳn phải là một người phụ nữ kiên cường và dũng cảm khác thường. Người phụ nữ mà Edward II đã chọn làm vợ, Isabella của Pháp, đã không được như thế. Bà đã giết Edward II khi ông 43 tuổi.

Theo như chúng ta đều biết, Eleanor và Edward I là một cặp vợ chồng khỏe mạnh và không truyền căn bệnh di truyền chết người nào cho con cái. Tuy nhiên, 10 trong số 16 người con – 62% – đã chết ở tuổi ấu thơ. Chỉ có sáu người sống qua tuổi 11 và chỉ ba người – 18% – sống quá tuổi 40. Ngoài những lần sinh nở này, Eleanor rất có thể đã bị sảy thai vài lần. Tính trung bình, Edward I và Eleanor cứ ba năm lại mất một đứa con, hết đứa này đến đứa khác, 10 đứa tất cả. Đó là sự mất mát mà một người làm cha mẹ ngày nay gần như không thể nào tưởng tượng được.

Dự án Gilgamesh – chinh phục sự bất tử – mất bao lâu mới có thể hoàn thành? 100 năm? 500 năm? 1.000 năm? Nhớ lại năm 1900 chúng ta đã ấu trĩ như thế nào về cơ thể người, vậy mà chỉ trong một thế kỷ chúng ta đã thu lượm được bao nhiêu kiến thức, và có lý do để lạc quan. Các kĩ sư di truyền học gần đây đã thành công trong việc tăng gấp sáu lần tuổi thọ trung bình của loài giun tròn *Caenorhabditis elegans.* Liệu họ có thể làm tương tự với *Homo sapiens* hay không? Những chuyên gia về công nghệ nano đang phát triển một hệ thống miễn dịch điều khiển bằng điện tử, gồm

hàng triệu robot nano sống trong cơ thể của chúng ta, làm thông những mạch máu bị tắc nghẽn, chống lại virus và vi khuẩn, loại bỏ những tế bào ung thư, và thậm chí đảo ngược quá trình lão hoá của con người. Vài học giả nghiêm túc thì đưa ra giả thiết rằng đến khoảng năm 2050, một số người sẽ không chết già (không phải bất tử bởi họ vẫn có thể chết vì một tai nạn nào đó, mà là không chết già, nghĩa là nếu không có những chấn thương chết người, đời sống của họ có thể kéo dài đến vô hạn).

Dù dự án Gilgamesh có thành công hay không, thì từ góc độ lịch sử, thật hấp dẫn khi thấy rằng hầu hết các tôn giáo và tư tưởng thời cận đại đã đưa cái chết và thế giới bên kia ra khỏi phương trình cuộc đời. Cho đến tận thế kỷ 18, các tôn giáo vẫn coi cái chết và hậu quả của nó đóng vai trò trung tâm trong ý nghĩa cuộc sống. Bắt đầu từ thế kỷ 18, các tôn giáo và tư tưởng như chủ nghĩa tự do, chủ nghĩa xã hội và phong trào bình quyền nữ giới đã không còn bận tâm về thế giới bên kia nữa. Chính xác thì cái gì sẽ xảy ra với một người theo chủ nghĩa cộng sản sau khi anh ta hay chị ta chết? Cái gì sẽ xảy ra với một người theo chủ nghĩa tư bản? Cái gì sẽ xảy ra với một người theo thuyết nam nữ bình quyền? Sẽ vô ích khi kiêm câu trả lời trong những tác phẩm của Marx, Adam Smith hay Simone de Beauvoir. Tư tưởng hiện đại duy nhất vẫn dành cho cái chết một vai trò trung tâm là chủ nghĩa dân tộc. Trong những khoảnh khắc thi vị và tuyệt vọng hơn bình thường, chủ nghĩa dân tộc đã hứa hẹn rằng bất cứ ai chết cho dân tộc sẽ mãi mãi sống trong kí ức tập thể của nó. Tuy nhiên, lời hứa này mù mờ đến nỗi ngay cả những người theo chủ nghĩa dân tộc cũng không thực sự biết nó là gì.

Mỏ tiền của khoa học

Chúng ta đang sống trong thời đại khoa học kĩ thuật. Nhiều người tin rằng khoa học và kĩ thuật nắm giữ chìa khoá cho mọi vấn đề của chúng ta. Chỉ cần để cho các nhà khoa học tiếp tục với công việc của mình, họ sẽ tạo ra thiên đường ở ngay trên mặt đất. Nhưng khoa học không phải là dự án diễn ra ở một bình diện tinh thần hay đạo đức siêu phàm hơn các phần còn lại trong hoạt động của con người. Giống như tất cả những bộ phận khác của văn hoá chúng ta, khoa học được đẽo gọt nên từ những lợi ích về kinh tế, chính trị và tôn giáo.

Khoa học là một sự nghiệp rất tốn kém. Để phục vụ việc tìm hiểu hệ thống miễn dịch của con người, một nhà sinh vật học cần có phòng thí nghiệm, ống nghiệm, hoá chất và kính hiển vi điện tử, chưa kể đến các phụ tá phòng thí nghiệm, thợ điện, thợ ống nước và lao công. Một nhà kinh tế học tìm kiếm các thị trường tín dụng mẫu mực phải mua máy vi tính, thiết lập ngân hàng dữ liệu khổng lồ, và xây dựng những chương trình xử lý dữ liệu phức tạp. Một nhà khảo cổ học muốn hiểu được hành vi của người săn bắt hái lượm cổ đại, phải đi đến những vùng đất xa xôi, khai quật phế tích cổ đại, và xác định niên đại của xương hoá thạch và các đồ chế tác. Tất cả những điều này đều tốn khá tiền.

Trong suốt 300 năm qua, khoa học hiện đại đã đạt được những kỳ tích, phần lớn nhờ các chính phủ, doanh nghiệp, tổ chức và các nhà tài trợ tư nhân, sẵn lòng đổ hàng tỉ đô-la cho nghiên cứu khoa

học. Hàng tỉ đô-la này đã hỗ trợ việc lập biểu đồ vũ trụ, vẽ bản đồ các hành tinh, lên danh mục thế giới động vật, nhiều hơn so với những gì Galileo Galilei, Christopher Columbus và Charles Darwin đã làm. Nếu những thiên tài đặc biệt này không sinh ra trên đời, thì quan điểm của họ vẫn có thể nảy ra ở những người khác. Nhưng nếu không có nguồn tài chính thỏa đáng, thì không trí tuệ xuất chúng nào có thể bù đắp cho điều đó. Chẳng hạn, nếu Darwin chưa bao giờ sinh ra, ngày nay chúng ta sẽ xem thuyết tiến hoá là của Alfred Russel Wallace, người mà một vài năm sau đó đã đi đến ý tưởng về tiến hoá qua chọn lọc tự nhiên một cách độc lập với Darwin. Nhưng nếu các cường quốc châu Âu không tài trợ cho nghiên cứu về địa lý, động vật và thực vật trên khắp thế giới, thì cả Darwin lẫn Wallace đều sẽ không có dữ liệu thực nghiệm cần thiết để phát triển thuyết tiến hoá. Có khả năng là ngay cả họ cũng sẽ không thử tìm cách làm việc này.

Tại sao hàng tỉ đô-la bắt đầu chảy từ những kho bạc của chính phủ và doanh nghiệp vào các phòng thí nghiệm và trường đại học? Trong giới học thuật, có nhiều người đủ ngây thơ để tin vào khoa học thuần túy. Họ tin rằng chính phủ và doanh nghiệp đã cấp tiền cho họ dưới tinh thần vị tha để theo đuổi bất cứ dự án nghiên cứu nào lôi cuốn họ. Nhưng điều này hầu như không mô tả được hiện thực của việc tài trợ cho khoa học.

Hầu hết các nghiên cứu khoa học đều được tài trợ bởi ai đó tin rằng chúng có thể giúp họ đạt được một số mục tiêu chính trị, kinh tế, hay tôn giáo. Lấy ví dụ, trong thế kỷ 16, vua chúa và ngân hàng

rót những khoản tài trợ khổng lồ cho các cuộc thám hiểm địa lý trên thế giới, nhưng không dành một xu nào cho việc nghiên cứu tâm lý trẻ em. Lý do là vì các quân vương và ông chủ ngân hàng đã phỏng đoán rằng việc phát kiến về kiến thức địa lý mới sẽ cho phép họ chinh phục vùng đất mới và thiết lập đế quốc thương mại, họ không thấy bất kỳ mối lợi nào trong việc tìm hiểu tâm lý trẻ em.

Trong thập niên 1940, chính phủ Mỹ và Liên Xô đã rót những nguồn lực to lớn cho việc nghiên cứu vật lý nguyên tử chứ không đầu tư cho ngành khảo cổ học dưới nước. Họ phỏng đoán rằng nghiên cứu vật lý nguyên tử sẽ giúp họ phát triển vũ khí hạt nhân, trong khi khảo cổ học dưới nước khó có thể giúp họ thắng lợi trong chiến tranh. Bản thân các nhà khoa học không phải lúc nào cũng nhận ra được lợi ích chính trị, kinh tế và tôn giáo vốn kiểm soát dòng chảy của đồng tiền; nhiều nhà khoa học, trên thực tế, hành động bắt nguồn từ sự tò mò trí tuệ thuần túy. Tuy nhiên, hiếm khi các nhà khoa học có thể định đoạt chương trình nghiên cứu khoa học.

Ngay cả nếu chúng ta muốn tài trợ cho khoa học thuần túy mà không bị chi phối bởi lợi ích chính trị, kinh tế, tôn giáo, điều này có lẽ là bất khả thi. Xét cho cùng, các nguồn lực của chúng ta đều có giới hạn. Hãy đề nghị một nghị sĩ phân bổ thêm vài triệu đô-la cho Quỹ Khoa học Quốc gia dành cho nghiên cứu cơ bản, và ông ta sẽ cật vấn một cách chính đáng rằng, chẳng phải số tiền đó sẽ phát huy hiệu quả hơn nếu dùng để tài trợ cho việc đào tạo giáo viên, hay cắt giảm thuế cho một nhà máy trong khu vực bầu cử của ông ta hiện đang gặp khó khăn tài chính. Để điều hướng những nguồn lực giới

hạn này, chúng ta phải trả lời các câu hỏi như “Điều gì quan trọng hơn?” và “Điều gì là tốt?” Đây không phải là các câu hỏi mang tính khoa học. Khoa học có thể giải thích những gì tồn tại trong thế giới, sự việc xảy ra như thế nào, và tương lai sẽ là gì. Theo định nghĩa, khoa học không có tham vọng biết những gì *nên có* trong tương lai. Chỉ có các tôn giáo và tư tưởng mới đi tìm câu trả lời cho câu hỏi như vậy.

Hãy xem xét tình thế khó xử sau đây: hai nhà sinh vật học cùng lĩnh vực, có kĩ năng chuyên môn giống nhau, đều làm hồ sơ xin một khoản tài trợ 1 triệu đô-la cho dự án nghiên cứu hiện tại của họ. Giáo sư Slughorn muốn nghiên cứu một căn bệnh nhiễm trùng bầu vú bò, làm giảm 10% sản lượng sữa của chúng. Giáo sư sprout muốn nghiên cứu xem liệu những con bò mẹ có bị đau đớn gì về tinh thần không khi bị tách khỏi bê con. Giả sử tổng số tiền hạn hẹp và không thể nào tài trợ cho cả hai dự án nghiên cứu, vậy cái nào nên được tài trợ?

Không có đáp án mang tính khoa học cho câu hỏi này. Chỉ có những đáp án mang tính chính trị, kinh tế và tôn giáo. Trong thế giới ngày nay, rõ ràng là khả năng Slughorn được tài trợ là cao hơn. Không phải vì bệnh viêm vú bò thú vị hơn về mặt khoa học so với việc nghiên cứu tâm lý loài bò, mà vì ngành công nghiệp sữa sẽ có thể được hưởng lợi từ việc nghiên cứu có tầm ảnh hưởng về chính trị và kinh tế hơn so với nhóm vận động cho quyền của loài vật.

Có lẽ trong một xã hội Hindu hà khắc, nơi bò là loài vật thiêng, hay trong một xã hội tôn trọng quyền của loài vật, Giáo sư sprout sẽ

có một cơ may tốt hơn. Nhưng chừng nào bà còn sống trong một xã hội đề cao tiềm năng thương mại của sữa và sức khỏe của công dân người hơn là cảm xúc của loài bò, tốt nhất là bà nên viết lại đề xuất nghiên cứu của mình, để có sức hút đối với những giả định trên. Ví dụ, bà có thể viết rằng “sự phiền muộn dẫn đến sự sụt giảm sản lượng sữa. Nếu chúng ta hiểu được thế giới tinh thần của bò sữa, chúng ta có thể phát triển những dược phẩm tâm thần cải thiện tâm trạng của chúng, từ đó tăng sản lượng sữa lên đến 10%. Tôi ước tính rằng có một thị trường dược phẩm tâm thần dành cho bò sữa trên thế giới trị giá khoảng 250 triệu đô-la mỗi năm”.

Khoa học không thể thiết lập những ưu tiên riêng của nó. Nó cũng không đủ khả năng xác định phải làm gì với những khám phá của mình. Ví dụ, từ một quan điểm khoa học thuần túy, chúng ta vẫn chưa rõ liệu mình nên làm gì với khối kiến thức di truyền học ngày càng gia tăng. Chúng ta có nên dùng kiến thức này để chữa bệnh ung thư, để tạo ra siêu nhân biến đổi gen, hay tạo ra loài bò sữa với bầu vú cực lớn? Rõ ràng một chính quyền tự do, một chính quyền cộng sản, một chính quyền quốc xã và một công ty kinh doanh tư bản sẽ sử dụng những khám phá khoa học giống nhau cho những mục đích hoàn toàn khác nhau, và không có lý do *khoa học* nào để thiên vị cách này hơn cách khác.

Nói tóm lại, nghiên cứu khoa học chỉ có thể phát triển thịnh vượng khi kết hợp với một tôn giáo hay ý thức hệ nào đó. Ý thức hệ biện hộ cho các chi phí của nghiên cứu. Đổi lại, ý thức hệ chi phối chương trình khoa học và quyết định làm gì với những phát kiến.

Vậy nên, để hiểu nhân loại đã đạt đến thành tựu Alamogordo và đặt chân lên Mặt trăng – chứ không phải một bất kỳ nơi nào trong những điểm đến khác – sẽ là không đủ nếu chỉ nghiên cứu thành tựu của các nhà vật lý học, sinh học và xã hội học. Chúng ta phải xem xét các sức mạnh tư tưởng, chính trị và kinh tế đã định hướng cho vật lý học, sinh học và xã hội học, đẩy chúng đi theo những hướng nhất định trong khi bỏ qua những hướng khác.

Hai sức mạnh cụ thể đáng để chúng ta chú ý đến là: chủ nghĩa đế quốc và chủ nghĩa tư bản. Vòng hồi tiếp giữa khoa học, đế quốc và tư bản vẫn được tranh cãi là động cơ chính của lịch sử trong 500 năm qua. Những chương tiếp theo phân tích hoạt động của nó. Đầu tiên, chúng ta sẽ tìm hiểu chiếc turbine kép – khoa học và đế quốc – đã được cài chốt vào nhau như thế nào, và sau đó tìm hiểu cả hai đã bị trói buộc vào cái máy bơm tiền của chủ nghĩa tư bản ra sao.

15

CUỘC HÔN NHÂN GIỮA KHOA HỌC VÀ ĐẾ QUỐC

Mặt trời và Trái đất cách nhau bao xa? Đó là câu hỏi kích thích trí tò mò của nhiều nhà thiên văn thời cận đại, đặc biệt là sau khi Copernicus đã cho rằng Mặt trời, chứ không phải Trái đất, nằm ở trung tâm của vũ trụ. Một số nhà thiên văn học và toán học đã cố gắng để tính toán khoảng cách này, nhưng những phương pháp của họ cho ra các kết quả rất khác biệt. Một phương pháp đo đạc tin cậy cuối cùng được đưa ra vào giữa thế kỷ 18. Cứ vài năm, quỹ đạo Sao Kim lại cắt ngang qua khoảng không giữa Mặt trời và Trái đất. Chỉ cần sự khác biệt rất nhỏ trong góc nhìn của người quan sát sẽ thấy thời gian của hiện tượng cắt ngang là khác nhau khi nhìn từ những điểm cách xa nhau trên bề mặt Trái đất. Nếu có thể đồng thời quan sát cùng một lần di chuyển cắt ngang này từ những lục địa khác nhau, chỉ cần dùng lượng giác cơ bản là tính được khoảng cách chính xác giữa chúng ta và Mặt trời.

Các nhà thiên văn học dự đoán rằng những lần cắt ngang tiếp theo của Sao Kim sẽ xảy ra vào năm 1761 và năm 1769. Vì vậy, những đoàn thám hiểm đã từ châu Âu tỏa đi khắp thế giới để quan sát hiện tượng này từ càng nhiều điểm cách xa nhau càng tốt. Năm 1761, các nhà khoa học đã quan sát hiện tượng cắt ngang của Sao

Kim từ Siberia, Bắc Mỹ, Madagascar và Nam Phi. Khi năm 1769 đến gần, cộng đồng khoa học châu Âu đã hết sức nỗ lực để gửi các nhà khoa học đi thật xa như tới miền Bắc Canada, và California (lúc đó còn là một vùng đất hoang dã). Hội khoa học Hoàng gia London về Cải thiện Kiến thức Tự nhiên đã kết luận rằng như thế vẫn chưa đủ. Để có được những kết quả chính xác nhất, bắt buộc phải gửi một nhà thiên văn học đến tận Tây Nam Thái Bình Dương.

Hội khoa học Hoàng gia đã quyết định cử một nhà thiên văn học xuất sắc, Charles Green đến Tahiti mà không quản công sức hay tiền bạc. Nhưng khi đã tài trợ cho một chuyến thám hiểm tốn kém như vậy, thật vô nghĩa nếu chỉ sử dụng nó để làm một việc duy nhất là quan sát thiên văn. Do đó, đồng hành với Charles Green là một đội tám nhà khoa học khác, từ nhiều lĩnh vực nghiên cứu, đứng đầu là hai nhà thực vật học Joseph Banks và Daniel Solander. Nhóm nghiên cứu cũng gồm các họa sĩ có nhiệm vụ vẽ lại những vùng đất, các loài thực vật, động vật và những tộc người mới, mà họ chắc chắn sẽ bắt gặp. Được trang bị những thiết bị khoa học tân tiến nhất mà các ngân hàng và Hội khoa học Hoàng gia có thể mua được, đoàn thám hiểm đã lên đường dưới sự chỉ huy của Thuyền trưởng James Cook, một nhà hàng hải lão luyện đồng thời là một nhà địa lý học và dân tộc học tài năng.

Đoàn thám hiểm rời Anh năm 1768, quan sát hiện tượng cắt ngang của Sao Kim từ Tahiti vào năm 1769, thảm dò một số quần đảo ở Thái Bình Dương, đến thăm Australia và New Zealand, và trở về Anh vào năm 1771. Chuyến đi mang về một lượng rất lớn dữ liệu

thiên văn, địa lý, khí tượng, thực vật, động vật và nhân học. Những khám phá này đã đóng góp rất lớn vào một số ngành học, thổi bùng óc tưởng tượng của người châu Âu trước những câu chuyện kỳ diệu của vùng Nam Thái Bình Dương, và truyền cảm hứng cho những thế hệ các nhà tự nhiên học và thiên văn học tương lai.

Một trong những lĩnh vực được hưởng lợi từ cuộc thám hiểm của Cook là y học. Vào thời đó, những con tàu giương buồm ra khơi hướng đến những bờ biển xa xôi, dù biết trước hơn một nửa thủy thủ đoàn sẽ chết dọc đường. Sự báo ứng không đến từ những người bản xứ giận dữ, những tàu chiến đối phương, hay nhớ nhà, mà tư căn bệnh bí ẩn gọi là scurvy. Những người mắc bệnh này uể oải và chán nản, nướu răng và những mô tế bào mềm khác bị chảy máu. Khi bệnh tiến triển, răng sẽ bị rụng, lở loét xuất hiện và họ bị sốt cao, vàng da, chân tay mất kiểm soát. Giai đoạn giữa thế kỷ 16 và 18, bệnh scurvy ước tính đã cướp đi sinh mạng của khoảng hai triệu thủy thủ. Không ai biết nguyên nhân của căn bệnh này, và bất chấp mọi nỗ lực điều trị, những thủy thủ tiếp tục chết hàng loạt. Bước ngoặt đến vào năm 1747, khi một bác sĩ người Anh, James Lind, tiến hành một thí nghiệm có kiểm chứng đối với những thủy thủ đã nhiễm bệnh. Ông phân chia họ ra thành nhiều nhóm, và áp dụng các phương pháp điều trị khác nhau cho mỗi nhóm. Một trong những nhóm thí nghiệm đã được cho ăn những loại trái cây trong họ cam quýt (citrus), một phương pháp dân gian phổ biến để trị bệnh scurvy. Những bệnh nhân trong nhóm này đã hồi phục nhanh chóng. Lind không biết những trái cây họ cam quýt có chứa thứ gì mà cơ thể thủy thủ đang thiếu, nhưng giờ đây chúng ta biết rằng đó là

vitamin C. Một thực đơn thông thường trên tàu tại thời đó đặc biệt thiếu những loại thực phẩm giàu tinh chất thiết yếu này. Trên những hải trình dài ngày, thủy thủ thường sống bằng bánh quy và thịt bò khô, và hầu như không ăn trái cây hay rau.

Những thí nghiệm của Lind không thuyết phục được Hải quân Hoàng gia, nhưng thuyết phục được James Cook. Ông kiên quyết chứng minh vị bác sĩ này đã đúng. Ông cho chất lên tàu một lượng lớn bắp cải muối chua (sauerkraut), ra lệnh cho thủy thủ đoàn ăn thật nhiều trái cây tươi và rau quả mỗi khi đoàn thám hiểm có dịp ghé vào bờ. Cook đã không mất một thủy thủ nào vì bệnh scurvy. Trong hàng thập kỷ sau đó, mọi lực lượng hải quân trên thế giới đều học theo chế độ ăn uống trên biển của Cook, nên đã cứu được vô số sinh mạng của thủy thủ và hành khách.

Tuy nhiên, chuyến thám hiểm của Cook đã đem lại một kết quả khác, kém tốt đẹp hơn nhiều. Cook không chỉ là một nhà hàng hải và địa lý lão luyện, mà còn là một sĩ quan hải quân. Hội khoa học Hoàng gia đã tài trợ phần lớn chi phí của chuyến thám hiểm, nhưng con tàu lại được Hải quân Hoàng gia cấp cho. Họ cũng phái một đoàn gồm 85 thủy thủ và lính thủy đánh bộ với khí tài đầy đủ, trang bị pháo binh, súng trường, thuốc súng và những loại vũ khí khác cho con tàu. Phần lớn những thông tin thu thập được trong chuyến thám hiểm, đặc biệt là những dữ liệu về thiên văn, địa lý, khí tượng và nhân học – rõ ràng đã đem lại nhiều giá trị về mặt chính trị và quân sự. Việc tìm ra một phương pháp điều trị hiệu quả cho bệnh scurvy cũng góp phần rất lớn vào sự kiểm soát của Anh đối với những vùng

biển trên thế giới, và vào năng lực gửi quân đội sang những khu vực ở bên kia thế giới. Cook đã tuyên bố chủ quyền cho Anh ở rất nhiều quần đảo và vùng đất do ông “tìm ra,” đáng chú ý nhất là châu Úc. Chuyến thám hiểm của Cook đã đặt nền móng cho sự chiếm đóng của Anh ở vùng Tây Nam Thái Bình Dương; cho sự chinh phục châu Úc, Tasmania, và New Zealand; cho sự định cư của hàng triệu người châu Âu trên những thuộc địa mới; và cho sự hủy diệt văn hoá bản địa và hầu hết dân cư bản địa.

Trong thế kỷ tiếp theo chuyến thám hiểm này, hầu hết những vùng đất màu mỡ nhất của châu Úc và New Zealand đã bị những người định cư từ châu Âu tước khỏi tay những cư dân trước đây. Dân số cư dân bản địa giảm đến 90%, và những người sống sót đã phải chịu một chế độ đàn áp chủng tộc hà khắc. Đối với những thổ dân châu Úc và bộ tộc Maoris ở New Zealand, đoàn thám hiểm của Cook là sự khởi đầu cho một thảm họa mà họ không bao giờ khắc phục được.

Một số phận còn thê thảm hơn đã giáng xuống những người bản địa của đảo Tasmania. Sau khi đã tồn tại 10.000 năm trong sự cô lập tuyệt đối, họ đã hoàn toàn bị xóa sổ cho đến người đàn ông, đàn bà và trẻ em cuối cùng, chỉ trong vòng một thế kỷ kể từ khi đoàn thám hiểm của Cook đến đây. Những người định cư châu Âu ban đầu đưa họ ra khỏi những khu vực giàu có nhất của hòn đảo, và sau đó, vẫn còn thèm muốn cả những vùng hoang dã còn lại, đã săn lùng, giết hại họ một cách có hệ thống. Một số ít người sống sót đã bị lùa vào trại tập trung để cải đạo, nơi những người truyền giáo, dù đầu óc

đẩy những thiện ý nhưng đặc biệt không chút cởi mở, đã cố gắng truyền giáo cho họ để họ sống theo lối sống hiện đại. Những người Tasmania sống sót đã được dạy đọc và viết, theo đạo Ki-tô và học những "kĩ năng sản xuất" như dệt may và trồng trọt. Nhưng họ đã từ chối học. Họ trở nên u buồn hơn, thôi không sinh con, không còn quan tâm đến cuộc sống nữa, và cuối cùng đã chọn con đường duy nhất để thoát khỏi thế giới hiện đại của khoa học và tiến bộ – cái chết.

Chao ôi, khoa học và sự tiến bộ vẫn còn theo đuổi họ sang tận thế giới bên kia. Thi thể của những người Tasmania cuối cùng đã bị những nhà nhân học và người phụ trách bảo tàng thu giữ nhân danh khoa học. Chúng đã bị mổ xẻ, cân đo, và phân tích để phục vụ cho nghiên cứu. Những chiếc sọ và bộ xương sau đó được trưng bày trong những viện bảo tàng và những bộ sưu tập nhân chủng học. Chỉ đến năm 1976, viện bảo tàng Tasmania mới từ bỏ và cho chôn cất hài cốt của bà Truganini, người bản địa Tasmania cuối cùng, đã chết từ 100 năm trước đó. Hội phẫu thuật Hoàng gia Anh đã giữ những mẫu da và tóc của bà cho đến năm 2002.

Có phải hải trình của Cook là một chuyến thám hiểm khoa học được lực lượng quân sự hộ tống, hay là đó là một đoàn thám hiểm quân sự với vài nhà khoa học đi theo? Câu hỏi đó giống như việc hỏi bình xăng của bạn đầy một nửa, hay vơi một nửa. Cả hai đều đúng. Cách mạng Khoa học và chủ nghĩa đế quốc hiện đại là không thể tách rời. Những người như Thuyền trưởng James Cook và nhà thực vật học Joseph Banks đều khó có thể tách khoa học khỏi đế

quốc. Người phụ nữ kém may mắn Truganini cũng vậy.

Tại sao lại là châu Âu?

Chuyện những người từ một đảo lớn ở phía bắc Đại Tây Dương đã chinh phục một đảo lớn ở phía nam châu Úc là một trong những sự kiện còn kỳ lạ hơn của lịch sử. Không lâu trước chuyến thám hiểm của Cook, quần đảo Anh và Tây Âu nói chung chỉ là những vùng ao tù nước đọng xa xôi của thế giới Địa Trung Hải. Những điều quan trọng hiếm khi xảy ra ở đó. Ngay cả Đế chế La Mã – đế chế châu Âu quan trọng duy nhất ở thời kỳ tiền hiện đại – cũng chỉ trở nên giàu có nhờ những lãnh thổ thuộc địa ở Bắc Phi, Balkan, và Trung Đông. Còn những lãnh thổ miền Tây Âu của La Mã là một vùng Viễn Tây hoang dã, có đóng góp rất ít ngoại trừ khoáng sản và nô lệ. Vùng Bắc Âu thì quá hẻo lánh và hoang dã, đến mức nó không bõ công để chinh phục.

Hình 34. Truganini, người bản địa Tasmania cuối cùng.

Chỉ đến cuối thế kỷ 13, châu Âu mới trở thành một khu vực sôi động với nhiều sự phát triển về quân sự, chính trị, kinh tế và văn hoá quan trọng. Giữa năm 1300 và 1750, Tây Âu đã lấy được đà và trở thành ông chủ của "Thế giới Bên ngoài," gồm hai lục địa của châu Mỹ và các đại dương. Tuy nhiên, ngay cả khi đó châu Âu vẫn không sánh được với những cường quốc ở châu Á. Châu Âu chinh phục thành công châu Mỹ và đạt được uy thế trên biển, chủ yếu là do những cường quốc châu Á ít thể hiện sự quan tâm đến chúng.

Thời kỳ đầu kỷ nguyên hiện đại là thời hoàng kim của Đế chế Ottoman ở Địa Trung Hải, Đế chế Safavid thuộc Ba Tư, Đế chế Mughal ở Ấn Độ, nhà Minh và nhà Thanh ở Trung Hoa. Những đế chế này đã mở rộng lãnh thổ một cách đáng kể và có được mức tăng trưởng dân số và kinh tế chưa từng có. Năm 1775, châu Á chiếm 80% quy mô kinh tế thế giới. Chỉ hai nền kinh tế của Ấn Độ và Trung Hoa đã chiếm tới hai phần ba sản lượng toàn cầu. Trong khi đó, châu Âu là một "người lùn" về kinh tế.

Trung tâm quyền lực thế giới chỉ chuyển sang châu Âu vào khoảng giữa những năm 1750 và 1850, khi người châu Âu làm nhục những cường quốc châu Á bằng một loạt các cuộc chiến tranh và xâm chiếm phần lớn châu Á. Đến năm 1900, châu Âu kiểm soát chặt chẽ nền kinh tế và hầu hết các lãnh thổ trên thế giới. Năm 1950, Tây Âu và Mỹ đã chiếm hơn một nửa sản lượng toàn cầu, trong khi đó phần của Trung Quốc đã giảm xuống chỉ còn 5%. Dưới sự bảo hộ của châu Âu, một trật tự thế giới mới và nền văn hoá toàn cầu đã xuất hiện. Ngày nay, tất cả mọi người, ở một mức độ lớn hơn nhiều so với mức họ thường muốn thừa nhận, đều có trang phục, tư tưởng và thị hiếu của châu Âu. Họ có thể chống châu Âu quyết liệt trong lời nói, nhưng hầu như tất cả mọi người trên hành tinh đều có những quan sát chính trị, y học, chiến tranh và kinh tế qua đôi mắt châu Âu, lắng nghe âm nhạc được viết theo thang âm châu Âu với phần lời bằng ngôn ngữ châu Âu. Ngay cả nền kinh tế Trung Quốc đang phát triển ngày nay, có thể sớm lấy lại vị trí đứng đầu trên thế giới, cũng được xây dựng trên mô hình sản xuất và tài chính châu Âu.

Làm thế nào những người ở vùng đất hình dạng như một “ngón tay giá lạnh” của lục địa Á-Âu lại có thể xoay xở để thoát khỏi cái góc hẻo lánh của họ và chinh phục toàn thế giới? Công trạng này thường được trao cho những nhà khoa học châu Âu. Không nghi ngờ gì, từ năm 1850 trở đi, sự thống trị của châu Âu dựa trên những tổ hợp quân sự-công nghiệp-khoa học và phép màu phi thường của công nghệ. Tất cả những đế quốc thành công thời kỳ cận đại đều nuôi dưỡng các nghiên cứu khoa học với hy vọng gặt hái được những sự đổi mới về kĩ thuật, và nhiều nhà khoa học đã dành hầu hết thời gian của họ để nghiên cứu các lĩnh vực vũ khí, y học và máy móc cho những ông chủ đế quốc của họ. Một câu nói phổ biến giữa những người lính châu Âu đối với kẻ thù người châu Phi là, “Dù sao đi nữa, ta có súng máy, còn chúng thì không”. Kĩ thuật dân sự cũng quan trọng không kém. Thực phẩm đóng hộp nuôi dưỡng binh lính, đường sắt và tàu hỏa vận chuyển binh lính cùng nhu yếu phẩm của họ, trong khi một kho những loại thuốc mới đã cứu chữa cho binh lính, thủy thủ và những kĩ sư hỏa xa. Những tiến bộ về mặt hậu cần này đóng một vai trò quan trọng hơn so với những cỗ súng máy trong cuộc chinh phục châu Phi của châu Âu.

Nhưng đó không phải là những gì xảy ra trước năm 1850. Những tổ hợp quân sự-công nghiệp-khoa học vẫn còn trong trứng nước; những thành quả công nghệ của Cách mạng Khoa học vẫn chưa chín muồi; và khoảng cách công nghệ giữa những cường quốc châu Âu, châu Á và châu Phi vẫn chưa rõ nét. Năm 1770, James Cook chắc chắn đã có kĩ thuật tốt hơn nhiều so với những thổ dân châu Úc, nhưng người Trung Hoa và người Ottoman cũng vậy. Tại sao

lúc đó Thuyền trưởng James Cook lại khám phá và chiếm châu Úc làm thuộc địa, chứ không phải là Thuyền trưởng Wan Zhengse hay Thuyền trưởng Hussein Pasha? Quan trọng hơn, nếu năm 1770 châu Âu đã không có lợi thế về kĩ thuật đáng kể so với những người Hồi giáo, Ấn Độ và Trung Hoa, thì trong thế kỷ tiếp theo họ đã làm cách nào để thành công trong việc nới rộng khoảng cách với phần còn lại của thế giới?

Tại sao những tổ hợp quân sự-công nghệ-khoa học lại bùng nổ ở châu Âu chứ không phải là Ấn Độ? Khi Anh nhảy vọt về phía trước, tại sao Pháp, Đức và Mỹ đã nhanh chóng đi theo, trong khi Trung Hoa vẫn tụt lại đằng sau? Khi khoảng cách giữa những quốc gia công nghiệp và phi công nghiệp đã trở thành yếu tố kinh tế và chính trị rõ ràng, tại sao những nước như Nga, Ý và Áo lại thành công trong việc san bằng nó, trong khi Ba Tư, Ai Cập và Đế chế Ottoman lại thất bại? Xét cho cùng, công nghệ của làn sóng công nghiệp lần thứ nhất khá đơn giản. Tại sao Trung Hoa, hay Đế chế Ottoman lại gặp nhiều khó khăn trong việc thiết kế động cơ hơi nước, chế tạo súng máy và xây những tuyến đường sắt?

Tuyến đường sắt thương mại đầu tiên trên thế giới đã được khai trương vào năm 1830 ở Anh. Đến năm 1850, các quốc gia phương Tây đã có một hệ thống chằng chịt gần 40.000 km đường sắt – toàn bộ châu Á, châu Phi và Mỹ Latin chỉ có 4.000 km đường sắt. Năm 1880, phương Tây tự hào vì có hơn 350.000 km đường sắt, trong khi đó phần còn lại của thế giới chỉ có 35.000 km (và hầu hết trong số này do người Anh xây dựng ở Ấn Độ). Tuyến đường sắt đầu tiên

ở Trung Hoa đến năm 1876 mới được mở. Nó dài 25 km và do người châu Âu xây dựng – nhưng chính quyền Trung Hoa đã phá hủy nó vào năm tiếp theo. Năm 1880, Đế chế Trung Hoa không có lấy một tuyến đường sắt hoạt động. Tuyến đường sắt đầu tiên ở Ba Tư đến năm 1888 mới được xây, và nó nối Tehran với một thánh địa Hồi giáo cách thủ đô này khoảng 10 km về phía nam. Nó do một công ty của Bỉ xây dựng và điều hành. Năm 1950, tổng chiều dài mạng lưới đường sắt của Ba Tư chỉ vỏn vẹn có 2.500 km với một quốc gia có kích thước gấp bảy lần nước Anh.

Người Trung Hoa và Ba Tư không thiếu những phát minh kĩ thuật giống như động cơ hơi nước (vốn có thể được sao chép tự do hoặc mua lại). Họ thiếu những giá trị, những câu chuyện huyền thoại, guồng máy tư pháp và những cấu trúc chính trị xã hội vốn phải mất nhiều thế kỷ mới thành hình và trưởng thành ở phương Tây, điều mà họ không thể sao chép và tiếp thu một cách nhanh chóng. Pháp và Mỹ nhanh chóng tiếp bước Anh, vì người Pháp và Mỹ đã chia sẻ cùng những huyền thoại và những cấu trúc xã hội quan trọng nhất với người Anh. Người Trung Hoa và Ba Tư không thể bắt kịp, vì khác biệt trong suy nghĩ và tổ chức xã hội của họ.

Lời giải thích này đã làm sáng tỏ giai đoạn từ năm 1500 đến 1850. Trong suốt thời kỳ này, châu Âu không được hưởng bất kỳ ưu thế rõ ràng nào về kĩ thuật, chính trị, quân sự hoặc kinh tế so với những cường quốc châu Á, thế nhưng lục địa này lại xây dựng được một tiềm năng độc đáo mà tầm quan trọng của nó đột nhiên trở nên rõ ràng vào khoảng những năm 1850. Sự cân bằng hiển nhiên giữa

châu Âu, Trung Hoa và thế giới Hồi giáo vào năm 1750 là một phép màu. Hãy tưởng tượng hai người thợ xây, mỗi người đều bận rộn xây những tòa tháp rất cao. Một người dùng gỗ và gạch, trong khi người kia dùng thép và bê tông. Lúc đầu, dường như không có nhiều khác biệt giữa hai phương thức này, vì cả hai tòa tháp đều cao dần lên với tốc độ tương đương, và đạt độ cao tương ứng. Tuy nhiên, một khi vượt qua được ngưỡng quyết định, tòa tháp bằng gỗ và gạch không thể chịu được lực nén và sẽ sụp đổ, trong khi tòa tháp bằng thép và bê tông cao dần hết tầng nọ đến tầng kia, vươn ngút tầm mắt.

Tiềm năng nào đã phát triển ở châu Âu thời kỳ cận đại cho phép họ có khả năng thống trị thế giới hiện đại sau này? Có hai câu trả lời bổ sung cho câu hỏi này: khoa học hiện đại và chủ nghĩa tư bản. Những người châu Âu đã quen với suy nghĩ và hành xử theo phương thức khoa học và chủ nghĩa tư bản, ngay cả trước khi họ được hưởng bất kỷ một lợi thế kĩ thuật đáng kể nào. Khi sự thịnh vượng về kĩ thuật bắt đầu, những người châu Âu có thể khai thác lợi thế đó giỏi hơn nhiều so với bất kỳ ai khác. Vì vậy, không phải ngẫu nhiên mà khoa học và chủ nghĩa tư bản đã hình thành nên di sản quan trọng nhất mà chủ nghĩa đế quốc châu Âu để lại cho thế giới hậu châu Âu thế kỷ 21. Châu Âu và những con người ở đó đã thôi không cai trị thế giới nữa, nhưng khoa học và chủ nghĩa tư bản đang phát triển mạnh mẽ hơn bao giờ hết. Những chiến thắng của chủ nghĩa tư bản sẽ được xem xét trong chương sau. Chương này dành riêng cho chuyện tình giữa chủ nghĩa đế quốc châu Âu và khoa học hiện đại.

Tâm lý của sự chinh phục

Khoa học hiện đại đơm hoa kết trái và được nương nhờ nơi những đế quốc châu Âu. Những thành quả này rõ ràng mang nợ rất lớn đối với truyền thống khoa học thời cổ đại, như truyền thống khoa học cổ đại của Hy Lạp, Trung Hoa, Ấn Độ và Hồi giáo, nhưng đặc tính độc đáo của nó chỉ bắt đầu hình thành trong thời kỳ cận đại, liên quan chặt chẽ đến sự bành trướng đế quốc của Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Anh, Pháp, Nga và Hà Lan. Trong thời kỳ cận đại, những người Trung Hoa, Ấn Độ, Hồi giáo, người bản địa châu Mỹ, và người Đa đảo (Polynesia) đã tiếp tục có nhiều đóng góp quan trọng cho Cách mạng Khoa học. Những hiểu biết sâu sắc của các nhà kinh tế học Hồi giáo đã được Adam Smith và Karl Marx nghiên cứu, những phương pháp điều trị tiên phong của các thầy thuốc người bản địa châu Mỹ đã được đưa vào những văn bản y học bằng tiếng Anh, và những dữ liệu do người Đa đảo cung cấp đã cách mạng hoá ngành nhân học ở phương Tây. Nhưng cho đến giữa thế kỷ 20, những người đã kiểm tra đối chiếu vô số khám phá khoa học này, tạo ra các ngành khoa học trong quá trình đó, chính là giới tinh hoa trí tuệ và giới cầm quyền của những đế chế châu Âu toàn cầu. Thế giới Viễn Đông và Hồi giáo cũng sinh ra những trí tuệ thông minh và ham hiểu biết không kém người châu Âu. Tuy nhiên, giữa những năm 1500 và 1950, họ đã không đưa ra được bất cứ thứ gì có thể sánh với vật lý học của Newton hay sinh vật học của Darwin.

Điều này không có nghĩa rằng chỉ có người châu Âu mới có một gen khác thường dành cho khoa học, hoặc họ sẽ mãi mãi thống trị

việc nghiên cứu vật lý và sinh học. Cũng giống như đạo Hồi bắt đầu là sự độc quyền của người Ả-rập, nhưng sau đó đã lần lượt được truyền bá cho người Thổ Nhĩ Kỳ và Ba Tư, nền khoa học hiện đại đã bắt đầu như một đặc sản của châu Âu, nhưng ngày nay đang trở thành một công trình đa sắc tộc.

Điều gì đã tạo nên mối ràng buộc lịch sử giữa khoa học hiện đại và chủ nghĩa đế quốc châu Âu? Công nghệ là một nhân tố quan trọng trong thế kỷ 19 và 20, nhưng ở thời kỳ đầu của kỷ nguyên hiện đại, nó chỉ có tầm quan trọng hạn chế. Nhân tố quan trọng là các nhà thực vật học tìm kiếm cây cỏ và các sĩ quan hải quân tìm kiếm thuộc địa cùng chia sẻ một tư duy tương đồng. Cả nhà khoa học và kẻ chinh phục đã bắt đầu bằng việc thừa nhận sự ngu dốt – họ đều nói rằng, “Tôi không biết có những gì ở ngoài kia”. Họ đều cảm thấy bắt buộc phải đi ra ngoài kia để có những khám phá mới. Và cả hai bên đều hy vọng những kiến thức mới có được sẽ giúp họ trở thành những ông chủ của thế giới.

*

Chủ nghĩa đế quốc châu Âu hoàn toàn không giống như tất cả những di sản đế chế khác trong lịch sử. Những người chinh phục trước đây có xu hướng cho rằng họ đã hiểu biết về thế giới rồi. Việc chinh phục chỉ đơn thuần là khai thác và truyền bá tư tưởng *của họ* về thế giới. Người Ả-rập là một ví dụ, họ đã không chinh phục Ai Cập, Tây Ban Nha hay Ấn Độ để khám phá thứ gì đó mà mình không biết. Người La Mã, Mông Cổ và người Aztec ở Mexico đã khao khát chinh phục những vùng đất mới để tìm kiếm quyền lực và

sự giàu có – chứ không phải kiến thức. Ngược lại, các đế chế châu Âu thì lên đường đến những bờ biển xa xôi với hy vọng có được kiến thức mới cùng với những vùng đất mới.

James Cook không phải là nhà thám hiểm đầu tiên suy nghĩ theo cách này. Những nhà thám hiểm người Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha vào thế kỷ 15 và 16 cũng từng như vậy. Hoàng tử Henry Nhà hàng hải và Vasco da Gama đã thám hiểm những bờ biển châu Phi, và trong quá trình đó, đã nắm lấy quyền kiểm soát những hòn đảo và bến cảng. Christopher Columbus “tìm ra” châu Mỹ và ngay lập tức tuyên bố chủ quyền trên những vùng đất mới của nhà vua Tây Ban Nha. Ferdinand Magellan tìm thấy tuyến đường biển vòng quanh thế giới, và đồng thời đặt nền móng cho sự chinh phục quần đảo Philippines của Tây Ban Nha.

Theo thời gian, công cuộc chinh phục kiến thức và chinh phục lãnh thổ trở nên gắn bó chặt chẽ với nhau hơn bao giờ hết. Trong thế kỷ 18 và 19, hầu hết những cuộc thám hiểm quân sự quan trọng từ châu Âu đi đến những vùng đất xa xôi đều có những nhà khoa học trên boong tàu, những người ra đi không phải để chiến đấu mà là tìm kiếm những phát kiến khoa học. Khi Napoleon xâm lăng Ai Cập năm 1798, ông đem theo 165 học giả đi cùng. Ngoài những vấn đề khác, họ đã thành lập một ngành khoa học hoàn toàn mới, ngành Ai Cập học, và có những đóng góp quan trọng cho việc nghiên cứu tôn giáo, ngôn ngữ học và thực vật học.

Năm 1831, Hải quân Hoàng gia gửi tàu HMS *Beagle* ra khơi để vẽ bản đồ những vùng bờ biển Nam Mỹ, quần đảo Falklands và

quần đảo Galapagos. Hải quân Anh cần những kiến thức này để chuẩn bị tốt hơn trong trường hợp chiến tranh. Thuyền trưởng của tàu, vốn là một nhà khoa học nghiệp dư, đã quyết định đưa thêm một nhà địa chất học vào đoàn thám hiểm để nghiên cứu những quá trình hình thành địa chất mà họ có thể gặp trên đường đi. Sau khi một số nhà địa chất chuyên nghiệp từ chối lời mời của ông, thuyền trưởng đã trao nhiệm vụ này cho một thanh niên 22 tuổi mới tốt nghiệp Đại học Cambridge, Charles Darwin. Darwin đã từng học tập để trở thành một cha xứ nhà thờ Anh, nhưng lại quan tâm nhiều đến địa chất học và khoa học tự nhiên hơn là Kinh Thánh. Ông chớp lấy thời cơ, và chuyện sau đó thì ai cũng biết. Thuyền trưởng đã dành thời gian của mình trong chuyến hành trình để vẽ những bản đồ quân sự, trong khi Darwin thu thập những dữ liệu thực nghiệm và xây dựng những hiểu biết sâu sắc mà cuối cùng sẽ trở thành thuyết tiến hoá.

*

Ngày 20 tháng Bảy năm 1969, Neil Armstrong và Buzz Aldrin đặt chân lên bề mặt của Mặt trăng. Trong những tháng chuẩn bị cho cuộc thám hiểm này, những phi hành gia của phi thuyền *Apollo 11 đã* được huấn luyện trong một sa mạc hẻo lánh có đặc điểm giống Mặt trăng ở phía Tây nước Mỹ. Khu vực này là quê hương của nhiều cộng đồng người Mỹ bản địa, và có một câu chuyện – hay truyền thuyết – mô tả một cuộc gặp gỡ giữa những phi hành gia và một người thổ dân.

Một ngày nọ, khi họ đang huấn luyện, những phi hành gia ngẫu

nhiên gặp một cụ già người Mỹ bản xứ. Cụ già hỏi họ đang làm gì ở đó. Họ trả lời rằng mình là một phần của chuyến thám hiểm nghiên cứu mà trong thời gian ngắn nữa sẽ đi lên Mặt trăng. Khi nghe nói thế, cụ già đã im lặng trong vài phút, rồi nhờ những phi hành gia xem liệu có thể làm ơn giúp mình một việc không.

“Cụ muốn gì?” họ hỏi.

“Vâng,” cụ già nói, “những người cùng bộ tộc của tôi tin rằng những thần linh linh thiêng sống trên Mặt trăng. Tôi không biết liệu anh có thể chuyển một thông điệp quan trọng từ dân tộc chúng tôi đến cho họ không”.

“Thông điệp gì vậy?” những phi hành gia hỏi.

Cụ già thốt ra điều gì đó bằng ngôn ngữ bộ lạc của mình, và sau đó yêu cầu những phi hành gia nhắc đi nhắc lại câu nói đó nhiều lần, cho đến khi họ thuộc lòng nó thật chính xác.

“Nó có nghĩa gì vậy?” những phi hành gia hỏi.

“Ồ, tôi không thể nói cho các ông nghe. Đó là một bí mật chỉ có bộ lạc chúng tôi và những thần linh thiêng trên Mặt trăng mới được phép biết”.

Khi họ trở về cần cứ, những phi hành gia đã cố tìm một người có thể nói ngôn ngữ của bộ lạc đó, và nhờ anh ta dịch thông điệp bí mật này. Sau khi lặp lại những gì họ đã thuộc lòng, người phiên dịch bắt đầu phá ra cười. Khi anh ta đã bình tĩnh lại, những phi hành gia

hỏi anh ta nó có nghĩa gì. Người phiên dịch giải thích rằng câu nói mà họ đã thuộc lòng rất cẩn thận nghĩa là, “Đừng tin dù chỉ một từ những người này nói với ngài. Họ đến để đánh cắp đất đai của ngài”.

Những tấm bản đồ trống

Tâm lý “khám phá và chinh phục” thời hiện đại được minh họa rõ nét bằng sự phát triển của bản đồ thế giới. Nhiều nền văn hoá đã vẽ nên những bản đồ thế giới trước thời kỳ hiện đại rất lâu. Rõ ràng, không một nền văn hoá nào trong số đó thực sự biết được toàn thể thế giới. Không có nền văn hoá Á-Phi nào đã biết về châu Mỹ, và không có nền vân hoá châu Mỹ nào biết về lục địa Á-Phi. Những khu vực xa lạ chỉ đơn giản là bị bỏ trống, hoặc chứa đầy quái vật và kỳ quan tưởng tượng. Những tấm bản đồ này không có khoảng trống. Chúng đã cho ta ấn tượng về một sự thân thuộc với toàn thể thế giới.

Trong thế kỷ 15 và 16, người châu Âu bắt đầu vẽ bản đồ thế giới với rất nhiều khoảng trống – một dấu hiệu của sự phát triển tư duy khoa học, cũng như sự cố gắng của đế chế châu Âu. Những tấm bản đồ trống là một bước đột phá về tâm lý và tư tưởng, một sự thừa nhận rõ ràng rằng những người châu Âu đã không biết gì về những phần rộng lớn của thế giới.

Bước ngoặt quan trọng đã đến vào năm 1492, khi Christopher Columbus giương buồm từ Tây Ban Nha đi về hướng Tây, tìm một hải trình mới để đến vùng Đông Á. Columbus vẫn tin vào những tấm

bản đồ thế giới “hoàn chỉnh” trước đây. Khi sử dụng chúng, Columbus tính rằng Nhật Bản hẳn phải nằm ở vị trí khoảng 7.000 km về phía tây của Tây Ban Nha. Trên thực tế, khoảng cách là hơn 20.000 km và toàn bộ một lục địa chưa được biết đến đã phân cách giữa Đông Á với Tây Ban Nha. Ngày 12 tháng Mười năm 1492, vào khoảng 2:00 sáng, đoàn thám hiểm của Columbus tiếp cận một lục địa chưa từng được biết đến. Juan Rodriguez Bermejo, đứng quan sát trên cột buồm của tàu *Pinta*, nhìn thấy một hòn đảo mà ngày nay chúng ta gọi là đảo Bahamas, và hét lên “Đất liền! Đất liền!”

Hình 35. Một bản đồ thế giới của châu Âu từ năm 1459 (châu Âu nằm ở góc trên cùng bên trái). Bản đồ được lấp đầy bằng những chi tiết, thậm chí cả những khu vực được mô tả là một thế giới hoàn toàn xa lạ với người châu Âu, như Nam Phi.

Columbus tin rằng mình vừa đặt chân đến một đảo nhỏ ngoài khơi bờ biển Đông Á. Ông gọi những người mình gặp ở đó là "người Ấn Độ", vì ông nghĩ mình đã đổ bộ lên Ấn Độ – vùng mà ngày nay

chúng ta còn gọi là Đông Ấn hoặc quần đảo Indonesia. Columbus đã mang theo sự nhầm lẫn này trong suốt phần đời còn lại. Ý tưởng về chuyện đã tìm ra một lục địa hoàn toàn chưa được biết đến, với ông và nhiều người cùng thế hệ ông là một điều gì đó không thể tưởng tượng được. Trong hàng nghìn năm, không chỉ những nhà tư tưởng và những học giả vĩ đại nhất, mà những lời thánh kinh không thể sai lầm cũng chỉ biết đến châu Âu, châu Phi và châu Á. Có lẽ nào tất cả chúng đều đã sai? Có thể nào Kinh Thánh đã bỏ quên mất một nửa thế giới? Việc này cũng khó tin như chuyện giả dụ năm 1969, trên đường tới Mặt trăng, phi thuyền *Apollo 11* lại va vào một mặt trăng khác mà từ trước đến nay chưa từng được biết đến, cũng quay quanh Trái đất mà tất cả những quan sát thiên văn trước đây không hề phát hiện ra. Với việc từ chối thừa nhận sự ngu dốt, Columbus vẫn là một con người thời trung cổ. Ông tin rằng mình đã biết trọn vẹn về thế giới, và thậm chí chính sự khám phá lớn lao của ông cũng không thuyết phục ông nghĩ khác đi.

Con người hiện đại đầu tiên là Amerigo Vespucci, một thủy thủ người Ý, người đã tham gia vào nhiều cuộc thám hiểm tới châu Mỹ trong những năm 1499-1504. Giữa những năm 1502 và 1504, hai văn bản mô tả những cuộc thám hiểm này đã được xuất bản ở châu Âu. Chúng được cho là do Vespucci ghi lại. Những văn bản này lập luận rằng những vùng đất mới được Columbus tìm ra không phải là những đảo ngoài khơi bờ biển Đông Á, mà đúng hơn là toàn bộ một lục địa mà Kinh Thánh, những nhà địa lý cổ điển, và những người châu Âu đương thời đều chưa biết đến. Năm 1507, bị thuyết phục bởi những lập luận này, một người vẽ bản đồ rất được kính trọng,

tên là Martin Waldseemüller, đã công bố một bản đồ thế giới được cập nhật, trước tiên cho thấy nơi mà những đội tàu đi về hướng tây của châu Âu đã đặt chân đến chính là thuộc một lục địa riêng biệt. Khi vẽ nó, Waldseemủller đã đặt cho lục địa này một tên gọi. Do nhầm lẫn rằng Amerigo Vespucci là người tìm ra lục địa này, Waldseemüller đặt tên lục địa này là America để vinh danh Vespucci. Bản đồ Waldseemüller trở nên rất phổ biến, và đã được nhiều nhà vẽ bản đồ khác sao chép, truyền bá cái tên mà ông đã đặt cho vùng đất mới. Đó là sự tưởng thưởng xứng đáng cho sự thật là một phần tư của thế giới, và hai trong số bảy lục địa của nó, được đặt tên theo một người Ý ít tiếng tăm, người đã có can đảm để phát ngôn tuyên bố độc nhất khiến ông trở nên nổi tiếng, “Chúng ta không biết”.

Việc tìm ra châu Mỹ là nền tảng của Cách mạng Khoa học. Nó không chỉ dạy người châu Âu ủng hộ những quan sát hiện tại thay vì các truyền thống trong quá khứ, mà khao khát chinh phục châu Mỹ cũng buộc người châu Âu tìm kiếm kiến thức mới với tốc độ chóng mặt. Nếu họ thực sự muốn kiểm soát những vùng lãnh thổ mới rộng lớn, họ phải thu thập một khối lượng khổng lồ những dữ liệu mới về địa lý, khí hậu, thực vật, động vật, ngôn ngữ, các nền văn hoá và lịch sử của lục địa mới. Kinh Thánh của đạo Ki-tô, những cuốn sách địa lý cổ lỗ và những truyền thống truyền miệng cổ xưa đã có rất ít tác dụng trong việc này.

Từ đó về sau, không chỉ những nhà địa lý châu Âu, mà cả những học giả châu Âu trong hầu hết các lĩnh vực tri thức khác đều bắt đầu vẽ bản đồ với khoảng trống để sau này điền vào. Họ bắt đầu thừa

nhận rằng lý thuyết của họ không phải hoàn hảo, và có nhiều điều quan trọng mà họ đã không biết.

*

Những người châu Âu đã bị các khoảng trống trên bản đồ thu hút như thể chúng là những cục nam châm, và bắt đầu tiến hành lấp đầy chúng ngay. Trong suốt thế kỷ 15 và 16, những nhà thám hiểm châu Âu đi vòng quanh châu Phi, khám phá châu Mỹ, vượt qua Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương, tạo ra một mạng lưới gồm các căn cứ và thuộc địa trên toàn thế giới. Họ đã thiết lập những đế quốc toàn cầu chính hiệu đầu tiên, và đan chúng vào nhau tạo thành mạng lưới thương mại toàn cầu đầu tiên. Những cuộc viễn chinh đế quốc của người châu Âu đã biến đổi lịch sử thế giới: chuỗi lịch sử của các dân tộc và các nền văn hoá bị cô lập đã trở thành lịch sử của một xã hội loài người thống nhất.

Hình 36. Bản đồ thế giới của Salviati, 1525. Trong khi bản đồ thế giới năm 1459

đầy những lục địa, đảo và chú giải chi tiết, thì bản đồ Salviati gần như trống rỗng. Người quan sát lang thang dọc theo phía nam của bờ biển châu Mỹ, cho đến khi chìm dần vào sự trống trải. Bất cứ ai nhìn vào bản đồ chắc chắn sẽ tò mò muốn hỏi, "Ngoài khu vực này là gì?". Tấm bản đồ không trả lời. Nó mời gọi người quan sát ra khơi và tìm cho ra đáp án.

Những cuộc thám hiểm khám-phá-và-chinh-phục này của người châu Âu đã quá quen thuộc với chúng ta đến mức chúng ta có xu hướng phớt lờ việc chúng từng phi thường đến thế nào. Không có gì như thế từng xảy ra trước đây. Những chiến dịch viễn chinh không phải là một nhiệm vụ tự phát. Trong lịch sử, hầu hết những xã hội loài người đều quá bận rộn với những xung đột địa phương và những tranh chấp lân bang, nên chuyện thám hiểm và chinh phục những vùng đất xa xôi chưa từng được họ xem xét đến. Hầu hết những đế chế vĩ đại chỉ mở rộng sự kiểm soát của mình trên những nước láng giềng liền kề – nếu có vươn đến những vùng đất xa xôi thì cũng chỉ đơn giản là vì lại tiếp tục xuất hiện những nước láng giềng khác. Vậy nên những người La Mã chinh phục Etruria để bảo vệ thành Rome (khoảng năm 350-300 TCN). Sau đó, họ đã chinh phục thung lũng Po để bảo vệ Etruria (khoảng năm 200 TCN). Tiếp đó họ đi đến chinh phục vùng Provence để bảo vệ thung lũng Po (khoảng năm 120 TCN), rồi xứ Gaul để bảo vệ Provence (khoảng năm 50 TCN), và quốc đảo Anh để bảo vệ xứ Gaul (khoảng năm 50). Phải mất 400 năm để đi từ Rome đến London. Năm 350 TCN, không có người La Mã nào nghĩ đến chuyện dùng thuyền đi thẳng đến Anh và chinh phục vùng đất đó.

Đôi khi một bậc quân vương hay nhà thám hiểm đầy tham vọng

sẽ bắt tay vào một chiến dịch chinh phục có phạm vi rất xa, nhưng theo sau chúng thường là những tuyến đường thương mại hoặc đế chế quen thuộc. Ví dụ, các chiến dịch của Alexander Đại đế đã không dẫn đến việc thành lập một đế chế mới, mà đúng hơn là sự tiếm quyền một đế chế đang tồn tại của người Ba Tư. Tiền lệ gần đây nhất của đế quốc châu Âu hiện đại là những đế chế hải quân thời cổ đại của Athens và Carthage, và đế chế hải quân thời trung cổ của Majapahit, vốn nắm giữ sự thống trị trên nhiều phần của quần đảo Indonesia trong thế kỷ 14. Tuy nhiên, ngay cả những đế chế này cũng hiếm khi mạo hiểm tiến vào các vùng biển chưa được biết đến – những kỳ tích hàng hải của họ chỉ là những nhiệm vụ mang tính cục bộ khi so với những hải trình mạo hiểm ở quy mô toàn cầu của người châu Âu hiện đại.

Nhiều học giả cho rằng, những chuyến hải trình của Đô đốc Trịnh Hòa thời nhà Minh ở Trung Hoa đã làm lu mờ hành trình khám phá của người châu Âu. Giữa những năm 1405 và 1433, Trịnh Hòa dẫn bảy đội tàu khổng lồ từ Trung Hoa đến những vùng xa xôi của Ấn Độ Dương. Đội tàu lớn nhất trong số này gồm gần 300 tàu, chở gần 30.000 người. Họ đã đi đến Indonesia, Sri Lanka, Ấn Độ, Vịnh Ba Tư, Biển Đỏ và Đông Phi. Những con thuyền Trung Hoa thả neo ở Jedda hải cảng chính của Hejaz, và ở Malindi trên bờ biển Kenya. Đội tàu của Columbus vào năm 1492 – trong đó bao gồm ba tàu biển nhỏ gồm 120 thủy thủ – chỉ giống như bộ ba con muỗi, so với bầy rồng mà Trịnh Hòa chỉ huy.

Tuy nhiên có một sự khác biệt rất quan trọng. Trịnh Hòa đã thám

hiểm các đại dương, và trợ giúp những nhà cầm quyền thân Trung Hoa, nhưng ông đã không cố gắng để chinh phục hoặc định cư ở những quốc gia ghé đến. Hơn nữa, những cuộc thám hiểm của Trịnh Hòa đã không có nhiều ảnh hưởng với nền chính trị và văn hoá Trung Hoa. Khi phe nắm quyền ở Bắc Kinh thay đổi trong những năm 1430, những bậc quân vương mới đột ngột chấm dứt hoạt động của chiến dịch. Đội tàu lớn bị tháo dỡ, kiến thức về kĩ thuật và địa lý quan trọng bị mất mát, và không có nhà thám hiểm Trung Hoa nào với tầm cỡ và phương tiện như vậy, lại một lần nữa khởi hành từ một hải cảng của Trung Hoa. Giới cầm quyền Trung Hoa trong những thế kỷ tiếp sau, giống như hầu hết giới cầm quyền Trung Hoa trong những thế kỷ trước, chỉ giới hạn mối quan tâm và tham vọng của họ ở những vùng đất lân cận liền kề với xứ Trung Nguyên này.

Những cuộc thám hiểm của Trịnh Hòa đã chứng minh rằng châu Âu không có một nền công nghệ tiến bộ vượt bậc. Cái đã làm cho những người châu Âu trở nên khác biệt chính là tham vọng chưa từng có, cùng sự tham lam vô độ muốn khám phá và chinh phục. Mặc dù có khả năng, nhưng người La Mã chưa từng có ý muốn chinh phục Ấn Độ hay bán đảo Scandinavia, người Ba Tư chưa từng muốn chinh phục Madagascar hay Tây Ban Nha, và người Trung Hoa đã không cố để chinh phục Indonesia hay châu Phi. Cả Nhật Bản nằm ngay sát, hầu hết giới cầm quyền Trung Hoa cũng không hề đả động gì đến. Không có gì khác thường về điều này. Điều kỳ lạ chính là những quốc gia châu Âu đầu thời kỳ hiện đại đã lên một cơn sốt khiến họ giương buồm đến những vùng đất xa xôi và hoàn toàn không được biết đến, với những nền văn hoá xa lạ,

nhảy một bước lên những bãi biển đó, và ngay lập tức tuyên bố, “Ta tuyên bố tất cả lãnh thổ này thuộc về nhà vua của ta!”

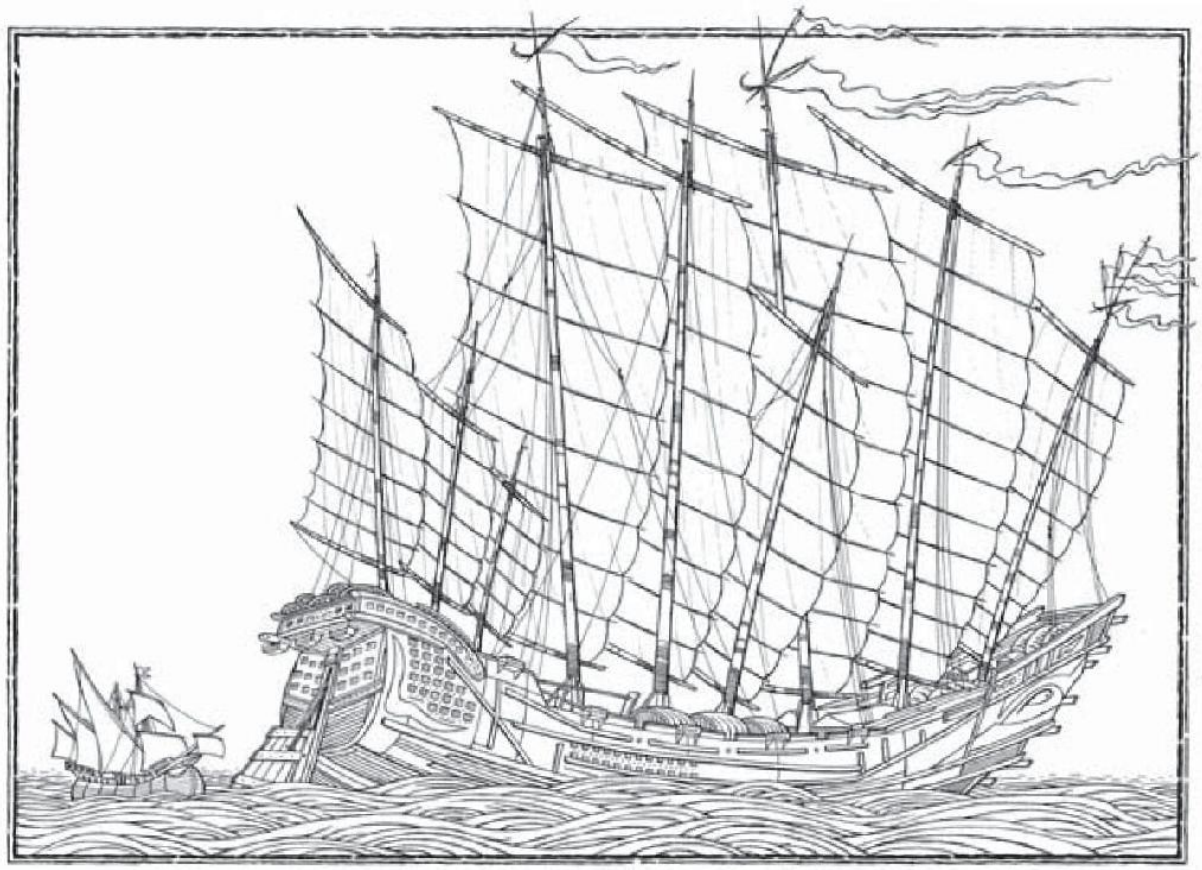

Hình 37. Tàu đô đốc của Trịnh Hòa, bên cạnh là thuyền của Columbus.

Sự xâm lăng từ bên ngoài

Khoảng năm 1517, những thực dân Tây Ban Nha ở quần đảo Caribe, bắt đầu nghe được những tin đồn mơ hồ về một đế chế hùng mạnh ở đâu đó trong trung tâm đất liền Mexico. Chỉ vỏn vẹn bốn năm sau, kinh đô Aztec đã là một đống đổ nát cháy âm ỉ, Đế chế Aztec chỉ còn là quá khứ, và Hernán Cortés làm chúa tể một đế

chế Tây Ban Nha mới rộng lớn ở Mexico.

Những người Tây Ban Nha đã không dừng lại để chúc mừng chính họ, hoặc thậm chí để lấy lại hơi thở bình thường. Họ lập tức bắt đầu những chiến dịch khám phá và chinh phục theo mọi hướng. Những nhà cai trị trước đây của vùng Trung Mỹ – người Aztec, Toltec, Maya – gần như không biết có một Nam Mỹ tồn tại, và chưa bao giờ có bất kỳ nỗ lực nào để chinh phục nó trong suốt 2.000 năm. Thế mà, trong vòng chỉ hơn 10 năm sau sự kiện chinh phục Mexico của Tây Ban Nha, Prancisco Pizarro đã tìm ra Đế chế Inca ở Nam Mỹ và chế ngự nó trong năm 1532.

Nếu như người Aztec và Inca quan tâm nhiều hơn một chút đến thế giới quanh họ – và nếu như họ biết những gì người Tây Ban Nha đã làm với láng giềng của họ – họ đã có thể chống lại sự xâm lược của Tây Ban Nha kiên trì và thành công hơn. Trong những năm kể từ cuộc hành trình đầu tiên của Columbus đến châu Mỹ (1492) tới cuộc đổ bộ của Cortés vào Mexico (1519), người Tây Ban Nha đã xâm chiếm hầu hết những quần đảo vùng Caribe, thiết lập một chuỗi thuộc địa mới. Đối với những người bản xứ bị khuất phục, các thuộc địa này là địa ngục trần gian. Họ đã bị cai trị bằng bàn tay sắt của chế độ thực dân tham lam và vô liêm sỉ, những kẻ đã bắt họ làm nô lệ và đẩy họ vào làm việc trong những hầm mỏ và đồn điền, giết hại bất cứ ai dám mảy may kháng cự. Hầu hết cư dân bản địa chẳng bao lâu đã bị giết sạch, hoặc do điều kiện làm việc khắc nghiệt, hoặc do những căn bệnh chết người theo đến châu Mỹ trên các con tàu lớn của kẻ xâm lược. Trong vòng 20 năm, gần như toàn bộ dân số

bản địa vùng Caribe bị xóa sổ. Những thực dân Tây Ban Nha đã bắt đầu phải nhập khẩu nô lệ châu Phi để lấp chỗ trống.

Sự diệt chủng này đã diễn ra ngay trên ngưỡng cửa của chính đế chế Aztec, nhưng khi Cortés đổ bộ lên bờ biển phía đông, những người Aztec đã không biết gì về chuyện đó. Việc những người Tây Ban Nha đến đây tương đương với một cuộc xâm lược của người ngoài hành tinh từ không gian. Người Aztec đã tự cho rằng họ hiểu biết toàn thể thế giới, và rằng họ cai trị hầu hết thế giới đó. Đối với họ, thật không thể tưởng tượng được ngoài lãnh thổ của mình lại có thể tồn tại bất cứ cái gì đó giống như những người Tây Ban Nha này. Khi Cortés và người của ông ta đặt chân lên bãi biển đầy nắng thuộc thành phố Vera Cruz ngày nay, đó là lần đầu tiên những người Aztec gặp một đám người từ trước tới nay họ chưa từng gặp.

Người Aztec đã không biết nên phản ứng ra sao. Họ gặp khó khăn để xác định xem những kẻ xa lạ này là ai. Không giống như tất cả những giống người mà họ từng biết, những kẻ xa lạ này có làn da trắng. Họ cũng có rất nhiều lông trên mặt. Một số có màu tóc như màu của Mặt trời. Họ bốc mùi khủng khiếp (vệ sinh của người bản địa tốt hơn rất nhiều so với người Tây Ban Nha. Khi những người Tây Ban Nha đầu tiên đến Mexico, người bản địa mang theo đèn đốt hương trầm đã được giao nhiệm vụ đi theo người Tây Ban Nha đến bất cứ nơi nào họ tới. Người Tây Ban Nha đã nghĩ đó là một dấu hiệu của lòng tôn kính thiêng liêng. Chúng ta biết từ những nguồn tư liệu bản địa cho rằng người dân ở đấy thấy những kẻ mới đến có mùi không thể chịu nổi.)

Bản đồ 7. Đế chế Aztec và Inca ở thời điểm cuộc chinh phục của Tây Ban Nha.

Văn hoá vật chất của những kẻ xa lạ này thậm chí còn gây bối rối hơn. Họ đến bằng những con thuyền khổng lồ mà người Aztec không bao giờ tưởng tượng đến, chứ đừng nói tới việc từng nhìn thấy. Họ cưỡi trên lưng những con vật khổng lồ và gây khiếp sợ, chạy nhanh như gió. Họ có thể tạo ra sấm sét từ những cây gậy kim loại sáng bóng. Họ có những thanh kiếm dài lấp lánh và áo giáp không thể xuyên thủng, nên những thanh kiếm gỗ và cây giáo gắn

đá lửa nhọn của người bản xứ đã trở nên vô dụng khi so với những thứ vũ khí đó.

Một số người Aztec đã nghĩ rằng đây hẳn là các vị thần. Những người khác lại cho rằng họ là những quỷ thần, hay hồn ma của người chết, hoặc những thầy phù thủy quyền năng. Thay vì tập trung tất cả lực lượng sẵn có và quét sạch người Tây Ban Nha, người Aztec lại chần chừ cân nhắc, lãng phí thời gian và thỏa hiệp. Họ thấy không có lý do gì để phải vội vàng. Suy cho cùng thì Cortés cũng không có nhiều hơn 330 người Tây Ban Nha đi cùng. 550 người thì có thể làm gì được một đế quốc của hàng triệu người?

Cortés cũng không biết gì về người Aztec, nhưng ông ta và những người đồng hành đã nắm được lợi thế đáng kể so với đối thủ của mình. Trong khi người Aztec không có kinh nghiệm để chuẩn bị cho sự xuất hiện của những kẻ trông rất lạ lùng và bốc mùi này, thì người Tây Ban Nha lại hiểu rằng Trái đất đầy những vương quốc của những người chưa được biết đến, và không ai thành thạo hơn họ trong việc xâm lược những vùng đất xa lạ và đối phó với các tình huống mà họ hoàn toàn không lường trước được. Đối với những người chinh phục châu Âu hiện đại, cũng như những nhà khoa học châu Âu hiện đại, lao mình vào tìm hiểu những điều chưa từng được biết là một niềm vui thú.

Vì vậy, khi Cortés thả neo ngoài khơi bãi biển đầy nắng đó vào tháng Bảy năm 1519, ông ta đã không ngần ngừ để hành động. Như một người ngoài hành tinh trong truyện khoa học viễn tưởng xuất hiện từ con tàu vũ trụ của mình, ông ta tuyên bố với người dân địa

phương đang khiếp sợ: “Chúng tôi đến trong hòa bình. Hãy đưa chúng tôi đến chỗ người lãnh đạo của các bạn”. Cortés giải thích rằng ông ta là một sứ giả hòa bình của vị vua Tây Ban Nha vĩ đại, và yêu cầu một cuộc gặp gỡ ngoại giao với người cai trị Aztec, Montezuma II. (Đây là một lời nói dối vô liêm sỉ. Cortés đã dẫn đầu một đoàn thám hiểm độc lập gồm những người thám hiểm tham lam. Nhà vua Tây Ban Nha chưa bao giờ nghe nói về Cortés, cũng như về người Aztec.) Cortés đã được nhận một vài hướng dẫn, thực phẩm và một số hỗ trợ quân sự từ những kẻ thù địa phương của người Aztec. Sau đó ông ta hành quân về phía kinh đô của Aztec, thủ phủ lớn Tenochtitlan.

Người Aztec đã để những người lạ này hành quân đến tận kinh đô, sau đó kính cẩn dẫn người lãnh đạo của nhóm người này đến gặp Hoàng đế Montezuma. Giữa cuộc gặp gỡ, Cortés ra hiệu, và những người Tây Ban Nha trang bị vũ khí bằng sắt thép đã tàn sát vệ sĩ của Montezuma (những người chỉ được vũ trang bằng gậy gỗ và lưỡi đá sắc). Người khách danh dự đã bắt giữ người chủ nhà đón tiếp mình làm tù nhân.

Cortés lúc bấy giờ đang ở trong một tình thế rất nhạy cảm. Đã bắt được Hoàng đế, nhưng Cortés bị bao vây bởi hàng chục ngàn chiến binh đối phương giận dữ, hàng triệu thường dân thù địch, và toàn bộ một lục địa mà ông ta gần như không biết gì về nó. Ông ta chỉ có trong tay mình vài trăm người Tây Ban Nha, và lực lượng tiếp viện Tây Ban Nha gần nhất là ở Cuba, cách đó hơn 1.500 km.

Cortés giam cầm Montezuma trong cung điện, nhưng bề ngoài

làm như thể nhà vua vẫn đang tự do và cai quản mọi việc, và như thể "ngài đại sứ của Tây Ban Nha" vẫn chỉ là một vị khách. Đế chế Aztec là một chính thể tập quyền tuyệt đối, và tình thế chưa từng có tiền lệ này đã khiến nó tê liệt. Montezuma tiếp tục cư xử như thể vẫn cai trị đế chế, và tầng lớp những người ưu tú Aztec vẫn tiếp tục tuân lệnh ông, có nghĩa là họ tuân lệnh Cortés. Tình trạng này kéo dài trong vài tháng, trong thời gian đó Cortés tra hỏi Montezuma và những người tùy tùng của nhà vua, huấn luyện những người phiên dịch một số ngôn ngữ địa phương, và gửi những đoàn thám hiểm nhỏ người Tây Ban Nha đi mọi hướng, để quen thuộc với Đế chế Aztec và những bộ lạc, dân tộc, thành phố khác nhau mà nó cai trị.

Cuối cùng, nhóm người thiểu số ưu tú của Aztec đã nổi dậy chống lại Cortés và Montezuma, bầu một vị hoàng đế mới, và đuổi người Tây Ban Nha ra khỏi thành Tenochtitlan. Tuy nhiên, bây giờ có rất nhiều vết nứt đã xuất hiện trong thành trì của Đế chế này. Cortés sử dụng những kiến thức đã đạt được để thọc sâu vào những vết nứt này, làm cho nó rộng hơn nữa, và gây chia rẽ nội bộ. Ông ta đã thuyết phục nhiều dân tộc bị trị của Đế chế hợp tác với mình chống lại giới ưu tú Aztec cầm quyền. Những người bị trị đã mắc sai lầm tai hại. Họ ghét những người Aztec, nhưng không biết gì về Tây Ban Nha, hay sự diệt chủng ở quần đảo Caribe. Họ cho rằng với sự giúp đỡ của Tây Ban Nha, họ có thể thoát khỏi ách cai trị của người Aztec. Ý nghĩ rằng người Tây Ban Nha sẽ thế chỗ người Aztec không bao giờ xuất hiện trong đầu họ. Họ chắc chắn rằng nếu Cortés và vài trăm tay sai của ông ta gây ra bất kỳ rắc rối nào, họ đều có thể áp đảo dễ dàng. Những bộ tộc nổi loạn đã cung

cấp cho Cortés một đội quân gồm hàng chục ngàn lính địa phương, và với sự giúp đỡ của họ, Cortés đã bao vây Tenochtitlan và chiếm thành phố này.

Ở giai đoạn này, ngày càng nhiều quân lính và những người định cư Tây Ban Nha bắt đầu kéo đến Mexico, một số từ Cuba, những số khác đến từ tận Tây Ban Nha. Khi người dân địa phương nhận ra những gì đang xảy ra thì đã quá muộn. Trong một thế kỷ sau cuộc đổ bộ ở Vera Cruz, dân số bản địa châu Mỹ đã giảm khoảng 90%, chủ yếu do những căn bệnh mới đến của những kẻ xâm lược. Những người bản địa sống sót thấy rằng dưới sự cai trị của một chế độ tham lam và phân biệt chủng tộc, bản thân họ còn ở trong tình trạng tồi tệ hơn nhiều so với dưới sự cai trị của người Aztec.

10 năm sau khi Cortés đặt chân lên Mexico, Pizarro đã đến bờ biển của Đế chế Inca. Ông ta còn có ít binh sĩ hơn cả Cortés – đoàn thám hiểm chỉ có 168 người! Tuy nhiên, Pizarro đã được hưởng lợi từ tất cả những kiến thức và kinh nghiệm thu được trong những cuộc xâm lăng trước đó. Những người Inca, ngược lại, không biết gì về số phận của những người Aztec. Pizarro đã ăn cắp ý tưởng của Cortés. Ông ta tuyên bố mình là một sứ giả hòa bình của Vua Tây Ban Nha, mời Vua Inca, Atahualpa, đến một cuộc hội đàm ngoại giao, và sau đó bắt cóc nhà vua. Pizarro tiếp tục việc chinh phục một đế chế đã tê liệt, với sự giúp đỡ của những đồng minh địa phương. Nếu những dân tộc bị trị của Đế chế Inca biết số phận của những người ở Mexico, họ đã không ném số phận của họ vào tay những kẻ xâm lược. Nhưng họ đã không biết.

*

Những dân tộc bản địa châu Mỹ không phải là những người duy nhất phải trả một giá đắt cho cách nhìn thiển cận của họ. Các đế chế vĩ đại của châu Á – Ottoman, Safavid, Mughal, và Trung Hoa – rất nhanh chóng hay tin rằng người châu Âu đã tìm ra thứ gì đó to lớn. Tuy nhiên, họ chẳng mấy quan tâm đến những khám phá này. Họ tiếp tục tin rằng thế giới chỉ quay quanh châu Á, và không có nỗ lực nào để tranh giành với người châu Âu trong việc kiểm soát châu Mỹ hoặc các tuyến đường biển mới ở Đại Tây Dương và Thái Bình Dương. Ngay cả những vương quốc châu Âu nhỏ bé như Scotland và Đan Mạch cũng đã gửi một vài đoàn thám hiểm để khám-phá-và-chinh-phục tới châu Mỹ, nhưng không một cuộc thám hiểm để thâm dò hay chinh phục nào được gửi tới châu Mỹ từ thế giới Hồi giáo, Ấn Độ hay Trung Hoa. Cường quốc phi châu Âu đầu tiên từng cố gửi một đoàn thám hiểm quân sự đến châu Mỹ là Nhật Bản. Sự kiện đó xảy ra vào tháng Sáu năm 1942, khi một đoàn thám hiểm của Nhật Bản đã chinh phục Kiska và Attu, hai hòn đảo nhỏ ngoài khơi bờ biển Alaska, trong quá trình đó đã bắt giữ 10 binh sĩ Mỹ và một con chó. Người Nhật Bản chưa từng tiến về đất liền gần thêm nữa.

Thật khó có thể biện luận rằng những người Ottoman hay Trung Hoa ở quá xa, hay là họ thiếu tiền để đầu tư cho kĩ thuật, kinh tế hay quân sự. Những nguồn tài lực cho phép Trịnh Hòa đi từ Trung Hoa đến Đông Phi trong những năm 1420 đủ để đến được châu Mỹ. Người Trung Hoa chỉ đơn giản là không quan tâm. Bản đồ thế giới đầu tiên của Trung Hoa có xuất hiện châu Mỹ đã không được phát

hành cho đến tận năm 1602 – và khi đó là do một nhà truyền đạo người châu Âu đem tới!

Trong 300 năm, những người châu Âu đã tận hưởng vị trí độc bá ở châu Mỹ và châu Đại Dương, ở Đại Tây Dương và Thái Bình Dương. Các cuộc tranh giành đáng kể ở những khu vực đó chỉ là giữa những cường quốc châu Âu với nhau. Sự giàu có và những tài nguyên mà người châu Âu đã tích lũy cuối cùng cũng cho họ khả năng xâm chiếm châu Á, đánh bại những đế chế châu Á, rồi cùng nhau chia phần. Khi những người Ottoman, Ba Tư, Ấn Độ và Trung Hoa thức tỉnh và bắt đầu chú ý, thì đã quá muộn.

*

Chỉ đến thế kỷ 20, những nền văn hoá phi châu Âu mới tiếp nhận một tầm nhìn toàn cầu thực sự. Đây là một trong những nhân tố quan trọng dẫn đến sự sụp đổ quyền bá chủ của châu Âu. Thế nên, trong cuộc chiến tranh giành độc lập của Algeria (1954-1962), những du kích Algeria đã đánh bại quân đội Pháp có lợi thế áp đảo về số lượng, kĩ thuật và kinh tế. Những người Algeria đã thắng, vì họ được hỗ trợ bởi một mạng lưới chống thực dân toàn cầu, và vì họ đã tìm ra cách khai thác phương tiện truyền thông thế giới để phục vụ cho sự nghiệp của họ – cũng như dư luận quần chúng ở chính nước Pháp. Cách mà miền Bắc Việt Nam nhỏ bé đã giáng đòn xuống người khổng lồ Mỹ cũng dựa trên một chiến lược tương tự. Những lực lượng du kích này đã cho thấy ngay cả các siêu cường cũng có thể bị đánh bại nếu một cuộc đấu tranh địa phương trở thành một sự nghiệp toàn cầu. Thật thú vị khi nghĩ về những gì có

thể xảy ra nếu như Montezuma có khả năng vận động dư luận quần chúng ở Tây Ban Nha, và được sự hỗ trợ từ một trong những đối thủ của Tây Ban Nha – như Bồ Đào Nha, Pháp, hay đế chế Ottoman.

Những loài nhện hiếm có và những hệ thống chữ viết bị lãng quên

Khoa học hiện đại và những đế quốc hiện đại đều được thúc đẩy bởi một cảm giác không yên rằng có lẽ có một điều gì đó quan trọng đang chờ đợi ở phía sau đường chân trời – một cái gì đó mà tốt hơn là họ nên khám phá và làm chủ. Tuy nhiên, sự liên kết giữa khoa học và đế quốc đã trở nên sâu sắc hơn nhiều. Không chỉ động lực, mà những công việc thực tiễn của những người xây dựng đế quốc đã bị ràng buộc rối rắm với công việc của những nhà khoa học. Đối với người châu Âu hiện đại, xây dựng một đế quốc là một dự án khoa học, trong khi thiết lập một ngành khoa học là một dự án của đế quốc.

Khi người Hồi giáo chinh phục Ấn Độ, họ đã không mang theo những nhà khảo cổ để nghiên cứu một cách hệ thống về lịch sử Ấn Độ, những nhà nhân học để nghiên cứu văn hoá Ấn Độ, những nhà địa chất để nghiên cứu thổ nhưỡng của Ấn Độ, hay những nhà động vật học nghiên cứu về quần thể động vật của Ấn Độ. Khi người Anh xâm chiếm Ấn Độ, họ đã làm tất cả những điều này. Ngày 10 tháng Tư năm 1802, cuộc Khảo sát Lớn về Ấn Độ đã được khởi động. Nó đã kéo dài 60 năm. Với sự giúp đỡ của hàng chục ngàn người lao

động, học giả và hướng dẫn viên người bản địa, người Anh đã lập bản đồ một cách cẩn thận toàn bộ Ấn Độ, đánh dấu những đường biên giới, đo các khoảng cách, và thậm chí lần đầu tiên tính toán chiều cao chính xác của ngọn Everest và những đỉnh núi Himalaya khác. Người Anh thăm dò những nguồn lực quân sự của các tỉnh thuộc Ấn Độ, và vị trí những mỏ vàng của chúng, nhưng họ cũng không ngại khó để thu thập thông tin về loài nhện hiếm của Ấn Độ, để lập danh mục về những loài bướm đấy màu sắc, để truy tìm nguồn gốc cổ đại của những ngôn ngữ Ấn Độ đã bị mai một, và để đào xới những di tích bị bỏ quên.

Mohenjo-daro là một trong những thành phố chính của nền văn minh thung lũng Indus, phát triển thịnh vượng trong thiên niên kỷ 3 TCN, và đã bị hủy hoại vào khoảng năm 1900 TCN. Không ai trong số những người cai trị của Ấn Độ thời kỳ trước khi bị Anh xâm chiếm – không phải những người Mauryas, không phải những người Guptas, cũng không là những sultan Delhi, cũng không phải những Mughal vĩ đại – đã liếc qua đến lần thứ hai những tàn tích này. Chính một chuyến khảo cổ của người Anh đã chú ý đến di tích này vào năm 1922. Một đoàn nghiên cứu người Anh sau đó đã khai quật, và khám phá ra nền văn minh vĩ đại đầu tiên của Ấn Độ mà không một người Ấn Độ nào từng biết trước đó.

Một ví dụ sống động khác về sự ham tìm hiểu khoa học của người Anh là sự giải mã hệ thống chữ viết hình nêm. Đây là hệ thống chữ viết chính được sử dụng khắp Trung Đông trong gần 3.000 năm, nhưng người cuối cùng có thể đọc được nó có thể đã

chết trong khoảng những năm đầu của thiên niên kỷ 1. Kể từ đó, dân chúng trong khu vực này thường xuyên bắt gặp những câu khắc chữ hình nêm, trên những bức tượng, dinh thự, bia, di tích cổ và những chậu, bình, lọ vỡ. Nhưng họ hoàn toàn không có một ý tưởng nào về cách đọc những vết trẩy xước có góc cạnh lạ lùng này, trong chừng mực mà chúng ta biết, họ chưa bao giờ cố gắng làm điều này. Chữ khắc hình nêm được những người châu Âu để ý vào năm 1618, khi Đại sứ Tây Ban Nha tại Ba Tư đi tham quan những di tích của thành cổ Persepolis, nơi ông đã thấy những dòng chữ khắc mà không ai có thể giải thích cho ông hiểu. Tin tức về những chữ viết chưa từng được biết đến này đã lan rộng trong giới khoa học châu Âu và khiến họ tò mò. Năm 1637, những học giả châu Âu đã công bố bản dịch đầu tiên của một văn bản chữ hình nêm của Persepolis. Ngày càng có nhiều bản dịch khác theo sau, và trong gần hai thế kỷ, những học giả phương Tây đã cố gắng giải mã chúng. Không một ai thành công.

Trong những năm 1830, một sĩ quan người Anh tên là Henry Rawlinson, đã được gửi đến Ba Tư để giúp nhà vua (shah) xứ này đào tạo quân đội theo phong cách châu Âu. Trong thời gian rảnh rỗi, Rawlinson đã đi thăm thú khắp Ba Tư, và một ngày ông được một người hướng dẫn địa phương đưa đến một vách đá trong dãy núi Zagros, và chỉ cho ông thấy hình khắc trên bờ vách đá Behistun khổng lồ. Cao khoảng 15 mét, rộng 25 mét, nó được khắc ở phía cao trên mặt vách đá, theo lệnh của Vua Darius I, vào khoảng năm 500 TCN. Đó là những chữ hình nêm với ba thứ tiếng: tiếng Ba Tư cổ, tiếng Elamite và tiếng Babylon. Hình khắc trên vách đá này rất

quen thuộc với những người dân địa phương, nhưng không ai có thể đọc được nó. Rawlinson tin rằng nếu có thể giải mã những dòng chữ đó, ông và những học giả khác có thể đọc được rất nhiều những văn bia và văn bản đã được tìm thấy khắp vùng Trung Đông vào thời đó, mở ra cánh cửa bước vào một thế giới cổ bị lãng quên.

Bước đầu tiên trong việc giải mã những chữ khắc là tạo ra một bản sao chính xác để có thể gửi về châu Âu. Rawlinson đã bất chấp cả tính mạng để làm việc này, leo lên vách đá dốc thẳng đứng để sao chép những chữ cái kỳ lạ. Ông đã thuê một số người dân địa phương để giúp mình, đáng chú ý nhất là một cậu bé người Kurd đã trèo lên hầu hết những phần không thể tiếp cận được của vách đá, để sao chép phần phía trên của những câu khắc này. Năm 1847, dự án đã hoàn tất, và một bản sao đấy đủ và chính xác được gửi về châu Âu.

Rawlinson đã không ngủ quên trên chiến thắng. Là một sĩ quan quân đội, ông phải thực hiện những nhiệm vụ quân sự và chính trị, nhưng bất cứ khi nào có thời gian rảnh rỗi, ông đều suy nghĩ để tìm ra lời giải đáp về thứ chữ viết bí ẩn này. Ông đã cố gắng thử hết phương pháp này đến phương pháp khác, và cuối cùng đã thành công trong việc giải mã phần tiếng Ba Tư cổ của những chữ khắc trên vách núi. Đây là việc đơn giản nhất, vì tiếng Ba Tư cổ không khác biệt mấy so với tiếng Ba Tư hiện đại mà Rawlinson biết rõ. Hiểu biết về phần chữ Ba Tư cổ đã cho ông chìa khoá cần thiết để giải mã những bí mật của những phần tiếng Elamite, và tiếng Babylon. Cánh cửa lớn mở toang, và kết quả là sự tấp nập của

những tiếng nói cổ xưa nhưng sống động – những hàng quán náo nhiệt của người Sumer, những tuyên bố của các vị vua Assyria, những lập luận của giới chức thành Babylon. Nếu không có nỗ lực của những con dân mẫu quốc châu Âu hiện đại như Rawlinson, chúng ta sẽ không biết nhiều về số phận của các đế chế Trung Đông thời cổ đại.

*

Một học giả đáng chú ý khác là William Jones. Ông đã tới Ấn Độ vào tháng Chín năm 1783 để làm thẩm phán tại Tòa án tối cao của Bengal. Bị mê hoặc bởi những điều kỳ diệu của Ấn Độ, trong vòng chưa đầy sáu tháng sau khi đến, ông đã thành lập Hội châu Á. Tổ chức học thuật này đã nỗ lực nghiên cứu các nền văn hoá, lịch sử và xã hội của châu Á, và đặc biệt là của Ấn Độ. Trong vòng hai năm, Jones đã cho xuất bản công trình *Nghiên cứu về ngôn ngữ Sanskrit*, bước tiên phong của ngành ngôn ngữ học so sánh.

Trong những công trình của mình, Jones đã chỉ ra sự tương đồng đáng ngạc nhiên giữa Sanskrit, một ngôn ngữ Ấn Độ cổ vốn đã trở thành tiếng mẹ đẻ thiêng liêng của nghi thức Hindu, với những ngôn ngữ Hy Lạp và Latin, cũng như sự tương đồng giữa tất cả những ngôn ngữ này và tiếng Gothic, Celtic, tiếng Ba Tư cổ, tiếng Đức, tiếng Pháp và tiếng Anh. Thế nên, trong tiếng Sanskrit, *“mẹ”* là “*matar*”, trong tiêng Latin nó là “*mater”,* và trong Celtic cổ nó là “*mathir*". Jones đã phỏng đoán rằng tất cả những ngôn ngữ này phải có chung một nguồn gốc, phát triển từ cùng một tổ tiên cổ nay đã bị lãng quên. Như vậy, ông là người đầu tiên, nhận biết được những gì

sau này được gọi là hệ ngôn ngữ Ấn-Âu.

Công trình nghiên cứu của Jones là một cột mốc quan trọng, không chỉ đơn thuần là do giả thuyết táo bạo (và chính xác) của Jones, mà còn do phương pháp mang tính khoa học mà ông đã phát triển để So sánh các ngôn ngữ với nhau. Nó đã được những học giả khác chấp nhận, giúp họ nghiên cứu một cách hệ thống sự phát triển của tất cả các ngôn ngữ trên thế giới.

Ngành ngôn ngữ học nhận được sự ủng hộ nhiệt tình từ mẫu quốc. Những đế quốc châu Âu tin rằng để cai trị hiệu quả, họ phải biết những ngôn ngữ và văn hoá của những đối tượng bị trị của họ. Những công chức người Anh đến Ấn Độ thường phải dành đến ba năm trong một trường đại học ở Calcutta, nơi mà họ nghiên cứu về luật của đạo Hindu và đạo Hồi bên cạnh luật của Anh; ngôn ngữ Sanskrit, Urdu và Ba Tư cùng với tiếng Hy Lạp và Latin; văn hoá Tamil, Bengali và Hindustani cùng với toán học, kinh tế học và địa lý. Nghiên cứu về ngôn ngữ học cung cấp sự giúp đỡ vô giá trong việc hiểu rõ về cấu trúc và ngữ pháp của những ngôn ngữ địa phương.

Nhờ công trình của những người như William Jones và Henry Rawlinson, những người chinh phục từ châu Âu đã hiểu biết tường tận về các thuộc địa của họ, thậm chí còn hiểu rõ hơn bất kỳ những người xâm lược nào trước đó, hoặc thậm chí hơn cả chính dân bản xứ. Kiến thức vượt trội của họ có lợi thế thực tế rất rõ ràng. Nếu không có lượng kiến thức như vậy, thật khó để một số rất ít người Anh có thể thành công trong việc cai quản, đàn áp và khai thác hàng trăm triệu người Ấn Độ trong hai thế kỷ. Trong suốt thế kỷ 19 và đầu

thế kỷ 20, có chưa đầy 5.000 viên chức Anh, khoảng 40.000-70.000 quân lính Anh, và có lẽ thêm 100.000 doanh nhân Anh, cùng tùy tùng, vợ con là đủ để xâm chiếm và thống trị 300 triệu người Ấn Độ.

Tuy nhiên, những lợi thế thực tế này không phải là lý do duy nhất khiến các đế chế tài trợ cho việc nghiên cứu về ngôn ngữ học, thực vật học, địa lý và lịch sử. Không kém phần quan trọng là thực tế rằng khoa học đã đem lại cho đế quốc sự bào chữa mang tính ý thức hệ. Người châu Âu hiện đại đều tin rằng có được kiến thức mới luôn là điều tốt. Thực tế là các đế quốc đã tạo ra một dòng tri thức mới liên tục và cho rằng chúng chính là những công trình đầy tiến bộ và tích cực. Thậm chí ngày nay, lịch sử của những ngành khoa học như địa lý, khảo cổ học và thực vật học không thể không nhắc đến công lao của những đế chế châu Âu, chí ít là theo cách gián tiếp. Lịch sử của ngành thực vật học đã chỉ nhắc rất sơ lược về sự đau khổ của thổ dân châu Úc, nhưng lại thường có những lời tri ân dành cho James Cook và Joseph Banks.

Hơn nữa, những kiến thức mới được các đế quốc tích lũy ít nhất là về mặt lý thuyết có thể để làm lợi cho cư dân bị chinh phục, và đem lại cho họ những lợi ích của “sự tiến bộ” – cung cấp cho họ dịch vụ y tế và giáo dục, xây dựng những tuyến đường sắt và các kênh đào, bảo đảm sự công bằng và thịnh vượng. Những thực dân tuyên bố mẫu quốc của họ không chỉ chăm chăm vào việc khai thác bóc lột phạm vi rộng mà đúng hơn còn tiến hành công cuộc khai hoá, được thực hiện vì lợi ích của những chủng tộc phi châu Âu – trong những lời của nhà văn Rudyard Kipling trong cuốn *Gánh nặng của Người*

Da Trắng.

Khoác lên mình gánh nặng của Người Da Trắng

Gửi tới những dòng giống tốt nhất của bạn

Hãy trói buộc các con trai bạn vào cuộc sống lưu vong

Để phục vụ nhu cầu của những kẻ bị giam giữ;

Để chờ đợi trong những bộ yên cương nặng nề,

Trên đám người xao xuyến phập phồng và hoang dã

Những con người mới bị bắt với vẻ mặt u sầu,

Nửa ma quỷ và nửa trẻ con.

Dĩ nhiên, thực tế thường ngược lại với huyền thoại này. Người Anh đã chinh phục Bengal, tỉnh giàu nhất Ấn Độ, trong năm 1764. Những nhà cai trị mới hầu như chỉ quan tâm đến việc làm giàu cho bản thân. Họ đã thông qua một chính sách kinh tế tai hại khiến cho một vài năm sau đó dẫn đến sự bùng phát của Nạn đói lớn Bengal. Nó bắt đầu vào năm 1769, đạt mức độ thảm họa năm 1770, và kéo dài cho đến năm 1773. Có khoảng 10 triệu người Bengal, tức một phần ba dân cư vùng đó, đã bỏ mạng trong thảm họa này.

Quả thật, câu chuyện về sự áp bức và bóc lột, cũng như câu chuyện về “Gánh nặng của Người Da Trắng”, đều không khớp với thực tế. Những đế quốc châu Âu đã làm rất nhiều việc khác nhau

trên một quy mô rộng lớn như vậy, khiến bạn có thể viện dẫn rất nhiều ví dụ để ủng hộ bất kỳ quan điểm trái ngược nào. Bạn nghĩ rằng những đế quốc này quái dị xấu xa, đã gieo rắc chết chóc, áp bức và bất công trên khắp thế giới? Bạn có thể dễ dàng viết hẳn một bộ bách khoa toàn thư về những tội ác của đế quốc. Bạn muốn lập luận rằng trên thực tế chủ nghĩa đế quốc đã cải thiện điều kiện sinh sống của cư dân bị trị, với những loại thuốc mới, các điều kiện kinh tế và an ninh tốt hơn? Bạn có thể viết hẳn một bộ bách khoa toàn thư khác về những thành tựu của đế quốc. Nhờ vào sự hợp tác chặt chẽ với khoa học, những đế quốc này nắm giữ quá nhiều quyền lực và đã thay đổi thế giới đến mức độ mà có lẽ chúng không thể chỉ đơn giản bị dán nhãn là tốt hay xấu. Chúng đã tạo ra thế giới như chúng ta biết, bao gồm cả những ý thức hệ chúng ta sử dụng để đánh giá chúng.

Nhưng khoa học cũng được các đế quốc sử dụng vào những mục đích xấu xa hơn. Những nhà sinh học, nhân học và thậm chí cả những nhà ngôn ngữ học cung cấp bằng chứng khoa học cho thấy người châu Âu ưu việt hơn tất cả các chủng tộc khác, và do đó có quyền (nếu không nói là trách nhiệm) cai trị những chủng tộc khác. Sau khi William Jones lập luận rằng tất cả các ngôn ngữ Ấn-Âu đều bắt nguồn từ một ngôn ngữ cổ đại duy nhất, nhiều học giả đã háo hức để khám phá xem dân tộc nào là những người đã từng nói ngôn ngữ đó. Họ nhận thấy rằng, những người nói tiếng Sanskrit thời kỳ đầu là những người từ Trung Á đã xâm chiếm Ấn Độ hơn 3.000 năm trước, đã tự xưng là Arya. Những người nói tiếng Ba Tư đầu tiên, đã tự xưng là Airiia. Do đó, các học giả châu Âu đã phỏng đoán những

người nói thứ ngôn ngữ nguyên thủy, vốn đã sinh ra cả tiếng Sanskrit lẫn tiếng Ba Tư (cũng như Hy Lạp, Latin, Gothic và Celtic), hẳn đã tự xưng là người Arya. Liệu có thể là một sự trùng hợp ngẫu nhiên hay không, nếu những người đã đặt nền móng cho các nền văn minh vĩ đại của Ấn Độ, Ba Tư, Hy Lạp và La Mã, tất cả đều là người Arya?

Tiếp theo, các học giả người Anh, Pháp và Đức đã kết hợp học thuyết ngôn ngữ về những người Arya cần cù với học thuyết chọn lọc tự nhiên của Darwin, và thừa nhận rằng những người Arya không chỉ là một nhóm ngôn ngữ, mà là một thực thể sinh học – một chủng tộc. Và không chỉ là một chủng tộc bất kỳ nào, mà là một chủng tộc sinh ra để làm chủ với vóc dáng cao lớn, tóc vàng, mắt xanh, làm việc chăm chỉ, và là những con người hết sức lý trí, giống người đã xuất hiện từ sương mù Bắc Âu, để đặt nền tảng cho văn hoá trên toàn thế giới. Đáng tiếc, người Aiya khi xâm chiếm Ấn Độ và Ba Tư, đã kết hôn với người bản địa mà họ gặp ở những vùng đất này, làm mất đi nước da trắng và mái tóc vàng, và cùng với đó cũng mất đi cả lý trí và tính cần mẫn của họ. Những nền văn minh Ấn Độ và Ba Tư do đó mà suy tàn. Mặt khác, ở châu Âu, người Axya đã bảo tồn được sự thuần chủng của họ. Đây là lý do mà người châu Âu đã thành công trong công cuộc chinh phục thế giới, và tại sao họ thích hợp với việc cai trị nó – miễn là họ phải đề phòng, đừng để pha trộn với những chủng tộc thấp kém.

Những thuyết kỳ thị chủng tộc kiểu như vậy, đã chiếm ưu thế và được coi trọng trong nhiều thế kỷ, biện minh cho sự chinh phục của

phương Tây trên thế giới. Cuối cùng, vào cuối thế kỷ 20, giống như các đế chế phương Tây sụp đổ, chủ nghĩa phân biệt chủng tộc đã trở thành lời nguyền rủa giữa những nhà khoa học và các chính trị gia. Nhưng niềm tin vào sự vượt trội của phương Tây đã không tan biến. Thay vào đó, nó đã có hình thức mới. Chủ nghĩa phân biệt chủng tộc đã được thay thế bằng "kỳ thị văn hoá". Chẳng có từ ngữ nào như vậy, nhưng đã đến lúc chúng ta đặt tên cho nó. Trong giới tinh hoa ngày nay, những khẳng định về các phẩm chất tương phản của những nhóm người khác nhau, gần như luôn được che đậy bằng sự khác biệt lịch sử giữa những nền văn hoá chứ không phải là sự khác biệt sinh học giữa các chủng tộc. Chúng ta không còn nói, "Nó ở trong máu của họ". Chúng ta nói, "Đó là văn hoá của họ".

Thế nên, những phe cánh hữu châu Âu, vốn phản đối tình trạng nhập cư của người Hồi giáo, thường cẩn thận để tránh nhắc đến từ ngữ kỳ thị chủng tộc. Những người soạn diễn văn của Marine le Pen sẽ bị tống ra cửa ngay lập tức nếu họ đề nghị lãnh tụ của Mặt trận Quốc gia lên truyền hình tuyên bố rằng, "Chúng ta không muốn những người Semite thấp kém đó pha loãng dòng máu Arya của chúng ta, và làm hư hỏng nền văn minh Arya của chúng ta". Thay vào đó, Mặt trận Quốc gia Pháp, Đảng Hà Lan Tự do, Liên minh vì Tương lai của Áo, và những phe phái giống như họ, có khuynh hướng biện luận rằng văn hoá phương Tây, như nó đã tiến hoá ở châu Âu, được đặc trưng bởi những giá trị dân chủ, sự khoan dung và bình đẳng giới, trong khi đó văn hoá Hồi giáo, đã tiến hoá ở Trung Đông, được đặc trưng bởi nền chính trị phân cấp, sự cuồng tín, và tư tưởng kỳ thị phụ nữ. Vì hai nền văn hoá rất khác biệt, và vì

nhiều người nhập cư Hồi giáo không muốn (và có lẽ không thể) tiếp nhận những giá trị của phương Tây, không nên cho phép họ nhập cư, kẻo họ sẽ kích động những xung đột nội bộ, và làm xói mòn nền dân chủ và chủ nghĩa tự do của châu Âu.

Lý lẽ của những người kỳ thị văn hoá được nuôi dưỡng bằng những nghiên cứu khoa học trong các ngành khoa học xã hội và nhân văn, đã làm nổi bật cái được gọi là sự va chạm của các nền văn minh, và sự khác biệt cơ bản giữa các nền văn hoá khác nhau. Không phải tất cả những nhà sử học và nhân học đều chấp nhận những lý thuyết này, hoặc ủng hộ việc sử dụng chúng vào mục đích chính trị. Nhưng trong khi các nhà sinh học ngày nay có thể dễ dàng từ bỏ sự kỳ thị chủng tộc, chỉ nhờ lời giải thích đơn giản rằng khác biệt về mặt sinh học giữa những chủng tộc ngày nay là rất nhỏ nhặt, thì những nhà sử học và nhân học lại khó từ bỏ sự kỳ thị văn hoá hơn nhiều. Xét cho cùng, nếu sự khác biệt văn hoá của con người là không đáng kể, tại sao chúng ta phải cần giới sử học và nhân học nghiên cứu về chúng?

*

Các nhà khoa học đã cung cấp cho mẫu quốc những kiến thức thực tế, những biện minh ý thức hệ và những tiện ích công nghệ. Nếu không có sự đóng góp này, việc châu Âu có thể chinh phục được thế giới rất khó xảy ra. Mẫu quốc đã đền đáp lại bằng việc cung cấp cho những nhà khoa học thông tin và sự bảo hộ, hỗ trợ tất cả những dự án kỳ lạ và hấp dẫn, và truyền bá cách suy nghĩ khoa học đến những nơi xa xôi của Trái đất. Nếu không có sự ủng hộ của

mẫu quốc, khoa học hiện đại chắc cũng khó có thể tiến xa. Có rất ít lĩnh vực khoa học không bắt đầu tồn tại như những công cụ của sự phát triển đế quốc, và không mắc nợ lớn đối với sự ân sủng hào phóng mà các sĩ quan quân đội, thuyền trưởng hải quân và các thống đốc uy quyền dành cho những khám phá, bộ sưu tập, công trình và nghiên cứu.

Nhưng rõ ràng đó không phải là toàn bộ câu chuyện. Khoa học đã nhận được hỗ trợ từ các tổ chức khác, không chỉ từ những đế quốc. Và những đế quốc châu Âu đã nổi lên và phát triển mạnh mẽ cũng nhờ các nhân tố khác ngoài nhân tố khoa học. Đằng sau sự thành công nhanh chóng của khoa học và đế quốc, tiềm ẩn một sức mạnh đặc biệt quan trọng: chủ nghĩa tư bản. Nếu không vì những doanh nhân đang tìm cách kiếm tiền, Columbus đã không đến châu Mỹ, James Cook đã không đến châu Úc, và Neil Armstrong đã chẳng thể dạo bước trên bề mặt của Mặt trăng.

16

TÍN NGƯỠNG TƯ BẢN

Tiền bạc là yêu cầu thiết yếu cho công cuộc xây dựng đế quốc lẫn thúc đẩy khoa học. Nhưng có phải tiền bạc là mục tiêu cuối cùng của những công cuộc này hay chỉ là một nhu cầu nguy hiểm?

Không dễ để nắm bắt được vai trò thực sự của kinh tế trong lịch sử hiện đại. Rất nhiều đầu sách viết về việc tiền bạc đã xây dựng và hủy hoại những quốc gia, đã mở ra những chân trời mới và biến hàng triệu người thành nô lệ, đã di chuyển những bánh xe kĩ nghệ, và đã đẩy hàng trăm loài vào tình trạng tuyệt chủng như thế nào. Tuy nhiên, để hiểu lịch sử kinh tế hiện đại, thực ra chỉ cần hiểu một từ duy nhất. Từ này là sự tăng trưởng. Dù có tốt hơn hay tệ hơn, lúc ốm đau lẫn khi khỏe mạnh, nền kinh tế hiện đại đã phát triển như một thiếu niên được tiêm hoóc-môn. Nó hấp thụ mọi thứ có thể tìm thấy, và tăng trưởng nhanh hơn ta có thể ước tính.

Nền kinh tế giữ nguyên quy mô trong hầu hết các giai đoạn lịch sử. Đúng là sản lượng toàn cầu đã tăng lên, nhưng hầu hết là do tình trạng tăng dân số, và việc định cư ở những vùng đất mới. Sản lượng bình quân đầu người vẫn không thay đổi. Nhưng mọi thứ đã thay đổi ở thời hiện đại. Năm 1500, sản lượng hàng hoá và dịch vụ trên toàn thế giới tương đương khoảng 250 tỉ đô-la; ngày nay nó

dao động ở tầm 60.000 tỉ đô-la. Quan trọng hơn, vào năm 1500, sản lượng bình quân đầu người hằng năm trung bình là 550 đô-la, trong khi ngày nay, mọi người, nam nữ và trẻ em, trung bình sản xuất khoảng 8.800 đô-la một năm. Điều gì có thể giải thích cho sự tăng trưởng kỳ diệu này?

Kinh tế học là một chủ đề nổi tiếng phức tạp. Để có thể hiểu được mọi vấn để dễ dàng hơn, chúng ta hãy hình dung một ví dụ đơn giản.

Samuel Greedy, một nhà tài chính thông minh, sáng lập ra một ngân hàng ở El Dorado, California.

A. A. Slyter, một nhà thầu tháo vát sống ở El Dorado, khi kết thúc công việc lớn đầu tiên, nhận được thanh toán bằng tiền mặt lên tới 1 triệu đô-la. Ông liền gửi số tiền này vào ngân hàng của Greedy. Ngân hàng lúc đó có số vốn 1 triệu đô-la.

Trong khi đó, Jane McDoughnut, một đầu bếp giàu kinh nghiệm nhưng nghèo ở El Dorado, nghĩ rằng cô nhìn thấy một cơ hội kinh doanh – không có tiệm bánh nào thực sự ngon trong khu phố của cô. Nhưng cô không có đủ tiền để mua một cơ sở thích hợp, trang bị đầy đủ những lò nướng, chậu rửa, dao và nồi chảo. Cô đến ngân hàng, trình bày kế hoạch kinh doanh của mình với Greedy, và thuyết phục ông rằng đó là một vụ đầu tư sinh lợi. Ông đồng ý cho cô vay số tiền 1 triệu đô-la, bằng việc ghi số tiền nợ đó vào tài khoản ngân hàng của cô.

McDoughnut sau đó thuê nhà thầu Slyter xây dựng và trang bị cho tiệm bánh của cô. Giá thuê Slyter là 1 triệu đô-la.

Khi cô trả công bằng một tấm séc trích từ tài khoản của cô, Slyter đem gửi số tiền đó vào tài khoản cá nhân ở ngân hàng của Greedy.

Như vậy, Slyter có bao nhiêu tiền trong tài khoản ngân hàng của mình? Đúng, 2 triệu đô-la.

Bao nhiêu tiền, tiền mặt, thực sự nằm trong két sắt của ngân hàng? Vâng, 1 triệu đô-la.

Chuyện không dừng lại ở đó. Do thói quen của nhà thầu, sau hai tháng vào việc, Slyter thông báo với McDoughnut rằng, do những vấn đề và chi phí bất ngờ, hoá đơn cho công việc xây dựng tiệm bánh thực tế là 2 triệu đô-la. McDoughnut không hài lòng, nhưng cô khó có thể ngừng công việc nửa chừng. Vì vậy, cô đến ngân hàng lần nữa, thuyết phục Greedy cho cô vay thêm một món tiền, và ông đặt thêm khoản nợ 1 triệu đô-la vào tài khoản của cô. Cô chuyển tiền vào tài khoản của nhà thầu.

Giờ đây Slyter có bao nhiêu tiền trong tài khoản của mình? Ông có 3 triệu đô-la. Nhưng bao nhiêu tiền thực sự nằm trong két sắt ngân hàng? Vẫn chỉ là 1 triệu đô-la. Trong thực tế, vẫn là món tiền 1 triệu đô-la trong ngân hàng từ đầu đến giờ.

Luật ngân hàng Mỹ hiện hành cho phép nhà băng có thể lặp lại hoạt động này bảy lần. Cuối cùng nhà thầu có thể sẽ có 10 triệu đô-la trong tài khoản của mình, mặc dù ngân hàng vẫn chỉ có 1 triệu đô-

la trong tài khoản. Các ngân hàng được phép cho vay 10 đô-la cho mỗi 1 đô-la mà họ thực sự sở hữu, có nghĩa là 90% tất cả số tiền trong các tài khoản ngân hàng của chúng ta không phải là tiền kim loại và tiền giấy có thể rút được. Nếu tất cả các chủ tài khoản ngân hàng Barclays đột nhiên đòi rút tiền của họ, Barclays sẽ sụp đổ ngay lập tức (trừ phi chính phủ can thiệp vào để cứu nó). Điều này cũng sẽ xảy ra với những ngân hàng như Lloyds, Deutsche Bank, Citibank, và tất cả những ngân hàng khác trên thế giới.

Nghe có vẻ giống như một mô hình Ponzi đa cấp khổng lồ? Nhưng nếu đó là một sự lừa đảo, thì toàn bộ nền kinh tế hiện đại về bản chất cũng là một sự lừa đảo. Thực ra, nó không phải là một trò lừa gạt, mà đúng hơn là một phần trong khả năng tưởng tượng tuyệt vời của con người. Những gì cho phép các ngân hàng – và toàn bộ nền kinh tế – có thể tiếp tục tồn tại và phát triển được, là kỳ vọng của chúng ta vào tương lai. Sự kỳ vọng này là cơ sở duy nhất cho hầu hết tiền bạc trên thế giới.

Trong ví dụ về tiệm bánh, sự khác biệt giữa số liệu tài chính của nhà thầu và số tiền thực tế trong ngân hàng chính là tiệm bánh của McDoughnut. Greedy đã bỏ tiền của ngân hàng vào một tài sản, tin tưởng rằng một ngày nào đó nó sẽ sinh lợi. Tiệm bánh chưa nướng một ổ bánh nào, nhưng McDoughnut và Greedy dự đoán một năm sau sẽ bán được hàng ngàn ổ bánh mì, bánh cuộn, bánh ga-tô, bánh quy mỗi ngày và thu lãi lớn. McDoughnut khi đó sẽ có thể trả khoản tiền vay của cô cùng với tiền lãi. Nếu tại thời điểm đó, Slyter quyết định rút khoản tiết kiệm của mình, Greedy sẽ có đủ tiền mặt

để trả. Do đó, toàn bộ nền kinh tế được thiết lập dựa trên sự kỳ vọng vào một tương lai giả định – sự kỳ vọng của những doanh nhân và ngân hàng vào tiệm bánh trong các giấc mơ của họ, cùng với sự kỳ vọng của nhà thầu vào khả năng thanh toán trong tương lai của ngân hàng.

Chúng ta vừa thấy rằng tiền là một thứ đáng kinh ngạc, vì nó có thể đại diện cho vô vàn những đối tượng khác biệt và hầu như có thể chuyển đổi qua lại giữa mọi thứ. Tuy nhiên, trước kỷ nguyên hiện đại, khả năng này bị giới hạn. Trong hầu hết các trường hợp, tiền chỉ có thể đại diện và chuyển đổi thành những gì thực sự hiện hữu. Điều đó đã áp đặt một giới hạn khắt khe lên sự tăng trưởng, vì nó đã khiến việc hỗ trợ tài chính cho hoạt động thương nghiệp trở nên rất khó khăn.

Hãy xem xét tiệm bánh của chúng ta một lần nữa. Liệu McDoughnut có thể mở tiệm bánh nếu tiền chỉ có thể đại diện cho những đối tượng hữu hình? Không, hiện tại, cô có rất nhiều ước mơ, nhưng lại không có những nguồn lực hữu hình. Cách duy nhất để xây tiệm bánh của cô là tìm một nhà thầu sẵn sàng làm việc hôm nay và sẽ nhận thanh toán tiền công trong một vài năm nữa, nếu và khi tiệm bánh bắt đầu kiếm ra tiền. Than ôi, những nhà thầu như vậy thuộc dạng rất hiếm. Vì vậy, doanh nhân của chúng ta đã bị ràng buộc. Nếu không có tiệm bánh, cô không thể làm bánh. Nếu không có bánh làm ra, cô không thể kiếm được tiền. Nếu không có tiền, cô không thể thuê nhà thầu. Nếu không có nhà thầu thì cô không có tiệm bánh.

Loài người bị mắc kẹt trong tình trạng khó khăn này đã hàng ngàn năm. Kết quả là, các nền kinh tế vẫn tiếp tục bị đóng băng. Cách thoát khỏi cái bẫy này chỉ được tìm ra trong kỷ nguyên hiện đại, với sự xuất hiện của một hệ thống mới dựa trên sự kỳ vọng vào tương lai. Trong đó, con người chấp nhận hình dung ra hàng hoá ảo – vốn không tồn tại trong hiện tại – với một dạng đặc biệt của tiền mà họ gọi là "tín dụng". Tín dụng cho ta khả năng xây dựng hiện tại bằng chi phí của tương lai. Nó được thiết lập dựa trên giả định rằng những nguồn lực tương lai chắc chắn sẽ dồi dào hơn những nguồn lực hiện tại. Một loạt các cơ hội mới và tuyệt vời mở ra nếu chúng ta có thể xây dựng những thứ trong hiện tại bằng thu nhập tương lai.

*

Nếu tín dụng là một điều tuyệt vời như vậy, tại sao không ai nghĩ đến nó trước đây? Dĩ nhiên con người đã nghĩ đến. Những thỏa thuận tín dụng ở dạng này hay dạng khác đã tồn tại trong mọi nền văn hoá từng biết đến của con người, chí ít là từ thời Sumer cổ đại. Trong những thời kỳ trước, không phải không có người có ý tưởng hoặc biết cách dùng nó thế nào. Vấn đề là mọi người hiếm khi muốn tăng lượng vốn tín dụng, vì họ chẳng mấy tin tương lai sẽ tốt hơn hiện tại. Họ thường tin rằng quá khứ tốt đẹp hơn so với hiện tại, rằng tương lai sẽ còn tệ hơn, khả quan lắm thì cũng chỉ bằng hiện tại là cùng. Theo thuật ngữ kinh tế, họ tin rằng tổng lượng của cải là giới hạn, nếu không muốn nói là suy giảm. Do đó, họ thấy quá liều lĩnh khi giả định rằng cá nhân họ, hay vương quốc của họ, hay toàn thế giới, sẽ sản xuất được nhiều của cải hơn trong chục năm nối

tiếp sau đó. Kinh doanh giống như một trò chơi có tổng bằng không. Dĩ nhiên, lợi nhuận của một tiệm bánh đặc biệt nào đó có thể tăng, nhưng chỉ dựa trên thiệt hại của những tiệm bánh bên cạnh. Venice có thể phát triển thịnh vượng, nhưng chỉ bằng cách vắt kiệt Genoa. Nhà vua Anh có thể làm giàu cho bản thân, nhưng chỉ bằng cách cướp bóc của vua nước Pháp. Bạn có thể cắt chiếc bánh theo nhiều cách khác nhau, nhưng nó không bao giờ biến thành chiếc bánh lớn hơn.

Điều này giải thích tại sao nhiều nền văn hoá đã kết luận rằng kiếm nhiều tiền là tội lỗi. Như Jesus đã nói, “Con lạc đà chui qua lỗ kim còn dễ hơn kẻ giàu đặt chân vào vương quốc của Chúa” (Matthew 19:24). Nếu chiếc bánh là y nguyên, và tôi có một miếng bánh lớn, thì tôi hẳn phải lấy phần của một người nào khác. Người giàu đã bị buộc phải ăn năn sám hối cho hành vi độc ác của họ, bằng cách đem của cải dư thừa đi làm từ thiện.

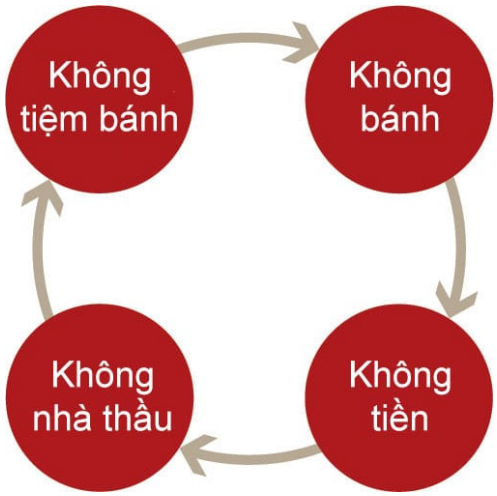

Thế lưỡng nan của người khởi nghiệp

Nếu chiếc bánh toàn cầu giữ nguyên kích thước thì sẽ không có chỗ cho việc vay tín dụng. Tín dụng là sự chênh lệch giữa chiếc bánh ngày nay và chiếc bánh ngày mai. Nếu chiếc bánh trước sau không đổi, tại sao lại phải vay tín dụng? Nó sẽ là một việc liều lĩnh không chấp nhận được, trừ phi bạn tin rằng người thợ làm bánh hoặc nhà vua hỏi vay tiền của bạn có thể lấy cắp một lát bánh từ đối thủ cạnh tranh. Vì vậy, thật khó để có thể vay mượn trong thế giới thời kỳ tiền hiện đại, và khi bạn nhận được một khoản vay như thế, nó thường là *khoản vay nhỏ, ngắn hạn, chịu lãi suất cao.* Do đó, những người khởi nghiệp thấy thật khó để mở những tiệm bánh mới, và các vị vua vĩ đại muốn xây cung điện hay phát động chiến tranh, không có lựa chọn nào khác để tăng nguồn tài chính cần thiết ngoài cách tăng các loại thuế.

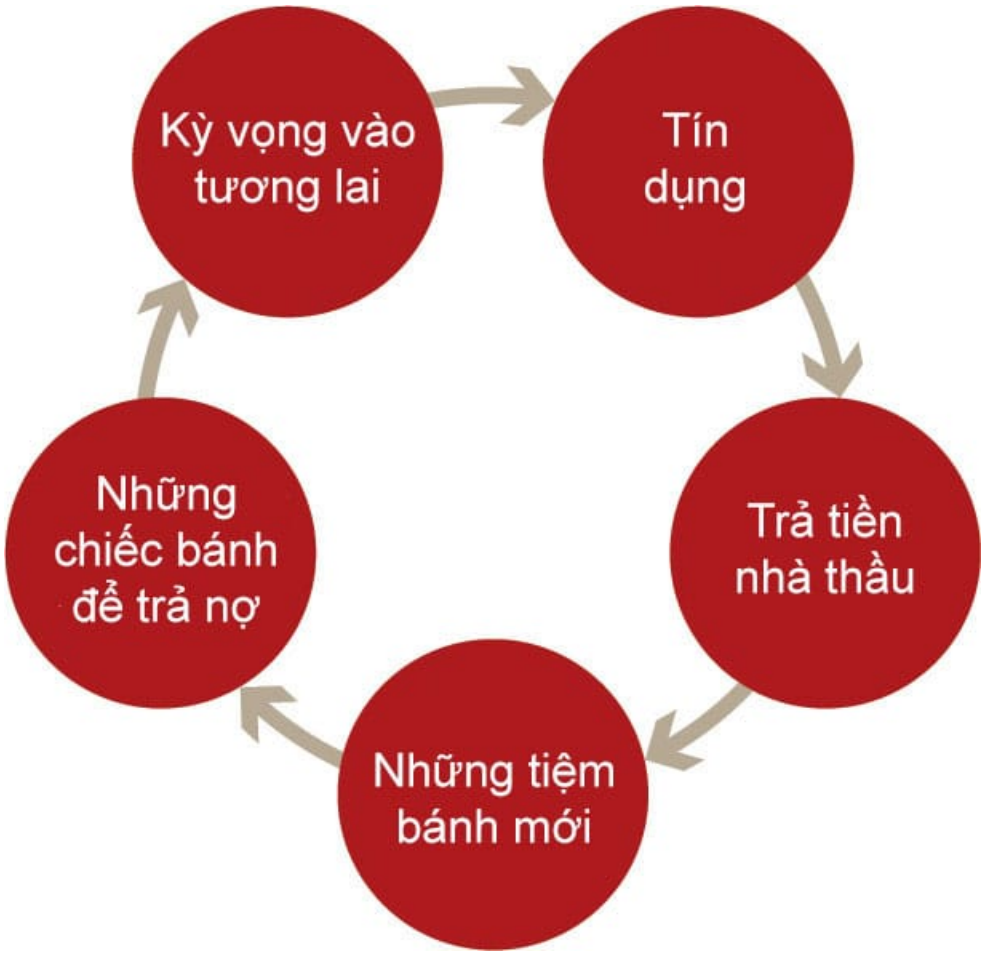

Vòng tròn ma thuật của nền kinh tế hiện đại

Việc này vẫn ổn với các vị vua (miễn là thần dân của họ vẫn dễ bảo như cũ), nhưng với một người hầu gái làm việc ở phòng rửa bát, đang có một ý tưởng lớn là mở một tiệm bánh mì và muốn vươn lên trong xã hội, nói chung chỉ có thể mơ đến sự giàu có trong khi cọ rửa sàn nhà bếp của hoàng gia.

Đây chính là tình huống đôi bên cùng thua thiệt. Vì nguồn tín dụng bị hạn chế, người dân gặp khó khăn khi tìm vốn cho hoạt động thương nghiệp mới. Vì có rất ít hoạt động thương nghiệp mới, kinh

tế sẽ không tăng trưởng. Vì kinh tế không tăng trưởng, người ta cho rằng nó sẽ không bao giờ tăng trưởng, và những người có vốn cũng thận trọng trong việc cho vay tín dụng. Dự báo về sự đình trệ đã tự ứng nghiệm thành sự thật.

Miếng bánh đang lớn dần

Thế rồi Cách mạng Khoa học và ý tưởng về sự tiến bộ đã xuất hiện. Ý tưởng về sự tiến bộ được xây dựng dựa trên quan niệm, nếu chúng ta thừa nhận sự ngu dốt của mình và đầu tư các nguồn lực vào nghiên cứu, thì mọi thứ sẽ trở nên tốt hơn. Ý tưởng này đã sớm được chuyển thành những thuật ngữ kinh tế. Bất cứ ai tin tưởng vào sự tiến bộ đều tin rằng những phát kiến địa lý, phát minh khoa học kĩ thuật và phát triển về mặt tổ chức có thể làm tăng tổng sản lượng hàng hoá, hoạt động thương mại và sự giàu có của con người. Những tuyến đường thương mại mới ở Đại Tây Dương có thể phát triển mạnh mẽ mà không làm hỏng những tuyến đường cũ ở Ấn Độ Dương. Các loại hàng hoá mới có thể được sản xuất mà không làm giảm sản lượng của các hàng hoá cũ. Ví dụ, một người có thể mở một tiệm bánh mới chuyên bán bánh sô-cô-la và bánh sừng bò mà không làm cho những tiệm bánh chuyên bán bánh mì bị phá sản. Mọi người chỉ đơn giản là phát triển những khẩu vị mới và ăn nhiều hơn. Tôi có thể giàu có mà không làm bạn nghèo; tôi có thể ăn đến béo phì và không có chuyện bạn phải chết đói. Toàn bộ chiếc bánh toàn cầu có thể nở ra.

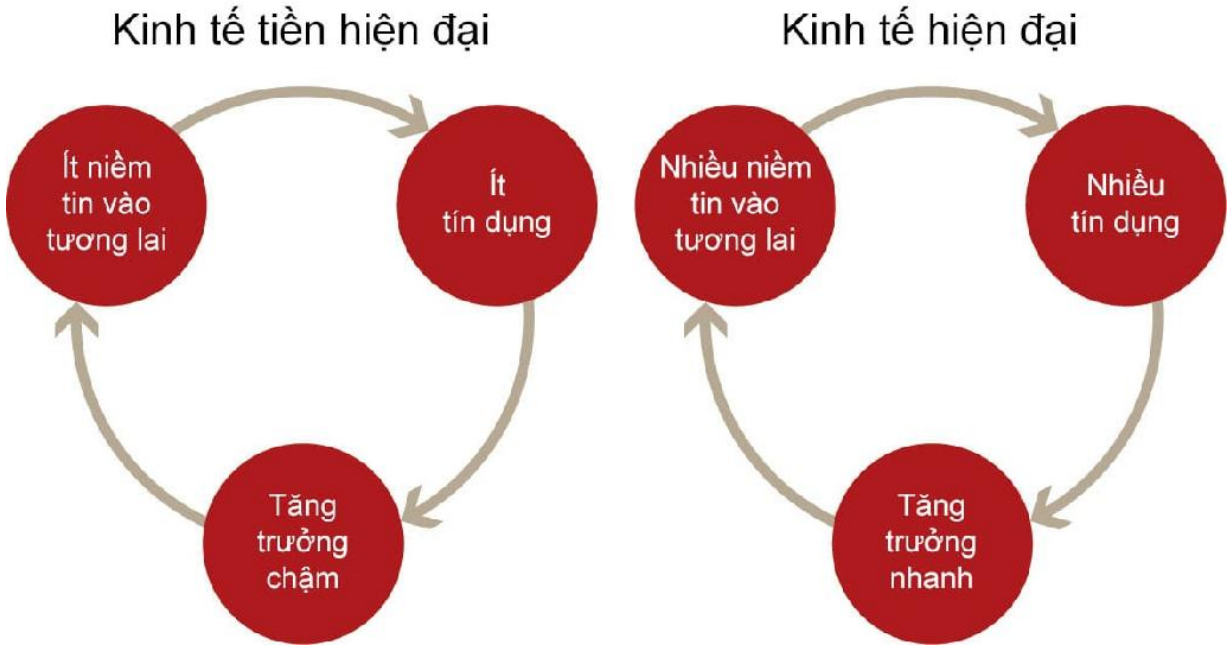

Tóm tắt lịch sử kinh tế thế giới

Trong hơn 500 năm qua, ý tưởng về sự tiến bộ đã thuyết phục con người đặt ngày càng nhiều niềm tin vào tương lai. Sự tin tưởng này đã tạo ra nguồn tín dụng; tín dụng đã mang lại sự tăng trưởng kinh tế thực sự; và sự tăng trưởng củng cố niềm tin vào tương lai, mở đường cho càng nhiều lượng tín dụng thêm nữa. Quá trình đó không diễn ra trong phút chốc – nền kinh tế hoạt động giống một tàu siêu tốc lượn lên lượn xuống hơn là một quả bóng bay. Nhưng về lâu dài, khi những chỗ gập ghềnh được san phẳng, chiều hướng tổng thể là cực kỳ rõ nét. Ngày nay, có quá nhiều lượng tín dụng trên thế giới để chính phủ, các tập đoàn kinh tế và các hộ kinh doanh cá thể có thể dễ dàng nhận được *những khoản vay lớn, dài hạn với lãi suất thấp* vượt xa thu nhập hiện tại.

Niềm tin vào việc chiếc bánh toàn cầu đang nở ra cuối cùng đã dẫn đến sự thay đổi to lớn. Năm 1776, nhà kinh tế học người Scotland, Adam Smith đã xuất bản cuốn *Của cải của các dân tộc* (The Wealth of Nations), đây có lẽ là bản tuyên ngôn kinh tế học quan trọng nhất mọi thời đại. Trong chương 8 của tập 1, Smith đã đưa ra lập luận mới lạ sau đây: khi một chủ đất, một người thợ dệt, hoặc một người thợ đóng giày có được lợi nhuận nhiều hơn nhu cầu mà anh ta cần để nuôi gia đình, anh ta sẽ dùng phần thặng dư để thuê thêm người giúp việc làm tăng thêm lợi nhuận của mình. Càng nhiều lợi nhuận, càng có thể thuê nhiều người giúp việc hơn. Suy ra sự gia tăng lợi nhuận của những cá nhân khởi nghiệp sẽ là cơ sở cho việc gia tăng sự giàu có và thịnh vượng của tập thể.

Bạn có thể không coi đây là một ý tưởng đột phá, vì tất cả chúng ta đang sống trong một thế giới tư bản đã tiếp nhận lập luận của Smith như một điều hiển nhiên. Chúng ta nghe các biến thể của chủ đề này trong những tin tức hằng ngày. Tuy nhiên, tuyên bố của Smith cho rằng ham muốn vị kỷ mạnh mẽ của loài người muốn tăng lợi nhuận cá nhân là cơ sở cho sự giàu có của tập thể, chính là một trong những ý tưởng đột phá nhất trong lịch sử loài người – đột phá không chỉ từ viễn kiến kinh tế, mà còn cả từ viễn kiến đạo đức và chính trị. Thực tế, Smith nói rằng tham lam thì tốt, và bằng cách trở nên giàu có hơn, tôi đã đem lại lợi ích cho tất cả mọi người, không chỉ cho riêng bản thân mình. *Vị kỷ chính là vị tha.*

Smith đã dạy mọi người suy nghĩ về nền kinh tế như là một “tình huống đôi bên cùng có lợi”, trong đó lợi nhuận của tôi cũng là lợi

nhuận của bạn. Không chỉ mỗi người chúng ta đều có thể thưởng thức một phần to hơn của chiếc bánh, mà phần bánh tăng thêm của bạn phụ thuộc vào phần bánh tăng thêm của tôi. Nếu tôi nghèo, bạn cũng sẽ nghèo, vì tôi không thể mua sản phẩm hoặc dịch vụ của bạn. Nếu tôi giàu, bạn cũng sẽ giàu, vì bạn có thể bán cho tôi thứ gì đó. Smith phủ nhận mâu thuẫn truyền thống giữa sự giàu có và đạo đức, và mở ra những cánh cửa thiên đường cho những người giàu có. Giàu có nghĩa là đạo đức. Trong câu chuyện của Smith, mọi người trở nên giàu có không phải bằng việc bóc lột những người xung quanh mà bằng cách làm tăng kích thước của toàn bộ chiếc bánh. Và khi chiếc bánh to lên, mọi người đều hưởng lợi. Theo như thế, người giàu là những người hữu ích nhất và rộng lượng nhất trong xã hội, vì họ đã quay các bánh xe tăng trưởng phục vụ lợi ích của mọi người.

Tuy nhiên, tất cả điều này còn phụ thuộc vào việc liệu người giàu có sử dụng lợi nhuận của họ để mở nhà máy mới và thuê nhân công mới hay không, thay vì lãng phí chúng vào những hoạt động phi sản xuất. Do đó, Smith nhắc đi nhắc lại câu châm ngôn rằng, “Khi lợi nhuận tăng, người chủ đất hoặc người thợ dệt sẽ thuê thêm người giúp việc”, chứ không phải là, “Khi lợi nhuận tăng, ông già Keo kiệt sẽ cất tiền trong một két sắt, và chỉ lấy ra khi cần đếm chúng”. Một phần chủ yếu của kinh tế chủ nghĩa tư bản hiện đại là sự xuất hiện của một nguyên tắc đạo đức mới, theo đó lợi nhuận phải được tái đầu tư vào sản xuất. Quá trình này đem lại lợi nhuận mới, thứ mà một lần nữa lại được tái đầu tư vào sản xuất, mang lại lợi nhuận nhiều hơn, và cứ thế… đến vô tận. Những khoản đầu tư có thể

được biểu hiện bằng nhiều cách: mở rộng nhà máy, tiến hành nghiên cứu khoa học, phát triển những sản phẩm mới. Tuy nhiên, tất cả những khoản đầu tư này, theo cách nào đó, phải làm tăng sản lượng và chuyển thành lợi nhuận lớn hơn. Trong tín ngưỡng tư bản mới, điều răn thứ nhất và thiêng liêng nhất là: “Lợi nhuận của sản xuất phải được tái đầu tư vào sự gia tăng sản xuất”.

Điều đó giải thích tại sao lý thuyết kinh tế về tiền bạc được gọi là “chủ nghĩa tư bản”. Chủ nghĩa tư bản phân biệt giữa “tư bản” với “của cải” đơn thuần. Tư bản bao gồm tiền bạc, hàng hoá và những nguồn lực được đầu tư vào sản xuất. Mặt khác, của cải thì được chôn xuống đất, hoặc bị lãng phí vào những hoạt động phi sản xuất. Một vị Pharaoh đổ nhiều nguồn lực vào một kim tự tháp phi sản xuất không phải là một nhà tư bản. Một tên cướp biển đã cướp một hạm đội châu báu của Tây Ban Nha và chôn một thùng đầy tiền vàng lấp lánh trên bãi biển của hòn đảo Caribe nào đó không phải là một nhà tư bản. Nhưng một người thợ máy làm việc chăm chỉ, đầu tư một phần thu nhập của mình vào thị trường chứng khoán, chính là một nhà tư bản.

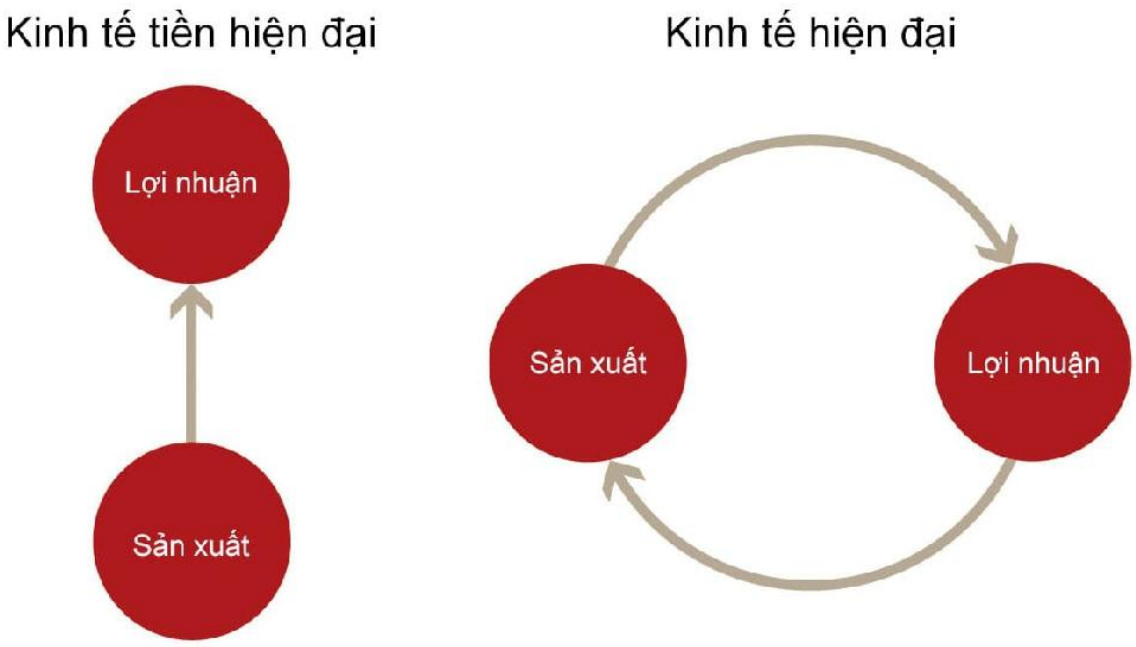

Quan niệm cho rằng “Lợi nhuận của sản xuất phải được tái đầu tư vào sự gia tăng sản xuất” nghe có vẻ bình thường. Tuy nhiên, trong lịch sử nó lại xa lạ với hầu hết mọi người. Trong thời kỳ tiền hiện đại, ít nhiều người ta đã tin rằng quy mô sản xuất gần như bất biến. Vì vậy, tại sao phải tái đầu tư lợi nhuận của bạn, nếu quy mô sản xuất sẽ không tăng lên nhiều, bất kể bạn có làm gì đi nữa? Vì vậy, những quý tộc thời trung cổ chỉ biết đi theo những quy chuẩn của sự hào phóng và tiêu dùng xa xỉ. Họ dành lợi tức của mình cho những cuộc cưỡi ngựa đấu thương, yến tiệc, dinh thự và chiến tranh, vào các tổ chức từ thiện và những nhà thờ đồ sộ. Một số ít đã thử tái đầu tư lợi tức bằng việc tăng sản lượng nông nghiệp trên đất của họ, trồng những loại lúa mì tốt hơn, hay tìm kiếm những thị trường mới.

Trong thời kỳ hiện đại, giới quý tộc đã bị thay thế bởi một tầng

lớp ưu tú mới, những thành viên của tầng lớp này là tín đồ đích thực của tín ngưỡng tư bản. Tầng lớp ưu tú tư bản mới không bao gồm các công tước và hầu tước, mà gồm những chủ tịch hội đồng quản trị, chuyên gia chứng khoán và các nhà tư bản công nghiệp. Sự giàu có của những nhà tài phiệt này vượt xa các quý tộc thời trung cổ, nhưng họ không mấy chú ý đến chuyện tiêu xài hoang phí, và phần lợi nhuận dành cho những hoạt động phi sản xuất chiếm tỉ lệ nhỏ hơn nhiều.

Các quý tộc thời trung cổ đều vận trang phục sặc sỡ bằng vàng hay bằng lụa, và dành nhiều thời gian để tham dự yến tiệc, lễ hội và những trận cưỡi ngựa đấu thương sôi nổi. Trong khi đó, các quý ông CEO hiện đại, khoác những bộ đồng phục đơn điệu, gọi là com-lê, khiến tất cả họ trông như một đàn quạ, và họ có rất ít thời gian cho các lễ hội. Một nhà tư bản mạo hiểm điển hình sẽ vội vã lao từ cuộc họp kinh doanh này sang cuộc họp kinh doanh khác, cố gắng tìm ra chỗ để đầu tư vốn của mình, và theo dõi sự lên xuống của những cổ phiếu và trái phiếu mà ông ta sở hữu. Đúng vậy, quần áo của ông ta có thể mang nhãn hiệu Versace, và ông ta có thể đi khắp nơi bằng máy bay riêng, nhưng các chi phí này không đáng là bao so với những gì mà ông ta đầu tư vào sự tăng trưởng kinh tế của con người.

Không chỉ các doanh nhân có thế lực, mặc quần áo đắt tiền hiệu Versace, mới là những nhà đầu tư làm tăng trưởng kinh tế. Người dân bình thường và cơ quan chính phủ cũng có chung suy nghĩ như vậy. Có bao nhiêu cuộc trò chuyện trong bữa tối ở những khu phố

bình dân không sớm thì muộn cũng bị sa lầy trong sự tranh luận bất tận về chuyện chẳng biết nên đầu tư tiền tiết kiệm của họ vào thị trường chứng khoán, trái phiếu hay bất động sản? Các chính phủ cũng cố gắng để đầu tư tiền thuế vào những hoạt động kinh doanh sản xuất sẽ làm gia tăng lợi nhuận trong tương lai – ví dụ, việc xây dựng một bến cảng mới có thể giúp xuất khẩu sản phẩm từ các nhà máy dễ dàng hơn, khiến họ có thể đóng thuế nhiều hơn, vì vậy tiền thu thuế của chính phủ trong tương lai sẽ tăng lên. Một chính phủ khác có thể thích đầu tư vào giáo dục hơn, dựa trên nền tảng là những công dân có học thức sẽ tạo cơ sở cho những ngành công nghiệp mới có kĩ thuật cao và sinh lời lớn, đóng nhiều thuế mà không cần những hải cảng có cơ sở thiết bị đắt tiền.

*

Chủ nghĩa tư bản đã bắt đầu như một lý thuyết về cách vận hành của nền kinh tế. Nó vừa mang tính mô tả vừa mang tính quy tắc -nó giải thích về cách thức hoạt động của tiền bạc, và đưa ra ý tưởng rằng sự tái đầu tư lợi nhuận trong sản xuất sẽ dẫn đến sự tăng trưởng kinh tế nhanh chóng. Nhưng chủ nghĩa tư bản dần trở nên vượt xa hơn một học thuyết kinh tế rất nhiều. Hiện nay, nó bao gồm một lý thuyết đạo đức – một bộ những bài giảng về cách mọi người nên ứng xử ra sao, giáo dục con cái của họ và suy nghĩ như thế nào. Nguyên lý cơ bản của nó cho rằng tảng trưởng kinh tế chính là ân điển tối cao, hoặc chí ít là đại diện cho ân điển tối cao, vì công lý, tự do và thậm chí cả hạnh phúc, tất cả đều phụ thuộc vào tăng trưởng kinh tế. Hãy hỏi một nhà tư bản làm cách nào mang công lý

và tự do chính trị đến một nơi như Zimbabwe hay Afghanistan, và hẳn bạn sẽ nhận được một bài giảng, rằng sự sung túc kinh tế và việc tầng lớp trung lưu phát triển mạnh là không thể thiếu cho những cơ chế dân chủ ổn định như thế nào, và về sự cần thiết của việc khắc sâu những giá trị của tự do kinh doanh, tiết kiệm, và tự lực vào tâm trí những người dân bộ lạc ở Afghanistan.

Tín ngưỡng mới này cũng đã có ảnh hưởng quyết định đến sự phát triển của khoa học hiện đại. Nghiên cứu khoa học thường được tài trợ bởi chính phủ hoặc doanh nghiệp tư nhân. Khi chính phủ tư bản và các doanh nghiệp xem xét việc đầu tư vào một dự án khoa học cụ thể, những câu hỏi đầu tiên thường là, “Dự án này có cho phép chúng ta gia tăng sản xuất và lợi nhuận hay không? Nó có tạo ra tăng trưởng kinh tế hay không?” Một dự án mà không thể vượt qua được những chướng ngại này thì có rất ít cơ hội tìm được nhà tài trợ. Không một tiến trình lịch sử nào của khoa học hiện đại có thể loại bỏ chủ nghĩa tư bản ra khỏi bức tranh toàn cảnh.

Trái lại, sẽ không thể hiểu được lịch sử của chủ nghĩa tư bản nếu không đưa khoa học vào. Niềm tin của chủ nghĩa tư bản vào sự tăng trưởng kinh tế không ngừng đã đi ngược lại với những gì mà hiện tại chúng ta biết về vũ trụ. Một xã hội của loài sói sẽ vô cùng ngu xuẩn nếu tin rằng nguồn cung những con cừu sẽ tiếp tục tăng vô hạn. Tuy vậy, nền kinh tế của con người vẫn thành công trong việc tăng trưởng theo cấp số nhân trong suốt kỷ nguyên hiện đại, nhờ vào việc cứ mỗi vài năm, các nhà khoa học lại đưa ra một khám phá hay một cải tiến mới – chẳng hạn như châu Mỹ, động cơ đốt trong hoặc

cừu nhân bản. Các ngân hàng và chính phủ in tiền, nhưng cuối cùng, chính các nhà khoa học mới là người trả tiền cho những hoá đơn.

Trong những năm vừa qua, các ngân hàng và chính phủ đã in tiền giấy một cách điên cuồng. Mọi người đều sợ rằng khủng hoảng kinh tế thời nay có thể gây gián đoạn cho sự tăng trưởng kinh tế. Vì vậy, họ đã in khống hàng ngàn tỉ đô-la, euro và yên Nhật từ hư không, bơm vốn tín dụng với lãi suất thấp vào hệ thống, và hy vọng rằng những nhà khoa học, kĩ thuật viên và kĩ sư sẽ thành công trong việc đưa ra thứ gì đó thực sự to lớn, trước khi bong bóng nổ tung. Mọi chuyện phụ thuộc vào những người làm việc trong các phòng thí nghiệm. Những khám phá mới trong các lĩnh vực như công nghệ sinh học và công nghệ nano có thể tạo ra toàn bộ những ngành công nghệ mới, mà lợi nhuận của chúng có thể bù đắp cho hàng ngàn tỉ tiền ảo mà ngân hàng và chính phủ đã tạo ra kể từ năm 2008. Nếu các phòng thí nghiệm không thể biến những kỳ vọng này thành hiện thực trước khi bong bóng nổ tung, thì chúng ta đang đi đến những giai đoạn cực kỳ khó khăn.

Columbus tìm kiếm một nhà đầu tư

Chủ nghĩa tư bản đã đóng vai trò quyết định không chỉ trong sự phát triển của khoa học hiện đại, mà còn trong sự xuất hiện của chủ nghĩa đế quốc châu Âu. Và chính chủ nghĩa đế quốc châu Âu đã tạo ra hệ thống tín dụng của chủ nghĩa tư bản. Dĩ nhiên, vốn tín dụng không được phát minh ở châu Âu hiện đại. Nó đã tồn tại trong hầu

hết những xã hội nông nghiệp, và vào đầu thời kỷ hiện đại sự trỗi dậy của chủ nghĩa tư bản châu Âu gắn liền với sự phát triển kinh tế ở châu Á. Hãy nhớ rằng, đến cuối thế kỷ 18, châu Á đã là cường quốc kinh tế lớn của thế giới, có nghĩa là người châu Âu nắm giữ rất ít tư bản trong tay so với những người Trung Hoa, Hồi giáo hay Ấn Độ.

Tuy nhiên, trong các hệ thống chính trị xã hội của Trung Hoa, Ấn Độ và thế giới Hồi giáo, tín dụng chỉ đóng một vai trò thứ yếu. Các thương gia và ngân hàng ở những thị trường của Istanbul, Isfahan, Delhi và Bắc Kinh có thể đã suy nghĩ theo phương thức của chủ nghĩa tư bản, nhưng các vị vua, tướng lĩnh trong những cung điện và pháo đài có xu hướng coi thường các thương gia và tư tưởng thương mại. Hầu hết các đế chế ngoài châu Âu ở đầu kỷ nguyên hiện đại đều được thiết lập bởi những nhà chinh phục vĩ đại như Nurhaci và Nader Shah, hoặc bởi tầng lớp quan lại và quân sự ưu tú như nhà Thanh và Đế chế Ottoman. Những cuộc chiến được tài trợ bằng tiền thuế và sự cướp bóc (mà không có sự phân định rạch ròi với nhau), chúng phụ thuộc rất ít vào hệ thống tín dụng, và họ còn ít quan tâm hơn nữa đến lợi nhuận của các ngân hàng và nhà đầu tư.

Mặt khác, ở châu Âu, các vua chúa và tướng lĩnh dần tiếp nhận lối suy nghĩ của thương nhân, cho đến khi các thương gia và ngân hàng trở thành thiểu số ưu tú thống trị. Công cuộc chinh phục thế giới của châu Âu ngày càng được tài trợ bằng vốn tín dụng hơn là tiền thuế, và ngày càng được dẫn dắt bởi nhiều nhà tư bản mà tham vọng chính là tối đa hoá lợi nhuận trên khoản đầu tư của họ. Những

đế chế được xây dựng bởi các ngân hàng và thương gia mặc áo choàng đội mũ có chóp cao, đã đánh bại những đế chế được xây dựng bởi vua chúa và quý tộc trong y phục vàng lấp lánh và áo giáp sáng loáng. Những đế chế thương mại chỉ đơn giản là khôn ngoan hơn nhiều trong việc tài trợ cho những cuộc chinh phục của họ. Không ai muốn phải nộp thuế, nhưng tất cả mọi người đều vui vẻ đầu tư.

Năm 1484, Christopher Columbus đã đến gặp Vua Bồ Đào Nha để đề nghị vị vua này tài trợ một đội tàu sẽ đi về hướng tây nhằm tìm kiếm một tuyến đường thương mại mới đến Đông Á. Những cuộc thám hiểm như vậy rất liều lĩnh và tốn kém. Cần rất nhiều tiền để đóng tàu đi biển, mua nhu yếu phẩm, trả lương cho thủy thủ và quân đội - không có gì bảo đảm rằng việc đầu tư sẽ mang lại kết quả. Vua Bồ Đào Nha đã từ chối.

Giống như một doanh nhân bắt đầu khởi nghiệp ngày nay, Columbus đã không bỏ cuộc. Ông trình bày ý tưởng của mình với những nhà đầu tư có tiềm năng khác ở Ý, Pháp, Anh, và thêm một lần nữa ở Bồ Đào Nha. Lần nào ông cũng bị từ chối. Sau đó, ông đã thử vận may của mình với Ferdinand và Isabella, những người đang cai trị vương quốc Tây Ban Nha vừa thống nhất. Ông bắt đầu với một số nhà vận động hành lang đầy kinh nghiệm, và với sự giúp đỡ của họ, ông đã thuyết phục thành công Nữ hoàng Isabella đầu tư vào chuyến thám hiểm. Như ai cũng biết, Isabella đã trúng số độc đắc. Những khám phá của Columbus đã cho phép người Tây Ban Nha có thể chinh phục châu Mỹ, nơi họ thiết lập những mỏ khai thác

vàng bạc, cũng như những đồn điền trồng mía và thuốc lá, từ đó giúp làm giàu cho các vị vua Tây Ban Nha, ngân hàng và thương gia, vượt xa giấc mơ điên rồ nhất của họ.

100 năm sau, các vua chúa và ngân hàng đã sẵn sàng nới thật rộng hạn mức vay tín dụng cho những người nối nghiệp Columbus, và họ đã có thêm nhiều vốn đầu tư trong tay, nhờ vào các kho vàng bạc đoạt được từ châu Mỹ. Quan trọng không kém, các vua chúa và ngân hàng đã tin tưởng nhiều hơn vào tiềm năng của việc thám hiểm, sẵn sàng đầu tư thêm tiền của họ. Đây là vòng tròn ma thuật của chủ nghĩa tư bản đế quốc: tín dụng tài trợ cho những chuyến thám hiểm mới; những chuyến thám hiểm tìm ra các thuộc địa mới; thuộc địa cung cấp lợi tức; lợi tức xây dựng niềm tin; và niềm tin lại biến thành nhiều tín dụng hơn. Nurhaci và Nader Shah đã cạn nguồn lực sau một vài nghìn cây số. Những nhà tư bản chỉ cần tăng thêm đòn bẩy tài chính của họ từ cuộc chinh phục này sang cuộc chinh phục khác.

Nhưng những cuộc thám hiểm này vẫn là các chuyện đầy may rủi, vì vậy thị trường tín dụng vẫn còn khá thận trọng. Nhiều đoàn thám hiểm đã quay về châu Âu với hai bàn tay trắng, sau khi không tìm được thứ gì có giá trị. Ví dụ, người Anh đã tốn rất nhiều tiền đầu tư trong nỗ lực vô vọng nhằm khám phá ra một tuyến đường phía tây bắc nối liền với châu Á ngang qua vùng biển Bắc cực. Nhiều đoàn thám hiểm khác đã không trở về. Những con tàu đâm vào băng, hay chìm trong bão nhiệt đới, hoặc trở thành nạn nhân của cướp biển. Để tăng số lượng nhà đầu tư tiềm năng và giảm thiểu rủi

ro họ phải gánh, người châu Âu đã chuyển sang những công ty cổ phần trách nhiệm hữu hạn. Thay vì một nhà đầu tư đơn lẻ đặt cược tất cả tiền bạc của mình vào một con tàu ọp ẹp đơn độc, công ty cổ phần thu tiền từ một nhóm nhiều nhà đầu tư, mỗi người chỉ mạo hiểm đầu tư một phần nhỏ số vốn của mình. Do đó, rủi ro đã được giảm thiểu, nhưng không làm hạn chế lợi nhuận. Chỉ cần một khoản đầu tư nhỏ nhưng đặt đúng con tàu đã có thể biến bạn thành một triệu phú.

Sau nhiều thập kỷ, Tây Âu đã chứng kiến sự phát triển của một hệ thống tài chính phức tạp có thể nhanh chóng gây dựng được những quỹ tín dụng rất lớn để cho các thương gia tư nhân và chính phủ tùy nghi sử dụng. Hệ thống này có thể tài trợ cho những cuộc thám hiểm và chinh phục hiệu quả hơn nhiều so với bất kỳ vương quốc hay đế chế nào. Sức mạnh mới phát lộ của vốn tín dụng có thể được thấy trong cuộc tranh chấp gay gắt giữa Tây Ban Nha và Hà Lan. Thế kỷ 16, Tây Ban Nha là quốc gia hùng mạnh nhất châu Âu, họ thống trị một đế chế toàn cầu rộng lớn. Họ cai trị phần lớn châu Âu, một phần rất lớn của Bắc và Nam Mỹ, quần đảo Philippines, và một chuỗi những căn cứ dọc theo các bờ biển châu Phi và châu Á. Mỗi năm, những hạm đội châu báu của châu Mỹ và châu Á trở về cảng Seville và Cadiz. Trong khi đó, Hà Lan là một vùng đầm lầy nhỏ và nhiều gió, chẳng có tài nguyên thiên nhiên, chỉ bằng một góc nhỏ lãnh địa của Vua Tây Ban Nha.

Năm 1368, người Hà Lan, chủ yếu theo đạo Tin Lành, đã nổi dậy chống lại những lãnh chúa người Tây Ban Nha theo Công giáo. Lúc

đầu, quân nổi dậy dường như đóng vai Don Quixote, can đảm đánh nhau với những chiếc cối xay gió bất khả chiến bại. Tuy nhiên, trong vòng 80 năm, người Hà Lan không chỉ giành lại độc lập từ tay người Tây Ban Nha, mà còn thành công trong việc thay thế người Tây Ban Nha và đồng minh Bồ Đào Nha của họ để trở thành chủ nhân của những tuyến vận tải đường biển, dựng lên một đế chế Hà Lan toàn cầu, và trở thành quốc gia giàu nhất châu Âu.

Bí quyết thành công của Hà Lan là vốn tín dụng. Những thị dân Hà Lan, những người không thích việc nếm mùi chiến đấu trên bộ, đã thuê những đạo quân tay sai để thay mình chiến đấu chống lại người Tây Ban Nha. Trong khi đó, người Hà Lan đã ra biển với những đội tàu ngày càng lớn hơn. Những đạo quân đánh thuê và hạm đội gắn đại bác tiêu tốn cả một gia sản kếch xù, nhưng người Hà Lan có thể tài trợ cho các chuyến viễn chinh quân sự của họ dễ dàng hơn là Đế quốc Tây Ban Nha khổng lồ, bởi họ tạo được sự tin tưởng nơi hệ thống tài chính châu Âu mới phát triển, trong khi đó, Vua Tây Ban Nha vì bất cần đã làm xói mòn niềm tin của hệ thống này dành cho ông ta. Những nhà tài phiệt nới rộng vốn tín dụng đủ cho người Hà Lan xây dựng quân đội và hạm đội, chúng đã giúp Hà Lan kiểm soát những tuyến đường thương mại trên thế giới, từ đó mang lại lợi nhuận hậu hĩnh. Lợi nhuận cho phép người Hà Lan trả nợ các khoản vay, từ đó tăng cường sự tin tưởng của những nhà tài phiệt. Không chỉ nhanh chóng trở thành một trong những hải cảng quan trọng nhất châu Âu, Amsterdam còn là thánh địa tài chính của châu lục này.

Chính xác thì người Hà Lan đã gây dựng được sự tin tưởng của hệ thống tài chính bằng cách nào? Thứ nhất, họ tuân thủ triệt để việc trả nợ đúng hạn và đầy đủ, làm cho việc tăng vốn tín dụng ít gây rủi ro cho người cho vay. Thứ hai, hệ thống tư pháp của đất nước họ có được sự độc lập và bảo vệ những quyền cá nhân – đặc biệt là quyền tư hữu. Nguồn tư bản đã rò rỉ khỏi các quốc gia độc tài vì không bảo vệ được những cá nhân và tài sản của họ. Thay vào đó, nó chảy vào những quốc gia duy trì được nguyên tắc của luật pháp và quyền tư hữu.

Hãy tưởng tượng rằng bạn là con trai của một gia đình có quyền thế thuộc giới tài chính Đức. Cha bạn thấy một cơ hội mở rộng kinh doanh bằng cách mở các chi nhánh tại những thành phố lớn ở châu Âu. Ông gửi bạn đến Amsterdam, và em trai bạn đến Madrid, cho mỗi người 10.000 đồng tiền vàng để đầu tư. Em trai bạn đem vốn khởi nghiệp của mình cho Vua Tây Ban Nha vay lấy lãi, vị vua này cần nó để xây dựng một đạo quân chiến đấu chống lại Vua Pháp. Còn bạn quyết định cho một thương gia Hà Lan vay tiền, người này muốn đầu tư vào miếng đất đầy bụi cây ở cực nam một hòn đảo trơ trọi gọi là Manhattan, chắc chắn rằng giá trị địa ốc ở đó sẽ tăng vọt khi sông Hudson trở thành tuyến đường thương mại huyết mạch. Cả hai khoản vay sẽ được hoàn trả trong vòng một năm.

Một năm qua đi. Thương gia Hà Lan bán mảnh đất ông ta đã mua với một món lợi nhuận hậu hĩnh, và trả lại khoản tiền đã vay của bạn với lãi suất như đã hứa. Cha của bạn rất hài lòng. Nhưng em trai bạn ở Madrid bắt đầu lo lắng. Cuộc chiến với Pháp đã kết

thúc tốt đẹp với Vua Tây Ban Nha, nhưng bây giờ ông ta lại đang bị lôi kéo vào một cuộc xung đột với người Thổ Nhĩ Kỳ. Ông ta cần từng xu để tài trợ cho cuộc chiến mới, và cho rằng việc này quan trọng hơn nhiều so với chuyện trả những món nợ cũ. Em trai bạn gửi thư đến cung điện và hỏi bạn bè có quen biết với triều đình để nhờ can thiệp, nhưng không có kết quả. Em bạn không những chẳng nhận được đồng lãi nào như đã hứa – cậu ta còn bị mất cả vốn. Cha bạn không hài lòng.

Bây giờ, để làm cho vấn đề tệ hơn, nhà vua phái một viên chức kho bạc đến gặp em trai bạn, bảo cậu ta, bằng những lời lẽ không chắc chắn, rằng nhà vua mong nhận được một khoản vay tương đương khác ngay lập tức. Em trai bạn không có tiền cho vay. Cậu ta viết thư về nhà cho cha, cố gắng thuyết phục cha mình rằng lần này nhà vua sẽ thành công. Người cha có tình yêu đặc biệt với đứa con út của mình đã đồng ý với một trái tim nặng trĩu lo buồn. Thêm 10.000 đồng tiền vàng biến mất vào kho bạc Tây Ban Nha và không bao giờ được thấy chúng trở lại. Trong khi đó tại Amsterdam, mọi việc trở nên xán lạn. Bạn cho những thương gia ở Hà Lan, vốn trả nợ đúng hạn và đầy đủ, vay nhiều hơn. Nhưng may mắn của bạn không giữ được vĩnh viễn. Một trong những khách hàng thường xuyên của bạn linh cảm rằng đôi guốc mộc sắp trở thành cơn sốt thời trang tiếp theo ở Paris, nên hỏi vay bạn một khoản tiền để xây dựng một trung tâm thương mại giày dép tại thủ đô Pháp. Bạn cho ông ta mượn tiền, nhưng tiếc là phụ nữ Pháp không thích mốt guốc mộc, và thương gia bất mãn này từ chối trả nợ.

Cha bạn rất giận dữ, và nói với cả hai đứa con, đây là lúc cần đến các luật sư. Em trai bạn đệ đơn kiện Vua Tây Ban Nha ở Madrid, trong khi bạn nộp đơn kiện tại Amsterdam để chống lại cựu thiên tài bán guốc mộc. Tại Tây Ban Nha, tòa án phục tùng nhà vua – những thẩm phán phục vụ nhà vua, và sợ bị trừng phạt nếu không làm theo ý muốn của ông ta. Tại Hà Lan, tòa án là một nhánh riêng biệt của chính phủ, không phụ thuộc vào những thị dân và vương hầu của đất nước. Tòa án ở Madrid đã bác bỏ đơn kiện của em trai bạn, trong khi tòa án ở Amsterdam ủng hộ bạn, và cho phép bạn quyền nắm giữ tài sản của thương gia guốc mộc cho đến khi ông ta thanh toán hết nợ. Cha của bạn đã học được bài học của mình. Tốt nhất là kinh doanh với thương gia hơn là với nhà vua, và tốt nhất là làm việc đó ở Hà Lan hơn là ở Madrid.

Nhưng công việc nhọc nhằn của em bạn vẫn chưa xong. Vua Tây Ban Nha cần thêm rất nhiều tiền để trả cho quân đội. Ông ta chắc rằng cha bạn vẫn còn tiền dự trữ. Vì vậy, ông ta kiếm cớ vu cho em trai bạn tội phản quốc. Nếu em bạn không nộp đủ 20.000 đồng tiền vàng ngay lập tức, thì sẽ bị tống vào ngục tối và mục rữa ở đó đến chết.

Cha bạn có đủ tiền. Ông trả tiền chuộc cho đứa con yêu của mình, nhưng thề sẽ không bao giờ kinh doanh ở Tây Ban Nha nữa. Ông đóng cửa chi nhánh ở Madrid và quyết định chuyển em bạn đến Rotterdam. Hai chi nhánh cùng ở Hà Lan bây giờ được xem như một ý tưởng thực sự hay ho. Ông nghe tin ngay cả những nhà tư bản Tây Ban Nha cũng đang lén chuyển tài sản của họ ra nước

ngoài. Những người này cũng nhận ra nếu họ muốn giữ tiền của mình và sử dụng chúng để được giàu có hơn, tốt hơn là nên đem tiền đó đi đầu tư ở nơi có tinh thần thượng tôn pháp luật, nơi mà quyền tư hữu được tôn trọng – chẳng hạn như ở Hà Lan.

Bằng cách như vậy, Vua Tây Ban Nha đã phung phí niềm tin của nhà đầu tư, đồng thời thương gia Hà Lan đã chiếm được sự tin cậy của họ. Và chính thương gia Hà Lan – chứ không phải nhà nước Hà Lan – đã xây dựng nên Đế chế Hà Lan. Vua Tây Ban Nha tiếp tục cố chu cấp và duy trì những chuyến viễn chinh bằng cách tăng những thứ thuế không được tán đồng và gây bất mãn cho dân chúng. Thương gia Hà Lan tài trợ cho các chuyến viễn chinh bằng nhiều khoản vay, và cũng tìm cách tăng chúng lên bằng cách rao bán cổ phần để những người sở hữu chúng nhận được một phần lợi nhuận của công ty. Những nhà đầu tư thận trọng, vốn sẽ không bao giờ đưa tiền của mình cho Vua Tây Ban Nha và sẽ cân nhắc kĩ trước khi tăng vốn tín dụng cho chính phủ Hà Lan, đã sung sướng đầu tư tài sản vào các công ty cổ phần Hà Lan, trụ cột của đế quốc mới.

Nếu bạn nghĩ rằng một công ty sắp tạo được lợi nhuận lớn, nhưng toàn bộ cổ phần của nó đã được bán hết, bạn có thể mua số cổ phần này từ những người đang sở hữu chúng, có lẽ với một giá cao hơn so với giá gốc. Nếu bạn mua cổ phần và sau đó phát hiện ra công ty này đang lâm vào hoàn cảnh chật vật, bạn có thể cố bán những cổ phần này với một giá thấp hơn. Kết quả của việc buôn bán cổ phần công ty đã dẫn đến sự thành lập thị trường chứng khoán, nơi mua bán cổ phần công ty ở hầu hết các thành phố lớn của châu

Âu.

Công ty cổ phần nổi tiếng nhất Hà Lan, công ty Đông Ấn Hà Lan (Vereenigde Oostindische Compagnie), hoặc gọi tắt là VOC, được thành lập và giao đặc quyền vào năm 1602, đúng lúc Hà Lan đã xóa bỏ được ách thống trị của Tây Ban Nha, và tiếng đại bác Tây Ban Nha vẫn có thể nghe thấy cách không xa thành lũy Amsterdam. VOC đã dùng tiền thu được từ việc bán cổ phần để đóng tàu, gửi chúng đến châu Á, và mang về hàng hoá Trung Hoa, Ấn Độ, Indonesia. Họ cũng đầu tư cho các hoạt động quân sự, sử dụng những con tàu của công ty để chống lại đối thủ cạnh tranh và cướp biển. Cuối cùng, VOC đã đầu tư cho công cuộc chinh phục Indonesia.

Indonesia là quần đảo lớn nhất thế giới. Hàng ngàn hòn đảo ở đó đã bị cai trị trong những năm đầu thế kỷ 17 bởi hàng trăm vương quốc, tiểu vương quốc, các vương quốc Hồi giáo và những bộ tộc. Khi các thương gia VOC lần đầu đặt chân đến Indonesia vào năm 1603, mục tiêu của họ tuyệt đối chỉ là thương mại. Tuy nhiên, để bảo đảm lợi ích thương mại của họ và tối đa hoá lợi nhuận của cổ đông, các thương gia VOC bắt đầu đấu tranh chống lại nhà cầm quyền địa phương đã làm thuế quan tăng vọt, cũng như chống lại những đối thủ cạnh tranh từ châu Âu. VOC trang bị cho đội tàu buôn những khẩu đại bác; họ tuyển mộ lính đánh thuê từ châu Âu, Nhật Bản, Ấn Độ và Indonesia; và họ đã xây pháo đài, tiến hành chiến tranh tổng thể và công thành. Hoạt động kinh doanh này nghe có vẻ hơi lạ với chúng ta, nhưng vào đầu thời kỳ hiện đại, việc các công ty tư nhân

thuê không chỉ lính tráng, mà cả tướng lĩnh và đố đốc, đại bác và tàu chiến, thậm chí nguyên một đạo quân là rất phổ biến. Cộng đồng quốc tế đón nhận điều này như một điều hiển nhiên, và chẳng ai nhíu mày khi một công ty tư nhân thành lập nên một đế chế.

Hết đảo này đến đảo khác lần lượt rơi vào tay lính đánh thuê của VOC, và phần lớn Indonesia đã trở thành thuộc địa của họ. VOC đã cai trị Indonesia trong gần 200 năm. Cho đến năm 1800, nhà nước Hà Lan đã nhận lấy quyền kiểm soát Indonesia, biến nó trở thành thuộc địa của Đế chế Hà Lan trong 150 năm tiếp sau. Ngày nay, một số người cảnh báo rằng những công ty của thế kỷ 21 đang tích lũy quá nhiều quyền lực. Lịch sử cận đại cho thấy đúng là nếu những doanh nghiệp được phép theo đuổi lợi nhuận mà không bị kiểm soát, họ có thể tiến rất xa.

Trong khi VOC hoạt động ở vùng biển Ấn Độ Dương, thì công ty Tây Ấn Hà Lan (Netherland West Indies), gọi tắt là WIC, lại miệt mài qua lại Đại Tây Dương. Để kiểm soát việc buôn bán trên con sông Hudson huyết mạch, WIC xây dựng một khu định cư, gọi là New Amsterdam trên một hòn đảo ở cửa sông. Thuộc địa này bị thổ dân da đỏ đe dọa, và liên tục bị người Anh tấn công, cuối cùng họ đã chiếm được nó vào năm 1664. Người Anh đã đổi tên vùng đất này thành New York. Những phần còn lại của bức tường thành đã được WIC xây dựng để bảo vệ thuộc địa của nó chống lại thổ dân da đỏ và người Anh, ngày nay được xây trùm lên và trở thành con phố nổi tiếng nhất thế giới - Wall Street.

*

Vào cuối thế kỷ 17, các cuộc chiến tranh thuộc địa liên miên tốn kém đã khiến người Hà Lan không chỉ đánh mất New York, mà còn cả vị trí đầu tàu tài chính và đế quốc dẫn đầu châu Âu. Vị trí bỏ trống đó được Pháp và Anh tranh giành nhiệt tình. Ban đầu dường như Pháp được xem là có vị thế vững chắc hơn rất nhiều. Pháp lớn hơn Anh, giàu hơn, đông dân hơn, và có quân đội đông hơn và nhiều kinh nghiệm hơn. Tuy nhiên, Anh đã chiến thắng trong việc giành được sự tin tưởng của những hệ thống tài chính, trong khi Pháp đã chứng tỏ họ không đáng tin cậy. Cách ứng xử của người mang vương miện nước Pháp đặc biệt rất tệ hại trong sự kiện được gọi là Bong bóng Mississippi, cuộc khủng hoảng tài chính lớn nhất châu Âu thế kỷ 18. Câu chuyện cũng bắt đầu với một công ty cổ phần chuyên xây dựng đế chế.

Năm 1717, công ty Mississippi, được thành lập tại Pháp, đã xây dựng một thuộc địa ở vùng thung lũng hạ lưu sông Mississippi, và trong quá trình đó đã thành lập thành phố New Orleans. Để đầu tư cho những kế hoạch đầy tham vọng của công ty, nhờ có những mối liên hệ tốt với triều đình của Louis XV, họ đã bán cổ phần trên thị trường chứng khoán Paris. John Law, Giám đốc công ty, cũng là Thống đốc Ngân hàng trung ương Pháp. Thêm nữa, nhà vua đã bổ nhiệm ông ta làm Trưởng ban Quản lý tài chính trung ương, một chức vụ gần như tương đương với Bộ trưởng Tài chính ngày nay. Năm 1717, vùng thung lũng hạ lưu sông Mississippi chỉ có rất ít cơ hội làm ăn hấp dẫn bên cạnh đầm lầy và cá sấu, nhưng công ty Mississippi đã cho lan truyền các câu chuyện bịa đặt về sự giàu có và những cơ hội vô biên. Giới quý tộc Pháp, những doanh nhân và

thành viên mà khuôn mặt lúc nào cũng nghiêm trang lạnh lùng của giai cấp tư sản thành thị đều rơi vào cái bẫy ảo tưởng này, khiến giá cổ phiếu của công ty Mississippi tăng vọt. Ban đầu, cổ phiếu được chào bán với giá 500 livre một cổ phiếu. Ngày 1 tháng Tám năm 1719, cổ phiếu được mua bán ở mức 2.750 livre. Ngày 30 tháng Tám, giá cổ phiếu là 4.100 livre, và ngày 4 tháng Chín, chúng đã đạt ngưỡng 5.000 livre. Ngày 2 tháng Mười hai, giá cổ phiếu của Mississippi vượt ngưỡng 10.000 livre. Sự phấn chấn quét qua những đường phố Paris. Người ta bán tất cả tài sản của mình, và vay những khoản nợ khổng lồ để mua cổ phiếu Mississippi. Mọi người đều tin rằng họ đã tìm ra con đường dễ dàng để trở nên giàu có.

Hình 38. New Amsterdam vào năm 1660, ở mũi bán đảo Manhattan. Bức tường bảo vệ khu định cư, ngày nay đã được xây trùm lên thành Wall Street.

Ít ngày sau đó, cơn hoảng loạn bắt đầu. Một số nhà đầu cơ nhận ra giá cổ phiếu hoàn toàn phi thực tế và không bền vững. Họ tính toán rằng tốt hơn nên bán khi giá cổ phiếu đã ở đỉnh. Khi nguồn cung cổ phiếu tăng, giá bán chúng sẽ giảm đi. Khi những nhà đầu tư khác thấy giá đi xuống, họ cũng muốn thoát ra thật nhanh. Giá cổ phiếu càng tụt nhanh hơn, bắt đầu lao dốc. Để bình ổn giá, Ngân hàng trung ương Pháp – theo chỉ đạo của Thống đốc Ngân hàng là John Law – đã mua vào cổ phiếu Mississippi, nhưng Ngân hàng không thể làm như vậy mãi được. Cuối cùng họ cũng hết tiền. Khi điều này xảy ra, Trưởng ban Quản lý tài chính trung ương, vẫn là John Law, ủy quyền in thêm tiền để mua thêm cổ phiếu. Điều này đặt toàn bộ hệ thống tài chính Pháp vào trong một quả bong bóng. Và ngay cả thiên tài trong lĩnh vực tài chính này cũng không thể cứu vãn được thảm họa. Giá cổ phiếu của công ty Mississippi đã giảm từ 10.000 livre xuống 1.000 livre, sau đó sụp đổ hoàn toàn, và những cổ phiếu đó cũng mất nốt giá trị đến đồng xu cuối cùng. Đến khi đó, Ngân hàng trung ương và Kho bạc hoàng gia sở hữu một lượng lớn cổ phiếu vô giá trị, và không có tiền. Phần lớn các nhà đầu tư lớn thì bình an vô sự – họ đã bán tháo kịp thời. Những nhà đầu tư nhỏ mất sạch, và nhiều người đã tự tử.

Bong bóng Mississippi là một trong những sự kiện sụp đổ tài chính khủng khiếp nhất lịch sử. Hệ thống tài chính hoàng gia Pháp không bao giờ hồi phục hoàn toàn sau sự sụp đổ này. Cách thức mà

công ty Mississippi dùng ảnh hưởng chính trị của họ để thao túng giá cổ phiếu, và đổ thêm dầu vào lửa gây nên tình trạng điên cuồng mua cổ phiếu, khiến công chúng mất niềm tin vào hệ thống ngân hàng Pháp và sự hiểu biết về tài chính của Vua Pháp. Louis XV thấy rằng ngày càng khó để vay vốn tín dụng. Điều này đã trở thành một trong những lý do chính khiến thuộc địa Pháp ở nước ngoài rơi vào tay người Anh. Trong khi người Anh có thể vay tiền dễ dàng với lãi suất thấp, thì Pháp gặp nhiều khó khăn khi bảo đảm vay nợ, và phải trả lãi suất cao. Để trả cho những khoản nợ ngày càng tăng của mình, Vua Pháp tiếp tục vay thêm tiền với lãi suất cao hơn và cao hơn nữa. Cuối cùng, năm 1780, Louis XVI, người đã lên ngôi khi ông nội mình qua đời, nhận ra một nửa ngân sách hằng năm của ông ta đã bị giữ lại để dành cho việc trả nợ lãi vay của ông nội mình, và rằng ông ta sắp bị phá sản. Bất đắc dĩ, trong năm 1789, Louis XVI triệu tập Nghị viện (Estates General), vốn không họp suốt một thế kỷ rưỡi nay, để tìm giải pháp cho cuộc khủng hoảng. Thế là Cách mạng Pháp bắt đầu.

Trong khi hệ thống thuộc địa Pháp đổ vỡ, Đế quốc Anh lại đang mở rộng nhanh chóng. Giống như Đế chế Hà Lan trước đó, Đế quốc Anh đã được thiết lập và điều hành chủ yếu bởi các công ty cổ phần tư nhân có mặt trên thị trường chứng khoán London. Những khu định cư của người Anh đầu tiên ở Bắc Mỹ đã được thiết lập vào đầu thế kỷ 17 bởi các công ty cổ phần như London, Plymouth, Dorchester và Massachusetts.

Tiểu lục địa Ấn Độ cũng không phải do chính quyền Anh đô hộ,

mà do quân đội đánh thuê của công ty Đông Ấn Anh (British East India Company). Công ty này còn thành công hơn cả công ty VOC. Từ trụ sở chính ở phố Leadenhall, London, họ đã cai trị Đế chế Ấn Độ hùng mạnh trong khoảng một thế kỷ, duy trì một lực lượng quân sự khổng lồ lên đến 350.000 binh lính, đông hơn nhiều quân đội hoàng gia Anh. Chỉ đến năm 1858, hoàng gia Anh mới quốc hữu hoá Ấn Độ cùng với quân đội riêng của công ty Đông Ấn. Napoleon đã chế giễu dân Anh, gọi họ là quốc gia của những chủ hiệu buôn. Thế nhưng, những chủ hiệu buôn đã đánh bại chính Napoleon, và đế chế của họ đã trở thành đế chế lớn nhất trên thế giới từ trước đến nay.

Nhân danh tư bản

Sự quốc hữu hoá Indonesia của hoàng gia Hà Lan (1800), và Ấn Độ của hoàng gia Anh (1858) hầu như không chấm dứt mối tương giao giữa chủ nghĩa tư bản với đế quốc. Ngược lại, mối liên hệ này còn mật thiết hơn trong thế kỷ 19. Các công ty cổ phần không cần phải thiết lập và cai trị những thuộc địa riêng nữa – người quản lý của chúng và những chủ cổ phần bây giờ đang giật những sợi dây quyền lực ở London, Amsterdam, Paris, họ có thể tin cậy vào nhà nước để chăm sóc cho những lợi ích của họ. Như Marx và các nhà phê bình xã hội khác đã châm biếm, những chính phủ phương Tây đang trở thành công đoàn của chủ nghĩa tư bản.

Ví dụ tai tiếng nhất về việc các chính phủ đã đòi hỏi những món tiền lớn như thế nào là Chiến tranh Nha phiến lần thứ nhất, nổ ra

giữa Anh và Trung Hoa (1840-1842). Trong nửa đầu thế kỷ 19, công ty Đông Ấn Anh và nhiều doanh nhân Anh đã trở nên giàu có bằng việc xuất khẩu các loại thuốc, đặc biệt là thuốc phiện, sang Trung Hoa. Hàng triệu người Trung Hoa đã trở nên nghiện ngập, làm suy nhược nền kinh tế và xã hội của đất nước. Vào cuối những năm 1830, chính quyền Trung Hoa đã ban hành một lệnh cấm buôn bán bất hợp pháp thuốc phiện, nhưng các thương gia thuốc phiện người Anh đơn giản là làm ngơ luật này. Giới chức Trung Hoa bắt đầu tịch thu và tiêu hủy các chuyến hàng chở thuốc phiện. Những tổ chức kinh doanh thuốc phiện có sự liên hệ mật thiết với chính quyền Anh – nhiều nghị sĩ và bộ trưởng nội các trong thực tế đang nắm cổ phần ở những công ty thuốc phiện – vì vậy họ đã gây áp lực buộc chính phủ phải hành động.

Năm 1840, Anh đã tuyên chiến với Trung Hoa nhân danh “tự do thương mại”. Đây là một chiến thắng dễ dàng. Người Trung Quốc đầy tự tin đã không đọ sức nổi với những vũ khí kỳ diệu tân tiến của Anh -tàu hơi nước, đại bác hạng nặng, hỏa tiễn và súng liên thanh. Theo hiệp ước hòa bình sau đó, Trung Hoa đã đồng ý không giới hạn hoạt động buôn bán thuốc phiện của thương gia Anh, và đền bù cho những thiệt hại mà tuần cảnh Trung Hoa gây cho họ. Thêm nữa, người Anh đã yêu cầu và nhận được quyền kiểm soát Hồng Kông, nơi đã trở thành căn cứ an toàn cho các chuyến hàng vận chuyển buôn bán thuốc phiện (người Anh nắm giữ Hồng Kông đến tận năm 1997). Trong những năm cuối thế kỷ 19, khoảng 40 triệu người Trung Hoa, một phần mười dân số của đất nước, là những con nghiện thuốc phiện.

Ai Cập cũng vậy, đã phải học cách tôn trọng cánh tay vươn dài của chủ nghĩa tư bản Anh. Trong suốt thế kỷ 19, các nhà đầu tư Pháp và Anh đã cho giới cầm quyền Ai Cập vay những khoản tiền rất lớn, trước tiên để đầu tư cho dự án xây dựng kênh đào Suez, và sau đó để đầu tư cho những công trình ít thành công hơn nhiều. Khối nợ của Ai Cập tăng lên, và các chủ nợ châu Âu ngày càng can thiệp nhiều hơn vào những vấn đề chính trị của Ai Cập. Năm 1881, những người theo chủ nghĩa dân tộc Ai Cập thấy đã quá đủ và tiến hành nổi dậy. Họ tuyên bố đơn phương xóa bỏ mọi khoản nợ nước ngoài. Nữ hoàng Victoria cảm thấy không vui. Một năm sau, bà đã phái quân đội và hải quân đến sông Nile, và Ai Cập nằm dưới sự bảo hộ của Anh cho đến tận sau Thế chiến II.

*

Đó không phải là những cuộc chiến duy nhất nổ ra vì lợi ích của các nhà đầu tư. Thực tế, chiến tranh tự nó có thể trở thành một loại hàng hoá, giống như thuốc phiện. Năm 1821, người Hy Lạp đã nổi dậy chống lại Đế chế Ottoman. Cuộc khởi nghĩa làm dấy lên sự đồng cảm sâu sắc trong giới tự do và lãng mạn ở Anh – nhà thơ Lord Byron thậm chí đã đi sang Hy Lạp để chiến đấu bên cạnh quân nổi dậy. Nhưng các nhà tài phiệt ở London cũng ngửi thấy một cơ hội tốt. Họ đề nghị những lãnh tụ nổi dậy phát hành Trái phiếu Khởi nghĩa Hy Lạp trên thị trường chứng khoán London. Người Hy Lạp hứa sẽ hoàn trả tiền trái phiếu, cộng với lãi suất, nếu và khi họ giành được độc lập. Những nhà đầu tư cá nhân mua trái phiếu vì muốn sinh lợi, hay vì đồng cảm với chính nghĩa của người dân Hy Lạp,

hoặc cả hai. Giá của những trái phiếu này tăng và giảm trên thị trường chứng khoán London ăn nhịp với các thành công và thất bại quân sự trên chiến trường Hy Lạp. Người Thổ Nhĩ Kỳ dần chiếm được ưu thế. Với sự thất bại đến nơi của phe nổi dậy, những chủ trái phiếu phải đối mặt với viễn cảnh mất sạch tiền. Lợi ích của những chủ trái phiếu cũng là lợi ích quốc gia, vì vậy người Anh đã tổ chức một hạm đội quốc tế vào năm 1827, đánh chìm hạm đội Ottoman trong trận hải chiến Navarino. Sau nhiều thế kỷ bị nô dịch, Hy Lạp cuối cùng cũng được tự do. Nhưng tự do đến cùng với một khoản nợ khổng lồ mà một quốc gia mới không có cách nào trả nổi. Nền kinh tế Hy Lạp đã bị đem thế chấp cho những chủ nợ Anh trong nhiều thập kỷ.

Mối liên hệ mật thiết giữa tư bản và chính trị đã có những tác động sâu rộng lên thị trường tín dụng. Tổng lượng tín dụng của một nền kinh tế được xác định không chỉ bởi những yếu tố kinh tế thuần túy, như là tìm thấy một mỏ dầu mới hoặc phát minh ra một loại máy móc mới, mà còn bởi những biến cố chính trị như thay đổi chế độ hay những chính sách ngoại giao nhiều tham vọng hơn. Sau trận Navarino, các nhà tư bản Anh đã sẵn sàng đầu tư tiền của họ vào những thương vụ liều lĩnh ở nước ngoài. Họ đã thấy rằng nếu một con nợ nước ngoài từ chối hoàn trả vốn vay, đội quân của Nữ hoàng sẽ lấy lại tiền cho họ.

Hình 39. Trận hải chiến Navarino (1827).

Đây chính là lý do mà ngày nay xếp hạng tín dụng của một quốc gia rất quan trọng đối với tình trạng kinh tế lành mạnh của nó, hơn rất nhiều so với nguồn tài nguyên thiên nhiên. Xếp hạng tín dụng xác định một quốc gia có đủ khả năng trả nợ hay không. Bên cạnh dữ liệu kinh tế thuần túy, người ta đưa vào cân nhắc cả những yếu tố chính trị, xã hội và văn hoá. Một quốc gia có nhiều dầu, nhưng bị nguyền rủa vì một chính quyền chuyên chế, chiến tranh liên miên, và một hệ thống tư pháp tham nhũng thường sẽ bị xếp hạng tín dụng thấp. Kết quả là, quốc gia đó có thể vẫn còn tương đối nghèo vì không có khả năng huy động nguồn vốn cần thiết để khai thác phần lớn những mỏ dầu đầy ắp của mình. Một đất nước không có tài nguyên thiên nhiên, nhưng được hưởng hòa bình, có hệ thống tư pháp công bằng và chính phủ tự do, có thể nhận được một đánh giá tín dụng cao. Như vậy, họ có thể huy động đủ vốn với lãi suất thấp

để hỗ trợ một hệ thống giáo dục tốt, và thúc đẩy ngành công nghiệp công nghệ cao phát triển thịnh vượng.

Sự sùng bái thị trường tự do

Tư bản và chính trị ảnh hưởng qua lại đến mức mối tương quan giữa chúng đã gây ra sự tranh luận sôi nổi giữa những nhà kinh tế, chính trị gia, cũng như giữa công chúng nói chung. Những nhà tư bản hăng hái có xu hướng biện luận rằng tư bản nên được tự do gây tác động lên chính trị, nhưng chính trị không được phép ảnh hưởng đến tư bản. Họ giải thích rằng khi các chính phủ can thiệp vào thị trường, những lợi ích chính trị khiến thị trường có những khoản đầu tư thiếu khôn ngoan, hậu quả là tăng trưởng diễn ra chậm hơn. Ví dụ, chính phủ có thể đánh thuế nặng vào những nhà tư bản công nghiệp, và dùng tiền này để trợ cấp thất nghiệp thật rộng rãi, điều vốn được đông đảo cử tri ưa thích. Theo quan điểm của nhiều doanh nhân, sẽ tốt hơn rất nhiều nếu chính phủ không đụng đến tiền của họ. Họ sẽ dùng khoản tiền đó, họ nói thế, để mở những nhà máy mới và thuê những người thất nghiệp vào làm việc.

Theo quan điểm này, chính sách kinh tế khôn ngoan nhất là giữ cho chính trị đứng ngoài kinh tế, giảm thuế và giảm quy định của chính phủ xuống mức tối thiểu, và cho phép sức mạnh thị trường hoàn toàn tự do đi theo con đường phát triển tự nhiên của chúng. Những nhà đầu tư tư nhân, không bị các vấn đề chính trị gây áp lực, sẽ đầu tư tiền của mình vào nơi mà họ có thể thu được nhiều lợi nhuận nhất, vì vậy con đường để bảo đảm sự tăng trưởng tốt nhất

cho kinh tế – vốn sẽ có lợi cho tất cả mọi người, từ các nhà tư bản công nghiệp đến những người làm công – là khiến chính phủ can thiệp càng ít càng tốt. Lý thuyết thị trường tự do ngày nay là biến thể phổ biến nhất và có ảnh hưởng nhất của tín ngưỡng tư bản. Những người ủng hộ nhiệt thành nhất của thị trường tự do chỉ trích gay gắt các cuộc phiêu lưu quân sự ở nước ngoài cũng như những chương trình trợ cấp xã hội trong nước. Họ đưa ra cùng một lời khuyên cho các chính phủ, như trước đây những thiền sư đã khẳng định: chỉ cần không làm gì cả.

Nhưng, việc tin tưởng một cách cực đoan vào thị trường tự do cũng ngây thơ như tin tưởng vào ông già Noel. Bởi đơn giản là không có một thị trường tự do nào đứng ngoài mọi khuynh hướng chính trị. Tài nguyên kinh tế quan trọng nhất là niềm tin vào tương lai, và tài nguyên này liên tục bị những tên trộm và lang băm đe dọa. Thị trường tự nó không đưa ra sự bảo vệ để chống lại gian lận, trộm cắp và bạo động. Đó là công việc của hệ thống chính trị để bảo đảm niềm tin bằng việc ban hành các biện pháp trừng phạt chống lại lừa đảo, để thiết lập và hỗ trợ cảnh sát, tòa án và nhà tù, những lực lượng sẽ thực thi pháp luật. Khi các vị vua thất bại trong việc điều hành thị trường một cách hợp lý, nó sẽ dẫn đến sự mất lòng tin, thu hẹp tín dụng và suy thoái kinh tế. Đó là bài học rút ra được từ sự kiện Bong bóng Mississippi năm 1719, và bất cứ ai quên điều đó sẽ lại được nhắc nhở bằng sự kiện bong bóng nhà đất Mỹ năm 2007, và cuộc khủng hoảng tín dụng và suy thoái kinh tế theo sau.

Địa ngục của các nhà tư bản

Có một lý do còn cơ bản hơn, giải thích tại sao thật nguy hiểm nếu trao cho thị trường một sự tự do hoàn toàn không kiểm soát. Adam Smith đã nói rằng, người thợ đóng giày sẽ dùng thặng dư của ông ta để thuê thêm nhiều người giúp việc hơn. Điều này ngụ ý là sự tham lam ích kỷ có lợi cho tất cả, vì lợi nhuận được dùng để mở rộng sản xuất và thuê thêm nhân viên.

Tuy nhiên, điều gì sẽ xảy ra nếu người thợ đóng giày tham lam, tăng lợi nhuận của mình bằng cách trả cho người làm công ít hơn, và tăng giờ làm việc của họ? Câu trả lời đúng chuẩn là thị trường tự do sẽ bảo vệ người làm công. Nếu người thợ đóng giày của chúng ta trả tiền quá ít, và đòi hỏi quá nhiều, những người làm công giỏi nhất sẽ tự rời bỏ ông ta để đến làm việc cho đối thủ cạnh tranh. Người thợ đóng giày bạo ngược sẽ thấy mình bị bỏ lại với những người làm công tệ nhất, hoặc không có người nào ở lại. Ông ta sẽ phải cải thiện phương thức kinh doanh của mình, hoặc từ bỏ kinh doanh. Lòng tham sẽ bắt buộc ông ta phải đối xử tốt với nhân viên của mình.

Điều này nghe như có vẻ an toàn về mặt lý thuyết, nhưng trên thực tế, mọi thứ không dễ dàng như vậy. Trong một thị trường hoàn toàn tự do, không có sự giám sát của các vị vua và linh mục, những nhà tư bản tham lam có thể cấu kết độc quyền, hoặc thông đồng với nhau chống lại lực lượng lao động của họ. Nếu có một công ty duy nhất, kiểm soát tất cả các nhà máy giày của một quốc gia, hoặc nếu mọi người chủ của các nhà máy này âm mưu đồng thời giảm tiền lương, khi đó người lao động sẽ không thể tự bảo vệ mình bằng

cách chuyển sang công việc khác.

Thậm chí tệ hơn nữa, những ông chủ tham lam có thể giới hạn sự tự do đi lại của người làm công qua hình thức ép làm thuê để trừ nợ, hoặc chế độ nô lệ. Vào cuối thời trung cổ, chế độ nô lệ hầu như chưa được biết đến ở châu Âu. Ở đầu thời kỳ cận đại, sự trỗi dậy của chủ nghĩa tư bản châu Âu đã xuất hiện song song với sự trỗi dậy của việc buôn bán nô lệ trên Đại Tây Dương. Những sức mạnh không bị kiểm soát của thị trường, chứ không phải là các vị vua chuyên chế, hay những hệ tư tưởng kỳ thị chủng tộc, chịu trách nhiệm cho thảm họa này.

Khi người châu Âu xâm chiếm châu Mỹ, họ đã khai thác những mỏ vàng bạc, lập đồn điền mía đường, thuốc lá và bông. Những mỏ khai thác và đồn điền này đã trở thành trụ cột của việc sản xuất và xuất khẩu ở châu Mỹ. Đặc biệt quan trọng là những đồn điền mía đường. Trong thời trung cổ, đường mía là thứ xa xỉ hiếm hoi ở châu Âu. Nó được nhập khẩu từ Trung Đông với giá cực cao, và chỉ được dùng một cách dè sẻn như là một thành phần bí mật trong những món cao lương mĩ vị, và mấy loại thuốc giả vô giá trị. Sau khi những đồn điền trồng mía lớn được thiết lập ở châu Mỹ, lượng đường chuyển về châu Âu ngày càng tăng. Giá đường giảm, còn châu Âu thì nhiễm thói quen ăn ngọt vô độ. Các doanh nghiệp đáp ứng nhu cầu này bằng cách sản xuất đồ ngọt với số lượng rất lớn: bánh ngọt, bánh quy, sô-cô-la, kẹo, và những thức uống pha chất ngọt như cacao, cà phê và trà. Lượng đường tiêu thụ trung bình hằng năm trên đầu người Anh đã tăng gần như từ con số không trong những

năm đầu thế kỷ 17, đến khoảng 8 kg vào đầu thế kỷ 19.

Tuy nhiên, chuyện trồng mía và ép mía lấy đường là một công việc kinh doanh đòi hỏi lao động nhọc nhằn. Rất ít người muốn làm việc nhiều giờ trên những cánh đồng trồng mía đầy mầm bệnh sốt rét, dưới ánh nắng nhiệt đới. Những người lao động làm theo hợp đồng sẽ tạo ra một mặt hàng quá đắt đối với sự tiêu dùng đại chúng. Nhạy cảm với những sức mạnh thị trường, tham lam với lợi nhuận và tăng trưởng kinh tế, những chủ đồn điền châu Âu đã chuyển sang hình thức nô lệ.

Từ thế kỷ 16 đến thế kỷ 19, khoảng 10 triệu nô lệ châu Phi đã được nhập cảng vào châu Mỹ. Khoảng 70% trong số đó làm việc *ở* những đồn điền mía đường. Điều kiện làm việc ở đó vô cùng tồi tệ. Hầu hết nô lệ đã sống một cuộc đời ngắn ngủi và khổ sở, và hàng triệu người đã chết trong những cuộc chiến được phát động để tìm bắt nô lệ, hoặc trong những chuyến hành trình dài từ châu Phi tới bờ biển châu Mỹ. Tất cả những điều đó chỉ nhằm mục đích để người châu Âu có thể thưởng thức trà đường và kẹo ngọt – và các ông trùm đường mía có thể hưởng những khoản lợi nhuận khổng lồ.

Việc buôn bán nô lệ không bị bất kỳ nhà nước hay chính phủ nào kiểm soát. Nó là một hoạt động kinh tế thuần túy, được tổ chức và tài trợ bởi thị trường tự do theo quy luật cung cầu. Những công ty tư nhân chuyên kinh doanh nô lệ đã bán cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán Amsterdam, London và Paris. Tầng lớp trung lưu châu Âu tìm kiếm một cơ hội đầu tư tốt đã mua những cổ phiếu này. Dựa trên số tiền có được, các công ty đã đóng tàu, thuê thủy thủ và binh

lính, mua nô lệ ở châu Phi và chở họ đến châu Mỹ. Ở đó, họ bán nô lệ cho chủ đồn điền, dùng tiền thu được để mua nông sản của đồn điền như: đường, cacao, cà phê, thuốc lá, bông và rượu rum. Họ quay trở lại chấu Âu, bán đường và bông vải với một giá hời, sau đó đi thuyền tới châu Phi, bắt đầu lại một vòng quay khác. Những người chủ cổ phần đều rất hài lòng với sự sắp xếp này. Trong suốt thế kỷ 18, lợi nhuận của những khoản đầu tư mua bán nô lệ là khoảng 6% một năm – siêu lợi nhuận, bất kỳ một cố vấn đầu tư nào ngày nay cũng sẽ đều nhanh chóng thừa nhận như vậy.

Điều này đã tạo động lực cho thị trường tự do của chủ nghĩa tư bản. Không thể bảo đảm lợi nhuận thu được một cách công bằng, hoặc phân phối một cách công bằng. Ngược lại, sự thèm khát gia tăng lợi nhuận và gia tăng sản xuất đã làm mờ mắt người ta trước bất cứ thứ gì ngáng đường. Khi sự tăng trưởng trở thành ân điển tối cao, không bị giới hạn bởi bất cứ sự cân nhắc đạo đức nào khác, nó có thể dễ dàng dẫn đến thảm họa. Một số tôn giáo, như Ki-tô giáo và chủ nghĩa quốc xã, đã giết chết hàng triệu người trong hận thù cháy bỏng. Chủ nghĩa tư bản cũng đã giết chết hàng triệu người trong sự thờ ơ lạnh lẽo và tham lam. Việc buôn bán nô lệ trên Đại Tây Dương không xuất phát từ sự kỳ thị chủng tộc với người châu Phi. Những cá nhân mua cổ phiếu, những người môi giới đã bán họ, và những người quản lý của các công ty buôn bán nô lệ, hiếm khi nghĩ đến người châu Phi. Cũng không phải những ông chủ của các đồn điền mía đường. Nhiều người chủ sống xa đồn điền của họ, và thông tin duy nhất mà họ đòi hỏi là sổ sách kế toán ghi chép rõ ràng các khoản lãi lỗ.

Điều quan trọng cần nhớ rằng việc buôn bán nô lệ trên Đại Tây Dương không phải là vết nhơ duy nhất trong một lịch sử tưởng như sạch sẽ. Nạn đói lớn Bengal, đã thảo luận ở chương trước, cũng xuất phát từ nguyên do tương tự – công ty Đông Ấn Anh quan tâm đến lợi nhuận của mình hơn là mạng sống của 10 triệu người Bengal. Những chiến dịch quân sự của công ty VOC ở Indonesia đã được tài trợ bởi các thị dân Hà Lan đáng kính, những người yêu con cái của họ, đi làm từ thiện, yêu chuộng âm nhạc và mĩ thuật, nhưng không quan tâm đến sự đau khổ của các cư dân ở Java, Sumatra và Malacca. Vô số những tội ác nặng nề và sai lầm khác đã đi kèm với sự tăng trưởng của nền kinh tế hiện đại ở nhiều nơi khác trên hành tinh này.

*

Thế kỷ 19 đã không mang đến sự cải thiện trong vấn đề đạo đức của chủ nghĩa tư bản. Cuộc cách mạng công nghệ đã tràn qua châu Âu, làm giàu cho các ngân hàng và những ông chủ tư bản, nhưng ép buộc hàng triệu người lao động vào một cuộc sống nghèo đói, khốn khổ. Ở các thuộc địa của châu Âu, tình trạng này còn tồi tệ hơn. Năm 1876, Leopold II của Bỉ đã thành lập một tổ chức nhân đạo phi chính phủ, tuyên bố là nhằm mục đích thám hiểm vùng Trung Phi và chống lại sự buôn bán nô lệ dọc theo sông Congo. Một nhiệm vụ được giao là cải thiện điều kiện sống cho cư dân của khu vực này bằng cách xây dựng đường giao thông, trường học và bệnh viện. Năm 1885, những cường quốc châu Âu đã đồng ý cho tổ chức này kiểm soát 2,3 triệu km² ở lưu vực sông Congo. Lãnh thổ này, lớn

gấp 75 lần kích thước của Bỉ, từ đó về sau đã được biết đến như là Nhà nước Congo Tự do. Không một ai hỏi ý kiến của 20-30 triệu cư dân trên lãnh thổ này.

Chỉ trong một thời gian ngắn, tổ chức nhân đạo này đã trở thành một doanh nghiệp, có mục đích thực sự là tăng trưởng và lợi nhuận. Việc xây dựng trường học và bệnh viện đã bị lãng quên, thay vào đó, lưu vực sông Congo đầy những mỏ khai thác và đồn điền, chủ yếu do công chức Bỉ điều hành, họ bóc lột tàn nhẫn dân địa phương. Đặc biệt khét tiếng là ngành công nghiệp cao su. Cao su đã nhanh chóng trở thành một ngành công nghiệp chủ lực, và xuất khẩu cao su là nguồn thu quan trọng nhất của Congo. Những dân làng người Phi bị yêu cầu phải thu hoạch nhiều cao su hơn nữa. Những ai không đạt đủ chỉ tiêu quy định đã bị trừng phạt tàn nhẫn cho sự “lười biếng” của họ. Cánh tay của họ bị chặt bỏ, và đôi khi toàn bộ dân làng bị tàn sát. Theo ước tính khiêm tốn nhất, từ năm 1885 đến 1908, việc theo đuổi tăng trưởng và lợi nhuận này đã cướp đi mạng sống của 6 triệu người (ít nhất 20% dân số Congo). Theo một vài ước tính khác, con số này lên tới 10 triệu người.

Sau năm 1908, và đặc biệt là sau năm 1945, sự tham lam của các chủ tư bản đã phần nào được kiểm chế, ít nhất là do sự sợ hãi trước chủ nghĩa cộng sản. Tuy nhiên, tình trạng bất bình đẳng vẫn còn tràn lan. Chiếc bánh kinh tế của năm 2014 lớn hơn rất nhiều so với chiếc bánh của năm 1500, nhưng nó được phân phối rất không đồng đều, khiến nhiều nông dân châu Phi và người lao động Indonesia sau một ngày làm việc vất vả trở về nhà với lượng thức

ăn ít hơn so với tổ tiên của họ cách đây 500 năm. Rất giống Cách mạng Nông nghiệp, sự tăng trưởng của kinh tế hiện đại có thể trở thành một trò lừa đảo khổng lồ. Loài người và kinh tế toàn cầu có thể vẫn tiếp tục phát triển, nhưng rất nhiều cá nhân lại có thể sống trong nghèo đói.

Chủ nghĩa tư bản có hai câu trả lời cho sự chỉ trích này. Thứ nhất, chủ nghĩa tư bản đã tạo ra một thế giới mà chỉ có nhà tư bản mới đủ khả năng để điều hành nó. Từng có một nỗ lực nhằm quản lý thế giới theo cách khác, nhưng kết cục thì lại tệ hơn rất nhiều xét trên mọi phương diện, khiến không ai còn bụng dạ nào để thử lại lần nữa. Vào năm 8500 TCN, một người có thể nhỏ những giọt nước mắt cay đắng về Cách mạng Nông nghiệp, nhưng đã quá muộn để từ bỏ nông nghiệp. Tương tự như vậy, chúng ta có thể không thích chủ nghĩa tư bản, nhưng chúng ta không thể sống thiếu nó.

Câu trả lời thứ hai là chúng ta chỉ cần kiên nhẫn hơn – thiên đường đang cận kề, như lời hứa hẹn của các nhà tư bản. Đúng vậy, đã có những sai lầm, chẳng hạn như việc buôn bán nô lệ xuyên Đại Tây Dương, và sự bóc lột giai cấp công nhân châu Âu. Nhưng chúng ta đã học được một bài học, và nếu chúng ta chỉ cần chờ đợi lâu hơn một chút, để cho chiếc bánh lớn hơn một chút nữa, mọi người sẽ nhận được một miếng bánh ngon hơn. Việc phân chia chiến lợi phẩm không bao giờ công bằng, nhưng sẽ có đủ để thỏa mãn nhu cầu của mỗi người, phụ nữ và trẻ em – ngay cả ở đất nước Congo.

Quả thực, một số dấu hiệu tích cực đã xuất hiện. Chí ít là khi

chúng ta sử dụng những tiêu chuẩn vật chất thuần túy – như tuổi thọ, tỉ lệ tử vong ở trẻ em, và lượng calo thu nhận được – mức sống tiêu chuẩn của một người bình thường trong năm 2013 cao hơn đáng kể so với năm 1913, mặc dù dân số tăng trưởng theo cấp số nhân.

Tuy nhiên, liệu chiếc bánh kinh tế có thể to ra vô hạn? Mỗi chiếc bánh đều đòi hỏi nguyên liệu và năng lượng. Những nhà tiên tri về ngày tận thế báo động rằng sớm hay muộn *Homo sapiens* sẽ làm cạn kiệt nguồn nguyên liệu và năng lượng của hành tinh Trái đất. Rồi điều gì sẽ xảy ra sau đó?

17

NHỮNG BÁNH XE CÔNG NGHIỆP

Nền kinh tế hiện đại phát triển nhờ sự tin tưởng của chúng ta về tương lai và ý nguyện của các nhà tư bản sẵn sàng tái đầu tư lợi nhuận vào sản xuất. Nhưng điều đó chưa đủ. Tăng trưởng kinh tế cũng đòi hỏi năng lượng và nguyên vật liệu, mà chúng lại là hữu hạn. Nếu như nguồn năng lượng và nguyên liệu này cạn kiệt, toàn bộ hệ thống sẽ sụp đổ.

Nhưng bằng chứng từ quá khứ để chứng minh chúng là hữu hạn chỉ đúng về mặt lý thuyết. Một cách phản trực giác, trong quá trình con người sử dụng năng lượng và nguyên vật liệu tăng lên chóng mặt trong vài thế kỷ qua, sản lượng sẵn có để chúng ta có thể khai thác thực sự cũng *tăng lên.* Bất cứ khi nào có nguồn năng lượng hay nguyên liệu nào bị thiếu hụt, đe dọa làm chậm tăng trưởng kinh tế, thì các khoản đầu tư lại được đổ vào nghiên cứu khoa học và công nghệ. Hoạt động này không chỉ luôn đem lại các phương thức khai thác tài nguyên hiệu quả, mà còn tạo ra nguồn năng lượng và nguyên vật liệu hoàn toàn mới.

Hãy xem xét ngành công nghiệp xe hơi. Hơn 300 năm qua, nhân loại đã sản xuất hàng tỉ phương tiện giao thông, từ xe đẩy, xe cút kít, cho tới xe lửa, xe hơi, máy bay phản lực siêu âm và tàu con thoi.

Người ta có thể nghĩ rằng nỗ lực phi thường như vậy sẽ làm cạn kiệt các nguồn năng lượng và nguyên vật liệu sẵn có để sản xuất, và hôm nay chúng ta sẽ phải sử dụng nốt phần cuối cùng. Tuy nhiên, thực tế ngược lại. Năm 1700, nếu như ngành công nghiệp xe hơi toàn cầu dựa quá nhiều vào gỗ và sắt, thì ngày nay nó đã sử dụng những loại vật liệu mới được phát triển như nhựa, cao su, nhôm và titan mà tổ tiên chúng ta chưa hề biết tới trước đây. Năm 1700, nếu như lực kéo được tạo ra chủ yếu bằng sức mạnh cơ bắp của động vật và con người, thì ngày nay máy móc của các hãng Toyota và Boeing được trang bị sức mạnh của động cơ đốt trong và năng lượng hạt nhân. Một cuộc cách mạng tương tự như vậy đã quét qua hầu như mọi lĩnh vực khác của nền công nghiệp. Chúng ta gọi đó là Cách mạng Công nghiệp.

*

Hàng ngàn năm trước Cách mạng Công nghiệp, con người đã biết cách sử dụng nhiều nguồn năng lượng đa dạng. Họ đốt gỗ để nấu chảy sắt, sưởi ấm ngôi nhà và nướng bánh. Tàu thuyền khai thác năng lượng gió để di chuyển, và cối xay thì sử dụng dòng chảy của sông để xay ngũ cốc. Tuy nhiên, tất cả những nguồn năng lượng đó đều có vấn đề và có giới hạn rõ ràng. Cây cối không sẵn có khắp mọi nơi, gió không phải lúc nào cũng thổi, và sức nước chỉ hữu ích nếu bạn sống gần một con sông.

Một vấn đề lớn hơn là mọi người không biết làm thế nào để chuyển đổi từ dạng năng lượng này thành dạng năng lượng khác. Họ có thể khai thác sự chuyển động của gió và nước để làm tàu

thuyền di chuyển và quay cối xay, nhưng không thể đun nóng nước hoặc nấu chảy sắt. Ngược lại, họ không thể sử dụng nhiệt lượng được sản sinh bằng cách đốt gỗ để làm quay cối xay. Con người chỉ có một cỗ máy có khả năng chuyển đổi năng lượng, đó chính là cơ thể. Trong quá trình trao đổi chất tự nhiên, những cơ quan của con người và các loài động vật khác đốt nhiên liệu hữu cơ được gọi là thức ăn và biến năng lượng thành sự vận động của cơ bắp. Đàn ông, đàn bà, con vật có thể tiêu thụ ngũ cốc và thịt, đốt cháy lượng đường và chất béo trong cơ thể, sử dụng năng lượng đó để kéo xe hoặc kéo cày.

Vì cơ thể người và động vật là thiết bị chuyển đổi năng lượng duy nhất sẵn có, sức mạnh cơ bắp chính là chìa khoá cho gần như mọi hoạt động của con người. Cơ bắp của con người giúp sản xuất xe cộ và xây dựng nhà cửa, cơ bắp của bò dùng để kéo cày ngoài ruộng, và cơ bắp của ngựa để vận chuyển hàng hoá. Năng lượng để cung cấp cho cỗ máy cơ bắp hữu cơ cuối cùng đều đến từ một nguồn duy nhất – thực vật. Đến lượt mình, thực vật hấp thụ năng lượng từ mặt trời. Thông qua quá trình quang hợp, cây xanh nhận được năng lượng Mặt trời và tổng hợp nó thành các hợp chất hữu cơ. Hầu như mọi thứ con người đã làm trong suốt chiều dài lịch sử đều được thúc đẩy bởi nguồn năng lượng Mặt trời do thực vật thu được, và chuyển đổi thành năng lượng cơ bắp.

Do đó, lịch sử nhân loại bị chi phối bởi hai chu kỳ chính: những chu kỳ sinh trưởng của thực vật và những chu kỳ thay đổi của năng lượng Mặt trời (ngày và đêm, mùa hè và mùa đông). Khi ánh sáng

Mặt trời khan hiếm và khi đồng lúa còn xanh, con người có rất ít năng lượng. Các vựa thóc trống rỗng, người thu thuế nhàn rỗi, quân lính thấy khó khăn khi di chuyển và chiến đấu, còn nhà vua có xu hướng duy trì hòa bình. Khi Mặt trời chiếu sáng rực rỡ và lúa mì chín, nông dân thu hoạch cây trồng và đổ đầy kho thóc. Người thu thuế vội vã đến lấy phần của mình. Binh sĩ gồng cơ bắp và mài sắc thanh kiếm. Nhà vua thì triệu tập hội đồng và lên kế hoạch cho các chiến dịch tiếp theo của mình. Mọi người đều được thúc đẩy bởi năng lượng Mặt trời – thứ được tiếp nhận và cất trữ trong lúa mì, gạo và khoai tây.

Bí mật trong nhà bếp

Trong suốt những thiên niên kỷ dài, ngày này qua ngày khác, con người giáp mặt với phát minh quan trọng nhất trong lịch sử sản xuất năng lượng mà không để ý đến nó. Nó đập vào mắt họ mỗi khi có một bà nội trợ hay người hầu lấy ấm đun nước pha trà, hoặc đặt một nồi đầy khoai tây trên bếp. Khi nước sôi, nắp ấm nước hoặc nồi nảy lên. Nhiệt năng đã được biến đổi thành động năng. Nhưng việc nắp nồi nảy lên lại gây ra chút phiền toái, đặc biệt là nếu bạn để quên nồi trên bếp và để nước sôi quá lâu. Không ai nhìn thấy tiềm năng thực sự của nó.

Một bước đột phá không hoàn chỉnh trong việc chuyển nhiệt năng thành động năng là việc phát minh ra thuốc súng ở Trung Hoa vào thế kỷ 9. Lúc đầu, ý tưởng sử dụng thuốc súng để đẩy đạn đi nghe kỳ cục đến mức trong nhiều thế kỷ, thuốc súng được sử dụng

chủ yếu để sản xuất bom lửa. Nhưng cuối cùng – có lẽ sau khi một chuyên gia về bom đặt thuốc súng vào trong cối giã rồi thế nào lại khiến cho cái chày bắn ra với một lực mạnh – thì những khẩu súng đã xuất đầu lộ diện. Đã gần 600 năm trôi qua kể từ khi thuốc súng được phát minh cho đến lúc đại bác được đưa vào sử dụng.

Thậm chí sau đó, ý tưởng biến nhiệt năng thành động năng nghe vẫn còn điên rồ, nên phải mất đến ba thế kỷ cho tới khi có người phát minh ra cỗ máy tiếp theo nhằm sử dụng nhiệt năng tạo ra chuyển động. Công nghệ mới đã được sinh ra trong hầm mỏ nước Anh. Khi dân số Anh tăng lên, rừng bị chặt phá để cung cấp nhiên liệu cho nền kinh tế đang phát triển, lấy chỗ cho nhà ở và ruộng đồng. Anh ngày càng thiếu hụt củi đốt. Họ bắt đầu đốt than để thay thế. Nhiều vỉa than nằm ở các khu vực ngập nước, và lũ lụt ngăn thợ mỏ tiếp cận các địa tầng ngầm của hầm mỏ. Đó là vấn đề đang cần giải pháp. Khoảng năm 1700, một tiếng động lạ bắt đầu vang vọng khắp các hầm mỏ ở Anh. Đó là tiếng động – dấu hiệu của Cách mạng Công nghiệp – ban đầu thì nhẹ nhàng không dễ nhận thấy, nhưng đã phát triển ngày càng to hơn qua từng thập niên, cho đến khi bao trùm toàn bộ thế giới trong một giai điệu chói tai. Giai điệu đó phát ra từ động cơ hơi nước.

Có rất nhiều loại động cơ hơi nước, nhưng tất cả đều chung một nguyên tắc. Bạn đốt một loại nhiên liệu nào đó như than, và sử dụng nhiệt năng sản sinh để đun sôi nước, tạo ra hơi nước. Khi lượng hơi nước tăng lên, nó đẩy piston. Khi piston di chuyển, bất cứ thứ gì nối với piston sẽ chuyển động theo. Bạn đã biến nhiệt năng thành động

năng! Trong các mỏ than Anh thế kỷ 18, các piston được kết nối với một cái bơm để rút nước từ đáy hầm mỏ. Những động cơ đầu tiên làm việc kém hiệu quả vô cùng. Bạn phải đốt cháy một lượng lớn than chỉ để bơm ra một lượng nhỏ nước. Nhưng trong mỏ luôn có sẵn than nên chẳng ai thèm bận tâm.

Trong những thập kỷ sau đó, các doanh nhân Anh đã cải thiện hiệu suất làm việc của động cơ hơi nước, mang chúng ra khỏi hầm mỏ, kết nối chúng với khung dệt và máy tỉa hạt bông. Điều này đã cách mạng hoá ngành dệt may, khiến họ có thể sản xuất ra ngày càng nhiều vải vóc với giá rẻ. Trong chớp mắt, Anh đã trở thành công xưởng của thế giới. Nhưng quan trọng hơn, việc đưa động cơ hơi nước ra khỏi hầm mỏ đã phá vỡ một rào cản tâm lý quan trọng. Nếu bạn có thể đốt cháy than đá để di chuyển khung dệt, tại sao không sử dụng phương thức này để di chuyển những thứ khác, chẳng hạn như xe cộ?

Năm 1825, một kĩ sư người Anh đã kết nối động cơ hơi nước với một dãy toa xe chở đầy than từ hầm mỏ. Động cơ này đã kéo các toa xe dọc theo một đường ray sắt dài khoảng 20 km từ mỏ than đến bến cảng gần nhất. Đây là đầu máy xe lửa chạy bằng hơi nước đầu tiên trong lịch sử. Rõ ràng, nếu hơi nước có thể được sử dụng để vận chuyển than, thì tại sao lại không phải là những hàng hoá khác? Và tại sao không vận chuyển cả con người? Ngày 15 tháng Chín năm 1830, tuyến đường sắt thương mại đầu tiên được mở, kết nối Liverpool với Manchester. Các đoàn tàu di chuyên bằng sức mạnh của hơi nước mà trước đó đã được dùng để bơm nước và

làm chuyển động những khung dệt. Và chỉ 20 năm sau đó, Anh đã có hàng chục ngàn cây số đường sắt.

Từ đó về sau, mọi người trở nên ám ảnh với ý tưởng rằng máy móc và động cơ có thể được sử dụng để chuyển đổi dạng năng lượng này thành dạng năng lượng khác. Bất kỳ loại năng lượng nào ở bất cứ nơi đâu trên thế giới, đều có thể được khai thác cho mọi nhu cầu của con người, nếu chúng ta có thể phát minh ra cỗ máy phù hợp. Ví dụ, khi các nhà vật lý nhận ra một nguồn năng lượng lớn được lưu trữ trong nguyên tử, họ ngay lập tức bắt đầu suy nghĩ để tìm cách giải phóng nguồn năng lượng này và sử dụng nó để tạo ra điện, cho chạy tàu ngầm và tiêu diệt các thành phố. Phải mất 600 năm kể từ khi các nhà giả kim Trung Hoa phát minh ra thuốc súng, cho đến khi đại bác Thổ Nhĩ Kỳ bắn nát các bức tường của thành phố Constantinople. Nhưng chỉ mất 40 năm kể từ khi Einstein xác định rằng bất kỳ loại vật chất nào cũng có thể chuyển đổi thành năng lượng – đó là ý nghĩa của công thức $E = mc^2$ – cho đến lúc hai quả bom nguyên tử rơi xuống Hiroshima và Nagasaki, cũng như các nhà máy điện hạt nhân mọc lên như nấm khắp toàn cầu.

Một phát minh quan trọng nữa là động cơ đốt trong, thứ chỉ cần ít hơn một thế hệ để có thể cách mạng hoá việc chuyên chở của con người và biến dầu mỏ thành một dạng quyền lực chính trị mềm. Dầu mỏ đã được biết đến từ hàng ngàn năm qua, được sử dụng để chống thấm mái nhà và bôi trơn trục xe. Tuy nhiên, hơn một thế kỷ trước, không ai nghĩ nó lại hữu ích nhiều hơn thế. Ý tưởng phải đổ máu vì những lợi ích từ dầu mỏ nghe có vẻ lố bịch. Bạn có thể phát

động một cuộc chiến để tranh giành đất đai, vàng, hạt tiêu hay nô lệ, nhưng không phải là dầu mỏ.

Và tiến trình phát triển của điện còn đáng kinh ngạc hơn. Hai thế kỷ trước đây, điện không có vai trò nào trong nền kinh tế, nó được sử dụng nhiều nhất cho các thí nghiệm khoa học phức tạp và ảo thuật rẻ tiền. Một loạt phát minh đã biến điện thành vị thần đèn toàn năng. Chúng ta chỉ cần chạm ngón tay, nó sẽ giúp in sách và khâu vá quần áo, giữ cho rau quả tươi ngon và kem của chúng ta đông lạnh, nấu bữa tối cho chúng ta và trừng trị những kẻ phạm tội, ghi lại các ý tưởng của con người và chớp lấy những nụ cười, thắp sáng màn đêm và mua vui cho con người với vô số các chương trình truyền hình. Rất ít người trong chúng ta hiểu điện đã thực hiện tất cả những điều này thế nào, nhưng thậm chí còn ít người hơn thế có thể mường tượng ra một cuộc sống không có điện.

Đại dương năng lượng

Về bản chất, Cách mạng Công nghiệp là một cuộc cách mạng trong việc chuyển đổi năng lượng. Nó đã minh chứng hết lần này đến lần khác rằng tổng số năng lượng mà chúng ta có thể sử dụng là vô biên. Hay chính xác hơn, chỉ có một giới hạn là trí tuệ con người. Cứ vài thập kỷ chúng ta lại khám phá ra một nguồn năng lượng mới, do đó tổng số năng lượng mà chúng ta có thể sử dụng lại không ngừng tăng lên.

Tại sao rất nhiều người sợ rằng chúng ta đang dần mất đi năng lượng? Tại sao họ cảnh báo về thảm họa nếu chúng ta cạn kiệt mọi

loại nhiên liệu hoá thạch có sẵn? Rõ ràng thế giới không thiếu năng lượng. Chúng ta chỉ thiếu kiến thức cần thiết để khai thác và biến đổi chúng phục vụ nhu cầu của chúng ta. Số năng lượng được lưu trữ trong tất cả các nhiên liệu hoá thạch trên Trái đất không đáng kể so với số năng lượng mà Mặt trời phân phát miễn phí mỗi ngày. Chỉ có một tỉ lệ nhỏ năng lượng Mặt trời đến với chúng ta, nhưng nó chiếm tới 3.766.800 exajun năng lượng mỗi năm (1 jun là một đơn vị năng lượng trong hệ mét, bằng số năng lượng mà bạn bỏ ra để nâng một quả táo nhỏ lên cao một mét; 1 exajun là một tỉ tỉ jun – tức là rất nhiều táo). Thông qua quá trình quang hợp, toàn bộ các loài thực vật trên thế giới chỉ giữ lại được khoảng 3.000 trong số những exajun năng lượng Mặt trời đó. Tất cả các hoạt động và ngành công nghiệp của con người cùng nhau tiêu thụ khoảng 300 exajun hằng năm, chỉ tương đương với số năng lượng mà Trái đất tiếp nhận từ Mặt trời trong 90 phút. Và đó mới chỉ là năng lượng Mặt trời. Ngoài ra, bao quanh chúng ta là các nguồn năng lượng khổng lồ khác như năng lượng hạt nhân và lực hấp dẫn, năng lượng này biểu hiện rõ nhất trong sức mạnh của những đợt thủy triều trên biển gây ra bởi lực hút của Mặt trăng đối với Trái đất.

Trước Cách mạng Công nghiệp, thị trường năng lượng của con người gần như hoàn toàn phụ thuộc vào các loài thực vật. Con người sống bên cạnh một bồn năng lượng xanh chứa 3.000 exajun mỗi năm, và đã cố gắng để khai thác hết mức nguồn năng lượng đó. Tuy nhiên, có một giới hạn rõ ràng về số năng lượng mà họ có thể khai thác. Trong Cách mạng Công nghiệp, con người nhận ra họ đang thực sự sống cùng với một đại dương năng lượng khổng lồ,

một đại dương chứa hàng tỉ tỉ exajun thế năng. Tất cả những gì chúng ta cần làm là phát minh ra những cái máy bơm tốt hơn.

Học cách để khai thác và chuyển đổi năng lượng một cách hiệu quả sẽ giải quyết vấn đề vốn đang làm chậm quá trình tăng trưởng kinh tế – sự khan hiếm của nguyên vật liệu. Khi con người tìm ra cách để khai thác một nguồn năng lượng lớn giá rẻ, họ có thể bắt đầu khai thác những kho dự trữ nguyên liệu thô mà trước đây không thể tiếp cận được (ví dụ, khai thác mỏ sắt ở vùng đất hoang Siberia), hoặc vận chuyển nguyên vật liệu đến các địa điểm xa xôi hơn (ví dụ, cung cấp len của Úc cho một nhà máy dệt ở Anh). Đồng thời, những đột phá khoa học cho phép loài người phát minh ra những nguyên vật liệu hoàn toàn mới, chẳng hạn như nhựa, và khám phá ra các vật liệu tự nhiên chưa từng biết tới trước đây, chẳng hạn như Silicon, bán dẫn, nhôm.

Chỉ đến năm 1820, các nhà hoá học mới tìm ra nhôm, nhưng việc phân tách kim loại này từ quặng thô là cực kỳ khó khăn và tốn kém. Trong nhiều thập kỷ, nhôm giá trị hơn nhiều so với vàng. Những năm 1860, Hoàng đế Napoleon III của Pháp cho đặt làm những bộ dao dĩa bằng nhôm cho các vị khách quý nhất của ông. Khách ít quan trọng phải dùng dao dĩa bằng vàng. Nhưng đến cuối thế kỷ 19, các nhà hoá học đã phát hiện ra cách trích xuất một lượng lớn nhôm giá rẻ, sản lượng nhôm toàn cầu hiện nay giữ ở mức 30 triệu tấn mỗi năm. Napoleon III sẽ ngạc nhiên khi biết rằng con cháu mình sử dụng giấy nhôm dùng một lần giá rẻ để bọc bánh mì và đựng thức ăn thừa.

2.000 năm trước đây, khi bị khô da, người dân ở lưu vực Địa Trung Hải đã bôi dầu ô-liu lên tay. Ngày nay, họ đã có kem dưỡng da tay. Dưới đây là danh sách thành phần của một loại kem dưỡng da tay hiện đại đơn giản mà tôi đã mua tại một cửa hàng địa phương:

Nước khử ion, acid stearic, glycerin, caprylic/caprictiglyceride, propylene glycol, myristate isopropyl, chiết xuất từ rễ sâm, nước hoa, cetyl alcohol, triethanolamine, dimeticone, arctostaphylos tách chiết từ lá uva-ursi, magnesium ascorbyl phosphate, imidazolidinyl urê, methylparaben, camphor, propyl paraben, hydroxyisohexyl 3-cyclohexen carboxaldehyde, hydroxycitronellal, linalool, butylphenyl methylproplonal, citronnellol, limonene, geraniol.

Hầu như tất cả các thành phần này đã được phát minh, khám phá chỉ trong hai thế kỷ qua.

Trong Thế chiến I, Đức bị phong tỏa và phải chịu đựng tình trạng thiếu trầm trọng nguyên vật liệu, đặc biệt là diêm tiêu (muối kali nitrat KNO_3), một thành phần thiết yếu trong thuốc súng và các loại chất nổ khác. Những mỏ dự trữ quan trọng nhất của chất này nằm ở Chile và Ấn Độ, còn Đức không có mỏ kali nitrat nào. Đúng là kali nitrat có thể được thay thế bằng ammonia, nhưng chi phí sản xuất cũng rất cao. May mắn cho người Đức, một trong những đồng bào của họ, nhà hoá học gốc Do Thái tên là Fritz Haber, vào năm 1908 đã phát minh ra quy trình sản xuất ammonia sử dụng không khí. Khi chiến tranh nổ ra, người Đức đã sử dụng phát minh của Haber để bắt đầu sản xuất thuốc nổ ở quy mô công nghiệp, sử dụng không

khí như một nguyên liệu thô. Một số học giả tin rằng nếu không có phát minh của Haber, chắc chắn Đức đã buộc phải đầu hàng từ trước tháng Mười một năm 1918 khá lâu. Phát minh của Haber (người trong chiến tranh cũng đi tiên phong trong việc sử dụng các khí độc trên chiến trường) đã được trao giải Nobel năm 1918, về lĩnh vực hoá học chứ không phải về hòa bình.

Cuộc sống trên dây chuyền sản xuất

Cách mạng Công nghiệp đã đem lại một sự kết hợp chưa từng có giữa nguồn năng lượng và nguyên vật liệu, hai thứ đều dồi dào và rẻ mạt. Kết quả là một sự bùng nổ trong hoạt động sản xuất của con người. Sự bùng nổ đầu tiên và quan trọng nhất là trong nông nghiệp. Thông thường, khi nghĩ về Cách mạng Công nghiệp, chúng ta nói đến một cảnh quan đô thị với những ống khói nhà máy, hoặc hoàn cảnh khốn khổ của người thợ mỏ than đổ mồ hôi trong lòng đất. Tuy nhiên, trên tất cả, Cách mạng Công nghiệp chính là Cách mạng Nông nghiệp lần thứ hai.

Trong suốt 200 năm qua, phương thức sản xuất công nghiệp đã trở thành trụ cột của ngành nông nghiệp. Những cỗ máy như máy kéo bắt đầu thực hiện nhiệm vụ mà trước đây được tiến hành bằng sức mạnh cơ bắp, hoặc không thể thực hiện được. Số lượng các cánh đồng và đàn gia súc tăng nhanh nhờ năng suất cao hơn vì có phân bón nhân tạo, thuốc trừ sâu công nghiệp, cả một kho kích thích tố và thuốc chữa bệnh. Tủ lạnh, tàu thuyền, máy bay giúp con người có thể lưu trữ sản phẩm trong nhiều tháng, vận chuyển chúng một

cách nhanh và rẻ sang tận đầu kia thế giới. Châu Âu bắt đầu ăn thịt bò Argentina tươi và sushi Nhật Bản.

Ngay cả thực vật và động vật cũng được cơ giới hoá. Vào khoảng thời gian mà *Homo sapiens* được các tôn giáo nhân văn nâng lên ngang tầm với thần thánh, vật nuôi không được xem là những sinh vật có thể cảm thấy đau đớn và buồn khổ, thay vào đó chúng được xem như những cỗ máy. Ngày nay, những loài động vật thường được sản xuất hàng loạt tại các cơ sở chăn nuôi giống như nhà máy, cơ thể của chúng bị biến đổi để có hình dạng phù hợp với nhu cầu công nghiệp. Chúng trải qua toàn bộ chu trình sống như những bánh xe có răng cưa trong một dây chuyền sản xuất khổng lồ, độ dài và chất lượng tồn tại của chúng được xác định bởi lợi nhuận và sự thua lỗ của các tập đoàn kinh doanh. Ngay cả khi ngành công nghiệp quan tâm đến việc nuôi sống chúng, cho chúng sống lành mạnh và ăn đầy đủ, cũng không hề thực sự quan tâm đến tính chất xã hội và tâm lý của con vật (trừ phi nó có ảnh hưởng trực tiếp tới sản xuất).

Ví dụ, gà mái đẻ trứng có cả một thế giới phức tạp các nhu cầu và động lực hành vi. Chúng cảm thấy sự thôi thúc mạnh mẽ để tìm hiểu môi trường của mình, tìm kiếm thức ăn xung quanh, xác định hệ thống thứ bậc xã hội, tự làm tổ và tự chải chuốt cho mình. Nhưng ngành công nghiệp sản xuất trứng thường nhốt lũ gà mái trong chuồng nhỏ, và thường là họ nhốt chung bốn con gà mái trong một cái lồng, mỗi lồng có diện tích mặt sàn với hai chiều ngang dọc khoảng 22-25 cm. Gà mái nhận đủ lương thực, nhưng chúng không

có chủ quyền lãnh thổ, xây tổ hoặc tham gia vào các hoạt động tự nhiên khác. Thật vậy, chiếc lồng quá nhỏ tới mức thậm chí con gà thường không thể vỗ cánh hay hoàn toàn đứng thẳng được.

Lợn là một trong những loài động vật có vú thông minh và ham học hỏi, có lẽ chỉ xếp sau các loài vượn cỡ lớn. Tuy nhiên, các trang trại chăn nuôi lợn công nghiệp thường xuyên nhốt lợn nái bên trong chuồng nhỏ, khiến chúng không thể quay đầu (chưa nói đến việc đi bộ hoặc tìm kiếm thức ăn). Lợn nái được giữ trong những chiếc chuồng như thế suốt ngày đêm trong vòng bốn tuần sau sinh. Con của chúng sau đó được đưa đi vỗ béo, và lợn nái được tiếp tục cho giao phối để đón chào các lứa lợn con tiếp theo.

Nhiều con bò sữa sống gần như cả đời bên trong một chuồng nuôi nhốt nhỏ hẹp; đứng, ngồi, ngủ trong nước tiểu và phân của mình. Chúng nhận được khẩu phần của mình: thực phẩm, kích thích tố và thuốc từ các loại máy móc, cứ vài giờ bị vắt sữa một lần bởi một tập hợp máy móc khác. Vị thế của con bò không gì hơn ngoài một cái miệng ăn nhận nguyên vật liệu và bầu vú là nơi sản xuất ra hàng hoá. Việc đối xử với các sinh vật sở hữu thế giới tình cảm phức tạp như thể chúng là những cỗ máy có thể khiến cho chúng không chỉ khó chịu về thể chất, mà còn gánh nhiều căng thẳng xã hội và tâm lý khó chịu.

Hình 40. Những con gà con trên dây chuyền trong một trại ấp thương mại. Gà trống và gà mái con không hoàn hảo đều bị tách ra khỏi dây chuyền và sau đó bị chết ngạt trong phòng hơi ngạt, bỏ vào máy cắt vụn tự động, hoặc chỉ đơn giản là ném vào thùng rác, nơi chúng bị nghiền nát đến chết. Hàng trăm triệu con gà chết mỗi năm trong các trại ấp như vậy.

Cũng như việc buôn bán nô lệ qua Đại Tây Dương không bắt nguồn từ thù hận đối với người châu Phi, ngành chăn nuôi hiện đại không hề được thúc đẩy bởi tình trạng thù hằn. Một lần nữa, nó được thúc đẩy bởi sự thờ ơ. Hầu hết những người chăn nuôi và tiêu thụ trứng, sữa, thịt hiếm khi dừng lại để suy nghĩ về số phận của những con gà, bò hay lợn được nuôi để cung cấp thịt và các sản phẩm khác họ đang ăn. Một số người nếu có suy nghĩ, thường lập

luận rằng những loài động vật như vậy chỉ có đôi chút khác biệt với các loại máy móc, không có cảm giác và cảm xúc, không cảm nhận được đau khổ. Trớ trêu thay, chính các ngành khoa học vốn đã tạo hình cho những cái máy làm sữa và máy đẻ trứng của chúng ta, gần đây đã chứng minh đầy thuyết phục rằng động vật có vú và loài chim vốn có cảm giác và cảm xúc phức tạp. Chúng không chỉ cảm thấy đau đớn thể xác, mà còn có thể bị đau khổ về cảm xúc.

Tâm lý học tiến hoá cho rằng nhu cầu cảm xúc và xã hội của động vật trang trại tiến hoá trong điều kiện tự nhiên, nơi chúng cần thiết cho sự tồn tại và sinh sản. Ví dụ, một con bò hoang dã phải biết cách tạo mối quan hệ gần gũi với bò cái và bò đực khác, nếu không nó không thể sống sót và sinh sản. Để có thể học được những kĩ năng cần thiết, sự tiến hoá cấy vào các con bê – như trong các con con của tất cả động vật xã hội có vú khác – một thôi thúc vui chơi mạnh mẽ (chơi là cách động vật có vú học các hành vi xã hội). Và chúng còn được cấy một thôi thúc mạnh mẽ hơn là gắn bó với mẹ của chúng, nơi mà sữa và sự chăm sóc rất cần thiết để tồn tại.

Điều gì xảy ra nếu nông dân bây giờ có một con bê nhỏ, tách nó ra khỏi bò mẹ rồi đặt vào trong một cái lồng kín, cung cấp thức ăn, nước uống và thuốc tiêm chủng để chống lại bệnh tật, rồi sau đó, khi nó đủ tuổi, cho nó thụ tinh với tinh trùng của bò đực? Từ góc độ khách quan, con bê này không cần gắn bó với mẹ hoặc chơi đùa để tồn tại và sinh sản. Nhưng từ góc độ chủ quan, con bê vẫn cảm thấy một sự thôi thúc mạnh mẽ để gắn kết với mẹ nó và chơi với các con bê khác. Nếu những thôi thúc này không được đáp ứng, con bê sẽ

bị ảnh hưởng rất lớn. Đây là bài học cơ bản của tâm lý học tiến hoá: một nhu cầu hình thành trong tự nhiên tiếp tục được cảm nhận chủ quan ngay cả khi nó không còn thực sự cần thiết cho sự tồn tại và sinh sản. Thảm kịch của ngành nông nghiệp là chúng ta rất cẩn thận với nhu cầu khách quan của động vật, trong khi bỏ qua nhu cầu chủ quan của chúng.

Hình 41. Một trong những con khỉ mồ côi của Harlow vẫn bám vào người mẹ vải trong khi đang bú sữa từ người mẹ kim loại.

Tính đúng đắn của lý thuyết này được biết đến ít ra là từ năm

1950, khi nhà tâm lý học người Mỹ Harry Harlow nghiên cứu sự sinh trưởng của những con khỉ. Harlow đã tách khỉ sơ sinh khỏi mẹ chỉ vài giờ sau khi chào đời. Những con khỉ đã bị cô lập trong lồng, và sau đó được nuôi dưỡng bởi các bà mẹ giả. Trong mỗi lồng, Harlow đặt hai hình nộm giả. Một được làm bằng dây kim loại, và được nối với một chai sữa mà từ đó con khỉ con có thể mút. Hình nộm khác được làm bằng gỗ bọc vải, khiến nó trông giống như một người mẹ khỉ thật, nhưng không cung cấp cho đám khỉ sơ sinh bất cứ nguồn nuôi dưỡng nào. Người ta giả định rằng đám khỉ con sẽ bám vào bà mẹ kim loại bổ dưỡng hơn là một miếng vải thô ráp.

Trước sự ngạc nhiên của Harlow, đám khỉ sơ sinh thể hiện một sở thích đáng kể dành cho con khỉ mẹ bằng vải, dành phần lớn thời gian của chúng với nó. Khi hai hình nộm được đặt gần nhau, đám khỉ sơ sinh vẫn ôm ấp bà mẹ vải ngay cả khi chúng đang leo lên để hút sữa từ bà mẹ bằng kim loại. Harlow nghi ngờ rằng có lẽ lũ khỉ làm thế vì chúng bị lạnh. Vì vậy, ông trang bị một bóng đèn điện bên trong người mẹ dây kim loại, mà bây giờ tỏa ra nhiệt. Hầu hết lũ khỉ, ngoại trừ những con còn rất nhỏ, vẫn tiếp tục thích bà mẹ vải.

Nghiên cứu tiếp theo cho thấy lũ khỉ mồ côi của Harlow đã lớn lên với sự rối loạn tình cảm mặc dù chúng đã nhận được mọi chất dinh dưỡng cần thiết. Chúng không bao giờ thích ứng với xã hội loài khỉ, gặp khó khăn khi giao tiếp với những con khỉ khác, và bị ảnh hưởng bởi sự lo lắng và tính gây hấn cao độ. Kết luận không thể tránh được là: khỉ có nhu cầu tâm lý và mong muốn, vượt lên nhu cầu vật chất của chúng, và nếu điều đó không được đáp ứng, chúng

sẽ bị ảnh hưởng rất lớn. Trong những thập kỷ sau, nhiều nghiên cứu đã cho thấy kết luận này không chỉ áp dụng với khỉ mà còn đối với những loài động vật có vú khác, cũng như các loài chim. Hiện nay, hàng triệu gia súc đang phải chịu đựng điều kiện sống tương tự như những con khỉ của Harlow, khi nông dân thường xuyên tách rời lũ bê, cừu và dê con ra khỏi mẹ chúng, và buộc chúng lớn lên trong sự cô lập.

Tổng kết lại, hiện nay hàng tỉ động vật nông trại sống như là một phần của một dây chuyền máy móc, và khoảng 50 tỉ trong số đó bị giết chết mỗi năm. Những phương pháp chăn nuôi công nghiệp đã dẫn đến một sự gia tăng mạnh về sản xuất nông nghiệp và dự trữ thức ăn cho người. Cùng với sự cơ giới hoá việc trồng cây, chăn nuôi công nghiệp là cơ sở cho toàn bộ trật tự kinh tế xã hội hiện đại. Trước khi có tiến trình công nghiệp hoá nông nghiệp, hầu hết thực phẩm sản xuất trên những cánh đồng và trong các trang trại bị "lãng phí" vào việc nuôi những người nông dân và động vật trong trại chăn nuôi. Chỉ có một tỉ lệ nhỏ là có sẵn để nuôi các nghệ nhân, giáo viên, các linh mục và quan chức. Do đó, trong hầu hết các xã hội, hơn 90% dân số là nông dân. Tiếp theo tiến trình công nghiệp hoá nông nghiệp, số lượng nông dân ngày càng thu hẹp nhưng vẫn đủ để nuôi các nhân viên văn phòng và thợ máy ngày một tăng. Ngày nay, tại Hoa Kỳ, chỉ có 2% dân số sống bằng nghề nông, nhưng 2% này sản xuất không chỉ đủ nuôi toàn bộ dân số Hoa Kỳ, mà còn đủ xuất khẩu phần thặng dư để cung cấp cho phần còn lại của thế giới. Nếu không có tiến trình công nghiệp hoá nông nghiệp thì Cách mạng Công nghiệp đô thị đã không thể diễn ra – và có lẽ sẽ không có đủ

bàn tay khối óc để trở thành nhân viên nhà máy và văn phòng.

Khi những nhà máy và văn phòng này thu hút hàng tỉ bàn tay khối óc, nguồn lực được giải phóng từ các cánh đồng canh tác, họ đã bắt đầu sản xuất ra hàng loạt sản phẩm với sự đa dạng chưa từng có. Con người hiện nay sản xuất ra nhiều thép hơn, nhiều quần áo hơn, và xây dựng nhiều công trình kiến trúc hơn bao giờ hết. Ngoài ra, con người còn sản xuất một loạt các hàng hoá gây kinh ngạc, mà trước đây không thể tưởng tượng nổi, chẳng hạn như bóng đèn, điện thoại di động, máy ảnh và máy rửa bát. Lần đầu tiên trong lịch sử nhân loại, cung bắt đầu vượt quá cầu. Và một vấn đề hoàn toàn mới đã nảy sinh: ai sẽ là người mua tất cả những thứ này?

Thời đại mua sắm

Các nền kinh tế tư bản chủ nghĩa hiện đại phải liên tục gia tăng sản xuất nếu muốn tồn tại, giống như một con cá mập phải bơi hoặc sẽ chết ngộp. Tuy nhiên, chỉ sản xuất thôi chưa đủ. Phải có người mua các sản phẩm, nếu không các nhà công nghiệp và nhà đầu tư sẽ phá sản. Để ngăn chặn thảm họa này và để đảm bảo mọi người sẽ luôn mua bất cứ thứ gì ngành công nghiệp mới sản xuất ra, một hình thức mới của đạo đức xuất hiện: chủ nghĩa tiêu dùng.

Hầu hết mọi người trong suốt chiều dài lịch sử sống trong điều kiện thiếu thốn. Do đó thanh đạm là khẩu hiệu của họ. Đạo đức khắc khổ của những người Thanh giáo và sparta là hai ví dụ nổi tiếng. Một người tốt cần tránh sự xa xỉ, không bao giờ vứt đi thực phẩm

chế biến, và vá lại chiếc quần rách thay vì mua một cái quần mới. Chỉ có vua và quý tộc mới tự cho phép mình công khai từ bỏ những giá trị như thế và thường phô trương sự giàu có của họ.

Chủ nghĩa tiêu dùng thấy việc tiêu thụ các sản phẩm và dịch vụ ngày càng nhiều chính là một điều tích cực. Nó khuyến khích mọi người chiều chuộng bản thân, làm hư bản thân, và thậm chí dần dần giết chính mình bởi sự tiêu dùng quá mức. Tính tiết kiệm là một bệnh dịch cần được chữa trị. Bạn không cần phải nhìn xa để thấy đạo đức tiêu dùng được áp dụng – chỉ cần đọc mặt sau một hộp ngũ cốc. Những dòng dưới đây lấy từ hộp ngũ cốc ăn sáng yêu thích của tôi, do công ty Telma của Israel sản xuất:

Đôi khi bạn cần một sự chăm sóc. Đôi khi bạn cần một chút năng lượng thêm. Có những lúc bạn cần theo dõi cân nặng của mình và có những lúc bạn cần phải ăn một thứ gì đó… Ngay bây giờ! Telma cung cấp các loại ngũ cốc ngon lành dành riêng cho bạn – ăn ngon mà không phải hối hận.

Đi kèm với sản phẩm trên là một quảng cáo cho một thương hiệu ngũ cốc khác tên là Health Treats:

Health Treats cung cấp nhiều loại ngũ cốc, trái cây và các loại hạt, mang lại một trải nghiệm kết hợp giữa hương vị, niềm vui và sức khỏe. Đáp ứng một bữa ăn khoái khẩu giữa ban ngày, thích hợp cho một lối sống lành mạnh.

Một sự thưởng thức thực sự với những hương vị vô cùng tuyệt

vời [nhấn mạnh trong nguyên bản].

Trong hầu hết lịch sử, mọi người có thể cảm thấy khó chịu hơn là bị thu hút bởi một dòng chữ như vậy. Họ có thể coi điều đó là ích kỷ, suy đồi, tha hoá về mặt đạo đức. Chủ nghĩa tiêu dùng đã làm việc rất chăm chỉ, với sự giúp sức của tâm lý học đại chúng (“Hãy cứ làm đi!”) nhằm thuyết phục mọi người rằng khoái lạc rất tốt cho bạn, trong khi tính tiết kiệm là tự áp bức.

Nó đã thành công. Tất cả chúng ta đều là những người biết cách tiêu dùng. Chúng ta mua rất nhiều sản phẩm không thực sự cần, mà cho đến ngày hôm qua chúng ta vẫn không biết là chúng có tồn tại. Các nhà sản xuất cố tình thiết kế mặt hàng có thời hạn sử dụng ngắn, cũng như phát minh ra các mẫu mã mới không cần thiết của các sản phẩm hoàn toàn vừa ý mà chúng ta phải mua cho “hợp thời”. Mua sắm đã trở thành một trò tiêu khiển yêu thích, và hàng tiêu dùng đã trở thành trung gian cần thiết trong mối quan hệ giữa các thành viên gia đình, vợ, chồng và bạn bè. Ngày lễ tôn giáo như Giáng sinh đã trở thành lễ hội mua sắm. Ở Mỹ, thậm chí Ngày tưởng niệm (Memorial Day) – ban đầu là một ngày trọng đại để ghi nhớ những người lính ngã xuống – bây giờ là dịp để giảm giá đặc biệt. Hầu hết mọi người đánh dấu ngày này bằng cách mua sắm, có lẽ để chứng tỏ rằng những người bảo vệ tự do đã không chết một cách vô ích.

Sự nở rộ của đạo đức tiêu dùng được thể hiện rõ nhất trên thị trường thực phẩm. Các xã hội nông nghiệp truyền thống sống trong cái bóng khủng khiếp của nạn đói. Trong thế giới giàu có ngày nay,

một trong những vấn đề sức khỏe hàng đầu là bệnh béo phì, nó tác động đến người nghèo (những người toàn nhồi bánh hamburger và pizza) thậm chí còn nghiêm trọng hơn so với người giàu (những người ăn xà lách hữu cơ và sinh tố trái cây). Mỗi năm dân số Mỹ chi tiền vào chế độ ăn kiêng nhiều hơn số tiền cần thiết để nuôi sống tất cả những người đói khát ở phần còn lại của thế giới. Béo phì là một chiến thắng kép của chủ nghĩa tiêu thụ. Thay vì ăn ít, sẽ dẫn đến suy giảm kinh tế, người ta ăn quá nhiều và sau đó mua các sản phẩm ăn kiêng – đóng góp gấp đôi vào tăng trưởng kinh tế.

***

Làm thế nào chúng ta có thể dung hòa đạo đức tiêu dùng với đạo đức kinh doanh, theo đó lợi nhuận không nên lãng phí, và thay vào đó nên được tái đầu tư vào sản xuất? Rất đơn giản, giống như ở thời đại trước, ngày nay vẫn tồn tại một sự phân công lao động giữa giới thương lưu và người bình dân. Vào thời trung cổ ở châu Âu, giới quý tộc vung tiền một cách không cân nhắc vào những thứ xa xỉ quá mức, trong khi nông dân sống đạm bạc, để tâm đến từng xu. Giờ đây, hoàn cảnh đã đổi khác. Người giàu luôn chú trọng quản lý tài sản và các khoản đầu tư của họ, trong khi người nghèo thì đâm đầu vào nợ nần để mua xe hơi và tivi là những thứ họ không thực sự cần.

Đạo đức tư bản và chủ nghĩa tiêu dùng là hai mặt của cùng một đồng tiền, một sự hợp nhất của hai điều răn. Điều răn tối thượng của những người giàu có là “Đầu tư!” Điều răn tối thượng của phần còn lại là “Mua!”

Đạo đức tư bản-tiêu dùng có tính chất cách mạng theo một nghĩa khác. Hầu hết các hệ thống đạo đức trước đây đã đặt con người vào một bản thỏa thuận khó khăn. Họ đã được hứa hẹn về một thiên đường, nhưng chỉ khi họ vun trồng sự nhân ái và khoan dung, vượt qua sân si và thù hận, cũng như hạn chế sự ích kỷ của họ. Đây là điều quá khó khăn cho hầu hết mọi người. Lịch sử của đạo đức là một câu chuyện buồn của những lý tưởng tuyệt vời mà không ai có thể chạm đến. Hầu hết các tín đồ Ki-tô đã không bắt chước Chúa Jesus, hầu hết các Phật tử không thể sống như Phật, và hầu hết các nho sĩ đều khiến cho Khổng Tử phải nổi giận.

Ngược lại, hầu hết mọi người thời nay sống thành công dựa trên lý tưởng của chủ nghĩa tư bản tiêu dùng. Nền đạo đức mới hứa hẹn chốn thiên đường với điều kiện là người giàu vẫn tham lam và dành thời gian của họ làm ra nhiều tiền, và số đông quần chúng vẫn hoàn toàn tự do với những khát khao và đam mê của họ – mua nhiều và nhiều hơn nữa. Đây là tôn giáo đầu tiên trong lịch sử mà các tín đồ của nó thực sự làm được những gì họ được yêu cầu làm. Dẫu vậy, làm sao chúng ta biết được mình có thực sự được lên thiên đường hay không? Chúng ta chỉ trông thấy nó trên truyền hình.

18

CUỘC CÁCH MẠNG LÂU DÀI

Cách mạng Công nghiệp đã mở ra những phương thức mới để chuyển đổi năng lượng và sản xuất hàng hoá, giải phóng phần lớn nhân loại khỏi sự phụ thuộc vào hệ sinh thái xung quanh. Con người đốn rừng, thoát nước các vùng đầm lầy, đắp đập ngăn sông, tưới nước cho các vùng đồng bằng, lắp đặt hàng chục ngàn cây số đường ray xe lửa, và xây dựng các đô thị lớn chọc trời. Khi thế giới được tạo nên để phù hợp với nhu cầu của *Homo sapiens*, môi trường sống đã bị phá hủy và các loài bị tuyệt chủng. Hành tinh từng tràn đầy xanh tươi và hoa lá của chúng ta trở thành một trung tâm mua sắm được làm bằng bê tông và nhựa.

Ngày nay, các lục địa trên Trái đất là ngôi nhà của gần 7 tỉ Sapiens. Nếu bạn đặt tất cả họ vào rất nhiều cái cân lớn, tổng khối lượng của họ sẽ vào khoảng 300 triệu tấn. Nếu sau đó bạn lại gom tất cả các vật nuôi trong trang trại của chúng ta như bò, lợn, cừu, gà và đặt chúng trên rất nhiều cái cân lớn hơn, khối lượng của chúng sẽ lên đến khoảng 700 triệu tấn. Ngược lại, tổng khối lượng của tất cả các loài động vật hoang dã lớn còn sót lại từ nhím, chim cánh cụt, đến voi và cá voi – ít hơn 100 triệu tấn. Những cuốn sách trẻ em, các biểu tượng và màn hình tivi của chúng ta vẫn ngập tràn hình

ảnh hươu cao cổ, chó sói và tinh tinh, nhưng thực tế chúng còn rất ít trong thế giới thực. Có khoảng 80.000 hươu cao cổ trên thế giới so với 1,5 tỉ gia súc; chỉ còn 200.000 con sói xám so với 400 triệu con chó thuần hoá; và chỉ còn 250.000 con tinh tinh – trái ngược với hàng tỉ người. Nhân loại thực sự đã giành quyền kiểm soát toàn bộ thế giới.

Sự suy thoái hệ sinh thái không giống như tình trạng khan hiếm tài nguyên. Như chúng ta đã thấy ở chương trước, các nguồn lực sẵn có phục vụ con người không ngừng tăng lên, và khả năng sẽ còn tiếp tục như vậy. Đó là lý do mà lời tiên tri về ngày tận thế vì khan hiếm tài nguyên có lẽ đã bị đặt sai chỗ. Ngược lại, nỗi sợ hãi về sự suy thoái sinh thái lại trở nên rất rõ ràng. Trong tương lai đó, con người giành quyền kiểm soát một lượng dồi dào các vật liệu mới và các nguồn năng lượng, trong khi đồng thời phá hủy những gì còn lại của môi trường sống tự nhiên và đẩy hầu hết các loài khác tới bờ vực tuyệt chủng.

Trên thực tế, bất ổn sinh thái có thể gây nguy hiểm cho sự tồn tại của chính loài *Homo sapiens.* Hiện tượng nóng lên toàn cầu, mực nước biển dâng cao và ô nhiễm trên diện rộng có thể làm cho Trái đất không còn dễ sống với loài người, và do đó tương lai có thể chứng kiến một cuộc rượt đuổi giữa sức mạnh của con người và những thiên tai do con người gây ra. Khi con người sử dụng sức mạnh của mình để chống lại thế lực thiên nhiên và chinh phục các hệ sinh thái từ những nhu cầu và ý tưởng bất chợt của họ, những thế lực trên có thể gây ra phản ứng trái chiều bất ngờ và nguy hiểm

hơn nhiều. Và những phản ứng của thiên nhiên, khả năng cao là chỉ có thể kiểm soát được bằng những biện pháp thậm chí còn quyết liệt hơn, sẽ dẫn đến sự hỗn loạn tồi tệ hơn.

Nhiều người gọi tiến trình này “sự tàn phá thiên nhiên”. Nhưng nó không thực sự phá hủy, nó biến đổi. Thiên nhiên không thể bị phá hủy. 65 triệu năm trước, một thiên thạch lớn đã xóa sổ loài khủng long, nhưng sự kiện đó lại mở ra con đường phát triển cho động vật có vú. Ngày nay, nhân loại đang đẩy nhiều loài đến tuyệt chủng và thậm chí có thể tiêu diệt chính mình. Nhưng một số sinh vật khác đang thích nghi khá tốt. Ví dụ như chuột và gián đang trong thời kỳ hoàng kim của chúng. Những sinh vật ngoan cường có lẽ sẽ chui ra từ dưới đống đổ nát của một thảm họa toàn cầu, sẵn sàng và có khả năng truyền bá ADN của chúng. Có lẽ 65 triệu năm nữa, loài chuột thông minh sẽ nhìn lại với lòng biết ơn về sự chết chóc do con người gây nên, cũng như chúng ta ngày nay có thể cảm ơn rằng thiên thạch đã làm loài khủng long tuyệt chủng.

Tuy nhiên, những lời đồn thổi về sự tuyệt chủng của loài người chúng ta vẫn còn quá sớm. Kể từ Cách mạng Công nghiệp, dân số thế giới đã bùng nổ chưa từng thấy. Năm 1700, thế giới là ngôi nhà chung của 700 triệu người. Tới năm 1800, con số này đã lên đến 950 triệu người. Tới năm 1900, loài người gần như tăng gấp đôi số lượng của mình lên đến 1,6 tỉ người. Và tới năm 2000, con số này tăng gấp bốn lần lên đến 6 tỉ người. Hiện nay dân số thế giới đã tới ngưỡng 7 tỉ người.

Thời hiện đại

Trong khi tất cả Sapiens đang ngày càng phát triển theo chiều hướng không tuân theo quy luật tạo hoá, họ cũng tuân thủ hơn các tôn chỉ của nền công nghiệp hiện đại và chính phủ. Cách mạng Công nghiệp đã mở đường cho một chuỗi các thử nghiệm trong lĩnh vực kĩ thuật xã hội, và một loạt những thay đổi thậm chí còn không định trước trong cuộc sống hằng ngày và tâm lý con người. Một trong rất nhiều bằng chứng là sự thay thế nền nông nghiệp mùa vụ truyền thống bằng lịch trình thống nhất và chính xác của các ngành công nghiệp.

Nông nghiệp truyền thống phụ thuộc vào chu kỳ thời gian tự nhiên và tăng trưởng hữu cơ. Hầu hết các xã hội không thể đo thời gian một cách chính xác, và họ cũng không đặc biệt quan tâm đến chuyện đó. Thế giới bắt đầu công việc của mình mà không cần đồng hồ và thời gian biểu, chỉ tuân theo sự luân chuyển của Mặt trời và các chu trình sinh trưởng của thực vật. Không có ngày làm việc chính xác cần tuân thủ, mọi thói quen thay đổi rõ rệt từ mùa này sang mùa khác. Con người biết Mặt trời xuất hiện ở đâu, và lo lắng dõi theo những dự báo về thời điểm thu hoạch và mùa mưa, nhưng họ không biết đến thời gian chia theo giờ và hầu như không quan tâm đến khái niệm năm. Nếu một người du hành ngược thời gian bất ngờ xuất hiện tại một ngôi làng thời trung cổ và hỏi một người qua đường, “Bây giờ là năm nào rồi?” thì dân làng sẽ vô cùng hoang mang trước câu hỏi trên cũng như thứ quần áo buồn cười của người lạ mặt.

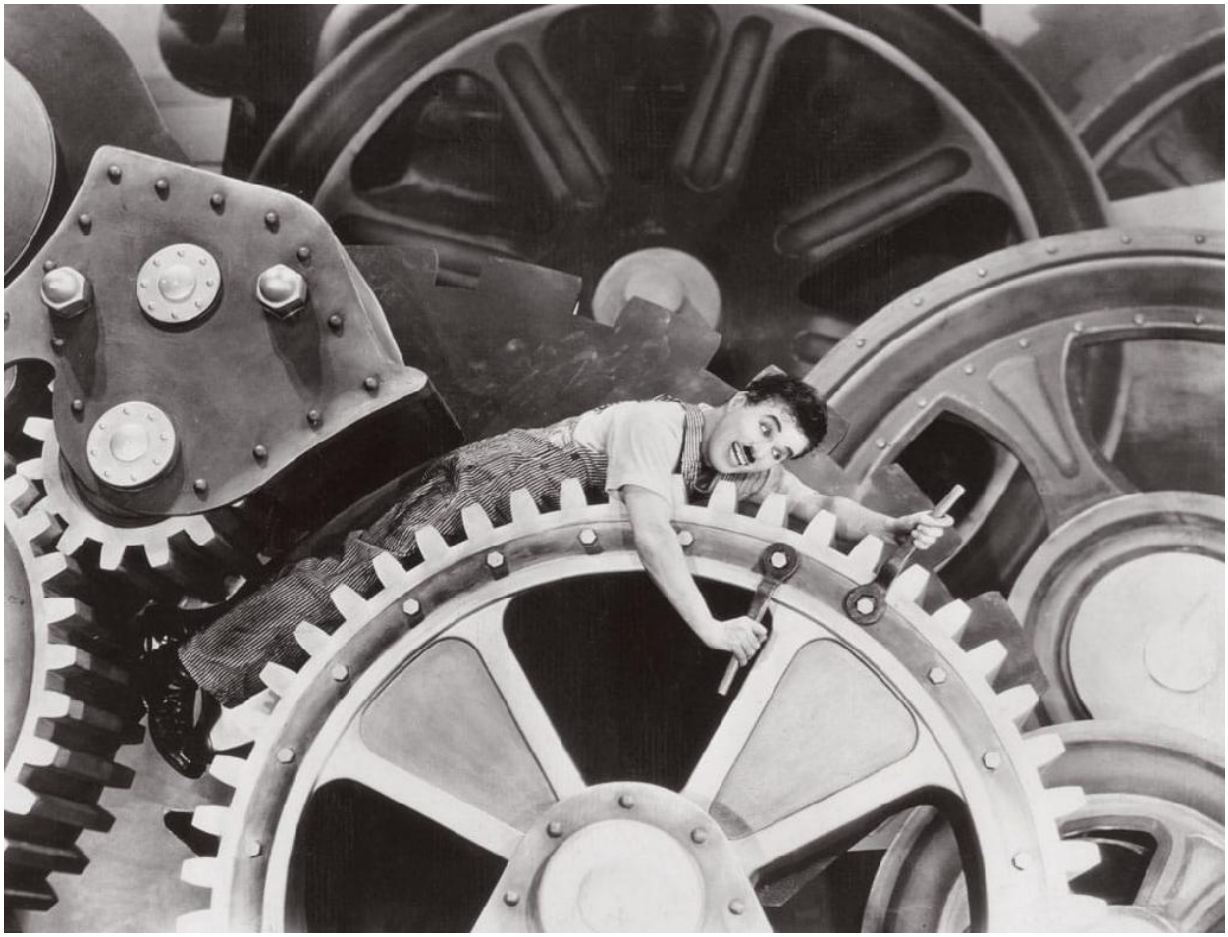

Hình 42. Hình ảnh của danh hài Charlie Chaplin trong vai một công nhân bị mắc kẹt trong dây chuyền công nghiệp, trích từ bộ phim *Thời hiện đại* (Modern Times) (1936).

Ngược lại với những nông dân và thợ đóng giày thời trung cổ, ngành công nghiệp hiện đại chỉ quan tâm đôi chút về Mặt trời hay các mùa trong năm. Nó để cao tính chính xác và thống nhất. Ví dụ, trong một xưởng đóng giày thời trung cổ, mỗi thợ đóng giày làm toàn bộ một đôi giày, từ đế giày đến móc khoá. Nếu một thợ đóng giày trễ hạn trong công việc, điều này không làm chững lại công việc của những người khác. Tuy nhiên, trong một dây chuyền lắp ráp

giày hiện đại, mỗi công nhân điều khiển một cỗ máy chỉ sản xuất một phần nhỏ của một chiếc giày, rồi chiếc giày đó sẽ được chuyển sang cỗ máy tiếp theo. Nếu người công nhân vận hành máy số 5 ngủ quên, điều đó sẽ làm ngưng trệ tất cả các máy khác. Để đối phó với tình trạng đó, tất cả mọi người đều phải tuân theo một lịch trình chuẩn xác. Mỗi công nhân đến làm việc chính xác vào cùng một thời điểm. Mọi người đều có cùng giờ nghỉ ăn trưa cho dù họ có đang đói hay không. Mọi người đều về nhà khi nghe tiếng còi tan ca, chứ khống phải khi họ đã hoàn thành phần việc của mình.

Cách mạng Công nghiệp đã biến thời gian biểu và dây chuyển sản xuất trở thành khuôn mẫu cho hầu như mọi hoạt động của con người. Ngay sau khi các nhà máy áp dụng khung thời gian cố định lên công việc của con người, các trường học cũng thông qua những thời khoá biểu chính xác, tiếp theo là bệnh viện, cơ quan chính phủ và cửa hàng tạp hoá. Ngay cả ở những nơi không tồn tại dây chuyền sản xuất và máy móc, thời gian biểu cũng vẫn rất quan trọng. Nếu ca làm việc tại nhà máy kết thúc vào lúc 17 giờ, quán rượu gần đó rất nên mở cửa kinh doanh lúc 17:02.

Một mối liên hệ quan trọng trong hệ thống thời gian biểu phổ biến chính là hoạt động giao thông công cộng. Nếu người lao động bắt đầu ca làm lúc 8:00, xe lửa hoặc xe buýt phải đến cổng nhà máy trước 7:55. Một vài phút chậm trễ sẽ làm giảm sản lượng, và thậm chí dẫn đến chuyện những người không may đến muộn bị đuổi việc. Năm 1784, một dịch vụ vận tải với lịch trình cố định bắt đầu được triển khai ở Anh. Lịch trình đó chỉ quy định chính xác giờ khởi hành,

chứ không phải giờ kết thúc hành trình. Thời ấy, mỗi thành phố và thị trấn của Anh có giờ địa phương riêng, có thể sai khác với thời gian ở London đến tận nửa tiếng. Nếu lúc này là 12:00 tại London, thì lúc đó có thể là 12:20 tại Liverpool và 11:50 ở Canterbury. Thời ấy không có điện thoại, không có đài phát thanh hay truyền hình, và cũng không có tàu tốc hành – vậy ai có thể biết và ai thèm quan tâm?

Chuyến tàu hỏa thương mại đầu tiên bắt đầu được triển khai giữa Liverpool và Manchester năm 1830. 10 năm sau đó, bảng giờ tàu chạy đầu tiên được ấn định. Các đoàn tàu di chuyển nhanh hơn nhiều so với xe ngựa kiểu cũ, vì vậy sự sai lệch trong giờ địa phương đã gây nhiều phiền toái. Năm 1847, những công ty xe lửa ở Anh đã nhóm họp lại, đồng ý rằng từ nay về sau tất cả lịch trình tàu hỏa sẽ được hiệu chỉnh theo giờ của đài thiên văn Greemvich, chứ không phải giờ địa phương của Liverpool, Manchester hay Glasgow. Ngày càng có nhiều tổ chức học theo cách làm của họ. Cuối cùng, năm 1880, chính phủ Anh đã có một bước đi chưa từng có tiền lệ, rằng mọi lịch trình ở Anh phải hiệu chỉnh theo đồng hồ được đặt tại đài thiên văn Greenwich. Lần đầu tiên trong lịch sử có một đất nước thống qua múi giờ chuẩn quốc gia và bắt buộc người dân phải sống theo một chiếc đồng hồ nhân tạo chứ không phải theo giờ địa phương hay chu kỳ Mặt trời.

Khởi đầu khiêm tốn này đã sinh ra một hệ thống thời gian mang tính toàn cầu, đồng bộ đến từng số thập phân của một giây. Khi các phương tiện truyền thông lần đầu lên sóng – đầu tiên là radio, sau

đó là truyền hình – họ tiến vào thế giới của sự đồng bộ hoá thời gian, trở thành đối tượng tiên phong truyền bá cho điều đó. Xen giữa các chương trình phát thanh là tín hiệu thời gian, tiếng bíp đó có thể vươn tới những mảnh đất xa xôi, các con tàu có thể dùng nó để chỉnh lại đồng hồ. Sau đó, các đài phát thanh áp dụng thông lệ phát sóng tin tức theo giờ. Ngày nay, thông báo đầu tiên của tất cả các đài phát thanh tin tức – quan trọng hơn cả tin chiến tranh nổ ra – chính là thông báo về thời gian. Trong suốt Thế chiến II, đài BBC News đã phát sóng cho những vùng châu Âu bị Đức quốc xã chiếm đóng. Mỗi chương trình tin tức mở ra với giai điệu phát sóng trực tiếp của tiếng chuông đồng hồ Big Ben – âm thanh huyền diệu của sự tự do. Các nhà vật lý tài ba người Đức đã tìm ra cách xác định điều kiện thời tiết ở London dựa trên sự sai lệch nhỏ trong giai điệu của sóng truyền phát. Thông tin này đem lại ưu thế vô giá cho không quân Đức. Khi mật vụ Anh phát hiện ra điều này, họ thay thế tiếng đồng hồ trực tiếp bằng một bản ghi âm của chiếc đồng hồ nổi tiếng.

Để có thể vận hành hệ thống thời gian một cách đồng bộ, những chiếc đồng hồ giá rẻ nhưng chính xác và tiện dụng trở nên phổ biến. Ở các thành phố như Assyria, Sassanid hoặc Inca, ta có thể bắt gặp chủ yếu là đồng hồ Mặt trời. Tại các thành phố thời trung cổ châu Âu thường có một chiếc đồng hồ duy nhất, cỗ máy khổng lồ gắn trên đỉnh tòa tháp cao ở quảng trường thị trấn. Những tháp đồng hồ vốn nổi tiếng không chính xác, nhưng vì không có đồng hồ nào trong thành phố sai khác với nó, nên nếu có sai thì gần như cũng chẳng làm sao. Hiện nay, trong nhà của một gia đình giàu có thường có nhiều đồng hồ hơn toàn bộ số đồng hồ của một đất nước thời trung

cổ. Bạn có thể biết thời gian bằng cách nhìn vào đồng hồ đeo tay, nhìn vào màn hình điện thoại, nhìn vào đồng hồ báo thức cạnh giường, nhìn vào đồng hồ trên tường nhà bếp, nhìn vào lò vi sóng, tivi hoặc đầu DVD, hay máy tính của bạn, thời gian không thể rời khỏi mắt bạn. Sẽ rất khó khăn để bạn *không biết* bây giờ là mấy giờ.

Một người bình thường xem giờ vài chục lần mỗi ngày, bởi vì hầu như tất cả mọi điều chúng ta làm đều phải thực hiện đúng thời hạn. Chiếc đồng hồ đánh thức chúng ta dậy lúc 7 giờ, chúng ta làm rã đồ đông lạnh trong lò vi sóng chính xác 50 giây, đánh răng trong vòng ba phút cho đến khi bàn chải đánh răng điện kêu bíp, bắt chuyến tàu lúc 7:40 đến nơi làm việc, chạy trên máy chạy bộ tại phòng tập thể dục cho đến khi có thông báo nửa tiếng đã trôi qua, ngồi trước tivi lúc 19 giờ để xem chương trình yêu thích của mình, bị gián đoạn bằng những đoạn quảng cáo thương mại trị giá 1.000 đô-la mỗi giây, và cuối cùng trút bỏ mọi cảm giác lo lắng của chúng ta lên bác sĩ trị liệu, người hạn chế thời gian lảm nhảm của chúng ta còn đúng 50 phút mỗi lần điều trị.

Cách mạng Công nghiệp đã mang đến hàng tá biến động lớn trong xã hội loài người. Thích ứng với thời gian công nghiệp chỉ là một trong số đó. Những ví dụ đáng chú ý khác bao gồm đô thị hoá, sự biến mất của nền nông nghiệp thuần túy, sự gia tăng của giai cấp vô sản công nghiệp, sự trao quyền cho những người bình thường, dân chủ hoá, văn hoá giới trẻ và sự tan rã của chế độ phụ hệ.

Tuy nhiên, tất cả những biến động này quá nhỏ bé so với cuộc cách mạng xã hội quan trọng nhất chưa từng xảy ra với loài người:

sự sụp đổ của gia đình và cộng đồng địa phương, được thay thế bằng chính quyền và thị trường. Chúng ta có thể khẳng định rằng, từ thời điểm sớm nhất, hơn một triệu năm trước, con người sống trong các cộng đồng nhỏ, thân mật, hầu hết các thành viên là họ hàng thân thuộc. Cách mạng Nhận thức và Cách mạng Nông nghiệp không làm thay đổi điều đó. Chúng kết nối các gia đình và cộng đồng với nhau tạo ra các bộ lạc, thành phố, vương quốc và đế chế, nhưng gia đình và cộng đồng vẫn là những viên gạch nền tảng của tất cả xã hội loài người. Cách mạng Công nghiệp, mặt khác, chỉ cần chưa đầy hai thế kỷ để phá tan những nền tảng này thành cát bụi. Hầu hết chức năng truyền thống của gia đình và cộng đồng đã được bàn giao cho chính quyền và thị trường.

Sự sụp đổ của gia đình và cộng đồng

Trước khi có Cách mạng Công nghiệp, cuộc sống hằng ngày của hầu hết mọi người xoay quanh ba trụ cột: gia đình hạt nhân, gia đình mở rộng và cộng đồng gắn bó.* Hầu hết mọi người làm việc trong các doanh nghiệp gia đình – ví dụ trong các trang trại hoặc xưởng gia đình – hoặc làm việc trong doanh nghiệp hộ gia đình láng giềng. Gia đình cũng là hệ thống phúc lợi xã hội, y tế, giáo dục, công nghiệp xây dựng, công đoàn, quỹ hưu trí, công ty bảo hiểm, đài phát thanh, truyền hình, báo chí, ngân hàng và thậm chí cả cảnh sát.

Khi một người bị bệnh, gia đình chăm sóc người đó. Khi một người già đi, gia đình hỗ trợ, và các con là quỹ hưu trí. Khi một người qua đời, gia đình chăm sóc lũ trẻ mồ côi. Nếu ai đó muốn xây

dựng một túp lều, gia đình sẽ giúp một tay. Nếu ai đó muốn mở doanh nghiệp, gia đình sẽ kiếm khoản tiền cần thiết. Nếu ai đó muốn kết hôn, gia đình sẽ lựa chọn, hoặc ít nhất là xem xét kĩ lưỡng người vợ hoặc chồng tương lai. Nếu xung đột phát sinh với hàng xóm, gia đình sẽ chung tay bảo vệ người đó. Nhưng nếu một người bệnh đã quá nặng mà gia đình không thể xoay xở nổi, hoặc một công việc kinh doanh mới đòi hỏi một khoản đầu tư quá lớn, hoặc các cuộc tranh cãi hàng xóm leo thang đến đỉnh điểm bạo lực, các cộng đồng địa phương sẽ đến để giải cứu.

Các cộng đồng cung cấp sự giúp đỡ trên cơ sở truyền thống địa phương và một nền kinh tế của những ân huệ, mà thường khác rất nhiều với các quy luật cung cầu của thị trường tự do. Trong một cộng đồng trung cổ kiểu cũ, khi người hàng xóm của tôi cần giúp đỡ, tôi sẽ giúp xây dựng túp lều và bảo vệ bầy cừu cho anh ta mà không mong báo đáp. Khi tôi cần giúp đỡ, hàng xóm của tôi sẽ trả ơn. Đồng thời, một lãnh chúa địa phương có thể bắt tất cả dân làng xây dựng lâu đài cho ông ta mà không cần trả một xu. Đổi lại, dân làng nhờ ông ta bảo vệ khỏi bọn cướp và quân man rợ. Cuộc sống làng quê tham gia nhiều giao dịch nhưng lại hiếm khi phải trả tiền. Tất nhiên, vẫn có một số thị trường nhưng vai trò của chúng còn hạn chế. Bạn có thể mua các loại gia vị quý hiếm, vải và các công cụ, sử dụng dịch vụ của các luật sư và bác sĩ. Tuy nhiên, chỉ có chưa đầy 10% các sản phẩm và dịch vụ là hay được sử dụng cũng như mua bán trên thị trường. Hầu hết nhu cầu của con người được gia đình và cộng đồng chăm sóc.

Cũng có những vương quốc và đế chế đã tiến hành các nhiệm vụ quan trọng như phát động chiến tranh, xây dựng đường sá và cung điện. Với những mục đích đó, các vị vua tăng thuế, thậm chí tăng số lượng binh lính và dân lao động. Tuy nhiên, ngoài vài ngoại lệ, thường thì họ không can thiệp vào công việc hằng ngày của các gia đình và cộng đồng. Thậm chí nếu có muốn, hầu hết các vị vua cũng sẽ khá vất vả khi làm vậy. Những nền kinh tế nông nghiệp truyền thống không có nhiều thặng dư để nuôi đám đông quan chức, cảnh sát, nhân viên xã hội, giáo viên và bác sĩ. Do đó, hầu hết các nhà lãnh đạo không phát triển rộng rãi hệ thống phúc lợi xã hội, dịch vụ y tế hay giáo dục. Họ phó mặc các vấn đề đó trong tay của gia đình và cộng đồng. Cũng có những dịp hiếm hoi nhà cấm quyền cố gắng can thiệp mạnh hơn vào cuộc sống hằng ngày của giai cấp nông dân (như thời nhà Tần ở Trung Hoa), họ làm như vậy bằng cách biến những người đứng đầu gia đình và các trưởng lão của cộng đồng thành tay sai của chế độ.

Những khó khăn trong thông thương và liên lạc thường khiến các vị vua khó lòng can thiệp vào vấn đề nội bộ của các cộng đồng xa xôi, nên nhiều vương quốc đã nhường ngay cả những đặc quyền hoàng gia cơ bản nhất – chẳng hạn như đánh thuế và giải quyết bạo lực – cho các cộng đồng này. Ví dụ, Đế chế Ottoman cho phép tự giải quyết những mối thù gia đình truyền kiếp theo lối thực thi công lý, thay vì sử dụng một lực lượng lớn cảnh sát hoàng gia. Nếu anh em họ của tôi đã giết ai đó, anh trai của nạn nhân có thể giết tôi để trả thù. Các Sultan ở Istanbul hay thậm chí là tổng trấn không can thiệp vào các cuộc đụng độ như vậy, miễn là bạo lực vẫn nằm trong

giới hạn chấp nhận được.

Tại Trung Hoa đời nhà Minh (1368-1644), dân số đã được tổ chức thành hệ thống *bảo giáp.* Mười gia đình được nhóm lại để tạo thành một *giáp*, và mười *giáp* thành một *bảo.* Khi một thành viên của một *bảo* phạm tội, các thành viên khác của *bảo* đó có thể trừng phạt anh ta, đặc biệt là những người lớn tuổi. Thuế được đánh vào *bảo*, và trách nhiệm thuộc về các trưởng lão trong mỗi *bảo* chứ không phải thuộc về các quan chức, họ phải đánh giá tình hình của mỗi gia đình và xác định số tiền thuế cần trả. Từ quan điểm của đế chế, hệ thống này có một lợi thế rất lớn. Thay vì duy trì hàng ngàn quan chức và nhân viên thuế vụ theo dõi thu nhập và chi phí của mỗi gia đình, nhiệm vụ này được để lại cho những trưởng lão trong cộng đồng. Các trưởng lão biết chính xác giá trị của mỗi cá nhân trong cộng đồng là bao nhiêu, họ thường có thể đòi tiền thuế mà không cần dính líu đến quân đội hoàng gia.

Nhiều vương quốc và đế chế thật sự chẳng khác gì giới xã hội đen quy mô lớn. Nhà vua là *capo di tutti capi* (ông chủ của mọi ông chủ) người thu tiền bảo kê, đổi lại sẽ đảm bảo những băng đảng tội phạm láng giềng và các nhóm nhỏ đầu gấu địa phương không làm hại những người nằm dưới sự bảo trợ. Ông ta chẳng làm gì khác nữa.

Không thể coi cuộc sống của mỗi gia đình và cộng đồng là lý tưởng. Gia đình và cộng đồng có thể đàn áp các thành viên của họ tàn nhẫn chẳng kém chính quyền và thị trường hiện đại, và những vấn đề nội bộ cũng chứa đầy căng thẳng và bạo lực, tuy nhiên

người dân có rất ít lựa chọn. Vào khoảng năm 1750, nếu một người bị mất gia đình và cộng đồng thì cũng giống như đã chết. Người đó sẽ không có việc làm, không được giáo dục, không được trợ giúp khi bệnh tật và khó khăn. Sẽ không ai cho vay tiền hoặc bảo vệ khi gặp rắc rối. Không có cảnh sát, không có nhân viên xã hội và không có giáo dục bắt buộc. Để tồn tại, một người như vậy phải nhanh chóng tìm một gia đình hoặc cộng đồng thay thế. Chàng trai và cô gái bỏ nhà ra đi có thể mong đợi điều tốt nhất, đó là được trở thành nô bộc của các gia đình mới. Tồi tệ nhất sẽ là phải gia nhập quân đội hay nhà thổ.

Tất cả những vấn đề này đã thay đổi đáng kể trong hai thế kỷ qua. Cách mạng Công nghiệp đã mang lại cho thị trường sức mạnh mới to lớn, cung cấp cho chính quyền phương tiện vận chuyển và truyền thông mới, đặt vào tay chính quyền một đội ngũ nhân viên, giáo viên, cảnh sát và nhân viên xã hội. Thoạt đầu thị trường và chính quyền nhận ra con đường của họ bị chặn bởi các gia đình truyền thống và cộng đồng, vốn có rất ít thiện cảm với sự can thiệp từ bên ngoài. Cha mẹ và trưởng lão cộng đồng không sẵn lòng để thế hệ trẻ bị hệ thống giáo dục quốc gia nhồi sọ, phải gia nhập quân đội hoặc biến thành một kẻ vô sản thành thị không có gốc rễ.

Theo thời gian, chính quyền và thị trường sử dụng sức mạnh ngày càng tăng để làm suy yếu những mối liên kết truyền thống của gia đình và cộng đồng. Chính quyền gửi đội quân cảnh sát đến ngăn chặn mối bất hòa giữa các dòng họ và giải quyết mâu thuẫn bằng hệ thống tòa án. Thị trường đưa những người bán rong vào nhằm quét

sạch phương thức mua hàng truyền thống lâu đời và thay thế bằng các phương thức buôn bán tân thời. Nhưng như vậy vẫn chưa đủ. Để thực sự phá vỡ quyền lực của gia đình và cộng đồng, chính quyền và thị trường cần tới sự giúp đỡ của một thế lực khác nữa.

Chính quyền và thị trường tiếp cận mọi người với một đề nghị không thể chối từ. Đó là, “Trở thành một công dân. Cưới bất kỳ ai bạn thích mà không cần xin phép cha mẹ. Làm bất cứ công việc nào phù hợp, ngay cả khi người lớn tuổi trong cộng đồng không hài lòng. Sống bất cứ nơi nào bạn muốn, ngay cả khi không thể về ăn tối với gia đình đôi lần mỗi tuần. Bạn không còn phụ thuộc vào gia đình hoặc cộng đồng nữa. Chúng tôi, chính quyền và thị trường, sẽ thay thế họ để chăm sóc bạn. Chúng tôi sẽ cung cấp thức ăn, chỗ ở, giáo dục, y tế, phúc lợi xã hội và việc làm. Chúng tôi sẽ cung cấp lương hưu, bảo hiểm và sự bảo trợ”.

Văn học lãng mạn thường mô tả công dân như một kẻ bị mắc kẹt trong cuộc đấu tranh chống lại chính quyền và thị trường. Điều này quá chính xác. Chính quyền và thị trường là những người mẹ và người cha của mỗi công dân, và công dân chỉ có thể sống sót nhờ vào đó. Thị trường cung cấp cho chúng ta công việc, bảo hiểm và lương hưu. Nếu chúng ta muốn học một nghề, trường học của chính phủ luôn sẵn sàng dạy cho chúng ta. Nếu chúng ta muốn mở doanh nghiệp, ngân hàng sẽ cho chúng ta mượn tiền. Nếu chúng ta muốn xây nhà, một công ty xây dựng sẽ thi công và ngân hàng sẽ cho vay thế chấp, trong một số trường hợp chúng ta còn nhận được trợ cấp hay bảo hiểm của nhà nước. Nếu bạo lực bùng lên, cảnh sát bảo vệ

chúng ta. Nếu bị bệnh trong vài ngày, bảo hiểm y tế sẽ chăm sóc chúng ta. Nếu suy nhược trong nhiều tháng, nhân viên an sinh xã hội sẽ tới thăm hỏi chúng ta. Nếu cần sự hỗ trợ từ xung quanh, chúng ta có thể ra ngoài và thuê một y tá, thường là một người xa lạ nhưng có thể chăm sóc với sự tận tâm mà thậm chí chúng ta không dám mong đợi từ những đứa con do mình sinh ra. Nếu có điều kiện, chúng ta có thể sống một cuộc đời an nhàn. Cơ quan thuế vụ đối xử với chúng ta như những công dân độc lập, và không mong chúng ta nộp thuế của hàng xóm. Các tòa án cũng vậy, coi chúng ta như những công dân độc lập, và không bao giờ trừng phạt chúng ta vì tội lỗi của người họ hàng.

Không chỉ đàn ông trưởng thành mà cả phụ nữ và trẻ em cũng được coi là công dân. Suốt chiều dài lịch sử, phụ nữ thường bị coi là tài sản của gia đình hay cộng đồng. Trong khi đó, nhà nước hiện đại lại xem phụ nữ như những công dân, được hưởng các quyền kinh tế và pháp lý độc lập với gia đình và cộng đồng của họ. Họ có thể mở tài khoản ngân hàng, quyết định kết hôn với ai, và kể cả ly hôn hay sống độc lập.

Nhưng công cuộc giải phóng công dân cũng có cái giá của nó. Nhiều người trong chúng ta hiện nay vẫn ta thán về sự mất mát của gia đình và các cộng đồng vững mạnh, cũng như cảm thấy xa lạ, bị đe dọa bởi sức mạnh của chính quyền và thị trường luôn vây quanh. Chính quyền và thị trường gồm những công dân xa lạ có thể can thiệp vào cuộc sống của các thành viên dễ dàng hơn nhiều so với chính quyền và thị trường chứa đựng những gia đình và cộng đồng

vững mạnh. Khi hàng xóm trong một chung cư cao tầng thậm chí không thể đồng ý về khoản tiền trả cho bảo vệ gác cổng, vậy làm thế nào để chúng ta có thể mong đợi họ chống lại chính quyền?

Thỏa thuận giữa chính quyền, thị trường và công dân là chuyện chẳng dễ dàng. Chính quyền và thị trường bất đồng về quyền và nghĩa vụ chung giữa đôi bên, và các công dân phàn nàn rằng cả hai bên yêu cầu quá nhiều và cung cấp quá ít. Trong nhiều trường hợp, công dân bị khai thác bởi thị trường, và chính quyền thì sử dụng quân đội, lực lượng cảnh sát và bộ máy công vụ để đàn áp công dân thay vì bảo vệ họ. Dù sao vẫn thật tuyệt khi thỏa thuận này cuối cùng cũng hoạt động ổn thỏa – cho dù không hoàn hảo. Bởi nó đã phá bỏ vô số những thỏa thuận xã hội của con người trong nhiều thế hệ. Hàng triệu năm tiến hoá đã thiết kế chúng ta sống và suy nghĩ như các thành viên cộng đồng. Và chỉ vỏn vẹn hai thế kỷ, chúng ta đã trở thành những công dân độc lập. Không có minh chứng nào rõ nét hơn về sức mạnh tuyệt vời của văn hoá.

*

Các gia đình hạt nhân không biến mất hoàn toàn khỏi đời sống hiện đại. Khi chính quyền và thị trường lấy đi từ các gia đình hầu hết vai trò kinh tế và chính trị, một số chức năng tình cảm quan trọng vẫn được giữ lại. Các gia đình hiện đại vẫn có chức năng mang lại nhu cầu tinh thần thân mật mà chính quyền và thị trường (cho đến nay) không có khả năng cung cấp. Tuy nhiên, ngay cả ở đây, gia đình cũng chịu nhiều áp lực hơn. Thị trường ngày càng định hình rõ nét về phương thức mà mọi người đưa sự lãng mạn và tình dục vào

đời sống. Trong khi ngày xưa gia đình là người mai mối chính, thì ngày nay thị trường điều chỉnh sở thích lãng mạn và tình dục của chúng ta, rồi sau đó giúp kết đôi – với một khoản phí béo bở. Trước đây cô dâu và chú rể gặp nhau trong phòng khách gia đình, và tiền được chuyển từ tay của người cha này sang người cha khác. Ngày nay, chuyện tán tỉnh diễn ra tại các quán bar và cà phê, tiền bạc đi từ tay của những người yêu nhau sang các nữ tiếp viên. Thậm chí ngày càng nhiều tiền được chuyển vào tài khoản ngân hàng của những nhà thiết kế thời trang, nhà quản lý phòng tập thể dục, chuyên gia dinh dưỡng, trang điểm và bác sĩ phẫu thuật thẩm mĩ, những người đã giúp chúng ta đến quán cà phê với vẻ ngoài thật giống với tiêu chuẩn cái đẹp lý tưởng của thị trường.

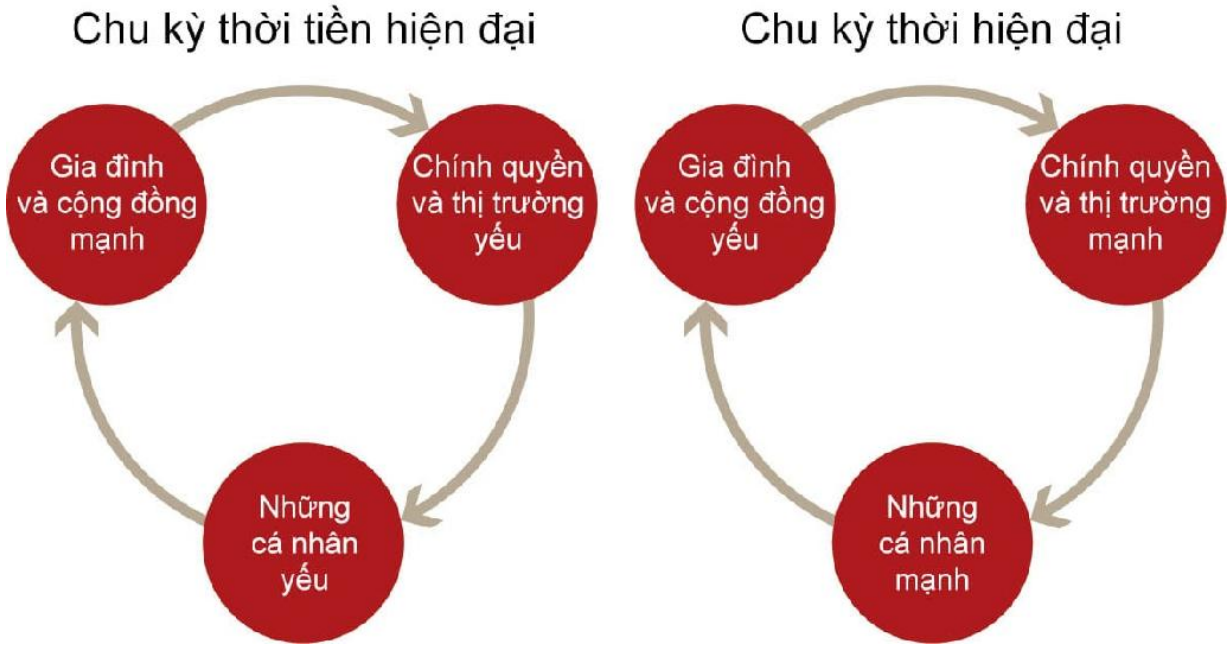

Gia đình và cộng đồng so sánh với Chính quyền và thị trường

Chính quyền cũng giữ quan điểm cứng rắn hơn về quan hệ gia đình, đặc biệt là giữa cha mẹ và con cái. Cha mẹ có nghĩa vụ cho con cái mình được hưởng nền giáo dục của nhà nước. Đặc biệt, những phụ huynh lạm dụng hoặc bạo hành con cái có thể chịu sự quản thúc của nhà nước. Nếu cần thiết, chính quyền thậm chí có thể bỏ tù cha mẹ hoặc chuyển con em họ tới gia đình khác để nuôi dưỡng. Mới đây chưa lâu, ý kiến cho rằng chính quyền có thể ngăn chặn cha mẹ đánh đập hoặc làm nhục con cái bằng việc tước quyền nuôi con của họ, còn được xem là lố bịch và bất khả thi. Trong hầu hết các xã hội, thẩm quyền của cha mẹ là thiêng liêng. Hiếu kính cha mẹ là giá trị thiêng liêng nhất, và cha mẹ có thể làm hầu như mọi điều họ muốn, kể cả giết trẻ sơ sinh, bán trẻ em làm nô lệ và gả con gái cho người chồng gấp đôi tuổi. Ngày nay, vai trò của cha mẹ đang hoàn toàn yếu thế. Những đứa trẻ ngày càng không vâng lời người lớn, trong khi cha mẹ bị đổ lỗi cho bất cứ điều gì sai trái trong đời sống con em họ. Các bậc cha mẹ rất có khả năng sẽ bị những chuyên gia tâm lý chỉ trích, hệt như bị cáo phải ra tòa.

Những cộng đồng tưởng tượng

Cũng giống như các gia đình hạt nhân, cộng đồng không thể hoàn toàn biến mất khỏi thế giới của con người mà không để lại bất kỳ sự thay thế cảm xúc nào. Ngày nay, thị trường và chính quyền đáp ứng hầu hết các nhu cầu vật chất từng được cung cấp bởi các cộng đồng, nhưng họ cũng phải đáp ứng những mối liên hệ giữa người với người.

Thị trường và chính quyền làm như vậy bằng cách nuôi dưỡng "các cộng đồng tưởng tượng" bao gồm hàng triệu người lạ, và được thiết kế theo các nhu cầu mang tính quốc gia và thương mại. Một cộng đồng tưởng tượng là một cộng đồng của những người không thực sự biết nhau, nhưng tưởng rằng họ biết nhau. Những cộng đồng như vậy không phải là một phát minh mới lạ. Các vương quốc, đế chế và nhà thờ trong nhiều thiên niên kỷ có chức năng như những cộng đồng tưởng tượng. Ở Trung Hoa cổ đại, hàng chục triệu người coi mình là thành viên của một gia đình duy nhất, với vị hoàng đế như là cha mẹ họ. Vào thời trung cổ, hàng triệu người Hồi giáo mộ đạo cho rằng họ đều là các anh chị em trong cộng đồng Hồi giáo. Tuy nhiên, suốt chiều dài lịch sử, những cộng đồng tưởng tượng này đóng vai trò thứ yếu so với các cộng đồng thân mật, trong đó bao gồm vài chục người quen biết nhau tường tận. Các cộng đồng thân mật đáp ứng những nhu cầu tình cảm của thành viên và rất cần thiết cho sự sống còn và phúc lợi của mọi người. Trong hai thế kỷ qua, các cộng đồng thân mật đã trở nên lụi tàn và cộng đồng tưởng tượng đã được điền vào khoảng trống tình cảm đó.

Hai ví dụ quan trọng nhất cho sự phát triển của cộng đồng tưởng tượng chính là quốc gia và hội tiêu dùng. Quốc gia là cộng đồng tưởng tượng của chính quyền. Hội tiêu dùng là cộng đồng tưởng tượng của thị trường. Cả hai đều là những cộng đồng *tưởng tượng,* vì tất cả các khách hàng trong một thị trường hoặc tất cả các thành viên của một quốc gia không thể thực sự hiểu nhau theo cách thức mà những người cùng làng biết nhau trong quá khứ. Không một

người Đức nào có thể hiểu tường tận 80 triệu người Đức khác, hay 500 triệu khách hàng khác cùng sinh sống trong Thị trường chung châu Âu (ban đầu cộng đồng đó trở thành Cộng đồng châu Âu rồi phát triển thành Liên minh châu Âu).

Chủ nghĩa tiêu dùng và chủ nghĩa dân tộc phải tiến hành thêm các bước để khiến cho chúng ta tưởng tượng rằng hàng triệu người lạ cùng thuộc về cộng đồng giống như chúng ta, rằng tất cả chúng ta có chung một quá khứ, một lợi ích và một tương lai. Đây không phải là lời nói dối. Đó là trí tưởng tượng. Giống như tiền bạc, công ty trách nhiệm hữu hạn và nhân quyền, dân tộc và cộng đồng người tiêu dùng là những thực thể liên-chủ quan. Chúng chỉ tồn tại trong trí tưởng tượng tập thể của chúng ta, nhưng sức mạnh của chúng lại rất lớn. Miễn là hàng triệu người Đức tin vào sự tồn tại của một dân tộc Đức và hưng phấn khi nhìn thấy biểu tượng dân tộc Đức, kể lại những câu chuyện huyền thoại về dân tộc Đức, sẵn sàng hy sinh tiền bạc, thời gian và xương máu cho dân tộc Đức, thì Đức sẽ là một trong những cường quốc mạnh nhất thế giới.

Quốc gia luôn cố che giấu tính chất tưởng tượng này. Hầu hết các quốc gia coi mình là một thực thể tự nhiên và vĩnh cửu, được tạo ra trong thời kỳ nguyên thủy bằng cách trộn đất của quê mẹ với máu của người dân. Tuy nhiên, những tuyên bố như vậy thường được phóng đại. Các quốc gia tồn tại trong quá khứ xa xôi, nhưng tầm quan trọng của nó nhỏ hơn nhiều so với ngày nay bởi tầm quan trọng của quốc gia lúc đó nhỏ hơn rất nhiều. Một cư dân ở vùng Nuremberg thời trung cổ có thể cảm thấy chút ít lòng trung thành với

quốc gia Đức, nhưng người đó còn cảm thấy trung thành với gia đình và cộng đồng địa phương của mình hơn nhiều, bởi đó mới là nguồn đáp ứng hầu hết các nhu cầu của người đó. Hơn nữa, bất cứ điều gì quan trọng mà một quốc gia cổ đại có thể đã có, thì chỉ còn rất ít trong số đó tồn tại tới ngày nay. Hầu hết các quốc gia đang tồn tại thời nay đều phát triển sau Cách mạng Công nghiệp.

Có thể lấy nhiều ví dụ từ Trung Đông. Các quốc gia Syria, Lebanon, Jordan và Iraq là sản phẩm của sự chia tách biên giới lộn xộn, được phân định mơ hồ bởi các nhà ngoại giao Pháp và Anh, những người đã bỏ qua lịch sử địa phương, kiến thức địa lý và kinh tế. Năm 1918, các nhà ngoại giao đã thống nhất rằng ba cộng đồng người Kurd, Baghdad và Basra sẽ được gọi chung là “người Iraq”. Và chính người Pháp đã quyết định thế nào thì là người Syria hay người Lebanon. Saddam Hussein và Hafez el-Asad là những người đã cố gắng hết mình để thúc đẩy và củng cố ý thức dân tộc, vốn là sản phẩm của dân Anh-Pháp, nhưng những bài phát biểu khoa trương của họ về các quốc gia Iraq và Syria được cho là trường tồn vĩnh cửu lại hoàn toàn sáo rỗng.

Điều này không hàm ý các quốc gia chẳng thể được tạo ra từ hư không. Những người làm việc chăm chỉ để xây dựng Iraq hay Syria đã sử dụng những tư liệu thô về lịch sử, địa lý và văn hoá - một số trong đó tồn tại từ nhiều thế kỷ và thiên niên kỷ cũ. Saddam Hussein đã lựa chọn cho mình di sản của Khalip Abbasid và Đế chế Babylon, thậm chí ông ta còn gọi một trong những đơn vị thiết giáp của mình là Sư đoàn Hammurabi. Tuy nhiên, điều đó không biến đất nước

Iraq thành một thực thể cổ xưa. Nếu tôi làm bánh từ bột, dầu và đường, tất cả nguyên liệu đó được giữ trong tủ đựng thức ăn của tôi suốt hai năm qua, thì điều đó cũng không có nghĩa cái bánh của tôi đã được hai tuổi.

Trong những thập kỷ gần đây, cộng đồng quốc gia ngày càng bị lu mờ bởi các cộng đồng khách hàng không biết nhau mật thiết nhưng chia sẻ những thói quen và sở thích tiêu thụ giống nhau, từ đó họ cảm thấy là một phần của cộng đồng người tiêu dùng – một kiểu tự định nghĩa bản thân. Điều này nghe rất lạ, nhưng chúng ta có hàng loạt các ví dụ. Chẳng hạn, nhóm hâm mộ ca sĩ Madonna tạo thành một cộng đồng người tiêu dùng. Họ định nghĩa bản thân chủ yếu thông qua việc mua sắm. Họ mua vé buổi hòa nhạc của Madonna, đĩa CD, áp phích, áo sơ mi, nhạc chuông, và qua đó định nghĩa mình là ai. Những người hâm mộ đội bóng đá Manchester United, người ăn chay và nhà hoạt động môi trường là các ví dụ khác. Họ cũng được định nghĩa dựa trên những gì họ tiêu thụ. Đó là nền tảng bản sắc của họ. Một người ăn chay Đức cũng có thể sẽ thích kết hôn với một người ăn chay Pháp hơn là với một người ăn thịt Đức.

Chuyển động luân hồi

Những cuộc cách mạng trong hai thế kỷ qua diễn ra nhanh chóng và triệt để tới mức chúng đã thay đổi đặc trưng cơ bản nhất của trật tự xã hội. Theo truyền thống, trật tự xã hội rất bền vững và cứng nhắc. “Trật tự” ở đây ngụ ý về sự ổn định và liên tục. Ngoại trừ

những cuộc cách mạng xã hội chóng vánh, hầu hết các biến đổi xã hội là kết quả tích tụ của nhiều bước nhỏ. Con người có xu hướng cho rằng cấu trúc xã hội không có tính linh hoạt và bền vững lâu dài. Các gia đình và cộng đồng có thể đấu tranh để thay đổi vị trí trong trật tự, nhưng ý tưởng cho rằng bạn có thể thay đổi cấu trúc cơ bản của trật tự đó thực sự rất ngớ ngẩn. Mọi người thường hòa mình vào hiện trạng, tuyên bố rằng, “đây là cách nó đã luôn tồn tại, và nó vẫn sẽ luôn tồn tại như vậy”.

Trong hai thế kỷ qua, nhịp độ thay đổi diễn ra nhanh tới mức trật tự xã hội trở nên năng động và mềm dẻo. Giờ đây, nó tồn tại trong trạng thái thay đổi không ngừng. Khi chúng ta nói về các cuộc cách mạng hiện đại, chúng ta có xu hướng nghĩ rằng năm 1789 (Cách mạng Pháp), 1848 (những cuộc cách mạng tự do) hoặc 1917 (Cách mạng Nga). Nhưng thực tế là vào thời điểm đó, mỗi năm đều mang tính cách mạng. Hôm nay, ngay cả một người mới 30 tuổi cũng có thể thành thật nói với một thiếu niên đang hồ nghi rằng, “Khi tôi còn trẻ, thế giới hoàn toàn khác”. Internet là một ví dụ, nó chỉ được đưa vào sử dụng rộng rãi khoảng 20 năm về trước, đầu những năm 1990. Nhưng ngày nay thật khó để mường tượng ra một thế giới không có internet.

Do đó, mọi nỗ lực nhằm xác định đặc tính của xã hội hiện đại cũng giống như chuyện nhận biết màu sắc của một con tắc kè hoa. Đặc điểm duy nhất chúng ta có thể chắc chắn là sự thay đổi không ngừng. Mọi người đã trở nên quen với việc này, và hầu hết chúng ta nghĩ về trật tự xã hội như một cái gì đó linh hoạt mà chúng ta có thể

uốn nắn và cải thiện theo ý thích. Lời hứa chủ đạo của những nhà cai trị tiền hiện đại là bảo vệ một trật tự truyền thống hoặc thậm chí là trở lại thời kỳ vàng son đã mất. Trong hai thế kỷ qua, khẩu hiệu chính trị là lời hứa sẽ phá bỏ thế giới cũ và xây dựng một thế giới tốt hơn thay thế. Ngay cả phe bảo thủ nhất của các đảng chính trị cũng chỉ dám hứa giữ cho mọi thứ như chúng vốn có. Mọi người ai cũng hứa hẹn về cải cách xã hội, cải cách giáo dục và cải cách kinh tế – và họ thường hoàn thành những lời hứa đó.

*

Cũng như các nhà địa chất cho rằng chuyển động kiến tạo sẽ dẫn đến động đất và phun trào núi lửa, chúng ta cũng thường cho rằng các phong trào xã hội quyết liệt sẽ dẫn đến bùng phát bạo lực đẫm máu. Lịch sử chính trị của thế kỷ 19 và 20 thường được kể bằng một loạt các cuộc chiến khốc liệt, thảm sát và cách mạng. Giống như một đứa trẻ trong đôi ủng mới, nhảy từ vũng nước này qua vũng nước khác, quan điểm này nhìn lịch sử như sự nhảy cóc từ hết cuộc tắm máu đến cuộc tắm máu khác, từ Thế chiến I tới Thế chiến II, rồi đến Chiến tranh lạnh, từ cuộc diệt chủng người Armenia đến nạn diệt chủng người Do Thái và cả nạn diệt chủng người Rwanda, từ Robespierre tới Lenin rồi đến Hitler.

Chúng có phần đúng, nhưng danh sách các thảm họa quá ư quen thuộc này cũng gây nhầm lẫn. Chúng ta tập trung quá nhiều vào các vũng nước mà quên mất vùng đất khô phân tách chúng. Thời hiện đại đã chứng kiến mức độ chưa từng có không chỉ của bạo lực và sự ghê rợn, mà còn là thời kỳ của hòa bình và yên tĩnh.

Charles Dickens đã viết về Cách mạng Pháp thế này, “Đó là cuộc cách mạng tuyệt vời nhất mọi thời đại nhưng đồng thời cũng là điều tồi tệ nhất mọi thời đại”. Nó có lẽ không chỉ đúng với Cách mạng Pháp mà còn với toàn bộ thời đại nó báo hiệu.

Điều này đặc biệt đúng với bảy thập kỷ đã trôi qua kể từ khi kết thúc Thế chiến II. Trong thời gian này con người lần đầu tiên phải đối mặt với khả năng tự hủy diệt hoàn toàn, đã trải qua tương đối nhiều các cuộc chiến tranh và diệt chủng. Tuy nhiên, những thập kỷ này cũng là thời kỳ yên bình nhất trong lịch sử nhân loại – thực sự rất yên bình. Thật đáng ngạc nhiên bởi chính những thập kỷ này đã trải qua sự thay đổi về kinh tế, xã hội và chính trị nhiều hơn bất cứ thời kỳ nào trước đó. Các mảng kiến tạo lịch sử đang di chuyển với tốc độ điên cuồng, nhưng những ngọn núi lửa vẫn im lặng. Trật tự đàn hồi mới dường như có thể chứa đựng và thậm chí kích thích những sự thay đổi triệt để về mặt cấu trúc mà không đổ vỡ thành xung đột bạo lực.

Hòa bình trong thời đại chúng ta

Hầu hết mọi người không đánh giá cao về hòa bình của thời đại mình đang sống. Không ai trong chúng ta sống ở ngàn năm trước, vì vậy chúng ta dễ dàng quên đi thế giới đã từng bạo lực như thế nào. Và khi chiến tranh trở nên hiếm hơn, chúng thu hút nhiều sự chú ý hơn. Nhiều người nghĩ về các cuộc chiến tranh hiện đang hoành hành ở Afghanistan và Iraq hơn là về nền hòa bình mà hầu hết người Brazil và Ấn Độ đang được tận hưởng.

Quan trọng hơn, chúng ta có thể dễ dàng liên hệ đến sự khổ đau của cá nhân hơn là của cả một dân tộc. Tuy nhiên, để hiểu về quá trình lịch sử vĩ mô, chúng ta cần phải kiểm tra những số liệu thống kê toàn thể chứ không phải là những câu chuyện cá nhân. Trong năm 2000, chiến tranh làm 310.000 người thiệt mạng, và tội phạm bạo lực giết chết 320.000 sinh mạng khác. Mỗi nạn nhân và mọi nạn nhân đều là một thế giới bị phá hủy, một gia đình bị đổ nát, để lại vết thương cho bạn bè và người thân về lâu dài. Tuy nhiên, từ góc độ vĩ mô, con số 830.000 nạn nhân chỉ chiếm 1,3% trong số 56 triệu người đã chết vào năm 2000. Cũng trong năm đó có tới 1,26 triệu người đã chết bởi tai nạn xe hơi (chiếm 2,25% trong tổng số tử vong) và 815.000 người tự tử (chiếm 1,45%).

Những con số trong năm 2002 thậm chí còn đáng ngạc nhiên hơn. Trong số 57 triệu người chết, chỉ có 172.000 người chết trong chiến tranh và 569.000 người chết vì tội phạm bạo lực (tổng cộng 741.000 nạn nhân của bạo lực do con người gây ra). Trái lại, 873.000 người chết vì tự sát. Điều này cho thấy chỉ một năm sau vụ tấn công ngày 11/9, mặc dù tất cả đều bàn luận xung quanh chủ nghĩa khủng bố và chiến tranh, nhưng một người bình thường có khả năng tự tử cao hơn là bị giết bởi một tên khủng bố, một quân nhân hay một kẻ buôn ma túy.

Hầu hết các nơi trên thế giới, mọi người đi ngủ mà không phải sợ nửa đêm một bộ tộc láng giềng có thể bao vây làng mình và giết tất cả mọi người. Những người Anh khá giả đi du lịch trong ngày từ Nottingham tới London qua cánh rừng Shenvood mà không phải sợ

một nhóm cướp giả dạng sẽ phục kích và lấy tiền của họ để chia cho người nghèo (hay nhiều khả năng sẽ giết hại họ để lấy tiền cho bản thân). Những học sinh không phải e sợ giáo viên phạt nặng, trẻ em không phải lo bị bán làm nô lệ khi cha mẹ chúng không thể trả các hoá đơn, phụ nữ biết rằng pháp luật cấm chồng họ đánh đập và buộc họ phải ở nhà. Càng ngày trên thế giới những kỳ vọng trên càng được đáp ứng.

Sự suy giảm của bạo lực phần lớn bắt nguồn từ sự trỗi dậy của chính quyền. Trong suốt lịch sử, tình trạng bạo lực hầu hết được phát sinh từ mối hận thù địa phương giữa gia đình và cộng đồng. (Thậm chí ngày nay, như các con số ở trên cho thấy, tội phạm địa phương là mối đe dọa cao hơn nhiều so với một cuộc chiến tranh quốc tế). Như chúng ta đã thấy, nông dân thời tiền sử không hề biết tới tổ chức chính trị nào lớn hơn cộng đồng địa phương, họ phải chịu đựng tình trạng bạo lực tràn lan. Khi các vương quốc và đế chế trở nên hùng mạnh hơn, chúng giúp kiềm chế cộng đồng và làm giảm mức độ bạo lực. Trong các vương quốc phân tán quyền lực của châu Âu thời trung cổ, khoảng 20-40 người/100.000 dân bị giết mỗi năm. Trong những thập kỷ gần đây, khi các chính quyền và thị trường trở nên uy quyền và các cộng đồng đã biến mất, tỉ lệ bạo lực còn giảm xuống nữa. Hiện nay, số vụ án mạng trung bình toàn cầu chỉ còn 9/100.000 người, và hầu hết các vụ án mạng diễn ra tại những quốc gia yếu kém như Somalia và Colombia. Trong các chính quyền tập trung quyền lực ở châu Âu, tỉ lệ án mạng trung bình mỗi năm là 1/100.000 người.

Chắc chắn có những trường hợp chính quyền sử dụng quyền lực để giết công dân của mình, và những trường hợp như vậy thường in đậm thành kí ức và nỗi sợ của chúng ta. Trong thế kỷ 20, hàng chục triệu người, có khi đến hàng trăm triệu người đã bị giết bởi lực lượng an ninh chính quyền. Tuy nhiên, từ góc độ vĩ mô, các tòa án và cảnh sát do nhà nước điều hành đã gia tăng mức độ an toàn trên khắp thế giới. Ngay cả trong chế độ độc tài áp bức, khả năng để một người hiện đại chết trong tay người khác cũng thấp hơn so với ở xã hội tiền hiện đại. Năm 1964, một chế độ độc tài quân sự được thành lập tại Brazil. Chế độ này cai trị đất nước cho đến năm 1983. Suốt 20 năm đó, hàng ngàn người Brazil đã bị sát hại bởi chế độ này. Hàng ngàn người khác bị bắt giam và tra tấn. Tuy nhiên, ngay cả trong những năm tồi tệ nhất, khả năng để một người Brazil bình thường sinh sống ở Rio de Janeiro phải chết trong tay người khác vẫn thấp hơn so với các thổ dân thuộc bộ lạc Waorani, Arawete hoặc Yanomamo, những người sống sâu trong rừng rậm Amazon, nơi không có quân đội, cảnh sát, trại giam. Các nghiên cứu nhân học đã cho thấy một phần tư tới một nửa cánh đàn ông thổ dân sớm hay muộn cũng chết vì xung đột bạo lực tranh giành tài sản, phụ nữ hay thanh danh.

Sự nghỉ hưu của các đế chế

Vấn đề bạo lực trong lòng các chính quyền đã giảm hoặc tăng lên kể từ năm 1943 có lẽ vẫn còn gây tranh cãi. Điều không ai có thể phủ nhận là bạo lực quốc tế đã sụt giảm xuống mức kỷ lục. Có lẽ ví dụ rõ ràng nhất là sự sụp đổ của các đế quốc châu Âu. Trong suốt

lịch sử, các đế quốc đã nghiền nát những cuộc nổi loạn với bàn tay sắt, và khi ngày diệt vong đến, một đế chế sắp chết sử dụng tất cả sức mạnh còn lại để tự cứu bản thân, và thường dẫn đến một cuộc tắm máu. Sự sụp đổ cuối cùng của nó thường dẫn đến tình trạng vô chính phủ và các cuộc chiến nối tiếp. Kể từ năm 1945, hầu hết các đế quốc đã chọn sự thoái vị sớm trong hòa bình. Quá trình sụp đổ đã diễn ra tương đối nhanh, êm đềm và có trật tự.

Năm 1945, Anh cai trị một phần tư thế giới. 30 năm sau người Anh chỉ còn cai trị một vài hòn đảo nhỏ. Trong khoảng thời gian đó, Anh rút lui khỏi hết thuộc địa này đến thuộc địa khác mà không phải nổ súng dữ dội, không phải mất đi hàng ngàn binh lính, và không phải sát hại quá nhiều người. Chí ít thì một vài lời khen thường dành cho Mahatma Gandhi vì tinh thần bất bạo động thực ra vốn dành cho Đế quốc Anh. Những nơi từng thuộc đế quốc đã giành lại được độc lập, hầu hết những nơi đó có đường biên giới vững chắc và sống hòa bình cùng các nước láng giềng. Đúng là hàng chục ngàn người đã thiệt mạng dưới bàn tay của Đế quốc Anh đáng sợ, và ở một số điểm nóng, việc Anh rút lui đã dẫn đến sự bùng nổ xung đột sắc tộc cướp đi hàng trăm ngàn sinh mạng (đặc biệt là ở Ấn Độ). Tuy nhiên, khi so sánh với chiều dài lịch sử nói chung, sự rút lui của người Anh là một ví dụ điển hình của hòa bình và trật tự. Đế quốc Pháp cứng đầu hơn nhiều. Sự sụp đổ của nó kéo theo những hành động đẫm máu của đội quân hậu tập ở Việt Nam và Algeria, lấy đi hàng trăm ngàn sinh mạng. Tuy nhiên, Pháp cũng rút lui khỏi phần thuộc địa còn lại của họ một cách nhanh chóng và hòa bình, để lại đằng sau các quốc gia có trật tự chứ không phải là một mớ bòng

bong hỗn tạp.

Sự sụp đổ của Liên Xô vào năm 1989 thậm chí còn bình yên hơn, ngoại trừ sự bùng lên của xung đột sắc tộc vùng Balkan, Caucasus và Trung Á. Chưa bao giờ một đế chế hùng mạnh lại biến mất nhanh chóng và lặng lẽ đến vậy. Liên Xô của năm 1989 đã không gặp phải thất bại quân sự nào ngoại trừ ở Afghanistan, không bị xâm lược từ bên ngoài, không có nổi loạn, thậm chí cũng không có những chiến dịch bất tuân dân sự kiểu Martin Luther King trên quy mô lớn. Liên Xô vẫn có hàng triệu binh sĩ, hàng chục ngàn xe tăng và máy bay, và đủ loại vũ khí hạt nhân để quét sạch toàn bộ nhân loại vài lần nữa. Hồng quân Xô-viết và các đội quân thuộc Hiệp ước Warsaw khác vẫn trung thành. Chỉ cần Mikhail Gorbachev, người lãnh đạo cuối cùng của Liên Xô, ra lệnh, Hồng quân sẽ phục tùng tuyệt đối.

Tuy nhiên, giai cấp ưu tú của chế độ Xô-viết, và các chế độ cộng sản trong hầu hết các nước Đông Âu (Romania và Serbia là những trường hợp ngoại lệ), quyết định không sử dụng dù chỉ một phần rất nhỏ sức mạnh quân sự này. Khi các thành viên nhận thức được tiến trình giải thể, họ từ bỏ vũ lực, thừa nhận thất bại, đóng gói hành lý và đi *về* nhà. Gorbachev và các đồng chí của ông ta đã buông bỏ nhẹ nhàng không chỉ những lãnh thổ thuộc Liên Xô trong Thế chiến II, mà còn cả những vùng chiếm đóng từ xưa của các Nga hoàng như vùng Baltic, Ukraine, Caucasus và Trung Á. Thật rùng mình khi mường tượng điều gì có thể xảy ra nếu Gorbachev hành xử giống như các lãnh đạo Serbia – hay như người Pháp ở Algeria.

Mâu thuẫn cục bộ

Các quốc gia giành được độc lập từ tay đế quốc rõ ràng không còn chút hứng thú nào với chiến tranh. Với rất ít ngoại lệ, từ năm 1945 các quốc gia đã không còn xâm chiếm nước khác để chinh phục và nuốt chửng họ. Những cuộc chinh phục như vậy là chủ đề chính của lịch sử chính trị từ thời xa xưa. Đó là cách mà hầu hết các đế chế vĩ đại được thành lập, và là cách mà những người cai trị và dân chúng kỳ vọng mọi thứ sẽ diễn ra. Nhưng những cuộc chinh phục như của người La Mã, Mông Cổ và Ottoman không thể diễn ra ở bất cứ nơi nào trên thế giới ngày nay. Kể từ năm 1945, không một quốc gia độc lập nào được công nhận bởi Liên Hiệp Quốc bị chinh phục và xóa sổ khỏi bản đồ. Những cuộc chiến tranh quốc tế ở mức độ hạn hẹp vẫn diễn ra lúc này hay lúc khác, và hàng triệu người vẫn chết trong chiến tranh, nhưng các cuộc chiến không còn là một chuẩn mực.

Nhiều người tin rằng sự biến mất của chiến tranh quốc tế chỉ có ở các nền dân chủ giàu có của Tây Âu. Trong thực tế, hòa bình đến với châu Âu sau khi đã thắng thế trên các khu vực khác của thế giới. Do đó, cuộc chiến quốc tế cuối cùng nghiêm trọng nhất tại các quốc gia Nam Mỹ là giữa Peru và Ecuador vào năm 1941, và chiến tranh giữa Bolivia và Paraguay vào năm 1932-1935. Trước đó đã không xuất hiện một cuộc chiến nghiêm trọng nào giữa các quốc gia Nam Mỹ kể từ năm 1879-1884, khi Chile đối đầu với liên minh giữa Bolivia và Peru.

Chúng ta ít khi nghĩ rằng thế giới Ả-rập đặc biệt yên bình. Tuy nhiên, chỉ một lần duy nhất kể từ khi các nước Ả-rập giành độc lập, có một trong các quốc gia mới phát động một cuộc chiến xâm lược toàn diện với quốc gia khác (Iraq xâm chiếm Kuwait vào năm 1990). Đã có khá nhiều xung đột biên giới (ví dụ như giữa Syria và Jordan năm 1970), nhiều can thiệp vũ trang vào công việc nội bộ của quốc gia khác (ví dụ như Syria ở Lebanon), nhiều cuộc chiến tranh dân sự (Algeria, Yemen, Libya), cùng rất nhiều các cuộc đảo chính và nổi dậy. Tuy nhiên, đã không có cuộc chiến tranh quốc tế toàn diện nào giữa các quốc gia Ả-rập, ngoại trừ cuộc chiến Vùng Vịnh. Ngay cả khi thêm vào toàn bộ thế giới Hồi giáo, cũng chỉ góp một ví dụ nữa: chiến tranh Iran với Iraq. Không có chiến tranh Thổ Nhĩ Kỳ với Iran, Pakistan với Afghanistan, hay giữa Indonesia và Malaysia.

Tại châu Phi, mọi thứ không được màu hồng như thế. Nhưng ngay cả ở đó, hầu hết xung đột đều là nội chiến và đảo chính. Kể từ khi các nước châu Phi giành độc lập trong những năm 1960 và 1970, rất ít quốc gia xâm chiếm nước khác để mở mang bờ cõi.

Có những quãng thời gian tương đối yên tĩnh trước đó, ví dụ như ở châu Âu giữa năm 1871 và 1914, và sau đó luôn là sự kết thúc tồi tệ. Nhưng lần này thì khác, khi hòa bình thực sự không phải là sự vắng mặt của chiến tranh nữa. Hòa bình thực sự là chiến tranh không thể tồn tại. Chưa bao giờ có hòa bình thực sự trên thế giới. Giữa năm 1871 và 1914, một cuộc chiến ở châu Âu vẫn có thể xảy ra, và tham vọng chiến tranh vẫn là tư tưởng chủ đạo của quân đội, chính trị gia cũng như công dân bình thường. Linh tính này đúng với

mọi thời kỳ hòa bình khác trong lịch sử. Quy luật chủ chốt của chính trị quốc tế cho thấy, “Với hai chính thể gần nhau, sẽ có một kịch bản hợp lý đẩy họ đến chiến tranh trong vòng một năm”. Thứ luật rừng từng có hiệu lực vào cuối thế kỷ 19 ở châu Âu, vào thời trung cổ châu Âu, tại Trung Hoa và Hy Lạp cổ đại. Nếu Sparta và Athens hòa bình vào năm 450 TCN, thì một kịch bản hợp lý là giữa họ sẽ nổ ra chiến tranh trước thời điểm năm 449 TCN.

Ngày nay nhân loại đã phá vỡ thứ luật rừng này. Cuối cùng thì cũng có hòa bình kéo dài thực sự, và không chỉ là sự vắng mặt của chiến tranh. Với hầu hết các chính thể, không có kịch bản hợp lý nào dẫn đến xung đột toàn diện trong vòng một năm. Điều gì có thể dẫn đến chiến tranh giữa Đức và Pháp trong năm tới? Hoặc giữa Trung Hoa và Nhật Bản? Hoặc giữa Brazil và Argentina? Một số cuộc đụng độ biên giới nhỏ có thể xảy ra, nhưng chỉ có một kịch bản huyễn tưởng mới có thể dẫn đến một cuộc chiến tranh toàn diện như xưa vào năm 2014, với những sư đoàn thiết giáp Argentina càn quét qua cửa ngõ thành phố Rio, và việc chính quyền Brazil ném bom rải thảm, nghiền thành bột các khu vực lân cận của Buenos Aires. Những cuộc chiến tranh như vậy vẫn nổ ra giữa một vài quốc gia, ví dụ giữa Israel và Syria, Ethiopia và Eritrea, hoặc Hoa Kỳ và Iran, nhưng đó chỉ là trường hợp ngoại lệ.

Tất nhiên, tình trạng này có thể thay đổi trong tương lai, và với nhận thức muộn màng, thế giới hôm nay có vẻ rất ngây thơ. Tuy nhiên, từ góc độ lịch sử, sự ngây thơ của chúng ta rất hấp dẫn. Chưa bao giờ hòa bình lại phổ biến đến mức con người thậm chí

không thể tưởng tượng được chiến tranh.

Các học giả đã tìm cách giải thích tình trạng tốt đẹp này trong nhiều cuốn sách và bài viết hơn rất nhiều những gì bạn muốn đọc, và họ đã xác định được một vài yếu tố đóng góp. Thứ nhất và thiết yếu nhất, là cái giá của chiến tranh đã tăng lên đáng kể. Giải Nobel Hòa bình ở trên mọi giải thưởng hòa bình lẽ ra nên được trao cho Robert Oppenheimer và những đồng sự đã chế tạo ra bom nguyên tử. Vũ khí hạt nhân đã biến cuộc chiến giữa các siêu cường trở thành trò tự sát tập thể, và khiến người ta hiểu rằng không thể thống trị thế giới bằng vũ lực.

Thứ hai, trong khi cái giá của chiến tranh tăng vọt, lợi nhuận của nó cũng giảm. Trong phần lớn lịch sử, các chính thể có thể làm giàu bằng cách cướp bóc hoặc sáp nhập lãnh thổ đối phương. Hầu hết tài sản bao gồm những cánh đồng, gia súc, nô lệ và vàng, do đó, thật dễ để cướp hay chiếm đóng. Ngày nay, sự giàu có chủ yếu đến từ nguồn nhân lực, kiến thức kĩ thuật và các cấu trúc kinh tế xã hội phức tạp như ngân hàng. Do đó rất khó để mang đi hoặc sáp nhập chúng vào lãnh thổ nào đó.

Chẳng hạn như California. Sự giàu có ở đây ban đầu được xây dựng trên các mỏ vàng. Nhưng ngày nay nó được xây dựng trên Silicon và phim ảnh – Thung lũng Silicon và phim trường Hollywood. Điều gì sẽ xảy ra nếu Trung Hoa xâm lược vũ trang California, đổ bộ một triệu binh sĩ lên bãi biển San Francisco, và tổng tấn công nội địa? Họ sẽ không kiếm được gì nhiều. Không có mỏ Silicon ở Thung lũng Silicon. Sự giàu có nằm trong trí óc của các kĩ sư Google và

các bậc thầy kịch bản, đạo diễn và chuyên gia hiệu ứng đặc biệt của Hollywood, những người sẽ lên chiếc máy bay đầu tiên đến Bangalore hay Mumbai trước khi xe tăng Trung Hoa tiến vào Đại lộ Hoàng hôn. Không phải ngẫu nhiên mà thi thoảng vẫn diễn ra các cuộc chiến quy mô quốc tế, chẳng hạn như khi Iraq gây chiến với Kuwait, thường ở những nơi mà sự giàu có vẫn đến từ nguồn tài nguyên khoáng sản thời xưa. Toàn bộ hoàng tộc Kuwait có thể trốn đi nước ngoài, nhưng các mỏ dầu vẫn còn đó và bị chiếm đóng.

Trong khi chiến tranh không còn đem lại nhiều lợi nhuận, hòa bình trở nên hấp dẫn hơn bao giờ hết. Trong nền kinh tế nông nghiệp truyền thống, thương mại đường dài và đầu tư nước ngoài nắm giữ vị trí quan trọng. Do đó, hòa bình cũng mang lại đôi chút lợi ích, bên cạnh việc tránh được phí tổn chiến tranh. Giả dụ, năm 1400 Anh và Pháp đang hòa bình, người Pháp đã không phải nộp thuế chiến tranh nặng nề và chịu những cuộc xâm chiếm phá hoại của Anh, nhưng ngoài những sự kiện đó ra, túi tiền của họ cũng chẳng được lợi gì. Trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa hiện đại, thương mại và đầu tư nước ngoài đã trở nên hết sức quan trọng. Do đó hòa bình mang lại những món lợi tức có một không hai. Miễn là Trung Quốc và Mỹ có mối quan hệ yên bình, Trung Quốc có thể phát triển thịnh vượng bằng cách bán sản phẩm sang Mỹ, giao dịch tại phố Wall và nhận các khoản đầu tư từ Mỹ.

Hình 43

Hình 43 và 44. Những thợ đào vàng tại California trong "Con sốt vàng" và trụ sở chính của Facebook gần San Franciso. Năm 1849, thành phố California giàu có nhờ vàng ròng. Còn ngày nay, California giàu có nhờ vào Silicon. Nhưng trong khi năm 1849, vàng thực sự nằm dưới đất đai ở California, thì ngày nay những kho báu thực sự của Thung lũng Silicon lại nằm trong đầu của những nhân viên công nghệ cao.

Cuối cùng nhưng không kém phần quan trọng, một sự chuyển đổi khổng lồ đã diễn ra trong nền văn hoá chính trị toàn cầu. Giới tinh hoa trong lịch sử – ví dụ, những thủ lĩnh Hungary, quý tộc Viking và linh mục Aztec – đều xem chiến tranh là một điều tích cực. Những người khác xem nó như tội ác, nhưng là điều không thể tránh khỏi, vậy nên tốt hơn hết chúng ta hãy biết tận dụng các cuộc chiến. Thời đại của chúng ta là lần đầu tiên trong lịch sử mà thế giới bị chi phối bởi giới tinh hoa yêu hòa bình – các chính trị gia, doanh nhân, trí thức và nghệ sĩ thực sự nhìn nhận chiến tranh như là cái ác và có thể tránh được. (Đã từng có những người theo chủ nghĩa hòa bình trong quá khứ, chẳng hạn như các tín đồ Ki-tô thời kỳ đầu, nhưng trong những trường hợp hiếm hoi mà họ giành được quyền lực, họ có xu hướng quên đi yêu cầu "chìa má bên kia ra" của mình.)

Có một vòng lặp phản hồi tích cực từ tất cả bốn yếu tố này. Mối đe dọa diệt vong hạt nhân thúc đẩy chủ nghĩa hòa bình; khi hòa bình lan rộng, chiến tranh giảm xuống và thương mại khởi sắc, thương mại làm gia tăng cả những lợi ích của hòa bình và chi phí của chiến tranh. Theo thời gian, vòng lặp phản hồi này tạo ra một trở ngại khác cho chiến tranh, mà cuối cùng có thể chứng minh cho điều quan trọng hơn hết thảy. Mạng lưới ngày càng khăng khít của những mối

liên kết quốc tế làm xói mòn sự độc lập của hầu hết các quốc gia, làm giảm cơ hội mà bất kỳ đất nước nào có thể tự tung tự tác. Hầu hết các quốc gia không còn tham gia vào chiến tranh toàn diện, vì đơn giản là họ không còn độc lập nữa. Mặc dù người dân ở Israel, Ý, Mexico và Thái Lan có thể nuôi dưỡng ảo tưởng về độc lập, nhưng thực tế là chính phủ của họ không thể tiến hành các chính sách kinh tế hay đối ngoại độc lập, và họ chắc chắn không có khả năng tự khởi xướng và tiến hành chiến tranh toàn diện. Như đã giải thích ở chương 11, chúng ta đang chứng kiến sự hình thành của một Đế chế Toàn cầu. Giống như các đế quốc trước đây, lần này cũng vậy, Đế chế Toàn cầu thực thi hòa bình bên trong biên giới của nó. Và bởi vì biên giới của nó bao gồm toàn bộ thế giới, Đế chế Toàn cầu có thể thực thi hòa bình thế giới một cách hiệu quả.

Vậy, kỷ nguyên hiện đại có phải là hiện thân của những cuộc thảm sát điên rồ, chiến tranh và đàn áp, điển hình là những cuộc chiến hào lũy trong Thế chiến I, đám mây hạt nhân hình nấm ở Hiroshima và những cơn điên cuồng đẫm máu của Hitler? Hay đó là một kỷ nguyên của hòa bình, điển hình là những chiến hào không bao giờ đào ở Nam Mỹ, những đám mây nấm không bao giờ xuất hiện ở Moscow và New York, và những gương mặt thanh thản của Mahatma Gandhi và Martin Luther King?

Câu trả lời nằm ở thời gian. Cần tỉnh táo để nhận ra rằng cách nhìn của chúng ta về quá khứ thường bị bóp méo bởi những sự kiện trong thời gian gần nhất như thế nào. Nếu chương này được viết vào năm 1945 hoặc 1962, nó có thể sẽ mang phong cách bi thảm

hơn nhiều. Vì được viết vào năm 2014, nên chương này chọn một cách tiếp cận tương đối vui vẻ hơn về lịch sử hiện đại.

Để thỏa mãn cả những người lạc quan lẫn bi quan, chúng ta có thể kết luận rằng con người đang ở ngưỡng cửa của cả thiên đường lẫn địa ngục, di chuyển một cách lo lắng giữa cửa vào của thiên đường và phòng chờ của địa ngục. Lịch sử vẫn chưa quyết định chúng ta sẽ kết thúc ở nơi nào, tuy nhiên một chuỗi sự kiện ngẫu nhiên có thể đẩy chúng ta lăn về một trong hai hướng.

19

VÀ HỌ SỐNG HẠNH PHÚC MÃI MÃI VỀ SAU

500 năm qua đã chứng kiến một loạt những thay đổi ngoạn mục từ các cuộc cách mạng. Trái đất đã được thống nhất thành một khối duy nhất về mặt sinh thái và lịch sử. Nền kinh tế đã tăng trưởng theo cấp số nhân, và nhân loại ngày nay tận hưởng sự giàu sang chỉ xuất hiện trong chuyện cổ tích. Khoa học và Cách mạng Công nghiệp đã đem lại cho nhân loại những quyền lực siêu việt cũng như nguồn năng lượng gần như vô biên. Trật tự xã hội đã được thay đổi hoàn toàn, cũng như trong chính trị, cuộc sống hằng ngày và tâm lý con người.

Nhưng chúng ta có hạnh phúc hơn? Phải chăng sự giàu có của con người được tích lũy qua năm thế kỷ đã chuyển hoá thành một sự mãn nguyện kiểu mới? Liệu rằng việc khám phá ra những nguồn năng lượng vô tận đã mở ra trước mắt chúng ta nguồn hạnh phúc vô tận? Trở lại xa hơn, liệu 70 thiên niên kỷ đầy náo động tính đến cái mốc Cách mạng Nhận thức, có biến thế giới thành một nơi đáng sống hơn không? Liệu Neil Armstrong quá cố, người có dấu chân vẫn còn nguyên vẹn trên Mặt trăng, có hạnh phúc hơn một người săn bắt hái lượm vô danh từ 30.000 năm trước với dấu tay vẫn còn in trên bức tường trong hang Chauvet? Nếu không, lý do nào cho

việc phát triển nông nghiệp, các thành phố, chữ viết, tiền đúc, các đế quốc, khoa học và công nghiệp?

Các nhà sử học hiếm khi đặt câu hỏi như vậy. Họ không bao giờ đặt câu hỏi rằng công dân của các thành phố Uruk và Babylon có hạnh phúc hơn so với tổ tiên săn bắt hái lượm của họ, liệu sự trỗi dậy của Hồi giáo đã khiến cho người Ai Cập hài lòng hơn với cuộc sống của mình, hoặc sự sụp đổ của các đế quốc châu Âu ở châu Phi đã ảnh hưởng thế nào tới hạnh phúc của hàng triệu người. Tuy nhiên, đây vẫn là những câu hỏi quan trọng nhất mà người ta có thể đặt ra đối với lịch sử. Hầu hết các tư tưởng hiện nay và cương lĩnh chính trị đều dựa trên những ý niệm khá mong manh, liên quan đến nguồn gốc thực sự của hạnh phúc con người. Các nhà ái quốc tin rằng tự quyết chính trị là cần thiết cho hạnh phúc của chúng ta. Người cộng sản tin rằng mọi người sẽ được hạnh phúc dưới nền chuyên chính vô sản. Nhà tư bản lại cho rằng chỉ có thị trường tự do mới có thể đảm bảo hạnh phúc lớn nhất cho số đông lớn nhất, bằng cách tạo ra tăng trưởng kinh tế và giàu có vật chất, cũng như bằng việc dạy cho mọi người có thể tự lực cánh sinh và dấn thân lập nghiệp.

Điều gì sẽ xảy ra, nếu các nghiên cứu nghiêm túc bác bỏ những giả thuyết này? Nếu tăng trưởng kinh tế và tự chủ không làm cho mọi người hạnh phúc hơn, vậy lợi ích của chủ nghĩa tư bản là gì? Giả như, người dân bị các đế quốc lớn đô hộ hoá ra lại hạnh phúc hơn người dân ở những đất nước độc lập, ví dụ người Algeria hạnh phúc dưới sự cai trị của Pháp hơn là với chính phủ của họ? Chúng

ta có thể nói gì về quá trình giải phóng thuộc địa, và giá trị của sự tự quyết dân tộc?

Đây đều là những khả năng mang tính giả thuyết, bởi cho đến nay các nhà sử học luôn tránh đưa ra những câu hỏi như thế – chứ chưa kể đến việc trả lời chúng. Họ đã nghiên cứu lịch sử về mọi khía cạnh: chính trị, xã hội, kinh tế, giới tính, bệnh tật, tình dục, thực phẩm, thời trang – nhưng họ ít khi dừng lại để hỏi những điều này ảnh hưởng đến hạnh phúc của con người như thế nào.

Mặc dù rất ít người từng nghiên cứu lịch sử lâu dài về hạnh phúc, nhưng hầu hết các học giả và dân không chuyên đã có một số nhận định mơ hồ về nó. Theo quan điểm phổ biến, năng lực của con người đã tăng lên trong suốt lịch sử. Vì con người thường sử dụng năng lực ấy để giảm bớt khổ đau và lấp đầy những khát vọng, nên suy ra chúng ta hẳn phải hạnh phúc hơn so với tổ tiên thời trung cổ, và người trung cổ chắc chắn phải hạnh phúc hơn so với người săn bắt hái lượm Thời kỳ Đồ đá.

Nhưng lời giải thích tiến bộ này không thuyết phục. Như chúng ta đã thấy, những khả năng, hành vi và kĩ năng mới không nhất thiết phải làm cho cuộc sống tốt hơn. Khi con người học trồng trọt trong Cách mạng Nông nghiệp, sức mạnh tập thể giúp định hình môi trường sống đã phát triển hơn, nhưng số phận của nhiều cá nhân lại trở nên khắc nghiệt hơn. Nông dân phải làm việc chăm chỉ hơn người săn bắt hái lượm để góp nhặt số thực phẩm ít đa dạng và bổ dưỡng hơn, họ dễ mắc các loại bệnh và bị bóc lột kiệt sức hơn. Tương tự như vậy, sự lan rộng của các đế quốc châu Âu đã làm gia

tăng sức mạnh tập thể của nhân loại lên nhiều lần, thông qua việc truyền bá các ý tưởng, công nghệ và cây trồng, mở những tuyến đường thương mại mới. Tuy nhiên, điều này lại khó lòng là tin tốt cho hàng triệu người châu Phi, thổ dân châu Mỹ và châu Úc. Từ những bằng chứng về xu hướng lạm dụng quyền lực của con người, thật ngây thơ khi tin rằng con người càng có nhiều sức mạnh hơn thì họ càng hạnh phúc hơn.

Một số người phản đối quan điểm này lại đưa ra góc nhìn hoàn toàn trái ngược. Họ tranh luận về mối tương quan tỉ lệ nghịch giữa năng lực của con người và hạnh phúc. Họ nói khi quyền lực tha hoá và nhân loại ngày càng có nhiều quyền lực hơn, điều đó sẽ tạo ra một thế giới cơ học lạnh lùng không thích hợp với những nhu cầu thực tế của chúng ta. Tiến hoá đã nhào nặn nên tâm trí và cơ thể chúng ta để phù hợp với cuộc sống săn bắt hái lượm. Tiến trình chuyển đổi đầu tiên sang nông nghiệp, rồi sau đó đến công nghiệp đã buộc chúng ta sống cuộc đời không tự nhiên, thiếu sự quan tâm đầy đủ đến những khuynh hướng cố hữu và bản năng của chúng ta, do đó không thể đáp ứng những khao khát sâu thẳm nhất của chúng ta. Không điều gì trong cuộc sống thoải mái của tầng lớp trung lưu thành thị có thể so sánh được với sự phấn khích và niềm vui hoang dã tuyệt vời của một bộ lạc săn bắt hái lượm, khi họ săn được một con voi ma-mút. Mỗi phát minh mới chỉ càng tạo thêm khoảng cách giữa chúng ta với Vườn Địa đàng mà thôi.

Tuy nhiên, quan điểm cố hữu lãng mạn này chỉ thấy bóng đen đằng sau mỗi phát minh, nó cũng giáo điều như niềm tin vào sự tất

yếu của tiến bộ. Có lẽ chúng ta đã không còn dính líu gì tới con người săn bắt hái lượm trong mỗi chúng ta, nhưng điều này không hoàn toàn tồi tệ. Ví dụ, trong hai thế kỷ qua, y học hiện đại đã giúp giảm tỉ lệ tử vong của trẻ em từ 33% xuống dưới 5%. Liệu ai có thể ngờ rằng điều này không chỉ đóng góp rất lớn cho hạnh phúc của những đứa trẻ được cứu sống, mà còn cho gia đình và bạn bè của chúng?

Một quan điểm phức hợp hơn lại chọn cho mình con đường trung gian. Trước Cách mạng Khoa học, không có mối tương quan rõ ràng nào giữa quyền lực và hạnh phúc. Những nông dân trung cổ thực sự có thể chịu nhiều đau khổ hơn tổ tiên săn bắt hái lượm của họ. Nhưng trong vài thế kỷ qua, con người đã học được cách sử dụng năng lực một cách khôn ngoan hơn. Thành tựu của y học hiện đại chỉ là một ví dụ. Những thành tựu chưa từng có khác bao gồm tình trạng bạo lực giảm mạnh, sự biến mất rõ ràng của các cuộc chiến tranh quốc tế, và việc xóa sổ gần như hoàn toàn nạn đói quy mô lớn.

Tuy nhiên, quan điểm này cũng chỉ là một sự đơn giản hoá. Thứ nhất, sự đánh giá lạc quan này được dựa trên một mẫu thời gian rất ngắn ngủi. Chỉ sau năm 1850, đa phần nhân loại mới bắt đầu tận hưởng những thành quả của y học hiện đại, và tỉ lệ tử vong ở trẻ em sụt giảm mạnh mới chỉ là hiện tượng của thế kỷ 20. Những nạn đói lớn tiếp tục giết hại phần lớn nhân loại cho đến giữa thế kỷ 20. Trong suốt thời kỳ Đại nhảy vọt của Đảng Cộng sản Trung Quốc từ 1958-1961, đã có từ 10 đến 50 triệu người chết đói. Những cuộc

chiến quốc tế chỉ tàn lụi dần sau năm 1945, phần lớn là nhờ vào mối đe dọa mới của bom hạt nhân hủy diệt. Do đó, mặc dù vài thập kỷ qua được coi là thời hoàng kim chưa từng có đối với nhân loại, nhưng vẫn còn quá sớm để biết liệu điều này đại diện cho sự chuyển biến cần bản trong các trào lưu của lịch sử, hay chỉ là một dòng xoáy vô thường của sự may mắn. Khi đánh giá thời kỳ hiện đại, thật quá hấp dẫn khi chọn quan điểm của một người trung lưu phương Tây ở thế kỷ 21. Chúng ta không được quên những quan điểm của một thợ mỏ than xứ Welsh ở thế kỷ 19, một tay nghiện thuốc phiện Trung Hoa, hoặc một thổ dân Tasmania. Truganini cũng quan trọng không kém gì Homer Simpson.

Thứ hai, ngay cả thời hoàng kim ngắn ngủi của nửa cuối thế kỷ này có thể cũng đã gieo mầm thảm họa cho tương lai. Trong vài thập kỷ qua, chúng ta đã phá hoại sự cân bằng sinh thái của Trái đất theo vô vàn cách, với những hậu quả dường như sẽ rất thảm khốc. Rất nhiều bằng chứng cho thấy chúng ta đang phá hủy những nền tảng thịnh vượng của con người trong một bữa tiệc tiêu thụ điên cuồng, vô trách nhiệm.

Cuối cùng, chúng ta có thể chúc mừng bản thân bởi những thành tích chưa từng có của Sapiens hiện đại, chỉ khi chúng ta hoàn toàn bỏ qua số phận của tất cả các loài động vật khác. Phần lớn sự giàu có vật chất vốn được ca tụng, che chắn chúng ta khỏi bệnh tật và đói nghèo, đã được tích lũy bằng sự hy sinh của những con khỉ trong phòng thí nghiệm, những con bò sữa và gà trên băng chuyền sản xuất. Trong hai thế kỷ qua, hàng chục tỉ con vật đó đã phải chịu

một chế độ khai thác công nghiệp với sự tàn ác chưa từng có tiền lệ trong lịch sử Trái đất. Nếu chúng ta chỉ cần công nhận một phần mười những gì các nhà hoạt động bảo vệ động vật đang khẳng định, thì nền nông nghiệp hiện đại hoá đã có thể được coi là tội ác lớn nhất trong lịch sử. Khi đánh giá hạnh phúc toàn cầu, thật sai lầm khi chỉ tính hạnh phúc của tầng lớp thượng lưu, của dân châu Âu, hoặc của đàn ông. Và có lẽ cũng là sai nếu chúng ta chỉ xem xét hạnh phúc của con người.

Đong đếm hạnh phúc

Đến nay chúng ta vẫn thảo luận về hạnh phúc như thể nó chủ yếu là sản phẩm của các yếu tố vật chất, chẳng hạn như sức khỏe, chế độ ăn uống và sự giàu có. Nếu người ta giàu hơn và khỏe mạnh hơn, thì họ cũng phải hạnh phúc hơn. Nhưng có thực sự là như vậy? Triết gia, linh mục và nhà thơ đã nghiền ngẫm về bản chất của hạnh phúc trong hàng thiên niên kỷ, và nhiều người đã kết luận rằng, yếu tố xã hội, đạo đức và tinh thần tác động đến hạnh phúc của chúng ta nhiều như tác động của điều kiện vật chất. Có thể những người trong các xã hội giàu có, hiện đại cũng phải chịu đựng sự xa lánh, cảm giác trống trải vô nghĩa, cho dù họ rất giàu có. Trong khi ông bà của chúng ta tuy nghèo khó hơn, nhưng lại cảm thấy viên mãn về cộng đồng, tôn giáo, duy trì sợi dây gắn kết với thiên nhiên.

Trong những thập kỷ gần đây, các nhà tâm lý học và sinh học đã chấp nhận thách thức: nghiên cứu một cách khoa học những gì thực

sự làm con người hạnh phúc. Liệu rằng đó có phải là tiền, gia đình, gen di truyền, hay đức hạnh? Bước đầu tiên là xác định điều gì cần đo đếm. Định nghĩa được chấp nhận phổ quát về hạnh phúc là "trạng thái khỏe mạnh về thể chất/tinh thần một cách chủ quan". Hạnh phúc, theo quan điểm này, là điều mà tôi đang cảm thấy bên trong con người mình, một cảm giác sung sướng nhất thời hoặc mãn nguyện kéo dài với cuộc sống đang diễn ra của tôi. Nếu hạnh phúc là điều cảm nhận từ bên trong, làm thế nào ta có thể đo được nó từ bên ngoài? Cứ cho là chúng ta có thể làm như vậy, bằng cách yêu cầu mọi người nói cho chúng ta biết về các cảm nghĩ của họ. Vì vậy, khi các nhà tâm lý hay sinh học muốn đánh giá thang hạnh phúc của mọi người, họ sẽ đưa cho họ bảng câu hỏi để họ tích vào, rồi sau đó tính toán kết quả thu được.

Một bảng câu hỏi điển hình về hạnh phúc chủ quan sẽ yêu cầu những người được hỏi cho điểm trên thang điểm từ 0 đến 10 đối với các nhận định như "Tôi cảm thấy hài lòng với con người hiện tại của tôi", "Tôi cảm thấy cuộc sống là rất thỏa mãn", "Tôi lạc quan về tương lai" và "Cuộc sống thật tốt". Nhà nghiên cứu sau đó tổng hợp các câu trả lời và tính toán mức độ hạnh phúc chủ quan chung của người được phỏng vấn.

Bảng câu hỏi như vậy được sử dụng để đối chiếu hạnh phúc với các yếu tố khách quan khác nhau. Trong một nghiên cứu, hai đối tượng được so sánh là: 1000 người kiếm được 100.000 đô-la một năm với 1000 người kiếm được 50.000 đô-la. Nếu nghiên cứu phát hiện ra rằng nhóm đầu tiên có một mức độ hạnh phúc chủ quan

trung bình là 8,7, trong khi nhóm sau có mức độ trung bình chỉ là 7,3, nhà nghiên cứu có thể đi đến kết luận thỏa đáng rằng có một mối tương quan tích cực giữa sự giàu có và hạnh phúc chủ quan. Nói một cách đơn giản, tiền bạc mang lại hạnh phúc. Phương pháp tương tự có thể được sử dụng để kiểm tra xem liệu những người sống trong các xã hội dân chủ có hạnh phúc hơn những người sống trong chế độ độc tài, và liệu người kết hôn có hạnh phúc hơn người độc thân, ly hôn hoặc góa vợ hay không.

Điều này cung cấp một nền tảng cho các nhà sử học: họ có thể kiểm tra sự giàu có, tự do chính trị và tỉ lệ ly dị trong quá khứ. Nếu con người hạnh phúc hơn trong một xã hội dân chủ và người còn bạn đời hạnh phúc hơn những người ly dị, nhà sử học có cơ sở để lý luận rằng tiến trình dân chủ hoá trong vài thập kỷ qua đã góp phần gia tăng hạnh phúc của nhân loại, trong khi đó tỉ lệ ly hôn ngày càng tăng chỉ ra xu hướng ngược lại.

Lối suy nghĩ này không phải là không có khiếm khuyết, nhưng trước khi chỉ ra một số lỗ hổng trong đó, cũng đáng để chúng ta xem xét những kết luận kể trên.

Một kết luận thú vị là tiền thực sự mang lại hạnh phúc. Nhưng chỉ đến một cái mốc nào đó và vượt qua mốc đó, nó lại gần như không mấy giá trị. Đối với những người bị mắc kẹt ở nấc thang kinh tế thấp nhất, nhiều tiền hơn đồng nghĩa với việc cảm thấy hạnh phúc hơn.

Nếu bạn là một bà mẹ Mỹ đơn thân, có thu nhập 12.000 đô-la một năm với công việc dọn dẹp nhà cửa, và bạn đột nhiên trúng số

500.000 đô-la, có thể bạn sẽ thấy một cơn sóng hạnh phúc chủ quan dâng trào bất tận. Bạn sẽ có thể nuôi con, mua quần áo cho con mà không chìm thêm vào nợ nần. Tuy nhiên, nếu bạn là một tổng giám đốc điều hành hàng đầu, với thu nhập 250.000 đô-la một năm, trúng số 1 triệu đô-la, hay hội đồng quản trị công ty của bạn đột nhiên quyết định tăng lương gấp đôi cho bạn, hạnh phúc thăng hoa của bạn có thể chỉ kéo dài vài tuần. Theo một kết quả thực nghiệm, nó gần như chắc chắn sẽ không tạo ra một sự khác biệt lớn trong tâm trạng của bạn về lâu dài. Bạn sẽ mua một chiếc xe sang, chuyển vào sống trong một ngôi nhà nguy nga, thường xuyên uống loại vang thượng hạng Chateau Pétrus thay vì loại California Cabernet, nhưng rồi tất cả dường như sẽ trở thành thông lệ và không có gì đặc biệt.

Một phát hiện thú vị khác là bệnh tật chỉ làm vơi đi hạnh phúc trong một thời gian ngắn, nhưng là nguồn gốc đau khổ lâu dài nếu tình trạng của một người vẫn không ngừng xấu đi, hoặc nếu bệnh đó gây ra đau đớn triển miên và suy nhược. Những người được chẩn đoán mắc bệnh mạn tính như tiểu đường thường sầu não trong một thời gian, nhưng nếu bệnh tình không trầm trọng thêm, họ sẽ thích nghi với tình trạng mới của mình, và cũng tự thấy mình hạnh phúc như những người hoàn toàn khỏe mạnh. Hãy tưởng tượng rằng Lucy và Luke là cặp song sinh thuộc tầng lớp trung lưu, cùng đồng ý tham gia vào một nghiên cứu về hạnh phúc chủ quan. Trên đường trở về từ phòng thí nghiệm tâm lý học, xe của Lucy bị một xe buýt đâm trúng, khiến cho Lucy bị gãy mấy cái xương và một chân thì bị tàn tật vĩnh viễn. Vừa khi đội giải cứu đưa cô ra khỏi

đống đổ nát, chuông điện thoại reo và Luke la tướng lên rằng anh vừa trúng giải xổ số độc đắc trị giá 10 triệu đô-la. Hai năm sau, cô sẽ vẫn đi khập khiễng và anh thì giàu có hơn rất nhiều, nhưng khi nhà tâm lý học lại đến để thực hiện nghiên cứu triển khai tiếp theo, rất có khả năng là cả hai người đều đưa ra cùng những câu trả lời giống như những câu họ trả lời vào buổi sáng định mệnh đó.

Gia đình và cộng đồng dường như có tác động nhiều đối với hạnh phúc của chúng ta hơn là tiền bạc và sức khỏe. Những người có gia đình gắn kết, sống trong các cộng đồng gần gũi và hỗ trợ nhau thì hạnh phúc hơn khá nhiều so với những người có gia đình bất thường và chưa bao giờ tìm được (hoặc chưa bao giờ tìm) một cộng đồng để gia nhập. Hôn nhân cũng là điều đặc biệt quan trọng. Những nghiên cứu lặp đi lặp lại đã phát hiện ra rằng có một mối tương quan rất chặt chẽ giữa các cuộc hôn nhân hạnh phúc với hạnh phúc chủ quan cao, và giữa những cuộc hôn nhân tồi tệ với đau khổ. Điều này vẫn đúng bất kể điều kiện kinh tế hay thậm chí thể chất ra sao. Một người tật nguyền, lại túng quẫn, nhưng bên cạnh là một người vợ hoặc chồng yêu thương, một gia đình tận tâm và một cộng đồng ấm áp, thì có thể cảm thấy hạnh phúc hơn một tỉ phú cô độc, với điều kiện cái nghèo của con người tật nguyền kia chưa tới nỗi cùng cực và bệnh tật của anh ta cũng không phải là quá nặng hay quá đau đớn.

Điều này đặt ra giả thuyết, rằng những cải thiện to lớn về điều kiện vật chất trong hai thế kỷ qua đã bị trung hòa bởi sự sụp đổ của gia đình và cộng đồng. Nếu vậy, một người bình thường ngày nay

cũng có khi chẳng hạnh phúc hơn so với năm 1800. Ngay cả sự tự do mà chúng ta đánh giá rất cao cũng có thể chống lại chúng ta. Chúng ta có thể chọn bạn đời, bạn bè và hàng xóm, nhưng họ có thể chọn rời bỏ chúng ta. Với một cá nhân sử dụng quyền lực chưa từng có để quyết định con đường riêng của mình trong cuộc sống, chúng ta thấy ngày càng khó duy trì các cam kết. Do đó chúng ta sống trong một thế giới ngày càng cô đơn hơn của những cộng đồng và gia đình ngày càng lỏng lẻo.

Nhưng phát hiện quan trọng nhất là hạnh phúc thật sự không phụ thuộc vào các điều kiện khách quan của sự giàu có, sức khỏe hoặc thậm chí là cộng đồng. Thay vào đó, nó phụ thuộc vào tương quan giữa điều kiện khách quan và mong đợi chủ quan. Nếu bạn muốn có một con bò đực chở hàng và có một con bò đực chở hàng, bạn đã được thỏa mãn. Nếu bạn muốn một chiếc Ferrari mới cóng và chỉ nhận được chiếc Fiat đã cũ, bạn sẽ cảm thấy thiếu thốn. Đây là lý do mà theo thời gian, việc trúng số có tác động đến hạnh phúc của con người tương tự như một vụ tai nạn xe hơi gây thương tật. Khi mọi thứ được cải thiện, những kỳ vọng sẽ gia tăng, và do đó những cải tiến đáng kể trong điều kiện khách quan có thể khiến chúng ta không hài lòng. Khi mọi việc xấu đi, kỳ vọng thu hẹp lại, và kết quả là ngay cả một căn bệnh nghiêm trọng vẫn có thể khiến bạn hạnh phúc như khi còn hoàn toàn khỏe mạnh trước đây.

Bạn có thể nói rằng chúng ta không cần một loạt các nhà tâm lý học với các câu hỏi của họ để khám phá điều này. Các nhà tiên tri, nhà thơ và triết gia nhận ra từ hàng ngàn năm trước đây, rằng hài

lòng với những gì bạn đã có quan trọng hơn nhiều so với việc nhận được nhiều hơn những gì bạn muốn. Tuy nhiên, thật tốt khi nghiên cứu hiện đại – được hỗ trợ bởi khá nhiều con số và biểu đồ – cũng đi đến những kết luận tương tự như người xưa từng nhìn nhận.

*

Những kỳ vọng quan trọng của con người mang các hàm ý sâu sắc để hiểu về lịch sử hạnh phúc. Nếu hạnh phúc phụ thuộc chỉ vào các điều kiện khách quan như giàu có, sức khỏe và quan hệ xã hội, sẽ khá dễ dàng để điều tra lịch sử của nó. Phát hiện rằng hạnh phúc còn phụ thuộc vào kỳ vọng chủ quan đã khiến nhiệm vụ của các sử gia khó khăn hơn nhiều. Con người hiện đại có hẳn một kho các thuốc giảm căng thẳng mệt mỏi và thuốc giảm đau mỗi khi cần đến, nhưng những kỳ vọng của chúng ta về sự dễ chịu và niềm vui, và sự không khoan dung của chúng ta về sự bất tiện và khó chịu, đã tăng lên đến mức chúng ta có thể phải chịu nỗi đau lớn hơn nhiều so với tổ tiên của mình.

Thật khó để chấp nhận dòng tư duy này. Vấn để là một sự lừa dối về lý luận đã ăn sâu trong tâm thức của chúng ta. Khi chúng ta cố gắng đoán hoặc tưởng tượng người khác đang cảm thấy hạnh phúc ra sao ở hiện tại hoặc quá khứ, chúng ta chắc chắn đã tưởng tượng mình ở vị trí của họ. Nhưng điều này không có tác dụng, bởi nó sẽ áp đặt những kỳ vọng của chúng ta vào các điều kiện vật chất của người khác. Trong các xã hội giàu có hiện đại, việc đi tắm và thay quần áo của bạn mỗi ngày đã là một thông lệ. Nhưng người nông dân thời trung cổ lại không hể rửa ráy trong hàng tháng trời, và

hầu như không bao giờ thay quần áo. Ý nghĩ về một cuộc sống như thế, bẩn thỉu và dơ dáy đến tận xương tủy, với chúng ta thật đáng ghê tởm. Tuy nhiên, nông dân trung cổ dường như không để tâm. Họ quen với việc cảm nhận và ngửi mùi một chiếc áo lâu ngày không được giặt giũ. Không phải vì họ muốn thay quần áo nhưng không thể, mà bởi họ đã có những gì mình muốn. Vì vậy, ít nhất trong chuyện quần áo, họ đã mãn nguyện.

Điều này không có gì đáng ngạc nhiên khi bạn nghĩ về nó. Suy cho cùng, người họ hàng tinh tinh của chúng ta cũng ít khi tắm rửa và chẳng bao giờ thay quần áo. Chúng ta cũng không cảm thấy kinh tởm bởi thực tế rằng con chó và mèo cưng của chúng ta cũng không tắm hoặc thay quần áo hằng ngày. Chúng ta vẫn vỗ về, ôm ấp và hôn hít chúng suốt ngày. Những đứa trẻ trong xã hội giàu có thường không thích tắm, phải mất vài năm cùng với sự giáo dục và áp dụng kỷ luật của cha mẹ để chúng có thói quen được cho là hấp dẫn này. Tất cả chỉ là vấn đề của những kỳ vọng.

Nếu hạnh phúc được quyết định bởi những kỳ vọng, vậy thì hai trụ cột trong xã hội của chúng ta – phương tiện truyền thông đại chúng và các ngành công nghiệp quảng cáo – có thể vô tình làm suy kiệt các kho chứa sự mãn nguyện trên toàn thế giới. Nếu bạn là một thanh niên 18 tuổi sống trong một ngôi làng nhỏ 5.000 năm trước đây, bạn có lẽ sẽ nghĩ mình đẹp trai, bởi chỉ có 50 người đàn ông khác trong làng của bạn và hầu hết họ hoặc là già yếu, đầy sẹo và nhân nheo, hoặc là trẻ nhỏ. Nhưng nếu bạn là một thiếu niên hiện đại ngày nay, khả năng cao là bạn sẽ cảm thấy không hài lòng. Ngay

cả khi những kẻ khác ở trường là một lũ xấu xí, bạn cũng không so sánh mình với chúng mà là với các ngôi sao điện ảnh, vận động viên và siêu mẫu mà bạn thấy hằng ngày trên truyền hình, Facebook và các biển quảng cáo khổng lồ.

Vì vậy, có lẽ sự bất mãn của Thế giới Thứ ba đang bị kích động không chỉ đơn thuần bởi nghèo đói, bệnh tật, tham nhũng và đàn áp chính trị, mà còn đơn thuần bởi việc tiếp xúc với các chuẩn mực của Thế giới Thứ nhất. Một người Ai Cập bình thường ít có khả năng chết vì đói, bệnh dịch hoặc bạo lực dưới thời Hosni Mubarak hơn là dưới thời Ramses II hay Cleopatra. Chưa bao giờ các điều kiện vật chất của hầu hết dân Ai Cập lại tốt như vậy. Bạn nghĩ rằng họ sẽ nhảy múa trên đường phố vào năm 2011, cảm tạ Allah vì sự may mắn của họ? Không, họ đã vùng lên dữ dội để lật đổ Mubarak. Họ không so sánh mình với những tổ tiên thời các Pharaoh, mà là với những người đương đại ở Mỹ dưới thời Obama.

Nếu rơi vào trường hợp đó, thậm chí sự bất tử cũng có thể dẫn đến sự bất mãn. Giả sử khoa học nghĩ ra các phương pháp chữa trị cho mọi loại bệnh tật, các liệu pháp chống lão hoá hiệu quả và các phương pháp tái sinh giữ cho người ta trẻ mãi. Dù thế nào đi nữa, kết quả lập tức sẽ dẫn tới sự lan tràn chưa từng thấy của một bệnh dịch tức giận và lo lắng.

Những người không đủ tiền để mua những liệu pháp thần kỳ mới – tức là đại đa số người dân – sẽ nổi cơn thịnh nộ. Trong suốt lịch sử, người nghèo và bị áp bức an ủi mình với suy nghĩ rằng ít nhất cái chết sẽ tạo ra sự công bằng – rằng người giàu có và quyền lực

rồi cũng sẽ chết. Người nghèo sẽ không thoải mái với ý nghĩ rằng họ phải chết, trong khi người giàu sẽ vẫn trẻ và đẹp mãi.

CR7
CR7
CRISTIANO RONALDO

Hình 45. Trong thời kỳ trước, những tiêu chuẩn của Đẹp được những nhóm nhỏ gồm những người sống bên cạnh bạn đã thiết lập. Ngày nay, truyền thông đại chúng và kỹ nghệ thời trang trưng bày cho chúng ta một tiêu chuẩn về Đẹp hoàn toàn không thực tế. Họ tìm chọn ra những người đẹp nhất trên hành tinh, và sau đó liên tục diễn hành những người này trước mắt chúng ta, triển lãm không ngưng nghỉ. Không gì phải ngạc nhiên nếu chúng ta ít hài lòng với cách chúng ta được nhìn ngắm.

Nhưng một bộ phận rất nhỏ đủ khả năng trả cho phương pháp mới cũng sẽ không hề sung sướng. Họ sẽ có nhiều điều để lo lắng. Mặc dù phương pháp mới này có thể kéo dài tuổi thọ và thời thanh xuân, nhưng chúng lại không thể hồi sinh xác chết. Thật khủng khiếp làm sao khi nghĩ rằng tôi và những người thân yêu của tôi có thể sống mãi, nhưng chỉ khi chúng tôi không bị một chiếc xe tải tông phải hoặc bị nổ tan xác thành từng mảnh vụn bởi một tên khủng bố! Khả năng cao là một người không-chết-già sẽ ngày càng không dám chấp nhận ngay cả những rủi ro nhỏ nhất, và sự thống khổ của việc mất vợ, chồng, con hoặc bạn thân sẽ là không thể chịu đựng nổi.

Hạnh phúc hoá học

Các nhà khoa học xã hội phân phát những bảng hỏi có tính chủ quan về hạnh phúc, và so sánh kết quả với các yếu tố kinh tế-xã hội như sự giàu có và tự do chính trị. Các nhà sinh học cũng sử dụng những bảng hỏi tương tự, nhưng so sánh câu trả lời với các yếu tố sinh hoá và di truyền. Những phát hiện của họ gây sốc.

Các nhà sinh học cho rằng thế giới tinh thần và tình cảm của chúng ta được điều hành bởi các cơ chế sinh hoá định hình qua hàng triệu năm tiến hoá. Giống như tất cả các trạng thái tinh thần khác, hạnh phúc chủ quan của chúng ta không được quyết định bởi các thông số bên ngoài như tiền lương, các quan hệ xã hội hoặc các quyền chính trị. Thay vào đó, nó được xác định bởi một hệ thống phức tạp các dây thần kinh, các neuron, các synapse, và nhiều hợp chất sinh hoá khác như serotonin, dopamine và oxytocin.

Không ai có thể có hạnh phúc bằng cách thắng xổ số, mua nhà, nhận được một chương trình khuyến mãi, hoặc kể cả tìm thấy tình yêu đích thực. Mọi người cảm thấy hạnh phúc bởi một thứ và chỉ một thứ – cảm giác dễ chịu trong cơ thể họ. Một người vừa trúng số hoặc tìm thấy tình yêu mới và nhảy lên vui sướng không thực sự phản ứng với số tiền hoặc với người họ yêu. Anh ta đang phản ứng với các loại hoóc-môn chảy trong mạch máu mình, và với cơn bão các tín hiệu điện đang nhấp nháy giữa những phần khác nhau của não bộ.

Thật không may cho tất cả hy vọng tạo ra thiên đường trên Trái đất, hệ thống sinh hoá trong cơ thể của chúng ta dường như được lên chương trình để giữ hạnh phúc ở mức độ tương đối ổn định. Không có chọn lọc tự nhiên cho hạnh phúc như vậy – dòng di truyền của một người ẩn dật hạnh phúc sẽ bị tuyệt chủng vì các gen của cha mẹ lo lắng mới được truyền cho thế hệ sau. Hạnh phúc và đau khổ đóng vai trò tiến hoá chỉ trong mức độ chúng khuyến khích hay kìm hãm sự sống sót và sinh sản. Do vậy, có lẽ chẳng có gì ngạc

nhiên rằng tiến hoá đã đổ khuôn chúng ta, sao cho con người không quá đau khổ cũng không quá hạnh phúc. Điều này cho phép chúng ta thưởng thức sự bùng phát nhất thời của cảm giác dễ chịu, nhưng không bao giờ kéo dài mãi. Sớm hay muộn nó cũng sẽ giảm dần và nhường chỗ cho cảm giác khó chịu.

Ví dụ, sự tiến hoá cung cấp cảm giác dễ chịu như phần thưởng cho người đàn ông nào lan truyền gen của họ bằng cách quan hệ tình dục với những con cái hữu thụ. Nếu quan hệ tình dục không đi kèm với khoái cảm như vậy, rất ít con đực sẽ bận tâm. Đồng thời, quá trình tiến hoá cũng phải chắc chắn rằng cảm giác dễ chịu đó sẽ nhanh chóng giảm xuống. Nếu cảm giác cực khoái kéo dài mãi, con đực vô cùng hạnh phúc sẽ chết đói vì không quan tâm tới đồ ăn, và sẽ không mệt mỏi để tìm thêm con cái hữu thụ khác.

Một số học giả so sánh sinh hoá của con người với một hệ thống điều hòa không khí luôn giữ cho nhiệt độ không đổi, dù nắng nóng hay bão tuyết. Các hiện tượng trong giây lát có thể thay đổi nhiệt độ, nhưng hệ thống điều hòa không khí luôn trả nhiệt độ về điểm cố định ban đầu.

Một số hệ thống điều hòa không khí được đặt ở 25°c. Những hệ thống khác lại được đặt ở 20°c. Hệ thống điều hòa hạnh phúc của con người cũng khác biệt giữa mọi người. Trên thang điểm từ 1 đến 10, một số người được sinh ra với hệ thống sinh hoá vui vẻ cho phép tâm trạng của họ có thể lên xuống giữa 6 và 10, ổn định theo thời gian ở 8. Một người như thế khá hạnh phúc ngay cả khi sống trong một thành phố lớn xa lạ, mất sạch tiền trong một vụ mua bán

chứng khoán thua lỗ, và được chẩn đoán mắc bệnh tiểu đường. Những người khác bị nguyền rủa bởi một nền tảng hoá sinh ảm đạm, lên xuống giữa 3-7 và ổn định ở 5. Một người không hạnh phúc như vậy vẫn cảm thấy chán nản, dù cho anh ta được hưởng sự hỗ trợ từ một cộng đồng chặt chẽ, thắng hàng triệu đô-la xổ số và khỏe mạnh như một vận động viên Olympic. Thật vậy, ngay cả khi người bạn ảm đạm của chúng ta có thắng 30 triệu đô-la vào buổi sáng, phát hiện ra liệu pháp chữa trị cả bệnh AIDS và ung thư vào buổi trưa, giải quyết xong vấn đề hòa bình giữa Israel và Palestine vào chiều hôm đó, và rồi vào buổi tối đoàn tụ với người con đã mất tích từ rất lâu – anh ta vẫn không thể trải qua bất cứ điều gì vượt quá mức độ hạnh phúc 7. Não của anh ta chỉ đơn giản là không được xây dựng cho sự vui sướng quá mức, cho dù bất cứ chuyện gì xảy ra.

Hãy suy nghĩ về một khoảnh khắc của gia đình và bạn bè. Bạn biết một số người luôn tương đối vui vẻ, bất kể chuyện gì xảy ra. Và cũng có những người luôn bất mãn, cho dù có bất kỳ loại quà tặng nào mà thế giới này đặt dưới chân họ. Chúng ta có xu hướng tin rằng nếu chúng ta có thể thay đổi nơi làm việc của mình, kết hôn, viết xong một cuốn tiểu thuyết, mua chiếc xe mới hoặc trả hết tiền nhà, chúng ta sẽ ở trên đỉnh của thế giới. Tuy nhiên, khi chúng ta có được những gì mình mong muốn, chúng ta dường như lại không thấy hạnh phúc hơn. Mua xe hơi và viết tiểu thuyết không thay đổi nền tảng sinh hoá của chúng ta. Chúng có thể khiến cho mức độ sinh hoá thay đổi đột ngột trong một khoảnh khắc thoáng qua, nhưng nó sẽ sớm trở lại điểm mốc của mình.

*

Làm thế nào điều này có thể cân bằng với những phát hiện về tâm lý và xã hội học được nêu trên, ví dụ xét trung bình thì liệu người đã lập gia đình có hạnh phúc hơn người độc thân? Đầu tiên, các phát hiện này mang tính tương quan – đâu là nguyên nhân, đâu là kết quả có thể đối nghịch với những gì mà một số nhà nghiên cứu đã giả định. Đúng là người đã lập gia đình thì hạnh phúc hơn người độc thân và ly dị, nhưng điều đó không nhất thiết cho thấy hôn nhân tạo ra hạnh phúc. Có thể hạnh phúc sinh ra hôn nhân. Hay đúng hơn, đó là các chất serotonin, dopamine và oxytocin giúp gây dựng và duy trì một cuộc hôn nhân. Những người được sinh ra với một mức độ hoá sinh vui vẻ nhìn chung thường hạnh phúc và mãn nguyện. Những người như vậy sẽ là người vợ hoặc chồng hấp dẫn hơn, và do đó họ có cơ hội kết hôn cao hơn. Họ cũng ít có khả năng ly hôn, bởi sống với một người bạn đời hạnh phúc và mãn nguyện sẽ dễ hơn là sống với một người luôn chán nản và không hài lòng. Do đó, đúng là xét trung bình thì người đã lập gia đình sẽ hạnh phúc hơn người độc thân, nhưng một phụ nữ độc thân dễ bị buồn chán vì bản chất hoá sinh của chính cô sẽ làm cô không nhất thiết trở nên hạnh phúc hơn nếu gắn bó với một người chồng.

Ngoài ra, hầu hết các nhà sinh học không phải là những kẻ cuồng tín. Họ cho rằng hạnh phúc được xác định chủ yếu bằng cơ chế sinh hoá, nhưng họ cũng đồng ý rằng các yếu tố tâm lý và xã hội học cũng có chỗ đứng của chúng. Hệ thống điều hòa về mặt tinh thần của chúng ta có một chút tự do di chuyển trong giới hạn được

xác định trước. Gần như không thể vượt quá giới hạn trên và dưới của tình cảm, nhưng kết hôn và ly dị có thể có tác động giữa hai thái cực đó. Một người sinh ra với mức hạnh phúc trung bình ở mức 5 sẽ không bao giờ nhảy điên cuồng trên đường phố. Tuy nhiên, một cuộc hôn nhân hạnh phúc có thể khiến anh ta tận hưởng hạnh phúc mức 7 trong một khoảng thời gian dài, và tránh được sự chán nản của mức 3.

Nếu chúng ta chấp nhận cách tiếp cận sinh học về hạnh phúc, thì lịch sử hoá ra chỉ có tầm quan trọng thứ yếu, vì hầu hết các sự kiện lịch sử đều không tác động lên nền tảng sinh hoá của chúng ta. Lịch sử có thể thay đổi kích thích bên ngoài làm serotonin tiết ra, nhưng nó không làm thay đổi kết quả nồng độ serotonin, và do đó nó không thể làm mọi người hạnh phúc hơn.

So sánh một nông dân Pháp thời trung cổ với một chủ ngân hàng ở Paris hiện đại. Người nông dân sống trong một túp lều bằng bùn lạnh lẽo nhìn ra chuồng lợn gần đó, trong khi người chủ ngân hàng trở về nhà là một căn hộ áp mái lộng lẫy với tất cả các cải tiến công nghệ mới nhất và nhìn ra đại lộ Champs-Elysées. Về mặt trực quan, chúng ta mong chờ người chủ ngân hàng sẽ hạnh phúc hơn người nông dân. Tuy nhiên, túp lều đầy bùn đất, căn hộ áp mái và đại lộ Champs-Elysées không thực sự xác định tâm trạng của chúng ta. Chất serotonin mới thực sự làm điều này. Khi người nông dân trung cổ hoàn thành việc xây dựng túp lều bằng bùn của mình, tế bào thần kinh não tiết ra serotonin, đưa nó lên đến mức X. Trong khi vào năm 2013, người chủ ngân hàng thực hiện việc thanh toán lần chót với

căn hộ áp mái tuyệt vời của mình, tế bào thần kinh não bộ tiết ra một lượng tương tự của serotonin, đưa nó lên đến mức độ tương tự, X. Không hề có sự khác biệt với bộ não khi cho rằng căn hộ áp mái thoải mái hơn nhiều so với túp lều. Điều duy nhất quan trọng là tại thời điểm đó, mức serotonin đều là X. Do đó, người chủ ngân hàng sẽ không hề mảy may hạnh phúc hơn người cụ kị của mình, một nông dân nghèo thời trung cổ.

Điều này không chỉ đúng trong cuộc sống riêng tư, mà còn trong các sự kiện tập thể lớn. Lấy ví dụ như Cách mạng Pháp. Các nhà cách mạng đang rất bận rộn: họ xử tử vua, chia đất cho nông dân, tuyên bố các quyền con người, xóa bỏ đặc quyền quý tộc và tiến hành chiến tranh chống lại toàn bộ châu Âu. Song, không ai trong họ thay đổi được sinh hoá của người Pháp. Do đó, bất kể tất cả các biến động chính trị, xã hội, tư tưởng và kinh tế do cách mạng mang lại, tác động của nó đối với hạnh phúc của người Pháp vẫn rất nhỏ bé. Những người giành được một nền tảng sinh hoá vui vẻ trong cuộc xổ số di truyền đều được ghi nhận là hạnh phúc như nhau trước và sau cách mạng. Những người có một nền tảng hoá sinh ảm đạm phàn nàn về Robespierre và Napoleon với sự cay đắng cũng như những gì họ phàn nàn trước đó về Louis XVI và Marie Antoinette.

Nếu vậy, Cách mạng Pháp có gì tốt đẹp? Nếu mọi người không trở nên hạnh phúc hơn, vậy mục đích của tất cả những hỗn loạn, sợ hãi, máu và chiến tranh đó là gì? Các nhà sinh học sẽ không bao giờ xông vào phá ngục Bastille. Mọi người nghĩ rằng cuộc cách mạng

chính trị này hay cải cách xã hội kia sẽ khiến họ hạnh phúc, nhưng những đặc tính hoá sinh của họ đã lừa dối họ hết lần này tới lần khác.

Chỉ duy nhất một sự phát triển lịch sử mới có ý nghĩa thực sự. Ngày nay, khi cuối cùng chúng ta cũng nhận ra rằng chìa khoá hạnh phúc nằm trong tay hệ thống sinh hoá của mình, chúng ta có thể ngừng lãng phí thời gian của mình vào các cải cách chính trị và xã hội, vào những nỗ lực lật đổ chính phủ và ý thức hệ, và tập trung vào điều duy nhất có thể làm cho chúng ta hạnh phúc thật sự: thao túng hệ thống sinh hoá của mình. Nếu chúng ta đầu tư hàng tỉ đô-la để hiểu bản chất hoá học trong não bộ và phát triển các phương pháp điều trị thích hợp, chúng ta có thể làm cho mọi người hạnh phúc hơn bao giờ hết mà không cần đến các cuộc cách mạng. Ví dụ chất prozac không làm thay đổi cơ chế hoạt động, nhưng bằng cách gia tăng nồng độ serotonin, nó khiến người ta thoát khỏi chứng trầm cảm.

Không gì có thể nắm bắt được lập luận sinh học tốt hơn câu khẩu hiệu Thời đại Mới nổi tiếng: “Hạnh phúc bắt đầu từ bên trong”. Tiền bạc, địa vị xã hội, phẫu thuật thẩm mĩ, những ngôi nhà đẹp, các vị trí quyền lực – không điều gì trong số này sẽ mang lại cho bạn hạnh phúc. Hạnh phúc lâu dài chỉ đến từ serotonin, dopamine và oxytocin.

Trong cuốn tiểu thuyết về tương lai u tối của Aldous Huxley mang tên *Brave New World* (Thế giới mới dũng cảm), xuất bản năm 1932 trong giai đoạn đỉnh cao của Đại suy thoái, hạnh phúc là giá trị tối cao, và các loại thuốc tâm thần thay thế cho cảnh sát và lá phiếu

chính là nền tảng chính trị. Mỗi ngày, mỗi người dùng một liều "soma", một loại thuốc tổng hợp khiến mọi người đều hạnh phúc mà không làm tổn hại đến năng suất và hiệu quả của họ. Quốc gia Thế giới chi phối toàn bộ thế giới, không bao giờ bị đe dọa bởi các cuộc chiến tranh, các cuộc cách mạng, đình công hay biểu tình, vì mọi người đều vô cùng mãn nguyện với những điều kiện hiện tại của họ, cho dù chúng là gì đi nữa. Tầm nhìn tương lai của Huxley còn đáng âu lo hơn nhiều so với tác phẩm *1984* của George Orwell. Thế giới của Huxley có vẻ quái dị với hầu hết độc giả, nhưng thật khó để giải thích tại sao. Mọi người lúc nào cũng cảm thấy hạnh phúc – vậy điều này có gì là sai lầm?

Ý nghĩa cuộc sống

Thế giới chao đảo của Huxley dựa trên giả định sinh học rằng hạnh phúc tương đương với khoái cảm. Được hạnh phúc chính xác là trải nghiệm về cảm giác cơ thể dễ chịu. Do hệ thống sinh hoá của chúng ta hạn chế số lượng và thời gian của cảm giác đó, cách duy nhất để làm cho mọi người trải nghiệm một mức độ hạnh phúc cao hơn trong một thời gian dài là thao túng hệ thống sinh hoá của họ.

Nhưng định nghĩa về hạnh phúc này đã bị một số học giả thách thức. Trong một nghiên cứu nổi tiếng, Daniel Kahneman, người đoạt giải Nobel kinh tế, yêu cầu mọi người liệt kê lại một ngày làm việc điển hình, xem xét từng sự việc một, và đánh giá xem họ thích hay không thích mỗi thời điểm như thế nào. Ông phát hiện ra một điều dường như nghịch lý trong quan điểm của hầu hết mọi người về

cuộc sống của họ. Thử nói về việc nuôi con. Kahneman thấy rằng khi đếm những khoảnh khắc vui vẻ và những khoảnh khắc cực nhọc, nuôi một đứa trẻ hoá ra là một chuyện khá khó chịu. Nó bao gồm phần lớn các việc thay tã, rửa chén và đối phó với cơn giận dữ của trẻ, điều mà không ai thích làm. Tuy nhiên, hầu hết các cha mẹ tuyên bố rằng con cái là nguồn hạnh phúc lớn nhất của họ. Liệu điều đó có nghĩa là người ta không thực sự biết những gì là tốt cho mình?

Đó là một lựa chọn. Một lựa chọn khác là những phát hiện cho thấy hạnh phúc không phải là việc có nhiều thời điểm vui vẻ hơn những thời điểm khó chịu. Thay vào đó, hạnh phúc bao gồm việc coi toàn bộ cuộc sống của mình là có ý nghĩa và đáng giá. Nhận thức và đạo đức là nhân tố cấu thành hạnh phúc. Các giá trị của chúng ta tạo ra mọi sự khác biệt trong cách chúng ta thấy mình là “một kẻ nô lệ khốn khổ trước một nhà độc tài bé bỏng” hoặc là “âu yếm nuôi dưỡng một cuộc sống mới”. Như Nietzsche đã viết, nếu bạn hiểu tại sao phải sống, bạn gần như có thể sống bất kỳ cách sống nào. Một cuộc sống có ý nghĩa có thể cực kỷ thỏa mãn ngay cả giữa lúc khó khăn, trong khi một cuộc sống vô nghĩa là một thử thách khủng khiếp, bất kể nó thoải mái thế nào.

Mặc dù mọi người trong tất cả các nền văn hoá và thời đại đều cảm thấy cùng một loại lạc thú và đau đớn, nhưng ý nghĩa mà họ đã gán cho những trải nghiệm của mình có thể rất khác nhau. Nếu vậy, lịch sử của hạnh phúc có thể hỗn loạn hơn rất nhiều so với những gì các nhà sinh học tưởng tượng. Đó là một kết luận rằng không nhất

thiết phải ủng hộ thời hiện đại. Đánh giá cuộc sống theo từng phút một, người trung cổ chắc chắn sẽ cảm thấy nó khó khăn. Tuy nhiên, nếu họ tin lời hứa về hạnh phúc mãi mãi ở thế giới bên kia, họ cũng có thể đã xem cuộc sống của họ ý nghĩa và đáng giá hơn nhiều những người thế tục hiện đại, mà về lâu dài chẳng thể mong đợi điều gì ngoài một sự lãng quên hoàn toàn và vô nghĩa. Khi được hỏi "Bạn có hài lòng với toàn bộ cuộc sống của mình không?", người trung cổ có thể sẽ chấm điểm khá cao đối với câu hỏi về hạnh phúc chủ quan.

Vậy có phải tổ tiên thời trung cổ của chúng ta cảm thấy hạnh phúc, vì họ tìm thấy ý nghĩa cuộc sống trong những ảo tưởng tập thể về thế giới bên kia? Đúng. Miễn là không ai phá tan những mộng mơ của họ, thì tại sao không nên làm như vậy? Theo đó, chúng ta có thể nói từ quan điểm thuần khoa học, cuộc sống con người là hoàn toàn vô nghĩa. Con người là kết quả của quá trình tiến hoá mù, hoạt động không theo một mục tiêu hay mục đích nào. Những hành động của chúng ta không phải là một phần của một vài kế hoạch vũ trụ thần thánh, và nếu hành tinh Trái đất có bị nổ tung vào sáng mai, vũ trụ có lẽ sẽ vẫn tiếp tục những hoạt động của nó như bình thường. Theo như chúng ta có thể nói vào thời điểm này, tính chủ quan của con người sẽ không được nhớ đến. Do đó *bất kỳ* ý nghĩa nào mà mọi người gán cho cuộc sống của họ chỉ là ảo tưởng mà thôi. Những ý nghĩa về thế giới bên kia mà người trung cổ tìm thấy trong cuộc sống của họ cũng chẳng ảo tưởng hơn so với những ý nghĩa mà người hiện đại theo chủ nghĩa nhân văn, chủ nghĩa dân tộc và chủ nghĩa tư bản tìm thấy. Nhà khoa học nói rằng, cuộc sống

của anh có ý nghĩa bởi anh làm gia tăng kho tàng tri thức nhân loại, người lính tuyên bố rằng cuộc sống của mình có ý nghĩa bởi anh ta đã chiến đấu để bảo vệ quê hương mình, và các doanh nhân tìm được ý nghĩa trong việc xây dựng một công ty mới, tất cả đều ảo tưởng không kém một con người trung cổ đã tìm thấy ý nghĩa trong việc đọc thánh kinh, tham gia một cuộc thập tự chinh hoặc xây một nhà thờ mới.

Vì vậy, có lẽ hạnh phúc đang đồng bộ hoá ảo tưởng cá nhân của một người với những ảo tưởng tập thể hiện hành. Miễn là câu chuyện cá nhân của tôi còn phù hợp với các câu chuyện của những người xung quanh tôi, thì tôi có thể thuyết phục bản thân rằng cuộc sống của mình có ý nghĩa, và tìm thấy hạnh phúc trong niềm tin đó.

Đây là một kết luận khá buồn. Liệu hạnh phúc có thực sự phụ thuộc vào sự ảo tưởng?

Hiểu chính mình

Nếu hạnh phúc dựa trên việc cảm thấy những cảm giác dễ chịu, vậy thì để hạnh phúc hơn chúng ta cần phải tái cấu trúc hệ thống sinh hoá của mình. Nếu hạnh phúc dựa trên cảm giác rằng cuộc sống có ý nghĩa, vậy để hạnh phúc hơn chúng ta cần phải lừa dối mình hiệu quả hơn. Có lựa chọn thứ ba không?

Cả hai quan điểm trên chia sẻ giả định rằng hạnh phúc là một dạng cảm giác chủ quan (hoặc về khoái lạc hay ý nghĩa), và rằng để đánh giá hạnh phúc của mọi người, tất cả chúng ta cần phải làm là

hỏi họ cảm thấy thế nào. Đối với nhiều người trong chúng ta, điều đó có vẻ hợp lý vì tôn giáo chiếm ưu thế của thời đại chúng ta là chủ nghĩa tự do. Chủ nghĩa tự do thánh hoá những cảm giác chủ quan của mỗi cá nhân. Nó xem những cảm xúc như là nguồn gốc tối thượng của quyền lực. Điều gì tốt và điều gì xấu, điều gì đẹp đẽ và điều gì xấu xa, điều gì nên làm và điều gì không nên làm, tất cả đều được quyết định bởi những gì mà mỗi chúng ta cảm nhận.

Chính trị tự do dựa trên ý tưởng rằng các cử tri hiểu biết rõ nhất, và không cần Anh Cả nói cho chúng ta biết điều gì là tốt cho chúng ta. Kinh tế tự do dựa trên ý tưởng rằng khách hàng luôn đúng. Nghệ thuật tự do tuyên bố rằng cái đẹp nằm trong mắt của kẻ quan sát. Người học trong các trường trung học và đại học khai phóng được dạy để nghĩ về bản thân. Thương mại thúc giục chúng ta “Cứ làm đi!” Những bộ phim hành động, kịch sân khấu, tiểu thuyết và nhạc pop liên tục nhồi sọ chúng ta rằng: “Hãy thành thật với chính mình”, “Lắng nghe chính mình”, “Làm theo điều trái tim bạn mách bảo”. Jean Jacques Rousseau đã phát biểu quan điểm này một cách rất cổ điển rằng: “Những gì tôi cảm thấy tốt – sẽ là tốt. Những gì tôi cảm thấy xấu – sẽ là xấu .

Những người được nuôi dạy từ bé thơ bằng những khẩu hiệu như vậy, sẽ dễ dàng tin rằng hạnh phúc là một cảm giác chủ quan và mỗi cá nhân biết rõ khi nào mình hạnh phúc hay đau khổ. Tuy nhiên, quan điểm này chỉ tồn tại với chủ nghĩa tự do mà thôi. Hầu hết các tôn giáo và ý thức hệ trong suốt lịch sử nói rằng có những thước đo khách quan cho sự tốt lành và cái đẹp, cho cách mọi thứ

nên diễn ra. Họ nghi ngờ những tình cảm và sở thích của người bình thường. Tại lối vào của đền thờ thần Apollo ở Delphi, khách hành hương sẽ được chào đón bởi dòng chữ: “Hiểu chính mình”. Hàm ý là một người bình thường không biết gì về con người thật của anh ta, và do đó có thể sẽ không biết gì về hạnh phúc thật sự. Freud có lẽ sẽ đồng tình với quan điểm đó.*

Và các nhà thần học Ki-tô giáo cũng vậy. Thánh Paul và Thánh Augustine biết rõ rằng nếu bạn hỏi mọi người về hạnh phúc, hầu hết đều muốn quan hệ tình dục hơn là cầu nguyện Thiên Chúa. Điều đó liệu có chứng minh rằng quan hệ tình dục là chìa khoá để hạnh phúc? Không phải theo Paul và Augustine. Nó chỉ chứng minh nhân loại sinh ra đã mắc tội, và mọi người có thể dễ dàng bị quyến rũ bởi quỷ Satan. Từ quan điểm Ki-tô giáo, đại đa số người dân khá giống với những tên nghiện heroin. Hãy tưởng tượng rằng một nhà tâm lý học bắt tay vào một nghiên cứu hạnh phúc đối với người sử dụng ma túy. Ông thăm dò ý kiến của người nghiện và nhận thấy tất cả họ đều đồng tình rằng họ chỉ hạnh phúc khi sử dụng thuốc phiện. Liệu nhà tâm lý học sẽ xuất bản một công trình nghiên cứu, tuyên bố rằng heroin là chìa khoá của hạnh phúc?

Ý tưởng cho rằng chúng ta không nên tin vào những cảm giác không chỉ giới hạn trong Ki-tô giáo. Ít nhất là khi nói đến giá trị của những cảm giác, thậm chí Darwin và Dawkins có thể tìm thấy điểm chung với Thánh Paul và Thánh Augustine. Theo lý thuyết gen vị kỷ, chọn lọc tự nhiên khiến cho mọi người, giống như các sinh vật khác, chọn những gì là tốt cho sự sinh sản các gen của họ, thậm chí nếu

nó có hại cho họ với tư cách những cá nhân. Hầu hết nam giới dành cuộc sống của họ để làm việc cực nhọc, lo lắng, cạnh tranh và chiến đấu, thay vì vui hưởng hạnh phúc bình yên, bởi ADN của họ thao túng họ cho những mục đích ích kỷ riêng mình. Giống như quỷ Satan, ADN sử dụng những thú vui thoáng qua để cám dỗ con người và đặt họ dưới sức mạnh của nó.

Do đó, hầu hết các tôn giáo và triết học đã chọn cách tiếp cận hạnh phúc rất khác biệt với chủ nghĩa tự do. Quan điểm của Phật giáo là đặc biệt thú vị. Phật giáo đã nhấn mạnh tầm quan trọng của câu hỏi về hạnh phúc có lẽ nhiều hơn bất kỳ tín ngưỡng nào khác của con người. Trong suốt 2.500 năm, các Phật tử đã nghiên cứu có hệ thống bản chất và nguyên nhân của hạnh phúc, đó là lý do dẫn đến sự quan tâm ngày càng tăng trong cộng đồng khoa học về triết học và những bài thực hành thiền định của họ.

Phật giáo chia sẻ nhận thức cơ bản với phương pháp tiếp cận sinh học về hạnh phúc, cụ thể là hạnh phúc bắt nguồn từ các quá trình xảy ra trong cơ thể của một người, không phải từ những sự kiện ở thế giới bên ngoài. Tuy nhiên, khởi đầu từ quan niệm giống nhau, Phật giáo đã đưa ra những kết luận rất khác.

Theo Phật giáo, hầu hết mọi người xác định hạnh phúc với những cảm giác dễ chịu, trong khi xác định đau khổ với cảm giác khó chịu. Do đó, con người dần gắn tầm quan trọng to lớn cho những gì họ cảm thấy, thèm muốn được trải nghiệm nhiều và nhiều hơn nữa những thú vui, trong khi trốn tránh đau khổ. Bất cứ điều gì chúng ta làm trong đời mình, như gãi chân, hơi thấp thỏm trên ghế,

hoặc chiến đấu trong các cuộc chiến tranh thế giới, chúng ta đều đang cố gắng để có được cảm giác dễ chịu.

Theo Phật giáo, vấn đề ở đây là cảm xúc của chúng ta không khác gì những rung động thoáng qua, thay đổi từng giây phút, như những con sóng đại dương. Nếu năm phút trước, tôi cảm thấy vui vẻ và có mục đích, thì bây giờ khi những cảm xúc đã qua đi, tôi có thể cảm thấy buồn và chán nản. Vì vậy, nếu tôi muốn trải nghiệm cảm giác dễ chịu, tôi phải liên tục theo đuổi nó, trong khi đuổi đi những cảm giác khó chịu. Ngay cả nếu tôi thành công, thì tôi ngay lập tức phải bắt đầu tất cả lại từ đầu, mà không nhận được bất kỳ phần thưởng lâu dài nào cho những rắc rối của tôi.

Có gì quan trọng mà phải theo đuổi những phần thưởng phù du như vậy? Tại sao phải đấu tranh vất vả để đạt được một cái gì đó biến mất gần như ngay khi nó xuất hiện? Theo Phật giáo, gốc rễ của đau khổ không phải là cảm giác đau đớn, không phải là nỗi buồn, cũng không phải do không tìm được ý nghĩa. Thay vào đó, cái gốc thực sự của đau khổ là sự theo đuổi những cảm giác nhất thời không bao giờ kết thúc và vô nghĩa, làm cho chúng ta ở trong một trạng thái liên tục căng thẳng, bồn chồn và bất mãn. Chính bởi cuộc đuổi bắt này, tâm trí sẽ không bao giờ cảm thấy thỏa mãn. Ngay cả khi trải qua niềm vui, nó cũng không cảm thấy mãn nguyện, vì nó sợ cảm giác này có thể sớm tan biến, và khao khát rằng cảm giác này mãi ở lại và còn được nhân lên.

Những người được giải thoát khỏi đau khổ không phải khi họ trải nghiệm niềm vui thoáng qua này hay kia, mà là khi họ hiểu được

bản chất vô thường của mọi cảm xúc, và ngừng thèm khát chúng. Đây là mục tiêu của những bài thực hành thiền định trong Phật giáo. Trong thiền định, bạn cần phải quán chiếu thật kĩ tâm trí và cơ thể, chứng kiến sự sinh diệt không ngừng của mọi cảm giác, và nhận ra việc theo đuổi chúng vô nghĩa đến mức nào. Khi bạn dừng theo đuổi, tâm trí trở nên rất thoải mái, rõ ràng và hài lòng. Mọi cảm giác cứ sinh rồi diệt – niềm vui, giận dữ, buồn chán, ham muốn – nhưng một khi bạn ngừng khao khát những cảm giác này, bạn có thể chấp nhận chúng như chúng vốn là. Bạn sống trong giây phút hiện tại thay vì mơ mộng về những gì có thể có được.

Sự thanh thản đạt được sâu sắc đến mức những người dành cả cuộc đời theo đuổi điên cuồng những cảm giác dễ chịu khó có thể tưởng tượng ra. Nó giống như một người đàn ông đứng bên bờ biển trong nhiều thập kỷ, ôm ấp những con sóng “tốt” và cố gắng giữ chúng không bị tan biến, trong khi đồng thời đẩy lùi sóng “xấu”, ngăn cản chúng tới gần. Ngày này qua ngày khác, người đàn ông đứng trên bãi biển, tự làm mình phát điên vì hành động vô nghĩa này. Cuối cùng, anh ta ngồi trên bãi cát và cứ để cho những con sóng đến và đi như chúng thích. Thật yên bình làm sao!

Ý tưởng này xa lạ với văn hoá tự do hiện đại tới mức, khi phong trào Thời đại Mới ở Tây phương bắt gặp những hiểu biết của thế giới Phật giáo, họ diễn giải chúng thành các thuật ngữ tự do, do đó làm lẫn lộn mọi khái niệm. Những nhóm Thời đại Mới thường lập luận rằng: “Hạnh phúc không phụ thuộc vào điều kiện bên ngoài. Nó chỉ phụ thuộc vào những gì chúng ta cảm thấy bên trong. Mọi người

nên ngừng theo đuổi những thành tựu bên ngoài như sự giàu có và địa vị, và kết nối với cảm xúc bên trong của mình". Hoặc ngắn gọn hơn: "Hạnh phúc bắt đầu từ bên trong". Đây chính xác là những gì các nhà sinh học luôn tâm niệm, nhưng ít nhiều đối lập với những gì Phật đã nói.

Phật đồng ý với sinh học hiện đại và các phong trào Thời đại Mới rằng hạnh phúc độc lập với các điều kiện bên ngoài. Tuy nhiên, cái nhìn sâu sắc, quan trọng hơn là hạnh phúc thật sự cũng độc lập với những cảm giác bên trong của chúng ta. Thật vậy, chúng ta càng gắn nhiều ý nghĩa cho các cảm giác của mình, chúng ta càng khao khát chúng và chúng ta lại càng đau khổ. Lời khuyên của Phật là không chỉ ngừng theo đuổi những thành tựu bên ngoài, mà còn ngừng theo đuổi những cảm giác nội tâm.

*

Tóm lại, những câu hỏi về hạnh phúc chủ quan xác định hạnh phúc bằng cảm xúc chủ quan của chúng ta, và xác định việc theo đuổi hạnh phúc bằng sự theo đuổi trạng thái cảm xúc đặc biệt. Ngược lại, đối với nhiều triết lý và tôn giáo truyền thống, như Phật giáo, chìa khoá của hạnh phúc là biết rõ về bản thân mình – để hiểu mình là ai, hoặc mình thực sự là gì. Hầu hết mọi người sai lầm khi đánh đồng bản thân với những cảm giác, suy nghĩ, điều thích và không thích của họ. Khi họ cảm thấy tức giận, họ nghĩ, "Tôi tức giận. Đây là sự tức giận của tôi". Do đó, họ dành phần lớn cuộc sống của mình để trốn tránh một số loại cảm xúc và theo đuổi những cảm xúc khác. Họ không bao giờ nhận ra rằng họ không phải là những cảm

xúc của họ, và rằng việc theo đuổi không ngừng của những cảm xúc đặc biệt này chỉ khiến họ kẹt trong đau khổ.

Nếu đúng như vậy, thì toàn bộ hiểu biết của chúng ta về lịch sử của hạnh phúc có thể đã bị lạc hướng. Có lẽ việc những kỳ vọng của người dân có được đáp ứng, hay liệu họ có được tận hưởng những cảm giác dễ chịu hay không, chẳng phải quá quan trọng. Câu hỏi chính là liệu mọi người có thực sự biết rõ về bản thân mình hay không. Chúng ta có bằng chứng nào về việc con người ngày nay hiểu được sự thật này tốt hơn so với người săn bắt hái lượm cổ đại hoặc những người nông dân trung cổ?

Các học giả mới chỉ bắt đầu nghiên cứu lịch sử của hạnh phúc một vài năm trước đây, chúng ta vẫn đang xây dựng những giả thuyết ban đầu và tìm kiếm các phương pháp nghiên cứu thích hợp. Vẫn còn là quá sớm để nghe theo những kết luận cứng nhắc và kết thúc một cuộc tranh luận hầu như chưa bắt đầu. Điều quan trọng là cần biết được càng nhiều cách tiếp cận khác nhau càng tốt và đặt ra những câu hỏi đúng.

Hầu hết sách lịch sử tập trung vào những ý tưởng của các nhà tư tưởng vĩ đại, sự dũng cảm của các chiến binh, sự từ tâm của các vị thánh và sự sáng tạo của các nghệ sĩ. Những cuốn sách đó có nhiều điều để nói về sự đan xen và tháo gỡ các cấu trúc xã hội, về sự thăng trầm của các triều đại, về sự khám phá và lan tỏa của những công nghệ. Tuy nhiên, chúng không hề đề cập tới cách mà tất cả những điều này ảnh hưởng đến hạnh phúc và đau khổ của mỗi cá nhân. Đây là khiếm khuyết lớn nhất trong sự hiểu biết của

chúng ta về lịch sử. Tốt hơn là chúng ta nên bắt đầu bổ sung những kiến thức này.

20

CÁI KẾT CỦA *HOMO SAPIENS*

Cuốn sách này bắt đầu bằng việc trình bày lịch sử như là giai đoạn tiếp theo trong sự liên tục từ vật lý, tới hoá học, rồi sinh học. Sapiens đang chịu các tác động vật lý, phản ứng hoá học và quá trình chọn lọc tự nhiên như nhau vốn chi phối tất cả các loài sinh vật. Chọn lọc tự nhiên có thể đã cung cấp cho *Homo sapiens* một sân chơi lớn hơn nhiều so với những gì nó đã trao cho bất cứ sinh vật nào khác, nhưng sân chơi này vẫn có giới hạn của nó. Qua đó thể hiện rằng, cho dù những nỗ lực và thành tích của con người có lớn tới đâu chăng nữa, Sapiens cũng không có khả năng đột phá những giới hạn xác định về mặt sinh học của họ.

Nhưng vào buổi bình minh của thế kỷ 21, điều này không còn đúng nữa: *Homo sapiens* đang vượt qua những giới hạn này. Hiện họ đang bắt đầu phá vỡ các quy luật của chọn lọc tự nhiên, thay thế chúng bằng các quy luật thiết kế thông minh.

Trong gần 4 tỉ năm, mọi sinh vật trên hành tinh đều tiến hoá dưới ảnh hưởng của chọn lọc tự nhiên. Không một loài sinh vật nào được thiết kế bởi một thực thể sáng tạo thông minh. Ví dụ, hươu cao cổ có được chiếc cổ dài nhờ vào sự cạnh tranh giữa các con hươu cao cổ cổ xưa, chứ không phải là ý tưởng bất chợt của một thực thể siêu

thông minh. Giống hươu này có cái cổ rất dài, nên có thể tiếp cận nhiều thức ăn hơn, và kết quả là sinh ra được nhiều con cháu hơn hơn so với những con có cổ ngắn. Không một ai, và chắc chắn không phải là loài hươu cao cổ, nói rằng: “Một chiếc cổ dài sẽ cho phép hươu cao cổ nhai được nhiều lá trên ngọn cây. Hãy kéo nó dài thêm”, vẻ đẹp của học thuyết Darwin là nó không cần phải giả định về một người thiết kế thông minh để giải thích lý do hươu cao cổ có chiếc cổ dài.

Trong hàng tỉ năm, thiết kế thông minh thậm chí không phải là một lựa chọn, bởi không có thứ trí tuệ nào có thể thiết kế nên mọi thứ. Cho đến gần đây, vi sinh vật là những sinh vật duy nhất tồn tại trên Trái đất, có các khả năng vô cùng tuyệt vời. Một vi sinh vật thuộc loài này có thể kết hợp các mã di truyền từ một loài hoàn toàn khác vào tế bào của nó, do đó có được khả năng mới, chẳng hạn như khả năng kháng thuốc kháng sinh. Song, theo những gì mà chúng ta biết, các vi sinh vật không có ý thức, không có mục tiêu trong cuộc sống, và không có khả năng lập kế hoạch trước.

Ở một giai đoạn nào đó, một số sinh vật như hươu cao cổ, cá heo, tinh tinh và Neanderthal phát triển ý thức và khả năng lập kế hoạch trước. Nhưng thậm chí, nếu một Neanderthal mơ đến những con gà béo và chậm chạp đến mức mỗi khi đói anh ta chỉ cần vung tay là bắt được, anh ta không có cách nào để biến giấc mơ đó thành hiện thực. Anh ta buộc phải đi săn các loài chim đã được chọn lọc tự nhiên.

Vết rạn nứt đầu tiên trong cơ chế cũ đó xuất hiện từ khoảng

10.000 năm trước đây, trong Cách mạng Nông nghiệp. Sapiens, mơ ước về con gà béo núc và chậm chạp, phát hiện ra rằng nếu họ cho một con gà mái béo nhất giao phối với một con gà trống chậm chạp nhất, con của cặp gà trên sẽ có cả hai đặc điểm béo và chậm chạp. Nếu bạn cho đám con cái này giao phối với nhau, bạn có thể tạo ra một giống gà béo và chậm chạp. Đây là giống gà không có trong tự nhiên, được tạo ra từ thiết kế thông minh của con người chứ không phải từ một vị thần.

Tuy nhiên, so với một vị thần toàn năng, *Homo sapiens* chỉ có những kĩ năng thiết kế rất hạn chế. Sapiens có thể sử dụng gây giống chọn lọc để đi tắt và đẩy nhanh quá trình chọn lọc tự nhiên, thường tác động tới loài gà, nhưng họ không thể mang lại những đặc điểm hoàn toàn mới, chưa từng có từ nguồn gen của những con gà hoang dã. Theo một cách nào đó, mối quan hệ giữa *Homo sapiens* và gà giống như nhiều mối quan hệ cộng sinh tương tự khác, thường tự phát sinh theo cách của riêng chúng trong tự nhiên. Sapiens đã gia tăng những áp lực chọn lọc đặc biệt lên các giống gà, khiến cho những con gà béo ú và chậm chạp sinh sôi nảy nở, giống như việc ong thụ phấn lựa chọn những bông hoa, khiến cho hoa có màu sắc tươi sáng hơn dễ có cơ hội được thụ phấn.

Ngày nay, cơ chế 4 tỉ năm tuổi của chọn lọc tự nhiên đang đối mặt với một thách thức hoàn toàn khác. Trong các phòng thí nghiệm trên toàn thế giới, giới khoa học đang thiết kế nên những sinh vật sống. Họ phá vỡ các quy luật chọn lọc tự nhiên mà không bị trừng phạt, không bị kiểm chế, kể cả bởi đặc tính ban đầu của một sinh

vật. Vào năm 2000, Eduardo Kac, một nghệ sĩ đồng thời là nhà sinh vật học người Brazil, đã quyết định tạo ra một tác phẩm nghệ thuật mới: một con thỏ màu xanh huỳnh quang. Kac liên lạc với một phòng thí nghiệm của Pháp và cấp cho họ một số tiền để thiết kế một con thỏ có màu lông phát sáng đúng theo yêu cầu của ông. Các nhà khoa học Pháp đã lấy một cái phôi của loài thỏ trắng bình thường, cấy vào ADN của nó một gen được lấy từ một con sứa phát sáng màu xanh lá cây, và thế là, họ cho ra đời một con thỏ phát sáng màu xanh lá cây! Kac đặt tên con thỏ là Alba.

Không thể giải thích sự tồn tại của thỏ Alba theo các quy luật chọn lọc tự nhiên. Nó là sản phẩm của thiết kế thông minh. Nó cũng là một điểm báo trước về những gì sắp đến. Nếu tiềm năng mà Alba báo hiệu được hiện thực hoá đầy đủ – và nếu nhân loại không tự hủy diệt mình trong khoảng thời gian đó – thì Cách mạng Khoa học có thể chứng minh rằng nó lớn hơn nhiều so với một cuộc cách mạng lịch sử đơn thuần. Nó có thể trở thành cuộc cách mạng *sinh học* quan trọng nhất kể từ khi xuất hiện sự sống trên Trái đất. Sau 4 tỉ năm chọn lọc tự nhiên, Alba bước vào buổi bình minh của một kỷ nguyên vũ trụ mới, trong đó cuộc sống sẽ được điều hành bởi thiết kế thông minh. Nếu điều này xảy ra, với sự nhận thức muộn màng, toàn bộ lịch sử nhân loại đến thời điểm đó có thể được diễn giải lai như một quá trình thử nghiệm và học hỏi nhằm cách mạng hoá trò chơi cuộc sống. Quá trình này cần được hiểu từ góc nhìn qua nhiều tỉ năm của vũ trụ, thay vì từ quan điểm của con người trong hàng thiên niên kỷ.

Các nhà sinh học trên thế giới đang bị khoá chặt trong trận chiến với phong trào thiết kế thông minh, họ phản đối việc giảng dạy thuyết tiến hoá Darwin trong các trường học, và tuyên bố rằng sự phức tạp sinh học chứng tỏ phải có một đấng sáng tạo, người nghĩ ra tất cả các chi tiết sinh học từ trước. Các nhà sinh học có thể đúng về quá khứ, nhưng trớ trêu thay những người ủng hộ thiết kế thông minh lại suy luận đúng về tương lai.

Tại thời điểm viết cuốn sách này, việc thay thế chọn lọc tự nhiên bởi thiết kế thông minh có thể xảy ra theo một trong ba cách sau: qua kĩ thuật sinh học, kĩ thuật cyborg (cyborg là những thực thể kết hợp các bộ phận hữu cơ với phi hữu cơ) hay các kĩ thuật về sự sống vô cơ.

Của chuột và người

Kĩ thuật sinh học là sự can thiệp cố ý của con người trên cấp độ sinh học (ví dụ cấy một gen) nhằm thay đổi hình dạng, khả năng, nhu cầu hay mong muốn của một sinh vật, hiện thực hoá một số ý tưởng văn hoá đã có từ trước, chẳng hạn lòng yêu thích nghệ thuật của Eduardo Kac.

Xét về bản chất thì chẳng có điều gì mới mẻ về kĩ thuật sinh học. Con người đã sử dụng nó trong nhiều thiên niên kỷ nhằm định hình lại bản thân và các sinh vật khác. Một ví dụ đơn giản là chuyện thiến. Con người đã thiến bò đực khoảng 10.000 năm trước để tạo ra bò nhà ít hung hăng, do đó dễ huấn luyện để kéo cày hơn. Con người cũng thiến thanh niên nam để tạo ra ca sĩ giọng nữ cao với

tiếng hát mê hoặc và hoạn quan, những người có thể được giao việc giám sát hậu cung của nhà vua một cách an toàn.

Nhưng những tiến bộ gần đây trong sự hiểu biết của chúng ta về cách thức các sinh vật hoạt động, tới tận cấp độ tế bào và hạt nhân, đã mở ra những khả năng mà trước đây không thể hình dung nổi. Ví dụ, ngày nay chúng ta có thể không chỉ đơn thuần thiến một người đàn ông, mà còn thay đổi giới tính của anh ta thông qua những phương pháp phẫu thuật và thay đổi hoóc-môn. Nhưng đó không phải là tất cả. Hãy xem xét sự bất ngờ, ghê tởm và kinh hoàng xảy ra vào năm 1996, khi bức ảnh dưới đây xuất hiện trên báo chí và truyền hình.

Hình 46. Trên lưng con chuột này, các nhà khoa học đã cấy lên đó một "cái tai" từ tế bào xương sụn bò. Nó là một tiếng vang kỳ lạ từ bức tượng nhân sư từ hang Stadel. 30.000 năm trước, con người đã mơ tưởng về việc kết hợp các loài khác nhau. Ngày nay, họ thực sự có thể tạo ra được những con lai như vậy.

Đây không phải là hình ảnh Photoshop. Đây là hình ảnh nguyên bản của một con chuột thật mà các nhà khoa học cấy tế bào xương sụn bò lên lưng nó. Họ đã có thể kiểm soát sự phát triển của các mô mới, và trong trường hợp này định hình nó thành một thứ trông giống như một cái tai người. Quá trình này có thể sớm cho phép họ tạo ra những cái tai nhân tạo mà sau đó có thể cấy cho con người.

Thậm chí nhiều kỳ tích đáng chú ý hơn nữa có thể được thực hiện với kĩ thuật di truyền, đó là lý do mà nó đặt ra một loạt các vấn đề về đạo đức, chính trị và tư tưởng. Và không chỉ một người độc thần ngoan đạo, luôn phản đối việc con người không nên chiếm đoạt vai trò của Thiên Chúa mới thấy có vấn đề. Nhiều người vô thần cũng khẳng định rằng họ bị sốc bởi ý tưởng rằng các nhà khoa học đang xỏ chân vào chiếc giày của tự nhiên. Các nhà hoạt động về quyền của động vật phê phán các phòng thí nghiệm kĩ thuật di truyền đã gây ra đau khổ cho động vật, và cả những con vật trong trang trại bị công nghệ hoá mà không đếm xỉa gì đến nhu cầu và mong muốn của chúng. Các nhà hoạt động nhân quyền e rằng kĩ thuật di truyền có thể được sử dụng để tạo ra siêu nhân, những người sẽ biến phần còn lại của nhân loại thành nô lệ. Họ đã đem tới cái nhìn khải huyền về chế độ độc tài sinh học có thể nhân bản những người lính không biết sợ và những công nhân biết vâng lời. Nhận định phổ biến là có quá nhiều cơ hội đang mở ra nhanh

chóng, và kĩ nâng biến đổi gen theo cách nhân tạo vượt xa khả năng vận dụng kĩ năng này một cách khôn ngoan về lâu về dài.

Kết quả là hiện nay chúng ta mới chỉ sử dụng một phần nhỏ tiềm năng của kĩ thuật di truyền. Hầu hết các sinh vật hiện đang được thiết kế là những loài có vai trò chính trị thấp kém nhất – thực vật, nấm, vi khuẩn và côn trùng. Chẳng hạn như, dòng vi khuẩn E. coli, một loài vi khuẩn sống cộng sinh trong ruột của con người (và sẽ gây lo lắng khi nó thoát khỏi ruột và gây nhiễm trùng chết người), đã được biến đổi gen để sản xuất nhiên liệu sinh học. E. coli và một số loài nấm cũng đã được thiết kế để sản xuất insulin, do đó làm giảm chi phí của việc điều trị bệnh tiểu đường. Một gen được chiết xuất từ một loài cá Bắc cực đã được đưa vào khoai tây, khiến giống khoai tây này chống được sương giá.

Một vài loài động vật có vú cũng trở thành đối tượng của kĩ thuật di truyền. Hằng năm ngành công nghiệp sữa bị thiệt hại hàng tỉ đô-la do bệnh viêm vú, một căn bệnh tấn công bầu vú bò sữa. Các nhà khoa học đang thử nghiệm với bò sữa biến đổi gen có chứa lysostaphin trong sữa, một chất được tổng hợp sinh hoá có khả năng tấn công vi khuẩn gây bệnh. Ngành công nghiệp chế biến thịt lợn đã bị ảnh hưởng nặng về doanh thu, bởi người tiêu dùng cảnh giác với các chất béo không lành mạnh trong giăm bông và thịt xông khói, giờ lại có hy vọng đối với những giống lợn đang được thử nghiệm cấy ghép với vật liệu di truyền từ một con sâu. Các gen mới sẽ giúp cho những con lợn chuyển hoá axit béo omega 6 không tốt thành người anh em họ khỏe mạnh của nó là omega 3.

Thế hệ tiếp theo của công nghệ di truyền sẽ tạo ra những con lợn với hàm lượng chất béo tốt cho sức khỏe dễ như trò chơi trẻ con. Các nhà di truyền học đã không chỉ đơn thuần làm tăng gấp sáu lần tuổi thọ trung bình của các loài sâu, mà còn thiết kế nên những con chuột thiên tài có bộ nhớ tiến bộ vượt bậc và có kĩ năng học tập. Loài chuột đồng là loài gặm nhấm mình nhỏ, béo mập, và hầu hết chúng đều có quan hệ lăng nhăng. Nhưng có một loài mà trong đó chuột đực và chuột cái hình thành các mối quan hệ đối ngẫu lâu dài. Các nhà di truyền học tuyên bố đã phân lập được gen chịu trách nhiệm cho mối quan hệ đối ngẫu này. Nếu việc bổ sung một gen có thể biến một gã Don Juan thành một người chồng chung thủy và yêu thương, chẳng phải chúng ta không còn xa mấy với việc có thể thiết kế di truyền không chỉ khả năng cá nhân của các loài gặm nhấm (và con người), mà còn cả cấu trúc xã hội của chúng?

Sự trở lại của Neanderthal

Nhưng các nhà di truyền học không chỉ muốn biến đổi những loài động vật đang tồn tại. Mục tiêu của họ còn là làm sống lại các sinh vật đã tuyệt chủng. Và không chỉ những con khủng long, như trong *Công viên kỷ Jura.* Một nhóm các nhà khoa học Nga, Nhật Bản và Hàn Quốc gần đây đã lập được bản đồ gen của voi ma-mút cổ đại, được tìm thấy bị đông cứng trong băng giá ở Siberia. Giờ đây họ đang lên kế hoạch lấy một trứng đã thụ tinh của một con voi hiện đại, thay thế ADN của con voi đó bằng ADN của voi ma-mút đã được tái tạo, và cấy phôi này vào tử cung của một con voi bình thường. Sau khoảng 22 tháng, họ mong chờ một con voi ma-mút sẽ

được sinh ra lần đầu tiên sau 5.000 năm.

Nhưng tại sao chỉ dừng lại ở loài voi ma-mút? Giáo sư George Church thuộc Đại học Harvard mới đây cho rằng, với việc hoàn thành Dự án Bộ gen Neanderthal, chúng ta giờ đây có thể cấy ghép nguồn ADN tái tạo của Neanderthal vào một trứng của Sapiens, từ đó sẽ sinh ra Neanderthal đầu tiên sau 30.000 năm. Church tuyên bố rằng ông có thể làm công việc này với một số vốn ít ỏi là 30 triệu đô-la. Một số phụ nữ đã tình nguyện làm người mang thai hộ.

Vậy chúng ta cần Neanderthal để làm gì? Một số người cho rằng nếu chúng ta có thể nghiên cứu Neanderthal còn sống, chúng ta có thể trả lời một số câu hỏi dai dẳng nhất về nguồn gốc và sự độc đáo của *Homo sapiens.* Bằng cách so sánh một bộ não Neanderthal với một *Homo sapiens*, và chỉ ra những khác biệt trong cấu trúc của họ, có lẽ chúng ta có thể xác định những thay đổi sinh học tạo ra ý thức như chúng ta đã biết. Còn một lý do đạo đức nữa – có người cho rằng nếu *Homo sapiens* chịu trách nhiệm về sự tuyệt chủng của Neanderthal, chúng ta có nghĩa vụ đạo đức phải phục hồi họ. Và việc này có thể hữu ích. Nhiều nhà tư bản sẽ vui vẻ trả lương cho một Neanderthal để làm những công việc tầm thường của hai Sapiens.

Nhưng tại sao lại phải dừng lại, kể cả đối với Neanderthal? Tại sao không quay lại bản vẽ của Chúa và thiết kế nên một Sapiens hoàn hảo hơn? Các khả năng, nhu cầu và mong muốn của *Homo sapiens* có một cơ sở di truyền, và bộ gen của Sapiens không hề phức tạp hơn so với chuột đồng và các loài gặm nhấm. (Bộ gen

chuột chứa khoảng 2,5 tỉ cặp nucleotide, bộ gen của Sapiens chứa khoảng 2,9 tỉ cặp – nghĩa là chỉ lớn hơn chuột có 14%). Trong tương lai không xa – có lẽ trong một vài thập kỷ – kĩ thuật di truyền và các hình thức kĩ thuật sinh học khác có thể cho phép chúng ta tạo ra những sự thay đổi sâu rộng không chỉ đối với đặc điểm sinh lý, hệ thống miễn dịch và tuổi thọ, mà còn với cả năng lực trí tuệ và tình cảm. Nếu kĩ thuật di truyền có thể tạo ra những con chuột thiên tài, thì tại sao không phải là những con người thiên tài? Nếu chúng ta có thể tạo ra chuột đồng đối ngẫu, tại sao không phải là con người chung thủy với bạn đời của mình?

Cách mạng Nhận thức, từng biến *Homo sapiens* từ một loài vượn tầm thường thành chủ nhân của thế giới, không yêu cầu sự thay đổi đáng chú ý nào trong sinh lý học hay kể cả trong kích thước và hình dáng bên ngoài của bộ não người. Dường như chỉ có một vài thay đổi nhỏ trong cấu trúc bên trong của não bộ. Có lẽ một sự thay đổi nhỏ khác sẽ đủ để khơi mào cho Cách mạng Nhận thức lần thứ hai, tạo ra một dạng ý thức hoàn toàn mới, và biến đổi *Homo sapiens* thành một thứ gì đó hoàn toàn khác.

Thật ra chúng ta vẫn chưa đủ khả năng làm được điều này, nhưng có vẻ như không có bất cứ rào cản kĩ thuật nào không thể vượt qua, ngăn cản chúng ta trong việc tạo ra những siêu nhân. Những trở ngại chính là các phản đối đạo đức và chính trị đã làm chậm lại những nghiên cứu trên con người. Và cho dù những lý lẽ đạo đức có thuyết phục thế nào đi nữa, thì họ vẫn khó có thể kìm lại các bước tiến tiếp theo trong thời gian tới, đặc biệt nếu điều đang

được mong chờ là khả năng kéo dài tuổi thọ con người đến vô hạn, chinh phục bệnh nan y, nâng cao khả năng nhận thức và cảm xúc của con người.

Điều gì sẽ xảy ra, ví dụ nếu chúng ta phát triển một phương pháp điều trị bệnh Alzheimer, đi kèm một tác dụng phụ là có thể cải thiện đáng kể trí nhớ của người khỏe mạnh? Liệu ai có thể ngăn chặn các nghiên cứu liên quan đến vấn để này? Và khi phương pháp chữa bệnh được phát triển, liệu có bất kỳ cơ quan thực thi pháp luật nào có thể hạn chế phương pháp đó chỉ dành cho bệnh nhân Alzheimer và ngăn những người khỏe mạnh sử dụng nó để có trí nhớ siêu phàm?

Không rõ với công nghệ sinh học thì có thể thực sự hồi sinh được Neanderthal hay không, nhưng rất có thể nó sẽ là sự hạ màn với *Homo sapiens.* Táy máy với gen của mình không hẳn sẽ giết chúng ta. Nhưng chúng ta có thể nghịch ngợm với bộ gen của mình đến mức chúng ta sẽ không còn là *Homo sapiens* nữa.

Sự sống nhân tạo

Một công nghệ mới có thể thay đổi các quy luật của cuộc sống chính là kĩ thuật cyborg. Cyborg là những thực thể kết hợp giữa các phần hữu cơ và vô cơ, chẳng hạn như một người với đôi tay nhân tạo. Theo nghĩa nào đó, gần như tất cả chúng ta đều là người nhân tạo (bionic) ngày nay, bởi các giác quan và chức nâng tự nhiên của chúng ta được hỗ trợ bởi các thiết bị như kính mắt, máy tạo nhịp tim, nẹp chỉnh hình, thậm chí là những chiếc máy tính và điện thoại

di động (giảm tải việc lưu trữ và xử lý dữ liệu cho bộ não). Chúng ta đứng trước khả năng trở thành những cyborg thật sự, với các đặc điểm vô cơ không tách rời cơ thể chúng ta, các tính năng như có thể thay đổi khả năng, mong muốn, tính cách và bản sắc của chúng ta.

Cơ quan Quản lý các dự án nghiên cứu cao cấp Bộ Quốc phòng (DARPA), một tổ chức nghiên cứu quân sự của Hoa Kỳ, đang phát triển cyborg từ những con côn trùng. Ý tưởng là cấy ghép các chip điện tử, những máy dò và bộ xử lý trong cơ thể ruồi hay gián, từ đó cho phép con người hoặc máy móc tự động có thể kiểm soát sự di chuyển của côn trùng từ xa, nhận và truyền thông tin. Một con ruồi như vậy có thể đậu trên bức tường ở trụ sở đối phương, nghe trộm các cuộc đàm thoại bí mật nhất, và nếu nó không bị một con nhện ăn thịt, nó có thể thông báo chúng ta chính xác những gì kẻ thù đang lên kế hoạch. Năm 2006, Trung tâm Tác chiến dưới biển của Hải quân Mỹ (NUWC) thông báo về ý định phát triển cá mập cyborg, rằng “NUWC đang phát triển một tấm thẻ gắn vào cá với mục tiêu kiểm soát hành vi của vật chủ qua việc cấy ghép thần kinh”. Các nhà phát triển hy vọng sẽ xác định các trường điện từ dưới nước do tàu ngầm và bom mìn tạo ra, bằng cách khai thác khả năng phát hiện từ tính tự nhiên của cá mập, vượt trội so với bất kỳ máy dò nhân tạo nào.

Sapiens cũng đang bị biến thành những cyborg. Thế hệ máy trợ thính mới nhất đôi khi được gọi là “tai nhân tạo”. Thiết bị bao gồm một phần cấy ghép có khả năng hấp thụ âm thanh thông qua một microphone nằm ở phần tai ngoài. Phần cấy ghép lọc các âm thanh,

nhận dạng giọng nói con người, chuyển chúng thành tín hiệu điện được gửi trực tiếp đến các dây thần kinh thính giác trung ương và từ đó đến não.

Retina Implant, một công ty Đức được chính phủ tài trợ, đang phát triển võng mạc nhân tạo có thể cho phép người khiếm thị nhìn thấy được phần nào. Nó liên quan đến việc cấy một con chip nhỏ trong mắt bệnh nhân. Tế bào quang điện hấp thụ ánh sáng chiếu vào mắt và biến nó thành năng lượng điện, kích thích các tế bào thần kinh còn nguyên vẹn trong võng mạc. Các xung thần kinh từ các tế bào này kích thích não bộ, não bộ chuyển hoá chúng thành hình ảnh. Hiện nay công nghệ này cho phép bệnh nhân tự định hướng trong không gian, đọc được chữ, và thậm chí nhận diện được khuôn mặt.

Jesse Sullivan, một thợ điện người Mỹ, bị cụt cả hai tay đến vai trong một tai nạn vào năm 2001. Giờ đây ông sử dụng hai cánh tay nhân tạo do Viện Phục hồi chức năng Chicago sản xuất. Tính năng đặc biệt ở hai cánh tay mới của Jesse là chúng được điều khiển hoàn toàn bởi suy nghĩ. Tín hiệu thần kinh xuất phát từ não Jesse được những thiết bị vi tính siêu nhỏ chuyển thành mệnh lệnh điện tử và khiến cho hai cánh tay di chuyển. Khi Jesse muốn nâng cánh tay của mình, ông thực hiện như người bình thường một cách vô thức – và cánh tay được giơ lên. Đôi cánh tay này chỉ có thể thực hiện các chuyển động rất hạn chế so với một cánh tay thực sự, nhưng vẫn cho phép Jesse thực hiện được chức năng đơn giản hằng ngày. Một cánh tay nhân tạo tương tự gần đây đã được cấy ghép cho Claudia

Mitchell, một người lính Mỹ bị mất cánh tay trong một tai nạn xe máy. Các nhà khoa học tin rằng chúng ta sẽ sớm có cánh tay nhân tạo, không chỉ cử động theo ý muốn mà còn có thể truyền tín hiệu trở lại não, vì thế cho phép người tàn tật lấy lại cảm giác tiếp xúc trực tiếp!

Hình 47. Jesse Sullivan và Claudia Mitchell nắm tay nhau. Điều tuyệt vời về những cánh tay nhân tạo của họ là chúng được điều khiển bởi suy nghĩ.

Hiện nay, những cánh tay nhân tạo này vẫn chưa thể tốt bằng cánh tay gốc của chúng ta, nhưng chúng có tiềm năng phát triển vô hạn. Ví dụ, những cánh tay nhân tạo có thể khỏe hơn nhiều lần cánh tay bình thường, khiến cho ngay cả một nhà vô địch quyền anh cũng phải cảm thấy mình yếu đuối. Hơn nữa, lợi thế của cánh tay nhân

tạo là có thể thay được cứ vài năm một lần, hoặc tách khỏi cơ thể và hoạt động từ xa.

Các nhà khoa học tại Đại học Duke ở Bắc Carolina gần đây đã chứng minh điều này bằng những con khỉ nâu có bộ não được cấy ghép các điện cực. Chúng thu thập tín hiệu từ não và chuyển đến các thiết bị bên ngoài. Những con khỉ trên đã được huấn luyện để kiểm soát bằng suy nghĩ tay và chân nhân tạo tách rời. Một con khỉ tên là Aurora đã học điều khiển cánh tay nhân tạo bằng suy nghĩ, đồng thời di chuyển hai cánh tay bình thường của nó. Giống như một số vị thần Hindu, Aurora hiện có ba cánh tay, chúng có thể được đặt trong các phòng khác nhau – thậm chí ở mấy thành phố khác nhau. Nó có thể ngồi trong phòng thí nghiệm của mình ở Bắc Carolina, gãi lưng bằng một tay, gãi đầu bằng tay thứ hai, và đồng thời lấy trộm một quả chuối ở New York (mặc dù khả năng ăn một trái cây được đánh cắp từ xa vẫn còn là một giấc mơ). Một con khỉ nâu khác tên là Idoya, nổi tiếng khắp thế giới vào năm 2008, khi nó tự điều khiển bằng ý nghĩ đôi chân nhân tạo của nó ở Kyoto, Nhật Bản, từ chỗ nó ngồi ở bang North Carolina. Đôi chân này nặng gấp 20 lần trọng lượng của Idoya.

Hội chứng khoá trong* một người mất hoàn toàn hoặc hầu hết khả năng cử động bất kỳ bộ phận nào trên cơ thể mình, nhưng khả năng nhận thức vẫn còn nguyên vẹn. Bệnh nhân mắc hội chứng này cho đến nay chỉ có thể giao tiếp với thế giới bên ngoài thông qua cử động hạn chế của mắt. Tuy nhiên, một số bệnh nhân đã được cấy các điện cực thu tín hiệu vào não của họ. Các nỗ lực đang được

thực hiện để chuyển tín hiệu như vậy không chỉ đơn thuần thành cử động mà có thể thành ngôn ngữ. Nếu thí nghiệm thành công, bệnh nhân bị hội chứng này cuối cùng có thể nói chuyện trực tiếp với thế giới bên ngoài, và cuối cùng chúng ta có thể sử dụng công nghệ này để đọc suy nghĩ của người khác.

Song, trong tất cả các dự án đang được phát triển, nỗ lực cách mạng nhất là tạo ra một giao diện tương tác trực tiếp hai chiều giữa bộ não và máy tính, cho phép máy tính có thể đọc các tín hiệu điện não đồ, đồng thời truyền các tín hiệu mà não có thể đọc được quay trở lại. Nếu như những giao diện như vậy được sử dụng để trực tiếp liên kết bộ não với Internet, hoặc liên kết trực tiếp nhiều bộ não với nhau, do đó tạo ra một loại mạng internet của não bộ thì sao? Điều gì có thể xảy ra với bộ nhớ con người, ý thức con người và bản chất con người nếu não có quyền truy cập trực tiếp vào một ngân hàng bộ nhớ tập thể? Trong tình huống như vậy, ví dụ, một cyborg có thể lấy kỷ niệm của người khác – không chỉ được nghe, được đọc về họ trong cuốn tự truyện, mà trực tiếp nhớ lại chúng như thể đó là kí ức của mình. Điều gì xảy ra với các khái niệm như bản ngã và giới tính, khi trí tuệ trở thành tập thể? Làm thế nào bạn có thể hiểu về bản thân hay theo đuổi giấc mơ của mình, nếu giấc mơ không chỉ tồn tại trong tâm trí bạn mà còn tồn tại trong một số bể chứa tập thể những khát vọng?

Một cyborg như vậy sẽ không còn là con người, hoặc kể cả là một thực thể hữu cơ. Nó sẽ là một cái gì đó hoàn toàn khác. Về cơ bản, nó sẽ là một thực thể hoàn toàn khác lạ mà chúng ta thậm chí

không thể nắm bắt được những hàm ý triết học, tâm lý hay chính trị của nó.

Một cuộc sống khác

Cách thứ ba để thay đổi các quy luật của cuộc sống là thiết kế một thực thể hoàn toàn phi hữu cơ. Một ví dụ rõ ràng nhất là các chương trình máy tính và virus máy tính có thể trải qua quá trình tiến hoá độc lập.

Ngày nay, lĩnh vực lập trình di truyền là một trong những điểm thú vị nhất của thế giới khoa học máy tính. Nó cố gắng mô phỏng các phương pháp tiến hoá di truyền. Nhiều lập trình viên mơ ước tạo ra một chương trình có thể học hỏi và tiến hoá hoàn toàn độc lập với người tạo ra nó. Trong trường hợp này, lập trình viên sẽ giống như một *động lực đầu tiên,* người di chuyển đầu tiên, nhưng sáng tạo của anh ta sẽ được tự do tiến hoá theo những hướng mà không phải nhà sản xuất cũng như bất kỳ ai khác hình dung nổi.

Một nguyên mẫu cho một chương trình như vậy đã thực sự tồn tại – đó chính là một virus máy tính. Khi lây lan qua Internet, virus tự sao chép thành hàng triệu triệu lần, trong khi vẫn bị truy đuổi bởi các chương trình diệt virus và cạnh tranh với các virus khác để có một vị trí trong không gian mạng. Một ngày kia, khi virus sao chép chính nó, một sai sót đã xảy ra – một đột biến vi tính. Có lẽ đột biến xảy ra vì các kĩ sư lập trình cho con virus đó để thỉnh thoảng nó tự tạo ra các sao chép sai lầm ngẫu nhiên. Có lẽ đột biến là do lỗi ngẫu nhiên. Nếu tình cờ virus đột biến có thể trốn tránh các chương trình chống

virus tốt hơn mà không làm mất khả năng xâm nhập các máy tính khác, thì virus mới sẽ được lan truyền qua không gian mạng. Nếu vậy, các đột biến sẽ sống sót và nhân lên nhiều lần. Thời gian trôi qua, không gian mạng sẽ tràn ngập các loại virus mới vốn không do con người thiết kế, và trải qua quá trình tiến hoá phi hữu cơ.

Liệu chúng có là những sinh vật sống? Điều đó còn phụ thuộc vào việc bạn hiểu thế nào là một “sinh vật sống”. Chúng chắc chắn đã được sản xuất bởi một quá trình tiến hoá mới, hoàn toàn độc lập với các quy luật và giới hạn của quá trình tiến hoá hữu cơ.

Hãy tưởng tượng một khả năng khác – giả sử bạn có thể sao lưu bộ não của mình vào một ổ cứng di động, và sau đó chạy nó trên laptop của mình. Liệu laptop ấy sẽ có thể suy nghĩ và cảm nhận giống như một Sapiens? Nếu vậy, nó sẽ là bạn hay một người nào khác? Điều gì xảy ra nếu những lập trình viên máy tính có thể tạo ra một trí tuệ kĩ thuật số hoàn toàn mới, bao gồm các mã máy tính, chứa đựng một cảm giác hoàn chỉnh về bản ngã, ý thức và trí nhớ? Nếu bạn chạy chương trình này trên máy tính của mình, liệu nó có phải là một con người? Và nếu bạn xóa nó, bạn có thể bị buộc tội giết người không?

Chúng ta sẽ sớm có câu trả lời cho những câu hỏi như vậy. Dự án Bộ não Người, được hình thành vào năm 2005, với hy vọng sẽ tái tạo một bộ não người hoàn chỉnh bên trong một máy tính, với các mạch điện tử trong máy tính mô phỏng mạng lưới thần kinh của não. Giám đốc dự án đã tuyên bố rằng, nếu được tài trợ đầy đủ, thì trong vòng một hoặc hai thập kỷ, chúng ta có thể có một bộ não người

nhân tạo bên trong một máy tính, nó có thể nói chuyện và cư xử như một con người thực sự. Nếu thành công, điều đó có nghĩa rằng sau 4 tỉ năm vận động trong thế giới nhỏ bé của các hợp chất hữu cơ, sự sống sẽ đột nhiên bùng phát trong cõi vô cơ bao la, sẵn sàng biến hình và vượt ra ngoài ước mơ ngông cuồng nhất của chúng ta. Không phải tất cả các học giả đều đồng ý rằng trí tuệ con người làm việc theo cách tương tự như máy tính kĩ thuật số hiện đại, nếu không máy tính hiện đại đã có thể mô phỏng nó. Tuy nhiên, sẽ thật ngu ngốc nếu bác bỏ mọi khả năng trước khi thử. Năm 2013, dự án đã nhận được một khoản tài trợ 1 tỉ Euro từ Liên minh châu Âu.

Điểm độc nhất

Hiện, chỉ một phần rất nhỏ những cơ hội mới này đã được hiện thực hoá. Song, thế giới năm 2014 đã là một thế giới trong đó văn hoá đang tự mình tháo gỡ những xiềng xích của sinh học. Khả năng thiết kế không chỉ thế giới xung quanh, mà trên hết là thế giới bên trong cơ thể và tâm trí của chúng ta, đang phát triển với tốc độ chóng mặt. Ngày càng có nhiều lĩnh vực đang bị khuấy động khỏi những cách hoạt động xưa cũ của chúng. Các luật sư cần suy nghĩ lại về vấn đề riêng tư và danh tính; các chính phủ đang đối mặt với việc suy nghĩ lại về các vấn để chăm sóc sức khỏe và bình đẳng; các hiệp hội thể thao và cơ sở giáo dục phải định nghĩa lại sự công bằng và thành tích; các quỹ hưu trí và thị trường lao động nên điều chỉnh lại cho phù hợp với một thế giới trong đó người 60 tuổi mới chỉ như 30. Tất cả đều phải đối đầu với các câu hỏi hóc búa của công nghệ sinh học, cyborg và đời sống vô cơ.

Đã phải mất tới 13 năm và 3 tỉ đô-la để lập bản đồ gen đầu tiên của loài người. Hiện nay bạn có thể lập bản đồ ADN của một người trong vòng vài tuần với chi phí vài trăm đô-la. Thời đại của y học cá nhân hoá – nền y học với những phương thuốc điều trị phù hợp với ADN – đã bắt đầu. Bác sĩ gia đình có thể sớm nói với bạn một cách chắc chắn rằng bạn phải đối mặt với nguy cơ cao về ung thư gan, trong khi bạn không cần phải lo lắng nhiều về các cơn đau tim. Ông ta có thể xác định được một loại thuốc phổ biến giúp ích cho 92% bệnh nhân khác là vô ích đối với bạn, và thay vào đó bạn nên dùng thuốc khác, gây tử vong cho nhiều người nhưng lại phù hợp với bạn. Con đường dẫn đến nền y học gần như hoàn hảo đang hiện ra trước chúng ta.

Tuy nhiên, những cải tiến về kiến thức y tế sẽ kéo theo các câu hỏi hóc búa về đạo đức mới. Các nhà đạo đức học và các chuyên gia pháp lý đang phải chiến đấu với vấn đề gai góc về quyền riêng tư vì nó liên quan đến ADN. Các công ty bảo hiểm có được quyền yêu cầu quét ADN của chúng ta và nâng phí bảo hiểm nếu họ phát hiện ra một xu hướng di truyền liên quan đến hành vi liều lĩnh? Liệu chúng ta sẽ được yêu cầu gửi fax ADN của mình, thay vì sơ yếu lý lịch, cho các nhà tuyển dụng tiềm năng? Liệu một nhà tuyển dụng có thể yêu thích một ứng viên vì ADN của anh ta nhìn có vẻ tốt hơn? Liệu chúng ta có thể khởi kiện trong những trường hợp đó bởi có sự “phân biệt đối xử về di truyền”? Và liệu một công ty phát triển một sinh vật mới hoặc một cơ quan mới có thể đăng ký bằng sáng chế về những chuỗi ADN nào đó hay không? Rõ ràng là một người có thể sở hữu một con gà, nhưng liệu người đó có thể sở hữu toàn bộ

một loài?

Những tình huống khó xử như vậy vẫn vô cùng nhỏ bé so với ý nghĩa đạo đức, xã hội và chính trị của Dự án Gilgamesh, và của các khả năng mới mang tính tiềm năng của chúng ta trong việc tạo ra những siêu nhân. Tuyên ngôn Quốc tế về Nhân quyền, các chương trình y tế của chính phủ trên khắp thế giới, các chương trình bảo hiểm y tế quốc gia và các hiến pháp quốc gia trên toàn thế giới nhận ra rằng, một xã hội nhân đạo phải cung cấp cho mọi thành viên của mình sự chăm sóc y tế công bằng, và giữ cho mọi người có sức khỏe tương đối tốt. Điều này rất tốt, miễn là y tế chỉ tập trung vào việc phòng và chữa bệnh. Điều gì có thể xảy ra nếu y tế trở nên ám ảnh với việc tăng cường năng lực của con người? Liệu mọi người sẽ được hưởng thứ năng lực vượt trội như vậy, hay sẽ có một giới tinh hoa siêu nhân mới?

Thế giới hiện đại gần đây của chúng ta tự hào về việc lần đầu tiên trong lịch sử, có sự công nhận quyền bình đẳng cơ bản của tất cả mọi người, tuy nhiên nó lại có thể tạo ra sự bất bình đẳng kinh khủng nhất trong tất cả các xã hội. Trong suốt chiều dài lịch sử, tầng lớp trên luôn được cho là thông minh hơn, mạnh hơn và nói chung là tốt hơn các tầng lớp dưới. Họ thường tự lừa dối bản thân. Một em bé sinh ra trong gia đình nông dân nghèo hoàn toàn có khả năng thông minh như một hoàng tử. Với sự giúp đỡ của năng lực y tế mới, sự giả tạo của tầng lớp thượng lưu có thể sớm trở thành hiện thực khách quan.

Đây không phải khoa học viễn tưởng. Hầu hết phim khoa học

viễn tưởng mô tả một thế giới trong đó Sapiens – giống hệt chúng ta – tận hưởng công nghệ cao cấp như phi thuyền không gian với tốc độ ánh sáng và súng laser. Các tình huống khó xử về đạo đức và chính trị chủ yếu từ các kịch bản này được lấy từ thế giới của chúng ta, và chúng đơn thuần tái tạo những căng thẳng về tình cảm và xã hội của chúng ta với một bối cảnh tương lai. Tuy nhiên, tiềm năng thực sự của công nghệ tương lai là thay đổi bản thân *Homo sapiens*, bao gồm cả cảm xúc và mong muốn của chúng ta, chứ không chỉ là các phương tiện và vũ khí. Một con tàu vũ trụ có nghĩa lý gì so với một cyborg trẻ mãi không già, không sinh sản và không tình dục, có thể chia sẻ suy nghĩ trực tiếp với người khác, người mà có khả năng tập trung và ghi nhớ lớn hơn chúng ta cả ngàn lần, không bao giờ tức giận hay buồn, nhưng lại có những cảm xúc và khát vọng mà chúng ta không thể tưởng tượng nổi?

Khoa học viễn tưởng hiếm khi mô tả tương lai như vậy, vì đó là một mô tả chính xác, mà theo định nghĩa là không thể hiểu nổi. Sản xuất một bộ phim về cuộc đời của những siêu cyborg giống như trình diễn vở *Hamlet* dành cho khán giả Neanderthal. Thật vậy, những chủ nhân tương lai của thế giới có lẽ sẽ khác biệt rất nhiều so với chúng ta hơn là chúng ta khác biệt so với Neanderthal. Trong khi chúng ta và Neanderthal ít nhất vẫn là người, thì thế hệ tương lai của chúng ta sẽ giống như những vị thần.

Các nhà vật lý định nghĩa Big Bang (Vụ nổ Lớn) là một điểm độc nhất. Đây là thời điểm mà tất cả các định luật của tự nhiên được biết đến không tồn tại. Thời gian cũng không tồn tại. Vì vậy, thật vô nghĩa

khi nói về bất cứ điều gì tồn tại “trước” Big Bang. Chúng ta có thể nhanh chóng tiếp cận một đặc trưng mới, khi tất cả các khái niệm mang lại ý nghĩa cho thế giới chúng ta – tôi, bạn, đàn ông, đàn bà, tình yêu và thù hận – đều trở nên không liên quan. Bất cứ điều gì xảy ra sau thời điểm đó đều vô nghĩa với chúng ta.

Lời tiên tri Frankenstein

Năm 1818, Mary Shelley xuất bản cuốn *Frankenstein*, câu chuyện về một nhà khoa học tạo ra một thực thể nhân tạo thoát khỏi tầm kiểm soát và gây ra sự tàn phá. Trong hai thế kỷ qua, câu chuyện này đã được kể đi kể lại với nhiều phiên bản khác nhau. Nó trở thành trụ cột trung tâm trong huyền thoại mới về khoa học của chúng ta. Ngay từ đầu, câu chuyện Frankenstein đã xuất hiện để cảnh báo rằng nếu chúng ta cố gắng đóng vai Chúa và thiết kế nên sự sống, chúng ta sẽ bị trừng phạt nặng nề. Song, câu chuyện còn có một ý nghĩa sâu sắc hơn.

Huyền thoại Frankenstein đẩy *Homo sapiens* đối mặt với thực tế là những ngày cuối cùng đang đến rất nhanh. Trừ phi có một vài can thiệp của thảm họa hạt nhân hoặc sinh thái, thì cùng với câu chuyện, tốc độ phát triển khoa học kĩ thuật sẽ sớm dẫn đến sự thay thế *Homo sapiens* bằng những con người hoàn toàn khác, sở hữu không chỉ đặc điểm thể chất khác biệt, mà còn cả thế giới nhận thức và cảm xúc cũng rất khác. Đây là điều khiến cho phần lớn Sapiens cảm thấy vô cùng bối rối. Chúng ta muốn tin rằng trong tương lai, những người giống hệt chúng ta sẽ đi từ hành tinh này đến hành

tinh trên các phi thuyền siêu tốc. Chúng ta không muốn nhìn nhận khả năng là trong tương lai, những thực thể có cảm xúc và đặc điểm như chúng ta sẽ không còn tồn tại, và vị trí của chúng ta sẽ được thay thế bởi các dạng sống xa lạ, với khả năng hoàn toàn lấn át chúng ta.

Bằng cách nào đó, chúng ta tìm thấy niềm an ủi trong ý tưởng rằng Tiến sĩ Frankenstein đã tạo ra một con quái vật khủng khiếp, kẻ mà chúng ta phải tiêu diệt để tự cứu mình. Chúng ta muốn kể câu chuyện như vậy, bởi nó ngụ ý rằng chúng ta là tốt nhất trong muôn loài, rằng sẽ không bao giờ có được loài nào tốt hơn chúng ta. Bất kỳ nỗ lực nào để cải thiện con người đều chắc chắn sẽ thất bại, vì ngay cả khi cơ thể chúng ta có được cải thiện, bạn cũng không thể chạm vào linh hồn con người.

Chúng ta sẽ có một khoảng thời gian khó khăn để chấp nhận một thực tế là các nhà khoa học hoàn toàn có thể thiết kế được linh hồn cũng như cơ thể, và do đó trong tương lai Tiến sĩ Frankenstein có thể tạo ra một cái gì đó thực sự vượt trội so với chúng ta, nó sẽ nhìn chúng ta với sự thương hại như cách chúng ta nhìn vào những Neanderthal.

*

Chúng ta không thể chắc chắn khi nào thì Frankenstein của hiện tại sẽ thực sự thật hiện lời tiên tri này. Tương lai là vô định, và thật ngạc nhiên nếu những dự báo ở mấy trang cuối này sẽ được hiện thực hoá hoàn toàn. Lịch sử dạy chúng ta rằng những gì có vẻ sắp

xảy đến lại không bao giờ trở thành hiện thực, do những rào cản không lường trước được, và rằng những kịch bản khó lường khác sẽ xảy ra trong thực tế. Khi kỷ nguyên hạt nhân nổ ra vào những năm 1940, nhiều dự báo đã được đưa ra về thế giới hạt nhân tương lai vào những năm 2000. Khi vệ tinh sputnik và phi thuyền *Apollo 11* công phá trí tưởng tượng của thế giới, mọi người bắt đầu dự đoán rằng vào cuối thế kỷ này, con người sẽ sống trong các thuộc địa vũ trụ trên Sao Hỏa và Sao Diêm Vương. Rất ít dự báo trên trở thành sự thật. Mặt khác, không ai thấy trước được Internet.

Vì vậy, đừng vội ra ngoài mua bảo hiểm trách nhiệm để bồi thường cho bạn khi phải chống lại vụ kiện của những thực thể kĩ thuật số. Những tưởng tượng trên – hoặc những cơn ác mộng – chỉ là những chất kích thích cho trí tưởng tượng của bạn. Những gì chúng ta cần nhìn nhận nghiêm túc là ý tưởng rằng giai đoạn tiếp theo của lịch sử sẽ bao gồm không chỉ những biến đổi về mặt công nghệ và tổ chức, mà còn cả những biến đổi căn bản trong ý thức và bản sắc của con người. Và những biến đổi này có thể căn bản tới mức họ sẽ đặt nghi vấn với chính cụm từ “con người”. Chúng ta còn tồn tại trong bao lâu? Không ai thực sự biết. Như đã đề cập, một vài người nói rằng vào năm 2050 một số ít người sẽ không chết vì già. Những dự báo ít cực đoan hơn thì nói điều này sẽ xảy ra vào thế kỷ tiếp theo hoặc thiên niên kỷ tiếp theo. Song, từ quan điểm 70.000 năm lịch sử Sapiens, một vài thiên niên kỷ đã là gì?

Nếu bức màn thực sự sắp hạ xuống với lịch sử Sapiens, chúng ta là thành viên của một trong những thế hệ cuối cùng nên dành

chút thời gian để trả lời một câu hỏi cuối cùng: chúng ta muốn trở thành gì? Câu hỏi này, đôi khi được gọi là câu hỏi Đề cao Nhân loại, đẩy những tranh luận hiện đang làm bận tâm các chính trị gia, triết gia học giả và người bình thường sang một bên. Sau tất cả, cuộc tranh luận hiện có giữa các tôn giáo, ý thức hệ, quốc gia và giai tầng về những vấn đề của hôm nay có khả năng lớn sẽ biến mất cùng với *Homo sapiens.* Nếu các thế hệ sau của chúng ta thực sự hoạt động trên một cấp độ ý thức khác (hoặc có thể sở hữu thứ gì đó vượt ra ngoài ý thức mà chúng ta thậm chí không thể hình dung), khó có thể tin được rằng Ki-tô giáo hay Hồi giáo sẽ được họ quan tâm đến, rằng tổ chức xã hội của họ có thể là cộng sản hay tư bản chủ nghĩa, hoặc rằng giới tính của họ có thể là nam hay nữ.

Tuy nhiên, các cuộc tranh luận lớn của lịch sử vẫn rất quan trọng, bởi ít nhất thế hệ đầu tiên của các vị thần này sẽ được định hình bởi tư tưởng văn hoá của người thiết kế ra họ. Liệu rằng họ sẽ được tạo ra theo hình ảnh của chủ nghĩa tư bản, của Hồi giáo, hay của chủ nghĩa nữ quyền? Câu trả lời cho câu hỏi này có thể đẩy họ đi theo các hướng khác nhau hoàn toàn.

Hầu hết mọi người không muốn nghĩ về nó. Ngay cả lĩnh vực đạo đức sinh học cũng chỉ muốn giải quyết một câu hỏi khác: “Điều này bị cấm để làm gì?” Có thể chấp nhận được khi làm thí nghiệm di truyền trên con người đang sống? Trên bào thai bị phá hủy? Trên tế bào gốc? Liệu có hợp đạo đức khi nhân bản cừu vô tính? Còn tinh tinh? Và con người thì sao? Tất cả đều là những câu hỏi quan trọng, nhưng sẽ thật ngây thơ khi tưởng tượng rằng chúng ta đơn giản có

thể nhấn phanh và dừng các dự án khoa học đang nâng cấp *Homo sapiens* thành một dạng sự sống khác. Bởi những dự án này đều gắn bó chặt chẽ, phức tạp với Dự án Gilgamesh. Hãy hỏi các nhà khoa học vì sao họ nghiên cứu về bộ gen, hoặc cố gắng kết nối bộ não với máy tính, hoặc nỗ lực tạo ra trí não bên trong máy tính. Chín trong số mười lần như vậy, bạn sẽ nhận được cùng một câu trả lời khuôn mẫu rằng: chúng tôi làm điều này để chữa bệnh và cứu sống con người. Kể cả có những tác động của việc tạo ra trí não bên trong máy tính mang kịch tính hơn rất nhiều so với việc chữa bệnh tâm thần, nhưng đây là lý do khuôn mẫu được đưa ra, bởi không ai có thể tranh cãi về điều đó. Đó là lý do khiến Dự án Gilgamesh vẫn là lá cờ đầu của khoa học. Nó được dùng để biện minh cho mọi thứ khoa học đang làm. Tiến sĩ Frankenstein đứng trên vai của Gilgamesh. Vì không thể ngăn chặn Gilgamesh, nên cũng khống thể ngăn chặn Tiến sĩ Frankenstein.

Điều duy nhất chúng ta có thể cố gắng làm là gây ảnh hưởng đến hướng đi mà các nhà khoa học đang chọn. Do chúng ta cũng có thể sớm thiết kế nên những khát vọng của mình, nên có lẽ câu hỏi chúng ta đang thực sự phải đối mặt không phải là “Chúng ta muốn trở thành gì?” mà là “Chúng ta muốn mình muốn gì?” Những ai nếu không hoảng sợ bởi câu hỏi này, thì có lẽ đã chưa suy nghĩ về nó đủ nhiều.

LỜI KẾT

LOÀI ĐỘNG VẬT ĐÃ TRỞ THÀNH CHÚA TRỜI

70.000 năm trước, *Homo sapiens* vẫn là một loài động vật tầm thường chỉ chú tâm đến công việc của mình ở một góc châu Phi. Trong thiên niên kỷ tiếp theo, nó tự biến mình thành bá chủ của toàn bộ hành tinh và kẻ khủng bố đối với hệ sinh thái. Giờ đây, nó đang đứng bên ranh giới trở thành một vị thần, sẵn sàng để có được không chỉ sự trẻ mãi không già, mà còn cả những khả năng thần thánh của sự sáng tạo và hủy diệt.

Thật không may, cho đến nay đế chế Sapiens trên Trái đất chỉ tạo ra rất ít thứ khiến chúng ta có thể tự hào. Chúng ta đã làm chủ được môi trường xung quanh, gia tăng sản xuất lương thực, xây dựng các thành phố, thành lập các đế quốc và tạo ra mạng lưới thương mại rộng khắp. Nhưng chúng ta có giảm được nỗi đau khổ trên thế giới? Lịch sử đã cho thấy sự gia tăng ồ ạt trong sức mạnh của con người không hẳn đã nâng cao hạnh phúc của từng Sapiens, và thường gây ra đau khổ to lớn cho các loài động vật khác.

Trong vài thập kỷ qua, chúng ta cuối cùng cũng đạt được một số tiến bộ thực sự trong điều kiện sống của con người, với việc giảm đói nghèo, bệnh dịch và chiến tranh. Song, tình hình của các động vật khác đang xấu đi nhanh chóng hơn bao giờ hết, và sự tiến bộ

của phần lớn nhân loại lại quá mới mẻ và mong manh để có thể chắc chắn về điều gì.

Hơn nữa, bất kể những điều đáng ngạc nhiên mà con người có khả năng làm được, chúng ta vẫn không chắc về các mục tiêu của mình và dường như chúng ta đang bất mãn hơn bao giờ hết. Chúng ta đã tiến lên từ những chiếc xuồng đi sông, đến thuyền có mái chèo, đến tàu hơi nước, đến tàu con thoi – nhưng không ai biết chúng ta sẽ đi tới đâu. Chúng ta mạnh mẽ hơn bao giờ hết, nhưng gần như không biết làm gì với tất cả sức mạnh đó. Tệ hơn nữa, con người dường như vô trách nhiệm hơn bao giờ hết. Chúng ta chỉ làm bạn với những vị thần tự tạo ra và các định luật vật lý, mà chẳng đếm xỉa đến điều gì khác. Hậu quả là chúng ta đang gây nên sự hủy hoại thảm khốc cho các loài động vật anh em và hệ sinh thái xung quanh, khi tìm kiếm thêm chút thoải mái và vui sướng hơn cho riêng mình, nhưng chẳng bao giờ tìm thấy sự hài lòng.

Liệu có điều gì nguy hiểm hơn những vị thần bất mãn và vô trách nhiệm, họ không biết mình thực sự muốn gì?

Nguyên văn: fertile, có khả năng sinh sản. (BT)

Cụm từ gốc “Banana Republic”: Thuật ngữ khoa học chính trị chỉ một quốc gia có nền chính trị bất ổn, kinh tế lệ thuộc vào bên ngoài. Khái niệm này được đặt ra lần đầu năm 1904 trong tác phẩm của nhà văn Mỹ O’ Henry (theo Tạp chí *Economist).*

Từ trang này trở đi, khi nói đến ngôn ngữ Sapiens, tôi hàm ý về khả năng ngôn ngữ sơ khai của các loài người chứ không phải về phương ngữ cụ thể. Tiếng Anh, tiếng Hindi và tiếng Hán là những sự đa dạng trong ngôn ngữ Sapiens. Hiển nhiên, kể cả trong giai đoạn Cách mạng Nhận thức, các nhóm Sapiens khác biệt vẫn có những phương ngữ khác nhau. (TG)

Chỉ các hạt cấu thành nên nguyên tử, cùng các hạt được giải phóng trong những phản ứng hạt nhân hay phản ứng phân rã. (BT)

“Chân trời của các khả năng” nghĩa là toàn bộ hệ thống niềm tin, thực hành và trải nghiệm, được mở ra trước một xã hội cụ thể, với các giới hạn sinh thái, công nghệ và văn hoá nhất định. Mỗi xã hội và mỗi cá nhân thường khai thác chỉ một phần nhỏ trong chần trời của các khả năng của họ. (TG)

Vẫn còn tranh luận về chuyện không phải tất cả 18 bộ xương Danube cổ đại đều chết vì bạo lực, căn cứ những dấu vết để lại trên đó. Một số chỉ bị thương. Tuy nhiên, đây có thể là những cái chết do chấn thương phần mềm, ngang bằng với cái chết do chiến tranh. (TG)

Nguyên văn: tree-huggers, thuật ngữ chỉ những người hoạt động vì môi trường. (BT)

Nền văn minh định cư phát triển ở khu vực hiện thuộc Israel, Jordan, Lebanon và Syria. (BT)

Faust là tác phẩm của Goethe (Đức), có nhân vật chính cùng tên, người đã kỷ hợp đồng bán rẻ linh hồn cho quỷ để thỏa mãn khát vọng. (BT)

Nội dung một bài hát đồng dao của Mỹ. (BT)

Còn gọi là trường phái khắc kỷ. (BT)

Thậm chí sau khi tiếng Akkad trở thành ngôn ngữ nói, tiếng Sumer vẫn giữ vai trò là ngôn ngữ hành chính và chữ viết. Một số bộ lạc vẫn sử dụng tiếng Sumer. (TG).

Kiểu hành hình phân biệt chủng tộc dành cho người da đen, không cần xét xử. (BT)

Thuế thập phân: một phần mười sản phẩm hằng năm của một trang trại, được dùng để trả thuế ủng hộ giáo sĩ và nhà thờ. (BT)

Một điển tích Kinh Thánh. (BT)

Nguyên văn: *memetics,* là cách gọi của R. Dawkins để chỉ một đơn vị thông tin truyền trong óc trong quá trình truyền văn hoá giữa các thế hệ. (BT)

Cộng đồng gắn bó là một nhóm người biết rõ nhau và dựa vào nhau để sống. (BT)

Nghịch lý là, dù các nghiên cứu tâm lý về chủ quan dựa trên khả năng của con người, thì để chẩn đoán hạnh phúc của họ một cách chính xác, lý do chủ yêu của việc trị liệu tâm lý là mọi người không thực sự tự biết mình, và đôi khi họ cần sự giúp đỡ chuyên nghiệp để tự giải phóng các hành vi tự hủy hoại. (TG)

Nguyên văn: locked-in syndrome. (ND)

Table of Contents

Tác giả
Lời cảm ơn
Lời tác giả
Dòng thời gian
Phần 1. CÁCH MẠNG NHẬN THỨC
- 1. MỘT ĐỘNG VẬT KHÔNG NỔI TRỘI
- 2. CÂY TRI THỨC
- 3. MỘT NGÀY TRONG ĐỜI ADAM VÀ EVE
- 4. ĐẠI HỒNG THUỶ

Phần 2. CÁCH MẠNG NÔNG NGHIỆP
- 5. SỰ LỪA DỐI LỚN NHẤT LỊCH SỬ
- 6. XÂY DỰNG NHỮNG KIM TỰ THÁP
- 7. BỘ NHỚ QUÁ TẢI
- 8. KHÔNG CÓ CÔNG LÝ TRONG LỊCH SỬ

Phần 3. SỰ THỐNG NHẤT CỦA LOÀI NGƯỜI
- 9. MŨI TÊN LỊCH SỬ
- 10. MÙI TIỀN
- 11. NHỮNG TẦM NHÌN ĐẾ QUỐC
- 12. QUY LUẬT CỦA TÔN GIÁO
- 13. BÍ QUYẾT THÀNH CÔNG

Phần 4. CÁCH MẠNG KHOA HỌC
- 14. PHÁT HIỆN RA SỰ NGU DỐT
- 15. CUỘC HÔN NHÂN GIỮA KHOA HỌC VÀ ĐẾ QUỐC
- 16. TÍN NGƯỠNG TƯ BẢN
- 17. NHỮNG BÁNH XE CÔNG NGHIỆP
- 18. CUỘC CÁCH MẠNG LÂU DÀI
- 19. VÀ HỌ SỐNG HẠNH PHÚC MÃI MÃI VỀ SAU
- 20. CÁI KẾT CỦA HOMO SAPIENS

Lời Kết. LOÀI ĐỘNG VẬT ĐÃ TRỞ THÀNH CHÚA TRỜI